

DS. NGUYỄN VĂN QUÝ - BS. NGUYỄN PHƯƠNG



# Thuốc Bắc Thường Dùng



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

DS. NGUYỄN VĂN QUÝ  
BS. NGUYỄN PHƯƠNG

# THUỐC BẮC THƯỜNG DÙNG

(Tái bản lần thứ nhất)

- 310 vị thuốc bắc thường dùng trong Đông y
- Trích dẫn các sách cổ Trung Hoa về công dụng từng vị
- 1200 bài thuốc chữa bệnh cổ phương, phổ thông kinh nghiệm

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC  
HÀ NỘI - 2002

## LỜI NÓI ĐẦU

Những năm gần đây quan hệ Việt Nam và Trung Quốc mở rộng. Việc giao lưu giữa hai nước về kinh tế và các mặt khác ngày càng phát triển. Thuốc chữa bệnh Đông y được nhập vào đa dạng, phong phú, số lượng lương y chữa bệnh cũng tăng lên.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước ta phát huy y học hiện đại và y học cổ truyền, chúng tôi biên khảo cuốn sách này nhằm cung cấp cho bạn đọc những kiến thức về một số vị thuốc Bắc thường dùng.

Nói là thuốc Bắc nhưng ở Việt Nam một số cây thuốc cũng có. Chúng tôi quan niệm gọi là "thuốc Bắc" là do phân vùng địa lý: những vị thuốc trồng hoặc có ở phương bắc Việt Nam (Trung Quốc, Mông Cổ, Triều Tiên...) gọi là Bắc. Cũng như vị đó nhưng trồng hoặc di thực ở Việt Nam ta gọi là "thuốc Nam". Mỗi vị thuốc chúng tôi đều trình bày theo thứ tự 10 mục (thập mục):

1. *Tên Trung Quốc*
2. *Tên khác*
3. *Tên khoa học*
4. *Thổ sản*
5. *Bộ phận dùng*
6. *Tính vị - Quy kinh*
7. *Tác dụng*
8. *Kiêng kỵ*
9. *Liều dùng*
10. *Bài thuốc chữa bệnh ứng dụng*

Chúng tôi không có tham vọng biên khảo đầy đủ các vị thuốc Bắc vì chỉ riêng phần "Thảo bộ" theo Trung Hoa được học đại từ điển đã có trên 3000 vị. Chúng tôi chỉ giới thiệu trong cuốn này những vị thuốc thường dùng các bạn có thể mua được ngay tại mọi cửa hàng Đông dược hai miền, những vị thuốc mọi người đều thừa nhận tính công hiệu của nó. Trong cuốn này chúng tôi không đi sâu vào việc mô tả được liệu, thành phần hoá học, kỹ thuật trồng hái cũng như phương pháp bào chế Đông dược vì đã có những cuốn sách khác viết về vấn đề đó tương đối đầy đủ.

Sau mỗi vị thuốc chúng tôi giới thiệu những bài thuốc chữa bệnh ứng dụng cổ phương kinh nghiệm và những bài thuốc phổ thông lưu truyền trong dân gian. Phần liệu dùng đều theo liều lượng hiện đại là đơn vị gram (g). Có những bài thuốc ghi liều lượng cụ thể nhưng có bài không ghi liều cụ thể từng vị. Điều đó theo biện chứng luận trị của người thầy thuốc căn cứ theo thể trạng bệnh nhân, giới tính, lứa tuổi, diễn biến bệnh tật... mà "tuỳ nhân, dụng dược". Phần mục lục chúng tôi xếp phân loại các vị thuốc theo Bộ như Thảo bộ, Mộc bộ, Quả bộ... Và theo danh mục A,B,C để bạn đọc dễ tra cứu sử dụng. Ngoài ra còn thêm Bảng phụ lục giải nghĩa các danh từ y học Hán - Việt trong sách.

Trong quá trình biên soạn chúng tôi xin trân trọng cảm ơn Giáo sư Hoàng Bảo Châu - Nguyên Viện trưởng Viện y học cổ truyền đã giúp những ý kiến đóng góp quý báu.

Việc chọn lọc những vị thuốc thường dùng có thể chưa đầy đủ, mong bạn đọc góp ý bổ khuyết để lần sau việc biên khảo được hoàn hảo hơn. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

## SOẠN GIẢ

THẢO BỘ

草 部

# NHÂN SÂM 人参

## TÊN KHÁC

Nhân sâm, Dã nhân  
sâm

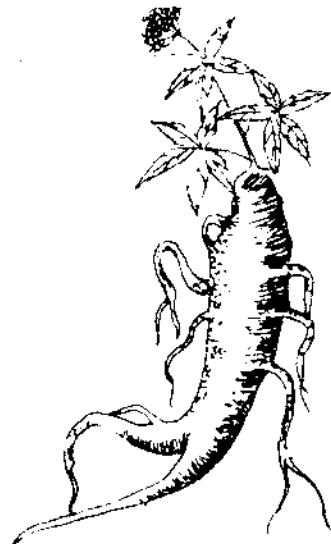
## TÊN KHOA HỌC

*Panax ginseng* C.A. mey

## THỔ SẢN

Nhân sâm có nhiều  
giống. Có những nơi thô  
sản như sau:

Cát Lâm sâm (còn  
gọi là sinhさい sâm).  
Thứ trồng ở Tân Khai  
Hà thuộc miền Đông  
Bắc tỉnh Liêu Ninh  
Trung Quốc là tốt nhất.  
Thứ trồng ở Tùng  
Giang, Hà Đầu, Đạo  
Giang loại nhì.



Thạch Trụ sâm: Trồng tại tỉnh Liêu Ninh thuộc  
Thạch Trụ Câu.

Đại sơn sao sâm: Loại trồng ở Cát Lâm tốt nhất,  
thứ nhì trồng ở Liêu Ninh Trung Quốc và Triều Tiên.

Di sơn sao sâm: Trồng tại Liêu Ninh, Thẩm Dương.

Triều Tiên sâm (tên cũ là Cao Ly sâm) tinh Khai Thành trồng nhiều nhất. Có hai loại: Loại sâm tốt chế thành Hồng sâm, loại kém hơn chế thành Bạch sâm.

## BỘ PHẬN DÙNG

Củ sắc vàng nâu mềm, vỏ màu vàng hoặc bột phatted rẽ

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt hơi đắng, tính ôn. Vào kinh tỳ và phế, thông 12 kinh lạc

## TÁC DỤNG

Chuyên trị các chứng: Thể trạng suy nhược, thần kinh suy nhược, bộ máy tiêu hoá không tốt, đại bổ nguyên khí, thêm tinh thần, sinh tân dịch. Dùng trong mọi trường hợp ốm lâu nguyên khí hư thoát, mới ốm khỏi cần khôi phục nguyên khí hoặc muốn cho tinh thần chấn hưng, thân thể cường kiện... phải dùng Nhân sâm làm tề thuốc cường tráng. Phàm những chứng lao phổi, thần kinh suy yếu, tuổi già sức yếu, di tinh, thiếu máu và các bệnh tử cung và hết thảy các chứng làm sức lực hao mòn thì Nhân sâm là vị thuốc chữa rất thần hiệu.

*Sách Dược tính bản thảo ghi:* Nhân sâm đại bổ lục phủ ngũ tạng, chữa khỏi 5 chứng lao, 7 chứng thương tổn, ho nhiều đờm, ăn không tiêu, khí huyết hư.

*Sách Trân châu nang ghi:* Nhân sâm chẳng những bổ dương khí cho phế và tỳ vị được sung mãn lại còn trừ được hết tà hoả liễm vào tâm, phế, tỳ, vị và khát sinh tân nữa.

*Sách Dụng dược pháp tượng ghi:* Nhân sâm rất bổ nguyên khí trong phế. Khí ở phế mà vượng thì tất nhiên khí ở tâm, can, tỳ, vị đều vượng cả, tinh tự nhiên sinh, hình tự nhiên thịnh. Người ốm sau khi ra mồ hôi mình nóng, mất máu, mạch trầm trì, đi lị thì mình mát, mạch chạy nhỏ và huyết hư tất phải dùng đến Nhân sâm mà chữa vì nó là vị thuốc chuyên chữa cho huyết hư và khí hư.

*Sách Bản thảo mông thuyền ghi:* Nhân sâm chuyên bổ hư: bổ cho hư hàn và bổ cho hư nhiệt. Khí hư nên dùng và huyết hư cũng nên dùng.

### KIÊNG KỴ

Phàm những chứng nội nhiệt, nhức xương, âm hư hoả động hoặc thương hàn mới phát, tà nhiệt dương bốc chó nên dùng Nhân sâm mà chữa.

Đàn bà mới đẻ, huyết xông lên hoặc mới thổi huyết cũng không nên dùng

### LIỀU DÙNG

Thái mỏng cho vào miệng ngâm hoặc thái mỏng cho vào ấm hoặc chén sứ đun cách thuỷ. Ngày dùng 2 đến 6g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NHÂN SÂM

1. Bài "Sinh mạch tán": Nhân sâm 4g, Mạch môn 12g, Ngũ vị tử 8g.

- Chữa chứng thử nhiệt làm tổn thương đến tân dịch và khí, gây ra mồ hôi nhiều, mệt mỏi, thở gấp, miệng khát, mạch hư.
- Chữa chứng ho lâu ngày do phế khí hư, chữa viêm phế quản mạn (gia thêm Bách hợp, Khoản đông hoa).

Chữa thần kinh suy nhược thể âm hư: Tâm phiền, mất ngủ.

(Phối hợp Toan táo nhân, Bá tử nhân).

2. Bài "Nhân sâm cáp giới tán"

Chữa hen phế quản mạn, viêm phế quản mạn, giãn phế quản.

Các vị:

Nhân sâm 8g

Cam thảo 16g

Trí mẫu 8g

Bối mẫu 8g

Cáp giới (tắc kè) 1 con

Tang bạch bì 8g

Hạnh nhân 50g

Phục linh 8g

Tán nhỏ ngày uống 8g với nước chè

3. Bài "Độc sâm thang"

Chữa cơ thể suy nhược sau khi mất máu, suy nhược thần kinh.

Nhân sâm 40g. Nước 400ml (2 bát) sắc còn 200ml (1 bát) cho uống từng ít một.

Uống xong cần nằm yên

4. Chữa sán hậu không nói được dùng Nhân sâm, Liên nhục. Hai vị bằng nhau sắc uống.

5. Chữa chân khí hư, bụng và ngực đầy trướng. Nhân sâm, Trầm hương, Bạch thược.

6. Chữa đẻ ngược, đẻ khó dùng Nhân sâm, Nhũ hương, Chu sa, lòng trắng trứng gà, 3 thia nước gừng. Ngày dùng 40g. Đương qui sắc riêng rồi hòa lẫn uống.

# TÂY DƯƠNG SÂM 西洋参

## TÊN KHÁC

Hoa Kỳ sâm, Sâm  
mắt ngỗng

## TÊN KHOA HỌC

*Panax quefolium L.*

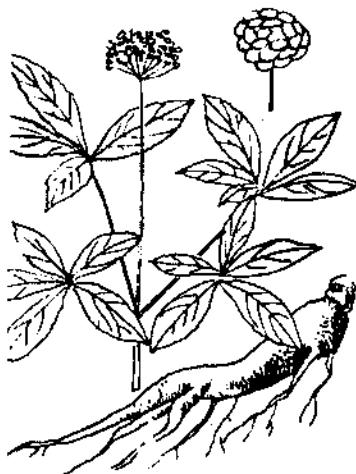
## THỐ SẢN

Bắc Mỹ

## BỘ PHẬN DÙNG

Rễ (củ)

Nguyên uỷ của Tây dương sâm là loại Tu hồng sâm, Tiểu hồng sâm ở dãy núi Trường Bạch Sơn thuộc Trung Quốc di thực sang Mỹ. Thứ này có hai loại khác nhau: Loại sinh ở đồng bãi vị ngọt nhưng hơi đắng. Loại sinh ở trên núi vị ngọt đậm.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, hơi đắng. Như Nhân sâm vào kinh tỳ, phế, thông 12 kinh lạc

## TÁC DỤNG

Thuốc bổ, chống mệt, chữa thần kinh suy nhược, giúp cho việc chuyển hoá đường, hạ huyết áp, bổ khí, sinh tân dịch. Chủ trị phế hư, ho khan, hư nhiệt miệng khát, vị nóng, đau răng.

*Sách Giang ngang bản thảo bị yếu ghi:* Tây dương sâm chất đắng, ngọt, tính mát, vị đậm nhưng khí bạc, bổ phế, giáng hoả, sinh tân dịch và khỏi buồn bực, nhọc mệt. Nếu là chứng hụt hơi có hoả liễm chữa cũng hay.

### *Chú thích*

Theo kinh nghiệm chữa bệnh sâm Triều Tiên có tác dụng ích khí bổ trung tốt. Tây dương sâm có tác dụng dưỡng âm, thoái nhiệt tốt.

## KIÊNG KỴ

Người tỳ vị hư hàn ăn ít, đại tiện lỏng và người âm hư không có hoả cần thận khi dùng. Ngoài ra, các chứng thấp trọc ủng trệ và biểu tà chưa giải đều nên kiêng dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-8g thái mỏng cho vào miệng ngậm hoặc thái mỏng cho vào ấm hoặc chén sứ đun cách thuỷ.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TÂY DƯƠNG SÂM

1. Chữa chứng tương hoả lấn tỳ dùng Tây dương sâm với Ngưu hoàng, Tê giác, Thiên trúc hoàng, Câu đắng, Chu sa, Hùng hoàng, Trân châu, Phục thần, Viễn chí.
2. Chữa trúng nắng thương khí nguy cấp, phế hư hay thở, khát dùng Tây dương sâm, Ngũ vị, Mạch đông, Bạch truật.

# ĐẢNG SÂM 党参

## TÊN KHÁC

Minh đảng sâm, Thượng đảng sâm, Liên đảng sâm, Lộ đảng sâm, Xuyên đảng sâm, Đại đảng sâm, Phòng đảng sâm.

## TÊN KHOA HỌC

*Codonopsis SP.*

## THỔ SẢN

Việt Nam không có cây này. Tại Trung Quốc có nhiều nơi trồng, bởi vậy có tên gọi khác nhau tùy theo địa phương:

Phòng đảng sâm: Thứ này trồng tại Phòng Huyện thuộc tỉnh Hồ Bắc.

Văn đảng sâm: Trồng tại Thiểm Tây, Tứ Xuyên.

Lộ đảng sâm: Trồng tại Lộ Châu và Chương Đức thuộc tỉnh Hồ Nam.

Long An đảng sâm: Trồng tại Vu Sơn và Tứ Xuyên.

Tán đảng sâm: Trồng tại Thiểm Tây, Hưng An.



## BỘ PHẬN DÙNG

Củ sâm (hoặc rễ) thứ to, đường kính trên 1cm, khô nhuộn, trắng ngà, vị ngọt dịu.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính bình. Vào 2 kinh phế và tỳ.

## TÁC DỤNG

Bổ trung ích khí, sinh tân, chỉ khát, lợi tiểu, chữa đái tháo đường lúc mới phát.

*Sách của Trương Sơn Lôi ghi:* Đẳng sâm chữa những chứng tỳ vị hư nhược thích hợp cho người già hay người khí hư công hiệu rất chóng, còn những chứng thực nhiệt thì không nên dùng.

*Sách của Chương Thạch Ngoan đời Thanh ghi:* Đẳng sâm ngọt, bình có sức thanh phế, không như Nhân sâm cam ôn hoặc Sa sâm tính hàn chuyên tiết phế khí.

*Sách bản thảo bị yếu ghi:* Đẳng sâm bổ trung ích khí, điều hoà tỳ vị, khởi phiền não, đỡ khát nước. Nếu là chứng trúng khí độc mà tạng phủ hơi hư dùng Đẳng sâm rất công hiệu.

## KIÊNG KỴ

Người thực tà không dùng được. Kỵ: sắt

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g, có thể tăng tới 30-40g uống dưới dạng thuốc sắc.

Uống luôn 7-14 ngày.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẢNG SÂM

### 1. Bài "Tứ quân tử thang"

Công dụng bổ khí, kiện tỳ dưỡng vị. Chữa chứng tỳ vị hư, viêm loét dạ dày, viêm ruột mạn tính. Gồm: Đảng sâm, trích Cam thảo, Phục linh, Bạch truật (thành phần bằng nhau). Tán bột làm viên, mỗi lần uống 8-12g.

### 2. Bài "Thập toàn đại bổ"

Công dụng bồi bổ khí huyết, cơ thể suy yếu, khí huyết đều hư, sắc mặt vàng, yếu, gối lưng đau mỏi: Đảng sâm, Thục địa, Hoàng kỳ, Bạch truật, Dương quy, Bạch thược, Quế nhục, Xuyên khung, Phục linh, Cam thảo. Mỗi vị 4g, thêm 600ml nước, sắc còn 200ml chia 2 lần uống trong ngày.

### 3. Bài "Lý trung hoàn"

Chữa chứng tỳ vị hư hàn, viêm đại tràng, loét dạ dày thể tỳ vị hư hàn. Bao gồm: Đảng sâm, Can khương, trích Cam thảo, Bạch truật. Mỗi vị 120g. Tán nhỏ làm hoàn uống 12-16g/ngày.

### 4. Bài "Bảo nguyên thang"

Tác dụng bổ khí ôn dương chữa chứng suy nhược người già. Bao gồm: Đảng sâm 12g, Hoàng kỳ 12g, Cam thảo 12g, Nhục quế 2g, Gừng 3 lát. Sắc uống.

# Ư TRUẬT 於术

TÊN KHÁC

Ư truật

TÊN KHOA HỌC

*Atratylis Yue - Chien*

THỔ SẢN

Việt Nam không có.  
Tại Trung Quốc có một số nơi trồng nên tên gọi khác nhau.

Ư truật: Một thứ truật trồng ở huyện Ư Tiếm tỉnh Triết Giang.

Thiên sinh ư truật:  
Trồng tại Giang Tây, Hồ Nam.

Dã truật: Trồng tại Giang Tây, củ nhỏ và mềm.

Vân truật: Trồng nhiều ở Huy Châu. Có 2 loại là Vân truật dầu trắng và Vân truật dầu màu cánh kiến.



Bộ phận dùng

## BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (củ)

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Ư Truật chất ngọt, tính ôn hoà vào kinh tỳ, chuyên bổ tỳ vị.

### TÁC DỤNG

Khai vị, bổ tỳ phát hăng, chỉ tả, an thai, lợi tiểu tiện, sinh tân dịch, trừ huyết kết ở lung và rốn, là tê thấp khắp mình.

*Sách Bản thảo cương mục thập di ghi:* Ư truật tác dụng ôn hoà tạng phủ, bổ khí sinh huyết, ăn nhiều, uống khoẻ. Nếu không có mồ hôi sẽ ra mồ hôi.

### KIÊNG KỴ

Thận tỳ hư không có thấp tà không nên dùng.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ Ư TRUẬT

1. Bài "Ư truật tứ chế" chữa ra mồ hôi trộm

Ư truật 40g sắc nước, Hoàng kỳ tẩm sao: 40g sao với phán Mẫu lệ, 40g sao với cám gạo, 40g sắc nước Thạch hộc tẩm sao. Xong đổ lăn tán nhỏ uống với nước cháo, mỗi lần 12g.

2. Chữa các chứng ly dùng: Ư truật 40g, Lão khương 40g, Dương quy 20g, sắc nước phơi sương một đêm uống khói ngay.

# BẠCH TRUẬT 白术

## TÊN KHÁC

Đồng truật, Sinh  
sái truật, Triết truật

## TÊN KHOA HỌC

*Atractylis ovata*  
*Thunb* hay *Atractylodes macrocephala* Koidz

## THÔ SẢN

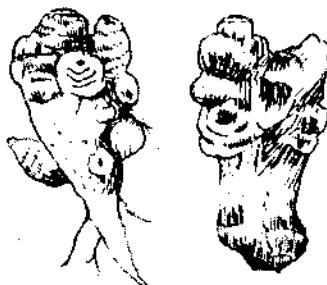
Tại Trung Quốc:  
Trồng nhiều ở Triết  
Giang và Hồ Nam. Việt  
Nam gần đây đã di  
thực được Bạch truật  
nhưng mới thành công  
trong phạm vi nhỏ.

## BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (củ)

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, đắng tính  
hơi ôn. Vào hai kinh  
tỳ và vị; chuyên bổ tỳ,  
trù thấp, ích khí, sinh huyết.



Củ tươi

Củ phơi khô

Bộ phận dùng

*Sách Bản kinh ghi:* Bạch truật chữa được tiêu cơm, khòi ra mồ hôi nhiều (mồ hôi trộm), trừ được các chứng phong hàn, té thấp.

*Sách Biệt lục ghi:* Bạch truật chữa bệnh đau dạ dày, chữa khòi các chứng: phong sang ở mặt mũi và thân thể, nhức đầu, chóng mặt, chảy nước mắt, tiêu đờm, khòi phù thũng và đầy bụng.

*Sách Trần châu nang ghi:* Bạch truật bổ dương, ích khí, hoà trung, tiêu đờm, khòi tả lỵ tiêu thấp thũng, trừ được khí nóng liễm vào dạ dày và ngoài da. Nếu dùng với Hoàng cầm thì an thai và thanh nhiệt.

*Sách Bản thảo cầu chân ghi:* Bạch truật là vị thuốc bổ khí cho dạ dày, chóng tiêu cơm, trị hàn, tiêu đờm khòi thũng, an thai.

## KIÊNG KỴ

Âm hư táo kết không dùng được

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc hoặc tán bột uống

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH TRUẬT

### 1. "Quy tỳ thang":

- Dùng chữa tâm tỳ hư, khí huyết hư xuất hiện các chứng hòi hộp hay quên, mất ngủ, ăn kém, mệt mỏi, sắc mặt vàng, miệng nhạt.
- Chữa chứng tỳ hư không nghiệp huyết gây kinh nguyệt không đều, rong huyết, chảy máu dưới da.
- Chữa suy nhược cơ thể, suy nhược thần kinh.

**Các vị:**

Bạch truật 12g	Trích Cam thảo 4g
Hoàng kỳ 12g	Dương quy 4g
Dắng sâm 6g	Viễn chí 4g
Phục thần 12g	Toan táo nhân 12g
Mộc hương 6g	

Sắc uống ngày 1 thang hoặc viên hoàn ngày uống 12-16g.

2. Chữa chứng chóng mặt, choáng đầu, chân tay gầy yếu, ăn không biết ngon: Bạch truật 120g, men rượu 40g tán nhỏ hoà rượu viên bằng hạt ngô - mỗi ngày uống 20 viên, ngày uống 3 lần.

3. Chữa chứng sản hậu nôn oẹ: Bạch truật 48g, Sinh khương 60g, Rượu 1 bát, sắc uống trong 4 ngày.

4. Bài "Thống tả yếu phuơng"

Dùng chữa viêm đại tràng, ỉa chảy do viêm ruột cấp tính: Bạch truật 12g, Bạch thược 12g, Trần bì, Phòng phong 8g. Ngày uống 1 thang chia làm 2 lần.

## **CAM THẢO 甘草**

### **TÊN KHÁC**

Bắc Cam thảo, Sinh Cam thảo, Quốc lão

### **TÊN KHOA HỌC**

*Glycyrrhiza uralensis* Fish

## THỎ SẢN

Mông Cổ: Trồng nhiều ở Vương Gia Địa (Nội Mông).

Trung Quốc: Trồng nhiều ở tỉnh Sơn Tây.

## BỘ PHẬN DÙNG

Rễ ngoài màu nâu hồng, trong vàng, ngọt, nhiều bột (ít xơ).

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính bình.  
Nhập 12 kinh.

## TÁC DỤNG

Chủ trị tỳ vị hư yếu, ho đờm, ngoại thương thanh nhiệt giải độc, điều hoà các vị thuốc.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Cam thảo dùng sống thì khí vị bình thường, bổ tỳ vị và tan hoả khí nhập vào tâm. Nếu nướng chín dùng thì khí vị ôn hoà, bổ nguyên khí cho tam tiêu và tan khí lạnh liễm vào da. Dùng Cam thảo với hoà tê thì bổ ích, với hàn tê thì mát da thịt, với lương tê thì tan khí tà nhiệt, với tuấn tê thì hoãn chính khí, với nhuận tê thì nuôi được nhiều âm huyết vì cam thảo có thể hiệp hoà với mọi vị thuốc khiến cho mọi vị thuốc không tranh kỵ nhau. Bệnh ngoại thương chữa mau lên da và đỡ đau nhức, thông hành 12 kinh huyết, giải được dư độc.

## KIÊNG KỴ

Tỳ vị thấp trệ, ngực đầy tức không nên dùng.



## LIỀU DÙNG

Dùng sống hoặc sắc uống. Ngày dùng từ 4 đến 20g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CAM THẢO

1. Bổ Tỳ: Cam thảo, Bạch thược, mỗi vị 12g sắc uống.
2. Hạ khí: Cam thảo, Mạch môn đông, Tô tử, Tỳ bà diệp.
3. Chữa trẻ em đái ra máu: Cam thảo 48g sắc với nước cho uống trong một ngày là khỏi.
4. Chữa tiểu nhi thai độc bị chứng kinh giản: Cam thảo, Xuyên hoàng liên - sắc uống.
5. Bài "Thuốc dược cam thảo thang"

Trị đau nhức co quắp cân mạch: Bạch thược, Cam thảo, mỗi thứ 16g sắc uống.

6. Chữa tâm phế suy nhược, khó thở, mệt xỉu, mạch nhỏ yếu (huyết áp thấp hay hạ đường huyết) dùng: Cam thảo 12g, Đương quy 10g, Sâm Triều Tiên 8g tán bột uống mỗi lần 4 g, ngày uống 3-4 lần hay sắc uống nếu nguy cấp.

# XUYÊN KHUNG 川芎

## TÊN KHÁC

Khung cùng, Tang ky

## TÊN KHOA HỌC

*Ligusticum wallichii* Franch

## THỔ SẢN

Trung Quốc: Trồng tại Tứ Xuyên, Vân Nam, Quý Châu.

Việt Nam: Mới di thực gần đây vài năm.

## BỘ PHÂN DÙNG

Thân rễ (vẫn gọi là củ) của cây Xuyên khung. Củ to vỏ ngoài đen vàng, thái lát ra thấy vàng trắng, mùi thơm, không thối nát, chắc nặng là tốt.



a



b

a: Vị Xuyên khung

b: Mặt cắt bỗ dọc

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn. Vào 3 kinh can, đởm và tâm bào.

## TÁC DỤNG

Trừ phong, giảm đau, hoạt huyết dùng chữa kinh nguyệt không đều, đau nhức mắt hoa, ngực bụng đầy trưởng, bán thân bất toại, chân tay co quắp. Xuyên khung còn là vị thuốc được dùng chữa những triệu chứng nhức đầu, hoa mắt, huyết áp cao, phụ nữ khi sinh đẻ bị rong huyết kéo dài không ngừng.

*Sách Bản kinh ghi:* Xuyên khung chữa được các chứng vì trúng gió độc liễm vào não sinh nhức đầu, tê buốt, bong gân co rút hay thành sang nhợt độc, chữa khỏi chứng bế kinh phụ nữ.

*Sách Biệt lục ghi:* Xuyên khung chữa khỏi chứng đau lạnh buốt, mặt sần sùi vì gió độc (dị ứng thời tiết), nước

mắt chảy ra nhiều, nước mũi chảy luôn vì trúng lạnh, bụng đau cứng, trúng ác phong gây sưng thũng hoặc đau đầu đều chữa khỏi.

### KIÊNG KỴ

Âm hư hoả vượng, dễ cường dương, đổ mồ hôi không nên dùng.

### LIỆU DÙNG

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hay ngâm rượu.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ XUYÊN KHUNG

#### 1. Bài "Độc hoạt ký sinh thang"

Dùng chữa đau lưng và đầu gối đau tê lạnh buốt, co duỗi khó khăn. Chữa đau các khớp và đau thần kinh có kèm theo can thận hư và khí huyết hư: Xuyên khung, Độc hoạt, Phòng phong, Ngưu tất, Sinh địa, Đẳng sâm mỗi vị 8g. Tần giao, Dương quy, Bạch thược, Đỗ trọng mỗi vị 12g. Cam thảo 6g, Phục linh 6g. Quế tâm, Tế tân mỗi vị 4g. Sắc uống làm 3 lần trong ngày.

2. Chữa nhức đầu chóng mặt: Xuyên khung 3g, Tế tân 2g, Hương phụ 3g. Nước 300ml sắc còn 100ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

3. Chữa thiên đầu thống, phụ nữ sau khi đẻ nhức đầu: Xuyên khung tán nhỏ, dùng nước chè chiêu thuốc. Ngày uống 2 lần. Mỗi lần uống 4 đến 6g.

# ĐƯƠNG QUY 当归

## TÊN KHÁC

Tần qui, Tây qui, Vân qui

## TÊN KHOA HỌC

*Angelica sinensis* (Oliv.) Diels, *Angelica polymorpha* Maxim var. *sinensis* Oliv.

## THỎ SẢN

Tốt nhất là Tây quy: Trồng ở Thiểm Tây, Hán Trung, Hưng An.

Loại nhì là Xuyên quy: Trồng ở Tứ Xuyên, Cam Túc.

Loại ba trồng tại Việt Nam vừa đắng vừa chát khác với Tây quy vừa thơm vừa ngọt.

## BỘ PHẬN DÙNG

Rễ cái và rễ phụ.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Đương quy vị ngọt cay, tính ôn. Vào 3 kinh tâm, can, tỳ có tác dụng bổ huyết, nhuận táo, hoạt trường, điều huyết, thông kinh.



## TÁC DỤNG

Dương quy là vị thuốc phổ thông trong Đông y. Nó là đầu vị trong thuốc chữa bệnh của phụ nữ. Làm điêu huyết thông kinh, chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh. Ngoài ra còn làm thuốc bổ huyết, chữa thiếu máu, chân tay đau nhức và lạnh.

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Dương quy tiêu trừ tà phong, ác khí, bổ lao tâm lao lực, phá huyết xấu nuôi huyết mới.

*Sách Dược tính bản thảo ghi:* Dương quy chữa khỏi các chứng nôn oẹ, hú lao, sốt rét, đau bụng, đau răng, đàn bà con gái huyết xấu hay băng huyết đau lưng đều chữa khỏi.

*Sách Bản thảo cầu chân ghi:* Một củ Dương quy chia làm 3 phần: Phần đầu thì khôi ra huyết và bốc lên trên. Phần thân thì nuôi huyết và giữ ở giữa. Phần đuôi thì phá huyết và tống xuống dưới. Nếu dùng toàn củ thì làm cho nhuận huyết và không thăng, không giáng.

## KIÊNG KỴ

Người hư, hoả thịnh, tỳ vị hư hàn, tiết tả nên kiêng.

## LIỀU DÙNG

Ngày uống 6-15g dưới dạng thuốc sắc hoặc dưới dạng thuốc rượu, mỗi lần 10ml. Ngày uống 3 lần. Uống luôn 7-14 ngày.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ DƯƠNG QUI

### 1. Bài "Bát trân thang"

Công dụng: Bổ khí huyết. Dùng chữa khí huyết đều hư, chứng kinh nguyệt không đều, rong huyết, cơ thể suy nhược sau mắc bệnh nặng:

Đương qui, Thục địa, Bạch thược, Đẳng sâm, Bạch truật, Phục linh (mỗi vị 12g), Xuyên khung 8g, trích Cam thảo 6g. Sắc uống

2. Bài "Thái sơn bàn bạch thang"

Công dụng: bổ khí huyết. Dùng chữa chứng động thai, hồi hộp, sắc mặt trắng bệch, mệt mỏi không muốn ăn uống: Dương qui, Đẳng sâm, Hoàng kỳ, Hoàng cầm, Tục đoạn (mỗi vị 4g); Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa (mỗi vị 3g); Bạch truật 8g, Sa nhân, chích Cam thảo (mỗi vị 2g); gạo nếp một nắm.

3. Bài "Đương qui kiện trung thang"

Dùng chữa phụ nữ sau khi đẻ thiếu máu, là thang thuốc bổ huyết: Dương qui 7g, Quế chi, Sinh khương, Đại táo mỗi vị 6g, Thược dược 10g, Đường phèn 50g, nước 600ml sắc còn 200ml chia làm 3 lần uống trong ngày.

4. Bài "Sinh hoá thang"

Chữa phụ nữ sau đẻ sản dịch ra không ngừng, đau vùng hạ vị: Dương qui 12g, Hoàng kỳ 12g, Bạch truật 12g, Đẳng sâm 16g, Mộc hương 6g, Viễn chí 8g, Long nhãn 12g, Táo nhân 8g, Phục thắn 8g, Đại táo 12g. Sắc uống.

## BẠCH THƯỢC 白芍

### TÊN KHÁC

Xuyên thược, Hào thược, Hàng thược, Thược dược.

### TÊN KHOA HỌC

*Paeonia lactiflora* Pall

## THỎ SẢN

Giống trồng tại Tứ Xuyên, Trung Giang gọi là Xuyên thược.

Giống trồng tại An Huy, Hào Châu gọi là Hào thược.

Giống trồng tại Triết Giang, Hàng Châu gọi là Hàng thược.

Hai thứ Hào thược và Hàng thược khí vị giống nhau, còn Xuyên thược sắc hơi vàng đỏ, chất hơi rắn và vị hơi đắng.

### BỘ PHẬN DÙNG

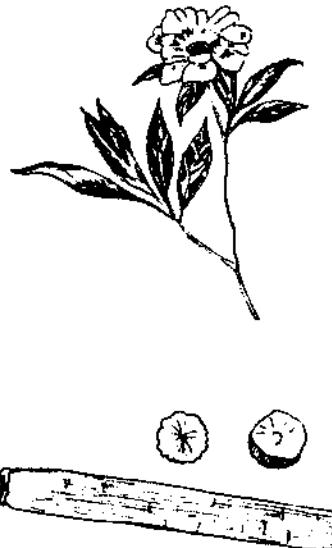
Củ. Dùng thứ to bằng đầu ngón tay hay ngón chân cái và dài 10-15cm, thịt trắng hồng ít xơ, thứ nhỏ lõi đen là xấu.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị hơi đắng, chua nhiều. Vào 3 kinh tỳ, phế, can.

### TÁC DỤNG

Chuyên tả can hoả, liễm âm khí, hoà tỳ vị khói đi tả. Có công dụng: Khói đau nhức, giải khí nóng. Thường



Bộ phận dùng

dùng để chữa các chứng cảm mạo, các bệnh ở phổi và làm thuốc điều kinh cho con gái.

*Sách Biệt lục ghi:* Bạch thược làm thông thuận huyết mạch, hoà hoãn tạng phủ, tan huyết xấu, đuổi huyết ác, lợi bàng quang và ruột già, ruột non, tiêu ung thũng, trừ các chứng thời khí sốt rét, đau bụng, đau lưng.

*Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi:* Bạch thược chuyên chữa các chứng thai tiền, sản hậu của đàn bà con gái, bổ hư lao, nhiều khí mạch, sáng mắt và chữa khỏi các chứng phiền nhiệt, nhức đầu, đau bụng gió, đi tả ra máu và ung trĩ sang nhợt.

*Sách Lý Thời Trần ghi:* Bạch thược chữa khỏi các chứng đi lỵ, đau bụng và nặng đầu.

## KIÊNG KỴ

Trúng hàn đau bụng đi tả thì không nên dùng.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH THUỐC

### 1. Bài "Đương tạng thang"

Công dụng bổ hư ôn trung, sáp trường, cố thoát. Dùng chữa ỉa chảy và lỵ mạn tính, sa trực tràng: Bạch thược 64g, Đương qui, Bạch truật mỗi vị 24g, Đẳng sâm 24g, Nhục đậu khấu sao 20g, Nhục quế, trích Cam thảo mỗi vị 32g. Mộc hương 56g, Kha tử 48g, Anh túc xác 14g (có thể thay bằng vỏ lựu).

Tán thành bột, sắc uống 8-12g, uống nóng.

### 2. Chữa xích bạch đói lâu năm không khỏi: Bạch thược 120g, Can khuương 20g sao vàng tán nhỏ uống với nước, mỗi bận 2 đồng. Uống ngày 2 lần.

3. Chữa chứng sán hậu huyết hư phát nhiệt: Bạch thược, Dương qui, Địa hoàng, Ngưu tất, Hắc khương, Tục đoạn, Mạch môn, Ngũ vị.

4. Trị đau bụng kiết lỵ dùng bài "Thược dược Hoàng cầm thang": Bạch thược, Hoàng cầm mỗi vị 12g, Cam thảo 6g. Sắc uống.

5. Trị hoa mắt, nhức đầu: Bạch thược, Quế chi, Đại táo, Sinh khương, Phục linh, Bạch truật, Cam thảo. Sắc uống (chia 3 lần trong ngày).

6. Đau bụng, đau nhức đầu gối, co lưỡi khó: Bạch thược 8g, Cam thảo 4g sắc uống. Chia 2 lần trong ngày.

## ĐỊA HOÀNG 地黃

### TÊN KHÁC

Sinh địa

### TÊN KHOA HỌC

*Rehmania glutinosa* Libosch

### THỎ SẢN

Trung Quốc: Tại tỉnh Hà Nam, phủ Hoài Khánh và các huyện Tâm Dương.

Việt Nam: Từ 1958 đã di thực thành công cây Sinh địa.

### BỘ PHẬN DÙNG

Củ. Củ tươi (Sinh địa), củ khô (Can địa). Củ khô chế biến (Thực địa).

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Sinh địa (Địa hoàng) còn tươi mát, đắng. Sinh địa đã chế biến: mát, hơi đắng, ngọt, tính hàn. Vào 3 kinh tâm, can và thận.

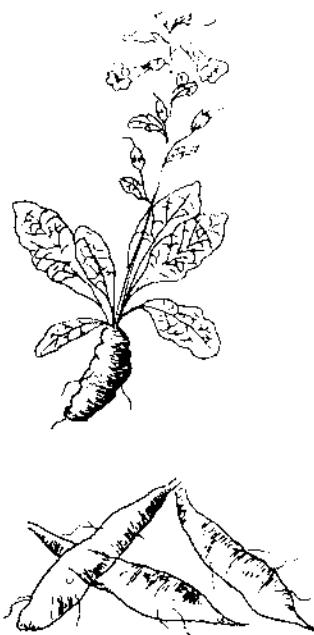
## TÁC DỤNG

Bổ chân âm, thanh hoả, mát huyết nhiệt. Trị lao thương hư tổn, ứ huyết, đái ra huyết, bổ ngũ tạng, thông huyết mạch, thêm khí lực, sáng tai mắt.

*Theo sách Bản kinh ghi:*

*Sinh địa hoàng:* Chất ngọt đắng, tính đại hàn. chuyên trị tả hỏa, thanh táo, tiêu ứ, thông kinh dẹp được các chứng huyết nghịch, thổ huyết, băng huyết, chữa khỏi thương hàn.

*Can địa hoàng:* Chất ngọt, tính hàn bổ âm, giáng nhiệt, dẹp lui dương hỏa làm mát huyết, mát da thịt, lợi đại tiểu tiện và chữa khỏi các chứng: huyết hư phát sốt, lao thương ho hen, thổ huyết, tiểu tiện ra huyết, huyết vận thành băng, gót chân nhiệt thũng bị đánh hay bị ngã đứt gân, đau bụng, đau tim cấp bách và cả sát trùng nữa.



Bộ phận dùng

*Thục địa:* Chất ngọt, tính hơi ôn hoà, bổ thận thuỷ, bổ chân âm, bổ xương tuỷ, bổ tinh huyết, chữa được sáu tai sáu mắt, đen tóc đen râu, chủ trị lao tổn phong tê, trăm chứng thai sản. Là vị thuốc thượng hạng bổ huyết.

## KIÊNG KỴ

Không dùng cho người tỳ vị hư hàn và thấp nhiệt.

## LIỀU DÙNG

Ngày uống 9-15g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc cao.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THỰC ĐỊA - SINH ĐỊA

### 1. Bài "Tứ vật thang"

Công dụng bổ khí điều huyết. Dùng chữa chứng huyết hư, huyết trệ gây kinh nguyệt không đều, thống kinh và chữa chứng thiếu máu: Thục địa 12g, Xuyên quy 12g, Bạch thược 12g, Xuyên khung 12g. Sắc uống hay làm viên, mỗi ngày uống 12g.

2. Chữa ho thổ huyết, nóng xương gầy mòn ngày đêm, sốt rét dùng Sinh địa giã vắt lấy nước, nấu cháo trắng. Khi cháo chín hoà 3 chén nước Sinh địa vào quấy đều uống lúc đói.

3. Chữa phụ nữ phát nhiệt, người gầy ăn kém, kinh nguyệt không đều dùng: Sinh địa 1 cân, tán nhỏ hoà mật viên bằng hạt ngô uống mỗi bận 50 viên với rượu.

### 4. Bài "Đương qui lục hoàng thang"

Chữa chứng âm hư, khí huyết hư, gây ra mồ hôi trộm: Sinh địa 16g, Thục địa 16g, Dương qui 12g, Hoàng liên 4g, Hoàng cầm 8g, Hoàng bá 8g, Hoàng kỳ 12g. Ngày 1 thang sắc chia làm 2 lần uống.

## 5. Bài "Đạo xích tán"

Công dụng thanh tâm lợi niệu. Dùng chữa tâm kinh có nhiệt (hội chứng nhiễm trùng toàn thân): Sinh địa, Mộc thông, Cam thảo (lượng bằng nhau). Cả 3 vị tán nhỏ mỗi lần uống 12g.

# HOÀNG KỲ 黃芪

### TÊN KHÁC

Bắc kỳ, Vũ châu kỳ

### TÊN KHOA HỌC

*Astragalus membranaceus* (Hoàng kỳ của Trung Quốc).

*Astragalus mongholicus* Bunge (Hoàng kỳ của Mông Cổ).

### THỎ SẢN

Bắc kỳ: Trồng tại miền Đông Bắc Trung Quốc (Y Lê, Cát Lân, Tam Tích).

Tấn kỳ hay Xuyên kỳ: Trồng tại Tứ Xuyên, Bích Giang và Giang Du huyện.



Bộ phận dùng

Vũ Châu kỳ: Trồng tại Thiểm Tây, Đại Đồng đem đến Vũ Châu tiêu thụ.

### BỘ PHẬN DÙNG

Rẽ to mập bằng ngón tay nhiều thịt ít xơ dải bền, ruột vàng. Có thứ vỏ đen (Hắc kỳ) thịt vàng. Có thứ còn non thịt trắng không xơ nhiều bột là thứ tốt nhất.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị hơi ngọt, tính ấm vào hai kinh phế và tỳ.

### TÁC DỤNG

Trong Đông y làm thuốc ích khí, tống sang độc, lợi tiểu, làm hết đau, hết mủ. Là thuốc quan trọng chữa bệnh đậu không mọc được, chữa mọi bệnh của trẻ em, phụ nữ có ác huyết không ra hết, đòn ông hư tổn. Trong Tây y để chữa lở loét mạn tính, huyết áp cao, viêm thận mạn, cơ thể suy nhược hay ra nhiều mồ hôi.

*Theo tài liệu cổ*

*Sách biệt lục ghi:* Hoàng kỳ lợi tinh, ích khí, khỏi khát, khỏi đau bụng và tả lỵ; chuyên trị các chứng đòn bà bị tà phong nhiệt làm cho ác huyết ứ đọng trong ngũ tạng, nhất là người nào bị chồng quá ư phòng dục làm cho gầy yếu lao tổn làm mau bình phục.

*Sách Trương Trọng Cảnh ghi:* Hoàng kỳ chữa khỏi thuỷ thũng ngoài da, mồ hôi vàng, mồ hôi trộm và ngoài da sẩn ngứa khó chịu đều chữa được cả.

### KIÊNG KỴ

Ngoại cảm, tích trệ không nên dùng.

### LIỀU DÙNG

Dùng sống hoặc tẩm mật sao.

Ngày dùng 6-12g, có khi đến 40g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HOÀNG KỲ

### 1. "Đương qui bổ huyết thang"

Dùng chữa mất máu, chảy máu không ngừng (gia thêm Long cốt, A giao), phụ nữ sau đẻ bị mất máu: Hoàng kỳ 40g, Đương qui 8g. Sắc uống.

### 2. Bài "Bổ trung ích khí thang"

Công dụng: Bổ tỳ vị, ích khí thăng dương. Dùng chữa tỳ vị khí hư ăn kém mệt mỏi, chứng chảy máu kéo dài, rong kinh rong huyết do tỳ vị hư không thống huyết: Hoàng kỳ 12g, Đẳng sâm 12g, Đương qui 8g, Bạch truật 8g, Cam thảo 6g, Trần bì 4g, Sài hồ 6g, Thăng ma 6g. Sắc uống.

### 3. Bài "Quyên tỵ thang"

Tác dụng bồi khí huyết, trừ phong thấp. Dùng chữa đau khớp, đau dây thần kinh, viêm quanh khớp vai (dùng cho chứng đau từ lưng ra hai tay): Hoàng kỳ 20g; Xích thược, Khương hoàng, Đương qui mỗi vị 12g; Khương hoạt, Phòng phong mỗi vị 8g; chích Cam thảo 4g, Gừng 4 lát; Đại táo 3 quả. Sắc uống ngày 1 thang.

5. Chữa chứng dương hư, người xanh bung tự ra mồ hôi hoặc khi ra gió thì đổ mồ hôi: Hoàng kỳ sống 20g, Ý dì sao, Bạch truật, Phòng phong mỗi vị 8g, tán nhỏ uống mỗi lần 8g với rượu. Ngày uống 2 lần.

## HẮC PHỤ TỬ 黑附子

### TÊN KHOA HỌC

Hắc phụ tử là rễ củ con của cây ô dâu có tên khoa học là *Aconitum chinense* Paxt được chế biến có màu đen.

## THỎ SẢN

Trung Quốc trồng  
nhiều ở Tứ Xuyên, Giang  
Du huyện, Quỳ Châu,  
Vân Nam.

Việt Nam chưa di  
thực.

## BỘ PHẬN DÙNG

Củ, rễ

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay ngọt, tính đại  
nhiệt. Có độc. Vào 12  
đường kinh.



## TÁC DỤNG

Hồi dương cứu nghịch, bổ hoả, trợ dương, trực phong  
hàn, thấp tà.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Hắc phụ tử chuyên chữa  
các chứng trúng khí lạnh, gió lạnh sinh đờm ho nôn oẹ,  
hàn tả, hàn lị, phong hàn thấp tý (tê bại), chân tay co  
quắp, tiểu nhì sài kinh và hết thẩy mọi chứng trầm hàn  
cố lãnh.

## KIÊNG KỴ

- Không phải trúng hàn thì không nên dùng.
- Những người âm hư, dương thịnh, phụ nữ có thai  
không dùng được.

## LIỀU DÙNG

Sao hoặc tẩm đồng tiện, nước gừng hay nước cam thảo, tùy từng trường hợp.

Ngày dùng 2-4g (có đôi khi tới 12g). Thuốc này dùng phải hết sức thận trọng, chưa quen không nên dùng.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HẮC PHỤ TỬ

### 1. Bài "Tứ nghịch thang"

Chữa chứng choáng do âm hư, dương thịnh (mất máu, mất nước).

Các vị: Phụ tử chế 20g, Can khương 12g, Cam thảo 16g. Sắc uống.

### 2. Bài "Chân vũ thang"

Chữa chứng ngoại cảm phong hàn ra mồ hôi không ngừng, sốt sợ lạnh, hồi hộp, chóng mặt, người run muốn ngã: Phụ tử chế 12g, Bạch truật 8g, Phục linh 12g, Bạch thược 2g, Can khương 12g. Sắc uống làm 3 lần trong ngày.

3. Chữa bại liệt nửa người, co cứng dùng: Phụ tử 40g ngâm giấm 7 ngày cho uống, hoặc sắc uống dần (Theo Hành giảm trân nhu).

4. Chữa chứng hàn hôn mê, ngộ lạnh nôn tháo: Phụ tử sống (Diêm phụ) và Bào khương (Gừng lùi chín) mỗi vị 20g sắc uống (theo Hành giảm trân nhu).

## BẠCH PHỤ TỬ 白附子

### TÊN KHÁC

Vũ bạch phụ, Độc giác liên, Đại bán hạ.

## TÊN KHOA HỌC

*Typhonium giganteum*  
Engl.

## THỦ SẢN

Hà Nam, Vũ Châu  
thuộc Trung Quốc.

## BỘ PHẬN DÙNG

Rễ, củ

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay ngọt, tính đại  
nóng có ít độc, nhập kinh  
vị, can, tâm.

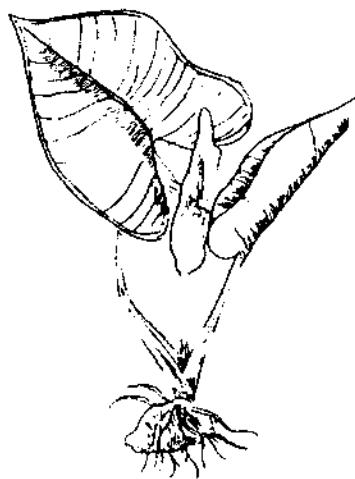
## TÁC DỤNG

Khử đờm chỉ thống,  
đồng thời có tác dụng  
khử phong, khử thấp, đau  
tim do huyết ứ.

*Sách Bản thảo bì yếu  
ghi:* Bạch phụ tử bổ can  
và chuyên trừ các chứng  
bị gió độc mà nhiều đờm,  
đau bụng, khản tiếng, tiêu hết các chứng phát ra trên  
mặt.

*Chu Đan Khê dời Nguyên ghi:* Bạch phụ tử chữa  
phong đờm

*Sách của Lý Tuấn Hải ghi:* Bạch phụ tử chữa chứng  
phong lanh khí, yếu chân, ghê lở các vết ngắn trên mặt.



Bộ phận dùng

*Sách của Đông Viên ghi:* Bạch phụ tử là dương được dẫn thuốc đi lên trên cho nên chữa chứng đau tim và huyết tê, phong hàn xúc vào tim làm cho đờm ủng tắc tâm kinh thành đau tim; thấp tà thương huyết phận thành chứng huyết tê. Bạch phụ tử tán ôn tán hàn thăng thấp nên chữa được chứng huyết tê.

## KIÊNG KỴ

Âm hư nội nhiệt, không phải hàn chứng cấm dùng.

## LIỀU DÙNG

Liều dùng 4-10g dưới dạng thuốc sắc. Cần thận trọng khi dùng, có người coi là độc.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH PHỤ TỬ

### 1. Bài "Bạch phụ ấm"

Chữa nôn mửa co rút do phong đàm: Bạch phụ tử, Nam tinh (chế), Bán hạ, Xuyên ô (chế), Thiên ma mỗi vị 8g, Toàn yết 4g, Cương tàm 6g, Trần bì 12g, Mộc hương 6g. Sắc uống

### 2. Bài "Tam sinh hoàn"

Dùng chữa trẻ em bị thủ độc vào tim, đờm lấp mắt khiếu làm cho hôn mê: Bạch phụ tử (cao bồ vỏ), Thiên nam tinh (cao bồ vỏ), Bán hạ (cao bồ vỏ). Ba vị bằng nhau tán nhỏ để sống, viên với mật lợn to bằng hạt gạo tùy trẻ lớn nhỏ cho uống bằng với thang Bạc hà, để trẻ nằm nghiêng hễ thấy ra đờm là khỏi.

3. Chữa chứng cổ họng tê sưng: Bạch phụ tử, Khô phàn, hai vị bằng nhau tán nhỏ bôi vào lưỡi thấy đờm dãi chảy ra là khỏi.

4. Chữa đau tim do máu ứ nguy cấp: Bạch phụ, Nhục quế, Dương qui, mỗi vị 6g sắc uống liên tục.

# XUYÊN Ô ĐẦU 川 乌 头

## TÊN KHÁC

Xuyên ô, Thảo ô

## TÊN KHOA HỌC

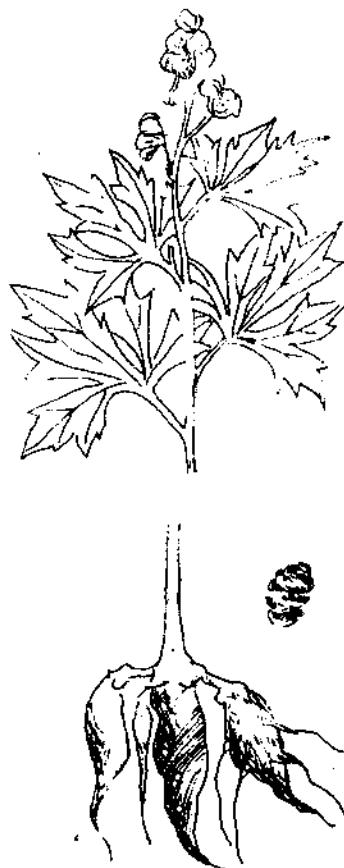
*Aconitum chinense*  
Paxt - *Aconitum*  
*carmichaeli* Debx

## THÔ SẢN

Vân Nam, Tứ  
Xuyên, Thiểm Tây,  
Cam Túc thuộc Trung  
Quốc. Gần đây thường  
dùng thứ Xuyên ô thân  
dài củ nhỏ phần nhiều  
là của Nhật Bản xuất  
sang. Cây này hiện  
chưa được trồng tại  
Việt Nam.

## BỘ PHẬN DÙNG

Rễ củ mẹ của cây ô  
đầu - đào về rửa sạch,  
phơi hay sấy khô.



Bộ phận dùng

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính rất nóng (đại nhiệt) có đại độc (bảng A).

Vào 5 kinh tỳ, thận, bàng quang, tam tiêu, mệnh môn và thông hành 12 kinh.

## TÁC DỤNG

Trừ phong, táo thấp, trừ hàn, trợ dương bổ hoả. Dùng chữa phong hàn thấp tý, các chứng sưng đau, chân tay co quắp, bán thân bất toại (liệt nửa người), đại hàn sinh đau bụng, âm thư lâu ngày không vỡ mủ, vết loét lâu ngày không liền miệng.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Ô dầu trừ khỏi phong hàn tê thấp, là vị thuốc chuyên trị về phong, chữa khỏi chứng mồ hôi trộm và chứng chân tay tê buốt.

## KIÊNG KỴ

Những người âm hư, dương thịnh, phụ nữ có thai không dùng được.

Ô dầu không được dùng chung với Bán hạ, Qua lâu, Bối mẫu, Bạch cập.

## LIỀU DÙNG

Chỉ được dùng ngâm rượu để xoa bóp khi bị đau nhức, mỏi chân tay. Đặc biệt lấm mới có người dùng cho uống để chữa bán thân bất toại, chân tay co quắp, mụn nhọt vỡ lâu không liền miệng.

Liều thường dùng 3-4g sắc uống hay ngâm rượu.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ XUYÊN Ô ĐẦU

1. Chữa cảm phong hàn chân tê nhức dùng: Xuyên ô dầu 3 củ bỏ vỏ, bỏ rốn giã nát hoà giấm đắp vào chỗ đau, lấy lụa buộc lại một chốc thì khói.

2. Chữa chứng dầu nhức lâu năm không khỏi dùng Xuyên ô dầu, Nam tinh, hai vị bắc nhau tán nhỏ hoà với nước hành đắp vào thái dương.

3. Trị đau nhức, mỏi chân tay, đau khớp, bong gân: Xuyên ô dầu thái mỏng ngâm rượu dùng ngoài để xoa bóp.

## PHÁ CỐ CHỈ 破故紙

### TÊN KHÁC

Bổ cốt chi, Phá cố tử, Hắc cố tử, Hạt đậu miêu

### TÊN KHOA HỌC

*Psoralea corylifolia* Lin.

### THỒ SẢN

Loại tốt nhất trồng ở Tứ Xuyên, loại tốt thứ nhì trồng ở Hà Nam và An Huy (Trung Quốc).

Việt Nam đã di thực từ Trung Quốc.

### BỘ PHẬN DÙNG

Hạt. Loại hạt khô, mẩy chắc đen, thơm nhiều dầu (hơi nồng) là tốt. Hạt lép nát, không thơm là xấu.



Bộ phận dùng

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng cay, tính đại ôn hoà.

Vào 3 kinh tỳ, thận và tâm bào.

## TÁC DỤNG

Bổ mệnh môn, bổ tướng hoả để thông quân hoả, ấm dạ dày, mạnh dương khí và bớt đi tiểu tiện nhiều.

*Sách bản thảo bị yếu ghi:* Phá cổ chỉ chữa khỏi 5 chứng lao, 7 chứng thương tổn, lạnh lưng buốt gối, thận lạnh thành chứng đi tinh, thận hư thành chứng tiểu táo đều chữa được cả.

## KIÊNG KỴ

Âm hư hoả động, đái ra huyết, đại tiện táo bón kiêng dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày uống 6-15g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hoặc thuốc viên.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ PHÁ CỔ CHỈ

### 1. Bài "Tứ thần hoàn"

Chữa đau bụng, ỉa chảy, mạch trầm trì do can thận hư: Phá cổ chỉ 160g, Ngũ vị tử 120g, Nhục đậu khấu, Ngô thù 40g, Gừng 160g, Đại táo 50 quả.

Cách dùng: Lấy 50 quả Đại táo và Gừng sắc lấy nước. Các vị khác tán nhỏ dùng nước Táo, Gừng làm hoàn. Ngày uống 20g.

2. Chữa bệnh đi đái nhiều, tinh khí không kiên định: Phá cổ chỉ (ngâm rượu rồi sao) 100g, Tiểu hồi (sao) 100g, tán nhỏ trộn đều làm thành viên. Mỗi lần uống 2-5 viên.

3. Chữa bị đòn, bị ngã huyết ứ khí trệ, đau ngang eo lưng: Phá cổ chỉ, Hồi hương đều sao, Quế mồng, các vị bằng nhau tán nhỏ uống với rượu, mỗi lần 6g. Ngày uống 2-3 lần.

## VIỄN CHÍ 远志

### TÊN KHÁC

Tiểu thảo, Nam viễn chí

### TÊN KHOA HỌC

*Polygala sp.*

### THỔ SẢN

Vùng Tây Bắc Trung Quốc và Sibêri thuộc Nga.

### BỘ PHẬN DÙNG

Rễ - Rễ to vỏ dày đã bỏ hết lõi là tốt.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính ôn. Vào 2 kinh tâm và thận.

### TÁC DỤNG

Bổ cả thuỷ hoả và dưỡng huyết, bổ khí cường tâm, an thần, long đờm, tán uất.



Bộ phận dùng

*Sách Bán thảo bị yếu ghi:* Viễn chí bổ khí, tráng dương, sáng tai mắt, lợi các khe hàn, mát da thịt, cứng gân cốt, mạnh trí khí, ích tinh thần, giữ cho tâm can khỏi mê hoặc, sợ hãi hay mê sảng đều chữa được cả.

*Yên Quyền dời Đường ghi:* Viễn chí yên thần phách tráng dương đạo, chữa chứng kiện vong (hay quên).

## KIÊNG KỴ

Hư mà không trệ và cơ thể thực nhiệt không dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g dưới dạng thuốc sắc.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ VIỄN CHÍ

1. Chữa trẻ em mạn kinh: Viễn chí, Nhân sâm, Bạch thược, Táo nhân, Phục thần, Trích thảo, Thiên trúc hoàng, Câu đằng, Bạch đàn hương.
2. Chữa các chứng ung thư hậu bối, thất tình phiền uất: Độc vị Viễn chí sắc rượu uống.
3. Chữa phong vào não nhức đầu: Tán nhỏ Viễn chí thổi vào mũi mỗi lần 8g.
4. Chữa tâm tỳ suy nhược chóng quên kinh sợ, kém ăn ít ngủ dùng: Viễn chí, Đẳng sâm, Bạch truật, Liên nhục, Long nhãn, Táo nhân, Sao đen, Mạch môn, mỗi vị 10g sắc uống.
5. Chữa người già ho đờm lâu năm, đờm kết tucus ngực khó thở dùng: Viễn chí 8g, Mạch môn 2g sắc uống từng ngụm ngày 1 thang.

# TRI MẪU 知母

## TÊN KHOA HỌC

*Anemarrhena*  
*Asphodeloides* Bunge.

## THỎ SẢN

Đồng Lăng, Tây Lăng thuộc tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc.

## BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hàn. Vào 3 kinh phế, thận và vị.

## TÁC DỤNG

Giải nhiệt, trị tiêu khát (đái tháo đường), âm hư táo nhiệt, đại tiểu tiện không lợi.

*Sách Bản kinh ghi:*  
Tri mẫu ích khí, khỏi khát, trừ tà nhiệt và tiêu phù thũng.

*Sách Dược tính bản thảo ghi:* Tri mẫu chữa khỏi các chứng trong lòng phiền não, lao xương, nhức xương.



Bộ phận dùng

*Sách Trần châu nang ghi:* Tri mẫu làm mát ruột, khói táo nhiệt, tả được khí hoả nhiệt liễm vào thận và bàng quang vì nhiệt mà nhức đầu, đi lị đau lưng và cổ họng tanh hôi đều chữa được cả.

*Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Tri mẫu thông tiểu trướng, tiêu đờm, chỉ ho nhuận phổi, yên tâm.

#### KIÊNG KỴ

Người tỳ hư ỉa lỏng, không thực hoả thì không nên dùng.

#### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc.

#### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TRI MẪU

1. Chữa bệnh viêm phế quản: Tri mẫu 5g, Tang bạch bì 10g, Mạch môn đông 8g. Nước 600ml sắc còn 200ml chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Sách Thiên Kim ngoại đài ghi: Có người bị chứng bụng to như trống, rắn như đá, chân tay nhỏ, ăn uống không được, uống thuốc gì cũng không đỡ sau uống bài "Ngũ linh tán" gồm các vị: Tri mẫu, Quí vũ tiến, Đan sâm, Độc hoạt, Tần bông, Hải tảo thì thấy lợi tiểu tiện rồi ăn uống được, dần dần bệnh khỏi.

3. Chữa có thai chưa đủ tháng động thai thấy như trớ dạ đẻ dùng Tri mẫu 2 lạng tán nhỏ viên với mật bắp hạt ngô mỗi lần uống 20 viên với nước cháo.

4. Chữa chứng nhức đầu, khát nước, mũi khô, không ngủ được: Tri mẫu, Trúc diệp, Mạch môn đông, sắc uống.

## TỤC ĐOẠN 續断

### TÊN KHÁC

Xuyên tục đoạn

### TÊN KHOA HỌC

*Dipsacus Japonicus*  
Miq.

### THỎ SÀN

- Xuyên tục đoạn:  
Trồng ở Tứ Xuyên,  
Hồ Bắc (Trung Quốc).
- Tây tục đoạn:  
Trồng ở Quảng  
Đông, Lạc Xương, Liên Huyện (Trung Quốc).



### BỘ PHẬN DÙNG

Rễ

### TÁC DỤNG

Trị đau lưng, mỏi gân cốt, gãy xương đứt gân. Bổ can thận, an thai lợi sữa, trị mụn nhọt, thông huyết mạch, lợi quan tiết, chữa đau lưng, di tinh.

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Tục đoạn bổ ngũ lao, thất thương, phá hòn cục, tan huyết đọng, tiêu thũng độc, chữa nhũ thung, loa lịch và các bệnh đàm bà thai tiền, sản hậu.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Tục đoạn bổ thận, bổ can, mau lên da, khói đau nhức, thông huyết mạch, cứng gân cốt, ấm tử cung, bớt đi tiểu tiện nhiều, phá huyết ứ, khói đau lưng, thai lậu, đi tinh, đi lị ra huyết, ung trĩ sang nhợt đều chữa được cả.

## KIÊNG KỴ

- Âm hư, hoả thịnh kiêng dùng.
- Phàm không có ứ huyết và phong hàn thấp trệ không nên dùng.

Ghét: Lôi hoàn. Đi với Địa hoàng.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TỤC ĐOẠN

1. Hành huyết, chữa bị thương dùng: Tục đoạn, Dương qui, Ngưu tất, Nhục quế, Duyên hồ sách.
2. Chỉ huyết bộ bất túc, chữa băng trung (huyết thoát) dùng: Tục đoạn, Bạch giao, A giao, Địa hoàng, Mạch môn đông, Đỗ trọng, Ngũ vị, Sơn thù, Nhân sâm, Cử kỷ, Hoàng kỳ.
3. Chữa các bệnh sản hậu như huyễn vựng, phiền muộn khí sấp tuyệt, lúc nóng, lúc rét dùng: Tục đoạn 40g sắc ba bát nước lấy 2 bát chia uống làm 3 lần. Phương này chính là bài "Tử mẫu bí lục" cứu người sản hậu sấp chết.
4. Chữa phụ nữ có thai 2-3 tháng động thai dùng: Tục đoạn (tẩm rượu) 80g, Đỗ trọng (tẩm nước gừng sao cho đứt tơ) 80g, tán nhỏ hòa với Tảo nhục giã nát làm hoàn to bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 30 viên với nước cơm.

# TOẢ DƯƠNG 锁阳

## TÊN KHOA HỌC

*Balanophora sp.*

## THỎ SẢN

Tại các tỉnh Sơn Tây, Thiểm Tây và Hà Nam thuộc Trung Quốc.

## BỘ PHẬN DÙNG

Củ, rễ

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Ngọt, ôn không độc.  
Vào kinh thận.

## TÁC DỤNG

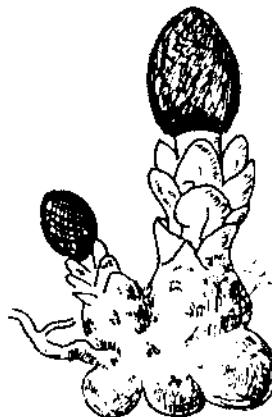
Nhuận tràng, thông tiện, bổ âm, tráng dương, đại bổ âm khí, ích tinh huyết, lợi đại tiện. Người nào hư nhược nấu cháo ăn rất tốt, nếu không táo kết dùng dùng.

*Lý Thời Trân ghi:* Toả dương nhuận táo, nuôi gân, chữa chứng dương suy.

*Sách Bản thảo tòng tân ghi:* Toả dương bổ âm, ích khí, khỏi ráo, chữa cứng gân, đỡ gầy yếu và lợi đại tiện.

## KIÊNG KỴ

Đại tiện tả không thực, thận có nhiệt.



## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-12g dưới dạng thuốc sắc.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TOẢ DƯƠNG

### 1. Bài "Thân thị thang"

Dùng chữa chứng hoạt tinh, di tinh: Toả dương, Tang phiêu tiêu mỗi vị 120g, Long cốt, Phục linh mỗi vị 40g, tán nhỏ luyện một viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 70 viên với nước muối.

2. Trị bạch đới: Dùng Toả dương 20g, sao Tân thụ (vỏ cây táo) 12g. Sắc nước uống.

3. Trị sa tử cung: Toả dương 20g, Mộc thông 12g, Sa tiền tử 12g, Cam thảo 12g, Ngũ vị tử 12g, Đại táo 3 quả. Sắc uống.

4. Trị mộng, di, thoát tinh, mắt mờ, tai điếc, lưng gối đau mỏi: Dùng Toả dương phối hợp với Lộc giác sương, Huyền long cốt, Phi thai tử, Nhục thung dung, Khiếm thực, Liên tử nhục, Thỏ ty tử, Ba kích thiên, Ngưu tất.

## HUYỀN SÂM 玄参

### TÊN KHOA HỌC

*Scrophularia oldhami* Oliv

### THỎ SẢN

Trung Quốc trồng nhiều ở Triết Giang và Hàng Châu.

Việt Nam đã di thực và nay phát triển nhiều nơi.

## BỘ PHẬN DÙNG

Rễ (củ) lấy vào mùa thu và mùa đông.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, hơi mặn, tính hàn vào 2 kinh phế và thận.

## TÁC DỤNG

Tư âm, giáng hoả trừ phiền, chỉ khát giải độc, lợi yết hầu nhuận táo, hoạt trường. Dùng chữa các bệnh nhiệt, phiền khát, điên cuồng, yết hầu sưng đau, tràng nhạc, táo bón, bổ thận thuỷ, sáng mắt.

*Sách Lý Thời Trần ghi:* Huyền sâm chữa khỏi ban ngứa, mát cổ họng, lợi tiểu tiện và thông huyết trệ.

*Sách của Trần Tu Viên đời Thanh ghi:*

Những sản phụ khi đẻ xong thường có chứng thoát huyết, âm suy hoả không chế được, nếu chữa bằng các vị hàn lương thì sợ thương trung cho nên phải dùng Huyền sâm thanh mà lại bổ. Nó là vị thuốc cần thiết chữa sản hậu.



Bộ phận dùng

## KIÊNG KỴ

Phàm các chứng âm hư không nóng và tỳ hư tiết tả không được dùng.

Kỵ đồ đồng.

## LIỀU DÙNG

Liều dùng 10-12g dưới dạng thuốc sắc.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HUYỀN SÂM

### 1. Bài "Tăng dịch thừa khí thang"

Công dụng dưỡng tâm, tăng dịch thanh nhiệt, thông tiện. Dùng chữa bệnh truyền nhiễm sốt cao gây táo bón, mất nước (âm hư): Huyền sâm 40g, Mạch môn 32g, Sinh địa 32g, Đại hoàng 12g, Mang tiêu 6g.

*Cách dùng:* Cho vào 8 chén nước, sắc, còn 3 chén. Đầu tiên uống 1 chén, nếu chưa hết quả uống tiếp tục chén khác.

2. Chữa chứng loa lịch dùng: Huyền sâm, Bối mẫu, Bạc hà, Hạ khô thảo, Liên kiều, Cát cánh, Qua lâu căn. Sắc uống.

3. Chữa chứng tích nhiệt ở tam tiêu dùng: Huyền sâm, Hoàng liên, Đại hoàng mỗi vị 40g tán nhỏ luyện với mật viên bằng hạt ngô uống mỗi lần 30 viên với nước. Trẻ em viên bằng hạt thóc.

4. Chữa lở mũi dùng Huyền sâm tán nhỏ thổi vào hay ngâm Huyền sâm cho mềm nhét vào lỗ mũi.

5. Chữa chứng đồng tử mắt có tia đốt dùng Huyền sâm tán nhỏ nấu cháo gan lợn với gạo nếp ngày ngày trộn bột Huyền sâm ăn.

6. Viêm họng, viêm amidan: Huyền sâm 10g, Mạch môn 8g, Cát cánh 5g, Thăng ma 3g, Cam thảo 3g. Sắc uống chia nhiều lần uống trong ngày và làm thuốc súc miệng.

## SA SÂM 沙参

### TÊN KHÁC

Sa sâm Bắc, Hải sa sâm, Liêu sa sâm

### TÊN KHOA HỌC

*Glehnia littoralis* F.S.

### THỔ SẢN

Trung Quốc trồng ở  
nhiều nơi: Liêu Ninh, Hà  
Bắc, Sơn Đông, Giang Tô,  
Triết Giang, Hải Nam,  
Quảng Đông, Phúc Kiến.

### BỘ PHẬN DÙNG

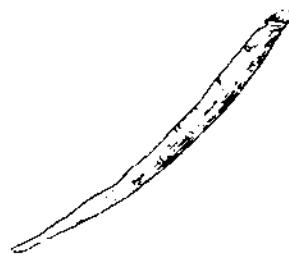
Rễ nhỏ, chắc, trắng  
ngà, hơi thơm, nhiều bột  
giòn là tốt.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt đắng, tính hơi  
hàn vào kinh phế.

### TÁC DỤNG

Dưỡng âm, thanh phế,  
tả hoả, chỉ khái



Bộ phận dùng

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Sa sâm chữa được mát phổi và khôi chứng ho lâu, phổi yếu.

*Sách của Yên Quyên đời Đường ghi:* Sa sâm trừ phong trệ ngoài da, nuôi can khí, yên ngũ tạng.

*Sách của Hoàng Cung Tú ghi:* Sa sâm ngọt đắng hay vào phế để tiết nhiệt và tả phế hoả cho khôi ho. Nhưng cảm hàn khí mà ho chớ dùng vì ho do hàn sinh ra lại dùng hàn được để chữa thì không nên.

## KIÊNG KỴ

Không phải âm hư phế ráo, ho thuộc hàn chớ dùng.

## LIỆU DÙNG

Ngày dùng 8g-16g dưới dạng thuốc sắc. Thường uống phổi hợp với các vị thuốc khác.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SA SÂM

1. Chữa phế nhiệt, phế háo dùng: Sa sâm, Thiên môn đông, Tang bạch bì, Mạch môn đông, Bách bộ, Ngũ vị tử sắc uống.

2. Chữa ho lâu không khôi, dùng: Sa sâm, Bối mẫu, Tử bà diệp, Tang bạch bì, Quất lâu, Cam thảo, Bách bộ, Thiên môn đông, Khoản đông hoa, sắc uống.

3. Phụ nữ bạch đới dùng Sa sâm tán nhỏ uống với nước cháo, mỗi lần 8g.

4. Chữa phế nhiệt, ho dùng Sa sâm 20g sắc uống.

5. Chữa chứng phế âm hư (hay gấp ở những người suy nhược cơ thể do viêm phế quản mạn tính, lao với triệu chứng họng khô, ho khan, ít đờm, hay ra mồ hôi trộm, người gầy, chất lưỡi đỏ, mạch tê sác). Dùng bài thuốc này để tư âm, dưỡng phế - dưỡng âm, bổ phế: Sa sâm 20g, Hoài sơn 16g,

Mạch môn 12g, Thiên môn 12g, Thục địa 12g, Trần bì 6g, Mạch nha 10g, Qui bản 10g, Tang bạch bì 10g. Sắc uống.

#### 6. Bài "Sa sâm mạch môn thang"

Công dụng tư dưỡng phế âm, phế khí. Dùng chữa các chứng phế khí hư hoặc phế âm hư: Sa sâm 12g, Mạch môn 12g, Tử uyển 8g, Bách bộ 8g, Thiên hoa phấn 16g. Sắc uống ngày 1 thang.

## KHOẢN ĐÔNG HOA 款冬花

### TÊN KHOA HỌC

*Tussilago frafara L.*

### THỎ SẢN

Tại Trung Quốc: Thủ trồng ở Thiểm Tây, Hán Trung là loại tốt nhất.

Thủ trồng ở Tứ Xuyên hạng nhì.

### BỘ PHẬN DÙNG

Búp hoa. Khi khô thì vàng sẫm ở phía dưới, không lẫn lộn tạp chất, không nát là tốt.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ôn vào phế kinh.



Bộ phận dùng: Búp hoa khô

## TÁC DỤNG

Ôn phế, hoá đờm, chỉ khái.

*Sách Bản kinh ghi*: Khoản đông hoa chữa khỏi ho suyễn, đau cổ họng.

*Sách Yên Quyền đời Đường ghi*: Khoản đông hoa trị phế khí xúc bách, ho liên miên không chỉ ra đờm đặc, phế ưng, ho ra huyết.

*Sách của Giả Cửu Như đời Thanh ghi*: Khoản đông hoa vị đắng chủ giáng, khí thơm chủ tán cho nên vào phế nhuận khí lại thành huyết trong phế. Là yếu dược chữa chứng phế hư, ho lâu, đờm đặc tanh hôi.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi*: Khoản đông hoa là vị thuốc cốt yếu chữa ở phế, tả khí nhiệt mát phế, sáng mắt khỏi sợ hãi, tiêu đờm khỏi ho suyễn ráo khát, phế ưng, phế ưng, thở ra huyết đều chữa được cả.

## KIẾNG KỴ

Người phế nhiệt, phế khô ráo thì không nên dùng. Ghét Tạo giác, Huyền sâm. Sợ: Bối mẫu, Hoàng kỳ, Hoàng cầm.

## LIỀU DÙNG

Tẩm mật, sao qua.

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc uống.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KHOẢN ĐÔNG HOA

1. Thượng tiêu phế bị phong hàn, uất nhiệt sinh khó thở dùng: Khoản đông hoa, Ma hoàng, Hạnh nhân, Tang bạch bì, Cam thảo sắc uống.

2. Trị khó thở dùng độc vị Khoản đông hoa đốt hớp lấy khói.

3. Chữa ho đờm khái huyết dùng Khoản đông hoa, Bách hợp sao tán nhỏ luyện mật làm hoàn to bằng hạt Long nhãn. Khi nầm ngâm một viên với nước Bạc hà.

4. Khoản đông hoa tuy sơ Bối mẫu nhưng dùng kết hợp Bối mẫu, Tang bạch bì, Tử uyển, Tỳ bà diệp, Bách bộ, Quát lâu căn, Thiên môn đông, Hạnh nhân chữa ho đờm rất hay.

## CỐC TINH THẢO 龙胆草

### TÊN KHÁC

Cỏ đuôi công, Cỏ dùi trống, Văn tinh thảo, Đái tinh thảo

### TÊN KHOA HỌC

*Eriocaulon sexangulare* L.

### THỎ SẢN

Trung Quốc và Việt Nam cây thường mọc nhiều ở nơi đất ruộng ẩm ướt.

### BỘ PHẬN DÙNG

Hoa và cuống hoa. Cán mang hoa phơi, sấy khô. Cụm hoa có cán dài gọi là Cốc tinh hoa, nếu chỉ dùng hoa bỏ cán đi gọi là Cốc tinh châu.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, ngọt tính hơi ôn. Vào 2 kinh can và vị.

## TÁC DỤNG

Khứ phong, thanh nhiệt, sáng mắt. Dùng chữa các chứng do phong nhiệt mà mắt đau, mắt màng mộng, nhức răng, chữa nhức đầu, sốt, thông tiểu tiện.

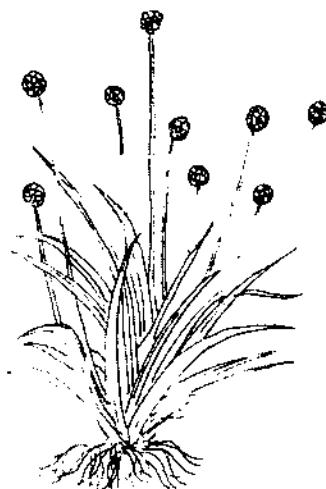
*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Cốc tinh thảo vào kinh Túc quyết âm can và Túc dương minh vị cho nên chữa các chứng cam ám mục, thanh manh hậu đậu, mắt có màng.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trần ghi:* Cốc tinh thảo chữa được chứng đau phong, nhức đầu đau mắt, mắt thanh manh, quáng gà, mộng thịt, sau khi lên đậu độc vào mắt sinh màng, tính nó cầm máu.

*Sách Bản thảo đồ giải - Lý Sĩ Tài ghi:* Cốc tinh thảo chuyên nhập vào kinh Dương minh nên làm cho sáng mắt, tan màng mộng công hiệu tương tự Cúc hoa vây.

## KIÊNG KỴ

Không có phong nhiệt cầm dùng. Kỵ đồ sắt.



Bộ phận dùng

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 6-10g dưới dạng thuốc bột hay thuốc sắc.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CỐC TINH THẢO

1. Bài "Minh mục phương" chữa viêm giác mạc, viêm kết mạc: Cốc tinh thảo, Phòng phong, hai vị bằng nhau, tán nhỏ. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2g.
2. Nhức đầu một bên hoặc chính giữa đầu: Dùng Cốc tinh thảo 40g tán bột hồ với bột miến trắng phết lên giấy dán vào chỗ đau, khô thay miếng khác.
3. Cháy máu cam không cầm得住: Dùng Cốc tinh thảo tán bột uống với nước miến. Mỗi lần 8g.
4. Chữa chứng đau đầu: Cốc tinh thảo 10g tán nhỏ trộn với hồ dán vào nơi đau.
5. Trị lợi răng sưng đau: Cốc tinh thảo 20g sắc uống.
6. Chữa trẻ em trúng thử, thổ tả, phiền khát: Dùng Cốc tinh thảo dốt tồn tính, tán nhỏ. Mỗi lần dùng 2g với nước cơm.

# ÍCH TRÍ NHÂN 益智仁

## TÊN KHÁC

Ích trí, Ích tri tử

## TÊN KHOA HỌC

*Alpinia oxyphylla* Miq.

## THỔ SẢN

Quảng Đông và đảo Hải Nam thuộc Trung Quốc.

## BỘ PHẬN DÙNG

Quả và hạt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị thơm cay, tính ấm.  
Vào 3 kinh tỳ, tâm, thận.

## TÁC DỤNG

Thuốc cường tráng, ấm thận, ôn tỳ, cầm diarrhea lỏng, dùng làm thuốc chữa dài đầm, di mộng tinh, bổ dạ dày.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Ích trí nhân chuyên bổ mệnh môn và tam tiêu, kiên tinh cố khí, khai uất kết, ấm dạ dày, ăn chóng đói, sạch đờm dãi, bớt đi tiểu tiện nhiều. Nếu bị tràn trệ mà thương thổ hạ tả và các chứng băng đới tiết tinh, dùng Ích trí nhân chữa rất hay.

*Sách của Mậu Hy Ung dài Minh ghi:* Ích trí vị cay khí ôn không độc vào túc thiếu âm, vị cay nên tán kết, vị ôn nên thông hành, khí thơm nên vào tỳ. Bẩm tính kim hoà thổ nên táo và thu liễm. Vì liễm nên trị được di tinh, hư lậu và bệnh tiểu tiện đầm dề đều là những bệnh do thận khí bất cố. Tỳ thận khí hư không làm được đủ chức năng của nó, thận không nạp, tỳ không



Bộ phận dùng: hạt

nhiếp nên khí nghịch thượng phù dai dót chảy ra nên hay nhổ. Vì này nạp nhiếp được khí của tỳ thận thời nghịch khí trở về nên khỏi bệnh.

### KIÊNG KỴ

Bệnh thực hoả, các bệnh do hoả nghịch lên không nên dùng.

### LIỀU DÙNG

Dùng sống: Đập bỏ vỏ lấy nhân giã giập. Dùng chín: Lấy nhân sao qua đập giập. Ngày dùng 4-12g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ÍCH TRÍ NHÂN

1. Đi đái rất vì hơi ở bàng quang yếu dùng: Ích trí nhân tẩm muối sao, Thiên thai, Ô dược hai vị bàng nhau tán nhỏ dùng Sơn dược đun với rượu làm hồ viên bàng hạt ngô mỗi lần uống 70 viên lúc đói bàng nước muối loãng.

2. Chữa chứng tâm hư niệu hoạt và xích bạch đới dùng: Ích trí nhân, Bạch linh, Bạch truật. Các vị bàng nhau tán nhỏ mỗi lần uống 12g thang bàng nước.

3. Bệnh bạch trọc sinh đau bụng không cứ nam nữ dùng: Ích trí nhân tẩm nước sao, Hậu phác tẩm gừng, Táo tầu 1 quả sắc uống thì khỏi.

4. Bụng đau rồi đột nhiên đi tả ngày đêm không ngớt, uống các thứ thuốc không khỏi. Đấy là khí thoát dùng 80g Ích trí nhân sắc nước uống kiến hiệu ngay.

5. Chữa thận hư, di tinh ban đêm đái nhiều dùng: Ích trí nhân, Hoài sơn, Ô dược bàng nhau tán bột hay làm viên. Uống mỗi lần 12g, ngày uống 2-3 lần.

# THÔNG THẢO 通草

## TÊN KHÁC

Cây thông thoát

## TÊN KHOA HỌC

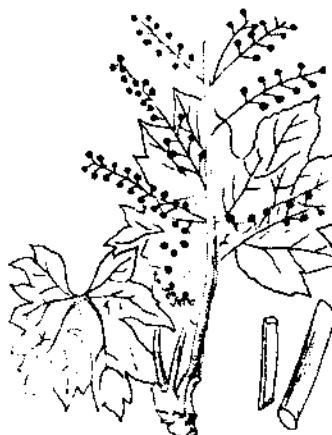
*Aralia papyrifera*  
Hook hay *Tetrapanax papyrifera* (Hooker) Koch.

## THỔ SẢN

Trung Quốc trồng  
nhiều ở Quảng Tây, Nam  
Ninh.

## BỘ PHẬN DÙNG

Lõi thân xốp, trắng.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt nhạt tính hàn. Vào hai kinh phế và vị.

## TÁC DỤNG

Lợi tiểu, thanh thấp nhiệt, hạ sữa. Dùng chữa thuỷ  
thũng, tiểu tiện khó khăn, ít sữa. Thường dùng làm  
thuốc thông tiểu tiện, giảm sốt, trấn tĩnh. Dùng chữa  
bệnh sốt khát nước, tiểu tiện khó khăn, ho.

*Sách Bản kinh ghi:* Thông thảo chuyên thông lợi cửu  
khiếu và huyết mạch quan tiết.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Thông thảo mau thông kinh mạch vào phế, dẫn khí nhiệt xuống dưới mà lợi tiểu tiện, xuống sữa nhiều và các chứng lậu thũng, mắt hoa, tai điếc, mũi ngạt, khản tiếng đều chữa được cả.

*Sách của Uông Cơ đời Minh ghi:* Thông thảo uống dễ sáng mắt, thoái nhiệt, xuống sữa.

*Sách của Tô Tùng đời Tống ghi:* Thông thảo giải được các chứng trúng độc.

## KIẾNG KỴ

Phàm khí hư, dàn bà có thai và không có thấp nhiệt chờ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g dưới dạng thuốc sắc.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THÔNG THẢO

1. Chữa chứng nội thương ngoại cảm dùng: Thông thảo, Giáng hương, Hồng cúc, Lăng lý giáp, Sơn tra, Mật dược, sắc uống.

2. Do gội đầu cảm phong nhức đầu dùng: Thông thảo thiêu tồn tính tán nhỏ mỗi lần uống 8g với rượu nóng. Nếu nghiến răng thì cậy ra đổ vao.

3. Chữa tắc tia sữa và ít sữa: Thông thảo 12g, chân giò lợn một đôi, Xuyên khung 6g, Vẩy tê tê (rang với cát cho phồng lên đến khi giòn bẻ gãy) tán nhỏ 8g. Cùng nấu ninh nhừ rồi ăn chân giò và uống nước. Ngoài dùng hành một nắm nấu nước rửa đầu vú lúc nước còn nóng và xoa vuốt hoặc dùng lược chải từ trong ra.

# CÂU ĐĂNG 勾藤

## TÊN KHÁC

Vuốt câu, Dây móc câu,  
Luồng câu, Câu đằng câu

## TÊN KHOA HỌC

*Uncaria rhynchophylla*  
Jackson

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở  
Quảng Tây, Quế Lâm,  
Liên Huyện.

Việt Nam mọc hoang ở  
vùng thương du: Lạng  
Sơn, Cao Bằng, Lào Cai.

## BỘ PHẬN DÙNG

Khúc thân hay cành  
có gai hình móc câu.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính hơi hàn  
vào 2 kinh can và tâm bào.

## TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, bình can,  
trấn kinh. Chữa trẻ em



Bộ phận dùng

hàn nhiệt kinh giản, người lớn đau nhức mắt hoa. Thường được dùng làm thuốc trấn kinh, trấn tĩnh chữa bệnh cao huyết áp: Đầu quay, mắt hoa, trẻ em kinh giật, khóc đêm, phụ nữ xích bạch đới.

*Sách Biệt lục ghi:* Câu đằng chuyên chữa tiểu nhỉ nóng sốt và 12 chứng sài kinh giản.

*Sách của Lý Thời Trân ghi:* Câu đằng chữa các chứng đau quay, mắt mờ, trẻ em đau bụng, phát ban chẩn.

*Sách của Hoàng Cung Tú ghi:* Câu đằng vị ngọt hơi đắng, chuyên vào tâm can kinh. Can chủ phong, tâm chủ hoả. Hoả gặp phong thì bốc càng mạnh cho nên sinh các chứng: Người lớn thì đau quay mắt mờ, đàn bà thì xích bạch đới, trẻ em thì kinh giản. Uống Câu đằng thì phong tĩnh, hoả tắt, các bệnh phải khỏi.

## KIÊNG KỴ

Không có phong nhiệt và thực hoả thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

1. Dùng khô, thái nhỏ nếu to quá. Không phải tẩm sao.

2. Dùng sắc thì khi thuốc gần tới mới cho Câu đằng vào, chỉ để sôi dạo là được.

Có thể tán bột dùng làm hoàn tán. Ngày dùng 12-16g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CÂU ĐẰNG

1. Bài "Linh dương câu đằng thang"

Tác dụng bình can tức phong, chữa sốt cao co giật: Linh dương giác 4g, Câu đằng 12g, Lá dâu 12g, Bối mẫu

10g, Trúc nhụ 12g, Sinh địa 16g, Cúc hoa 12g, Bạch thược 12g, Phục thần 12g, Cam thảo 4g.

Cách dùng: Sắc Linh dương giác trước. Ngày uống 3 lần

2. Bài "Thiên ma câu đằng ẩm"

Tác dụng bình can túc phong, tư âm thanh nhiệt. Chữa cao huyết áp, nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt, liệt nửa người do nhũn não, chảy máu não: Thiên ma 12g, Câu đằng 20g, Dạ giao đằng 20g, Thạch quyết minh 32g, Hoàng cầm 12g, Ngưu tất 16g, Đỗ trọng 12g, Ích mẫu 16g, Tang ký sinh 32g, Phục linh 20g. Sắc uống

3. Chữa em con sốt cao co giật: Câu đằng 16g, Bạc hà, Kim ngân hoa, Địa long (giun đất bỏ sạch ruột tẩm rượu sấy khô), Cúc hoa 12g, Xác ve 4g, sắc uống.

4. Chữa cao huyết áp: Câu đằng 16g, Xuyên khung 10g, Quế chi 4g, Cam thảo 6g. Sắc uống, ngày uống 3 lần.

## QUÁN CHÚNG 貫众

TÊN KHOA HỌC

*Cyrtomium fortunei* J.Sm

THỎ SẢN

Trung Quốc có ở các tỉnh: Hà Nam, Sơn Đông, Quảng Đông, Quảng Tây, Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam, Thiểm Tây.

BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (vẫn gọi là củ) to, khô, ngoài nâu đen trong nâu vàng, sạch bẹ.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

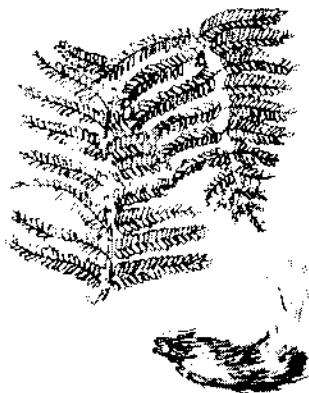
Vị đắng, tính hơi hàn.  
Vào 2 kinh can và vị.

## TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, tán ứ,  
giải độc, sát trùng

*Sách Bản thảo bì yếu ghi:* Quán chúng chữa được các chứng băng đới, sản hậu khí huyết xấu sinh ra đau bụng, tan hòn cục, phát ban đậu, đỡ đau xương, sát trùng và giải các nọc độc tà nhiệt.

*Sách của Mậu Hy Ung ghi:* Quán chúng đã đắng lại hàn, trừ mọi tà độc, sát tam trùng vì các trùng do thấp nhiệt sinh ra. Nó lại có công tán kết, phá được trùng hàn.



## KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn không thực nhiệt thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Phơi khô sắc uống hoặc ngâm rượu.

Ngày dùng 6-12g uống hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ QUÁN CHÚNG

1. Chữa chứng băng huyết dùng: Quán chúng 20g sắc rượu uống.

2. Chữa chảy máu cam: Quán chúng tán nhỏ uống 4g với nước lă.

3. Chữa xích bạch đới đã lâu không khỏi và sán hậu mất huyết nhiều quá dùng Quán chúng 1 củ để nguyên đừng già chỉ cạo bỏ lông và tẩm giấm cho ướt rồi nướng thơm để nguội tán nhỏ. Mỗi lần uống 12g lúc đói.

4. Chữa loét ruột sinh lý (ly trùng), đại tiện ra máu, dùng Quán chúng tán bột uống mỗi lần 8g.

## ÍCH MÃU THẢO 益母草

### TÊN KHÁC

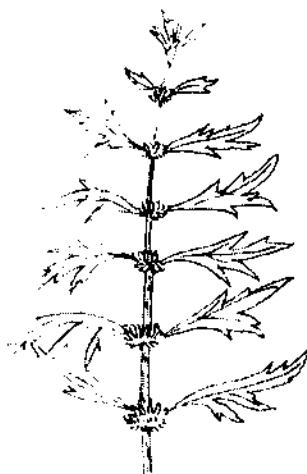
Suy uý, Chói đèn,  
Uất song tử.

### TÊN KHOA HỌC

*Leonurus heterophyllus*  
Sweet

### THỔ SẢN

Trung Quốc: Tại các huyện thuộc Quảng Đông đều có, nhưng chỉ ở Triệu Khánh là tốt.



### BỘ PHẬN DÙNG

Cả cây (thân, lá, hoa, hột).

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay hơi đắng tính hàn. Vào 2 kinh can và tâm bào.

## TÁC DỤNG

Trục ứ huyết, sinh huyết mới, hoạt huyết, điêu kinh, sáng mắt, ích tinh. Ích mẫu thường dùng trong trường hợp đẻ xong bị rong huyết (cầm máu tử cung), chữa viêm niêm mạc dạ con, kinh nguyệt quá nhiều.

*Sách Lý Thời Trần ghi:* Ích mẫu làm tươi huyết mới, phá huyết cũ, điêu kinh và giải độc.

*Sách của Hoàng Cung Tú đời Thanh ghi:* Ích mẫu thảo cũng gọi là Xứng uất, có công vào tâm bào lạc, tiêu thuỷ hành huyết, trục ứ sinh tân, điêu kinh giải độc. Ông lại nói: Ích mẫu thảo là yếu dược chữa các chứng thai tiền, sản hậu. Cho nên chưa có thai mà thấy huyết lâm, huyết bế, băng huyết; đã có thai mà thai lậu hay khi lâm bồn mà khó đẻ, đẻ rồi mà thấy huyết vượng, sưng vú, uống ích mẫu đều khỏi cả.

## KIÊNG KỴ

Nếu huyết không bị ứ đọng thì kiêng dùng. Ky sắt.

## LIỀU DÙNG

Liều dùng hàng ngày từ 6-12g dưới dạng thuốc sắc hay nấu thành cao.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ÍCH MẪU THẢO

1. Chữa đi tiểu ra huyết dùng Ích mẫu thảo già lấy nước uống khỏi ngay.

2. Bài "Nhị linh tán"

Dùng chữa cả xích ly, bạch ly: Ích mẫu thảo phơi khô, Ô mai lâu năm thiêu tồn tính, hai vị bằng nhau mỗi lần uống 12g. Nếu là bạch ly thang uống bằng nước Gừng, xích ly thang uống bằng nước Cam thảo.

3. Chữa chứng trĩ ra huyết dùng Ích mẫu thảo giã lấy nước uống.
4. Chữa phụ nữ sưng vú, trẻ con chốc đầu và lở ngứa dùng Ích mẫu nấu nước rửa.
5. Kinh nguyệt không đều: Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, lá Bạch đồng nữ mỗi vị 10g. Sắc uống.

## HẢI KIM SA 海金沙

### TÊN KHOA HỌC

*Lygodium japonicum*  
S.W.

### THỦ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Hồ Nam, Tứ Xuyên, Quảng Đông, Anh Đức.

### BỘ PHẬN DÙNG

Bào tử trên cây (nhổ cả cây đem phơi nắng hơi khô để cây lên trên tờ giấy to, lấy gậy dập thì bào tử rụng xuống).



### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính hàn, không độc. Vào kinh bàng quang và tiểu trườn.

## TÁC DỤNG

Thẩm thấp nhiệt, thông ngũ lâm là thuốc trấn tĩnh và lợi thuỷ. Tác dụng lợi tiểu, thanh nhiệt, giải độc.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Hải kim sa giải nhiệt độc, chữa khỏi các chứng thấp nhiệt, phù thũng, tiểu tiện ra mủ là lậu huyết, lậu nhiệt, lậu kén và ngọc hành sưng đau đều chữa khỏi cả.

*Sách Bản thảo cầu chân ghi:* Hải kim sa thông lợi tiểu tràng, dùng với Chi tử, Mã nha tiêu, Băng sa chữa chứng thương hàn cuồng nhiệt rất hay.

*Sách Hoàng Cung Tú ghi:* Phàm nhiệt bế tiểu tràng mà sinh chứng ngũ lâm, đau buốt không chịu được uống Hải kim sa thì nhiệt theo tiểu tiện ra hết khỏi bệnh. Người nào thận tạng chân dương không đủ chớ dùng.

## KIÊNG KỴ

Phàm chứng thấp nhiệt chớ dùng. Kỵ: lửa (hoả).

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-20g sắc uống hoặc phối hợp với các vị khác.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HẢI KIM SA

1. Chữa huyết lâm (đi tiểu ra máu) dùng Hải kim sa tán nhỏ uống với đường cát.

2. Chữa cao lâm (đi tiểu như nước mỡ) dùng: Hải kim sa 40g, Hoạt thạch 40g, Cam thảo 10g tán nhỏ. Mỗi bận uống 8g sắc Mạch môn đông 20g làm thang. Ngày uống 3 bận.

# THANH HAO 青蒿

## TÊN KHÁC

Thảo cao, Hương cao,  
Thanh cao

## TÊN KHOA HỌC

*Artemisia apiacea* hance

## THỔ SẢN

Trung Quốc trồng ở  
các huyện thuộc tỉnh  
Quảng Đông, nhưng chỉ ở  
Anh Đức là nhiều.

Việt Nam trồng nhiều  
ở Hà Nội, Hải Hưng,  
Lạng Sơn.



## BỘ PHẬN DÙNG

Toàn cây (trừ rễ).

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hàn vào 2 kinh can và thận.

## TÁC DỤNG

Thanh hao tinh uế, trừ âm phận phục nhiệt. Dùng  
trị các chứng sốt, ra mồ hôi trộm, sốt rét, mụn nhọt,  
lở ngứa. Còn dùng cầm máu, chữa đổ máu cam, đại  
tiện ra máu.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Thanh hao chữa khỏi các chứng lao nhiệt, nhức xương, gió độc da vàng sốt rét lâu ngày, đi ly lâu ngày và rôm sẩy sang nhọt đều chữa được cả.

*Dại Minh chư gia bản thảo ghi:* Thanh hao bổ trung ích khí, nhẹ người, bổ lao, trừ phong độc.

*Sách Loại Minh ghi:* Thanh hao thơm, chữa các chứng ôn thấp, dịch lè rất hay lại thanh được nhiệt ẩn náo ở huyết phận can đởm. Thanh hao là thuốc bô âm thoái nhiệt rất hay. Người ta thường cất rượu xoa gọi là rượu chổi.

## KIÊNG KỴ

Người khí hư ỉa lỏng không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc. Có thể dùng tới liều 20g một ngày.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THANH HAO

1. Chữa chứng nhức xương dùng: Thanh hao 1 nắm, Mật lợn 1 cái, Hạnh nhân (bỏ da và đầu nhọn) 40 hạt pha đồng tiện sắc uống lúc đói.

2. Chữa đau răng thũng dứt dùng: Thanh hao sắc ngâm rồi xúc miệng nhổ đi.

3. Chữa tai chảy mủ dùng Thanh hao tán nhỏ bọc lụa nhét vào lỗ tai.

4. Bài "Thanh hao miết giáp thang"

Tác dụng: Dưỡng âm thấu nhiệt. Dùng chữa sốt rét kéo dài sau khi mắc bệnh truyền nhiễm: Thanh hao 12g, Miết giáp 12g, Sinh địa 16g, Tri mẫu 10g, Đan bì 12g. Sắc uống.

# LÔ CĂN 芦根

## TÊN KHÁC

Mông dông trúc, Rẽ sậy

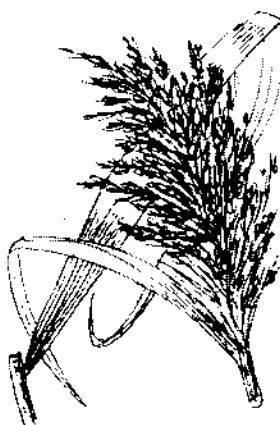
## TÊN KHOA HỌC

Rẽ lau: *Sccharum arundinaceum* Retz

Rẽ sậy: *Phragmites Karka* Trin

## THỔ SẢN

Tại các tỉnh thuộc Trung Quốc đều có, nhưng chỉ những nơi chân núi gần bờ suối là có nhiều.



## BỘ PHẬN DÙNG

Rẽ

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính hàn. Vào 3 kinh phế, vị và thận.

## TÁC DỤNG

Giải nhiệt, trừ đờm. Dùng để trị cảm sốt, tiêu khát, trị ho.

Sách *Bản thảo bị yếu ghi*: Lô căn chữa khỏi các chứng nôn oẹ, đầy bụng, thương hàn, nóng trong khát và đỡ đi tiểu tiện luôn.

## KIÊNG KỴ

Trúng hàn mà không hoả nhiệt thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Dùng tươi hoặc dùng khô.

Ngày dùng 20-40g dưới dạng thuốc sắc.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LÔ CĂN

1. Bài "Tang cúc ẩm" tác dụng giải biểu thanh nhiệt, tuyên phế; dùng chữa cảm cúm, giai đoạn đầu các bệnh truyền nhiễm có ho, sốt ít, miệng hơi khát, rêu lưỡi trắng, mạch phù sác.

Bao gồm: Tang diệp, Lô căn 10g; Hạnh nhân, Cát cánh mỗi vị 8g; Liên kiều 6g; Cúc hoa, Bạc hà, Cam thảo mỗi vị 4g.

Sắc uống. Một ngày có thể uống 2 thang.

2. Bài "Ngân kiều tán" tác dụng tân lương, giải biểu thanh nhiệt giải độc. Gồm: Liên kiều, Kim ngân hoa, Cát cánh, Bạc hà, Cam thảo sống, Kinh giới tuệ, Đạm đậu xị, Ngưu bàng tử, Lô căn với liều lượng thích hợp sắc uống.

3. Trúng độc vì ăn thịt: Lô căn 20g giã ra lấy nước cho uống.

## HƯƠNG NHU 香薷

### TÊN KHÁC

E tía, Húng giổi tía

### TÊN KHOA HỌC

*Ocimum sanctum* L. (Hương nhu tía)

*Herba Elsholtziae* (Hương nhu Trung Quốc)

## THỔ SẢN

Hương nhu Trung Quốc trồng nhiều ở Quảng Đông, Quảng Tây

Hương nhu tía ở Việt Nam được trồng làm thuốc. Hương nhu trắng mọc hoang nhiều tại Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Hưng.

(Hương nhu của Trung Quốc và của Việt Nam nguồn gốc khác nhau nhưng cùng một công dụng).



## BỘ PHẬN DÙNG

Cành có hoa lá

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính hơi ôn. Vào 2 kinh phế và vị.

## TÁC DỤNG

Ra mồ hôi, giảm sốt, lợi thấp hành thuỷ. Dùng chữa cảm mạo, đầu nhức, bụng đau, miệng nôn, thuỷ thũng, đi ỉa lỏng, chảy máu cam.

*Sách Bản thảo bì yếu ghi:* Hương nhu chữa tan kết khí nóng liễm ngoài da, giải hết khí tích trong bụng, là vị thuốc cốt yếu làm cho mát khí nóng và chữa khỏi các chứng nôn oẹ, thũng nước, sưng chân, hôi miệng. Nếu đau hắc loạn hay bong gân thì chỉ dùng một vị hương nhu chữa cũng khỏi.

*Vương Đinh đời Minh ghi:* Hương nhu nấu nước uống thay chè trừ được nhiệt bệnh, ngâm hương nhu thơm mồm.

*Mạnh Sân đời Đường ghi:* Những chứng nhiệt phong, chuyển gân nấu nước hương nhu uống lung bát là khỏi. Tán nhỏ hương nhu hoà với nước uống khỏi được chứng chảy máu cam.

## KIÊNG KỴ

Hư lao mạn tính không nên dùng. Những người âm hư và khí hư không dùng được

## LIỀU DÙNG

Dùng tươi (vò, vắt lấy nước) hoặc dùng khô. Ngày dùng 3-8g dưới dạng thuốc sắc.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HƯƠNG NHU

1. Mùa hè hóng gió cảm lạnh, phát nóng thổ tả, nhức đầu, đau bụng, chân tay lạnh ngắt, buồn bức muốn chết dùng Hương nhu 40g, Hậu phác tẩm Gừng nướng 20g, Bạch biến đậu sao qua 20g. Ba vị giã giập sắc uống, mỗi lần dùng 8g.

2. Chữa tứ thời thương hàn dùng: Hương nhu tán nhỏ mỗi lần uống 8g với rượu hâm nóng thấy ra được mồ hôi thì thôi.

3. Chữa chứng trên lưỡi lỗ chỗ như thủng có máu chảy ra dùng Hương nhu sắc uống ngày 3 lần thì khỏi.

4. Chữa chứng hôi mồm dùng Hương nhu sắc nước ngâm thì khỏi

5. Trẻ em châm mọc tóc: Hương nhu 40g, nước 200ml cô đặc trộn với mỡ lợn bôi lên đầu.

## ĐỊA DU 地榆

### TÊN KHOA HỌC

*Sanguisorba officinalis* L.

### THỔ SẢN

Trung Quốc trồng ở  
Quảng Đông, Hồ Nam,  
Hồ Bắc.

### BỘ PHẬN DÙNG

Rễ (sắc vàng nâu hoặc  
vàng đỏ nhạt là tốt).

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hơi hàn.  
Vào 4 kinh can, thận, đại  
tràng và vị.

### TÁC DỤNG

Mát huyết, chỉ huyết, thu liễm. Đàn bà tắc sữa, đới  
hạ, chỉ thống, chỉ mồ hôi, trừ ác nhục, chữa kim sang.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Địa du chữa khỏi các  
chứng huyết nhiệt, thổ huyết, băng huyết và chứng gió  
độc liễm vào ruột mà đi ra huyết cũng chữa khỏi cả.

*Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi:* Địa  
du chữa các chứng thổ huyết, chảy máu cam, tràng  
phong, hạ huyết, kinh nguyệt ra nhiều, băng huyết, đi  
tả ra nước và các chứng huyết sau khi sinh sản.



## KIÊNG KỴ

Người khí huyết hư hàn và bệnh mới phát kiêng dùng.

## LIỀU DÙNG

Dùng sống hoặc sao cháy. Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc hoặc phổi hợp với các vị thuốc khác. Ghét: Mạch môn đông.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐỊA DU

1. Chữa phụ nữ khí hư hoặc trắng hoặc đỗ, người già già vàng dùng Địa du 120g, giấm gạo 1 bát sắc xối 10 dạo, bỏ bã. Trước khi ăn uống nóng 1 chén.

2. Chữa chứng huyết ra đến 20 năm không khỏi dùng Địa du 80g, Thủ vĩ thảo 80g sắc nước uống.

3. Chữa trẻ em cam ly sắc nước Địa du cho uống thì khỏi.

# KHỔ SÂM 苦参

## TÊN KHÁC

Dã hoè, Khổ cốt, Khổ sâm bắc

## TÊN KHOA HỌC

Rễ khổ sâm: Radix Sophorace - là rễ phơi hay sấy khô của cây khổ sâm cho rễ, có tên khoa học là *Sophora flavescens* Ait - *Sophora angustifolia* Sieb et Zucc.

## THỔ SÂN

Trung Quốc có ở  
Quảng Tây, Quảng Đông,  
Lạc Xương, Liên Huyện.

### BỘ PHẬN DÙNG

Rễ

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị rất đắng, tính hàn.  
Vào 3 kinh tâm, tỳ và  
thận

### TÁC DỤNG

Chữa kết lỵ, giun sán.  
tiêu hoá kém, bụng tích  
đau, bí đại tiện, xuất  
huyết ở ruột.

*Sách Bản thảo thông  
nguyên ghi:* Khổ sâm  
chữa khỏi chứng phong  
nhiệt liễm vào ruột mà  
đại tiện ra máu, đi lỵ ra  
máu và sát trùng.

*Sách Mậu Hy Ung  
ghi:* Dạ dày nhiều thấp nhiệt thì mồm nhạt không muốn  
ăn, dù có ăn cũng không sinh được cơ nhục. Khổ sâm  
tan được thấp nhiệt ở dạ dày làm cho vị khí hoà bình  
nên muốn ăn.

*Sách của Từ Hồi Khê đời Thanh ghi:* Khổ sâm có  
chất đắng vào tâm, hàn trừ hoả là một vị thuốc  
chuyên chữa tâm hoả cũng giống như Hoàng liên duy



Bộ phận dùng

Hoàng liên khí vị thanh, trừ hoả ở tâm tạng nhiều hơn. Khổ sâm khí vị đắng, trừ hoả ở tâm phủ, tiểu tràng nhiều hơn.

### KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư mà không thấp, can thận hư mà không nhiệt không nên dùng.

### LIỀU DÙNG

Sắc uống hoặc tán bột. Ngày dùng 4-8g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KHỔ SÂM

1. Chữa trẻ em trong bụng có giun, bụng ỏng, gày còm dùng Khổ sâm, Mẫu lệ phấn, Thanh đại, Bạch truật cho uống.

2. Chữa chứng lòi dom dùng Khổ sâm, Ngũ bội tử, Trần bích thố; 3 vị bằng nhau nấu nước rửa rồi tán Ngũ bội bôi vào.

3. Chữa chứng tràng nhạc dùng Khổ sâm 120g, sắc với Ngưu tất, viên bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 20 viên với nước nóng.

## THƯỜNG SƠN 常山

### TÊN KHÁC

Hoàng thường sơn, Thục tất, Áp niệu thảo, Kê niệu thảo.

### TÊN KHOA HỌC

*Dichroa febrifuga* lour

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Quảng Tây, Tứ Xuyên, Trùng Khánh, Hồ Nam.

Việt Nam có nhiều tại các tỉnh miền rừng núi Bắc Thái, Tuyên Quang, Hòa Bình.

### BỘ PHẬN DÙNG

Lá, rễ.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Rễ vị trăng tính hàn. Lá vị cay tính bình vào 3 kinh phế, tâm và can.

### TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, hành thuỷ, trừ đờm, ~~dứt~~ sốt; là vị thuốc thường dùng trong Đông y để chữa bệnh sốt rét có hiệu



**Bộ phận dùng: lá, rễ**

*Sách của Hoàng Cung*  
Tú ghi: Chữa sốt rét nên dùng. Thường sơn uống cho nôn đờm dài ra, nhưng phải dùng sau khi phát tán biểu tà rồi.

*Sách của Yên Quyền dời Đường ghi:* Thường sơn chữa các chứng sốt rét, thó đờm dài và tràng nhạc.   
nếu gặp trường hợp đờm và chảy máu, sơn không được

*Sách của Mậu Hy Ung ghi:* Ở Linh Nam (Việt Nam) và tỉnh Quảng Tây nhiều lâm sơn, chướng khí cảm vào bì phu. Muốn trực tà, làm lấp chân lồng không có Thường sơn không trừ được.

*Sách của Lý Sĩ Tài ghi:* Thường sơn đắng, lạnh tiêu đờm rất chóng, tiệt ngược như thần. Uống với Cam thảo thời thổ, nhưng tẩm rượu sao qua, dùng độ một đồng cân thì có công hiệu.

## KIÊNG KỴ

Người nguyên khí hư yếu có bệnh lâu ngày hoặc già yếu nên dùng thận trọng hơn. Phụ nữ có thai không nên dùng

## LIỀU DÙNG

Lá tẩm rượu sao vàng sắc với các vị thuốc khác để uống.

Cả cây nấu thành cao lỏng hay cao khô để trị sốt rét. Ngày dùng từ 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THƯỜNG SƠN

### 1. Bài "Thường sơn ẩm"

Chữa sốt rét: Thường sơn 12g, Bình lang 8g, Bối mẫu 8g, Gừng nướng 3 lát, Thảo quả 8g, Tri mẫu 8g, Ô mai 8g, Đại táo 3 quả. Sắc uống 1 thang trước khi lên cơn sốt rét 3 giờ.

2. Chữa sốt rét: Lá Thường sơn 100g, Thảo quả 80g, Hà thủ ô tráng 50g, Trần bì 30g, Miết giáp 20g, Cam thảo 30g. Tán bột ngày uống 40g.

3. Chữa phụ nữ có thai bị sốt rét: Thường sơn trưng rượu 4g, Thạch cao nung lửa 4g, Ô mai sao qua 2g ngâm rượu một đêm uống vào buổi sớm.

4. Chữa sốt rét 3 năm không khỏi dùng: Thường sơn 40g, Hoàng liên 40g, Rượu 3 chén to. Ngâm một đêm cho vào siêu sắc lấy một chén. Hỗm nào lên cơn uống đón cơn (uống trước khi lên cơn 1 giờ).

## LƯƠNG KHƯƠNG 良姜

### TÊN KHÁC

Tiểu lương khương,  
Phong khương

### TÊN KHOA HỌC

*Alpinia officinarum*  
Hance

### THỎ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
ở Quảng Đông, Quảng  
Tây, Vân Nam và Đài  
Loan.

Việt Nam được trồng  
khắp miền Bắc để làm  
gia vị và làm thuốc.

### BỘ PHẬN DÙNG

Rễ, củ.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn vào 2 kinh tỳ và vị.

## TÁC DỤNG

Ôn trung, tán hàn, hết đau, tiêu thực. Trong Đông y dùng làm thuốc kích thích tiêu hoá, ăn ngon cơm, chữa đầy hơi, đau bụng, đau dạ dày, sốt rét, sốt nóng, đi lỏng, trúng hàn, nôn mửa.

*Sách Biệt Lục ghi:* Lương khương chữa khỏi các chứng lạnh buốt, lạnh dạ dày mà nôn oẹ, đau hắc loạn và đau bụng đều chữa khỏi cả.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hay rượu thuốc.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LƯƠNG KHƯƠNG

1. Chữa cảm sốt, sốt rét, kém ăn: Lương khương tẩm dầu vừng sao. Can khương 40g (nướng). Hai vị tán nhỏ dùng mật lợn hoà vào làm thành viên bằng hạt ngô, ngày uống 15-20 viên.

2. Chữa bụng trướng đầy và đau xót hai bên sườn: Lương khương (sao), Thạch xương bồ, Hương phụ; ba vị bằng nhau tán bột mỗi lần uống 8g, sắc nước Gừng với muối để uống.

# TẾ TÂN 细辛

## TÊN KHOA HỌC

*A. sarum heterotropoides*  
F. Schum var. *mandshuricum* (Maxim) Kitag.

## THỦ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại miền Đông Bắc ở 2 tỉnh Liêu Ninh và Cát Lâm.

## BỘ PHẬN DÙNG

Rễ hay toàn cây. Rễ từng chùm dài độ 10-20cm ngoài màu nhạt, trong màu trắng thơm cay nồng là tốt. Thứ không thơm cay, cây có một lá và một đốt thì không dùng.

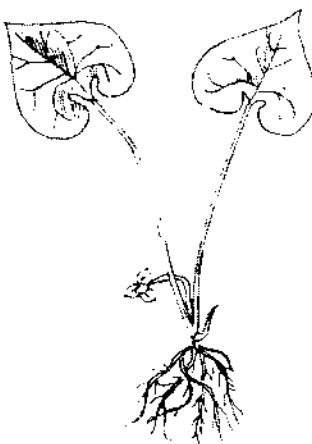
## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ấm vào 4 kinh tâm, phế, can và thận.

## TÁC DỤNG

Thông k豨ếu, trừ phong, tán hàn hành thuỷ. Dùng trị ho tức, nhức đầu (thiên đầu thống), tê nhức khớp xương, đau răng (dùng tươi).

Sách Biệt Lục ghi: Tế tân bổ can, đởm, thông tinh khí, yên ngũ tạng, lợi tiểu tiện, long đờm, khói trệ kết và chữa khỏi các chứng mũi điếc, mũi hôi, ngứa cổ họng, huyết ú, hâm mô hôi hay tắc tuyến sữa đều chữa khỏi cả.



*Sách Trương Trọng Cảnh ghi:* Tế tân chữa khỏi các chứng vì ăn uống không tiêu sinh ra đầy bụng và đau tức khó thở.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Tế tân chữa các chứng lở mồm lưỡi, đại tiện táo kết và mắt mọc lông quăm.

*Sách Diêm Lập Thăng dời Thanh ghi:* Tế tân vị rất cay khí ôn. Cay thì đi ngang, ôn thì phát tán có công thông khiếu, trừ ôn tán hàn nhưng phàm bệnh nội nhiệt hoả thịnh, khí hư, huyết hư, âm hư chớ dùng, dùng nó làm phong dược không nên quá 5 phân. Nếu dùng quá thì khí tắc có thể chết người được.

## KIÊNG KỴ

Người âm hư hoả bốc và không có phong hàn thực tà chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1-4g

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TẾ TÂN

1. Chữa đau răng dùng Tế tân, Thạch cao ngâm rượu ngâm nhổ đi.
2. Chữa chứng thương phong tắc mũi dùng: Tế tân, Tử tô, Phòng phong, Cam thoả, Cát cánh, Hạnh nhân, Bạc hà, Tang bạch bì sắc uống.
3. Bài "Thông quan tán": Tạo giác, Tế tân thành phần bằng nhau, tán nhão thổi vào mũi có tác dụng thông quan khai khiếu chữa chứng hôn mê do trúng phong hoặc đàm quyết: miệng hàm răng cắn chặt khò khè (thuộc chứng bế, thực chứng). Không dùng cho chứng thoát (miệng há to, chân tay duỗi mềm), xuất huyết não, chấn thương não.

4. Chữa trúng gió lạnh, co cứng chân tay giá lạnh  
hôn mê dùng: Tế tân, Ma hoàng, Quế chi, Thạch xương  
bồ, Phụ tử ché, Cam thảo, mỗi vị 4g sắc uống. Ngoài  
dùng Tế tân tán bột thổi vào lỗ mũi làm cho hắt hơi và  
chà xát vào chân răng nếu cắn răng không nói.

## TỬ UYẾN 紫菀

### TÊN KHÁC

Thanh uyển, Dạ ngũ  
bàng

### TÊN KHOA HỌC

*Aster tataricus* Linn.

### THỔ SẢN

Trung Quốc có ở An  
Huy, Hào Châu, Hà Nam,  
Võ Châu.

### BỘ PHẬN DÙNG

Rễ chùm nhỏ dài.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính ôn vào  
kinh phế.

### TÁC DỤNG

Ám phổi, hạ khí tiêu  
đờm, cắt cơn ho. Dùng  
chữa trị ho thổ huyết, ho  
suyễn do phong hàn.



Bộ phận dùng

*Sách Bản kinh ghi:* Tử uyển chữa khỏi các chứng đầy hơi, nôn oẹ và đau ngực vì cảm hàn hay cảm nhiệt.

*Sách Biệt Lục ghi:* Tử uyển chữa khỏi các chứng vì yếu sức mà ho hen lao khái và trẻ em sài kinh.

*Sách Bản thảo đồ giải ghi:* Tử uyển bổ phế, tiêu đờm khỏi ho, khỏi suyễn, giải khát mát dạ. Tử uyển cay nhưng không táo, nhuận mà không hàn, bổ mà không trệ là một vị thuốc rất thần hiệu chuyên chữa cho phế.

## KIÊNG KỴ

Không nên dùng nhiều và dùng độc vị. Thường hay phối hợp với Thiên môn, Mạch môn, Bách bộ, Tang bạch bì và Thục địa.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TỬ UYỂN

1. Chữa trẻ em ho nói không ra tiếng: Tử uyển, Hạnh nhân tán nhỏ viên với mật bắpng hạt ngô mỗi bận uống 1 viên thang bắpng Ngũ vị tử.

2. Bài thuốc chữa hen trẻ em

Công dụng: chữa hen suyễn trẻ em, ra nhiều mồ hôi, viêm phế quản thể hen mạn tính tái phát nhiều lần: Tử uyển, Bách hợp, Bạch quả, Mạch dong mỗi vị 9g, Mã đậu linh, Ngũ vị tử 6g. Mỗi thang sắc lấy 100-150ml nước thuốc. Uống tùy theo tuổi mỗi ngày chia uống làm 2-4 lần.

3. Chữa viêm khí quản mạn tính (ho lâu ngày). Tử uyển 10g, Khoản đông hoa 10g, Bối mẫu 10g, Cam thảo 3g, Cát cánh 7g, Hạnh nhân 10g, nước 600ml sắc còn 200ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày.

# HÀ THỦ Ô 何首烏

## TÊN KHÁC

Thủ ô, Giao dăng, Dạ hợp, Địa tinh.

## TÊN KHOA HỌC

*Polygonum multiflorum*  
Thunb.

## THÔ SẢN

Giang Tô, Quảng Đông, Tứ Xuyên, Hồ Bắc, Phúc Kiến.

## BỘ PHẬN DÙNG

Rễ, củ đường kính trên 4cm, khô vỏ nâu sậm, cứng đở chắc nhiều bột, ít xơ.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, ngọt tính ấm, chát vào 2 kinh can và thận.

## TÁC DỤNG

Làm thuốc ích khí trừ phong, mạnh gân cốt, Can thận, chữa tràng nhạc, các chứng sản hậu khí hư.

Sách *Đại Minh nhật hoa bản thảo ghi*: Uống lâu Hà thủ ô có con và trị các túc tật trong bụng, khí lạnh ở ruột.

Sách *của Mậu Hy Ung đời Minh ghi*: Hà thủ ô có 2 thứ đực và cái, trắng và đỏ đêm đến nó quấn nhau có



giáng như âm dương giao hợp cho nên người ta uống thì có con. Tóc là chất thừa của huyết, tóc bạc là vì huyết suy. Can chủ huyết. Bổ can huyết thịnh thì tóc đen.

Các chứng trĩ là do thấp nhiệt ở ruột chảy xuống làm thương huyết mà không bài tiết ra được bức ở hậu môn. Uống Hà thủ ô giải thấp khí thì trĩ phải khỏi.

Tràng nhạc là do khí can đờm uất kết. Uống Hà thủ ô để hành đờm khí, ích can huyết thì tiêu tràng nhạc.

### KIÊNG KỴ

Táo bón nhiều không nên dùng. Kỵ: hành, tỏi, củ cải, đồ sắt.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-20g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HÀ THỦ Ô

1. Chữa tràng nhạc vỡ hoặc chưa vỡ lan xuống tận ngực dùng Hà thủ ô rửa sạch, ngày ngày ăn tươi - khi dùng lấy lá giã nát đắp vào chỗ đau sẽ kiến hiệu.

2. Chữa chứng cảm phong sương, lung gối đau đi đứng không được, ngứa ngáy khắp mình: Hà thủ ô (thứ to có vằn) 1kg, Ngưu tất 1kg. Hai thứ giã lẩn ngâm rượu một đêm, phơi khô rồi cho vào cối giã nhỏ viên mật làm hoàn. Mỗi ngày ăn 40 viên với rượu khi đói.

3. Thuốc bổ dùng cho người già yếu, thần kinh suy nhược, ăn uống kém tiêu. Hà thủ ô 10g, Đại táo 5g, Thanh bì 2g, Trần bì 3g, Sinh khương 3g, Cam thảo 2g. Nước 600ml sắc còn 200ml chia 3-4 lần uống trong ngày.

#### 4. Bài bổ huyết

Công dụng bổ âm, bổ huyết, an thần: Hà thủ ô 16g, Đan sâm 12g, Thực địa 12g, Hoài sơn 20g, Ích mẫu 8g, Thiên môn 10g, Huyền sâm 20g, Ngưu tất 20g, Cao ban long 24g, Mật ong 20g.

Cách dùng: Làm viên mật, ngày uống 20g.

5. Chữa các chứng bệnh thiếu máu do các nguyên nhân: Hà thủ ô 100g, Bố chính sâm 100g, Hạt sen 100g, Cam thảo 40g, Đại hồi 8g, Thảo quả 12g. Tán nhỏ làm viên với mật, ngày uống 20g, chia 2 lần.

## TỬ THẢO 紫草

### TÊN KHÁC

Rễ cây Canh châu, Tử thảo nhung

### TÊN KHOA HỌC

*Lithospermum officinale*, L.var *Erythrorhizon*, Clarke

### THÔ SẢN

Trung Quốc có ở Vân Nam, Quý Châu, Sơn Đông, Thiểm Tây, Quảng Tây. Phân nhiều mọc ở các đồi bãi và hang núi.

### BỘ PHẬN DÙNG

Rễ

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hàn không độc.

## TÁC DỤNG

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Tử thảo làm mát huyết, tươi huyết, lợi đại tràng và khói rôm sẩy, tiêu trừ nọc đậu sởi.

*Sách của Mậu Hy Ung đời Minh ghi:* Tử thảo là thánh dược mát huyết, chủ trì tà khí ở tâm phúc. Ông lại nói chứng ngũ đản là do thấp nhiệt ở tỳ vị sinh ra. Tử thảo trừ được thấp nhiệt nên trừ được ngũ đản.

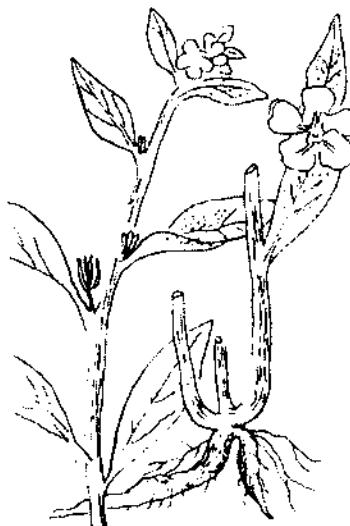
*Sách của Hoàng Cung Tú ghi:* Tử thảo vào kinh quyết âm làm cho mát huyết cho nên huyết nhiệt bế tắc, độc không ra được sinh chứng bụng đau, thuỷ thũng không tiêu cùng là sang đậu, độc thịnh, nhị tiện bế nên cho uống ngay Tử thảo sẽ công hiệu.

## KIÊNG KỴ

Người vị hàn, tỳ yếu đi đại tiện hoạt chớ dùng.

## LIỆU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.



## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TỬ THẢO

1. Chữa đậu đũa mọc đinh dùng Tử thảo 12g, Hùng hoàng 4g tán nhõ hoà với nước Yên chi rồi lấy kim bạc nhẽ đinh bôi thuốc vào rất kiến hiệu.
2. Trẻ con không mọc tóc: Tử thảo sắc nước bôi vào tóc sẽ mọc ngay.
3. Chữa trùng độc cắn: Rắc Tử thảo với dầu vừng bôi vào thì khỏi.
4. Giải đậu độc: Tử thảo 4g, Trần bì 2g, Hành trắng 3 củ sắc với nước mới múc ở giếng về cho uống.

## TỬ TÔ 紫苏

### TÊN KHÁC

Tử tô tử, Tô tử, Hắc tô tử

### TÊN KHOA HỌC

*Fructus Perillae*

### THỎ SẢN

- Trung Quốc có nhiều ở Quảng Đông, Liên Huyện.
- Việt Nam được trồng ở khắp nơi.

### BỘ PHẬN DÙNG

Tử tô là quả chín phơi hay sấy khô của cây tía tô. Quả là hạch nhỏ hình cầu đường kính 1mm màu nâu nhạt, có mạng (ta gọi nhầm là hạt).

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ôn vào 2 kinh phế và tỳ.

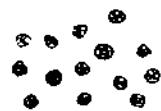
## TÁC DỤNG

Chữa ho, long đờm,  
hen suyễn, tê thấp.

*Sách Bản thảo cương  
mục Lý Thời Trần ghi:*  
Tử tô chữa được các  
chứng phong hàn truyền  
nhiễm ngoài da và thông  
khí tiêu đờm, lợi phổi.

*Sách Bản thảo đồ  
giải ghi:* Tử tô tiêu đờm  
khỏi suyễn.

*Sách Bản thảo cầu  
chân Hoàng Cung Tú ghi:*  
Dùng Tử tô với Quất bì,  
Sa nhân thì hành khí an  
thai. Với Hoắc hương, Ô  
dược thì đỡ khó thở. Với  
Ma hoàng, Cát cẩn thì  
phát hàn. Với Hạnh nhân,  
La bắc thì tiêu đờm, định  
suyễn, sinh cơ nhưng uống  
nhiều thì tiết khí.



Bộ phận dùng

## KIÊNG KỴ

Những người khí nhược mà không ngoại cảm phong  
hàn chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày uống 3-6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TỬ TÔ

### 1. Bài "Tử tô giáng khí thang"

Công dụng giáng nghịch bình suyễn, ôn hoá đờm thấp. Dùng chữa các bệnh viêm phế quản mạn, ho hen đờm nhiều. Tử tô 8g, Tiễn hồ 8g, Trần bì 4g, Bán hạ chế 8g, Nhục quế 2g, Hậu phác 6g, Sinh khương 4g, Đương qui 8g. Sắc uống nóng ngày chia làm 2 lần.

2. Chữa an thai do thai khí không điều hoà, ngực bụng đầy trướng, bụng ngực lưng sườn đều đau dùng bài "Tử tô ấm" gồm: Tử tô, Xuyên qui, Xuyên khung, Bạch thược, Sâm, Trần bì, Đại phúc bì, Cam thảo.

3. Chữa các chứng thất huyết dùng Tử tô bắc cứ nhiều ít sắc cho cạn gần thành cao, lại sao Xích đậu cho thật chín tán nhô hoà với cao Tử tô viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 30 viên với rượu.

## LIÊN KIỀU 连翹

### TÊN KHÁC

Trúc căn, Hoàng thọ dan, Hạn liên tử

### TÊN KHOA HỌC

*Forsythia suspensa* Vahl

### THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Sơn Đông, Hà Nam, Hà Bắc, Cam Túc.

## BỘ PHẬN DÙNG

Quả phơi hay sấy khô  
của cây Liên kiều.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính bình  
không độc vào 4 kinh  
tâm, đởm, tam tiêu và  
đại trường.

## TÁC DỤNG

Tán khách nhiệt ở  
các kinh, chữa sang  
thũng. Dùng chữa mụn  
nhọt, ghẻ lở, giải độc,  
tràng nhạc.

*Sách Đại Minh Chu*  
*Gia bản thảo ghi:* Liên kiều thông tiểu tràng, sạch mủ  
chữa sang lở, thông kinh nguyệt.

*Sách Bản kinh ghi:* Liên kiều chuyên chữa sốt rét và  
tiêu trừ các nọc độc ung thư nhọt hạch.

*Sách Bản thảo diễn nghĩa ghi:* Liên kiều tả được hết  
hỏa khí trong tâm và trừ được thấp nhiệt liễm vào tỳ vị.

*Sách Tiết Lục bản thảo đồ giải ghi:* Nếu là chứng  
cực hàn liễm vào tâm mà dùng nhiều Liên kiều thì  
không nên.

## KIÊNG KỴ

Âm hư nội nhiệt và nhọt đã vỡ cấm dùng.



## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 10-30g (nếu độc vị) hoặc 6-12g nếu dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LIỀU KIỀU

1. Chữa tiêu loa lịch, anh lựu (hạch): Liên kiều, Bối mẫu, Bạch chỉ, Bạch cập, Cam thảo, Kim ngân, Bạc hà, Huyền sâm, Hạ khô thảo.

2. Chữa trĩ, sang thũng dùng Liên kiều sắc nước vừa tắm vừa hun lại lấy Lục phàn phi hoà với ít Sạ hương tán nhỏ bôi vào.

3. Bài "Ngân kiều tán"

Tác dụng tân lương, thấu biếu. Dùng chữa bệnh truyền nhiễm giai đoạn đầu, viêm amidan cấp, dị ứng ban chẩn: Liên kiều 40g, Kim ngân hoa 40g, Cát cánh 24g, Bạc hà 24g, Lá tre 16g, Cam thảo sống 20g, hoa Kinh giới 16g, Đậu xị 20g, Ngưu bàng tử 24g.

Cách dùng: Tán thành bột, mỗi lần dùng 24g sắc với nước uống. Bệnh nặng uống 4 lần trong ngày, bệnh nhẹ ngày uống 3 lần.

# XƯƠNG BỒ 葛蒲

## TÊN KHÁC

Thạch xương bồ, Thuỷ xương bồ

## TÊN KHOA HỌC

*Acorus gramineus* Soland, *Acorus calamus* Linn.

## THỔ SẢN

Trung Quốc trồng ở  
Tứ Xuyên, Quảng Đông,  
Thiểm Tây, Hà Nam.

## BỘ PHẬN DÙNG

Thân, rễ.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ôn vào 2  
kinh tâm và can.

## TÁC DỤNG

Tẩy uế, khai khiếu,  
tuyên khí, trục đờm.

Dùng chữa thần kinh suy

nhược, kém tiêu hoá, thông cửu khiếu, sáng tai mắt, ôn tràng vị, trị phong hàn tê thấp.

*Sách Bản kinh ghi:* Xương bồ chữa khỏi phong hàn tê thấp, tiêu nọc độc sang nhọt và bỗ ngũ tạng, thông cửu khiếu, sáng tai mắt, trong giọng nói, ấm tỳ vị và bớt đi tiểu tiện nhiều lần (đái rắt).

*Sách Biệt Lục ghi:* Xương bồ chữa khỏi các chứng chân tay tê thấp mỏi mệt và trẻ em hay trớ oẹ.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trần ghi:* Xương bồ là thuốc vào kinh thủ thiếu âm và túc quyết âm. Người nào tâm khí bất túc nên dùng nó.

*Sách Lý Sĩ Tài dời Minh ghi:* Xương bồ cay, ôn là thuốc chữa tâm và can, khai tâm khiếu, tiêu phục lương (thân thể, dùi vế, xung quanh rốn đều sưng và đau), trừ ho đờm, sát trùng, trừ tà.



## KIÊNG KỴ

Âm huyết không đủ, hoạt tinh, ra nhiều mồ hôi cẩm dùng.

Kỵ sắt, ghét Ma hoàng, Địa đởm, thịt dê và đường mật.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-10g dùng hàng ngày kéo dài 1-2 tháng.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ XƯƠNG BỒ

1. Chữa thận hư tai điếc dùng Thạch xương bồ với Thục địa, Hoàng bá làm viên uống.

2. Cổ phương: Ngày giáp tý lấy một tắc Thạch xương bồ cùi tiết phơi rám trong 100 ngày tán nhỏ ngâm rượu mỗi lần uống 1 thìa, ngày 3 bận sáng tai mắt, ích thần chí, không quên.

3. Chữa hạ bộ sang thấp dùng Xương bồ, Thương truật, Bạch truật, Mộc qua, Ý dĩ, Thạch hộc, Tỳ giải, Hoàng bá sắc uống.

# HOÀNG TINH 黃精

## TÊN KHÁC

Kim thị hoàng tinh, Cứu hoang thảo

## TÊN KHOA HỌC

*Polygonatum kingianum* Coll. et Hemsl.

## THỔ SẢN

Trung Quốc thứ trồng tại Hồ Nam tốt nhất sắc đen, toàn bột vị ngọt. Còn ở Quảng Đông, Quảng Tây, Nam Kinh cũng có nhưng vị cay và nhạt.

## BỘ PHẬN DÙNG

Củ (thân rễ).

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính bình vào 3 kinh tỳ, phế và vị.

## TÁC DỤNG

Bổ tỳ, nhuận phế sinh tân, dùng chữa tỳ vị hư nhược, phế hư sinh ho, tiêu khát.

*Sách Bản thảo cầu châm ghi:* Hoàng tinh bổ trung ích khí, bổ tỳ vị, nhuận tâm phế, cứng gân cốt và trừ phong thấp. Nhưng nếu là chứng đờm thấp thì không nên dùng vì sẽ bị nhiều đờm thêm.

*Sách Nhật hoa chư gia bản thảo ghi:* Hoàng tinh bổ ngũ lao, thất thương, mạnh gân cốt, ích tỳ vị, nhuận tâm phế.

## KIÊNG KỴ

Bệnh cảm cúm không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-20g, có khi đến 40g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HOÀNG TINH

### 1. Bài thuốc bổ khí an thần

Tác dụng kiện tỳ an thần. Chữa chứng suy nhược cơ thể, ăn ít ngủ ít, mệt mỏi sút cân.



Hoàng tinh 16g, Xuyên khung 6g, Dương quy 6g, Viễn trí 10g, Thạch xương bồ 6g, Sa nhân 6g, Hạt sen 8g, Ý dĩ 16g, Táo nhân 12g, Long nhãn 12g, Đẳng sâm 12g, Tục đoạn 12g, Cao khỉ 30g, Mật ong 300g.

Cách dùng: tán bột làm viên, ngày dùng 12-16g.

2. Bồ hù, ích tinh khí dùng Hoàng tinh, củ Kỷ tử hai vị bằng nhau phơi khô tán nhỏ viên mịn to bằng hạt ngô mỗi bận uống 50 viên.

## BỒ HOÀNG 蒲黃

### TÊN KHÁC

Bồ thảo, Hương bồ  
thảo, Bồ hoàng thái.

### TÊN KHOA HỌC

*Typha orientalis* G.A.  
Stuart.

### THỔ SẢN

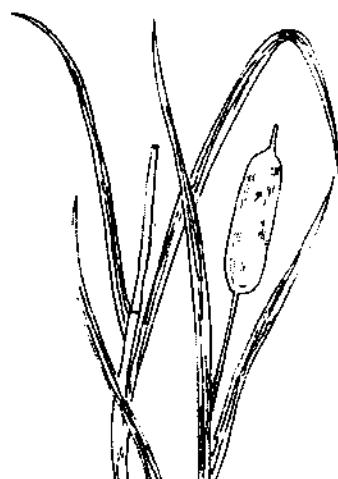
Trung Quốc trồng  
nhiều ở Hà Bắc và Sơn  
Đông.

### BỘ PHẬN DÙNG

Phấn hoa (nhị đực  
của hoa).

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính bình vào 3 kinh can, thận và tâm bào.



## TÁC DỤNG

Dùng sống có tác dụng hoạt hành ứ, lợi tiểu, chữa kinh nguyệt bế sinh đau bụng, đau ngực, tiểu tiện khó khăn. Dùng sao đen chữa thổ huyết, máu cam.

*Sách Lý Thời Trân ghi:* Bồ hoàng mát huyết tươi, huyết và khỏi các chứng đau bụng.

*Sách Dược tính bản thảo ghi:* Bồ hoàng chữa khỏi các chứng đi ly ra máu, đổ máu cam, thổ ra máu, đi tiểu ra máu, đi đại tiện ra máu, thông tiểu tiện, thông kinh nguyệt và chữa khỏi phụ nữ bị băng huyết.

*Yên Quyền dời Đường ghi:* Bồ hoàng chữa các chứng huyết ly, nục huyết, thổ huyết, băng huyết.

## KIÊNG KỴ

Âm hư và không ứ huyết kiêng dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BỒ HOÀNG

### 1. Bài "Bồ hoàng hắc thắn tán"

Chữa đòn bà thống kinh, sau khi đẻ máu do không xuống. Bao gồm: Bồ hoàng 8g, Hương phụ 8g, Gừng lùi cháy 4g, Hắc đậu 20g, sắc uống.

2. Chữa già trẻ thổ huyết và tiện huyết: Bồ hoàng tán nhỏ uống với nước sinh Địa hoàng, mỗi lần 2g.

3. Chữa lòi dom: Tán Bồ hoàng hòa với mỡ lợn đúc bôi ngày 5 lần.

4. Chữa tai chảy mủ dùng bồ hoàng tán nhỏ rắc vào.

# HOÀNG LIÊN 黃連

## TÊN KHÁC

Hoàng liên chân gà  
(do rễ cây như liên châu,  
sắc vàng).

## TÊN KHOA HỌC

*Coptis chinensis*  
Franch

## THỎ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
ở Vân Nam, Quảng Tây

## BỘ PHẬN DÙNG

Thân, rễ.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hàn vào tâm kinh, kiêm vào các kinh can, đởm, tỳ, vị, đại tràng.

## TÁC DỤNG

Thanh hoả, trừ thấp, tiêu ứ. Dùng để giải độc, chữa sốt, tả ly, tâm phiền nôn ra máu, đau mắt đỏ, loét miệng, ngộ độc do Ba đậu, Khinh phấn.

Sách *Bản thảo cương mục* - Lý Thời Trân ghi: Hoàng liên trừ huyết xấu ở tâm khiếu, giải độc Ba đậu và Khinh phấn.

*Sách của Từ Hải Kê ghi:* Hoàng liên rất đắng mà lại rất hàn, cho nên trừ được thấp nhiệt. Nhiệt khí ở trên nên mắt đau chảy nước, thấp nhiệt ở giữa cho nên đau bụng, thấp nhiệt ở dưới cho nên ngứa âm hộ. Hoàng liên có tính đắng thấm được ướt (thấp) hàn trừ được nhiệt, cho nên chữa được các chứng ấy.

### KIÊNG KỴ

Bệnh nhân huyết ít, khí hư, tỳ vị yếu, hồi hộp không ngủ được không nên dùng.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1-4g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HOÀNG LIÊN

#### 1. Bài "Tả kim hoàn"

Tác dụng thanh tả can hoả. Dùng chữa viêm dạ dày cấp hoặc mạn tính, miệng đắng lưỡi đỏ, nôn mửa, ợ chua: Hoàng liên 6 phần, Ngô thù 1 phần. Tán nhỏ làm hoàn, một lần uống 2-4g.

#### 2. Bài "Thanh vị tán"

Tác dụng thanh vị nhiệt, lương huyết. Chữa chứng vị nhiệt hay vị hoả, chân răng có mủ, chảy máu chân răng, lở loét miệng: Hoàng liên 6g, Dương quy 6g, Sinh địa 6g, Đan bì 4g, Thăng ma 4g. Tán thành bột mỗi ngày uống 12g.

3. Chữa đau mắt đỏ dùng: Hoàng liên, Địa hoàng, Cam cúc, Kinh giới tuệ, Sài hồ, Thiền thuế, Mộc thông mỗi vị 12g sắc uống.

4. Chữa sốt cao mê sảng hoặc sốt phát ban: Hoàng liên, Đại hoàng, Chi tử mỗi vị 8g sắc uống.

5. Chữa đi ly: Hoàng liên tán nhỏ 12g. Uống mỗi lần 2g. Ngày uống 3 lần

6. Chữa lở miệng: Hoàng liên, Tế tân, hai vị bằng nhau tán ra bột, lấy một cái ống nhỏ thổi thuốc bột ấy lên trên chỗ lở miệng.

## NGA TRUẬT 義术

### TÊN KHÁC

Ngải tím, Tai nai,  
Bồng truật, Bồng nga,  
Nghệ đen

### TÊN KHOA HỌC

*Curcuma zedoaria*  
Roscoe,  
*Curcuma zerumbet* Roxb.

### THỎ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
ở Phúc Kiến, Quảng  
Đông, Quảng Tây, Hải  
Nam, Vân Nam.

Việt Nam vùng bắc  
bộ cũng có.

### BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (thường gọi là củ). Vỏ vàng nâu trong sắc  
xám xanh, mùi thơm đặc biệt.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, cay, tính ôn vào kinh can.

## TÁC DỤNG

Hành khí, thông huyết, tiêu tích, hoá thực. Dùng chữa ngực bụng đau, ăn uống không tiêu.

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Nga truật chuyên chữa về khí huyết, khai vị, tiêu cơm, thông kinh nguyệt, tiêu huyết ứ, khỏi đau đớn vì bị đánh đòn và các chứng vì xấu máu làm cho thương tổn đều chữa khỏi cả.

*Sách Phương dược kỵ khảo ghi:* Nga truật vị đắng cay và khí ôn phá được huyết ở trong khí. Phàm khí huyết không điều hoà, phủ tạng ứn trệ cho nên tà khí ẩn náu ở trung tiêu mà sinh chứng: trưng, hè, huyễn tích. Dùng Nga truật để điều khí thông huyết thì tà không có chỗ dung thân nên khỏi bệnh.

## KIÊNG KỴ

Người hư nhược không tích trệ chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGA TRUẬT

1. Chữa chứng khí lạnh vào bụng làm cho đau xoắn ruột tưởng chết và lâu năm thỉnh thoảng lại đau bụng: Nga truật 8g trưng giấm, Mộc hương 40g tán nhỏ uống với giấm loãng mỗi lần 2g.

2. Chữa chứng khí đè lên làm cho khó thở dùng Nga truật 20g, rượu nửa chén sắc uống.

# TRẠCH TẨ 泽泻

## TÊN KHÁC

Mã đê nước

## TÊN KHOA HỌC

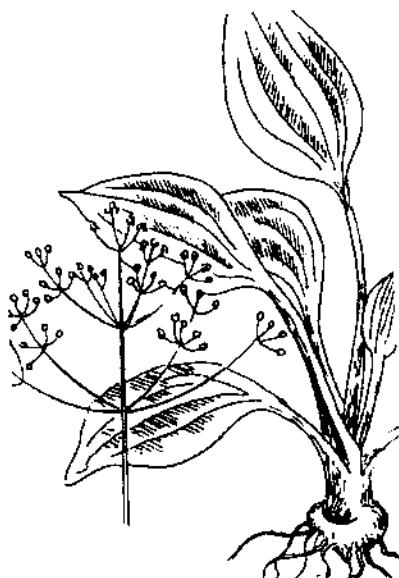
*Alisma plantago* -  
*aquatica* Linn var  
*orientale* Samuelsson.

## THỔ SẢN

Trung Quốc loại trồng tại Phúc Kiến là hàng tốt nhất. Loại trồng tại Giang Tây, Tứ Xuyên vị ngọt đậm hơn cả.

## BỘ PHẬN DÙNG

Thân củ (vẫn gọi là củ). Củ to tròn chắc trắng hoặc hơi vàng, xốp.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt nhạt, tính hàn vào bàng quang kinh và thận kinh.

## TÁC DỤNG

Lợi thấp nhiệt, tiết tả hoả tà, lợi tiểu. Dùng làm thuốc thông tiểu, chữa thuỷ thũng trong bệnh viêm thận.

*Sách Biệt lục ghi:* Trạch tả chuyên bổ hư lao, đỡ khát nước, khỏi tiết tinh, tiêu trừ các chứng thuỷ thũng trong ngũ tạng và bàng quang hay tam tiêu.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Trạch tả chữa khỏi các chứng thấp nhiệt, khỏi nôn oẹ tả lỵ và thấp khí đau gót chân.

*Sách Đại Minh Nhật hoa thư gia bản thảo ghi:* Trạch tả chủ chữa các chứng choáng váng đầu, ủ tai, gân xương co quắp, thông tiểu tràng, trị đái ra máu, bổ huyết cho phụ nữ có thai.

*Chương Nguyên Tố dời Kim ghi:* Trạch tả vào thận kinh lợi tiểu tiện, trực ứ sinh tân, tiêu thũng chỉ khát.

## KIÊNG KỴ

Can thận hư mà không thấp nhiệt cấm dùng. Kỵ: sắt  
LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-16g

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TRẠCH TẢ

### 1. Bài "Phục linh trạch tả thang"

Dùng chữa bệnh thuỷ thũng: Trạch tả 6g, Phục linh 6g, Bạch truật 4g, Cam thảo 2g, Quế chi 2g. Nước 600ml sắc còn 200ml chia 3 lần uống trong ngày.

### 2. Bài "Ngũ linh tán"

Dùng chữa cảm nhiễm do thuỷ thấp hay gặp trong bệnh viêm cầu thận bán cấp: Trạch tả 12g, Bạch truật 12g, Phục linh 12g, Trư linh 8g, Quế chi 8g sắc uống ngày 1 thang.

### 3. Chữa chứng thuỷ thũng

a. Ngày kịch đêm đỡ là dương thuỷ dùng: Trạch tả, Trư linh, Phục linh, Xích tiểu đậu, Nhân sâm, Bạch truật, Bạch thược, Tang bạch bì, Quất bì.

b. Ngày đỡ đêm nặng là âm thuỷ dùng: Sa tiền, Xích linh, Sinh địa, Bạch thược, Xích tiểu đậu, Tang bạch bì, Mộc qua, Thạch hộc, Ý dĩ.

Tùy bệnh theo hai phương ấy mà dùng. Uống nhiều tất khỏi.

## ĐỘC HOẠT 独活

### TÊN KHÁC

Xuyên độc hoạt,  
Hương độc hoạt, Ngưu  
độc hoạt

### TÊN KHOA HỌC

*Heracleum lanatum*  
Michx.

### THỎ SẢN

Tại Trung Quốc tuy  
theo nơi trồng có tên gọi  
khác nhau:

- Xuyên độc hoạt:  
Trồng ở Hồ Bắc,  
Tứ Xuyên là loại tốt nhất.



- Hương độc hoạt: Trồng ở Triết Giang, Hồ Bắc, Hồ Nam.
- Ngưu vĩ độc hoạt: Trồng ở Tứ Xuyên là loại kém nhất.

## BỘ PHẬN DÙNG

Rễ củ. Củ mềm, vỏ hơi vàng đen, trong vàng nhạt có nhiều tinh dầu, mùi thơm hắc, vị cay.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn vào 2 kinh thận và can.

## TÁC DỤNG

Đuối phong hàn, khử thấp. Chuyên chữa các chứng phong hàn, các khớp xương và lưng gối đau nhức bất kể đã lâu hay mới đau, đau đầu, đau răng.

*Sách Dược tính bản thảo ghi:* Độc hoạt chữa khỏi các chứng trúng gió độc, thấp lạnh, suyễn, đầy hơi, sẩn ngứa, chân tay đau, lao tổn và đau răng đều chữa khỏi cả.

*Sách Giả Cửu Nhu ghi:* Độc hoạt khí thơm mà trọc, vị đắng mà trầm hay tuyên thông dương khí từ đầu đến chân dễ tán phong ẩn náu ở thận kinh, cho nên chứng cổ cứng, hông đau, hai chân tê dại không cử động được phải dùng Độc hoạt mới có công hiệu.

## KIÊNG KỴ

Huyết hư hoả vượng, sốt cao không sợ rét thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐỘC HOẠT

### 1. Bài "Độc hoạt thang"

Chữa các khớp xương đau nhức: Độc hoạt 5g, Dương quy, Phòng phong, Phục linh, Thược dược, Hoàng kỳ, Cát cẩn mỗi vị 3g, Nhân sâm 2g, Cam thảo 1g, Can khương 1g, Phụ tử 1g, Đậu đen 3g, nước 600ml sắc còn 200ml uống chia 3 lần trong ngày.

2. Chữa phong thấp, thấp nhiệt ở hạ bộ: Độc hoạt, Bạch truật, Thương truật, Tần bông, Sinh địa, Ý dĩ, Mộc qua, Thạch hộc, Hoàng nghiệt.

3. Chữa trúng phong cấm khẩu người lạnh buốt bất tỉnh nhân sự dùng Độc hoạt 160g sắc với rượu uống.

4. Chữa sản hậu phong hư dùng Độc hoạt, Bạch tiền bì mỗi vị 3 lạng chế rượu sắc uống làm 3 bận.

## CÙ MẠCH 瞿麦

### TÊN KHÁC

Cẩm chuông thơm,  
Cẩm nhung, Cự câu mạch,  
Đại lan...

### TÊN KHOA HỌC

*Dianthus superbus* L.

### THỔ SẢN

Trung Quốc trồng  
nhiều tại Quảng Tây,  
Liên Huyện.



## BỘ PHẬN DÙNG

Dùng cả cây (hạt, hoa, lá)

Hột nhỏ hình tròn cạnh dài, lúc chín rời rụng ra sắc đen, phẳng và dẹt giống như hột vừng đen.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hàn vào 2 kinh tâm và tiểu tràng.

## TÁC DỤNG

Thanh nhiệt lợi tiểu, phá huyết, thông kinh.

Dùng chữa bệnh lâm hậu, tiểu tiện không lợi, kinh nguyệt không đều, ung nhọt sưng tấy.

*Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi:* Cù mạch chuyên trị các chứng lậu, kinh nguyệt không thông, phá tan huyết đọng và hút mủ rất mau.

*Sách Biệt Lục ghi:* Cù mạch bổ khí cho thận, tiêu trừ tà khí cho bàng quang, khỏi đau hoắc loạn và tốt râu tóc.

*Sách của Hoàng Cung Tú (Bản thảo cầu châm) ghi:* Cù mạch vị đắng, tính hàn chuyên tả tâm, lợi thuỷ cho nén lợi tiểu tiện, ra thai sản, tan màng mộng. Nhưng chỉ người nào khí huyết thuần dương mới nén dùng, còn người nào tâm kinh có nhiệt mà dùng nó thì không những nhiệt không trừ mà còn sinh bệnh khác nữa.

## KIÊNG KỴ

Người không thấp nhiệt và thai tiền, sản hậu đều kiêng dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CÙ MẠCH

1. Chữa thai chết lưu trong bụng hay chuyển dạ mấy ngày không đẻ được: sắc nước Cù mạch đặc cho uống.
2. Bài "Lập hiệu tán" dùng chữa nhiệt kết hạ tiêu, tiểu tiện ra máu hay đại tiện cũng ra máu: Cù mạch 40g, trích Cam thảo 30g, Sơn chỉ sao 30g, Hành đỗ cả rễ 7 nhánh, Bắc 50 sợi, Gừng 5 miếng sắc uống nóng mỗi lần 3g.
3. Chữa dầm tre dâm vào thịt: Tán nhỏ Cù mạch uống ngày 3 lần.
4. Chữa đi tiểu ra chất rắn như sỏi: Tán Cù mạch uống với rượu ngày 3 lần. Uống 3 ngày sẽ khỏi.
5. Chữa đau mắt đỏ sưng húp: Cù mạch sao vàng tán nhỏ hoà với dãi con ngan bôi vào kẽ mắt hoặc giã Cù mạch đắp vào mắt.
6. Chữa hóc xương: Tán nhỏ Cù mạch uống với nước lã ngày 2 lần thì xương ra.

## KHƯƠNG HOẠT 姜活

### TÊN KHÁC

Xuyên khương, Trúc tiết khương

### TÊN KHOA HỌC

*Notopterygium incisum* Ting MSS.

## THỎ SÂN

Trung Quốc loại sinh tại Khang Định, Tứ Xuyên, Giang Du thuộc loại tốt nhất. Loại sinh ở Thiểm Tây thứ nhì và Vân Nam thứ ba.

### BỘ PHẬN DÙNG

Rễ: Có đầu mấu cứng to, khô, thịt nâu, đậm xốp nhẹ.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, cay, tính ôn. Vào 3 kinh bàng quang, can và thận.



### TÁC DỤNG

Trị trúng phong đau đầu, phong thấp, đau nhức các khớp xương, phù thũng.

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Khương hoạt chuyên chữa các chứng gió độc và khí độc làm cho gân cốt tê mỏi, váng đầu, mắt đỏ, đau mình.

*Sách Thang Dịch bản thảo ghi:* Khương hoạt chữa được hết thảy các chứng gió độc khí độc liễm vào can làm cho đau lưng, đau xương.

*Sách của Chương Sơn Lôi ghi:* Khương, Độc hoạt cùng một công dụng nhưng Khương mạnh hơn, đi thẳng lên đỉnh đầu, chạy ngang ra cánh tay để trừ phong thông tê, còn Độc hoạt chỉ đi vào bụng, ngực, lưng, gối thôi.

## KIÊNG KỴ

Huyết hư mà không có phong hàn thực tà thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KHƯƠNG HOẠT

### 1. Bài "Cửu vị khương hoạt thang"

Công dụng phát hân, trừ thấp. Dùng chữa chứng ngoại cảm hàn và thấp: Khương hoạt, Phòng phong, Thương truật mỗi vị 6g, Xuyên khung, Bạch chỉ, Sinh địa, Hoàng cầm, Cam thảo mỗi vị 4g, Tế tân 2g.

Cho thêm Gừng sống 2 lát, Hành 3 củ sắc uống.

### 2. Bài "Bại độc tán"

Công dụng ích khí giải biểu, khu phong trừ thấp: Khương hoạt, Độc hoạt, Xuyên khung, Chỉ xác, Sài hồ, Tiên hồ, Phục linh, Cát cánh, Đẳng sâm. Mỗi vị 40g, Cam thảo 20g.

Cách dùng: Tán thành bột mỗi lần uống 8g-10g. Có thể dùng thuốc sắc liều thích hợp.

3. Chữa sản hậu đau bụng: Khương hoạt 60g sắc chế rượu uống.

4. Chữa có thai phù thũng: Khương hoạt, La bặc tử (sao thơm) tán nhỏ chế rượu uống 8g. Ngày thứ nhất 1 bận, ngày thứ hai 2 bận, ngày thứ ba 3 bận.

### 5. Bài "Khương hoạt phòng phong thang"

Chữa cảm lạnh do phong hàn, nhức đầu, ớn lạnh, không ra mồ hôi: Khương hoạt 8g, Độc hoạt 12g, Phòng phong 12g, Cảo bản 12g, Mạn kinh tử 12g, Xuyên khung 6g, Cam thảo 6g, sắc uống.

# LONG ĐỎM THẢO 穀精草

## TÊN KHOA HỌC

Gentiana scabra Bunge.

## THỦ SẢN

Trung Quốc cây này có  
nhiều ở Hắc Long Giang,  
Phúc Kiến, Quảng Đông,  
Cát Lâm, Liêu Ninh.

## BỘ PHẬN DÙNG

Rễ - Rễ chùm có  
nhiều tua nhỏ bằng chiếc  
tăm, mềm, sắc vàng đậm,  
thật đắng là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

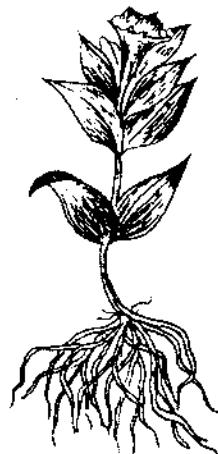
Vị đắng tính lạnh, vào 3 kinh can, đởm và bàng  
quang.

## TÁC DỤNG

Tả can hoả, thanh thấp nhiệt.

Tác dụng kích thích sự bài tiết dịch tiêu hoá, làm  
cho đại tiện dễ dàng mà không gây ỉa lỏng. Còn được  
dùng chữa sốt, an thần kinh.

Sách *Biệt Lục* ghi: Long đởm thảo bổ ích cho can  
đởm, khôi sơ hãi và tiêu trừ các chứng nhiệt khí, thời  
khí liễm vào dạ dày làm cho nhiệt tả, đi lị và trừ được  
sán trong ruột non.



*Sách Chân châu nang ghi:* Long đởm thảo chữa khỏi các chứng mắt vàng, mắt đỏ, mắt sưng thũng và mộng thịt che mắt.

*Sách Dụng dược pháp tương ghi:* Long đởm thảo tiêu trừ được khí tà nhiệt liễm vào can, tả được thấp nhiệt liễm vào hạ tiêu (bụng dưới) và tả được tà hoả liễm vào bàng quang.

## KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư nhược, đi ỉa chảy không có thực hoả thấp nhiệt thì không nên dùng. Ghét: Địa hoàng, Tiểu đậu.

## LIỆU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LONG ĐỞM THẢO

1. Chữa đau dạ dày, ăn uống không tiêu: Long đởm thảo 0,5g, Hoàng bá 0,5g, Sinh khương sấy khô 0,3g, Quế chi 0,3g, Hồi hương 0,3g, Kê nội kim 0,3g, Sơn tra sao cháy 1g. Tất cả tán bột trộn đều chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa thấp nhiệt thương huyết, phân vào cả đại tràng làm cho ra huyết dùng: Long đởm thảo, Sinh địa, Hoàng cầm, mỗi vị 3 đồng sắc vài thang uống khói.

3. Chữa trẻ em kinh giản vào tâm, nóng dữ, nhức xương, lở mồm: Long đởm, Bạch thược, Cam thảo, Phục thần, Mạch môn đông, Mộc thông.

# BẠC HÀ 薄荷

## TÊN KHÁC

Kim tiền bạc hà,  
Thạch bạc hà, Liên tiền  
thảo...

## TÊN KHOA HỌC

*Mentha arvensis* Linn.

## THÔ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
tại các tỉnh Hắc Long  
Giang, Cát Lâm, Quảng  
Tây, Quảng Đông, Phúc  
Kiến, Vân Nam...

## BỘ PHẬN DÙNG

Cả cây (cành, lá).

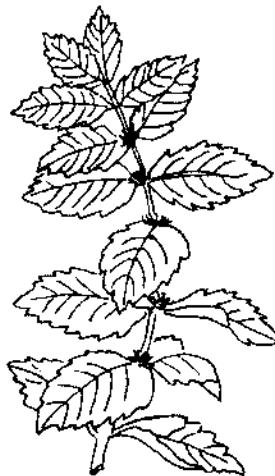
## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính lương (mát) vào 2 kinh phế và can.

## TÁC DỤNG

Phát hahn, tán phong nhiệt. Dùng chữa cảm sốt nhức  
đầu, cổ họng sưng đau, mắt đỏ, ngoài da nổi mày đay.  
Ngoài ra còn giúp cho sự tiêu hoá, chữa kém ăn, ăn  
uống không tiêu, đau bụng đi ngoài.

*Sách Dược tính bản thảo ghi:* Bạc hà thông ngũ  
quan, đỡ đau xương, dễ phát mồ hôi, tiêu gió độc, dẹp  
khí nóng giận, tan huyết ứ, khỏi đi lị.



*Sách Tuỳ đức cư ẩm thực phả ghi:* Bạc hà làm tan gió độc, khói nhức đầu, mát mắt, khói các chứng đau cổ họng và răng lợi, giáng khí, tiêu cơm, tiêu đờm, trong giọng nói, khói phiền uất, tránh các uế khí, tà khí và chữa khói đau hắc loạn, sang nhọt sẩn ngứa đều chữa khỏi cả.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Bạc hà khí vị cay mát chuyên vào can và phế vì cay nên phát tán và thông khí, dùng để chữa các chứng nhức đầu, phát nhiệt, sợ rét và ác khí, đờm kết trong bụng.

## KIÊNG KỴ

Khí hư huyết ráo, can dương thịnh quá thì kiêng dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠC HÀ

1. Chữa đi huyết ly không cầm dùng lá Bạc hà tươi sắc uống.
2. Chữa chảy máu cam mài không khỏi: Bạc hà tươi giã lấy nước rót vào mũi hay lá Bạc hà khô sắc lấy nước thấm bông nhét vào.
3. Chữa ong đốt dùng lá Bạc hà tươi giã nát đắp vào.
4. Chữa mắt mờ, toét dùng lá Bạc hà ngâm nước gừng một đêm, sắc nước rửa.
5. Chữa phong khí vào người sinh ngứa ngáy dùng Bạc hà, Thiên thuế (hai vị bằng nhau) tán nhỏ hoà rượu nóng uống mỗi lần 4g.

# CẢO BẢN 稿本

## TÊN KHÁC

Thổ khung, Địa tân, Nhị khanh, Bắc Cảo bản, Tây khung Cảo bản...

## TÊN KHOA HỌC

*Ligusticum sinene* Oliv.

## THỔ SẢN

Tại Trung Quốc có nhiều tại Hà Bắc rồi đến Sơn Tây, Liêu Ninh, Cát Lâm, Nội Mông.

## BỘ PHẬN DÙNG

Rễ (củ).

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn vào bàng quang kinh.

## TÁC DỤNG

Tán phong hàn, trừ thấp. Dùng chữa nhức đầu, trị mụn nhọt, đau bụng, chứng âm hộ lạnh sinh đau nhức. Còn dùng gội đầu cho sạch gàu.



Bộ phận dùng

*Sách Đạo tinh bản thảo ghi:* Cảo bản trừ được 160 thứ gió độc, lợi tiểu tiện, thông huyết, khôi nhức đầu.

*Sách Dụng dược pháp tương ghi:* Cản bảo trừ được các chứng phong thấp liễm vào đầu, mặt, thân thể, da thịt.

*Sách Chân châu nang ghi:* Cảo bản chữa khỏi các chứng nhức đầu, đau màng óc và khí lạnh liễm cảm.

## KIÊNG KỴ

Âm hư hoả thịnh và không có thực tà phong hàn thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CẢO BẢN

1. Chữa hàn tà uất ở kinh túc thái dương sinh đau đầu nhức óc: Cảo bản, Khương hoạt, Tế tân, Xuyên khung, Thông bạch.

2. Chữa trẻ em ghẻ lở sắc Cảo bản tắm và giặt quần áo khỏi ghẻ và sạch sẽ.

3. Chữa chứng đau bụng đại thực đã uống thuốc thông lợi mà không khỏi, cần phải giải độc dùng: Cảo bản 12g, Thương truật 40g sắc uống nóng làm 2 lần.

4. Dùng thuốc gội đầu: Cảo bản, Bạch chỉ hai vị bắc nhau tán nhỏ đem sát vào đầu, sáng mai gội thì hết gàu bẩn.

# HOẮC HƯƠNG 蔴香

## TÊN KHÁC

Quảng hoắc hương,  
Thổ hoắc hương, Triệu  
hương, Nam hương.

## TÊN KHOA HỌC

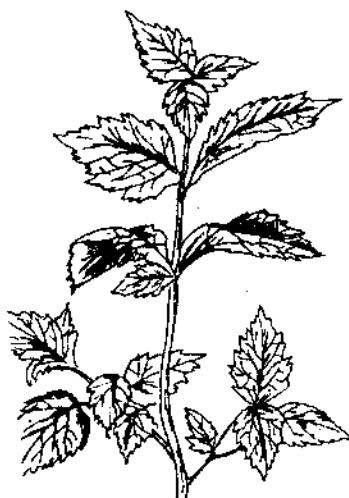
*Pogostemon cablin*  
(Blanco) Benth

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
ở Quảng Đông, Triệu  
Khánh, Quỳnh Nhai.

Việt Nam trồng nhiều  
tại Kim Sơn (Ninh Bình),  
Hưng Yên.

Còn được sản xuất  
nhiều ở Ấn Độ, Mã Lai,  
Philippin, Indonesia...



## BỘ PHẬN DÙNG

Cành và lá lúc có hoa hoặc toàn cây (trừ rễ).

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính hơi ôn, vào 3 kinh tỳ, vị và phế.

## TÁC DỤNG

Ôn trung, phát tán, tinh tỳ hoà vị. Dùng trị nôn mửa, hoắc loạn, kích thích tiêu hoá và thông bộ máy hô hấp. Còn dùng chữa cảm cúm nhức đầu, đau mình mẩy, mệt mỏi.

*Sách Bản thảo chân cầu chân ghi:* Hoắc hương khí vị thơm ngát, thanh giải tỳ vị để tiêu trừ ác khí và chuyên trị các chứng đau hoắc loạn, nôn oẹ.

*Sách của Mậu Hy Ung ghi:* Hoắc hương vào kinh thủ, túc thái âm và túc dương minh. Phong thuỷ độc thũng là bệnh ở tỳ. Tỳ đã hư, ác khí xâm vào tỳ sinh hắc loạn đau bụng. Hoắc hương có hương thơm vào tỳ trước, trị tỳ khai vị chính khí thông xương, cho nên các chứng đều khỏi.

## KIÊNG KỴ

Âm hư không có thấp, dạ dày uất nhiệt thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HOẮC HƯƠNG

### 1. Bài "Hoắc hương chính khí tán"

Công dụng giải biểu hoà trung, lý khí hoá thấp. Dùng chữa bệnh cảm mạo do lạnh, gây ỉa chảy nôn mửa: Hoắc hương 120g, Tứ tò, Đại phúc bì, Phụ linh, Bạch truật, Trần bì, Bán hạ chế, Hậu phác, Cát cánh mỗi vị 80g.

*Cách dùng:* Tán thành bột mỗi lần uống 12-16g với nước Gừng (2 lát), Đại táo 1 quả làm thang.

2. Chữa hôi mồm: Hoắc hương rửa sạch súc miệng luôn thì khỏi.

3. Mùa hè thổ tả dùng Hoắc hương 10g, Hoạt thạch 40g, Đinh hương 2g, tán nhõ mỗi lần uống 8g với nước cơm.

4. Chữa thai không yên, khí không thăng giáng được nôn ra nước chua dùng: Hoắc hương, Hương phụ, Cam thảo mỗi vị 8g tán nhõ. Mỗi bận uống 8g thang bằng nước nóng hoà vài hạt muối vào.

## UẤT KIM 郁金

### TÊN KHÁC

Khương hoàng

### TÊN KHOA HỌC

*Curcuma longa* L.

### THỔ SẢN

Tại Trung Quốc: Thứ sản tại Tứ Xuyên là hạng tốt nhất, sắc vàng đỏ có mùi thơm. Còn thứ sản tại Quảng Đông, Quảng Tây sắc trắng không có mùi thơm.

Cây mọc và được trồng tại nhiều nước châu Á như Việt Nam, Ấn Độ, Campuchia, Lào...



## BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (vẫn gọi là củ)

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hàn. Vào 3 kinh tâm, phế và can.

## TÁC DỤNG

Giải uất, hành khí, lương huyết, phá ứ, sinh cơ (lên da), chỉ huyết. Dùng trị thổ huyết, đổ máu cam, đái ra máu, kinh nguyệt nghịch lên, đau ngực bụng, trị hoàng đản, lên da non.

*Sách Trung Hoa được học đại từ điển ghi:* Uất kim chữa khỏi các chứng tích huyết, phá tan các chứng ác huyết, lậu huyết, đi tiểu tiện ra huyết và đồ tan nhọt hạch.

*Sách Được tính bản thảo ghi:* Chỉ có một vị Uất kim dùng chữa cho phụ nữ bị tích huyết đau bụng và khí lạnh tích tụ. Uất kim còn để chữa cho ngựa bị đầy bụng.

*Sách Trần Tu Viên ghi:* Uất kim chất đắng tính hàn hay phá tan khí huyết tích tụ. Vậy nếu là những chứng khí huyết hư nhược hay đàn bà có thai thì không nên dùng.

## KIÊNG KỴ

Âm hư không ứ trệ không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ UẤT KIM

1. Chữa sản hậu tâm thống khí huyết xông lên tưởng chết dùng Uất kim thiêu tồn tính tán nhỏ uống 8g với giấm hồi sinh ngay.

2. Chữa đi tiểu ra máu dùng Uất kim 40g, Thông bạch 40g sắc uống nóng ngày 3 lần.

3. Chữa nục huyết, thổ huyết dùng Uất kim tán nhỏ uống với nước giếng mỗi bận 8g.

## CÁT CÁNH 穢梗

### TÊN KHÁC

Cánh thảo, Cát tường,  
Khổ cánh.

### TÊN KHOA HỌC

*Ploatycodon*  
*grandiflorum* A.DC

### THỔ SẢN

Tại Trung Quốc mọc hoang và trồng nhiều tại An Huy, Từ Châu và Quảng Đông (Việt Nam đã di thực).

### BỘ PHẬN DÙNG

Rễ (còn gọi là củ).  
Thứ to, dài chắc, trắng  
ngà là tốt.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, cay tính hơi  
ôn vào phế kinh.



## TÁC DỤNG

Thông phế khí, tán phong hàn, trấn ho trừ đờm. Dùng chữa ngoại cảm sinh ho, cổ họng sưng đau, ngực đầy trướng đau, ho ra máu mủ.

*Sách Chân châu nang ghi:* Cát cánh lợi các kheiếu, trừ được phong nhiệt liễm vào phế, khỏi nhức đầu, sáng mắt, dễ thở và khỏi trệ khí liễm vào da thịt, khỏi cảm ngạt mũi.

*Sách Bản thảo đồ giải ghi:* Cát cánh phá tan được huyết kết, tiêu được đờm dãi, khỏi ung nhọt mọc trong phế, chống hút mủ và chữa khỏi các chứng ố đầu, mắt, cổ họng, mũi và ở miệng.

*Sách Đại Minh thư gia bản thảo ghi:* Cát cánh chữa hắc loạn, chuyển gân, dưỡng khí, trừ tà, tan hòn khối, trị phế ung, nuôi huyết, hút mủ.

## KIÊNG KỴ

Những người âm hư mà ho thì không dùng được.

## LIỆU DÙNG

Ngày uống 3-9g dưới dạng thuốc sắc.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CÁT CÁNH

### 1. Bài "Cát cánh cam thảo thang"

Dùng chữa ho tiêu đờm: Cát cánh 4g, Cam thảo 8g, Nước 600ml sắc còn 200ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày.

### 2. Bài "Chỉ khái tán"

Tác dụng giải biếu, chữa ho có đờm: Cát cánh 50g, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Bạch tiền mỗi vị 50g, Cam thảo 20g, Trần bì 25g.

Tán thành bột mỗi lần 12g sau bữa ăn.

3. Chữa sâu răng: Cát cánh, Ý dĩ, tán nhỏ hoà nước uống.

4. Chữa phế ung bụng đầy lạnh, mạch sác, cổ khô không khát nước, thỉnh thoảng khạc ra泡沫 hôi tanh: Cát cánh 40g, Cam thảo 80g sắc uống nóng. Hễ sớm thở được huyết đặc thì khỏi.

5. Chữa bụng đầy, không đau: Cát cánh, Chỉ xác hai vị bằng nhau sắc uống nóng.

## DÂM DƯƠNG HOẮC 淫羊藿

### TÊN KHOA HỌC

*Epimedium macranthum* Morr.

### THỎ SẢN

Tại Trung Quốc có nhiều tại Thiểm Tây, Quảng Đông, Hán Trung, Liên Huyện.

### BỘ PHẬN DÙNG

Lá. Lá sắc lục tro hoặc lục vàng, cứng giòn.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ôn vào 2 kinh can và thận.

### TÁC DỤNG

Bổ can thận trợ dương, ích tinh, trừ phong thấp làm thuốc cường dương.

*Sách Bản kinh ghi:* Dâm dương hoắc bổ khí lực, lợi tiểu tiện và chữa khỏi đau âm nang, dương vật.

Sách *Bản thảo cương mục* - Lý Thời Trân ghi: Dâm dương hoắc rất bổ chân dương và nhiều tinh khí.

Sách *Đại Minh nhất hoa chư gia* ghi: Dâm dương hoắc bổ cho xương sống, cứng gối mạnh tâm lực và tiêu trừ hết thẩy các chứng vì gió lạnh, khí độc làm cho gân cốt tê mỏi, chân tay ngứa ngáy khó chịu đều chữa khỏi cả.

#### KIÊNG KỴ

Dương vật cương lên hoài, di hoạt tinh, âm hư, tiểu tiện đỏ đều không nên dùng.

#### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.

Bộ phận dùng

#### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ DÂM DƯƠNG HOẮC

1. Chữa bệnh hậu thanh mạnh dùng Dâm dương hoắc 40g, Đạm đậu sị 100g, hạt sắc uống.

2. Chữa đậu sỏi vào mắt dùng Dâm dương hoắc, Uy linh tiên, hai vị bằng nhau mỗi bận uống 2g với nước cơm.



## KINH GIỚI 荆芥

### TÊN KHÁC

Kinh giới tuệ, Giả tô,  
Khương giới

### TÊN KHOA HỌC

*Elsholtzia cristata*  
Willd

### THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
tại Giang Tây, Hồ Bắc,  
Triết Giang, Quảng Đông.

### BỘ PHẬN DÙNG

Cành lá và bông  
(kinh giới tuệ).

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ôn, vào  
phần khí của kinh can  
kiêm vào 2 kinh đởm và vị.

### TÁC DỤNG

Phát biếu, trừ phong, thanh nhiệt thông huyết mạch.  
Dùng để trị cảm sốt, cảm cúm, trị bệnh sởi (dùng sống),  
hạ ứ huyết, chỉ huyết (sao cháy).

Sách bản thảo địa phương - Lý Thời Trân ghi: Kinh  
giới làm tan gió độc, giải nhiệt, khói nhức đầu, sáng



mắt, khòi ráo cổ, tiêu nhọt thũng, các chứng hoa mắt, thổ huyết, đi lị ra huyết, băng huyết và trĩ lậu đều chữa được cả.

*Sách Gia Hựu đồ kinh bản thảo ghi:* Kinh giới là vị thuốc cốt yếu chữa phụ nữ bị gió độc làm cho xấu máu và các chứng lở ngứa.

*Sách Nhật hoa chư gia bản thảo ghi:* Kinh giới lợi ngũ tạng, tiêu đồ ăn, hạ khí, tĩnh rượu. Có thể ăn sống được.

*Sách của Hoàng Cung Tu (Bản thảo chú trị) ghi:* Phàm phong ở trong da mà thấy da hầm hập nóng, mắt mờ, đầu choáng, mình mẩy đau, khô cổ họng, uống kinh giới kiến hiệu ngay.

## KIÊNG KỴ

Không phải ngoại cảm phong hàn thấp tà thì không nên dùng.

Kỵ: Lửa

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KINH GIỚI

### 1. Bài "Kinh giới tán"

Chữa chứng trúng phong cầm khẩu dùng: Kinh giới tuệ tán nhỏ, mỗi lần uống 8g với rượu.

### 2. Bài "Dù phong tán" của Hoa Đà

Chữa phụ nữ sản hậu trúng phong, cầm khẩu uốn ván hoặc sản hậu bất tinh nhân sự, chân tay cứng đờ, thổ tả dùng: Kinh giới sao qua tán nhỏ uống với Đồng tiền mỗi lần 12g (Cầm khẩu thì cậy răng đỗ vào).

3. Chữa 12 thứ kinh giản của trẻ em dùng Kinh giới tuệ 80g, Bạch phàn (nửa sống nửa phi) mỗi thứ 40g tán nhỏ viên với hô to bằng hạt gạo nếp, lấy Châu sa làm áo. Mỗi lần uống 20 viên với nước gừng.

## TÂN GIAO 秦艽

### TÊN KHÁC

Tần cừu, Tần qua,  
Thanh táo

### TÊN KHOA HỌC

*Gentiana dahurica*  
Fisch

### THỔ SẢN

Tại Trung Quốc thứ sản tại Tứ Xuyên, Hán Trung là hạng tốt nhất gọi là Tây Tần giao.

Tại Vân Nam cũng có nhiều nhưng chất lượng so với Tứ Xuyên kém hơn.

### BỘ PHẬN DÙNG

Rễ - Rễ sắc vàng  
thơm dẻo dài độ 10-20cm  
là tốt.



Bộ phận dùng

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính bình vào 4 kinh vị, đại trường, can và dởm.

## TÁC DỤNG

Tán phong thấp, thanh nhiệt, lợi tiểu, hoà huyết. Dùng trị nóng rét, phong tê, gân xương co quắp, đại tiện ra huyết, lao nhiệt cốt chưng, trẻ con cam nóng.

*Sách Bản kinh ghi:* Tân giao thông lợi tiểu tiện và chữa khỏi sốt rét, hoặc vì gió lạnh tê thấp, chân tay mỏi mệt, đau xương đều chữa khỏi cả.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Tân giao chuyên trị các chứng nóng dạ dày, vì hư lao phát sốt.

## KIÊNG KỴ

Không có phong thấp lại hay đái rắt thì kiêng không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TÂN GIAO

#### 1. Bài "Tân giao miết giáp tán"

Tác dụng dưỡng âm thanh nhiệt, chữa sốt kéo dài, nhức trong xương: Tân giao 10g, Miết giáp 10g, Địa cốt bì 6g, Sài hô 6g, Tri mẫu 10g, Dương qui 10g.

Cách dùng: Tân bột uống 10g một ngày.

#### 2. Bài "Đại tân giao thang"

Tác dụng khu phong, tán hàn, hoạt lạc. Chữa chứng liệt dây VII ngoại biên do lạnh: Tân giao, Khương hoạt,

Độc hoạt, Bạch chỉ, Xuyên khung, Dương quy, Bạch thược, Phục linh, Hoàng cầm mỗi vị 8g, Ngưu tất, Thục địa, Đảng sâm, Bạch truật mỗi vị 12g. Sắc uống ngày 1 thang.

## TAM THẤT 三七

### TÊN KHÁC

Kim bất hoán, Nhân sâm tam thất, Sâm tam thất, Sơn tất.

### TÊN KHOA HỌC

*Panax pseudo ginseng*  
Wall

### THÔ SẢN

Trung Quốc thứ sản tại Quảng Tây, Diền Châu là hạng tốt nhất. Gần đây ở Vân Nam cũng có nhiều. Hạng vỏ xanh, ruột xanh thì tốt hơn hạng vỏ vàng, ruột vàng.

### BỘ PHẬN DÙNG

Củ - Loại cứng, nặng đen, thịt xanh xám, chỗ cắt mịn là tốt. Còn thịt trắng vàng là kém.



Bộ phận dùng

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng hơi ngọt tính ấm vào 2 kinh can và vị.

## TÁC DỤNG

Tán ú, sinh tân, chỉ huyết. Dùng trị thổ huyết, lý ra huyết, vết thương chảy máu (dùng tươi).

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trần ghi:* Tam thất chuyên trị khỏi chảy máu, tán huyết đọng. Các chứng như bị dao gươm đâm chém, tên đạn bắn phải hay bị vấp ngã, đánh đòn mà máu chảy ra nhiều, dùng Tam thất giã nhỏ hay tán bột mà đắp vào vết thương tức thì máu khỏi chảy ngay. Tam thất còn chuyên trị các chứng thổ huyết, đi lị ra huyết, băng huyết, phụ nữ kinh nguyệt kéo dài, sản hậu huyết hôi không chỉ, mắt đỏ, nhọt thũng và những chứng bị hổ cắn, rắn cắn đều chữa khỏi cả.

## KIÊNG KỴ

Người huyết hư, không có ú huyết thì chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TAM THẤT

1. Chữa xích ly, huyết ly: Tam thất 12g tán nhỏ hoà với nước cơm uống khỏi ngay.
2. Chữa đại tràng hạ huyết: Tam thất 12g tán nhỏ hoà rượu uống làm 3 lần thì khỏi.
3. Sản hậu ra huyết nhiều dùng Tam thất và Can tất nghiền nhỏ uống với nước cháo chỉ một lần là khỏi.
4. Chữa huyết ú sinh đau nhức: Dùng Tam thất tán nhỏ hoà với giấm gạo đồ vào.

# TAM LĂNG 三棱

## TÊN KHOA HỌC

*Scirpus yagara* Ohwi

## THÔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Giang Tô, Từ Châu, Giang Tây, Hà Nam.

## BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ gọi là củ, bề ngoài màu tro nhợt mịn cứng chắc.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính bình vào hai kinh can và tỳ.

## TÁC DỤNG

Hành khí, phá huyết, tiêu tích, chỉ thống, thông kinh. Dùng chữa kinh bế, thông kinh, sản hậu ứ trệ.

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Tam lăng chữa khỏi chứng đầy hơi, tan khí tích, tiêu huyết ứ, phụ nữ kinh



Bộ phận dùng

nguyệt không đều sinh đau bụng hoặc đẻ rồi vì huyết xấu mà đau bụng nhức đầu đều chữa khỏi cả.

*Sách Thang dịch bản thảo ghi:* Tam lăng thông được huyết xấu tích ở can và mau tan những ung thư nhọt độc.

*Sách Lý Sĩ Tài đời Minh ghi:* Tam lăng phá hòn khôi tích tụ, hành ứ huyết, thông kinh, xuống sữa. Xưa có người có hòn trong bụng. Lúc hấp hối dặn người nhà rằng sau khi chết mổ ra xem có cái gì. Khi mổ thì thấy có một khối rắn như đá có vân ngũ sắc. Người nhà gọt làm chuôi dao, sau nhân thái Tam lăng thấy cái chuôi dao hoá ra nước mới biết Tam lăng chữa chứng trưng, hà rất hay.

## KIẾNG KỴ

Tỳ vị hư nhược không có thực tích không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TAM LĂNG

1. Chữa hòn khôi tích trong bụng đã lâu năm dùng: Tam lăng, Nga truật, Thanh bì, Hương phụ, Duyên hồ, Nhục quế, Mẫu lệ, Miết giáp, Nhân sâm, mỗi vị 12g sắc uống.

2. Chữa các chứng sản hậu máu xấu đinh trệ, kinh nguyệt không thông, bụng dưới mó vào thì đau dùng: Tam lăng, Thanh bì, Hồng hoa, Dương qui, Xuyên khung, Sinh địa, Thược dược, Quế tâm, Ngưu tất, Duyên hồ, Ngũ linh chi sắc uống.

3. Sản phụ không xuống sữa dùng: Ba củ Tam lăng, cho vào 2 chén nước sắc lấy một chén rửa vú hễ thấy sữa ra thì thôi.

# THIÊN NIÊN KIỆN 千年健

## TÊN KHÁC

Sơn thực

## TÊN KHOA HỌC

*Homalomena aromaticata*  
(Roxb) Schott.

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
tại Quảng Tây.

## BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ. Rễ to, khô  
có nhiều xơ cứng xù xì,  
sắc nâu hồng, mùi thơm  
hắc chắc cứng. Ngoài xơ  
mà giữa nhiều thịt không  
mốc là tốt.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng cay hơi ngọt, tính ôn vào kinh can và thận.

## TÁC DỤNG

Tán phong, trừ thấp, mạnh gân cốt giảm đau tiêu  
hoá. Dùng trị phong thấp, tê đau, trị nhức mỏi gân  
xương, đau dạ dày. Người già yếu dùng càng tốt.

*Sách Dược học từ điển ghi:* Thiên niên kiện chữa được cứng gân cốt và trừ được phong khí, chữa khỏi đau dạ dày.

*Sách Cương mục thập di ghi:* Thiên niên kiện dùng với Hồ cốt, Ngưu tất, Cam cù kỷ, Tầm sa, Tỳ giải chữa chứng phong thống, nhất là ở người già rất hay.

## KIÊNG KỴ

Âm hư nội nhiệt kiêng dùng và kiêng ăn rau cài củ.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THIÊN NIÊN KIỆN

#### 1. Rượu xoa bóp

Tác dụng hành khí, hoạt huyết, chống đau, thư cân, hoạt lạc. Dùng trong các trường hợp đau xương cốt, gãy xương: Thiên niên kiện 20g, Khương hoàng, Ô đầu 40g, Đại hồi 12g, Huyết giác 40g, Quế chi 12g, Địa liền 20g, Long não 15g.

Tán nhỏ các vị thuốc, ngâm rượu một tuần, rồi lọc bỏ bã pha thêm độ 200ml cho vừa đủ một lít. Xoa nhẹ nhàng vào da ngoài chi gãy.

2. Thuốc bổ khí, bổ huyết, bổ gân xương: Đẳng sâm, Hoài sơn, Ba kích mỗi vị 16g; Hoàng kỳ, Bạch truật, Dương qui, Cẩu tích, Cốt toái bổ, Tục đoạn, Mẫu lệ mỗi vị 12g; Thiên niên kiện 10g. Sắc uống hay nấu thành cao lỏng.

# ĐẠI THANH 大青

## TÊN KHÁC

Thanh thảo tâm

## TÊN KHOA HỌC

*Clerodendron cyrtophyllum* Turcz

## THỔ SẢN

Trung Quốc thứ sản tại Quảng Tây, Bắc Lưu là hạng tốt. Tại Quảng Đông, Triệu Khánh cũng có.

## BỘ PHẬN DÙNG

Hái cả cây, bỏ rễ đem về phơi hay sấy khô mà dùng.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Đắng, lạnh không độc vào tâm vị.

## TÁC DỤNG

Thanh nhiệt tẩy hoả, mát máu giải độc, tan máu ứ, tiêu sưng viêm.

Chữa nhiệt độc, nhiệt lỵ, cảm gió nhức đầu, mồm phát nhiệt lở.

*Sách Dược học đại từ điển ghi:* Đại thanh là vị thuốc chuyên giải nhiệt, nhiệt khí, nhiệt độc, chữa khỏi nhiệt lị và đau cổ họng vì trúng gió độc.

*Sách Bản thảo đồ giải ghi:* Đại thanh chữa khỏi các chứng thời khí nhức đầu vì đại nhiệt và chứng ôn dịch, sốt rét.

*Sách Trương Sơn Lôi ghi:* Đại thanh là vị thuốc cốt yếu trừ được tà nhiệt liễm vào tâm và vị, tả được thực hoả liễm vào can và đởm và trẻ con bị đơn độc cam nhiệt.

*Sách của Mậu Hy Ung đời Minh ghi:* Đại thanh là âm dược, vị đắng chữa các chứng ôn dịch.

## KIÊNG KỴ

Không phải nhiệt độc thực hoả chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 10-15g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẠI THANH

1. Chữa sưng tê đau cổ họng dùng lá Đại thanh giã nát vắt lấy nước cho uống khỏi ngay.
2. Chữa trẻ con bỗng dung da ở rốn xanh đen là chứng nguy đốc dùng: Đại thanh giã nhô hoà tí rượu cho uống.
3. Chữa bệnh ôn nhiệt sốt nóng mùa hè, chứng thực nhiệt sốt cao, nhức đầu, tâm phiền, khát nước dùng 12-20g lá tươi (gọi là Đại thanh diệp) sắc rồi hoà thêm đường vào uống.
4. Chữa ngộ độc Nhân ngôn hay Ba đậu dùng rễ tươi (gọi là Bản lam căn) giã nhô chế nước vào vắt lấy nước cốt, hoà đường cát vào uống càng nhiều càng tốt để giải độc (theo *Bách gia trân tàng*).

# ĐẠI HOÀNG 大戟

## TÊN KHÁC

Xuyên dai hoàng,  
Tướng quân, Cẩm hoàng,  
Tây hoàng...

## TÊN KHOA HỌC

*Rheum officinale* Baill...

## THỔ SẢN

Tại Trung Quốc nhiều  
nơi trồng nên tên gọi  
khác nhau:

- Loại sản tại Tứ  
Xuyên, Thiểm Tây,  
Hán Trung gọi là  
Cẩm hoàng sắc  
vàng có gân đỏ.
- Loại sản tại Nhã  
Châu, Nam Xuyên  
huyện gọi là Mã  
đề hoàng.
- Loại sản tại Hà  
Bắc, Ngũ Đài Sơn  
gọi là Thai hoàng.



Bộ phận dùng

## BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (gọi là củ) chắc cứng và thơm, cắt ra trơn, cắn dính răng là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hàn. Vào 5 kinh can, tỳ và vị kiêm vào tâm và đại tràng.

## TÁC DỤNG

Tả thực nhiệt trong huyết, điều hoà trung tiêu, yên ngũ tạng. Dùng sống làm thuốc tả hạ thanh nhiệt. Tán sao trị huyết bế.

*Sách Bản kinh ghi:* Đại hoàng tiêu huyết đọng, thông huyết bế, khởi nóng rét, phá tan hòn cục, tẩy sạch tỳ vị, thay huyết cũ đổi huyết mới, điều hoà tạng phủ và chóng tiêu cơm.

*Sách Biệt Lục chép:* Đại hoàng yên dạ dày, giáng khí tiêu đờm, khởi đầy bụng. Phụ nữ vì huyết lạnh mà đầy bụng đau dạ con và người già yếu bị huyết kết đều chữa khỏi cả.

*Sách Trương Trọng Cảnh ghi:* Đại hoàng tiêu thông nhiệt độc bí kết, khởi đầy bụng tức ngực và các chứng đại tiêu tiện bế tắc, huyết xấu, phù thũng.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Đại hoàng chữa các chứng xích bạch lị, mót đi ngoài, đau bụng thực nhiệt táo kết, nóng dữ, nói nhảm và chứng hoàng đản.

## KIÊNG KỴ

Không có uất nhiệt tích đọng thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1-10g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẠI HOÀNG

### 1. Bài "Tả tâm thang"

Chữa các hội chứng nhiễm trùng toàn thân có biến chứng xuất huyết, mụn nhọt, đinh râu, hoàng đản nhiễm trùng có kèm theo triệu chứng táo bón dùng: Đại hoàng 8-24g, Hoàng liên 8-12g, Hoàng cầm 8-12g. Sắc uống 1 lần.

### 2. Bài "Đại thừa khí thang"

Tác dụng tẩy, chữa nhiệt kết. Dùng chữa bệnh dương minh phủ chứng, chứng nhiệt kết bàng lưu, sốt cao co giật, viêm túi mật cấp có hiện tượng táo bón, rêu lưỡi vàng, mạch thực: Đại hoàng 12g, Mang tiêu 16g, Hậu phác 12g, Chỉ thực 12g. Sắc uống trong ngày, chia 2 lần.

### 3. Bài "Hoàng long thang"

Tác dụng tả nhiệt thông tiện, bổ khí dưỡng huyết: Đại hoàng 12g, Mang tiêu 16g, Chỉ thực 8g, Hậu phác 4g, Dương qui 8g, Cam thảo 4g, Sinh khương 3 lát, Đại táo 2 quả, Cát cánh 4g. Sắc uống.

## SƠN ĐẬU CĂN 山豆根

### TÊN KHOA HỌC

*Pophora subpretrata* Chu et T.Chen - *Cajanus indicus*.

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Quảng Tây, Nam Ninh và Tứ Xuyên.

### BỘ PHẬN DÙNG

Rễ. Rễ to bằng ngón tay cái, xám nâu, trong trắng vị rất đắng, không mốc mọt là tốt.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính hàn vào 3 kinh tâm, phế và đại tràng.



### TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, giải độc, tả tâm hoả trừ phong nhiệt. Dùng trị phát nóng, ho đau cổ họng, trị hoàng đản cấp tính, sát trùng.

*Sách Dược học từ điển ghi:* Sơn đậu cǎn giải các chất độc của các vị thuốc khác, sát trùng, tiêu sang nhợt sưng thũng, tán nhiệt, tiêu đờm, chữa được chứng hoàng đản.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Sơn đậu cǎn chữa được các chứng đầy bụng, suyễn: Tán Sơn đậu cǎn hoà rượu uống mỗi lần 2 phân (4g). Sán ly: Tán Sơn đậu cǎn viên uống. Trĩ, thũng, rụng tóc, rắn, chó cắn giā Sơn đậu cǎn lấy nước bôi khỏi.

*Sách Phương dược nghi dị khảo ghi:* Sơn đậu cǎn là vị thuốc giải độc rất hay vì nó có tính thanh hàn, có vị đắng để giải độc thanh nhiệt. Phàm đau là do ứ nhiệt. Nhiệt giải độc tán thì đau phải đỡ.

## KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn, đại tiện lỏng thì không nên dùng.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SƠN ĐẬU CĂN

1. Chữa sưng họng và sưng chân răng do phế vị hoả bốc xông lên: Sơn đậu, Cương tàm, Chi tử mỗi vị 12g; Huyền sâm, Cát cánh, Cam thảo dây mỗi vị 8g; Bạc hà, Kinh giới mỗi vị 6g. Sắc uống.

2. Chữa trong cổ họng mọc nhọt dùng: Sơn đậu cắn mài với váng mỡ nhấp nuốt thì ung độc theo dãi chảy ra. Nếu nặng quá không nói được thì lấy lông gà quết thuốc ngoáy vào thì nói được ngay.

# SƠN TỬ CÔ 山慈姑

## TÊN KHÁC

Mao tử cô, Từ cô, San sư cô

## TÊN KHOA HỌC

*Tinozpora sagittata* Gagnep

## THỔ SẢN

Trung Quốc có ở Quảng Tây, Nam Ninh. Chỉ trong hang núi, ngoài đồng bãi, những nơi ẩm thấp mới có.

## BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ gọi là củ, hình dáng tựa củ tròn, thành chuỗi 5-7 củ màu vàng nhạt, cắt ra thấy màu hơi trắng. Khi dùng thái miếng hoặc giã tươi đắp ngoài.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng ngọt, the, tính lạnh hơi độc vào tâm, phế, vị.

## TÁC DỤNG

Chữa các chứng nhiệt độc ung sang lở ngứa, đinh nhọt sưng tấy. Trừ được mọi thứ độc: giun, rắn độc, chó dại cắn. Trị phong đởm, kinh giản, sau khi đẻ máu xung vào tâm nguy cấp, sót rau.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:*  
Sơn từ cô chuyên cắn mủ, đinh sang nhọt bọc và giải được các nọc độc rắn rết chó dại.

*Sách Bản thảo sơ kinh ghi:* Sơn từ cô chuyên trừ các nọc độc ung, sang, nhọt, hạch lở loét hoặc mài với giấm mà đồ hay hoà với các vị thuốc khác mà uống cũng được.

*Sách Bản thảo chú trị - Hoàng Cung Tú ghi:* Sơn từ cô chuyên tả nhiệt, tiêu độc cho nên phàm các chứng: ung thư, đinh thủng, tràng nhạc, rắn rết cắn dùng nó bôi ngoài hay uống trong đều khỏi được, nhưng tính nó lạnh không nên dùng nhiều.

## KIÊNG KỴ

Phụ nữ có thai cấm dùng. Không phải ung thủng không nên dùng.



Bộ phận dùng

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SƠN TỪ CÔ

1. Chữa mặt tàn nhang xám đen: Giã Sơn từ cô hòa nước, đem xoa sáng ngày rửa sạch, làm nhiều lần.
2. Chữa sưng chân răng, viêm lợi dùng rễ Từ cô nấu nước súc miệng rồi nhổ đi.
3. Ăn uống bị ngộ độc: Mài Sơn từ cô với nước lạnh uống độ 8g. Hễ thấy thở hay đi ngoài là khỏi.
4. Chữa đái ra máu, đái buốt dùng hoa Từ cô và hoa Sinh địa mỗi vị 12g sắc uống.
5. Chữa âm thư hậu bối, phát ban: Mài Sơn từ cô với nước lạnh, ngày bôi vài ba bận thì khỏi.

## ĐAN SÂM 丹参

### TÊN KHÁC

Huyết sâm, Xích sâm, Huyết cǎn

### TÊN KHOA HỌC

*Salvia multiorrhiza* Bunge, *Salvia chinesnes*

### THỔ SẢN

Trung Quốc thứ sản tại Tứ Xuyên, Long An là hạng tốt nhất, còn thứ sản tại An Huy và Giang Tô chất lượng kém hơn.

Việt Nam đã di thực.

## BỘ PHẬN DÙNG

Rễ (gọi là củ), to chắc  
khô mềm, ngoài sắc đỏ  
tía trong vàng thâm mịn,  
không có xơ không có rễ  
con là tốt. Củ cứng giòn  
den có xơ là xấu.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hơi hàn.  
Vào 2 kinh can và tâm.

## TÁC DỤNG

Trục ứ huyết, hoạt  
huyết, rút mủ lên da non

Dùng sống: Bổ huyết  
nhiệt, trị mụn nhọt,  
sang lở.

Dùng chín: Chữa tử  
cung xuất huyết, kinh  
nguyệt không đều.

*Sách Bản thảo cương  
mục - Lý Thời Trân ghi:*  
Đan sâm chuyên bổ  
huyết, phá huyết xấu  
sinh huyết mới, an thai  
sống, tống thai chết  
trong bụng ra ngoài.  
Chữa khỏi cả băng huyết  
và xích bạch đái, chữa cho phụ nữ điều kinh mạch, chỉ  
một vị Đan sâm tán bột mà dùng, công dụng cũng như  
bài Tứ vật (gồm Dương qui, Địa hoàng, Xuyên khung,  
Bạch thược - Xem vị "Địa hoàng").



Bộ phận dùng

*Sách Bản thảo chú trị - Hoàng Cung Tú ghi:* Những người có thai và đi đại tiện không thực chớ dùng.

## KIÊNG KỴ

Không có ứ trệ thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐAN SÂM

1. Chữa phụ nữ kinh nguyệt không đều. Đέ xong máu hôi ra không hết: Đan sâm rửa sạch phơi khô tán nhỏ. Ngày uống 8g chia làm 2-3 lần.
2. Cho ra thai chết lưu dùng: Đan sâm, Dương qui, Ngưu tất, Tế tân, các vị bằng nhau sắc uống.
3. Tiểu sản ra huyết dùng: Đan sâm 80g sắc với rượu hay nước. Uống mỗi ngày ba lần, mỗi lần một chén lớn.
4. Chữa trẻ con kinh giản ra mồ hôi, co quắp dùng: Đan sâm 20g, Lô hoàn 20g, Mỡ lợn 40g, sắc bỏ bã lấy cao xoa vào mình đứa trẻ ngày ba bận thì khỏi.
5. Chữa kinh nguyệt không ra, đau đớn: Đan sâm 10g, Hương phụ 6g, Dương qui 10g, Bạch thược 5g, Xuyên khung 5g, Địa hoàng 10g. Nước 600ml sắc còn 200ml chia làm 3 lần uống trong ngày.

# NGŨ VỊ TỬ 五味子

## TÊN KHÁC

Liêu ngũ vị, Sơn hoa  
tiêu, Bắc ngũ vị tử, Nam  
ngũ vị tử.

## TÊN KHOA HỌC

*Schizandra chinensis*  
Baill.

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
tại Liêu Ninh, Cát Lâm,  
Hà Bắc, Sơn Tây, Hồ  
Bắc, Thiểm Tây, Cam  
Túc.

## BỘ PHẬN DÙNG

Quả khô còn hột. Thứ  
hột sắc đen là Bắc Ngũ  
vị tử tốt hơn thứ hột đỏ  
Nam Ngũ vị tử.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua tính ôn vào 2  
kinh phế và thận.

## TÁC DỤNG

Liễm phế, cố thận, cố  
tinh, chỉ mồ hôi, làm



Bắc Ngũ vị tử



Nam Ngũ vị tử

thuốc trừ đờm, cường âm, ích khí, bổ ngũ tạng thêm tinh, trừ nhiệt. Dùng chữa ho, chữa liệt dương, thận hư, bạch trọc, di tinh.

*Sách Bản kinh ghi:* Ngũ vị tử cường âm, tráng dương, bổ tinh ích khí. Nếu lao thương gầy yếu dùng Ngũ vị tử thì bổ ích lầm.

*Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi:* Ngũ vị tử chữa được sáng mắt, tiêu cơm, cứng gân cốt, khát nước, tiêu bùng thũng, thanh nhiệt, dã rượu.

*Sách Bản thảo cầu chân ghi:* Ngũ vị tuy có 5 vị nhưng chua với mặn nhiều hơn, tính lại ôn cho nên liễm khí, tư thuỷ, ích khí, sinh tân dịch. Nó có công hiệu: Sáng mắt, cố tinh, chỉ thổ, trừ tả, tiêu thũng dã rượu, là một vị thuốc thiết yếu để bổ phế tư thận.

## KIÊNG KỴ

Ngoài có biểu tà, trong có thực nhiệt thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-4g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGŨ VỊ TỬ

1. Chữa liệt dương: Ngũ vị tử 400g tán nhỏ, uống mỗi lần 4g, ngày 3 lần. Kiêng cá, thịt lợn, tỏi, giấm. Uống hết một tember thì khoẻ ngay và ngoại 100 ngày khỏi bệnh, giao hợp được.

2. Chữa ho, đờm dùng: Ngũ vị tử, Bạch phàn hai vị bằng nhau tán thành bột. Mỗi lần dùng 12g: Lấy phổi lợn nướng chín, chấm bột mà ăn, chiêu bằng nước nóng.

3. Cổ phương: Trương Khiết Cổ nói tháng quý hạ người ta mỏi mệt khí nhược, kém sức không hành động

được mấy nên dùng: Ngũ vị tử, Hoàng kỳ, Mạch dông  
gia ít Sinh Hoàng bá sắc uống thì tinh thần tinh táo, có  
sức, ấy là một bài thuốc tư âm rất hay.

4. Chữa thận hư, đái tráng đục, đau eo lưng, cứng  
xương sống: Ngũ vị tử 40g sấy khô tán nhỏ làm viên  
bằng hột đậu xanh. Mỗi lần uống 30 viên với giấm.

5. Chữa người già phế yếu, suyễn thở (khí suyễn):  
Ngũ vị tử 6g, Sa sâm 12g, Mạch môn và Ngưu tất đều  
16g sắc uống.

## THIÊN HOA PHÂN 天花粉

### TÊN KHÁC

Qua lâu căn, Quát lâu nhân, Cử qua lâu.

### TÊN KHOA HỌC

*Trichosanthes kirilowii* Maxim

### THỔ SẢN

Trung Quốc có tại Quảng Đông, Dương Giang, Quảng  
Tây, An Huy, An Khánh.

### BỘ PHẬN DÙNG

Rễ phơi khô của cây Qua lâu - Rễ (vẫn gọi là củ).  
Củ to, khô chắc nặng da vàng ngà, thịt trắng, nhiều  
bột.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính hàn. Vào 3 kinh phế, vị, đại tràng.

## TÁC DỤNG

Sinh tân dịch, chỉ khát, giáng hoả, nhuận táo rút mù, tiêu sưng tấy. Dùng chữa tiêu khát, da vàng hoàng đản, sưng vú, trị mạch lươn, sốt nóng, lở độc sưng tấy.

*Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi:* Thiên hoa phấn chuyên chữa các chứng cảm nhiệt phát cuồng, thông ruột non, tiêu thũng độc, khỏi ung vú, các sang nhọt ung thư, hậu bối. Dùng Thiên hoa phấn sẽ hút mù và lên da non, nếu bị đòn đánh mà ứ huyết cũng khỏi.

*Sách Bản thảo đồ giải ghi:* Thiên hoa phấn chữa được khỏi nóng, khỏi khát, tiêu đờm, tiêu độc, thông kinh nguyệt, khỏi vàng ống.

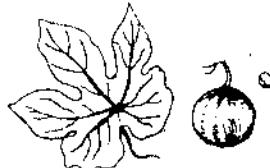
*Thành Vô Dỵ dời Nguyên nói:* Thiên hoa phấn vị đắng hơi lạnh, khỏi khô táo sinh tân dịch, chữa chứng khát nên dùng nó.

## KIÊNG KỴ

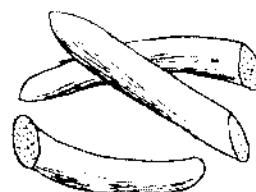
Tỳ vị hư hàn thì kiêng dùng.



Qua lâu *Tricosanthes kirilowii*



Qua lâu *Tricosanthes multitoba*



Bộ phận dùng

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-20g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THIÊN HOA PHẤN

1. Chữa chứng hắc đản (người đèn sạm) dùng: Thiên hoa phấn 16g giã nhỏ, thêm nước đun sôi để nguội vào, gạn lấy nước mà cho uống. Có thể cho ít mật ong vào cho dễ uống.
2. Chữa phụ nữ đẻ sữa không xuống: Thiên hoa phấn thiêu tồn tính tán nhỏ. Ngày uống 16-20g.
3. Chữa đậu hậu mắt có màng dùng: Thiên hoa phấn, Xà thoát (xác rắn) rửa sạch sao khô 2 thứ cho vào gan dê nấu với nước cơm chín nhừ thái cho ăn.
5. Chữa trẻ con nóng sốt nhức đầu dùng Thiên hoa phấn hoà sữa cho uống.

# THIÊN MÔN ĐÔNG 天门冬

## TÊN KHÁC

Thiên môn, Thiên đông

## TÊN KHOA HỌC

*Asparagus cochinchinensis* (Lour). Merr.

## THỔ SẢN

Thứ sản tại Tứ Xuyên tốt nhất. Tại Vân Nam thứ nhì. Còn ở Hồ Nam, Quảng Đông cũng tạm dùng được.

## BỘ PHẬN DÙNG

Rễ (vẫn gọi là củ). Dùng thứ to khô, mập dâ bóc bỏ lõi, mềm, không dính tay, không mốc.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt hơi đắng, tính đại hàn. Vào 2 kinh phế và thận.

## TÁC DỤNG

Thanh phế, giáng hoả, tư âm, nhuận táo. Dùng sinh tân dịch, tiêu đờm, trị ho, thổ huyết, ho ra máu, tiêu khát, trị nóng rét, đại tiện táo bón.

*Sách Dược tính bản thảo ghi:* Thiên môn đông chữa được khói thấp ngứa, tiêu đờm, khói ho suyễn, thông thận khí, khói khát nước, tiêu ụng nhọt trong phổi.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Thiên môn đông chữa được khói ráo, bổ âm, thanh nhiệt và giáng hoả.

*Danh y Sào Nguyên Phương nói:* Đờm gốc ở thận, ngọn ở tỳ, vị và phế. Nếu thận hoả không bốc lên làm



Bộ phận dùng

cho tân dịch khô quánh lại thì sao có đờm. Thiên môn đông vị đắng, khí hàn hay thanh nhiệt giữa phế thông xuống thận. Cho nên muốn thanh phế, tiêu đờm, chỉ ho thì phải dùng Thiên môn đông, Bách bộ, Bối mẫu, Tang bạch bì, Tì bà diệp, Huyền sâm, Trúc diệp, Đồng tiễn sắc uống.

### KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn, ỉa chảy không nên dùng.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THIÊN MÔN ĐÔNG

1. Chữa chứng ho đờm, thổ huyết, hơi thở ngắn: Thiên môn, Mạch môn, Ngũ vị tử. Sắc thành cao luyện với mật mà uống. Ngày uống 4-5g cao.

2. Chữa chứng lở mồm lâu năm không khỏi dùng: Thiên môn, Mạch môn đều bỏ lõi, Huyền sâm. Cả 3 vị bằng nhau tán nhỏ luyện với mật. Viên bằng hạt táo, mỗi lần ngậm 1 viên.

3. Cho trẻ ăn không thấy đói dùng: Thiên môn đông, Thực địa hoàng, Hồ ma nhân luyện với mật làm hoàn.

4. Bài "Nhuận táo hoá đờm"

Tác dụng nhuận táo hoá đờm. Dùng chữa viêm phế quản mạn tính, giān phế quản ở giai đoạn đầu: Bách bộ 400g, Tang bạch bì 400g, Thiên môn 800g, Mạch môn 800g.

Tán thành bột làm thành viên. Ngày uống 12-16g chia làm 2 lần.

# THIÊN MA 天麻

## TÊN KHÁC

Xích tiễn

## TÊN KHOA HỌC

*Gastrodia elata*  
Blum.

## THỐ SẢN

Trung Quốc thứ sản tại Tứ Xuyên, Vân Nam, Thiểm Tây là hạng tốt nhất. Ở Quý Châu cũng có nhưng chất lượng không được tốt bằng.

## BỘ PHẬN DÙNG

Thân củ (vẫn gọi là củ). Củ sắc vàng nhạt. Trên tròn dưới không nhọn.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn vào phần huyết của kinh can.

## TÁC DỤNG

Khu phong, trấn kinh. Dùng chữa các trường hợp choáng đầu, hoa mắt, trúng phong kinh giản, nói không rõ, bại liệt, các chứng phong hàn tê thấp.



*Sách Bản thảo kinh sơ ghi:* Thiên ma chữa khỏi được các chứng bị gió độc, nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt, hạ đờm, chân tay tê thấp và trẻ con sài kinh đều chữa được cả.

*Mậu Hy Ung đời Minh ghi:* Thiên ma vị chát, khí ôn khu trục phong thấp ẩn náu ở can làm cho can được hoà bình. Can chủ gân vị trí ở dưới cho nên Thiên ma lợi lung và đầu gối, mạnh gân súc.

Phàm những chứng: Váng đầu, mờ mắt, đờm nhiệt, ứn tắc ở trên, chân tay tê thấp cùng là tiểu nhi kinh giản phải dùng đến nó (kinh giản là bệnh động kinh, bỗng nhiên lăn ngã sùi bọt dãi).

## KIÊNG KỴ

Âm hư và không thật trúng phong thì kiêng dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THIỀN MA

1. Tiêu phong, hoá đờm sáng mắt, khoan khoái trong bụng và chữa chứng thiên đầu thống, ngạt mũi dùng: Thiên ma 20g, Xuyên khung 80g. Hai vị tán nhỏ luyện mật làm viên bằng hạt ngô, ăn cơm xong uống một viên chiêu với nước.

2. Chữa đau lưng, đau chân dùng: Thiên ma 80g, Tế tân 80g tán nhỏ. Mỗi vị đựng vào một cái túi lụa trung rượu nóng, thay đổi chườm vào chỗ đau, thấy mồ hôi ra thì khỏi.

3. Bài "Thiên ma câu đằng ấm"

Tác dụng bình can túc phong, tư âm thanh nhiệt. Dùng chữa cao huyết áp, nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt,

liệt nữa người do nhũn não, chảy máu não: Thiên ma 12g, Sơn chi 12g, Hoàng cầm 12g, Ngưu tất 16g, Đỗ trọng 12g, Ích mẫu 16g, Tang ký sinh 32g, Phục linh 20g. Sắc ngày uống 1 thang.

## BA KÍCH THIÊN 巴戟天

### TÊN KHÁC

Ba kích, Ba kích nhục, Liên châu ba kích, Bất điêu hảo, Kê trường phong, Kê nhẵn đằng...

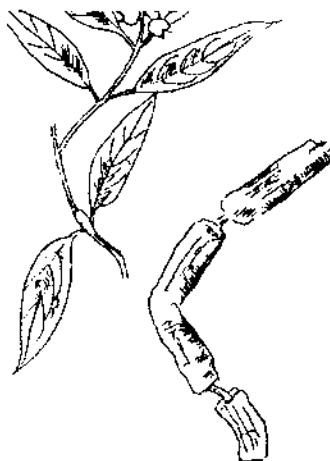
### TÊN KHOA HỌC

*Morinda officinalis*  
How

### THÔ SẢN

Trung Quốc có  
nhiều ở Quảng Đông,  
Quỳnh Châu, Lôi  
Châu, Quảng Tây,  
Nam Ninh.

Việt Nam có  
nhiều tại Quảng  
Ninh, Hà Tây, Vĩnh  
Phú, Hà Bắc.



Bộ phận dùng

## BỘ PHẬN DÙNG

Rễ. Rễ từng chồi vỏ ngoài mầu gio, già thì sắc tím đậm, non thì sắc trắng, tía nhạt khi khô vỏ nhăn lại đứt đoạn trông thấy lõi, ruột tím đen mềm ngọt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay ngọt, tính hơi ôn vào thận kinh.

## TÁC DỤNG

Cương âm, bổ huyết mạch, bổ trung tiêu, ôn thận tráng dương, khử phong thấp. Dùng trị phong thấp đau xương, trị di tinh, liệt dương, xuất tinh sớm.

*Sách Dược học dai từ điển ghi:* Ba kích thiên chữa được cứng gân cốt, bổ trung ích khí, các chứng gió độc sinh nhức đầu chóng mặt, đau bụng và hưng lao đều chữa khỏi cả.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Ba kích thiên chuyên trị chứng thấp gót chân, trừ gió độc và bổ huyết.

*Sách Bản thảo chú trị - Hoàng Cung Tú ghi:* Ba kích thiên khí vị cay lại ôn, khu phong trừ thấp, cho nên những chứng đau lưng, đau gối, cước khí, thuỷ thũng uống nó rất thần hiệu.

*Sách của Chương Sơn Lôi ghi:* Chỉ những chứng dương hư khí suy nên uống Ba kích thiên, còn những chứng âm hư huyết nhược chớ uống sợ động tướng hoả dễ hao tinh.

## KIÊNG KỴ

Người âm hư hoả vượng, hoả thịnh, tiểu tiện đỏ, mắt mờ, đau mắt, miệng khát mồm đắng, đại tiện táo chớ dùng.

Ghét: Lôi hoàn, Đan sâm.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BA KÍCH THIÊN

1. Chữa chứng mộng tinh dùng: Ba kích thiên, Lộc giác, Bách tử nhân, Thiên môn đông, Viễn chí, Liên tu, Phúc bồn, Hoàng bá.

2. Chữa chứng âm hư bạch trọc dùng: Ba kích thiên, Nhục thung dung, Xa tiền, Hoàng nghiệt, Mạch môn đông, Ngưu tất, Sinh địa hoàng.

3. Bài "Nhị thiên thang"

Dùng chữa cao huyết áp: Tiên mao, Dâm hương hoắc, Ba kích, Tri mẫu, Hoàng bá, Dương qui mỗi vị 12g. Nước 600ml sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày. Thời gian điều trị 3 tháng.

4. Phong chạy lên đầu mặt dùng Ba kích thiên, Cam cúc hoa, Thạch Xương bồ, Hà thủ ô, Thích tật lê, Đậu đen, Sơn thù du, Thiên môn đông.

5. Trị yếu chân vì dùng nhiều rượu: Ba kích thiên, Thục địa tán bột làm viên uống.

## MỘC HƯƠNG 木香

### TÊN KHÁC

Quảng mộc hương, Vân mộc hương, Thổ mộc hương, Phiên mộc hương, Xuyên mộc hương.

### TÊN KHOA HỌC

*Saussurea lappa* Clarke

## THỎ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Hà Bắc, Tứ Xuyên, Triết Giang.

## BỘ PHẬN DÙNG

Rễ Xuyên mộc hương có nhiều dầu thơm là tốt nhất.

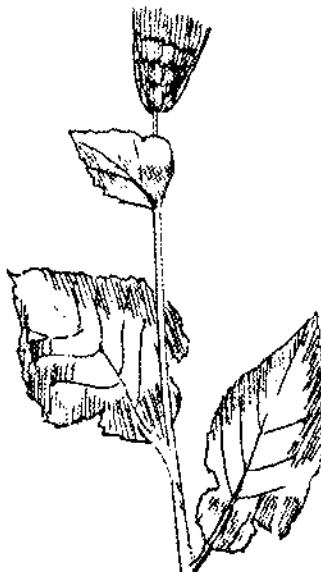
## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính the vào kinh tam tiêu.

## TÁC DỤNG

Hành khí, kiện tỳ hòa vị, khai uất tiêu hoá, giải độc, lợi tiểu. Dùng trị mọi chứng đau, trúng khí độc bất tĩnh, đau bàng quang, tiểu tiện bế tắc, ngực bụng đầy, tiết tả đi ly, nôn mửa, ly cấp hậu trọng.

*Sách Đại Minh nhât hoa chư gia bản thảo ghi:* Mộc hương chuyên trị hết thẩy các chứng khí xấu mà đau tim, đau bụng, khí lạnh đau bàng quang, nôn oẹ, đầy bụng, đau hoắc loạn và đi tả. Mộc hương là thuốc làm cho mạnh dạ dày, tiêu cơm và an thai.



Bộ phận dùng

*Sách Trần châu nang ghi:* Mộc hương làm tan khí trệ, điều hoà khí tốt, bổ dạ dày và thay khí xấu trong phế.

*Sách của Trương Sơn Lôi ghi:* Dùng Mộc hương chữa các chứng bệnh đau vì khí trệ nhất là vì khí hàn lạnh mà sinh bệnh thì hay l้า.

*Sách Bản thảo nhật hoa ghi:* Mộc hương trị các chứng khí thống ở tâm, phúc, bàng quang lạnh thống. Lại chữa cả hoắc loạn, tả, lỵ, nôn mửa, ăn vào thô ra.

*Sách Nội kinh:* Các vị thuốc có khí mãnh liệt đều chạy vào tâm. Mộc hương có hương không tán, thông được khí lên trên, dưới vào tiểu tràng, nên là vị thuốc vừa thăng vừa giáng khí.

## KIÊNG KỴ

Các chứng do khí yếu gây ra, huyết hư mà táo thì kiêng dùng. Kỵ: nóng, lửa.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MỘC HƯƠNG

### 1. Bài "Hương liên hoàn"

Dùng chữa đau bụng, đi lỵ: Thổ mộc hương, Hoàng liên hai vị bắng nhau, tán thành bột, chế thành viên bắng hạt tiêu. Ngày uống 3g chia làm nhiều lần.

2. Chữa răng đau nhức dùng: Thanh mộc hương tán nhỏ hoà với ít Xạ hương xát vào răng rồi lấy ít nước muối súc miệng thì khỏi.

3. Chữa chứng hoắc loạn, chuyển gân, đau bụng dùng: Mộc hương tán nhỏ, nước Mộc qua 1 chén, hoà rượu nóng một chén uống.

# MỘC THÔNG 木通

## TÊN KHÁC

Thông thảo

## TÊN KHOA HỌC

*Akebia quinata*  
(Thunb) Decne

## THỎ SÀN

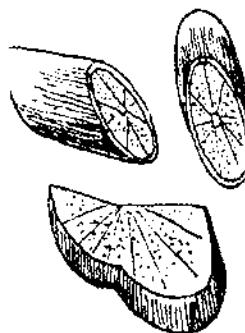
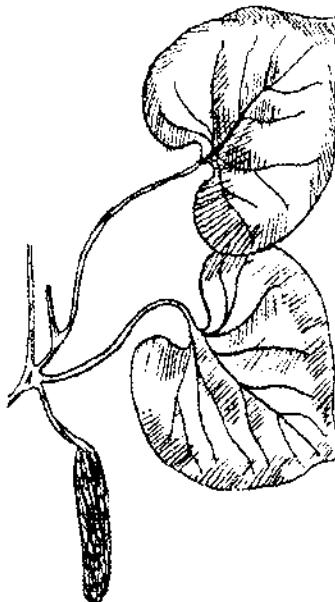
Trung Quốc có tại Hắc Long Giang, Liêu Ninh, Cát Lâm, Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Tứ Xuyên, Hồ Bắc.

## BỘ PHẬN DÙNG

Thân leo. Thân vàng nhạt, trong vàng nhiều xốp có tia.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hơi hàn. Vào 6 kinh tâm, phế, tiểu tràng và bàng quang.



Bộ phận dùng

## TÁC DỤNG

Hành thuỷ, tá hoả, thông lợi huyết mạch. Dùng trừ thấp nhiệt trong tỳ vị, thông khíếu và huyết mạch, xuống sữa, lợi tiểu, trị thuỷ thũng.

*Sách Bản kinh ghi:* Mộc thông tiêu trừ hết khí nóng, khí lạnh liễm vào tỳ vị và thông lợi cửu khíếu, tốt huyết mạch.

*Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi:* Mộc thông chữa được khói khát, khói nóng, sảng tai mắt, khói ngạt mũi, thông ruột non, phá tan huyết đọng, hút mủ, người chữa dễ đẻ, con gái huyết bế, kinh nguyệt không đều và các chứng vú sữa tắc, nhức đầu, hoa mắt đều chữa khỏi cả.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Mộc thông chữa nhiều bệnh nhưng không ngoài ba điểm chính là: thanh hoả, thông khíếu, lợi thuỷ, vì người ta ngoài không phong, hàn thủ, thấp, lục đâm uất nhiệt; trong không có hoả khí bốc lên thì thuỷ đạo lưu thông, thân thể mạnh khoẻ vô bệnh.

## KIÊNG KỴ

Những chứng hoạt tinh, tiểu tiện nhiều, đàn bà có thai không có chứng thấp nhiệt chớ dùng.

## LIỆU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MỘC THÔNG

1. Chữa bàng quang thấp nhiệt bức bách khó đi tiểu hoặc tiểu tiện đau buốt: Mộc thông, Phục linh, Trạch tả, Đẳng tâm, Xa tiền, Trư linh, mỗi vị 6g sắc uống.

2. Chữa tiêu tiện ra huyết: Mộc thông, Ngưu tất, Sinh địa, Thiên môn đông, Hoàng bá, Cam thảo, mỗi vị 4g sắc uống. Chia nhiều lần uống trong ngày.

3. Chữa phụ nữ kinh bế hay không đều dùng: Mộc thông, Ngưu tất, Sinh địa hoàng, Huyền hồ sách, mỗi vị 12g sắc uống.

#### 4. Bài "Bát chính tán"

Tác dụng thanh nhiệt tả hoả, lợi thuỷ thông lâm. Dùng chữa viêm bàng quang, sỏi tiết niệu: Mộc thông, Cù mạch, Xa tiền tử, Sơn chi, Biển súc, Hoạt thạch, Trích cam thảo, Đại hoàng. Thành phần bắc nhau, tán bột ngày uống 8-12g, uống với nước Đăng tâm.

5. Tắc tia sữa: Mộc thông và chân móng lợn (móng chân trước) cùng nấu lên lấy nước uống sê thông sữa.

## NGƯU TẤT 牛膝

### TÊN KHÁC

Hoài ngưu tất, Dỗ ngưu tất, Xuyên ngưu tất

### TÊN KHOA HỌC

*Achyranthes bidentata* Blume.

### THỎ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Hà Nam, Tứ Xuyên, Long An, Hồ Bắc, Thiểm Tây.

### BỘ PHẬN DÙNG

Rễ to, bề ngoài hồng, trong nhiều thịt sắc vàng sậm, dài mềm dẻo là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Đắng và chua tính bình, vào 2 kinh can và thận.

## TÁC DỤNG

Dùng sống thì phá huyết, hành ứ. Dùng chín thì bổ can thận, mạnh gân cốt. Dùng chữa bệnh viêm khớp, lưng gối tê đau, teo yếu. Sau khi đẻ máu hối không sạch, đau bụng, kinh nguyệt khó khăn.

*Sách Bản kinh ghi:*  
Ngưu tất chuyên chữa các chứng bị hàn thấp mà chân tay co quắp, hai đầu gối đau buốt không co duỗi được.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Dùng thứ Hoài ngưu tất chưng với rượu thì bổ can, bổ thận, cứng gân cốt. Phàm những chứng đau gân, chân yếu, chở hiểm bị sưng không đi tiểu tiện được, sốt rét lâu ngày sinh chứng đi ly đều chữa khỏi cả. Nếu dùng sống mà chữa thì làm cho tươi huyết và tán huyết ứ, tiêu phù thũng. Nhưng chỉ có những người có bệnh nào xem ra nơi hạ bộ khí huyết còn tươi tốt thì nên dùng. Người nào phế



Bộ phận dùng

yếu và có chứng di tinh, thoát tinh hay đi tả thì nên kiêng dùng. Còn thứ Đỗ ngưu tất thì khí vị mát hơn, chất ngọt chứ không đắng, phần nhiều để giải độc, phá huyết, tả nhiệt, tiêu đờm.

*Sách của Mậu Hy Ung ghi:* Can, tỳ, thận hư thì hàn tà và thấp tà ẩn náu ở ba tạng ấy mà sinh chứng tê: Ngưu tất chạy xuống trực tà khí cho nên khỏi tê vì rằng bổ can thì thư được gân, đi xuống hạ bộ thì chữa được gối, hành được huyết thì khỏi đau.

### KIÊNG KỴ

Người khí hư, có thai không nên dùng.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGƯU TẤT

1. Chữa phụ nữ huyết hư phát nhiệt, mồm khô, lưỡi đắng dùng: Ngưu tất, Thạch cao, Sinh địa hoàng, Mạch môn đông, Cam kỷ tử.
2. Chữa sản hậu đi tiểu ra huyết dùng Ngưu tất sắc uống luôn luôn thì khỏi ngay.
3. Chữa mồm lưỡi lở loét sắc Ngưu tất ngâm súc miệng nhổ đi hay uống cũng được.
4. Chữa chứng hạc tất phong (cảm phong đầu gối tiêu thước như gối con hạc) dùng: Ngưu tất, Mộc qua, Thạch hộc, Tỳ giải, Sinh địa hoàng, Hoàng nghiệt, Ngũ gia bì, Cốt toái bổ, Tục đoạn, Kim ngân hoa, Bạch thước, Bạch cập, Cam thảo, Cam cúc cǎn, Tử hoa địa đinh, Tây thảo, Liên kiều, các vị bắc nhau sắc uống.
5. Chữa viêm khớp sưng đau: Ngưu tất 16g, Thương truật 12g, Hoàng bá 12g. Sắc uống chia 2 lần trong ngày.

# BÁN HẠ 半夏

## TÊN KHÁC

Bán hạ bắc, Dương  
nhân bán hạ, Địa  
văn...

## TÊN KHOA HỌC

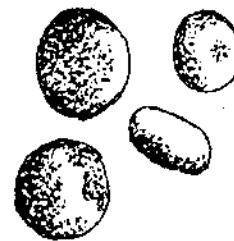
*Pinellia ternata*  
(Thunb.) Breiter hay  
*Pinellia tuberifera* Ten.

## THỔ SẢN

Trung Quốc thứ sản  
tại Hồ Bắc, Kinh Châu  
là loại tốt nhất. Thứ  
sản tại Hồ Nam, Tứ  
Xuyên, Vân Nam là  
loại nhì.

## BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (gọi là củ)  
phơi hay sấy khô.  
Chọn củ to hơn ngón  
tay cái, vỏ xám hơi  
đen, thịt trắng có  
nhiều bột.



Bộ phận dùng

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính hơi hàn (sống). Sau khi bào chế tính ôn còn ít cay, ít ngứa, có độc. Vào 2 kinh tỳ và vị.

## TÁC DỤNG

Táo thấp hoá đờm, giáng nghịch, chỉ thổ.

Dùng sống: Trị rắn cắn (giā giập đắp vào chỗ bị thương), đinh nhọt, sưng tấy. Dùng chín (tẩm gừng) trị ho có đờm, ho khí nghịch do đàm thấp thuỷ ẩm, nôn mửa đầy bụng, trị thương hàn.

*Sách Trương Trọng Cảnh ghi:* Bán hạ chuyên trị các chứng đờm suyễn, nôn oẹ, đau bụng, đau cổ họng và sôi bụng.

*Sách Dược tính bản thảo ghi:* Bán hạ chữa được tiêu sạch đờm dài, đỡ tức phế, khai tỳ, kiện vị, khỏi nôn oẹ.

*Sách Hoà Hán đạo luận ghi:* Bán hạ chữa khỏi chứng lạnh dạ dày hay nôn oẹ.

*Dai minh chư gia bản thảo ghi:* Bán hạ chữa chứng ăn vào nôn ra, hoặc loạn chuyển gân, lạnh bụng, đờm suyễn.

*Thạch Ngoan ghi:* Cố phương chữa chứng đau cuồng họng, đau cổ thường dùng Nam tinh, Bán hạ. Đời sau cho 2 vị ấy tính táo không dùng là nhầm.

## KIÊNG KỴ

Âm huyết hư, tân dịch kém không nên dùng. Đàn bà có thai, chứng táo nhiệt không được dùng. Không có hàn thấp cầm dùng.

Ghét: Tạo giác. Sợ: Hùng hoàng, Sinh khương, Can khương.

Phản: Ô dầu. Ky: Máu dê, đường.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BÁN HẠ

#### 1. Bài "Nhị trần thang"

Tác dụng táo thấp hoá đàm, lý khí hoà trung: Bán hạ ché 200g, Trần bì 200g, Cam thảo 60g, Phục linh 120g.

Cách dùng: Bốn vị tán nhỏ trộn đều. Ngày dùng 16g sắc uống (hoặc dùng thuốc thang: Bán hạ ché 6g, Trần bì 4g, Phục linh 10g, Cam thảo 6g, sắc uống trong ngày).

#### 2. Bài "Bán hạ tả tâm thang"

Trị nôn oẹ, ngực sườn đầy tức do đàm nhiệt: Bán hạ 12g, Can khương 6g, Hoàng cầm 12g, Hoàng liên 4g, Đẳng sâm 12g, chích Cam thảo 4g, Đại táo 3 quả, sắc uống.

#### 3. Bài "Tiểu bán hạ thang"

Trị nôn mửa do vị hàn hoặc đàm ẩm: Bán hạ, Sinh khương mỗi thứ 12g sắc uống.

4. Liệt cuống họng, sưng nghẹt họng dùng Bán hạ sống tán bột thổi vào mũi khi nào có nhớt dài ra là có hiệu quả.

5. Bọ cạp, ong đốt, đinh nhọt, sưng tấy dùng Bán hạ tán trộn nước xoa vào.

# THĂNG MA 升麻

## TÊN KHÁC

Thiên thăng ma, Bắc thăng ma, Lục thăng ma, Xuyên thăng ma, Quảng Đông thăng ma.

## TÊN KHOA HỌC

*Cimicifuga foetida* L.

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Hắc Long Giang, Hà Bắc, Nội Mông Cổ, Tứ Xuyên, Liêu Ninh, Cát Lâm.

## BỘ PHẬN DÙNG

Rễ hình trụ tròn cong queo to, bên ngoài sắc đen xám, thịt trong sắc xanh nhạt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, cay hơi đắng, hơi hàn. Vào 4 kinh tỳ, vị, phế và tràng.



Bộ phận dùng

## TÁC DỤNG

Tăng thanh, giáng trọc, tán phong, giải độc. Dùng làm thuốc giải độc, trừ ôn dịch, trị chứng dịch thời khí, nhức đầu, đau cổ họng, lén ban sởi, sang lở, ỉa chảy kéo dài, phụ nữ băng huyết, bạch đới.

*Sách Vương Hiếu Cơ đời Nguyên ghi:* Thăng ma chữa chân răng thối nát và sang lở.

*Sách Bản thảo chư trị - Hoàng Cung Tú ghi:* Thăng ma với Cát căn cùng một loại nhưng Thăng ma có chất cay, ngọt hơi đắng đưa được Thông bạch vào phế để phát tán phong hàn cho ra mồ hôi. Đì với Thạch cao chữa được các chứng nhức đầu, đau răng. Đì với Sâm, Kỳ để bổ tỳ. Đì với Sài hồ đưa các vị cam, ôn như Dương quy, Bạch truật, Hoàng kỳ để bổ khí và chữa các chứng phong nhiệt phát ban, sang lở, di ly, lòi dom. Thăng được dương, giải được khí độc cho tà khí ra ngoài, trọc khí ra theo hạ đạo. Nó khác Cát căn ở chỗ Cát căn chỉ vào vị chứ không dẫn các vị thuốc khác để làm cho vệ khí được đầy đủ.

*Sách của Thạch Ngoan ghi:* Thăng ma giải được nọc đậu nhưng lúc mới phát hiện hãy dùng. Khi đậu đã mọc rồi chớ dùng Thăng ma, Sài hồ sợ bốc lên thì nguy.

## KIÊNG KỴ

Trên thịnh dưới hư, âm hư hoả vượng kiêng dùng.

Kỵ lửa.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THĂNG MA

### 1. Bài "Thăng ma cát cẩn thang"

Dùng chữa bệnh sởi (thời kỳ sởi chưa mọc, phát sốt): Thăng ma 4g, Cát cẩn 12g, Xích thược 6g, Cam thảo 2g sắc uống.

2. Chữa chứng cấm khẩu, ly dùng: Thăng ma (sao giấm), Liên nhục, Nhân sâm sắc uống rất thần hiệu.

3. Chữa chứng chân răng thối nát dùng: Thăng ma, Cát cẩn, Liên kiều, Huyền sâm, Cam thảo, Sinh địa hoàng, Mạch môn đông sắc uống.

4. Chữa chứng vị nhiệt đau răng dùng: Thăng ma sắc uống ngâm nuốt.

5. Chữa chứng sản hậu ác huyết ra không hết dùng: Thăng ma, rượu trong 3 bát sắc uống, thấy thổ ra chất bẩn thì khỏi.

6. Trừ phong tà ngoài da dùng: Thăng ma, Kinh giới, Phòng phong, Hoàng cầm, Cam thảo, Bạch chỉ sắc uống.

7. Chữa trẻ con đái ra máu dùng: Thăng ma, Sinh địa hoàng, Mạch môn đông, Ngưu tất, Bồ hoàng sắc uống.

## CỐT TOÁI BỔ 骨碎补

### TÊN KHÁC

Bổ cốt toái, cây Tổ phượng, Mao khương, Tiên mao khương, Hầu khương.

### TÊN KHOA HỌC

*Drynaria fortunei* J.Sm (*Polygonidum fortunei* O.Kuntze).

## THỐ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
ở Quảng Đông, đất  
Thanh Viễn, Tam Thanh.

Việt Nam mọc hoang  
ở khắp núi đá, trên cây  
hay dọc suối vùng rừng  
núi.

### BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (vẫn gọi là  
củ). Thủ củ già khô, da  
mầu nâu, thịt hồng hồng.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

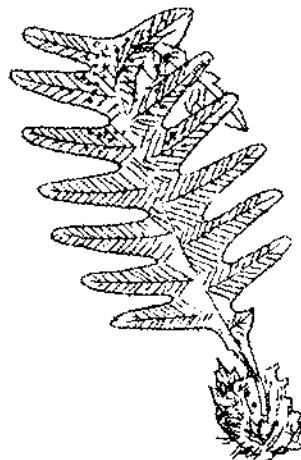
Vị đắng, tính ấm vào  
hai kinh can và thận.

### TÁC DỤNG

Hoạt huyết, chỉ huyết,  
trừ phong, bổ thận. Dùng  
chữa bong gân, gãy  
xương, đau nhức gân cốt  
lưng gối. Trị các chứng  
thận hư, ứ tai.

*Sách Bản thảo bì yếu  
ghi:* Cốt toái bổ chủ trị bổ thận, chữa tai ứ, răng đau,  
thận hư đi tã lâu ngày, gân xương đau gãy, phá huyết  
chỉ huyết.

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Cốt toái bổ sát  
trùng, chữa các chứng ác tật, thối thịt.



Bộ phận dùng

*Sách Bán thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Cốt toái bối tán nhỏ cho vào bầu dục lợn nướng ăn lúc đói chữa chứng ù tai, thận hư và đau răng.

*Châu Thụ đời Thanh ghi:* Cốt toái bối có công dụng phá huyết, chỉ huyết, liền xương gãy.

#### KIÊNG KỴ

Âm hư, huyết hư không nên dùng.

#### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-20g.

#### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CỐT TOÁI BỐ

1. Chữa chứng sâu răng dùng: Cốt toái bối, Nhũ hương hai vị bằng nhau tán nhỏ viên bằng hồ nhét vào khe răng.

2. Chữa bong gân, sai khớp, tụ máu: Cốt toái bối rửa sạch giã nhỏ, gói vào lá dã nướng cho mềm rồi đắp lên vết đau.

3. Chữa đau xương, giập xương (gãy xương kín) dùng: Cốt toái bối giã rồi lọc cho kỹ nấu với cháo gạo nếp đắp vào chỗ đau.

4. Chữa chứng ù tai dùng Cốt toái bối tước nhỏ nướng cho nóng nhét vào tai.

5. Xuất huyết ở ruột dùng Cốt toái bối 20g đốt tồn tính uống với rượu hoặc nước cám.

# MÃ TIỀN 马前

## TÊN KHÁC

Phiên mộc miết

## TÊN KHOA HỌC

*Strychnos nux vomica*

## THỔ SẢN

Trung Quốc, Tây Tạng có nhiều tại các vùng núi đá, núi đất.

Việt Nam mọc hoang ở hầu hết các tỉnh miền núi.

## BỘ PHẬN DÙNG

Hạt - Dùng thứ hạt chắc khô, nhân vàng ngà không mốc, mọt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hàn vào can kinh và mười hai kinh lạc.

## TÁC DỤNG

Kích thích tiêu hoá, trị nhức mỏi, tê chân tay (xoa bóp bên ngoài), trị thần kinh suy nhược và thiếu máu, giảm cường kiện của ruột, đái dầm, yếu bộ phận sinh dục.



Bộ phận dùng

*Sách Dược học đại từ điển ghi: Mã tiền chữa được thương hàn nhiệt bệnh, yết hầu tì thống, bỉ khói, não ít huyết và thần kinh suy nhược.*

## KIÊNG KỴ

Hạt mã tiền sống thuốc độc bằng A. Hạt mã tiền đã bào chế thuốc độc bằng B. Trong Đông y chỉ nên bôi ngoài. Uống phải do thầy thuốc, lương y dụng dược và phải chế kỹ trước khi dùng.

## LIỀU DÙNG

- Mã tiền sống liều tối đa một lần 0,4g một ngày 1g
- Mã tiền chế liều tối đa một lần 0,10g, một ngày: 0,30g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MÃ TIỀN

1. Chữa ghẻ và những bệnh ngoài da khó chữa: Mã tiền tán bột (sao vàng tán nhỏ) trộn với dầu vững bôi lên nơi ghẻ, nơi lở loét.
2. Chữa trúng phong bại liệt hoặc liệt bàng quang đái khó hay đái nhỏ giọt dùng: Mã tiền chế uống mỗi lần 0,1g ngày uống 3 lần.
3. Chữa phong quàng cổ hay bạch hầu, họng sưng đau không nuốt được. Dùng Mã tiền 1 hạt, lấy nhân cùng mài với thanh Mộc hương hay Mộc hương 1g và hòa với Mật gấu 1g, Phèn xanh 1g phết vào họng nhiều lần.
4. Viêm tinh hoàn đau nhức: Mã tiền giã nát xào với giấm cho nóng chườm, nguội lại thay.

# CÁT CĂN 葛根

## TÊN KHÁC

Cam cát căn, Phấn  
cát căn, Cát đằng căn,  
Can cát.

## TÊN KHOA HỌC

*Pueraria thomsoni*  
Gagnep

## THỔ SẢN

Trung Quốc tỉnh nào  
cũng có. Việt Nam có  
nhiều.

## BỘ PHẬN DÙNG

Rễ (gọi là củ), vỏ nâu  
tía, sắc trắng vàng nhạt.  
Nhiều bột ít xơ là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, cay tính bình.  
Vào 2 kinh tỳ và vị.

## TÁC DỤNG

Giải biếu, thanh nhiệt,  
chỉ khát. Dùng chữa biếu  
chứng miệng khát, đầu  
nhức, tiết tả, lỵ ra máu, sởi đậu mới phát. Là vị thuốc  
chữa sốt, làm echo ra mồ hôi, chữa sốt khát nước.



Bộ phận dùng

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Cát căn chữa được thương hàn trúng phong, dương minh dầu thống, huyết ly ôn ngược, lại hay khởi âm khí tán uất hoả, giải tửu độc, lợi nhị tiện nhưng dùng nhiều lại hại vị khí.

Nước cát căn sống đại hàn, giải ôn bệnh đại nhiệt và thổ huyết, ly huyết.

*Sách Lý Sĩ Tài đời Minh ghi:* Cát căn là thuốc vào kinh dương minh chủ chữa nhức đầu và sinh cơ, chỉ khát, tiêu độc, giải tửu.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Khi nào đau nhức như búa bổ là tà khí vào kinh dương minh thì nên dùng Cát căn. Nếu nó chưa vào kinh dương minh mà dùng Cát căn không khác đưa giặc vào nhà.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Cát căn tán uất hoả.

## KIÊNG KỴ

Âm hư hoả thịnh và trên dưới hư không nên dùng.

## LIỆU DÙNG

Ngày dùng 8-20g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CÁT CĂN

1. Trẻ con sốt khát nước dùng Cát căn 20g sắc cho uống.
2. Chữa chứng nôn khan không dứt dùng Cát căn giã lấy nước uống khởi ngay.
3. Chữa phụ nữ có mang phát nóng dùng nước Cát căn uống đỡ ngay.
4. Chữa uống rượu say quá không tỉnh dùng Cát căn giã lấy nước uống tỉnh ngay.

5. Chữa chảy máu cam không dứt, dùng Cát cǎn sống lấy nước uống. Uống 3 lần thì khỏi.

6. Chữa tổn thương gân đến nỗi ra máu già nát Cát cǎn lấy nước uống rồi lấy bã đắp vào chỗ đau

7. Bài "Cát cǎn thang"

Dùng chữa cảm mạo, sốt: Cát cǎn 8g, Ma hoàng, Đại táo, Sinh khương mỗi vị 5g; Quế chi, Thược dược, Cam thảo mỗi vị 4g, sắc uống.

## SỨ QUÂN TỬ 使君子

### TÊN KHÁC

Sứ quân tử, quả Nắc.

### TÊN KHOA HỌC

*Quisqualis indica* L.

### THỔ SẢN

Trung Quốc tỉnh nào cũng có. Tỉnh Quảng Đông tốt nhất, Liên Châu hạng nhì.

Việt Nam có nhiều ở các tỉnh miền Bắc và miền Trung.

### BỘ PHẬN DÙNG

Nhân của quả. Quả khô vỏ cứng nâu đen, trong có một nhân trắng màu vàng nâu, có nhiều dầu, không vụn nát không teo thối đen là tốt.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính ấm vào 2 kinh tỳ và vị.

## TÁC DỤNG

Kiên tỳ vị, tiêu tích.  
Dùng trị trẻ con tiêu hoá  
kém, còi xương, suy  
nhược, trị bạch trọc, lãi  
đũa.

*Sách Bản thảo cương  
mục Lý Thời Trân ghi:*  
Sử quân tử chữa 5 chứng  
cam của trẻ em, tiêu tiện  
đục, sát trùng và chữa  
khỏi chứng tả ly, còn làm  
khoẻ tỳ vị, chữa hết thảy  
các bệnh lở ngứa của trẻ  
em.

*Sách của Mậu Hy  
Ung ghi:* Tiêu nhí tả, ly  
đi dai đục, ăn bú đinh  
trệ đều do tỳ, vị hư yếu,  
thấp nhiệt ủng tắc sinh  
ra. Cho uống Sử quân tử  
thì tỳ mạnh, vị khai,  
thấp nhiệt tiêu, thuỷ đạo  
lợi thì các chứng tiêu hết.

*Sách Bản thảo kinh sơ ghi:* Sử quân tử trị năm  
chứng cam trẻ con, sát giun trùng, tả ly, trừ thấp nhiệt.

## KIÊNG KỴ

Phàm không có trùng và tích chớ dùng. Phải ngâm  
bỏ hết vỏ và mạng thì uống khỏi nắc.



Bộ phận dùng

## LIỀU DÙNG

Chữa giun đũa liều 3-5 nhân cho trẻ em, 10 nhân cho người lớn. Tối đa 20g (ba giờ sau khi uống thuốc nên cho uống thêm một liều thuốc tẩy).

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SỬ QUÂN TỬ

1. Chữa trẻ em cam tỳ dùng: Sứ quân tử, Lô hội, hai vị bắc nhau tán nhỏ uống với nước cơm mỗi lần 4g.
2. Chữa sâu răng, đau nhức răng: Sứ quân tử sắc nước, ngâm trong ngày.
3. Chữa trẻ em cam tích bụng ống, người gầy, da vàng dùng: Sứ quân tử 12g, Mộc miết tử 20g, tán nhỏ luyện nước viên bắc hạt long nhãn. Mỗi lần uống cho 1 viên vào quả trứng gà hấp cơm ăn lúc đói.

# TIỀN HỒ 前胡

## TÊN KHÁC

Tử hoa tiền hồ, Thổ đương quy, Sạ hương thái.

## TÊN KHOA HỌC

*Peucedanum decursivum* (miq) Maxim.

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Thiểm Tây, Quảng Châu, Hàng Châu, An Huy.

Thứ sản tại Thiểm Tây, Hàng Châu là loại tốt nhất.

## BỘ PHẬN DÙNG

Rễ. Khô màu nâu xám, ruột mềm trắng mùi thơm hắc, nhiều dầu thơm không ẩm mốc mọt là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

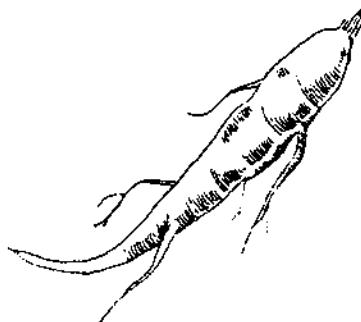
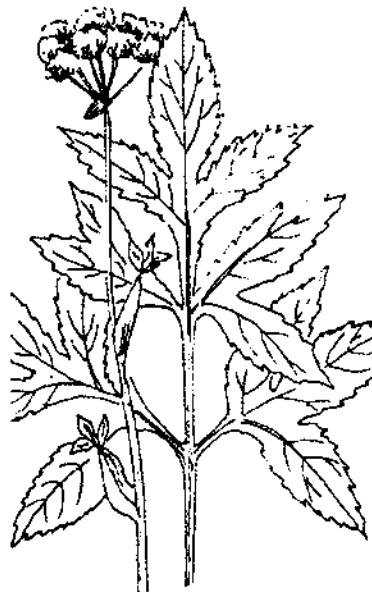
Vị đắng cay tính hàn vào 2 kinh phế và tỳ.

## TÁC DỤNG

Tán phong nhiệt, hạ khí, tiêu đờm. Dùng trị ho gió, tiêu đàm nhiệt, trị nôn mửa, suyễn thở.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Tiên hồ chủ trị đàm nhiệt háo suyễn, ho hắng thở nghịch, bị cách hoắc loạn trẻ con cam khí, an thai, minh mục, suy trần chí tân. Nhưng trong không thực nhiệt, ngoài không cảm tà cấm dùng. Bán hạ làm sứ, ố (ghét) Tạo giáp, uý (sợ) Lê lô.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Tiên hồ thanh phế nhiệt, tán phong tà, hoá đờm nhiệt.



Bộ phận dùng

## KIÊNG KỴ

Trong không thực nhiệt, ngoài không cảm tà chớ dùng  
LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TIỀN HỒ

1. Chữa chứng thời khí trong ngoài đều nóng dùng độc vị Tiền hồ sắc uống.
2. Chữa tiểu nhi dạ đề dùng Tiền hồ tán nhỏ hòa mật làm viên mỗi lần uống 2 viên với nước nóng.
3. Chữa viêm khí quản, đờm không tiết ra được: Tiền hồ, Tang bạch bì, Đào nhân, Bối mẫu mỗi vị 10g, Khoán đông hoa 8g, Cát cánh 5g, Cam thảo 3g sắc uống làm 3 lần trong ngày.

## CÔN BỐ 昆布

### TÊN KHÁC

Luân bố, Hải đới

### TÊN KHOA HỌC

*Laminaria japonica* Areschong.

### THỔ SẢN

Trung Quốc mọc hoang dại ở những vùng biển thuộc Liêu Ninh, Sơn Đông, Phúc Kiến.

### BỘ PHẬN DÙNG

Toàn cây khô màu xanh hoặc đen nâu.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn, tính hàn  
hoạt, không độc. Vào 3  
kinh can, thận, vị.

## TÁC DỤNG

Tiêu hoà hạch, thuỷ  
thũng, phá tích tụ, đờm  
kết. Dùng chữa bệnh  
tràng nhạc, bướu cổ, thuỷ  
thũng, tích tụ (hòn cục)  
đau sưng dịch hoàn.

*Sách Bản thảo kinh  
sơ ghi:* Côn bố trị mười  
hai chứng thuỷ thũng, lợi  
thuỷ đạo, trị ác sang,  
tràng nhạc.

*Sách của Mậu Hy Ung dài Minh ghi:* Côn bố nhờ  
thuỷ khí mà sinh cho nên vị mặn, khí hàn. Mặn hay  
làm mềm chất rắn, tính lại nhuận hạ, hàn hay trừ  
nhiệt tan kết cho nên chữa được 12 thứ thuỷ thũng và  
tràng nhạc.

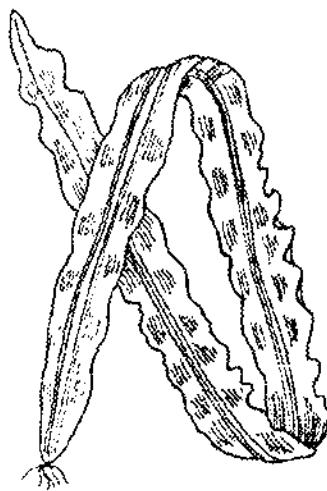
*Sách của Đông Viên ghi:* Thủ hạch rắn như đá  
không có côn bố không tan được.

## KIÊNG KỴ

Chứng tỳ vị hư hàn cấm dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-12g.



## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CÔN BỐ

1. Chữa nội hạch sưng rắn dần dần thành tràng nhạt dùng: Côn bố, Hải tảo hai vị bằng nhau tán nhỏ viên với mật to bằng hạt lạc ngâm luôn nuốt nước.
2. Chữa khí kết ở bàng quang phái hạ khí ngay dùng Côn bố 1 cân ngâm nước vo gạo 1 đêm cho hết chất mặn đun nhừ thái nhỏ, sau lại nấu với hành trắng (Thống bạch) cắt nhỏ, gia muối và hạt tiêu hoà lắn ăn.
3. Trị bướu cổ lồi cứng dùng Côn bố 40g rửa cho hết mặn, phơi khô tán bột. Mỗi lần uống 4g bọc trong túi vải đầm trong giấm rượu. Khi dùng ngâm nuốt, ngâm luôn hết thì thay. Bài này có thể trị được các chứng bướu cổ.

## XÀ SÀNG TỬ 蛇床子

### TÊN KHÁC

Giần sàng

### TÊN KHOA HỌC

*Cnidium monnieri* (L.) Cuss

### THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Giang Tô, Quảng Đông, Quảng Tây.

Việt Nam cây mọc hoang ở khắp nơi.

### BỘ PHẬN DÙNG

Quả và hạt phơi hay sấy khô của cây (gọi là Xà sàng tử), hạt chắc, mùi hắc là tốt.

## TÍNH VỊ - QUÝ KINH

Vị cay, đắng tính ôn.  
Vào 2 kinh thận và tam  
tiêu.

## TÁC DỤNG

Cường dương, bổ  
thận, trừ phong, ráo  
thấp, sát trùng. Dùng trị  
liệt dương, sát trùng  
ngoài da, chữa bộ phận  
sinh dục ẩm ngứa.

*Sách bản thảo tòng  
tân ghi:* Xà sàng tử chủ  
trị cường dương bổ thận,  
ích âm, trừ hàn, táo thấp  
sát trùng, âm nuy hàn  
thấp, đòn bà âm lở, âm  
ngứa, tư tạng hư hàn,  
sản môn bất bế, lưng đau  
mình mỏi, thoát giang  
đối hạ và các chứng  
phong thấp.

*Sách của Từ Hồi Khê  
ghi:* Xà sàng mọc ở nơi  
ẩm thấp mà không chịu  
khí ẩm thấp, cho nên  
người ta uống nó có thể  
trục được ẩm thấp ở hạ tiêu.



Bộ phận dùng: hạt

## KIÊNG KỴ

Trong thận có hoã và hạ bộ có nhiệt chớ dùng.

Ó: Mẫu đơn, Bối mẫu, Ba đậu. Phục: Lưu hoàng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ XÀ SÀNG TỬ

1. Chữa nam liệt dương, nữ lạnh tử cung khó có thai dùng Xà sàng tử, Ba kích mỗi vị 12g, Ngũ vị tử, Phá cối chỉ, Nhục quế mỗi vị 8g tán bột hoặc làm viên. Uống mỗi ngày 24g với nước sắc dây tơ hồng sao 30g làm thang.

2. Chữa con trai âm nuy thấp ngứa dùng: Xà sàng tử, Ba kích thiên, Viễn chí, Ngưu tất, Hà thủ ô, Dương khởi thạch sắc uống.

3. Chữa tai ướt ngứa dùng: Xà sàng tử, Hoàng liên mỗi vị 4g, Khinh phấn 1g tán nhỏ thổi vào tai.

4. Chữa trĩ sưng đau nấu nước Xà sàng sông và rửa.

5. Chữa lòi dom dùng: Xà sàng tử 40g, Cam thảo 40g tán nhỏ. Mỗi lần uống 4g với nước đun sôi để nguội. Ngày uống 3 lần, lại lấy bột Xà sàng đắp vào chỗ đau.

## SƠN NẠI 山奈

### TÊN KHÁC

Tam nại, Sa khương, Thiên liên, Địa liên.

### TÊN KHOA HỌC

*Kaempferiae galanga* Linn.

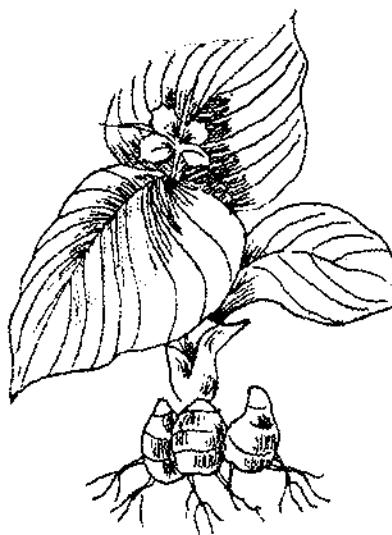
## THỔ SẢN

Trung Quốc mọc nhiều ở Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Tứ Xuyên.

Việt Nam mọc hoang ở khắp nơi ba miền. Còn thấy ở Campuchia, Mã Lai, Ấn Độ.

### BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (vẫn gọi là củ). Khô, vỏ củ vàng ngà, thịt trắng có bột, mùi thơm hắc không mốc mòi là tốt.



### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ôn, vào 2 kinh tỳ và vị.

### TÁC DỤNG

Âm trung tiêu, tán hàn, chỉ thống. Dùng trị đau bụng lạnh, hoắc loạn do hàn thấp. Trị nhức đầu, đau nhức. Đàm bà đẻ dùng ngâm rượu để xoa bóp trừ phong tê bại.

*Sách Bản thảo bì yếu ghi:* Sơn nại chủ trị tâm phúc lạnh thống, hàn thấp hoắc loạn, phong trùng nha thống.

### KIÊNG KỴ

Âm hư huyết thiếu thì không nên dùng.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SƠN NẠI

1. Chữa ăn uống không tiêu, đau dạ dày, đau thần kinh: Sơn nại 2g, Quế chi 1g. Hai vị tán nhỏ chia làm 3 lần uống trong một ngày. Mỗi lần 0,5 hay 1g bột.

## QUYỀN BÁ 卷柏

### TÊN KHÁC

Vạn niên tùng

### TÊN KHOA HỌC

*Selaginella involvens*

### THỔ SẢN

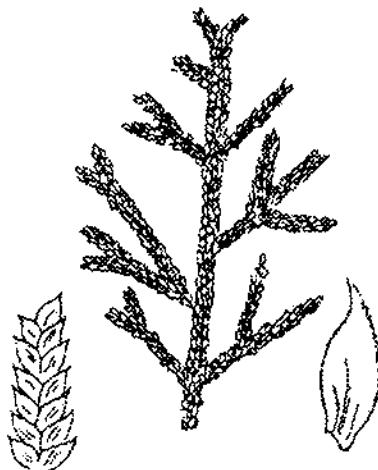
Trung Quốc có nhiều  
ở Quảng Đông, Tùng  
Hoa, Tân Châu.

### BỘ PHẬN DÙNG

Thân, rễ.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Cay, bình không độc.  
Vào kinh can.



### TÁC DỤNG

Cường âm, ích tinh, chỉ ho, tán kết. Chữa chứng hạ huyết thoát giang, trong âm hô nóng lạnh sinh đau và huyết bế không sinh dục được, phá huyết thông kinh.

*Sách Bản kinh ghi:* Quyển bá chủ trị ngũ tạng tà khí, đàn bà âm trung đau, bệnh hòn huyết bế, dưỡng nhan.

*Sách Biệt Lục ghi:* Quyển bá chỉ khái nghịch, trị thoát giang, tán lâm kết, đau trung phong huyễn, cường âm ích tinh.

*Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi:* Quyển bá dùng sống thì phá huyết, dùng trích thì chỉ huyết.

## KIÊNG KỴ

Chứng hư mà có thực hoả và phụ nữ có thai cấm dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ QUYỂN BÁ

1. Chữa đại tràng ra huyết dùng: Quyển bá, Trắc bách, Tông lư, ba vị bằng nhau thiêu tồn tính tán nhỏ mỗi lần 12g với rượu hay nước cơm (theo Nhân tồn phương).

2. Chữa đại tiện ra huyết lâu ngày không khỏi dùng: Quyển bá, Địa du, hai vị bằng nhau sao qua sắc nước sủi độ mươi đạo uống mỗi ngày 20g.

# HẠN LIÊN THẢO 旱连草

## TÊN KHÁC

Nhọ nồi, Cỏ mực, Lê tràng thảo

## TÊN KHOA HỌC

*Eclipta alba* Hassk; *Eclipta erecta* Lamk.

## THỎ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
ở Quảng Đông.

Việt Nam mọc hoang  
ở khắp nơi, chỗ ẩm mát.

### BỘ PHẬN DÙNG

Cả cây dùng tươi  
hoặc phơi khô.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, chua tính  
lương. Vào 2 kinh can và  
thận.

### TÁC DỤNG

Bổ thận âm, chỉ  
huyết ly. Dùng chữa can  
thận âm kém, ly và ỉa ra  
máu, làm đen râu tóc.

*Sách Bản thảo cầu chân ghi:* Hạn liên thảo chữa  
hoả sang phát hồng, chỉ huyết ly, đen râu tóc, ích thận.

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Hạn liên thảo  
chỉ huyết, bài nùng, thông tiêu, thông tiểu tràng, chữa  
các chỗ sang lở.

*Sách Mậu Hy Ung đời Minh ghi:* Hạn liên thảo có  
nhựa đen như mực, chua, bình không độc tính thuần âm  
vào thận, can vị, đại tiểu tràng làm cho mát máu. Đầu  
tóc bạc là vì huyết nóng, răng không bền vì thận hư có  
nhiệt. Lương huyết, ích huyết thì đầu tóc trắng lại đen  
trở lại, răng khỏi lung lay. Nên xưa nay gọi là Biển  
bạch thảo. Trị bệnh nhiệt ly ra máu hoặc các vết tiêm



chích chảy máu, các vết thương tụ máu rất hay. Bôi vào lông mi mắt thì đen và tốt. Giỗ vào lỗ mũi làm cho mát óc, bổ óc.

### KIÊNG KỴ

Các chứng âm hư không có nhiệt, dạ dày lạnh đi tả không nên dùng.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g dưới dạng sắc uống.

### BÀI THUỐC CÓ HẠN LIÊN THẢO

1. Cầm máu: Hạn liên thảo 16g, Ngải cứu 12g sắc uống
2. Đại tiểu tiện ra huyết dùng: Lá Hạn liên thảo, lá Sa tiễn bằng nhau giã nhỏ vắt lấy một bát nước uống lúc đói thì khỏi.
3. Tràng phong, tạng độc ra máu ở hậu môn lâu không khỏi: Lá Hạn liên thảo sao khô tán nhỏ mỗi lần uống 8g với nước cơm.
4. Bệnh trĩ dùng: Nhọ nồi một nắm cǎ cành lá gốc rễ rửa thật sạch giã nhỏ hoà vào một chén rượu thật nóng vắt lấy nước uống còn bã thì đắp vào chỗ trĩ độc chỉ 3 lần là khỏi.
5. Bị phong độc nhức răng: Nghiền nhỏ một ít lá Nhọ nồi với muối xát vào răng thì khỏi.

## ĐẠM TRÚC DIỆP 淡竹叶

### TÊN KHÁC

Trúc diệp, Toái cốt tử, Trúc diệp mạch đông, Mẽ thân thảo, Sơn kê mẽ.

## TÊN KHOA HỌC

*Lophatherum gracile*  
Brongn, *Acroe lytrum japonicum* Steud

## THỔ SẢN

Trung Quốc mọc nhiều  
ở Quảng Đông, Tùng Hoá,  
các xứ khác đều có.

Việt Nam mọc hoang  
nhiều nơi, nhất là ở  
những nơi rừng thưa hay  
đồi cỏ.

## BỘ PHẬN DÙNG

Lá nhỏ dài hình mũi  
máu màu vàng lục.

Dùng thứ lá bánh tẻ (không già, không non).

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, nhạt tính hàn. Vào 2 kinh tâm và tiểu  
tràng.

## TÁC DỤNG

Lợi tiểu tiện, thanh tâm hoả, trừ phiền nhiệt. Dùng  
chữa tâm phiền, giải nhiệt, tiểu tiện dở và ít.

Sách *Bản thảo cương mục* ghi: Đạm trúc diệp thanh  
tâm, khử phiền nhiệt, lợi tiểu tiện.

Sách *của Trần Tàng Khí* ghi: Đạm trúc diệp vị  
đắng, đại hàn chữa các chứng nhiệt, đàm ẩm, định  
thũng phát nhiệt cuồng giản, ung thũng.



*Sách Trần Hồ ghi*: Đạm trúc diệp trị hầu tê, thanh nhiệt giải độc là vị thuốc hay tiết hoả, lợi thuỷ.

#### KIÊNG KỴ

Người không thấp nhiệt và phụ nữ có thai chớ dùng.

#### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-12g.

#### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẠM TRÚC DIỆP

1. Chữa viêm niệu đạo, tiểu tiện đau buốt: Đạm trúc diệp 15g, Thông thảo 5g, Sinh Cam thảo 3g, Qua lâu cǎn 10g, Hoàng bá 5g. Nước 600ml sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

2. Trị sốt cao phiền khát ra nhiều mồ hôi: Đạm trúc diệp 20g, Rau má 20g, sắc uống. Nếu khô khát, phiền nhiệt thì uống với bột Thạch cao nung 12g chia làm 3 lần.

## THƯƠNG LỤC 商 陆

#### TÊN KHÁC

Trưởng bất lão, Kim thất nương, Toại mộ

#### TÊN KHOA HỌC

*Phytolacca esculenta* Van Hout

#### THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Sơn Đông, Giang Tô, Tứ Xuyên.

Việt Nam đã di thực được.

## BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính lạnh (hàn) có độc. Vào kinh thận.

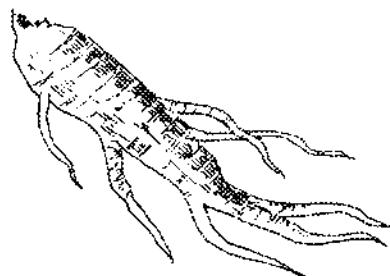
## TÁC DỤNG

Đại tả thuỷ ẩm ở phủ tạng. Chuyên lợi tiểu tiện, dùng chữa những trường hợp tà khí ở trong bụng, thuỷ thũng thuỷ khí, đầy da bụng.

*Sách Bản thảo đồ giải ghi:* Thương lục chua, cay có độc thông đại tiểu tràng, chữa chứng huyền tích (ruột đau như thắt), tiểu nhì có nốt đậu độc già nó với Thông bạch đắp vào rốn.

Thứ tráng có thể uống được, thứ đỗ chỉ có thể dùng để đắp ngoài thôi.

*Sách Đại Minh nhât hoa chư gia bản thảo ghi:* Thương lục thông đại tiểu tràng, tả trùng độc, khỏi nhọt độc.



Bộ phận dùng

Sách *Trường sa được giải* - *Hoàng Nguyên Ngự* ghi: Thương lục chữa chứng thuỷ khí thũng trường thần hiệu khác thường. Nên dùng thứ rễ trắng già vắt lấy nước uống. Sau khi uống chớ nên uống nước.

### KIÊNG KỴ

Tỳ hưu không phải tà thực chớ dùng.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-4g dưới dạng thuốc sắc. Dùng một vị hay phối hợp với nhiều vị thuốc khác.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THƯƠNG LỤC

1. Chữa trẻ con sắp mọc đậu phát nhiệt, bụng đau trường vì vị khí cùng độc khí đánh lộn nhau không ra được dùng rễ Thương lục, Thông bạch già lấy nước đắp trên rốn thấy đậu mọc không phát ban thì cứu được.
2. Chữa chứng đau cổ họng dùng rễ Thương lục nướng nóng bọc vải chườm vào cổ thì khỏi.
3. Chữa chứng sản hậu bụng to, đầy trường không nằm được dùng Thương lục trắng 120g, Đại kích 80g, Cam toại (sao) 40g, ba thứ tán nhỏ. Mỗi lần uống 8g với nước nóng thấy đại tiện lợi thì thôi.

## SA NHÂN 砂仁

### TÊN KHÁC

Xuân sa, Dương xuân sa, Súc sa nhân.

### TÊN KHOA HỌC

*Amomum villosum* Lour, *Amomum xanthioides* Wall

## THỎ SẢN

Trung Quốc có ở Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam với tên gọi là Xuân sa nhân.

Việt Nam được trồng ở nhiều tỉnh miền núi thuộc miền Bắc và miền Trung tên gọi là Súc sa nhân.

### BỘ PHẬN DÙNG

Hạt của quả. Hạt to mẩy không nhăn nheo, cay nhiều, cay nồng là loại tốt nhất.

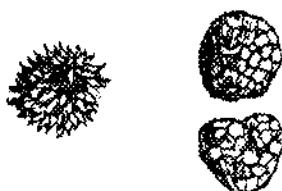
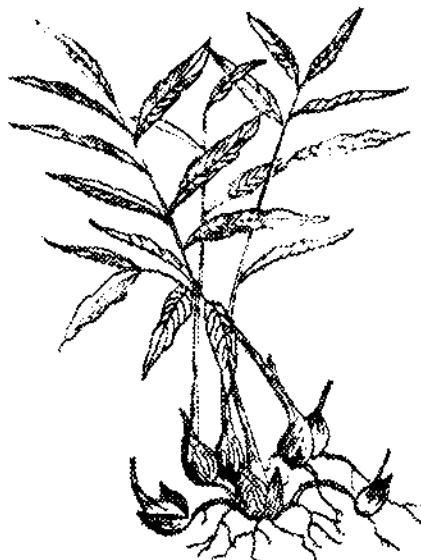
### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn. Vào 3 kinh thận, tỳ và vị kiêm vào phế, đại tràng và tâm bào.

### TÁC DỤNG

Hành khí, điều trung hoà vị. Dùng trong những trường hợp bụng đầy, ăn không tiêu, đi tả, đau bụng, đại tiện ra huyết, băng huyết, nhức răng. Trị thuỷ thũng.

*Sách Bản thảo cương mục ghi:* Sa nhân bổ phế, tính tỳ, nuôi vị, ích thận, thông trệ khí, trừ phù nhiệt ở yết hầu, răng và miệng.



### Bộ phận dùng

*Sách Bản thảo chú trị - Hoàng Cung Tú ghi:* Sa nhân là yếu dược tinh tỳ, điều vị kiêm cả vào phế, thận, đại tiểu tràng và bàng quang; cho nên dùng nó với:

- Đàn hương, Bạch đậu khấu thì vào phế
- Nhân sâm, ích trí thì vào tỳ
- Hoàng nghiệt, Phục linh thì vào thận
- Xích thạch chi thì vào đại, tiểu tràng. Bởi thế chưa được các chứng: Xích bạch ly.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Sa nhân thương khí thái nghịch, chỉ thống an thai, xích bạch lị hạ, hoặc loạn chuyển cân, khu đàm trực lanh.

## KIÊNG KỴ

Những người âm hư và thực nhiệt thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-5g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SA NHÂN

1. Chữa răng đau nhức: Ngâm Sa nhân thì khỏi.
2. Chữa phụ nữ băng huyết dùng: Sa nhân sao trên hòn ngói mới tán nhỏ uống với nước cơm mỗi lần 12g.
3. Chữa ăn uống không tiêu, nôn mửa, bụng đầy, đau dùng bài "Hương sa chỉ truật hoàn" gồm: Sa nhân 4g, Mộc hương 6g, Chỉ thực 6g, Bạch truật 4g. Các vị tán nhỏ dùng nước Bạc hà nấu với gạo làm hồ, viên thành viên 0,25g. Ngày uống 2 hay 3 viên.
4. Chữa hóc xương cá dùng: Sa nhân, Cam thảo, hai vị băng nhau bọc vải ngâm, xương sẽ theo nước dãi ra.
5. Chữa ăn phải các thứ độc dùng: Sa nhân tán nhỏ uống 8g với nước đun sôi để nguội sẽ khỏi.

# KHƯƠNG HOÀNG 姜黃

## TÊN KHÁC

Hoàng khương, Mẫu tử khương hoàng, Nghệ.

## TÊN KHOA HỌC

*Curcuma longa* Linn

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Tứ Xuyên, Hồ Bắc, Quảng Đông.

Việt Nam, Ấn Độ cũng có.

## BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ cây nghệ.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, đắng tính ôn vào 2 kinh can và tỳ.

## TÁC DỤNG

Phá ác huyết, trừ phong nhiệt, tiêu ung thũng và tích kết trong bụng.

*Sách Bán thảo cầu chán - Hoàng Cung Tú ghi:*  
Khương hoàng vị cay và đắng công dụng giống như Tam lăng, Bồng truật, Huyền hồ sách nhưng Tam lăng vào tâm tả huyết ở tâm bào, Bồng truật vào can trị khí ở



trong huyết, Huyền hô sách hành khí ở huyết phận tâm, can nghĩa là vào tỳ đã trị huyết ở trong khí lại kiêm cả trị khí ở trong huyết.

*Sách Bản thảo thập di - Trần Tàng Khí ghi:* Khương hoàng cay ít đắng nhiều, phá huyết thông ngay, hạ khí rất chóng cho nên chữa các chứng trung, hè, huyết ứ, khí kết huyết bế rất có công hiệu vì rằng nó kiêm trị cả khí lẫn huyết.

*Sách chư gia bản thảo ghi:* Khương hoàng chủ trị bệnh hòn huyết khôi, thông kinh nguyệt, tiêu phúc tốn huyết, chỉ bạo phong thống, lạnh khí hạ thực.

#### KIÊNG KỴ

Phàm không phải ngưng trệ, khí tráng tà thực cấm dùng.

Kỵ: lửa.

#### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-12g.

#### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KHƯƠNG HOÀNG

1. Trị huyết tích ở trong bụng sinh đau: Khương hoàng, Sinh địa, Đương quy, Ngưu tất, Duyên hô sách, Nhục quế.

2. Chữa tâm thống khó chịu dùng: Khương hoàng 40g, Quế 120g, tán nhỏ thang bằng giấm. Mỗi lần uống 4g.

3. Chữa sẩn hậu huyết thống có khói dùng: Khương hoàng, Quế tâm tán nhỏ (hai vị bằng nhau) uống với rượu, hễ huyết ra hết là khói.

4. Chữa trẻ con khóc không chịu bú, đại tiện xanh, ra mồ hôi lạnh, thường sợ hãi dùng: Khương hoàng 4g, Một dược 8g, Nhũ hương 8g, tán nhô viên mật to bằng hạt lạc. Mỗi bận uống 1 viên thang bằng nước Câu đằng.

## PHAN TẢ DIỆP 番泻叶

### TÊN KHÁC

Hiệp diệp phan tả diệp, Tiêm diệp phan tả diệp.

### TÊN KHOA HỌC

*Cassia acutifolia* Del.

### THỎ SẢN

Nam bộ Trung Quốc, Châu Phi, Ấn Độ.

### BỘ PHẬN DÙNG

Lá và quả (Quả Phan tả gọi là Đại phan tả).

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, đắng, tính bình vào kinh đại tràng.

### TÁC DỤNG

Tiêu tích trệ, thông đại tiện. Dùng chữa ăn uống không tiêu, bụng ngực đầy trướng, táo bón.



Sách Dược học đại từ điển ghi: Phan tǎ diệp chủ trị tâm phúc trướng mãn, tiện bí tích trệ, bành trướng thuỷ thũng, uống nhiều sinh ra chứng phiền vị, nên gia thêm những vị thuốc có mùi thơm mà dùng.

### KIÊNG KỴ

Thể hư và phụ nữ có thai không được dùng.

### LIỀU DÙNG

Làm thuốc giúp sự tiêu hoá ngày dùng 1-2g.

Nhuận tràng 3-4g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ PHAN TẢ DIỆP

1. Thuốc tẩy mạnh dùng dưới dạng đơn cà phê có Phan tǎ:

Đại phan tǎ 8g

Cà phê 10g

Nước sôi 180g

Sữa đun sôi 120g

Đường 40g

(Tác dụng tẩy kéo dài 1-2 ngày sau đó không bị tái lại).

## TẤT BÁT 竽拔

### TÊN KHÁC

Tiêu lốt, Tiêu hoa tím, Lá lốt

### TÊN KHOA HỌC

*Piper longum* Lin.

## THỔ SẢN

Trung Quốc và Việt Nam có nhiều, mọc hoang dại.

Được trồng ở Ấn Độ.

### BỘ PHẬN DÙNG

Quả dính nhau thành bông vào lúc còn xanh trước khi chín, phơi hay sấy khô.

Còn dùng cả rễ nhỏ phơi hay sấy khô.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính đại ôn vào 2 kinh vị và đại tràng.



### TÁC DỤNG

Ôn trung, tán hàn, hạ khí, chỉ thống. Dùng chữa đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy. Còn dùng chữa dầu nhức, mũi chảy máu, viêm tuyến vú khi mới bị, đau sâu răng.

*Sách Đại nhật hoa chư gia bản thảo ghi:* Tất bạt chữa hoắc loạn lãnh khí, tâm phúc chỉ thống.

*Sách Bản thảo chư trị ghi:* Phàm bệnh thuộc hàn đều uống Tất bạt được nhưng không nên uống nhiều sợ hao chân khí sinh các chứng khó thở, hoa mắt.

*Sách Bản thảo đồ giải ghi:* Tất bạt cay, nhiệt vào 2 kinh vị, đại tràng, trị tâm thống nôn oẹ và chỉ tả.

*Sách của Lý Thân Hải dời Đường ghi:* Tất bạt chữa các chứng tả, lỵ, nôn oẹ. Dùng với A ngùy, Kha tử, Nhân sâm, Quế lâm, Can khương chữa tạng phủ hư lanh, sôi bụng rất công hiệu.

## KIÊNG KỴ

Những người tỳ, phế có thực nhiệt uất hỏa không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-4g dưới dạng thuốc sắc hay tán bột.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TẤT BẠT

1. Chữa chảy nước mũi: Tán nhỏ Tất bạt thổi vào mũi.
2. Chữa thiên đầu thống: Tán nhỏ Tất bạt. Bảo bệnh nhân ngâm một ngum nước nóng, đau bên đầu nào thì hít khoảng 0,5g bột Tất bạt vào mũi bên đó.
3. Chữa sâu răng: Tán Tất bạt với hồ tiêu thêm ít sáp ong vê thành viên nhỏ bằng hạt vừng, cho vào nòi răng đau 1-2 viên.
4. Chữa phụ nữ khí huyết thống, thỉnh thoảng ra huyết, kinh nguyệt không đều dùng Tất bạt (tẩm muối sao), Bồ hoàng (sao), hai vị bằng nhau tán nhỏ luyện với mật viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống với rượu 20 viên. Hai lần là khỏi.

# HY THIÊM 稀 签

## TÊN KHÁC

Hy kiểm thảo, Hy tiên, Niêm hồ thái, Chư cao...

## TÊN KHOA HỌC

*Siegesbeckia orientalis* L.

## THỔ SẢN

Trung Quốc mọc  
nhiều ở Quảng Đông,  
các xứ đều có.

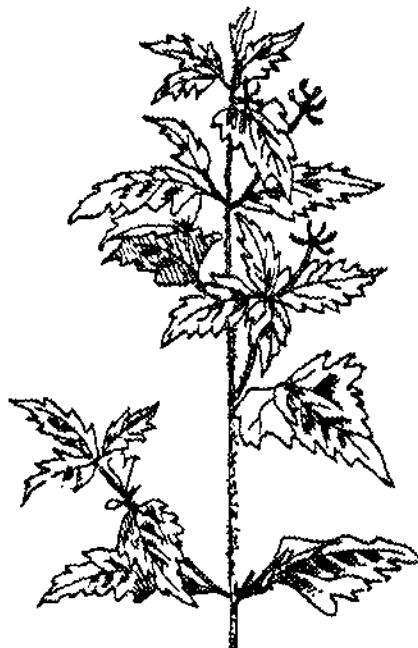
Việt Nam mọc  
hoang ở khắp các  
tỉnh trong nước ta.

## BỘ PHẬN DÙNG

Cả cây từ chổ  
đâm cành trở lên, có  
nhiều lá và hoa sấp  
nở, bỏ gốc rễ.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính  
hàn, hơi có độc vào 2  
kinh can và thận.



## TÁC DỤNG

Khử phong thấp, lợi gân cốt. Dùng chữa phong thấp,  
chân tay tê dại, lưng mỏi, gối đau.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Hy thiêm chữa được can  
thận phong khí, tú chi tê nhức, gân xương đau lạnh,  
lưng gối vô lực, phong thấp sang dạng thống.

*Sách Bản thảo đồ giải ghi:* Hy thiêm đắng, hàn vào  
can chủ chữa chứng phong thấp, nhức xương, yếu chân.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:*  
Dùng Hy thiêm cứu trưng, cứu sái nấu với rượu và mật  
chữa được các chứng phong thấp ở can và thận như gân

cốt nhức lạnh, lưng gối tê dại vì nó có tính cay, tán phong hàn, trừ nhiệt, táo thấp. Nếu lưng cốt vô lực do huyết hư sinh ra chớ dùng.

### KIÊNG KỴ

Những người không phải phong thấp mà thuộc chứng âm hư chớ dùng.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-16g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HY THIÊM

1. Chữa các nhọt độc: Hy thiêm (lấy vào ngày doan ngọ) 40g, Nhũ hương 40g, Phèn phi 20g tán nhỏ. Mỗi lần uống 8g với rượu hâm nóng

2. Chữa bán thân bất toại, miệng mệt mèo do cảm gió, mất tiếng: Hy thiêm sao vàng tán bột, thêm mật vào viên thành viên to bằng hạt ngô. Ngày uống 3-6g viên này. Uống vào sau bữa ăn. Nếu uống được rượu thì nên dùng rượu để chiêu thuốc.

3. Chữa nhọt hậu hối: Hy thiêm, Ngũ trảo long, Tiểu kế, Đại toán, các vị bằng nhau giã nát hòa với 1 chén rượu hâm nóng rồi vắt lấy nước uống, ra được mồ hôi thì khỏi.

4. Ăn vào thở ra dùng: Hy thiêm phơi khô tán nhỏ luyện mật viên bằng hạt ngô, mỗi lần uống 50 viên với nước nóng.

# ĐẠI KẾ 大薊

## TÊN KHÁC

Thích kế, Thiết thích  
ngãi, Dã thích thái, Hổ  
kế, Mã kế, Dã hồng hoa,  
Thích khải tử, Sơn ngưu  
bàng, Hệ hạng khảo.

## TÊN KHOA HỌC

*Circus japonicus* Max,

## THỔ SẢN

Trung Quốc mọc  
nhiều ở Quảng Đông,  
Thanh Viễn, Quý Châu,  
Vân Nam, Trùng Hoá.

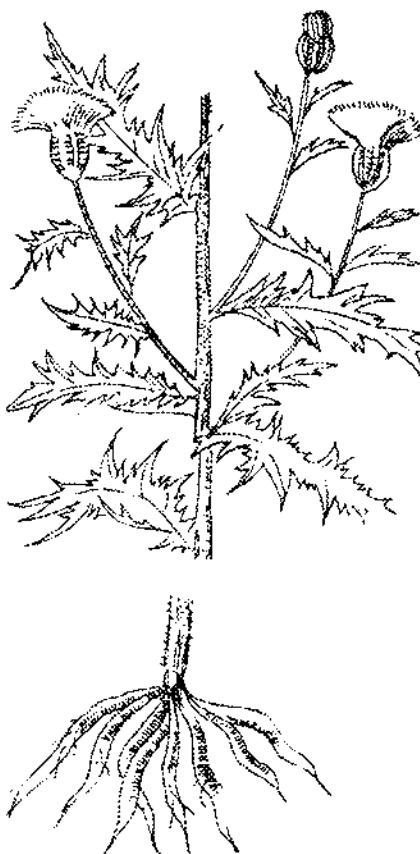
Việt Nam mọc hoang  
ở các tỉnh vùng cao và  
rải rác khắp nơi thuộc  
miền Bắc và miền Trung.

## BỘ PHẬN DÙNG

Dùng toàn cây hay rễ.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Đại kế vị đắng, tính  
lương (mát) vào kinh can.



## TÁC DỤNG

Chữa thổ huyết, chảy máu cam, tiểu tiện ra máu, bị đánh hay ngã mà chảy máu vừa làm tan máu ứ tiêu sưng tấy, còn có tác dụng làm mát huyết, tiêu thũng, thông sữa.

*Sách Bản thảo đồ giải ghi:* Đại kế chủ trị phá ác huyết sinh tân huyết, an thai khí, chỉ băng lậu, định thổ mực nhưng Đại kế sức mạnh kiên hay kiện dương tiêu ung. Tiểu kế sức kém chỉ hay thoái nhiệt không hay tiêu ung dùng rượu hoặc đồng tiện vi sao.

## KIÊNG KỴ

Tỳ hư, vị hàn mà không thực nhiệt chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g. Rễ hoặc cây khô sắc uống phổi hợp với các vị khác.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẠI KẾ

1. Chữa kinh nguyệt quá nhiều, băng huyết tử cung: Đại kế 20g, Bồ hoàng 8g, Táo đen 10 quả, nước 600ml sắc còn 200ml. Chia uống làm 3 lần trong ngày.

2. Chữa mụn nhọt, lở ngứa, bị thương sưng đau, viêm gan, viêm thận: Đại kế, Tiểu kế, Mộc thông, Kim ngân hoa, Ngưu tất, Sinh địa đều 20g sắc uống.

# BẠCH ĐẬU KHẨU 白豆蔻

## TÊN KHÁC

Đậu khấu, Viên đậu khấu, Sa nhân, Trúc sa, Bạch khấu nhân.

## TÊN KHOA HỌC

*Amomum cardamomum*  
Linn

## THỔ SẢN

Trung Quốc trồng ở  
Vân Nam

Mọc hoang và được  
trồng ở nhiều nước: Việt  
Nam, Lào, Campuchia,  
Thái Lan, Nam Mỹ...

## BỘ PHẬN DÙNG

Hạt quả và hoa.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, ôn vào kinh  
phế, tỳ và vị.



Bộ phận dùng

## TÁC DỤNG

Hành khí, ấm dạ dày, tiêu thực khoan trung, trừ  
hỗn hoá thấp. Dùng chữa đau dạ dày, đầy bụng, nôn  
mửa ăn không tiêu và chữa các bệnh ở phế.

*Sách Bán thảo bị yếu ghi:* Bạch đậu khấu tán trê khí, tiêu tử tích, trừ hàn táo thấp, hoá thực khoan tràng, chữa tỳ hư ngược tất, cảm hàn đau bụng, thổ nghịch, phiêu vị, mắt trăng màng mộng, mắt đau tia đỏ.

*Sách Bán thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Đậu khấu chữa nghẹn, q, trừ sốt rét, giải độc rượu.

*Sách của Dương Nhân Toại ghi:* Đậu khấu chữa các chứng tỳ hư, sốt rét, nôn mửa, là vị thuốc kiện tỳ, khai đờm, táo thấp.

## KIẾNG KỴ

Các chứng ăn vào thô ra, nôn oẹ, đau bụng do hoả uất sinh ra chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 2g - 6g tán bột dùng.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH ĐẬU KHẨU

1. Đờm lạnh chữa trong dạ dày sinh chứng ăn vào thô ra dùng: Bạch đậu khấu, Bán hạ, Quất hồng, Sinh khương, Bạch truật, Phục linh.

2. Chữa tỳ hư đến nỗi mắt trăng, mộng thịt che mắt dùng Bạch đậu khấu, Quất bì, Bạch truật, Bạch tật lê, Quyết minh tử, Mật mông hoa, Cam cúc, Cốc tinh thảo.

3. Lợm mửa dùng: Đậu khấu nhấm nuốt nước khói

4. Chữa sốt rét, rét nhiều nóng ít, nôn mửa, ăn uống kém dùng: Đậu khấu, Sâm, Truật, Khương, Quất.

5. Chữa trẻ con bú vào trớ ra dùng: Bạch đậu khấu 14 hạt, Súc sa nhân, Sinh cam thảo 8g, Trích cam thảo 8g, tán nhỏ xát vào miệng trẻ con thì bú được ngay.

# CÂU KỶ TỬ 枸杞子

## TÊN KHÁC

Kỷ tử, Câu khởi,  
Khởi tử, Địa cốt tử.

## TÊN KHOA HỌC

*Lycium chinense*  
Miller

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
tại các tỉnh biên giới  
Việt Nam như Quảng  
Đông, Quảng Tây, Vân  
Nam, Cam Túc.

Ngoài ra còn mọc và  
được trồng ở Nhật,  
Triều Tiên.

## BỘ PHẬN DÙNG

Dùng quả khô, quả  
chín có màu đỏ sẫm hoặc  
vàng đỏ, trong có nhiều  
hạt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính bình.  
Vào 3 kinh phế, can và  
thận.



Bộ phận dùng

## TÁC DỤNG

Bổ can thận, làm thuốc cường tráng

Dùng quả trị phong tê, khoẻ gân cốt, bổ tinh khí, mắt mờ.

Dùng lá và rễ cây (gọi là Địa cốt bì) chữa ho, sốt, thổ huyết.

*Sách Bản thảo dược tính ghi:* Câu kỷ tử có tác dụng bổ tinh khí, bổ suy nhược làm cho người xinh tươi hồng hào, sáng rõ tai mắt, yên thần định chí sống lâu.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Câu kỷ tử giúp cho thận, nhuận được phế. Dùng nó ép lấy dầu thắp sáng đèn làm sáng mắt.

*Sách Bản thảo đồ giải ghi:* Câu kỷ tử có vị ngọt tính bình là vị thuốc chính của thận. Vì vậy nó bổ thận, ích tinh. Khi thận thuỷ đã mạnh thì gân xương cứng chắc vững vàng nên chứng tiêu khát lui cả. Còn những chứng mắt mờ, tai điếc, đau lưng yếu chân cũng theo đó mà biến mất.

*Sách Trường sa được giải - Hoàng Nguyên Nhự ghi:* Câu kỷ tử có vị ngọt, tính lạnh nhập vào kinh can và thận có tác dụng bổ âm tráng thuỷ, tưới nhuần được cho can, thanh trù được phong độc. Nhờ tính đắng mát nên làm cho tỳ dễ tiết. Với những người có dạng tỳ thổ khô ráo, đại tiện táo bón mới nên dùng nó. Với những người có thuỷ hàn thô thấp, trường vị hoạt tiết, ỉa lỏng thì không nên dùng sinh ra ỉa chảy. Nếu ai gọi nó là thuốc trợ dương khí là sai hoàn toàn.

## KIÊNG KỴ

Tỳ vị suy nhược, tỳ hư thấp trệ, ỉa chảy hoặc có ngoại tà thực nhiệt không được dùng.

## LJÉU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BAI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CÂU KỶ TỬ

1. Bài "Tư thận dục âm". Dùng chữa thận hư tinh thiếu, đau mỏi vùng thắt lưng: Câu kỷ tử, Hoàng tinh hai vị bằng nhau tán bột luyện mật làm viên mỗi lần dùng 12g. Ngày uống 2 lần, uống với nước nóng.

2. Rượu Khởi tử. Dùng trị can hư sinh ra bệnh ở mắt, ra gió chảy nước mắt: Khởi tử 600g, rượu 35-40° 2 lít. Giã nhỏ Khởi tử, cho rượu vào ngâm sau 3-7 ngày, mỗi lần uống 1-2 thìa canh. Ngày uống 2 lần.

3. Chữa di tinh: Khởi tử 6g, Ngũ vị tử 2g, Nhục thung dung 2g, Sinh khương 2g, Cam thảo 2g, nước 500ml sắc còn 200ml chia làm 3 lần uống trong ngày.

### Bài thuốc có địa cốt bì (rễ cây Câu kỷ tử)

1. Chữa thổ huyết: Sắc 12g Địa cốt bì với 200ml nước uống trong ngày.

2. Tiểu tiện ra huyết: Địa cốt bì tươi mỗi lần dùng 25-30g rửa sạch giã lấy nước uống.

3. Âm hộ lở loét: Sắc nước Địa cốt bì mà rửa.

## BẠCH TIỀN BÌ 白鮮皮

## TÊN KHÁC

Bạch thiên, Bạch dương Tiên, Địa dương tiên...

## TÊN KHOA HỌC

*Dictamnus dasycarpus* Turez

## THỔ SẢN

Có khắp nơi ở giữa sơn dã, sông núi Trung Quốc

### BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ rễ màu trắng mỡ gà, trong thịt cứng có mùi khét như mùi con dê là thứ tốt.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

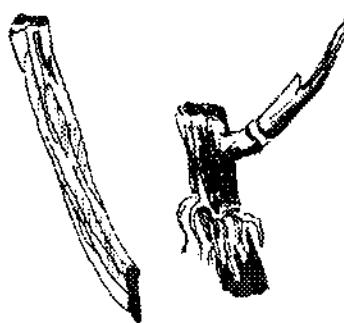
Vị đắng, tính hàn.  
Vào kinh can

### TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, táo thấp, sát trùng chỉ ngứa. Dùng trị phong lở, thấp chấn, ngứa lở, thấp tý, hoàng đản.

*Sách Dược tính bản thảo ghi:* Bạch tiển bì chữa được hết thấp các chứng nhiệt độc, ác phong, sang nhợt.

*Sách Trương Sơn Lôi ghi:* Bạch tiển bì trên thì chữa được khói phong nhiệt liễm vào đầu, mắt; giữa thì giải được khí thấp nhiệt liễm vào tì vị; ngoài thì trực được nọc độc thấp nhiệt liễm vào da thịt. Phàm những chứng sang nhợt lở ngứa uống Bạch tiển bì rất kiến hiệu.



Bộ phận dùng

*Sách Bản kinh ghi:* Bạch tiễn bì trị đau đầu, vàng da, tiểu vặt, sưng đau trong âm hộ, phong thấp, bắp thịt cứng co duỗi khó khăn di đứng hạn chế.

### KIÊNG KỴ

Phần dưới hư hàn cấm dùng. Ghét: Phiêu tiêu, Cát cánh, Phục linh, Tỳ giải.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH TIỄN BÌ

1. Chân yếu kèm phong thấp, thấp nhiệt ở hạ bộ dùng Bạch tiễn bì, Ngưu tất, Thạch hộc, Ý dĩ nhân, Hoàng bá, Thương truật. Trị các loại thấp nhiệt ở hạ tiêu dùng thêm Kim ngân hoa, Phòng kỷ làm tá.

2. Đau nhức do thấp nhiệt, tại chỗ sưng nóng đỏ đau: Bạch tiễn bì, Ngưu tất, Hán phòng kỷ, Thương truật, Hoàng bá, Ý dĩ nhân, Thạch hộc, Kim ngân hoa mỗi thứ 12g sắc uống trị sưng viêm khớp gối, chân.

3. Trị ngứa lở

Bạch tiễn bì liều tuỳ nhu cầu cần dùng sắc rửa ở ngoài.

## CẨU TÍCH 狗脊

### TÊN KHÁC

Rễ lông cu ly, Kim mao cẩu tích, Cẩu tồn mao, Xích tiết nhung nô, Cây lông khỉ.

### TÊN KHOA HỌC

*Cibotium barometz* (L.) J.Sm

## THỐ SẢN

Miền nam Trung Quốc: Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Vân Nam. Còn mọc hoang ở khắp nơi miền rừng núi Việt Nam, Lào, Cămpuchia, Philippin, Indônêxia.

## BỘ PHẬN DÙNG

Dùng thân rễ (còn gọi là củ). Củ to trên 5cm chắc, lông vàng dày, cắt ngang thịt có vân màu nâu sẫm là tốt.

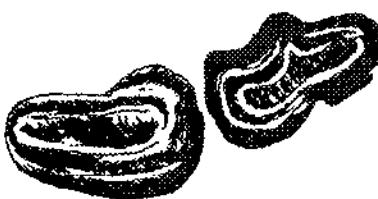
## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng ngọt, tính ấm. Vào 2 kinh can thận.

## TÁC DỤNG

Bổ can thận, mạnh lung gối, trừ phong thấp, chữa phong hàn thấp tý, lung đau chân mỏi, thất niệu (không đi đái được), lâm lô (đái nhỏ giọt).

*Sách Bản thảo kinh sơ ghi:* Cấu tích chủ trị kiện thận ích huyết, dưỡng khí, thất niệu bất tiết, cước yếu lung đau, hàn thấp đau mỏi, trừ phong hú. Tỳ giải vi sứ.



Bộ phận dùng

## KIÊNG KỴ

Không phải hư hàn thì không nên dùng. Ghét: Bại tương, Sa thảo, Tỳ giải làm sứ cho nó.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g có thể dùng đến 20-28g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CẨU TÍCH

1. Bài "Cẩu tích ẩm". Dùng chữa phụ nữ bị đới hạ, đau mỏi thắt lưng, đôi khi tiểu vặt không tự chủ: Cẩu tích 16g, Ngưu tất, Thỏ ty tử, Sơn thù du, Lộc giao (chung), Đỗ trọng mỗi thứ 12g, Thực địa 16g. Sắc uống.

2. Chữa ngang lưng đau nhức: Cẩu tích 15g, Ngưu tất 10g, Đỗ trọng 10g, Sinh mẽ nhân 12g, Mộc qua 6g sắc uống.

3. Trị viêm khớp thiên về hàn thấp dùng bài "Huyết bảo đơn" gồm: Cẩu tích 16g, Ô dầu (chế), Tỳ giải mỗi thứ 12g, Tô mộc 8g làm viên uống mỗi lần 8g. Ngày uống 2 lần.

4. Chữa bệnh bạch đới do xung, nhâm, đới bị hư hàn ở phụ nữ chưa chồng dùng: Lộc Nhung, Kim mao cẩu tích, Bạch liễm mỗi thứ 40g, tán bột. Dùng giấm nấu với Ngải cứu trộn với bột nếp làm viên bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 20 viên lúc đói.

5. Dùng lông đắp lên vết thương để cầm máu.

## KHIÊN NGƯU 牵牛

### TÊN KHÁC

Hắc sủu, Bạch sủu, Bìm bìm biếc.

## TÊN KHOA HỌC

*Pharbitis hederacea*  
(NiL) Choisy

## THỎ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
ở Thiểm Tây, An Huy.

Việt Nam mọc hoang  
ở nhiều tỉnh. Còn mọc ở  
Ấn Độ, Indônêxia,  
Philippin, Thái Lan.

## BỘ PHẬN DÙNG

Hạt có 2 thứ: trắng  
(Bạch sú) và đen (Hắc  
sú).

Hạt đen được dùng  
nhiều hơn. Hạt đen có 3  
cạnh to bằng hạt đậu  
xanh vỏ cứng đen, chắc,  
nhân có màu vàng nhạt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng cay tính hàn.  
Vào 3 kinh phế, thận và  
đại tràng.

## TÁC DỤNG

Tả khí phận thấp nhiệt, trực đờm, tiêu ẩm, lợi nhị  
tiện (đại tiểu tiện), là thuốc chữa tiện bì và chữa cước  
thũng (phù), sát trùng.



Bộ phận dùng

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:*  
Khiên ngưu trực đởm, tiêu ẩm, thông khí bí, phong bí ở đại tràng và sát trùng.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:*  
Khiên ngưu có hai thứ trăng và đen. Thứ trăng vào phế trù thấp nhiệt ở thượng tiêu và phong bí ở đại tràng. Thứ đen vào hữu thận, tiêu uất kết ở hạ tiêu và chữa cước khí cùng đại, tiểu tiện bí.

*Sách của Trần Tư Viên đời Thanh ghi:* Khiên ngưu tử là thuốc rất độc hay phá không nên dùng để chữa bệnh ở trong. Duy các chứng: Giang mai, sang độc phát ra khắp mình hay một chỗ nên dùng nó. Những bệnh trên phần nhiều âm khí dẫn vào cũng phải cho nó theo âm khí mà ra.

## KIÈNG KỴ

Phàm khí hư, thấp nhiệt, phụ nữ có thai không được dùng.

## LIỀU DÙNG

Dưới dạng hạt: ngày dùng 4-8g

Dưới dạng rượu: ngày dùng 8-12g

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KHIÊN NGƯU

1. Chữa sang độc phát ra khắp mình: Tán nhỏ Khiên ngưu sắc nước Thổ phục linh đặc viên lại, Hùng hoàng làm áo, sắc nước Hoa hoè với Thổ phục linh làm thang. Mỗi bận uống 12g. Ngày uống 3 lần.

2. Chữa bí đại tiện dùng Khiên ngưu nửa chín, nửa sống tán nhỏ mỗi lần uống 2 đồng, thang bằng Gừng.

3. Chữa chứng tam tiêu ủng tắc, bụng ỉ ạch, đầu choáng mất hoa, tinh thần mệt mỏi dùng: Khiên ngưu

(nửa sống, nửa sao) 160g, Tạo giáp (phết mỡ nướng) 80g. Hai vị tán nhỏ hoà nước Gừng sống và hồ làm viên, mỗi bận uống 20 viên với nước Kinh giới.

4. Chữa thuỷ khí phù thũng, khó thở, nằm ngồi không được dùng: Khiên ngưu 80g sao qua tán nhỏ lấy nước tiểu trâu tắm một đêm. Sáng sớm giã Hành trắng (một mó) sắc 10 dạo. Chia làm 2 lần uống vào lúc đói. Nước theo tiểu tiện ra thì khỏi.

## BIỂN SÚC 篇蓄

### TÊN KHÁC

Rau dắng, Xương cá, Biển trúc, Bách tiết thảo, Tân trúc thảo...

### TÊN KHOA HỌC

*Polygonum aviculare* L.

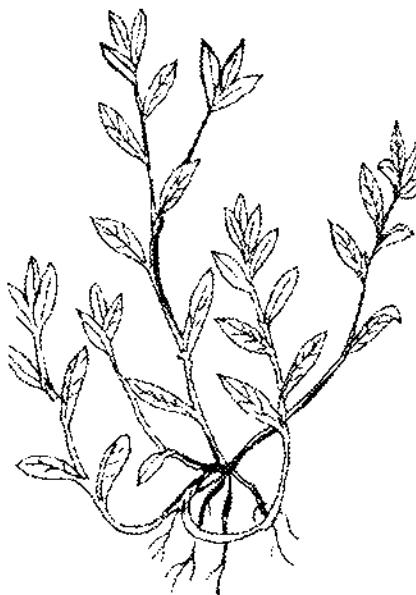
### THỔ SẢN

Trung Quốc các tỉnh đều có, thấy nhiều ở Quảng Đông, Tân An, Long Môn.

Việt Nam thấy mọc ở Cao Lạng, Hà Bắc, Hà Nội.

### BỘ PHẬN DÙNG

Toàn cây kể cả rễ. Dùng tươi hay phơi khô.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính bình không độc. Vào hai kinh vị và bàng quang.

## TÁC DỤNG

Lợi tiểu, thông lâm sát trùng. Dùng chữa các bệnh thấp nhiệt; đái rắt, đái buốt do nhiệt, vàng da do nhiệt.

Ngoài ra còn được dùng làm thuốc giải độc, chữa rắn cắn, mụn nhọt lở loét ngoài da.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Biển súc có thể chữa được hoắc loạn, vàng da, thông lợi tiểu tiện.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Biển súc vị đắng tính bình công hiệu chuyên lợi tiểu, thanh nhiệt trừ thấp và sát được trùng nên chữa được chứng sài đẹn ở trẻ con, ngứa ngáy trong âm hộ, trị các loại trùng.

Biển súc là thứ đặc hiệu bởi đắng nên những chứng nóng phải lui, vì đắng nên giun sán phải nằm im. Nhưng đây chỉ nói về chữa ngon không phải là thuốc dùng thường xuyên được.

## KIÊNG KỴ

Không có thấp nhiệt, tiểu không thông vì do hư, không có giun sán, tiểu nhiều do suy nhược đều không dùng được.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng khô từ 12g đến 40g. Dùng tươi từ 40g đến 80g. Bên ngoài dùng tùy theo nhu cầu.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BIỂN SỨC

1. Chữa đái rắt, đái buốt do nhiệt: Dùng Biển súc sắc uống nhiều lần
2. Chữa chứng hoắc loạn dùng Biển súc, Đậu, Ngũ vị nấu canh ăn.
3. Chữa chứng vàng da do nhiệt dùng Biển súc đâm lấy nước một tô. Uống ngày một lần.
4. Ngứa ghẻ vùng hạ bộ dùng Biển súc một nắm sắc 2 chén còn một chén uống (trẻ con bằng phân nửa).
5. Trị thấp chẩn ở da, ngứa âm đạo, trùng roi ở âm đạo: Biển súc (tươi) nửa cân, giã nước 3 lít sắc rửa bên ngoài.
6. Giun quấy ở trẻ con làm sùi bọt, mặt xanh lè dùng Biển súc 1 cân đâm lấy nước sắc còn một chén bỏ bã, sắc keo lại. Đêm trước nhịn đói, uống vào lúc sáng. Thường ngày lấy nước đó cho ăn với cơm.
7. Chữa viêm bàng quang, viêm đường tiết niệu, đái buốt: Biển súc 12g, Hoạt thạch 10g, Mộc thông 5g, Xa tiền thảo (Mã đề) 8g, sắc uống chia làm 3 lần trong ngày.

## ĐĂNG TÂM THẢO 灯心草

### TÊN KHÁC

Bắc đèn

### TÊN KHOA HỌC

*Juncus effusus* Linn.var. *decipiens* Buch

### THỔ SẢN

Trung Quốc các tỉnh phía tây nam có nhiều.

Việt Nam mọc hoang và được trồng ở những nơi ẩm ướt như Ninh Bình, Nam Hà.

#### BỘ PHẬN DÙNG

Ruột (lõi) cây bắc đèn phơi khô.

#### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính hàn. Vào 3 kinh, tâm, phế và tiểu trướng.

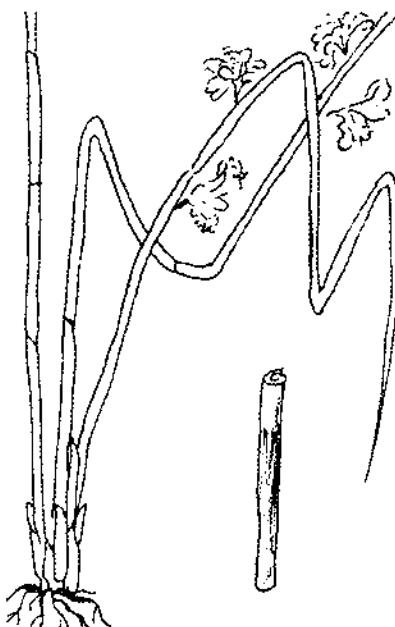
#### TÁC DỤNG

Giáng tâm hoả, thanh phế nhiệt, lợi tiểu trướng. Dùng làm thuốc lợi tiểu tiện, chữa sốt, an thần, mất ngủ, ho, viêm cổ họng. Dùng ngoài đồ mụn nhọt.

*Sách Bản thảo diễn nghĩa bổ di - Chu Đan Khê ghi:* Đắng tâm chữa chứng cổ họng đau; đốt ra than, thổi vào cổ khỏi ngay và bôi vào vú cho trẻ con bú khỏi chứng khóc đêm.

*Sách Bản thảo cương mục cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Đắng tâm vị nhạt mà hàn giáng được tâm hoả, lấy nghĩa tâm lại trị tâm. Tâm hoả đã thành thì phế kim yên. Vả lại tâm cùng tiểu tràng cũng là trong ngoài nhiệt theo tiểu tiện ra hết; thực là thánh dược chữa ngũ lâm.

*Sách Bản thảo bị yếu - Uông Ngang ghi:* Đắng tâm trị ngũ lâm thuỷ thũng, mắt mờ tai điếc, mất tiếng, thoái nhiệt, thổi sinh hạ nhū.



Sách của Giả Cửu Như đời Thanh ghi: Đǎng tâm khí vị đều nhẹ, thường bốc lên trên chuyển vào tâm và phế khiến cho nhiệt uất ở thượng bộ đi xuống dưới theo tiểu tiện mà ra. Đǎng tâm lại là thuốc thanh nhiệt, có công chữa ho đờm, đau cổ, hoa mắt, tiểu nhì dạ đầm.

### KIÊNG KỴ

Người nào tiểu tiện đi nhiều và trúng hàn chớ dùng.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1-2g dưới dạng thuốc sắc hoặc thành thuốc bột.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẢNG TÂM THẢO

1. Dùng làm thuốc lợi tiểu, chữa phù và mất ngủ: Đǎng tâm thảo 2g sắc với nước, uống thay nước chè trong ngày.
2. Chữa chứng chảy máu cam dùng một nắm Đǎng tâm vò nát, 4g Đan sa sắc uống với nước cháo khởi ngay.
3. Chữa thấp nhiệt, hoàng đản (chứng thấp nhiệt vì mệt thấm lẩn vào máu thành vàng cả mặt, mắt và người) dùng Đǎng tâm 120g sắc với nửa rượu, nửa nước độ nửa ngày, đêm đem phơi sương uống.
4. Chữa các chứng lậu, đái buốt, đái đục, đái ra máu: Đǎng tâm thảo, Bạch mao cǎn mỗi vị 8g sắc uống.

# LÊ LU 荩 芦

## TÊN KHÁC

Cổ danh sơn thông

## TÊN KHOA HỌC

*Veratru nigrum* L.

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
ở Giang Tô, Trấn Giang.

## BỘ PHẬN DÙNG

Lá và rễ.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Cay, hàn độc vào 2  
kinh thủ thái âm và túc  
dương minh.



## TÁC DỤNG

Thổ phong đờm chữa chứng trúng phong, diên gián  
và ghé lở là thuốc thổ và sát trùng. Dùng chữa trúng  
độc, lợm giọng, mọc thịt trong mũi và mā đạo.

*Sách Bản thảo đơn phương - Cù Hy Ung ghi:* Lê lu  
có chất đắng làm cho đàm nhiệt ở bộ phận trên hung  
cách thổ ra hết. Đắng lại hàn tả được thấp nhiệt chữa  
được chứng mā đạo. Đắng lại hay tiết nhiệt sát trùng  
tẩy được cầu kết trong ruột. Chất cay hay tan kết nên  
chữa được chứng thịt mọc trong mũi.

*Sách Bản thảo cương mục cầu châm - Hoàng Cung*  
Tú ghi: Lê lư là thuốc bổ cũng như Thường sơn, Qua đới, Ô phụ tiêm, La bắc tử. Nhưng Ô phụ thì thổ ngược đờm; Qua đới thì thổ nhiệt đờm, Ô phụ thì thổ thấp đờm, còn Thường sơn thì thổ phong đờm. Làm thuốc phải biết được tính mới hay.

*Sách Biệt Lục ghi:* Lê lư chữa trúng độc khái nghịch, tiết lị trang tích, dầu ngứa, sát các trùng độc.

## KIÊNG KỴ

Người không phải khí tráng tà thực đừng uống. Lê lư sợ Thông bạch. Phản: Tế tân, Thược dược, Ngũ sâm. Ghét: Đại Hoàng

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1-2g.

Chú ý: Lê lư chỉ dùng làm hoàn tincture chứ không nên sắc vì dễ dàng không uống được.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LÊ LƯ

1. Chữa chứng đàm ẩm (đàm loãng) dùng: Lê lư 4g, Uất kim 0,4g tán nhỏ uống với nước nóng mỗi bận 1g. Lấy tay móc cổ cho thổ ra.

2. Chữa trúng phong bát tinh hàm răng nghiến chặt dùng Lê lư (bỏ dầu) phơi khô thái nhỏ sao sầm tán nhỏ. Mỗi lần uống 2g, trẻ con uống 1g. Uống thấy thổ đờm dãi ra thì thôi. Trước khi uống phải nấu nước Phòng phong tắm.

3. Chữa đàm ngược lâu năm không khỏi, ăn không được, muốn thở không thở được dùng Lê lư tán nhô uống mỗi bận 2g thang bằng nước lá hẹ.

4. Thịt mọc trong mũi dùng Lê lư 1g, Hùng hoàng 0,4g tán nhô hoà với mật diêm vào chỗ thịt mọc (dùng diêm vào hai bên cạnh).

## SÀI HỒ 柴胡

### TÊN KHÁC

Bắc Sài hồ, Sà diệp  
Sài Hồ, Trúc diệp sài hồ.

### TÊN KHOA HỌC

*Bupleurum falcatum* L.

### THỔ SẢN

Trung Quốc mọc  
nhiều ở Nội Mông, Hà  
Bắc, Sơn Tây, Thiểm  
Tây, Tứ Xuyên.

Việt Nam chưa thấy.

### BỘ PHẬN DÙNG

Rễ phơi hoặc sấy  
khô.



### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính bình. Vào 4 kinh can, đởm, tâm bào và  
tam tiêu.

## TÁC DỤNG

Phát biếu, hoà lý, thoái nhiệt, thăng dương, giải uất, điều kinh. Dùng chữa bệnh thiếu dương, hàn nhiệt vãng lai (khi nóng, khi lạnh), miệng đắng, tai ứ, hoa mắt, đầu váng, nôn mửa, sốt rét, kinh nguyệt không đều.

*Sách Đại Minh thư gia bản thảo ghi:* Sài hồ chữa chứng ngũ lao, thất thương, tiêu đờm, chỉ ho, thêm tinh tuỷ, nhuận tâm và phế.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Sài hồ chủ trị dương khí hạ hầm, nhức đầu hoa mắt, ứ tai, đàm bà nhiệt vào huyết thất, kinh thuỷ không đều, trẻ con đậu sởi có hưng nhiệt.

*Sách Phương dược nghi dị khảo ghi:* Sài hồ chủ trị khí kết ở bụng và dạ dày, đồ ăn tích tụ không tiêu vì Sài hồ có tính thăng và tán cho nên tan được tà. Tà đã tan thì nhiệt tự giải. Nhiệt giải thì đồ ăn tích tụ phải tiêu hết.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Chứng thương hàn nhiệt truyền vào đờm. Thật ra nhiệt chỉ ở vào chỗ giữa trong và ngoài thôii vì đờm là nơi thanh tịnh không gì vào được cho nên chữa chứng ấy chỉ nên hoà giải chứ không nên cho ra mồ hôi và cho thở. Ông Trọng Cảnh chữa thương hàn tà vào kinh thiếu dương khi nóng khi rét đều dùng Sài hồ, nhưng bệnh ở thái dương mà dùng ngay Sài hồ không khác gì đưa giặc vào nhà khó đuổi ra được.

## KIÊNG KỴ

Phàm chứng âm hư ở dưới bốc lên trên cấm dùng Sài hồ. Kỵ: Bồ kết. Sợ: Nữ uyển, Lê lư, lửa.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-24g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SÀI HỒ

1. Bài "Tiểu sài hồ thang" dùng chữa chứng cảm mạo thuộc kinh thiếu dương (hàn nhiệt vãng lai, ngực sườn đầy ức, buồn nôn, miệng đắng).

Gồm: Sài hồ 12g, Hoàng cầm 8g, Đẳng sâm 12g, Bán hạ chế 12g, Gừng 8g, Đại táo 4 quả. Sắc ngày chia 3 lần uống.

2. Bài "Tứ nghịch tán" dùng chữa chứng sốt cao, tay chân quyết lạnh (do dương khí uất kết bên trong gây ra): Sài hồ, Trích cam thảo, Chỉ thực, Bạch thực thành phần bằng nhau tán thành bột mỗi lần uống 12-16g.

3. Chữa nguyên khí lao thương, tinh thần mệt mỏi dùng bài "Bổ trung ích khí" gồm Sâm, Kỳ, Qui, Truật, Trích thảo, Thăng ma gia Sài hồ.

4. Bài "Sài hồ sơ can tán" tác dụng sơ can hành khí, hoạt huyết, chỉ thống để chữa cơn đau dạ dày, đau thần kinh liên sườn, sốt rét: Sài hồ 8g, Bạch thực 12g, Chỉ xác 8g, Trích cam thảo 4g, Xuyên khung 8g, Uất kim 8g. Tán thành bột mỗi lần uống 8g.

5. Bài "Sài căn giải cơ thang"

Chữa cảm mạo có sốt: Sài hồ 12g, Cát căn 16g, Cam thảo 4g, Hoàng cầm 12g, Khuong hoạt 6g, Bạch chỉ 6g, Bạch thực 12g, Cát cánh 4g, Thạch cao 32g. Sắc uống.

6. Bài "Phục nguyên hoạt huyết thang"

Chữa chấn thương gây tụ huyết: Sài hồ 20g, Qua lâu căn 12g, Dương quy 12g, Hồng hoa 8g, Cam thảo 8g, Xuyên sơn giáp 8g, Đại hoàng 4g, Đào nhân 12g. Sắc uống.

# BẠCH MAO CĂN 白茅根

## TÊN KHÁC

Như căn, Lan căn,  
Địa căn căn, Dã gian  
căn, Bạch mao, Cỏ tranh.

## TÊN KHOA HỌC

*Imeratae Rhizoma*

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
ở Quảng Đông, Tây  
Giang.

Việt Nam mọc hoang  
ở khắp nơi trong nước.

## BỘ PHẬN DÙNG

Dùng rễ và hoa. Rễ tròn nhỏ hơi cong queo, màu  
vàng ngà, nhẹ và dai, thứ dài trắng to là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Rễ vị ngọt tính hàn vào kinh phế vị.

Hoa vị ngọt tính ôn vào 3 kinh tâm, tỳ và vị.

## TÁC DỤNG

Trừ phục nhiệt, tiêu ứ huyết, lợi tiểu tiện. Dùng  
chữa nội nhiệt phiền khát, tiểu tiện khó khăn, đái ra  
máu, chảy máu cam.



*Sách Bán thảo kinh sơ ghi:* Bạch mao căn vào các kinh thủ thiếu âm, túc thái âm, dương minh. Phàm chứng lao thương hú yếu đều do nội nhiệt. Bạch mao căn ngọt, hàn hay trừ nội nhiệt, ích tỳ bổ trung cho nên trừ được nội nhiệt.

*Sách của Chương Sơn Lôi ghi:* Bạch mao căn ngọt, hàn hay thanh tiết được phế, vị nên chữa được các chứng cam răng, lở mồm lưỡi và chứng đau cổ họng do nhiệt uất kết ở phế.

*Sách Bản kinh ghi:* Bạch mao căn chủ trị lao thương hú luy, bổ trung ích khí, tiêu ú huyết, huyết bế hàn nhiệt, lợi tiểu tiện.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Bạch mao căn chủ trị thổ nực mọi huyết, thương hàn uế nghịch, phế nhiệt suyễn, tiêu thũng, hoàng đản, giải tửu độc.

## KIÊNG KỴ

Người hú hàn mà không thực nhiệt chớ dùng. Kỵ: sắt.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 12-40g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH MAO CĂN

1. Chữa chứng thương hàn vị nhiệt nôn mửa dùng Bạch mao căn, Trúc nhụ, Mạch đông, Thạch cao, Nhân sâm sắc uống.

2. Trị nội nhiệt bên trong gây ra đàm hoả, khí nghịch lên làm ăn vào thô ra dùng Bạch mao căn, Tỳ bà diệp, Trúc nhụ, Mạch môn đông sắc uống.

3. Khí suyễn do phế nhiệt dùng một nắm Bạch mao cǎn vǎm nhỏ đỗ 2 chén nước sắc còn 1 chén uống nóng sau khi ăn.

4. Chữa chứng huyết nhiệt, kinh khô và bế dùng: Bạch mao cǎn, Ngưu tất, Sinh địa hoàng, Đồng tiền sắc uống.

5. Chữa thổ huyết không cầm dùng một nắm Bạch mao cǎn rửa sạch sắc uống.

## BẠCH ĐẦU ÔNG 白头翁

### TÊN KHÁC

Bạch đầu, Lão ông tu,  
Dương hồ tử hoa.

### TÊN KHOA HỌC

*Anemone cernua*  
Thunb.

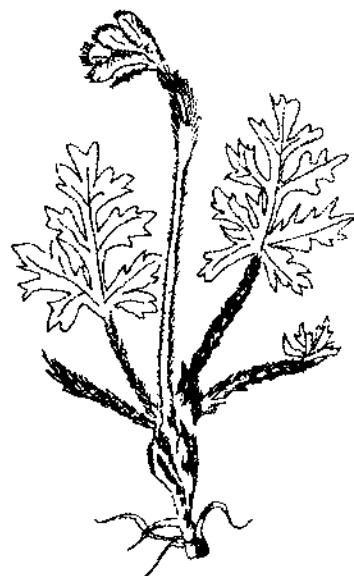
### THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở  
tỉnh An Huy phủ Từ  
Châu.

Việt Nam chưa thấy.

### BỘ PHẬN DÙNG

Rễ phơi khô. Rễ hình trụ gầy nhỏ, dài hơi cong  
bên ngoài màu nâu đất,  
thô có rãnh dọc không đều, chót rễ hơi phình to có vài lớp  
gốc lá dạng bẹ, ngoài phủ lông mịn dạng tơ màu trắng.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính lạnh vào 2 kinh vị, đại tràng.

## TÁC DỤNG

Thanh nhiệt mát huyết, chữa tràng phong xích ly, phân tán các chất trong dạ dày, làm cho noãn sào bọng trứng đầy huyết là vị thuốc chữa kinh nguyệt bế tắc rất hay.

*Sách Bản kinh ghi:* Bạch đầu ông trị sốt rét, chảy máu cam, hòn khói tích tụ, trực huyết, cầm đau bụng và bị thương gươm dao chém.

*Sách của Yên Quyền đời Đường ghi:* Bạch đầu ông chữa các chứng xích ly, đau bụng, đau răng, đau các khớp xương và tràng nhạc.

*Sách Bản thảo cương mục cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Bạch đầu ông vị đắng, tính hàn thanh độc giải nhiệt, uống nó thì thận không táo mà bền xương, vị không bị tà khí nhiều mà không nhức răng, độc không xông lên được mà chỉ máu cam, nhiệt không kết ở trong được mà tan hòn khói.

*Sách Bản thảo tùng tân ghi:* Phàm chứng ly mắc phải là vì trong ruột tích chất bẩn. Bạch đầu ông tính hàn thääng được nhiệt, vị đắng chảy xuống cho nên chữa nhiệt ly rất hay.

## KIÊNG KỴ

Huyết phận không có nhiệt, hạ ly do husan cấm dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 4-16g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH ĐẦU ÔNG

1. Bài "Bạch đầu ông thang". Dùng chữa các chứng lỵ ra huyết do nhiệt độc, lỵ amip, các loại trĩ xuống huyết: Bạch đầu ông 20g, Hoàng liên 6g, Hoàng bá, Trần bì mỗi thứ 12g sắc uống.
2. Chữa bệnh lỵ kèm sưng họng vào mùa xuân và hạ dùng: Bạch đầu ông, Hoàng liên mỗi thứ 40g, Mộc hương 20g sắc uống chia làm 3 lần.
3. Trĩ ngoại sưng đau dùng rễ tươi Bạch đầu ông giã nát đắp vào hết huyết xấu, đỡ đau rồi khỏi.
4. Trẻ con sang lở rụng tóc dùng rễ Bạch đầu ông giã nát đắp vào 1 đêm, nếu có phát ra lở ngứa thì chỉ chừng nửa tháng là lành.

## QUYẾT MINH TỬ 决明子

### TÊN KHÁC

Thảo quyết minh, Hạt muồng, Giả hoa sinh, Giả lục đậu, Đậu ma.

### TÊN KHOA HỌC

*Cassia tora* Linn

### THỦ SẢN

Trung Quốc mọc các nơi sơn giã, bình nguyên xuyên trạch, nhiều nhất ở Quảng Đông, Lạc Xương, Tây Giang.

Việt Nam cây mọc hoang khắp nơi.

## BỘ PHẬN DÙNG

Hạt trong quả (mỗi quả chứa chừng 25 hạt) hình trụ, hai đầu vát chéo trông hơi giống viên đá lửa, màu nâu nhạt bóng.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

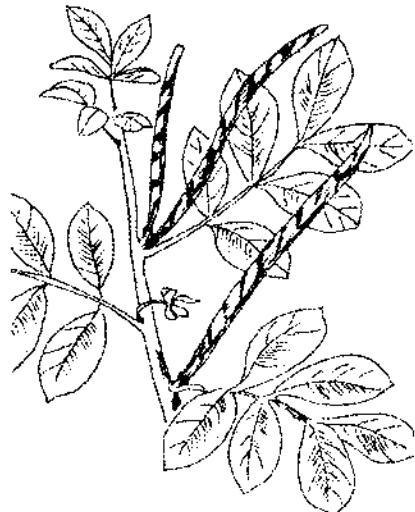
Vị mặn, tính bình không độc vào 2 kinh can và thận.

## TÁC DỤNG

Thanh can, ích thận, khử phong, sáng mắt, nhuận tràng, thông tiện. Dùng chữa thong manh có màng, đau mắt đỏ, nhiều nước mắt, dầu nhức hoa mắt, cao huyết áp, đại tiện táo bón. Ngoài ra còn dùng ngâm rượu và giấm để chữa bệnh hắc lào.

*Sách Nhật hoa bản thảo ghi:* Quyết minh trợ can khí tán nhỏ hoà nước dán nhọt khỏi sưng, dán vào thái dương khỏi nhức đầu.

*Sách Mậu Hy Ung ghi:* Đồng tử thuộc thận. Quyết minh có chất mặn được thuỷ khí, chất ngọt được thổ khí, chất đắng tiết được nhiệt nên chữa được thong manh và màng mộng.



Bộ phận dùng

*Sách Bản thảo cương mục cầu châm - Hoàng Cung*  
Tú ghi: Người ta đau mắt, chảy nước mắt là do phong nhiệt nhiều ở trong đến nỗi huyết không lên được, chữa cần phải khu phong. Quyết minh vào can kinh trừ phong tán nhiệt nên chữa được các chứng ấy, nhưng mỗi lần không nên uống nhiều quá. Muốn cho nó công hiệu hơn nên uống với Cam cúc, Tật lê, Kỷ tử, Sinh địa, Nữ trinh tử, Cốc tinh, Hoè thực.

#### KIÊNG KỴ

Người không phải chứng huyết nhiệt âm hư mà có phong hàn ngoại tà chớ dùng. Ghét: Đại ma tử.

#### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 5-10g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hay thuốc viên.

#### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ QUYẾT MINH

1. Chữa thong manh quáng mắt dùng: Quyết minh tử 80g, Địa phu tử 200g tán nhỏ luyện nước cơm viên bằng hạt ngô mỗi lần uống 30 viên với nước cơm.
2. Chữa đau mắt, cao huyết áp: Thảo quyết minh 15g, Long đởm thảo 3g, Hoàng bá 5g. Sắc uống chia làm 3 lần trong ngày.
3. Chữa hắc lào: Thảo quyết minh 20g, rượu 40-50ml, giấm 5ml ngâm trong 10 ngày. Lấy nước này bôi lên các chỗ hắc lào đã rửa sạch.
4. Chữa táo bón: Dùng hàng ngày 10g Thảo quyết minh sắc uống khi nào thấy đại tiện dễ dàng, phân mềm thì thôi.

# PHÒNG KÝ 防己

## TÊN KHÁC

Hán phong kỷ,  
Quảng phòng kỷ, Mộc  
phòng kỷ, Phấn phòng  
kỷ, Hán trung phòng kỷ.

## TÊN KHOA HỌC

*Stephania tetrandra*  
S. Moore

## THỔ SẢN

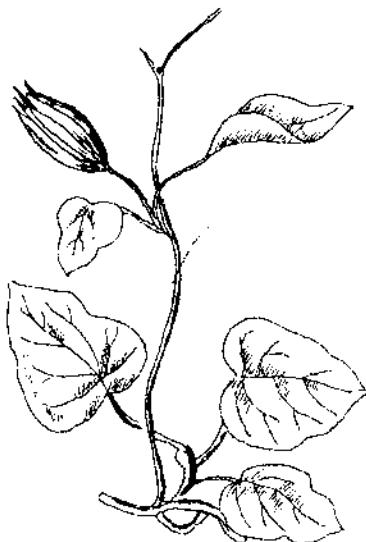
Tại Trung Quốc cây  
mọc hoang ở các đồi, ven  
rừng thấp, cỏ rậm ở các  
tỉnh Triết Giang, An  
Huy, Giang Tây, Phúc  
Kiến, Quảng Đông,  
Quảng Tây.

## BỘ PHẬN DÙNG

Rễ cái - Rễ ngà  
vàng, chắc có vân ngang  
là tốt.

## TÁC DỤNG

Trừ phong hành  
thuỷ, tả thấp nhiệt ở hạ  
tiêu dùng chữa thủy



Bộ phận dùng

thũng, phong thũng, trúng phong, chân tay co quắp, tan ung nhợt, lợi cửu khiếu, trị khớp xương đau nhức.

*Sách Trần châu nang - Trương Nguyên Tố ghi:*  
Phòng kỵ chữa thấp nhiệt thũng ở trung tiêu và hạ tiêu, thông 12 kinh lạc.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:*  
Thuộc cước khí thũng thống nhú thấp thì gia Thương truật, Ý dĩ, Mộc qua. Nhiệt gia Hoàng cầm, Hoàng bá. Phong gia Khương hoạt, Tỳ giải. Đàm gia Trúc lịch, Nam tinh. Đau nhức gia Hương phụ. Huyết hư gia tứ vật. Đại tiên bí gia Đào nhân, Hồng hoa. Tiểu tiên bí gia Ngưu tất, Trạch tả. Đau ở vai gia Quế chi, Uy linh tiên. Đau ở cạnh sườn gia Long đởm thảo. Tuỳ chứng thông tri, nhưng vị này khí vị khổ hàn sức mạnh. Nếu không phải hạ tiêu thực nhiệt thực thấp và nhị tiêu quá bất thông lợi mà dùng liều thì hại lầm. Phòng kỵ có 2 giống: Hán phòng kỵ và Mộc phòng kỵ. Trị phong thì dùng Mộc phòng kỵ, trị thuỷ thì dùng Hán phòng kỵ. Hán phòng kỵ gốc to mà rỗng, ruột có hoa văn, sắc vàng. Mộc phòng kỵ có chấm đen, da vàng mà cứng, thái ra rửa rượu dùng.

### KIÊNG KỴ

Người âm hư mà không thấp nhiệt chớ dùng. Ghét: Tế tân. Sợ: Tỳ giải, Tiêu thạch.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ PHÒNG KỴ

1. Bài "Kỷ tiêu lịch hoàng hoàn". Tác dụng công trực thuỷ ẩm, lợi thuỷ thông tiện. Dùng chữa xơ gan cổ trướng, viêm màng phổi do lao, phù do viêm màng ngoài tim, phù do viêm thận: Phòng kỵ, Tiêu mục, Đinh lịch tử, Đại hoàng, mỗi vị 40g.

Cách dùng: Tán thành bột hoàn nhỏ viên với mật, mỗi lần uống 4-8g mỗi ngày 2-3 lần uống lúc đói với nước đun sôi để nguội.

2. Chữa thương hàn thở gấp dùng: Phòng kỷ, Nhân sâm hai vị sắc nước Tang bạch bì làm thang, mỗi bận uống 8g. Bất cứ già trẻ đều dùng được cả.

3. Chữa chảy máu cam dùng Phòng kỷ tán nhỏ uống với nước mới múc về, mỗi bận 8g.

4. Chữa chứng đái rắt dùng Phòng kỷ, Phòng phong, Qui tử mỗi vị đều 120g. Sắc uống ngày 3 bận.

## NGỌC TRÚC 玉竹

### TÊN KHOA HỌC

*Polygonatum officinale* All

### THÔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Hồ Nam.

### BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ có mắt đều nhau hình giống mắt tre, to bằng ngón tay cái, bé bằng cọng tranh dài 5-7cm. Trong vàng ngà, mềm, ngọt (chú ý đừng nhầm với củ Hoàng tinh to hơn, ngứa, có nhiều đốt không đều nhau).

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính bình vào 2 kinh phế và vị.

## TÁC DỤNG

Tư âm, nhuận táo, sinh tân khôi khát. Dùng chữa táo nhiệt miệng khát, tiêu khát, phong thấp sinh ho phát sốt, mồ hôi trộm, hưng lao mổi sốt. Trong nhân dân Ngọc trúc được coi là vị thuốc bổ dùng trong trường hợp cơ thể suy nhược, mồ hôi ra nhiều, đi tiểu nhiều lần, di tinh.

*Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi:* Ngọc trúc nhuận tâm phế, bổ hưng tốn, khôi khát nước, khôi buồn bực, đau xương đau lưng và các chứng thiên thời làm cho điện cuồng đều chữa khôi cả.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trần ghi:* Ngọc trúc chữa khôi các chứng phong thấp ra mồ hôi, hưng lao sốt rét, tì vị hưng yếu, con trai đi tiểu tiện luôn đều chữa được cả.

*Sách Trường Sơn Lôi ghi:* Ngọc trúc chỉ có thể chữa được các chứng tà nhiệt nóng nẩy, hoả thịnh sinh phong và tì vị nhiệt ráo khô mồm, cứng lưỡi mà thôi.



Bộ phận dùng -

- *Sách Nhật Hoa Tử ghi*: Ngọc trúc bản tính thuần lương khí vị hoà hoãn tạng, tư dưỡng khí huyết. Căn bản đã vững chắc thì các bệnh tật phải trừ.

### KIÊNG KỴ

Có đờm tích, ứ trệ thì không nên dùng.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGỌC TRÚC

1. Bài "Ngọc trúc thang gia giảm". Tác dụng tư âm thanh nhiệt, phát hàn giải biểu. Dùng chữa chứng âm hư cảm phái ngoại tà: Ngọc trúc, Hành, Đậu xị mỗi vị 12g, Cát cánh, Bạc hà mỗi vị 6g, Bạch vị 4g, Cam thảo 2g, Đại táo 2 quả sắc uống.
2. Chữa âm hư phát sốt, ho khan, miệng khô họng ráo: Ngọc trúc 16g, Mạch môn, Sa sâm đều 12g, Cam thảo 8g sắc uống.
3. Chữa mắt đỏ mờ tối: Ngọc trúc (sao) 120g, Bạc hà 2 lá, Sinh khương 1 lát, Mật mèt ít sắc kỹ, lúc nầm thì uống nóng mỗi lần uống 3g. Ngày uống một lần.
4. Chữa phát nhiệt mồm khô, tiểu tiện khó đi dùng: Ngọc trúc 40g, Củ chuối 160g. Nước 2 bát sắc cạn còn một nửa chia làm 3 bận, mỗi bận uống cho thêm 12g Hoạt thạch.

# QUA LÂU NHÂN 瓜萎仁

## TÊN KHÁC

Hạt thao ca, Qua lâu,  
Quát lâu nhân.

## TÊN KHOA HỌC

*Trichosanthes kirilowii*  
Maxim

## THỔ SẢN

Tại Trung Quốc thứ  
hạt to có ở Quảng Tây,  
Nam Ninh. Thứ hạt nhỏ  
có tại Quảng Đông, Giang  
Tô, Trần Giang.

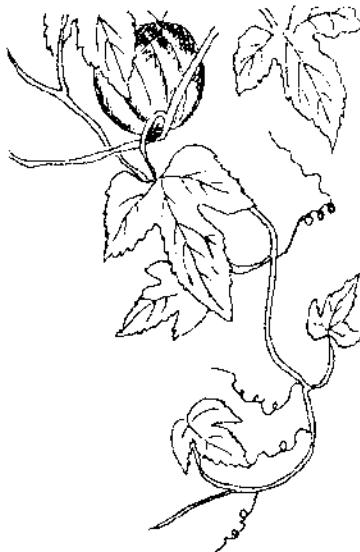
Việt Nam mới phát  
hiện tại Cao Bằng.

## BỘ PHẬN DÙNG

Hột khô, mẩy, chắc có  
vỏ cứng, dày, nhân trắng  
không lép có nhiều dầu,  
nguyên hạt không vụn  
nát, không ẩm mốc đen  
là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, đắng tính hàn. Vào 3 kinh phế, vị và đại  
tràng.



Bộ phận dùng

## TÁC DỤNG

Tả hoà, nhuận phế, hạ khí, long đờm. Dùng làm thuốc trị táo bón, ho đờm, vú bị ưng nhọt, ngực tê tức.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Qua lâu nhân nhuận phế, giáng hoả, trị ho, tan đờm, lợi yết hầu, chỉ tiêu khát, tiêu ưng độc.

*Sách Bản thảo cầu chân ghi - Hoàng Cung Tú ghi:* Phế bị hoả bức, nước đọng lại mà sinh đờm. Đờm sinh thì khí tắc cho nên sinh ra các chứng khó thở, tức ngực, tắc và khát nước. Qua lâu tính hàn vị ngọt trừ được thương hàn ở thượng tiêu, tống đờm uất kết ở ngực xuống.

*Sách Trương Trọng Cảnh ghi:* Qua lâu nhân chữa khỏi tức ngực và tiêu đờm.

## KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn không nên dùng. Dùng nhiều đi ỉa lỏng.

Ghét: Can khương. Sợ: Ngưu tất, Can tất. Phản: Ô đầu. Ky: Sắt.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-16g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ QUA LÂU NHÂN

1. Bài "Tiểu kiến trung thang". Chữa viêm màng phổi có nước, viêm phế quản, phế quản phế viêm: Qua lâu nhân 20g, Hoàng liên 8g, Bán hạ chế 12g. Sắc uống chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa ho khan không đờm dùng: Quả Qua lâu chín giã lấy nước hoà với mật và cho 4g Bạch phàn luyện thành cao ngâm uống.

3. Ho có đờm, có tiếng dùng: Qua lâu 10 quả, Minh phàn 80g, giã lắn phơi khô tán nhỏ luyện hổ viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 50 viên.

4. Uống rượu sinh ho đờm hay phát nhiệt dùng: Qua lâu nhân, Thanh đại, hai vị bằng nhau tán nhỏ hoà với mật và nước gừng viên bằng hạt súng. Mỗi lần ngâm 1 viên.

5. Chữa chứng yết hầu thất thanh dùng vỏ Qua lâu, Bạch cương tàm, Cam thảo (sao), mỗi lần 12g với nước gừng.

## CAM CÚC 甘菊

### TÊN KHÁC

Cúc hoa trắng, Cúc hoa vàng, Tứ phong cúc, Cam cúc hoa.

### TÊN KHOA HỌC

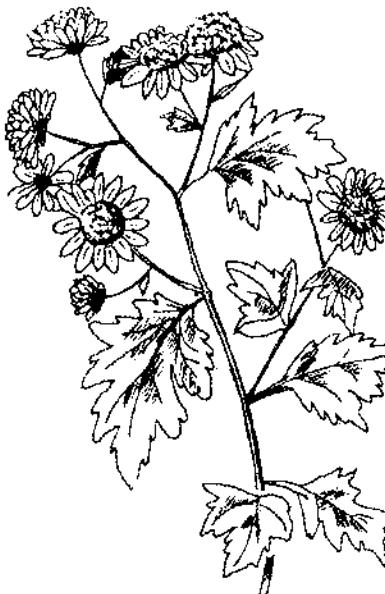
*Chrysanthemum indicum* L.

### THỔ SẢN

Tại Trung Quốc các tỉnh Hoa Trung, Hoa Nam đều có nhưng chỉ ở Triết Giang và Hàng Châu thuộc loại tốt.

### BỘ PHẬN DÙNG

Hoa đem sấy hoặc phơi khô.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Hoa cúc trắng vị ngọt, đắng, tính hơi hàn. Hoa cúc vàng vị đắng cay, tính ôn. Vào các kinh can, thận, phế.

## TÁC DỤNG

Tán phong thấp, thanh đầu mục, giáng hoả, giải độc. Dùng chữa phong mà sinh hoa mắt, chữa các chứng nhức đầu, đau mắt, chảy nước mắt, cao huyết áp, đinh nhọt, sốt.

*Sách Dược học từ điển ghi:* Cam cúc mắt can, tiêu trừ tê thấp, giáng hoả, thanh nhiệt, chữa mắt được sạch màng quang mộng.

*Sách Mậu Hy Ung ghi:* Cúc hoa là yếu dược khu phong: Chất đắng hay tiết nhiệt đi vào tâm, tiểu tràng. Chất ngọt hay ích huyết giải độc đi vào tỳ vị. Bình và cam hay tan kết đi vào can, đởm, phế và đại tràng cho nên chữa được các chứng phong vào đầu làm cho choáng váng, mờ mắt, đau chảy nước.

*Sách Bản thảo cương mục cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Cam cúc sinh vào mùa xuân, nhớn vào mùa hạ, tốt vào mùa thu được tú khí của trời đất, chính khí của kim tinh. Vị cay trừ được phong mà sáng mắt. Vị ngọt hay giúp phế để tư dưỡng cho thuỷ. Vị đắng hay giải nhiệt để trừ táo. Phàm phong nhiệt bốc ở trong làm cho mắt đau sinh màng mộng và tê thấp uống Cam cúc thì mộc bình phong tắt, hoả dịu nhiệt trừ, uống nhiều không bao giờ đau mắt.

## KIÊNG KỴ

Kỵ: Lửa, Bạch truật và rễ Câu kỷ.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 9-15g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CAM CÚC

1. Bài "Tang cúc ẩm". Chữa ho sốt, cảm mạo: Tang diệp, Cúc hoa mỗi vị 6g, Liên kiều, Bạc hà, Cam thảo, Cát cánh mỗi vị 4g. Nước 600ml sắc còn 200ml chia làm 3 lần uống trong ngày.
2. Chữa đau mắt gió: Cúc hoa, Huyền sâm, Hoàng liên, Cam thảo, Sinh địa, Kinh giới tuệ, Quyết minh tử, Liên kiều, Cát cánh, Sài hồ, Xuyên khung, Khương hoạt, Đèng tiễn.
3. Chữa rượu say bất tỉnh dùng Cam cúc tán nhỏ uống mỗi bận một thìa.
4. Chữa mắt đau mờ tối dùng: Cúc hoa 400g, Hồng tiêu (bỏ mắt) 240g tán nhỏ, giã Địa hoàng lấy nước viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 50 viên khi đi ngủ với nước chè.

## CAM TOẠI 甘遂

### TÊN KHÁC

Niệt gió, Cam cao, Cao dài, Cam trạch.

### TÊN KHOA HỌC

*Euphorbia sieboldiana* Morren et. Decaisne

*Euphorbia kansui* Liou

## THỔ SẢN

Trung Quốc tại tỉnh Thiểm Tây và Sơn Tây có nhiều.

### BỘ PHẬN DÙNG

Rễ hình thoi dạng chuỗi liền xoắn không đều dài khoảng 4-6cm. Vỏ ngoài màu vàng trắng hoặc xám trắng. To, ít xơ, nhiều bột trắng ngà không mốc mọt là tốt.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính hàn, có độc. Vào kinh phế, tỳ, thận.

### TÁC DỤNG

Thông lợi đại tiểu tiện, bài tiết thuỷ thấp, trực ẩm đồng thời có tác dụng giải độc, tán kết.

*Sách Bản kinh ghi:* Cam toại chuyên chữa các chứng bụng to kết thành hòn cục, đầy bụng ăn uống không tiêu, mặt măt phù thũng và lợi đại, tiểu tiện.

*Sách Biệt lục ghi:* Cam toại làm thông lợi tiểu thuỷ, tan khí nhiệt liễm vào bàng quang và tiêu phù thũng.



Bộ phận dùng

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Thận chủ thuỷ. Thuỷ đọng lại sinh chứng đàm ẩm, tràn ra sinh chứng thũng trướng. Cam toại tả được thấp khí ở thận kinh là thuốc trị đờm rất hay nhưng không nên uống nhiều, hễ bớt thì thôi.

*Sách Bản thảo câu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Cam toại da đỏ thịt trắng vị đắng, cùn tỳ vị hư hàn làm cho thuỷ đạo không lợi nếu cho uống cam toại thì chẳng khác gì cho uống thuốc độc.

## KIÊNG KỴ

Người khí hư không thực tà cấm dùng.

Lưu ý vị này hạ rất mạnh, có độc nên người suy nhược cần thận trọng. Người có thai kỵ dùng. Ghét: Viễn chí. Phản: Cam thảo. Qua đế làm sứ cho nó thì rất tốt.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-4g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CAM TOẠI

1. Chữa mình và mặt phù thũng dùng: Cam thảo tán nhỏ 8g, Bầu dục lợn đực 1 quả thái làm 7 miếng rắc bột Cam thảo vào lấy giấy ướt bọc kín nướng chín mỗi ngày ăn một miếng thấy sôi bụng, tiểu tiện lợi là khỏi.

2. Chữa chứng thũng chân, hạ bộ ngứa lở dùng: Cam toại 2g, Mộc miết tử nhân 4 cái, Bầu dục lợn 1 cái (bỏ màng). Tán nhỏ hai vị trên thấm vào bầu dục rồi lấy giấy ướt bọc kín nướng chín, ăn vào lúc đói chiêu nước cháo. Ăn xong nằm duỗi thẳng hai chân hễ thấy đi đại tiện thì ăn luôn một bát cháo hoa độ vài ba ngày là khỏi.

3. Chữa đòn bà huyết kết ở bụng nước căng đầy tiểu khó nhưng không khát nước đó là do thuỷ và huyết cùng kết lại ở huyết thất dùng: Đại hoàng 120g, Cam toại, A giao mỗi thứ 40g sắc nước uống thì hạ huyết ngay.

4. Giải độc tán kết: Dùng trong trường hợp sưng độc do thấp nhiệt các loại bỉ khối.

Bột Cam toại trộn nước dán nơi sưng đồng thời sắc nước Cam toại uống dùng để trị các loại sưng độc.

## HOÀNG CẨM 黃芩

### TÊN KHÁC

Điều cầm

### TÊN KHOA HỌC

*Scutellaria baicalensis* Georgi

### THỎ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Hắc Long Giang, Liêu Ninh, Hà Bắc, Hà Nam, Vân Nam, Nội Mông.

### BỘ PHẬN DÙNG

Rễ có hai loại: Loại rễ già trong rỗng đen ngoài vàng gọi là Khô cầm. Loại rễ non giữa cứng, chắc mịn ngoài vàng, trong xanh và vàng gọi là Điều cầm. Thứ to lớn hơn ngón tay là tốt.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính hàn. Vào các kinh tâm, phế, đại tiểu tràng, can và đởm.

## TÁC DỤNG

Tả phế hoả, thanh thấp nhiệt. Dùng chữa hàn nhiệt vãng lai, phế nhiệt sinh ho, tả ly đau bụng, thấp nhiệt, trị cảm mạo, hoàng đản, dầu nhức mắt đỏ đau.

*Sách Bản kinh ghi:*  
Hoàng cầm chuyên trị các chứng nóng nhiệt, mệt vàng, đầy bụng, tả lị và chữa khỏi các sang nhợt độc nhất là chứng hoả sang đỏ ngứa.

*Sách Biệt lục ghi:*  
Hoàng cầm chóng tiêu cơm, lợi tiểu tràng (ruột non) và chữa khỏi các chứng ho nhiệt nhiều đờm, dạ dày nhiệt sinh đau quặn, con gái bế kinh nguyệt và trẻ con mẩn ngứa đều khỏi cả.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:*  
Hoàng cầm trị phong nhiệt, thấp nhiệt, nhức đầu, phế yếu, tanh cổ và các chứng thất huyết.



Bộ phận dùng

*Sách Bản thảo câu chán - Hoàng Cung Tú ghi:*  
Hoàng cầm sao rượu thì dẹp được hoả ở can và đởm, chữa bệnh thực nhiệt thì dùng sống khỏi được đau bụng. Hoàng cầm uống với Bạch truật, Sa nhân thì yên thai. Với Hậu phác, Hoàng liên thì khỏi đau bụng, với Bạch thược thì chữa ly, với Sài hồ thì chữa sốt rét. Nhưng người nào phế hư đau bụng hàn chờ dùng.

### KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn và không có thấp nhiệt, thực hoả thì không nên dùng.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g có thể đến 30-50g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HOÀNG CẦM

1. Bài "Thanh kim hoàn" chữa các bệnh đổ máu cam, thổ huyết, kinh nguyệt quá nhiều, cảm mạo, ho-cảm: Hoàng cầm sấy khô tán nhỏ thành viên to bằng hạt ngô, ngày dùng 20-30 viên.

2. Bài "Hoàng cầm thang" tác dụng thanh nhiệt, giải độc, trừ thấp chữa đau bụng. Dùng chữa ly amip, ly trực trùng có đau bụng nhiều: Hoàng cầm 24g, Bạch thược 12g, Cam thảo 4g, Đại táo 4 quả. Sắc chia làm 3 lần uống.

3. Chữa sán hậu huyết kiệt uống nước không chán dùng Hoàng cầm, Mạch môn đông hai vị bằng nhau sắc uống nóng bất cứ lúc nào.

4. Chữa thổ huyết, nực huyết dùng Hoàng cầm 12g. Nước 3 bát sắc lấy một nửa. Uống làm 3 lần.

5. An thai, thanh nhiệt dùng: Điều cầm, Bạch truật mỗi vị 120g tán nhỏ viên với nước cơm to bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 50 viên với nước đun sôi để nguội.

# MA HOÀNG 麻黃

## TÊN KHÁC

Thảo ma hoàng, Xuyên ma hoàng, Sơn ma hoàng, Mộc tặc ma hoàng, Mộc ma hoàng, Trung ma hoàng.

## TÊN KHOA HỌC

*Ephedra sinica* Stapf.  
*Ephedra equisetina* Bunge,  
*Ephedra intermedia* Schrenk et Mey.

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở vùng Hoa Bắc, Tây Bắc.

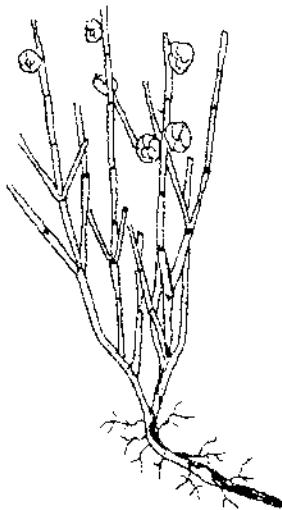
## BỘ PHẬN DÙNG

Chủ yếu phần thân. Thân thẳng có từng đốt giống như cỏ bắc còn giữ được màu xanh (thường chỉ vàng xanh) vê tay ngửi có mùi thơm, nếu thấy té té lưỡi là tốt.

Phần rễ ít dùng gọi là Ma Hoàng căn.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tê tê, hơi đắng, tính ôn. Vào 2 kinh phế và bàng quang.



## TÁC DỤNG

Khai thấu lý, phát hân, lợi tiểu tiện, trị ngoại cảm phong hàn. Rễ: chỉ hân.

Dùng chữa trúng phong, thương hàn nhức đầu, trừ tà nhiệt khí, chỉ ho, phá trung hàn tích tụ, chữa chứng hay ngủ, tiêu xích ban độc nhưng không nên uống nhiều sợ người hư hao.

*Sách Bản kinh ghi:* Ma hoàng chữa khỏi các chứng trúng gió độc, nhức đầu, khỏi sốt rét, mau ra mồ hôi, tiêu khí tà nhiệt, khỏi nôn oẹ, đầy hơi và phá tan các chứng hòn cục tích kết.

*Sách Biệt lục ghi:* Ma hoàng trừ tà khí liễm vào ngũ tạng, khỏi đau nhức nhưng không nên uống nhiều sợ biến thành chứng hư.

*Sách Trương Trọng Cảnh ghi:* Ma hoàng chủ trị ho thở, trị các chứng ố phong ố hàn không ra mồ hôi, mình mẩy đốt xương đều đau, khấp người vàng thũng.

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Ma hoàng thông cửu khiếu, điều huyết mạch, mở lỗ chân lồng.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Ma hoàng chữa các chứng mắt đau sưng đỏ, thuỷ thũng phong thũng, sản hậu huyết trệ.

## KIÊNG KỴ

Khí hư, tự ra mồ hôi (tự hân), phế nhiệt ho thở cảm dùng. Ghét: Tân di, Thạch vi. Kỵ: Sắt.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MA HOÀNG

1. Bài "Ma hoàng thang" dùng chữa các chứng bệnh gây ra do ngoại cảm phong hàn sợ lạnh phát sốt, đau gáy cứng đau, chân tay đau mỏi, có hoặc không có mồ hôi. Ngoài ra còn dùng chữa viêm khí quản, hen suyễn.

Thành phần: Ma hoàng 8g, Quế chi 6g, Hạnh nhân 8g, Cam thảo 4g. Nước 600ml sắc còn 200ml chia 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa hậu sản đau bụng vì huyết hôi ra không hết dùng Ma hoàng bỗ đốt tán nhô hoà với rượu. Mỗi lần uống 1 thìa, ngày 3 lần thấy huyết ra hết thì thôi.

3. Chữa tê cổ họng nói không ra tiếng dùng Ma hoàng đốt. Lấy cái ống đế lèn trên cho thông khói rồi hun vào miệng.

## NHÂN TRẦN 茵 陈

### TÊN KHÁC

Nhân trần cao

### TÊN KHOA HỌC

*Artemisia capillaris* Thunb.

### BỘ PHẬN DÙNG

Toàn cây khi có hoa (trừ rễ).

Khô có nhiều lá, hoa ít, cành mùi thơm, sạch gốc.

Rễ không sâu không ẩm mốc là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính bình, hơi hàn vào bàng quang kinh.

## TÁC DỤNG

Thanh thấp nhiệt, chữa hoàng đản, có 3 công dụng: giải nhiệt, phát hàn, lọc máu. Dùng trị hoàng đản, sản hậu tiểu tiện ít, thanh nhiệt lợi thấp. Trong nhân dân thường dùng cho phụ nữ sau khi sinh nở để giúp cho ăn ngon cơm, chóng hồi phục cơ thể.

*Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi:* Nhân trần chữa các chứng thiên thời như phát sốt, nhức đầu, đau mắt, con gái có hòn báng.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Những chứng thời khí, thương hàn, nhức đầu, choáng váng và hoàng đản đều do thấp nhiệt sinh ra cả; song hoàng đản lại chia ra âm, dương, hàn, nhiệt. Dương hoàng là do nhiệt chứa ở tỳ thố cũng như lúa gấp đại hạn mà vàng. Âm hoàng là do tỳ thấp cũng như lúa bị ngập nước mà héo vàng.

*Sách Lý Sĩ Tài đời Minh ghi:* Nhân trần, Chi tử, Hoàng nghiệt chữa Dương hoàng. Nhân trần, Phụ tử, Can khương chữa Âm hoàng.



*Sách Bản thảo kinh sơ ghi:* Nhân trần chữa khỏi các chứng phong thấp, sốt rét tà khí nhiệt kết, mệt vàng, khấp người vàng ống và đại tiểu tiện không lợi đều chữa khỏi cả.

## KIÊNG KỴ

Phàm không thấp nhiệt mà do xúc huyết (máu xúc tích lại) mà phát hoàng chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 20-40g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NHÂN TRẦN

1. Bài "Nhân trần cao thang" chữa sốt vàng da, ra mồ hôi ở đầu mà người không có mồ hôi, tiểu tiện khó khăn, miệng khô, bụng đầy. Nhân trần 24g, Chi tử 12g, Đại hoàng 4g. Sắc uống chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Bài "Chỉ đới phương" chữa thấp nhiệt gây ra chứng khí hư vàng (Hoàng đới): Nhân trần 20g, Sa tiền 16g, Tru linh, Phục linh, Ngưu tất, Trạch tả đều 12g, Xích thược, Đan bì, Chi tử đều 8g sắc uống.

3. Chữa chứng người vàng như nghệ, hay ngủ chẩy dài dùng Nhân trần, Bạch tiền bì hai vị bằng nhau. Sắc uống ngày 2 lần

4. Chữa lở ngứa khấp mình: Nấu nước Nhân trần tắm khỏi hẵn.

5. Chữa mắt sưng đỏ đau: Nhân trần, Mā đê mỗi vị một nắm sắc uống.

# HẠ KHÔ THẢO 夏枯草

## TÊN KHOA HỌC

*Prunella vulgaris* L.

## THÔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Quảng Đông, Lạc Xương, Liên Huyện, Triết Giang.

Việt Nam mới phát hiện được ở Sapa (Lào Cai), Tam Đảo, Vĩnh Phú.

## BỘ PHIỆU DÙNG

Lấy toàn hoa và quả phơi hoặc sấy khô. Hoa tự mọc ở đầu cành màu nâu tía, khô, thơm không sâu, mốc vụn nát là tốt.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, cay tính hàn vào 2 kinh can và đởm.

Tác dụng: Thanh can hoả, tán uất kết, tiêu ứ sáng mắt. Dùng làm thuốc chữa loa lịch, giải trừ nhiệt độc ở tử cung và âm hộ, trị áp xe vú, phù thũng, đau nhức mắt.

Sách *Bản thảo diễn nghĩa bổ di ghi*: Phàm những chứng loa lịch, trưng hè đều do nhiệt độc và tê thấp, cước thũng đều do thấp nhiệt. HẠ KHÔ THẢO cay tan được kết, đắng lạnh trừ được thấp cho nên chữa được các chứng ấy.

*Sách Bản thảo đồ giải ghi:* Chứng tràng nhạc và đau mắt đều là bệnh ở can. Hạ khô thảo vừa cay, vừa đắng lại hơi hàn vào kinh quyết âm sơ thông được kết khí nên chữa được chứng bệnh ở can; nhưng uống nhiều hại dạ dày phải uống với Sâm, Truật thì không hại.

*Sách Bản thảo cầu chân ghi:* Hạ khô thảo chuyên chữa các chứng tràng nhạc, tê thấp, nhọt hạch và chứng con người cứ đến đêm là đau nhức chưa khỏi cả.

## KIẾNG KỴ

Âm hư, vị yếu mà không uất kết chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HẠ KHÔ THẢO

1. Chữa tràng nhạc, mă đạo không cứ dã vỡ hay chưa vỡ: Hạ khô thảo 200g đun lấy nước đặc uống. Uống nóng cách xa bữa cơm hay sắc thành cao đắp vào chỗ đau.
2. Chữa xích bạch đới: Hạ khô thảo tán nhỏ mỗi lần uống 8g với nước cơm.
3. Chữa đau con người, nước mắt ra dòng dòng: Hạ khô thảo 20g, Hương phụ 40g, tán nhỏ uống với nước chè, mỗi lần uống 4g.
4. Chữa tràng nhạc, mă đạo, sưng tuyến giáp trạng, quai bị, viêm tuyến vú, viêm hạch dùng: Hạ khô thảo, Huyền sâm mỗi vị 20g; Xạ can, Nga truật, Hoàng đằng mỗi vị 10g sắc uống. Ngoài dùng nhân hạt Gấc mài với giấm bôi.
5. Chữa bị đánh hay bị thương dùng Hạ khô thảo nhá nhó đắp vào chỗ thương.

# TRIẾT BỐI MÃU 漢贝母

## TÊN KHOA HỌC

Bulbus *Fritillariae*  
*thunbergii*

## THÔ SẢN

Trung Quốc có nhiều nhất ở tỉnh Triết Giang.

Việt Nam chưa thấy có.

## BỘ PHẬN DÙNG

Tép dò phơi nắng hoặc sấy khô.

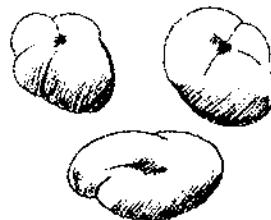
## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hàn vào kinh phế.

## TÁC DỤNG

Có tác dụng thanh nhiệt, tán kết, nhuận phế tiêu đờm. Dùng chữa những trường hợp đờm ho nhiệt, viêm phổi, họng rát, tràng nhạc, ghẻ lở, sưng tấy.

Sách *Bản kinh phỏng nguyên ghi*: Triết bối mẫu chữa được các chứng lở loét,



Bộ phận dùng

ngứa cổ họng, ung vú sữa và các sang nhọt độc. Dùng Triết bối mẫu với Khổ sâm và Dương qui thì chữa chứng đòn bà chữa mà khó đi tiểu tiện. Dùng với Thanh đại thì tan được các ung nhọt mọc ở mặt. Nếu dùng với Liên kiều thì chữa khỏi những nhọt hạch mọc ở xung quanh cổ là vì Triết bối mẫu có sức chữa khỏi uất kết hoá đờm và giải độc.

#### KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn và cá đờm thấp chớ dùng.

Phản: Ô đầu.

#### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-10g dưới dạng thuốc sắc.

#### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TRIẾT BỐI MẪU

1. Chữa chứng phế nhiệt thở ra huyết: Triết bối mẫu, Bách bộ, Bách hợp, Ý dì, Mạch đông, Tô tử, Uất kim, Trúc lịch, Ngư tinh thảo (lá dấp), Đồng tiệm sắc uống.

2. Chữa các chứng kết hạch, nhũ nham, loa lịch dùng: Bối mẫu, Uất kim, Quất diệp, Liên kiều, Qua lâu cǎn, Hạ khô thảo, Thủ liên tử, Sơn từ cổ, Sơn đậu cǎn, Huyền sâm sắc uống.

## XUYÊN BỐI MẪU 川贝母

#### TÊN KHOA HỌC

Bulbus *Fritillariae cirrhosae*

#### THÔ SẢN

Trung Quốc có ở Thanh Hải, Cam Túc, Vân Nam.

Loại trồng ở Tứ Xuyên là hạng tốt nhất.

## BỘ PHẬN DÙNG

Tép dò của củ (rễ) cây Xuyên bối mẫu phơi hoặc sấy khô.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính hàn, vào kinh phế.

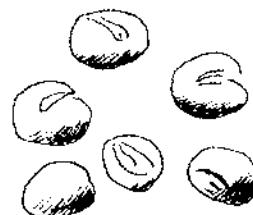
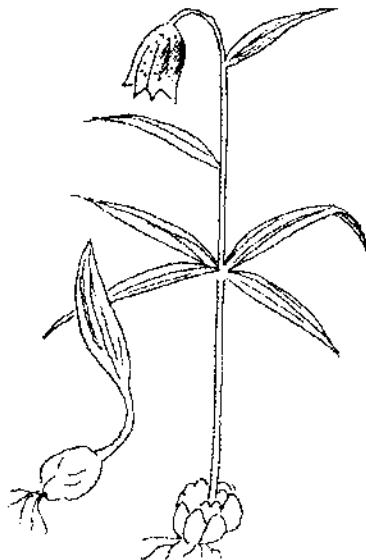
## TÁC DỤNG

Nhuận phế, tiêu đờm. Dùng trong trường hợp ho lao, phế ung, phế nuy (phổi teo), anh lụu (bướu cổ), ung thũng. Bên ngoài trị mụn nhọt, sưng tấy.

Hiện nay Xuyên bối mẫu dùng làm vị thuốc chữa ho, trừ đờm, lợi sữa, nôn ra máu, chảy máu cam.

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Xuyên bối mẫu tiêu đờm nhuận phế. Giã ra luyện với đường phèn ngâm khói ho. Đốt ra than hoà với dầu đắp vào miệng nhọt thì hàn miệng ngay.

*Sách Bán thảo dò giải ghi:* Người thường cho Bán hạ độc dùng Bối mẫu thay vào. Có biết đâu Bối mẫu hàn thuận chỉ chữa được chứng đờm táo; còn Bán hạ ôn, táo chỉ chữa được chứng đờm thấp; hai vị tính chất khác hẳn nhau không nên nhầm.



Bộ phận dùng

Sách *Bản thảo thông nguyên ghi*: Xuyên bối mẫu chữa được khỏi buồn bực, khỏi đầy bụng dưới, nhuận phế tiêu đờm, tan tràng nhạc và ung nhọt độc, mau liền vết thương và chóng lên da non.

### KIẾNG KỴ

Người tỳ, vị hư hàn và có đờm thấp chớ dùng.

Ghét: Đào hoa. Sợ: Tần bông, Măng thảo, Phàn thạch.

Phản: Ô đầu.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-10g dưới dạng thuốc sắc.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ XUYÊN BỐI MẪU

1. Phương thuốc thần hiệu hoá đờm, giáng khí, chỉ ho, giải uất, tiêu ăn, trừ trướng: Xuyên bối mẫu bỗ lõi 40g, Hậu phác tẩm gừng 20g luyện mật viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 50 viên với nước đun sôi để nguội.

2. Chữa phụ nữ có thai ho đờm dùng Xuyên bối mẫu bỗ lõi sao vàng tán nhỏ luyện với đường phèn viên bằng hạt ngô ngâm rất hay.

3. Chữa tre con mọc tua mồm lở tráng dùng: Xuyên bối mẫu bỗ lõi 20g. Nước 1 lít. Mật 20g sắc gạn trong. Ngày cho uống 4-5 lần.

## XÍCH THƯỢC 赤芍

### TÊN KHÁC

Kinh thươn, Thảo thươn dược, Xuyên xích thươn

### TÊN KHOA HỌC

*Albiflora* Pall

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Thiểm Tây, Hán Trung, Tứ Xuyên.

## BỘ PHẬN DÙNG

Rễ to dài, ngoài sắc nâu xám, trong sắc hồng hoặc trắng, chắc, nhiều bột là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua đắng, tính hơi hàn vào phần huyết của kinh can.

## TÁC DỤNG

Tán ác huyết, tả can hoả.

Dùng sống: Tán tà, hành huyết.

Tẩm rượu sao: Thổ huyết, đổ máu cam.

Tẩm giấm sao: Trị kinh bế, đau bụng.

*Sách Bản thảo cầu chân ghi:* Xích thược chữa khỏi các chứng đau bụng bởi tích kết hòn cục, huyết động thành tê, kinh nguyệt bế tắc sinh mất đỏ, các chứng vì nhiệt tích dùng Xích thược là vị thuốc làm mát huyết mà công dụng như vậy.

Xích thược và Bạch thược chủ trị giống nhau nhưng Bạch thược có sức liễm âm, ích huyết. Xích thược có năng lực tán tà, hành huyết.



Bộ phận dùng

*Sách Mậu Hy Ung ghi*: Xích thược sắc đỏ, chủ phân tán và thông lợi chuyển vào huyết phận can kinh. Can kinh huyết ứ thời sinh sốt rét, hành được huyết thời khỏi sốt rét. Huyết trệ, huyết hà đều do ngưng trệ, phá được ngưng trệ thời trệ hà phải tiêu. Dàn bà hành kinh thuộc túc quyết âm can kinh. Xích thược vào can hành huyết cho nên thông kinh. Can khai khiếu ở mắt, mắt đỏ là can nhiệt. Xích thược mát can nên chữa được mắt đỏ.

#### KIÊNG KỴ

Huyết hư mà không ứ trệ cấm dùng.

Ghét: Mang tiêu, Thạch hộc. Sợ: Miết giáp, Tiểu kế

Phản: Lê Lư.

#### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

#### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ XÍCH THƯỢC

1. Chữa chảy máu cam: Xích thược tán nhỏ hoà nước uống, mỗi lần 6-8g.

2. Chữa băng huyết, bạch đới: Xích thược, Hương phụ hai vị băng nhau tán nhỏ mỗi lần uống 6-8g. Uống nóng. Khi uống cho một tí muối. Mỗi ngày uống 2 lần. Uống trong 4-5 ngày.

## BẠCH CẤP 白芨

#### TÊN KHÁC

Bạch cấp, Bạch căn, Liên cập thảo, Tứ lan...

#### TÊN KHOA HỌC

*Bletia hyacinthina* R.Br

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
ở Thiểm Tây, Hán Trung,  
An Huy, An Khánh.

## BỘ PHÂN DÙNG

Củ sắc vàng trắng vị  
đắng, khô, có vân như vỏ  
ốc dẹt cứng chắc.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính bình  
vào kinh phế.

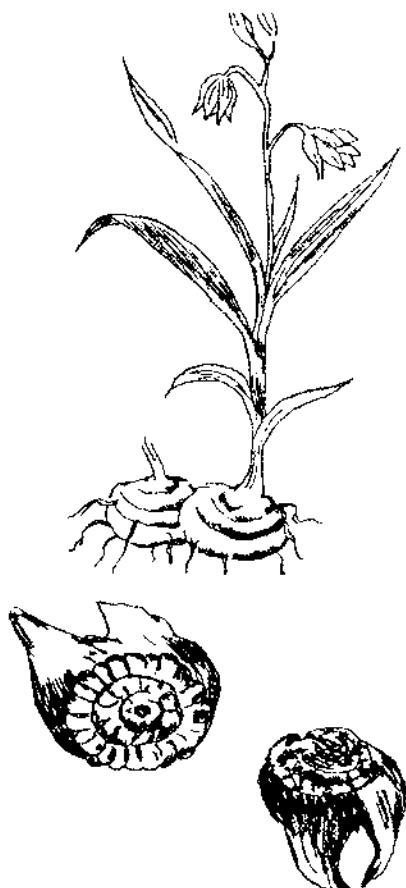
## TÁC DỤNG

Bổ phế, trực ứ sinh  
huyết. Dùng làm thuốc trị  
lở, ung nhọt, trị thổ huyết.

*Sách của Trương Sơn*  
*Lôi ghi:* Bạch cập là vị  
thuốc trong thi thanh  
giải khí tà nhiệt liễm  
vào phế và dạ dày ngoài  
thì chữa được mất huyết  
và khỏi đau nhức.

*Sách Đại Minh chư*  
*gia bản thảo ghi:* Bạch  
cập chữa các chứng huyết ly, phong tê, đau mắt đỏ, hậu  
bối, tràng nhạc, trĩ ăn hậu môn, bỗng lửa.

*Sách Mậu Hy Ung ghi:* Bạch cập đắng nên tả được  
nhiệt, cay nên tan được kết. Những ung nhọt đều do  
vinh khí chạy ngược làm cho nhiệt ứ, huyết ứ sinh  
ra nên phải dùng Bạch cập để chữa.



Bộ phận dùng

## KIÊNG KỴ

Trong phế và vị có thực hoả chớ uống.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH CẬP

### 1. Chữa chứng đàm bà sa tử cung

Bạch cập với Xuyên ô đầu, tán bột lấy lụa mỏng bọc lại dùng cho vào âm hộ độ 3 tấc, hễ thấy trong bụng nóng thì bỏ ra. Mỗi ngày dùng 1 lần đến khi khỏi thì thôi (bài Quảng tế phương).

2. Chữa chứng thổ huyết rất công hiệu, dùng Bạch cập tán nhỏ uống với nước cháo mỗi lần 12g.

3. Trị đinh nhọt, lở dùng Bạch cập 2g tán bột khuấy với nước gạn bột trên giấy mỏng rồi dán lên.

4. Trị bỗng lửa dùng Bạch cập tán nhỏ hoà với dầu vừng bôi vào.

5. Vết thương do bị dao chém dùng Bạch cập 20g, Thạch cao 20g tán nhỏ rắc vào có thể làm liền miệng.

# BẠCH CHỈ 白芷

## TÊN KHÁC

Linh chỉ, Chỉ hương, Hưng an bạch chỉ, Xuyên bạch chỉ.

## TÊN KHOA HỌC

*Angelica dahurica* Benth.

## THÔ SẢN

Trung Quốc thứ sản tại Tứ Xuyên là hạng tốt, có mùi thơm ngát. Thứ sản tại Triết Giang, Ninh Ba, Hàng Châu gọi là Hoàng chi. Ở Thiểm Tây gọi là Hưng an bạch chi. Còn thứ sản tại Hàn Nam thì gọi là Hội chi.

### BỘ PHẬN DÙNG

Rễ hình dùi tròn có từng vòng. Phía dưới chia rễ nhánh cứng, ngoài vỏ vàng nâu nhạt, trong trắng ngà có từng đường vạch dọc, thơm cay.

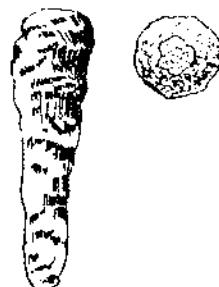
### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn.

Vào phần khí của phế, vị và đại tràng, cũng vào phần huyết.

### TÁC DỤNG

Tán phong, táo thấp, sinh cơ, phấn hưng được thần kinh làm cho huyết toàn thân chạy mau chóng là thuốc thư gân, phát hân, thông kinh nguyệt.



Bộ phận dùng

Dùng chữa phụ nữ huyết bế, sưng âm hộ, lâm lậu (tẩm giấm sao). Trị nóng rét, nhức đầu cảm mạo (dùng sống), chữa đại tiện ra máu (sao cháy).

*Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi:* Bạch chỉ chữa đau mắt đỏ, mộng thịt trong mắt, trừ thai lậu, phá huyết cũ, sinh huyết mới, chữa sưng vú, tràng nhạc, ghẻ lở, đỡ đau, hút mủ.

*Sách Trần châu nang - Trương Nguyên Tố ghi:* Bạch chỉ chữa các chứng chảy nước mũi, đổ máu cam, đi tiểu tiện ra huyết, đòn bà cảm phong vào huyết làm cho người choáng váng, giải độc rắn cắn và chữa các vết thương gươm dao chém.

*Sách Bản thảo diễn nghĩa ghi:* Các thuốc khu phong đều hao tổn tinh dịch, duy có Bạch chỉ đã khu phong táo thấp, lại lợi huyết mạch mà không hao tổn.

## KIÊNG KỴ

Những chứng âm hư và hoả uất không nên dùng

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH CHỈ

1. Trị phong do ngoại tà dùng Bạch chỉ, Khương hoạt, Độc hoạt, Phòng phong, Kinh giới, Tật lê, Hồ ma nhân, Cam cúc hoa, Hà thủ ô.

2. Chữa chứng thiên đầu thống (nhức một bên đầu) dùng Bạch chỉ 100g, Xuyên khung (sao) 40g, Trích cam thảo 40g, Xuyên ô đầu (sống) 40g, Xuyên ô đầu (chín) 40g. Các vị tán nhỏ uống mỗi lần 4g thang bằng nước chè và Bạc hà.

- Đái ra máu dùng Bạch chỉ, Đương qui hai vị bắc nhau uống với nước cơm. Mỗi lần 8g.
- Sưng vú mới phát dùng Bạch chỉ, Bối mẫu mỗi thứ 8g nghiền bột uống với rượu.
- Vết thương do gươm dao: Bạch chỉ nhai nát bôi vào.

## BẠCH TIỀN 白前

### TÊN KHÁC

Thạch lam, Thấu dược, Sinh Bạch tiền, Bạch lam.

### TÊN KHOA HỌC

*Cynanchum Japonicum* M.et D. var. *purpurascens* Maxim

### THỔ SẢN

Trung Quốc thú sinh tại Quảng Đông, Bắc Giang và Thành Viễn là tốt. Còn ở Giang Tô và Chấn Giang cũng có.

### BỘ PHẬN DÙNG

Thân và rễ.

Thân hình như ống dài bên ngoài màu xám vàng hoặc nâu nhạt. Rễ Bạch tiền đặc, mềm, khô trắng không mọt là tốt.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay ngọt tính hơi ôn. Vào kinh phế.

## TÁC DỤNG

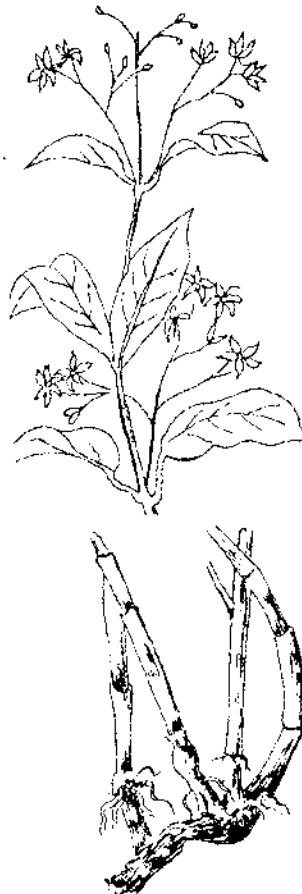
Tuyễn phế, giáng khí, hạ đàm, chỉ khái dùng làm thuốc khử đàm trấn ho.

*Sách Trường sa* được giải ghi: Bạch tiền giáng khí và khói ho, phá tích và thanh đờm.

*Sách Trương Sơn Lôi* ghi: Bạch tiền là vị thuốc cốt yếu chuyên chữa về phế dùng làm phương giáng khí và trị ho hen.

*Sách của Tô Cung Tân* ghi: Bạch tiền vào kinh thủ thái âm là yếu được chữa phế. Có tính cay hay tán, ngọt hay hoàn, ôn hay hạ cho nên các chứng sặc đờm, khí ố hung hiếp đưa ngược lên dùng nó thì khí giáng mà đờm tự tan.

*Sách Bán thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú* ghi: Người ta khí thực thì đờm tắc, đờm tắc thì sinh phong - Phong với đờm, khí cố kết thì phế không được yên mà sinh chứng ho, thở phải dùng Bạch tiền để tiệt thực đờm và phong tà ở phế thì khí giáng mà bệnh khói nhưng người nào yếu thì không nên dùng.



Bộ phận dùng

## KIÊNG KỴ

Bệnh không phải thực tà chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-8g

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH TIỀN

1. Bài "Bạch tiền thang" trị ho suyễn do phế nhiệt, đàm vàng, rêu lưỡi vàng khô, nước tiểu vàng: Bạch tiền 12g, Tang bì 12g, Sinh địa hoàng 16g, Địa cốt bì 12g, Ma hoàng 4g, Sinh khuương 8g, sắc uống.
2. Chữa ho lâu khạc huyết: Bạch tiền, Cát cánh, Tang bạch bì mỗi vị 120g (sao); Trích thảo 40g. Sắc chia làm 3 lần uống. Kỵ thịt lợn.
3. Chữa ho lâu trong cổ có đờm khò khè dùng: Bạch tiền sao khô tán nhỏ hoà rượu uống nóng mỗi lần 8g.

# BẠCH VI 白薇

## TÊN KHÁC

Xuân thảo, Vi thảo, Nhị cốt mỹ...

## TÊN KHOA HỌC

*Cynanchum atratum* Bunge.

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Thiểm Tây và Liêu Đông. Còn có ở Quảng Đông, Thanh Viễn, Thạch Đàm.

Chưa thấy cây này ở Việt Nam.

## BỘ PHẬN DÙNG

Rễ. Rễ thành chùm nhỏ sắc trắng ngà nên phân biệt rễ Bạch vi với rễ Bạch tiền: Rễ Bạch vi màu nâu hơi mềm, hơi đắng và mặn. Rễ Bạch tiền ngọt hơn, màu trắng hơn, bẻ giòn hơn.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng mặn tính bình vào kinh can, vị.

## TÁC DỤNG

Thanh nhiệt lương huyết và giải độc, đồng thời có tác dụng lợi tiểu. Trị lậu huyết âm hư phát nhiệt, phát sốt trong bệnh ôn nhiệt, sản hậu hư nhược buồn nôn.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Bạch vi chữa khỏi các chứng trúng phong nhiệt, nóng nẩy, ngũ nhiều và các chứng lậu nhiệt, đi tiểu tiện luôn, bị thương ra máu nhiều đều chữa khỏi.

*Sách Bản thảo kinh sơ ghi:* Bạch vi chữa khỏi các chứng: thiên thời thành bệnh nhiệt hoặc người ốm đã khỏi rồi mà âm hư thành



Bộ phận dùng

chứng nhiệt trong tạng phủ hay là vì nhiệt khí chưa hết mà lại sinh bệnh đều chữa được cả.

### KIÊNG KỴ

Ngoại cảm phong hàn và huyết hư không có nhiệt cảm dùng. Ghét: Hoàng kỳ, Đại hoàng, Đại kích, Can khương, Đại táo, Can tất, Sơn thù du.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH VI

1. Bài "Bạch vi thang" trị phát sốt do huyết hư sau khi đẻ, hôn quyết dùng: Bạch vi 12g, Dương qui 12g, Đẳng sâm 12g. Sắc uống.

2. Bài "Lương huyết thối nhiệt". Dùng trong trường hợp âm hư huyết nhiệt, phát sốt sau buổi trưa, nóng âm ỉ trong xương, phát sốt hư chứng do các nguyên nhân không rõ: Bạch vi, Địa cốt bì mỗi thứ 16g sắc uống.

3. Bài "Lợi tiểu thông lâm" trị viêm niệu đạo, nước tiểu đỏ lượng ít, nóng sốt: Bạch vi 12g, Trúc diệp 16g, Hoạt thạch 16g, Mộc thông 12g sắc uống

4. Phụ nữ đái són trước hoặc sau có thai dùng: Bạch vi, Thược dược mỗi thứ 40g tán bột uống 1 thìa với rượu. Ngày uống 3 lần (có thể dùng để trị huyết lâm, nhiệt lâm).

## THẠCH HỘC 石斛

### TÊN KHÁC

Kim hoa thạch hộc, Thiết bì thạch hộc, Kim thạch hộc, Câu trạng thạch hộc, Hắc tiết thảo, Hoàng thảo.

## TÊN KHOA HỌC

*Dendrobium monile*

Kranzl

## THỐ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Tứ Xuyên, Giang Tây, Nam Ninh, Hà Nam.

Việt Nam mọc hoang ở khắp các miền rừng núi các tỉnh phía Bắc.

## BỘ PHẬN DÙNG

### Thân cây

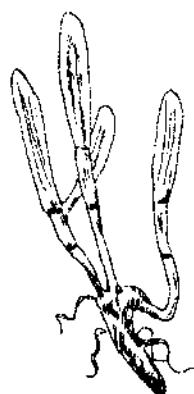
Thạch hộc có nhiều thứ: Thứ vỏ vàng tươi ánh dài nhỏ như cái tăm (Kim thoa thạch hộc) nếm ngọt, nhót bě không gãy là tốt nhất. Nhưng ta thường chỉ có thứ to bằng quấn bút màu vàng đậm, xốp, thịt trắng là loại vừa.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, nhạt tính hơi lạnh. Vào 3 kinh phế, vị và thận.

## TÁC DỤNG

Dưỡng âm ích vị, sinh tân. Dùng chữa bệnh sốt, tân dịch khô kiệt. Miệng khô khát khỏi bệnh mà người vẫn hú nhiệt.



Bộ phận dùng

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Thạch hộc chữa khỏi các chứng phát nhiệt ra mồ hôi nhiều, chữa ung sang thì mau vỡ mủ.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Thạch hộc trừ hư nhiệt, bổ khí, ích tinh cường âm, tráng dương, mạnh dạ dày, bổ hư lao, cứng gân cốt và các chứng phong tê thấp, phát nhiệt ra mồ hôi nhiều, mộng tinh di tinh và hoạt tinh đều chữa được cả.

*Sách Trường Sơn Lôi ghi:* Thạch hộc chữa được thanh nhiệt giáng khí và chuyên tả hết hư hoả liễm vào tỳ vị.

*Sách Trần Tu Viên ghi:* Tê là bệnh ở tỳ. Thạch hộc bổ tỳ nên chữa được tê khí đưa lên là bệnh ở phế sinh chứng thở. Thạch hộc bình nên thanh được phế và hạch khí. Ngũ tạng đều thuộc âm mà tỳ là chí âm làm chủ ngũ tạng, Thạch hộc bổ tỳ, âm khí. Thạch hộc vào ngũ tạng thì khỏi chứng hư lao.

*Từ Cứu Nhân ghi:* Thạch hộc thanh nhiệt trong vị, sinh tân dịch chữa chứng hư nhiệt trong vị, thận rất hay. Còn như chứng ôn thấp khô mồm nên dùng vị cay, đậm mà chữa. Nếu cho uống Thạch hộc thì tua lưỡi càng đầy hoá đen rồi đến mê mẩn nói nhảm vì thấp gấp nhiệt lại càng bốc lên, phải nên cẩn thận.

## KIÊNG KỴ

Người chứng hư mà không nóng chớ dùng. Ghét: Ngung thuỷ thạch, Ba đậu. Sợ: Lôi hoàn, Cương tàm.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-16g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THẠCH HỘC

1. Chữa chứng ho, dây hơi: Thạch hộc 6g, Mạch môn đông 4g, Tỳ bà diệp 4g, Trần bì 4g. Sắc chia làm 3 lần uống trong ngày.
2. Chữa chứng hư lao, người gầy mòn: Thạch hộc 6g, Mạch môn đông, Ngũ vị tử, Đảng Sâm, Trích Cam thảo, Câu kỷ tử, Ngưu tất, Đỗ trọng mỗi vị đều 4g. Sắc uống chia làm 3 lần uống trong ngày.
3. Chữa chứng khí đưa ngược dùng: Thạch hộc, Tỳ bà diệp, Mạch môn đông, Quất bì sắc uống thì hạ khí ngay.

## THẠCH VI 石 薦

### TÊN KHÁC

Thạch bì, Thạch lan, Phi dao kiếm, Kim tinh thoả

### TÊN KHOA HỌC

*Polypodium lingua* Siv.

### THỎ SẢN

Trung Quốc mọc nhiều ở Phúc Kiến, Triết Giang, An Huy, Giang Tô, Hoa Nam.

Việt Nam mọc hoang ở khắp nơi.

### BỘ PHẬN DÙNG

Lá, toàn cây hay thân rễ tươi hoặc phơi khô

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính bình  
không độc vào 2 kinh  
phế và bàng quang.

## TÁC DỤNG

Lợi tiểu, thông lâm,  
thanh thấp nhiệt. Dùng  
làm thuốc lợi tiểu (các  
trường hợp tiểu tiện ra  
sỏi, tiểu tiện ra máu,  
viêm niệu đạo, viêm bàng  
quang), bổ ngũ lao, yên  
ngũ tạng, ích tinh khí.

*Sách Bản thảo ghi:*  
Thạch vi mát phế, nhuận  
thuỷ thông bàng quang, lợi tiểu tiện và khỏi các chứng  
lậu độc thành ung hậu bối.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:*  
Thạch vi đắng ngọt hơi hàn chuyên thanh phế hành  
thuỷ. Đắng thì hành khí mà yên kim. Hàn thì trừ  
nhiệt mà lợi thuỷ cho nên chữa được các chứng lao  
lực, phát bối, bí tiện và thương tân dịch.

## KIÊNG KỴ

Người không thấp nhiệt cấm dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THẠCH VI

1. Chữa đi đái rắt, đái buốt dùng Thạch vi, Hoạt  
thạch hai vị bằng nhau tán nhão. Uống mỗi lần 12g.



2. Chữa khí nhiệt ho đờm dùng Thạch vi, Tân lang hai vị bằng nhau thang bằng nước gừng. Mỗi lần uống 8g.

3. Chữa rong huyết, bạch đới dùng Thạch vi tán nhỏ uống mỗi lần 12g.

## BÁCH BỘ 百部

### TÊN KHÁC

Dây ba mươi, Bách nãi, Bách điều căn, Man bách bộ, Bách bộ thảo...

### TÊN KHOA HỌC

*Stemona tuberosa* Lour

### THỔ SẢN

Trung Quốc mọc nhiều ở Quảng Đông, Bắc Giang, Thanh Viễn, Đại Loan, Tam Khanh.

Việt Nam mọc hoang ở nhiều nơi như Hà Bắc, Hoà Bình, Bắc Thái...

### BỘ PHẬN DÙNG

Rễ. Rễ béo chắc, ít ngọt, đắng nhiều mùi thơm mát, vỏ ngoài đỏ hay nâu sẫm là tốt.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt đắng tính hơi ôn vào kinh phế.

### TÁC DỤNG

Nhuận phế, chỉ ho, sát trùng. Dùng trị ho do hú lao (thường dùng trong lao phổi, viêm phế quản mạn tính, ho gà). Dùng sống trị ghẻ lở, giun sán.

*Sách Bản thảo thập  
di ghi:* Dùng Bách bộ  
nướng chín ngâm rượu  
uống lúc đói thì khỏi sẩn  
ngứa và trừ được nọc độc  
sâu bọ.

*Sách Dược tính bản  
thảo ghi:* Bách bộ trừ  
được nhiệt khí liễm vào  
phế và nhuận phế.

*Sách Mậu Hy Ung  
ghi:* Bách bộ giáng phế  
khí, tan phế nhiệt mà sở  
trường là sát trùng. Nấu  
nó tắm cho ngựa, trâu bao  
nhiêu ve bọ chết hết.

*Sách của Tân Hô ghi:*  
Bách bộ cùng Thiên môn  
đông đều chữa bệnh phế  
nhưng Bách bộ khí ôn  
chữa ho hàn còn Thiên  
môn đông tính hàn chữa  
ho nhiệt.

*Sách của Thạch  
Ngoan ghi:* Bách bộ chữa  
được các chứng phế  
nhiệt, lao sái, giun sán.  
Nhưng người nào tỳ vị hư  
nhược không nên dùng vì  
nó đắng sợ hại vị.



Bộ phận dùng

## KIÊNG KỴ

Người nào tỳ vị hư hàn hoặc tỳ hư ỉa chảy chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-20g có thể đến 30-40g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BÁCH BỘ

1. Trị ho dữ dội dùng rễ Bách bộ ngâm rượu ngày uống 1 chén chia 3 lần.

2. Trẻ em ho do hàn dùng Bách bộ (sao), Ma hoàng (khứ mắt) mỗi thứ 30g tán bột, Hạnh nhân (bỏ vỏ và dầu nhộn) sao, bỏ vào nước thật sôi vớt ra nghiền bột cho mật vào làm viên bằng hạt bồ kết. Mỗi lần uống 2-3 viên với nước nóng.

3. Các loại côn trùng bò vào lỗ tai dùng Bách bộ (sao, nghiền) trộn với dầu vùng bôi trong lỗ tai.

4. Trị giun

a. Giun kim dùng Bách bộ tươi sắc thụt vào hậu môn trong 1 tuần.

b. Giun đũa ngày uống 7-10g dưới dạng thuốc sắc. Uống vào sáng sớm lúc đói. Uống 5 ngày liền sau đó tẩy.

## NHỤC THUNG DUNG 肉苁蓉

### TÊN KHOA HỌC

*Boschniakia glabra* C.A.Mey.

### THỎ SẢN

Trung Quốc: Tại các tỉnh miền Hoa Bắc đều có nhưng ở 3 tỉnh Hà Nam, Sơn Tây, Thiểm Tây có nhiều.

Nhật Bản ở núi Phú  
Sĩ Sơn và Nhật Quang  
Sơn.

#### BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ to, mập mềm  
nhiều dầu, ngoài có vẩy  
mịn mềm đen, không mốc  
là tốt.

#### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt chua, mặn  
tính ôn. Vào kinh thận.

#### TÁC DỤNG

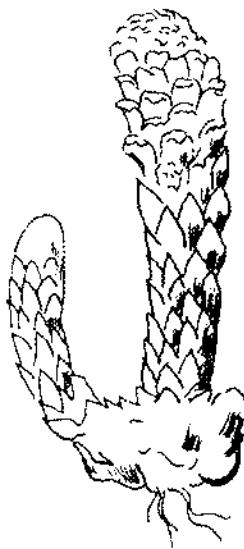
Trợ thận, ích tinh  
huyết, tráng dương,  
nhuận tràng. Dùng trị  
bệnh liệt dương, lưng gối lạnh đau, trị băng huyết, đái  
són, bạch đới, táo bón.

*Sách Được tính bắn thảo ghi:* Nhục thung dung đại  
bổ ích tuỷ, đẹp nhan sắc rất tráng dương. Lại chữa được  
chứng đòn bà băng huyết.

*Sách Thang dịch bắn thảo ghi:* Nhục thung dung là  
vị thuốc rất bổ huyết phận cho thận kinh. Nếu là chứng  
mệnh mòn tướng hoả suy kém thì nên dùng vị này mà  
chữa rất bổ.

*Sách Ngọc thu được giải ghi:* Nhục thung dung mạnh  
lưng, gối, cứng gân cốt, bổ ích cho thận, can, khí huyết  
và nhuận tỳ vị.

*Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bắn thảo ghi:* Nhục  
thung dung chữa các chứng con trai liệt dương, con gái  
tuyệt âm và nhuận ngũ tạng, sinh cơ nhục.



## KIÊNG KỴ

Đại tiện tả tiết. Thận hoả vượng di tinh thì kiêng dùng.  
Kỵ: Sắt.

## LIỆU DÙNG

Ngày dùng 8-12g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NHỤC THUNG DUNG

1. Chữa đàn bà không thụ thai dùng Nhục thung dung, Bạch giao, Đỗ trọng, Địa hoàng, Dương qui, Mạch môn đông.
2. Chữa con trai liệt dương, người già thận hư đau lưng dùng: Nhục thung dung, Nhân sâm, Bạch giao, Mã cầu ám hành (dương vật ngựa đực và chó), Đỗ trọng, Lộc nhung, Bổ cốt chỉ.
3. Chữa người già đi đại tiện táo dùng độc vị Nhục thung dung 120g rửa hết chất mặn và cạo sạch vẩy cùng màng ở trong ruột nấu với rượu cho thật nhừ rồi ăn.
4. Chữa chứng lao thương tinh bại, mặt đen dùng Nhục thung dung 120g nấu nước cho nhừ thái mỏng ăn lúc đói với cháo.
5. Chữa chứng ra nhiều mồ hôi đại tiện bí, người già, người hư đều dùng: Nhục thung dung tẩm rượu 80g, Trầm hương (tán nhỏ) 40g. Nấu nước Ma tử nhân làm hồ, viên bằng hạt ngô. Uống mỗi bận 7 viên với nước đun sôi để nguội.

# NHỤC ĐÂU KHẨU 肉豆蔻

## TÊN KHÁC

Nhục quả, Ngọc quả

## TÊN KHOA HỌC

*Myristica fragrans*  
Houttuy

## THỔ SẢN

Trung Quốc có tại  
tỉnh Quảng Đông, miền  
Nam giáp với miền Bắc  
Việt Nam.

Việt Nam được trồng  
tại miền Nam Việt Nam  
và Campuchia.

## BỘ PHẬN DÙNG

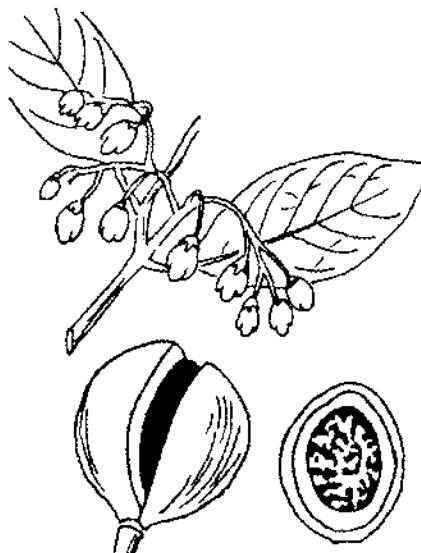
Quả hạch hình cầu  
hay hình quả lê màu vàng, đường kính 5-8cm. Khi chín  
nở theo chiều dọc thành 2 mảnh trong có một hạt vỏ  
dày cứng.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ôn, hơi độc vào 3 kinh tỳ, vị và đại tràng.

## TÁC DỤNG

Ôn tỳ, sáp tràng, chỉ nôn, chỉ tả ly, tiêu thực, chữa  
lạnh bụng, đau bụng, đầy trướng.



*Sách Dược tính bǎn thảo ghi:* Nhục đậu khấu chữa khỏi các chứng ăn không tiêu, trẻ con bú vào lại trớ ra, đau bụng.

*Sách Bǎn thảo kinh sơ ghi:* Nhục đậu khấu là vị cốt yếu nhuận tỳ khai vị, chống tiêu cơm khỏi tiết tả.

*Sách Bǎn thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Nhục đậu khấu ôn tỳ, vị, cố đại tràng.

*Sách Bǎn thảo câu chán - Hoàng Cung Tú ghi:* Nhục đậu khấu khí ôn nên trừ được lạnh, tiêu được trướng, khỏi được ly và uống với Cốt toái bổ thì chữa được chứng thận hư, nhưng chứng uất nhiệt chớ dùng.

## KIÊNG KỴ

Nhiệt tả nhiệt ly và bệnh mới phát chớ có dùng.

Kỵ: Đông, sắt.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 0,25-0,50g. Có khi dùng tới 2-4g (lưu ý dùng ít giúp sự tiêu hoá nhưng uống nhiều quá và liều quá cao gây độc: Làm tâm trạng khiêu động sinh ra say tête, dần dần đi tiểu ra máu mà chết).

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NHỤC ĐẬU KHẨU

1. Chữa bệnh kém ăn, ăn uống không tiêu: Nhục đậu khấu 0,5g, Nhục quế 0,5g, Đinh hương 0,20g. Tất cả tán thành bột trộn với đường sữa 1g. Chia làm 3 gói. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 gói.

2. Chữa chứng lanh tiết dùng: Nhục đậu khấu, Nhân sâm, Cốt toái bổ, Ngô thù, Ngũ vị, Sa nhân và chữa được cả chứng thận tiết nữa.

3. Chữa người già đi tả dùng Nhục đậu khấu 12g nướng nghiền nhô và 40g Nhū hương cung tán nhô uống với nước nóng.

4. Chữa chứng đi tả lâu không khỏi dùng: Nhục đậu khấu 40g, Mộc hương 10g. Giā Táo Tầu làm hoàn. Uống mỗi lần 40 viên.

## NGẢI DIỆP 艾叶

### TÊN KHÁC

Ngải nhung, Ngải cứu

### TÊN KHOA HỌC

*Artemisia vulgaris* L.

### THỎ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Giang Tô, Triết Giang, An Huy.

Việt Nam mọc hoang ở nhiều nơi trong nước.

Còn thấy mọc ở nhiều nước khác ở châu Á và cả châu Âu nữa.



### BỘ PHẬN DÙNG

Lá. Lá khô trên nhẵn màu lục, mặt dưới màu trắng tro có nhiều lông nhô trắng, thơm nồng không sâu không mốc.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hơi ôn vào 3 kinh can, tỳ và thận.

## TÁC DỤNG

Điều khí huyết, trục hàn thấp, điều kinh, an thai, cầm máu, thông kinh giải nhiệt.

*Sách Bản thảo cầu chân ghi:* Ngải diệp chữa khỏi trầm hàn cổ lanh và hết thấp các bệnh vì liễm khí hàn thấp mà sinh ra các chứng băng đới, đau bụng, hàn lị, hoặc loạn, bong gân, động thai, đau lưng khí uất, kinh nguyệt không đều, tử cung hư lạnh, sẩn ngứa dùng Ngải diệp chữa rất công hiệu.

*Sách Mậu Hy Ung ghi:* Lá Ngải chín thì đại nhiệt khả thăng, khả giáng là thứ cổ thuần dương không độc, đốt lên nhiệt khí chạy vào trong gân và xương nên dùng để chích cứu bách bệnh.

Dàn bà khí huyết đều hư. Phong hàn thừa hư vào tử cung cho nên không có thai. Ngải diệp tính ôn vào tử cung trực phong hàn nên kết được thai.

## KIÊNG KỴ

Âm hư huyết nhiệt thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGẢI DIỆP

1. Chữa kinh nguyệt kéo dài, máu ra nhiều: Ngải diệp 10g. Sắc uống ngày uống 2 lần, uống khi bắt đầu hành kinh và những ngày đang có kinh.

2. Thuốc an thai (chữa đang có thai đau bụng, chảy máu): Ngải diệp 16g, Tứ tô 16g, sắc uống làm 3-4 lần trong ngày.
3. Chữa thương hàn thời khí ôn dịch, nhức đầu nóng sốt dùng Ngải diệp 120g sắc uống ra được mồ hôi thì khỏi.
4. Chữa lưỡi rụt cẩm khẩu dùng Ngải diệp (nếu khô thì nhấp nước) giã nát đắp vào lưỡi.
5. Chữa choáng đầu, phong lở mặt ngứa gãi chảy nước vàng, dùng lá Ngải 120g, giãm một chén sắc đặc lấy giấy bẩn thấm đắp vào.

## HỒNG HOA 红花

### TÊN KHÁC

Cay Rum, Dương hồng hoa, Thạch sinh hoa.

### TÊN KHOA HỌC

*Carthamus tinctorius*  
Linné.

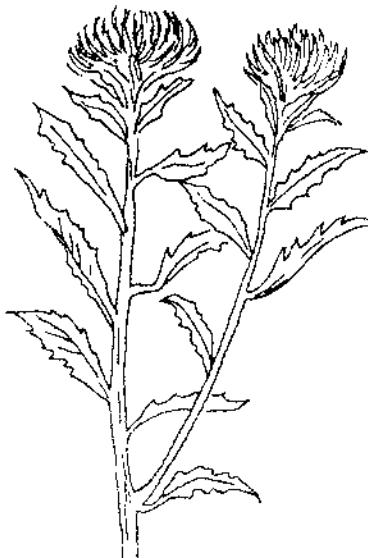
### THÔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Tứ Xuyên, An Huy, Vân Nam.

Việt Nam được trồng nhiều nhất ở Hà Giang.

### BỘ PHẬN DÙNG

Cánh hoa - Hoa nhỏ màu hồng điều, mùi thơm, khô.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ấm. Tây tang hồng hoa vị ngọt, tính bình.

Vào 2 kinh tâm và can.

## TÁC DUNG

Phá ứ huyết, sinh huyết mới. Chữa kinh nguyệt bế tắc, sản hậu ứ huyết, thai chết trong bụng, còn có tác dụng giải nhiệt ra mồ hôi.

*Sách Bản thảo thông nguyên ghi:* Hồng hoa tiêu ứ, tan thũng, sản hậu huyết trệ và thai chết trong bụng dùng Hồng hoa chữa được trút ra ngay.

*Sách Chu Đan Khê dời Nguyên ghi:* Hồng hoa dùng nhiều thì tán huyết, dùng ít thì nuôi huyết.

*Sách Mậu Hy Ung ghi:* Hồng hoa là yếu dược hành huyết. Huyết xấu ra hết thì các chứng cầm khẩu, đau bụng khỏi cả, tử thai trong bụng cũng theo ra.

*Sách Thạch Ngoan ghi:* Hồng hoa giải nọc độc, tan huyết ứ nên hoà Đồng tiễn mà dùng thì hơn nhưng dùng nhiều quá thì huyết ra nhiều có hại.

## KIÊNG KỴ

Phàm không phải chứng ứ trệ và phụ nữ có thai chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-8g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HỒNG HOA

1. Chữa bệnh nhiệt thai chết trong bụng dùng Hồng hoa nấu với nước giếng mới múc về, hoà Đồng tiễn uống kiếu hiệu ngay.

2. Chữa sản hậu huyết vựng trong lòng buồn bực dùng: Hồng hoa 40g, tán nhô, rượu 2 chén sắc chia làm 2 lần uống. Nếu cầm khẩu thì cậy răng đỗ vào mõm cho uống.
3. Chữa 6 chứng phong dùng Hồng hoa 40g, rượu một bát to sắc lấy một nửa uống làm 2 lần. Không khỏi hẳn lại làm liều nữa.
4. Chữa chứng hâu tê (nghẹn cổ) dùng Hồng hoa già vắt lấy lưng bát nước uống thấy khỏi thì thôi.

## **MÃU ĐƠN BÌ 牡丹皮**

### TÊN KHÁC

Đơn bì, Phấn đơn bì, Hoa vương, Mộc thược dược, Thiên hương quốc sắc, Phú quý hoa.

### TÊN KHOA HỌC

*Paeonia suffruticosa* Haw.

### THỎ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại các tỉnh Giang Nam, Sơn Đông, An Huy, Giang Tô.

Việt Nam đã di thực.

### BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ rễ. Vỏ sắc đen nâu thịt trắng nhiều bột. Vỏ dày rộng, không dính lõi, mùi thơm là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, đắng tính hơi hàn. Vào 4 kinh tâm, can, thận và tâm bào.

## TÁC DỤNG

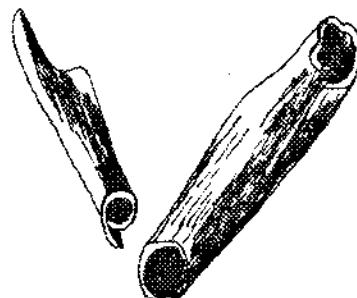
Thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết. Dùng chữa nhiệt nhập doanh phận, phát cuồng kinh giản, thổ huyết, máu cam, lao nhiệt cốt trưng, kinh bế.

*Sản Bản thảo ghi:*  
Mẫu đơn bì chữa khỏi các chứng trúng phong sốt rét, nhức nhối bàng hoàng, trừ tà khí kết hòn huyết ứ, trong ruột và dạ dày lưu trệ, tan ụng nhọt và yên ngũ tạng.

*Sách Biệt lục ghi:*  
Mẫu đơn bì chữa được chứng vì thời khí, nhiệt khí, lao khí làm cho nhức đầu, đau lưng.

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Mẫu đơn bì bài nùng, tiêu ứ, nổi gân cốt, trừ phong tê và sản hậu các chứng hàn nhiệt.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Mẫu đơn hoà huyết, sinh huyết, mát huyết, trừ phục hoả trong huyết công dụng mạnh hơn Hoàng bá.



Bộ phận dùng: vỏ, rễ

## KIÊNG KỴ

Phàm tỳ vị hư hàn ỉa lỏng cầm dùng.

Sợ: Bối mẫu, Đại hoàng. Kỵ: Tỏi, Hồ tuy.

## LIỆU DÙNG

Dùng sống: Trị phát ban, kinh giản, lao nhiệt, sang lở.

Tẩm rượu sao: Trị kinh bế, sang lở, hòn cục.

Sao cháy: Trị thổ huyết, đổ máu cam, đái ra huyết.  
Ngày dùng 5-10g dưới dạng thuốc sắc.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MẪU ĐƠN BÌ

1. Bài "Mẫu đơn bì thang" chữa các bệnh của phụ nữ, kinh nguyệt không đều, các bệnh sau khi đẻ: Mẫu đơn bì 5g, Dương qui 5g, Thược dược 3g, Sinh địa 6g, Trần bì 4g, Bạch truật 4g, Hương phụ 3g, Sài hồ, Hoàng cầm, Cam thảo mỗi vị 2g. Sắc uống chia 3 lần trong ngày.

2. Chữa chứng thiên truy dùng Mẫu đơn, Phòng phong hai vị bằng nhau tán nhỏ uống với rượu mỗi lần 8g.

3. Chữa bị ngã, thương, huyết đọng dùng: Mẫu đơn 80g, Manh trùng 21 con sao qua tán nhỏ uống với rượu nóng mỗi lần một thìa thì huyết ứ sẽ hoá nước theo thuỷ đạo ra ngoài.

4. Chữa hạ bộ mọc nhọt đã có ngòi dùng Mẫu đơn tán nhỏ uống với nước nóng ngày 3 lần. Mỗi lần 1 thìa.

# PHÒNG PHONG 防风

## TÊN KHÁC

Xuyên phòng phong, Thiên phòng phong, Vân phòng phong, Ngưu trang phong, Tân phong.

## TÊN KHOA HỌC

*Siler divaricatum*

## THỦ SẢN

Trung Quốc Xuyên phòng phong trồng chủ yếu ở Tứ Xuyên, Vân Nam, loại có tên là Ngưu trang phong trồng ở Hắc Long Giang, Liêu Ninh. Loại có tên là Vân Phòng phong trồng ở Tứ Xuyên, Quý Châu.

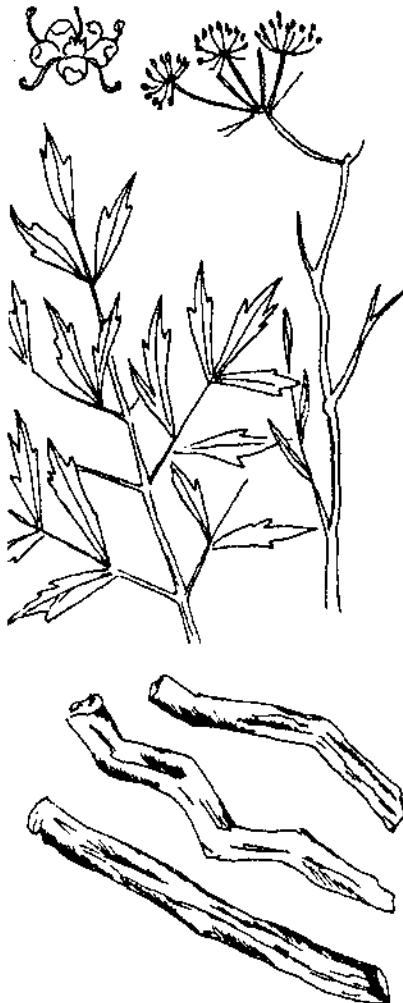
## BỘ PHẬN DÙNG

Rễ

Rễ chắc thơm, lõi trắng là tốt, không dùng rễ con.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ôn. Vào 5 kinh can, tỳ, phế, vị và bàng quang.



Bộ phận dùng: một khúc rễ

## TÁC DỤNG

Tán phong, trừ thấp. Dùng chữa cảm mạo biểu chứng ra mồ hôi, đau các khớp xương, mắt mờ, trừ phong, sang lở.

*Sách Trần châu nang ghi:* Phòng phong trị được tà phong liễm vào thượng tiêu, tả được trệ khí liễm vào phế làm cho nhức đầu, đau mắt, thấp khí làm cho kinh lạc không thông. Là vị thuốc chuyên chữa cho thượng bộ.

*Sách Đại Minh thư gia bản thảo ghi:* Phòng phong chữa 36 thứ phong, đau mắt gió đỏ, ra mồ hôi trộm, ngũ lao, thất thương và yên thần định trí, thông lợi ngũ tạng.

*Sách Lý Kiểu đời Nguyên ghi:* Phòng phong là một người lính đi dẫn đường. Phàm bổ tỳ, vị phải dùng nó để dẫn thuốc. Những chứng đau xương sống, cổ cứng không ngoảnh lại được, lưng đau như gãy cũng phải dùng Phòng phong vì nó tan được kết trừ được phong ở thượng bộ.

## KIÉNG KỴ

Âm hư hoả vượng mà không có phong tà thì chớ dùng.

Sợ: Tỳ giải. Ghét: Lê lô, Bạch liễm, Can khương, Ngoan hoa.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 5-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ PHÒNG PHONG

1. Chữa thiên đầu thống (đau nhức một bên đầu): Phòng phong, Bạch chỉ hai vị bằng nhau tán nhỏ hoà với mật viền bằng hạt táo. Mỗi lần ngâm 1 viên dùng nước chè mà chiêu thuốc.

2. Chữa trong khi ngủ ra mồ hôi trộm dùng: Phòng phong 80g, Xuyên khung 40g, Nhân sâm 20g. Các vị tán nhỏ trộn đều. Mỗi lần trước khi ngủ uống 10-12g bột này.
3. Chữa người bị thuốc độc chǐ còn thoi thóp ở ngực dùng Phòng phong tán nhỏ, khuấy nước lạnh cho uống.
4. Chữa trẻ con bị hở thóp dùng: Phòng phong, Bạch cập, Bách tử nhân ba vị bằng nhau tán nhỏ hoà sữa đắp vào thóp.
5. Chữa ỉa chảy mạn tính do can tỳ bất hoà, dùng bài "Thống tả yếu phương": Phòng phong 12g, Bạch truật 16g, Bạch thược 12g, Trần bì 8g. Sắc uống ngày 1 thang.

## MẠCH MÔN ĐÔNG 麦门冬

### TÊN KHÁC

Mạch đông, Cây lan tiên, Giai tiên thảo, Qua hoàng, Tô đông.

### TÊN KHOA HỌC

*Ophiopogon japonicus* (Thunb) Ker. Gawl.

### THỔ SẢN

Tại Trung Quốc thứ sắn tại Tứ Xuyên, Miền Châu gọi là Qua hoàng. Thứ sắn tại Triết Giang, Hoàng Châu gọi là Tô đông. Thứ Tô đông vị đậm hơn cả.

Việt Nam mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi như Hà Tây, Hải Hưng, Ninh Hiệp...

## BỘ PHẬN DÙNG

Củ to bằng đầu dưa, mềm, vỏ trắng vàng, thịt ngọt, không mốc, không bị teo là tốt. Củ cứng vị đắng không nên dùng.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

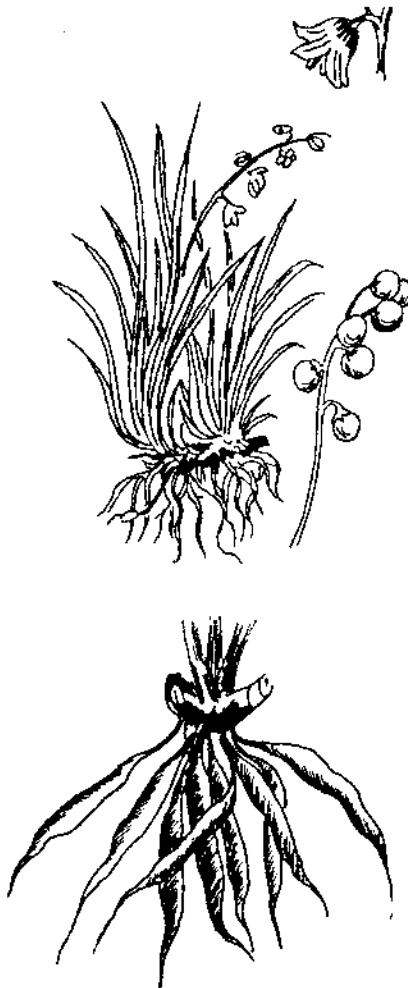
Vị ngọt hơi đắng, tính bình. Vào 3 kinh tâm, phế và vị.

## TÁC DỤNG

Thanh tâm nhuận phế, dương vị sinh tân, hoá đờm chỉ ho. Dùng chữa hú lao, ho, thổ huyết, ho ra máu, miệng khô khát, bệnh nhiệt tân dịch khô.

*Sách Bản kinh ghi:* Mạch đông chữa khỏi các chứng khí kết trong tâm, tràng, vì chứng thương trung hay thương thực mà làm cho mạch lạc trong dạ dày bị ngừng tuyệt.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Mạch đông làm sáng mắt, đẹp nhan sắc và chữa khỏi các chứng hú lao nôn óc, tuyệt mạch khó thở, phế ngứa huyết nóng, kinh khô, tắc vú sữa đều chữa được cả.



Bộ phận dùng

*Sách của Giả Cửu Như dời Thanh ghi:* Mạch đông sắc trắng, thể nhuận chủ nhuận phế, vị ngọt tính mát chủ thanh phế. Phế sợ nhất là khí đưa ngược lên có Mạch đông để thanh để nhuận. Phế khí đã yên thời các chứng phế nhiệt như ho liên thanh, hú lao, phiền khát đều khỏi cả. Dàn bà con gái kinh nguyệt khô, sữa không xuống uống Mạch đông cũng có công hiệu.

### KIÊNG KỴ

Tỳ vị hú hàn, đại tiện tiết tả không nên dùng.

Ghét: Khoản đông, Khổ sâm, Mộc nhĩ, Chung nhū, Phục thạch.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MẠCH MÔN ĐÔNG

1. Chữa bệnh ho, khó thở, ho lâu ngày: Mạch môn đông 16g, Bán hạ 8g, Đẳng sâm 4g, Cam thảo 4g, Gạo nếp sao vàng 4g, Đại táo 4g. Sắc uống chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa máu cam chảy không dứt dùng: Mạch đông (bỏ lõi) 20g, Sinh địa hoàng 20g sắc uống cầm ngay.

3. Chữa yết hầu lở do tỳ, phế có hú nhiệt bốc lên dùng Mạch môn đông 40g, Hoàng liên 20g tán nhỏ luyện mật làm viên to bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 20 viên thang bằng nước Mạch đông.

4. Chữa tắc tia sữa: Mạch môn đông bỏ lõi tán nhỏ. Mỗi lần uống 10-12g. Lấy sừng Tê giác mài với rượu uống độ 4g làm thang. Uống 2-3 lần thì có sữa.

# THỎ TY TỬ 菟丝子

## TÊN KHÁC

Tơ hồng, Miễn tử,  
Đậu ký sinh, Thỏ ty

## TÊN KHOA HỌC

*Cuscuta chinensis*  
Lamk.

## THỎ SẢN

Trung Quốc tại miền  
Đông Bắc tỉnh Liêu Ninh  
có nhiều, tại Sơn Đông,  
Hà Bắc, An Huy, Hồ  
Bắc cũng có.

Việt Nam mọc khắp  
nơi trong nước.

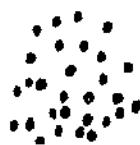
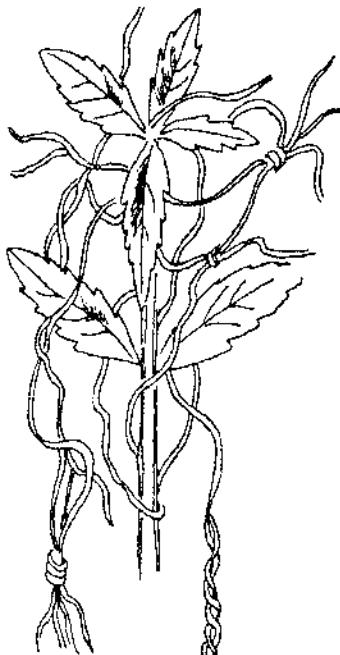
## BỘ PHẬN DÙNG

Hạt của quả dây tơ  
hồng.

Hạt nhỏ, đen như hạt  
ngò rí mẩy, chắc không  
mối mọt là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, cay tính ôn,  
vào hai kinh can và  
thận.



Bộ phận dùng

## TÁC DỤNG

Bổ can thận, ích tinh tuỷ, mạnh gân cốt, làm thuốc cường tráng, thu liễm. Dùng chữa thận hư tinh lạnh, liệt dương di tinh, lưng gối đau nhức, tiểu tiện nhiều, đại tiện lỏng.

*Sách Bản kinh ghi:* Thỏ ty tử nỗi được vết thương đã tuyệt, bổ chố suy yếu, thêm khí lực và chống béo tốt.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Thỏ ty tử chữa khỏi 5 chứng lao, 7 chứng thương, tinh khí lạnh hoá ra di lậu, miệng đắng, ráo khát đều chữa khỏi cả và còn làm sáng mắt, bổ khí mạnh gân mạch.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Thỏ ty tử ôn mà không táo, bổ mà không trệ, được khí trung hoà của trời đất cho nên bổ tuỷ, thêm tinh, mạnh gân cốt, ấm lưng gối, sáng mắt, trừ phong. Là yếu được bổ can, tỳ, thận. Uống với Bổ cốt chỉ và Đỗ trọng rất hay.

*Sách Giả Cửu Như dời Thành ghi:* Thỏ ty tính vị cay, bình vào thận ích âm và bền dương. Những chứng tinh hoạt, đi tiểu tiện đục hay ra huyết, đau lưng lạnh gối, hư tổn lao thương đều do thận hư sinh ra, cho nên uống Thỏ ty rất hay.

## KIÊNG KỴ

Thận hoả, dễ cường dương, bí đại tiện không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày uống 8-16g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THỎ TY TỬ

1. Thuốc bổ thận, cố tinh: Thỏ ty tử 8g, Ngũ vị tử 1g, Xa tiền tử 1g, Khởi tử 8g, Phúc bồn tử 4g. Các vị tán nhão trộn với mật ong, làm thành viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 4g.

2. Chữa đi đái đêm - đi tinh: Thổ ty tử 7g, Phúc bồn tử 4g, Kim anh tử 6g. Sắc uống. Chia làm 2-3 lần uống trong ngày.

3. Chữa đàm ông đau lưng lạnh gối dùng: Thổ ty tử, Truật, Nhân sâm, Ngưu tất, Hồ ma nhân.

4. Chữa chứng thương can ám mục dùng: Thổ ty tử 120g, ngâm rượu 3 ngày phơi khô tán nhô hoà với lòng trắng trứng gà viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống lúc đói 20 viên với rượu nóng.

5. Chữa chứng tiêu khát: Sắc Thổ ty tử uống khỏi khát thì thôi.

## ĐÔNG QUÌ TỬ 冬葵子

### TÊN KHÁC

Đằng xay, Kim hoa  
thảo, Ma mãnh thảo,  
Mãnh ma, Bạch ma,  
Đông quì.

### TÊN KHOA HỌC

*Abutilon avicennae*  
Gaertn.

### THỎ SẢN

Trung Quốc mọc nhiều  
ở Hà Bắc, Thiên Tân.

Việt Nam mọc hoang  
nhiều nơi.



## BỘ PHẬN DÙNG

Lá, thân rễ và quả tươi hay khô.

Hạt của cây gọi là Đông quì tử.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, hàn, ôn không độc. Vào kinh can, đại tràng, bàng quang.

## TÁC DỤNG

Hoạt thuỷ đạo, lợi thấp nhiệt chữa hoắc loạn. Dùng trị chứng hàn, nhiệt ở trong tạng phủ làm cho người gầy còm. Còn dùng chữa xích, bạch ly, mụn nhọt, đại tiểu tiện khó khăn, thuỷ thũng, vú sưng đau.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Đông quì tử thông đại tiện, tiêu thuỷ khí, hoạt thai, chữa ly, ra ngòi ung thư.

*Sách Lý Sĩ Tài dời Minh ghi:* Đông quỳ tính ngọt, lạnh thông các khiếu, sơ đại tràng, lợi tiểu tiện, thông kinh, thông sữa, trẻ con hóc tiền đồng nấu nước cho uống rất thần hiệu.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Đông quì tử nhuận táo, lợi kíếu, ích khí mạch, thông quan cách, sinh tân dịch, lợi đại tiểu tiện, tiêu thuỷ thũng, xuống nhiều sữa và hoạt thai.

## KIÉNG KỴ

Phàm không tích trệ cấm dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày uống 4-12g dưới dạng thuốc sắc.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐÔNG QUÌ TỬ

1. Chữa thai chết trong bụng dùng: Đông quì tử tán nhỏ mỗi lần uống một thìa với rượu. Nếu cầm khẩu thì cậy răng mà đỗ vào. Thuốc vào được thì tử thai ra ngay mà bệnh nhân vô sự.
2. Chữa khó đẻ dùng Đông quì tử 40g giã giập. Sắc hai bát nước lấy một bát cho uống, một lúc đẻ ngay được.

## TỲ GIẢI 草解

### TÊN KHÁC

Xuyên tỵ giải, Thổ giải, Tất giã, Phấn tỵ giải

### TÊN KHOA HỌC

*Dioscorea tokoro* Makino

### THỔ SẢN

Thứ sắn tại Tứ Xuyên, Hồ Nam, Giang Tây thuộc Trung Quốc gọi là Xuyên Tỳ giải chất mềm. Còn thứ sắn tại Quảng Đông, Lưỡng Giang gọi là Thổ giải chất lượng kém Xuyên tỵ.

Việt Nam nhiều nơi có.

### BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (vẫn gọi là củ). Củ to vỏ trắng ngà ruột trắng có nhiều chất bột, không mốc mọt hoặc vụn nát là tốt.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính bình vào 2 kinh can và vị.

## TÁC DỤNG

Trị phong thấp lợi tiểu. Dùng chữa bạch trọc, lưng gối tê đau, viêm bàng quang, đái buốt, trị thấp nhiệt sang độc.

*Sách Bản thảo ghi:* Tỳ giải chữa khỏi các chứng đau lưng, nhức xương sống, các khớp xương bị gió lạnh thấp té và sang nhợt độc đều chữa được cả.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Tỳ giải bổ can, sáng mắt, cứng gân cốt, nhiều tinh khí và chuyên trị các chứng gió lạnh thấp té, lưng đau xương nhức, bàng quang thũng nước, âm hộ sưng bí, tiểu tiện, ngọc hành đau, di tinh, bạch trọc, trĩ lậu ác sang đều chữa được cả.

## KIẾNG KỴ

Âm hư hoã thịnh, thận hư không nên dùng.

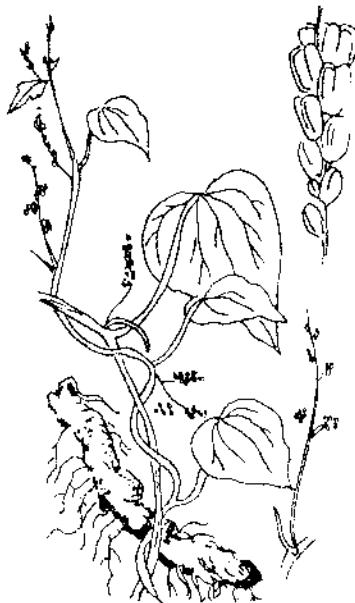
## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TỲ GIẢI

1. Chữa chứng di tinh, khát nước nhiều, tiểu tiện đỗ:

Tỳ giải, Bồ công anh, Củ mài mỗi vị 16g, Ý dĩ, Hoàng bá, Mẫu lệ, Hẹn liên thảo (cỏ nhọ nồi), Cam thảo mỗi vị 12g. Sắc uống.



2. Chữa bạch đới, nước tiểu trắng như nước gạo, rêu lưỡi trắng dày, mạch hoạt dùng bài "Tỳ giải phân thanh âm" gồm: Tỳ giải 20g, Thạch xương bồ 8g, Ô dược 8g, Ích trí nhân 16g, Cam thảo 6g, Phục linh 12g, Muối ăn 4g. Gia thêm Hoạt thạch 12g sắc uống.

## ĐẠI KÍCH 大戟

### TÊN KHOA HỌC

*Euphorbia lasiocaula*,  
*Euphorbia pekinensis*  
Rupr.

### THÔ SẢN

Tại Trung Quốc mới có. Việt Nam chưa di thực được.

### BỘ PHẬN DÙNG

Toàn cây hoặc dùng rễ.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Đắng, lạnh có độc.  
Vào 3 kinh phế, tỳ, thận.



### TÁC DỤNG

Tả thuỷ, lợi đại tiểu tiện. Dùng làm thuốc chữa chứng thuỷ thũng bụng đầy trướng, đờm ẩm tích tụ.

*Sách Yên Quyên đời Đường ghi:* Đại kích hạ huyết xấu tính thành hòn cục, thông kinh nguyệt, khỏi sôi bụng.

*Sách Lý Sĩ Tài đời Minh ghi:* Đại kích vừa đắng, vừa hàn có độc chạy vào can cùng bàng quang lợi tiểu tiện phá ác huyết đi rất mạnh, nếu không phải là người nguyên khí tráng thực chớ dùng.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Đờm dài là một vật theo khí mà lên xuống, không chỗ nào nó không vào. Vào tâm làm cho mê mẩn, vào phế làm cho lấp khiếu ho thở, lạnh lưng, vào can sinh chứng hiếp thống, vào gân xương làm cho cổ ngực, chân tay co giật. Chỉ có Đại kích tả tiết được thuỷ thấp trong phủ tạng làm cho tan đờm nhưng phải là chứng thực nhiệt, thực mạch mới nên dùng. Nếu không phải chứng ấy mà dùng nhầm thời Xương bồ là giải được.

## KIÉNG KÝ

Phàm không phải khí tráng, thực tà chớ dùng.

Sợ: Xương bồ, Lô vi, Thủ xý. Ghét: Thự dự.

Phản: Cam thảo.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2 đến 4g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẠI KÍCH

1. Chữa răng đau lung lay nhấm giập rít vào chỗ đau.
2. Chữa chứng thuỷ thũng bụng to như trống hay khắp mình phù thũng dùng Đại táo một cân cho vào nồi, lấy rẽ Đại kích phủ lên trên đậy vung thật kín đun chín. Lấy táo ra ăn. Ăn hết táo thì khỏi.

3. Chữa chứng đờm dài đọng ở ngực, trên dưới hung cách sinh ra các chứng hoặc cổ gáy lưng, hiếp đau âm ỉ không chịu được, bì phu tê dài, gân xương co giật dùng: Đại kích 40g, Bạch cam toại 40g, Bạch giới tử (sao qua) 40g tán nhỏ hoà nước gừng làm viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống từ 7 đến 20 viên.

4. Trị mụn hòn ở cổ, đằng sau gáy và nách dùng Đại kích, Dương qui, Bạch truật, Sinh bán hạ hoàn bằng hột ngô to, mỗi lần uống 8g sau bữa ăn, lấy nước tráng uống chiêu đi.

## MỘC TẶC 木賊

### TÊN KHÁC

Tiết cốt thảo, Mộc  
tặc thảo, Bút dầu thái,  
Cỏ tháp bút.

### TÊN KHOA HỌC

*Equisetum arrense* Linn

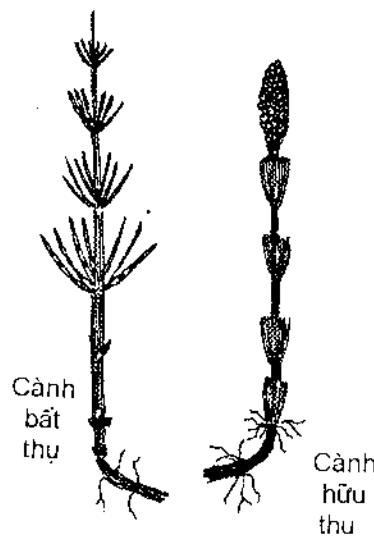
### THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
ở 2 tỉnh Liêu Ninh và  
Cát Lâm.

Việt Nam thấy mộc ở  
nhiều nơi.

### BỘ PHẬN DÙNG

Thân và cành. Có 2  
loại:



Cành bất thụ có đường dọc thẳng, rỗng, có mắt.

Cành hữu thụ màu nâu trông giống đầu nhọn bút lông.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt hơi đắng tính bình. Vào 3 kinh can, đởm và phế.

## TÁC DỤNG

Giải cơ, cầm máu, lợi tiểu. Dùng chữa các bệnh chảy máu ruột, trĩ, huyết ly, băng trung. Ngoài ra còn chữa đau mắt, ho hen.

*Sách Đồ kinh bản thảo ghi:* Mộc tặc chữa chứng đau mắt, tiêu màng mộng, tan khối tích, trừ gió độc liễm vào ruột, khỏi đi lị và chữa cả chứng phụ nữ kinh nguyệt liên miên, băng huyết, xích bạch đới.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Mộc tặc vào huyết phận kinh túc thiếu dương đởm và túc quyết âm can khu tán phong nhiệt cho huyết thông lên mắt nên tan được màng mộng.

*Sách Hà La được kinh ghi:* Mộc tặc lợi tiểu tiện thực nhưng dùng nhiều quá thì tiểu ra huyết, dùng nó phải cẩn thận.

*Sách Trường Sơn Lôi ghi:* Mộc tặc ráp, gỗ rắn dùng nó đánh cũng phải nhăn, có tính công phạt rất mạnh. Dùng nó chữa các chứng can đởm mộc tà thì tiêu được màng mắt, phá được tích trệ. Vả lại nó chất nhẹ và rỗng giữa nên dùng làm thuốc phát hàn rất dễ.

Còn như các chứng: Hầu tê, huyết ly, băng huyết, kinh nguyệt ra rả rách đều do khí trệ, huyết ứ, can uất không thông. Chữa các chứng ấy phải dùng Mộc tặc để khai uất, thăng tán uất nhiệt cho can khí thuận đạt thì phải khỏi.

## KIÊNG KỴ

Người âm hư hoả thịnh không có phong hàn thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Dùng sống: Trị đau mắt có màng mộng, tiêu ích báng, ích can đởm.

Dùng sao tẩm: Trị rong kinh, băng huyết.

Ngày dùng 6-8g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MỘC TẶC

1. Chữa băng huyết, rong huyết kéo dài hoặc đã mãn kinh mà còn rong huyết không dứt dùng Mộc tặc sao 20g sắc uống.

2. Chữa đau mắt lâu có màng mộng dùng: Mộc tặc, Cốc tinh thảo, Quyết minh tử, Bạch tật lê, Thiền tuế, Sinh địa hoàng, Cam cúc hoa, Mật mông hoa. Các vị bằng nhau.

3. Chữa chứng hâu tê, tắc cổ dùng Mộc tặc lấy phân trâu bọc kín thiêu tồn tính tán nhỏ. Mỗi lần uống 4g với nước đun sôi để nguội thấy ra huyết thì khỏi.

4. Chữa ỉa chảy ra máu không ngớt: Mộc tặc 20g sắc uống vào lúc đói.

5. Chữa chứng động thai không yên dùng Mộc tặc bỏ đốt 12g, Xuyên khung 12g, Kim ngân hoa 4g tán nhỏ sắc uống. Mỗi lần 12g.

# TẬT LÊ 蓼藜

## TÊN KHÁC

Bạch tật lê, Gai ma vương, Thích tật lê, Gai yết hầu.

## TÊN KHOA HỌC

*Tribulus terrestris* Linn, *T. lanuginosus* Linn

## THỔ SẢN

Trung Quốc có tại các tỉnh Hồ Bắc, Phàn Thành, Vũ Châu, Vũ Thành, Hoài Khánh.

Việt Nam mọc hoang ở ven biển, ven sông các tỉnh Bình Trị Thiên, các tỉnh phía nam.

## BỘ PHẬN DÙNG

Quả chín. Thường dùng sống hay sao qua cho cháy gai rồi sàng sấy bỏ gai giã nát vụn mà dùng.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính bình vào 2 kinh phế và can.



Bộ phận dùng

## TÁC DỤNG

Sơ can, giải uất, thanh nhiệt, giải độc.

Dùng chữa chứng ngực sườn đầy tức, sưng không xuống, nhức đầu chóng mặt, cao huyết áp, phong ngứa, đau mắt nhiều nước mắt. Ngoài ra còn dùng làm thuốc bổ thận, trị đau lưng, chảy máu cam, ly, súc miệng chữa loét miệng.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Tật lê chữa khỏi các chứng hư lao, đau lưng, di tinh, dời hạ, đờm ho, phế yếu, tắc vú sữa, chốc lở, trĩ hậu, các chứng thuộc can, thận, phế đều chữa được cả.

*Sách Bách hợp ghi:* Tật lê là thuốc chữa phong và chữa ứ huyết, cũng có tác dụng bổ thận bổ can nhưng các bài thuốc bổ ít khi dùng đến phàn nhiều để chữa lở ngứa.

## KIÊNG KỴ

Người huyết hư khí yếu không dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TẬT LÊ

1. Chữa kinh nguyệt không đều, hành kinh đau bụng: Tật lê 12g, Đương qui 12g sắc uống.

2. Chữa đau mắt, mờ mắt hay chảy nước mắt cho Tật lê vào chén nước, đun sôi hơ mắt vào hơi nước. Bên trong uống Bạch tật lê 16g, Bạch cúc hoa 12g sắc chia uống làm 2 lần sáng và tối.

3. Lở ngứa ngoài da dùng Bạch tật lê 12g, Kinh giới 8g, Thổ phục linh 8g, Ý dĩ 4g, Thương nhĩ tử 4g. Sắc uống.

# BẠCH CÚC HOA 白菊花

## TÊN KHÁC

Tiết hoa, Mẫu cúc,  
Nữ hoa, Bạch cúc.

## TÊN KHOA HỌC

*Chrysanthemum  
morifolium* Ramat

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
tại Triết Giang và Hàng  
Châu, An Huy, Sơn  
Đông, Hoài Khánh, Hà  
Nam.

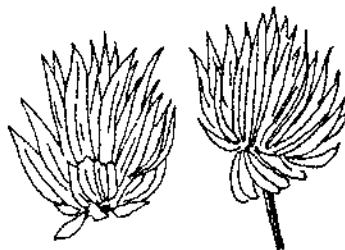
Việt Nam trồng nhiều  
nơi làm cảnh vào mùa  
xuân, lấy hoa ướp chè.

## BỘ PHẬN DÙNG

Hoa hái về đem sấy  
rồi phơi khô.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt đắng, tính  
hơi hàn, không độc. Vào  
3 kinh phế, can, thận.



Bộ phận dùng

## TÁC DỤNG

Tán nhiệt giải biểu, thanh can minh mục, giải độc. Dùng chữa chứng biểu nhiệt, bệnh mắt do phong nhiệt, cao huyết áp, sốt, đinh nhọt.

*Sách Bản kinh ghi:* Bạch cúc hoa chữa khỏi chứng nhức đầu vì trúng gió độc, đau mắt và nước mắt chảy ra luôn.

*Sách Dược tính bản thảo ghi:* Cúc hoa chữa được bệnh ở đầu mặt tai mắt, chóng mặt, xoang dầu, phong nhiệt, đau mắt, nhức trong đầu, phong chạy quanh, thông lợi huyết mạch. Khi dùng không kiêng cử gì cả.

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Cúc hoa bỏ vào trong bao làm gối thì sáng mắt, phòng bệnh mắt.

*Sách Trần châu nang - Trương Nguyên Tố ghi:* Cúc hoa nuôi huyết, làm sáng mắt, có thể đánh tan mộng thịt ở mắt, đau mắt.

*Sách Bản thảo đồ giải - Lý Sĩ Tài ghi:* Cúc hoa có vị ngọt, tính bình nhập vào kinh phế, thận làm thanh sáng được đầu và mắt cảm phái khí phong nhiệt. Tính nó chữa được chóng mặt, xoang dầu, thông huyết mạch, yên trường vị, tươi nhan sắc, khỏi đau mắt, đau lưng, mộng thịt ở mắt, chảy nước mắt. Đó là một loại thuốc quý vậy.

## KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn cấm dùng. Kỵ: Lửa, Bạch truật và rễ Câu kỷ.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-24g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH CÚC HOA

1. Bài "Thái thanh kinh bão phương" trị chóng mặt, uống lâu làm nhan sắc đẹp không già: Dùng Bạch cúc chọn vào ngày 9-9 lấy hoa 2 cân, Phục linh 1 cân tán bột. Mỗi lần uống 8g với rượu nóng, ngày uống 3 lần hoặc lấy Tùng chi qua thời kỳ băng lạnh, làm viên băng quả trứng gà. Mỗi lần uống 1 viên.

2. Mắt bị màng mộng sau khi bị bệnh dùng Bạch cúc hoa, Thuyền thoái hai vị băng nhau tán bột. Mỗi lần dùng 8g trộn với một chút mật sắc uống.

3. Bài "Cúc hoa tán" trị phong nhiệt do can kinh, mắt đỏ sưng đau: Cúc hoa 12g, Bạch tật lê 12g, Khương hoạt 2g, Mộc tặc thảo 12g, Thuyền thoái 3g sắc uống.

4. Bài "Giải độc sang" dùng chữa định nhọt sưng đau: Bạch cúc hoa 160g, Cam thảo 20g sắc uống.

## KIM NGÂN HOA 金银花

### TÊN KHÁC

Nhẫn đông, Định mật hoa, Tĩnh sơn ngân hoa, Thủ ngân hoa.

### TÊN KHOA HỌC

*Lonicera japa*nica Thunb

### THỦ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại các tỉnh Sơn Đông, Hà Nam, Vũ Châu, Giang Tô, Quảng Đông, Quảng Tây, Nam Ninh.

Việt Nam mọc hoang  
tại nhiều tỉnh vùng núi  
nhiều nhất ở Cao Bằng,  
Ninh Bình, Thanh Hoá,  
Nghệ An, Bắc Thái, Vĩnh  
Phú.

#### BỘ PHẬN DÙNG

Hoa chùm trắng vàng  
xen nhau, mềm, dài có  
lông nhỏ là tốt. Thủ hoa  
đơn sắc vàng thâm, đoá  
hoa nhỏ cứng là xấu.

#### TÍNH VỊ - QUÝ KINH

Vị ngọt, tính hàn.  
Vào 4 kinh phế, vị, tâm  
và tỳ.



#### TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, giải độc. Dùng trị sang lở, mụn nhọt, mầm ngứa, tả lỵ, phong thấp, trị ho do phế nhiệt, viêm mũi dị ứng, thấp khớp.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Kim ngân hoa chữa khỏi các chứng: Ung sang, lở loét, giang mai, nhọt độc và sưng ruột, đi lỵ ra máu.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trần ghi:* Kim ngân tan nhiệt giải độc, chữa các chứng ung sang, ghẻ lở, thũng độc, giang mai.

*Sách của Trần Tàng Khí ghi:* Kim ngân chữa các chứng nhiệt độc, huyết lỵ, thuỷ lỵ.

## KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn không thực nhiệt thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Tươi: Ngày dùng 20-50g.

Khô và ngâm rượu: Ngày dùng 12-16g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KIM NGÂN HOA

1. Bài "Ngân kiều tán" dùng chữa mụn nhọt, sốt, cảm: Kim ngân hoa, Liên kiều mỗi vị 40g, Kinh giới tuệ, Đạm trúc diệp mỗi vị 16g, Cát cánh, Bạc hà, Ngưu bàng tử mỗi vị 24g. Tất cả sấy khô tán bột. Ngày uống 1-2 lần mỗi lần uống 12g bột.

2. Bài "Kim ngân giải độc thang" tác dụng thanh nhiệt, giải độc lương huyết, tiêu viêm dùng chữa mụn nhọt, viêm tấy: Kim ngân hoa, Bồ công anh (có thể thay bằng Đại đinh), Xích linh, Liên kiều, Hoàng liên, Hạ khô thảo mỗi vị 12g, Sừng trâu 8g sắc uống.

3. Chữa mụn nhọt, mẩn ngứa, thông tiểu: Kim ngân hoa 6g, Cam thảo 3g sắc uống.

4. Ung nhọt hoặc mẩn ngứa, dị ứng: Kim ngân hoa 6g, Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử) 3g. Sắc uống chia làm 2 lần trong ngày.

5. Chữa mình mẩy sưng lên, sắc xanh: Kim ngân hoa 40g sắc uống.

# THANH TƯƠNG TỬ 青葙子

## TÊN KHÁC

Mào gà trắng

## TÊN KHOA HỌC

*Celosia argentea* Linn,  
*C.lineares* Sweet

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Hoa Trung, Hoa Nam.

## BỘ PHẬN DÙNG

Thanh tương tử (*Semen Celosiae*) là hạt chín phơi hay sấy khô của cây mào gà trắng.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Thanh tương tử vị đắng, tính hơi hàn vào kinh can.

## TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, tiêu viêm, cầm máu. Dùng chữa nhức đầu, hạ sốt, chữa chảy máu do sốt nhiễm trùng, chảy máu cam, đại tiện ra máu, trĩ ra máu. Ngoài ra còn dùng để chữa dị ứng, ngứa, viêm màng tiếp hợp cấp.

*Sách Bản thảo bì yếu ghi:* Thanh tương tử chuyên trị các chứng thanh manh, màng mỏng, sâu quặng và nhọt độc đều chữa được cả.



Sách *Hoàng Nguyên Ngự dời Thanh ghi*: Thanh tương tử (Mào gà trắng) và Kê quan hoa (Mào gà đỏ) đều chữa được mọi chứng thất huyết.

### KIÊNG KỴ

Phàm không phải hư chứng mà có tích trệ không nên dùng.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g hay hơn dưới hình thức thuốc sắc hoặc thuốc viên.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THANH TƯƠNG TỬ

1. Chữa thoát ra huyết: Thanh tương tử, Phòng phong hai vị bằng nhau phơi khô tán nhõ luyện hồ làm viên bằng hạt ngô. Uống đói mỗi lần 70 viên với nước cháo.

2. Chữa phụ nữ bạch đới dùng: Thanh tương tử phơi khô tán nhõ. Uống lúc đói mỗi lần 12g.

3. Chữa thổ huyết không chỉ dùng Thanh tương tử tẩm giấm nấu 7 lần. Mỗi lần uống 8g với rượu nóng.

## BỒ CÔNG ANH 蒲公英

### TÊN KHÁC

Bồ công anh bắc, Sư nha, Phù công anh, Bồ công định...

### TÊN KHOA HỌC

*Taraxacum officinale wigg.* (*T.platycarpum* Dahlst)

## THỔ SẢN

Trung Quốc các tỉnh đều có nhưng chỉ có loại sinh ở Giang Tô và Trấn Giang là hạng tốt nhất.

Việt Nam được trồng ở một vài nơi nhất là tại các miền núi cao như Tam Đảo, Sapa, Đà Lạt.

## BỘ PHẬN DÙNG

Toàn cây trừ rễ. Thu hái vào đầu mùa hạ khi cây chưa có hoa. Loại bỏ lá xấu, lá già vàng úa. Dùng tươi hoặc phơi nắng, sấy nhẹ đến khô.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt đắng tính hàn. Vào 3 kinh vị, tiêu tràng và đại tràng.

## TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm, tán kết. Dùng chữa định nhọt sưng tấy, viêm tuyến vú, tràng nhạc, lậu nhiệt, tỳ vị có hoả uất.

*Sách Bản thảo bồ di - Chu Đơn Khê ghi:* Bồ công anh giải đờ ăn độc, làm tiêu tan được trệ khí, hoà được nhiệt độc, tiêu cholestrol sưng đau, kết hạch, định nhọt rất hiệu quả.



*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Dùng Bồ công anh xát vào răng chữa được chứng đau răng, đen được tóc, khoẻ mạnh gân xương.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Bồ công anh vị ngọt tính bình vào 2 kinh dương minh vị và quyết âm can. Nó có sức mát huyết, giải nhiệt là đầu vị thuốc chữa chứng nhũ ung, nhũ nham (ung nhợt vú). Nguyên do đầu vú thuộc can, phòng vú thuộc vị. Nếu hai kinh ấy có nhiệt thịnh huyết trệ thì đầu và phòng vú phải sưng. Uống Bồ công anh nhiệt giải, huyết thông nên khỏi bệnh. Nhưng nên gia thêm: Hạ khô thảo, Bối mẫu, Liên kiều, Bạch chỉ thì chóng có công hiệu. Bồ công anh thuộc thổ hoa màu vàng nên giải được thức ăn đinh trệ hoặc có hơi độc cũng phải tiêu tan. Nó lại nhập kinh thận làm cho mát huyết nên nhuộm đen được râu tóc.

#### KIÊNG KỴ

Không phải thấp nhiệt, ung độc cấm dùng. Ung thư vú thuộc hư hàn âm chứng kỵ dùng.

#### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-16g đến 30g.

#### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BỒ CÔNG ANH

1. Chữa viêm tuyến vú sưng nóng đỏ đau, đinh nhợt ung độc: Bồ công anh 32g; Qua lâu, Liên kiều mỗi thứ 20g, Bạch chỉ 12g sắc uống. Bên ngoài dùng Bồ công anh tươi giã nát đắp ngoài.

2. Chữa sản hậu không cho con bú, sữa tích lại căng sưng dùng Bồ công anh giã nát đắp vào ngày 3 đến 4 lần.

3. Vú sưng đỏ tấy lén dùng Bồ công anh 40g, Nhẫn đồng đằng 80g giã nát đổ vào 2 chén nước sắc còn một chén uống trước bữa ăn.

4. Trị viêm kết mạc mắt cấp tính, mắt đỏ sưng đau: Bồ công anh tươi 40g, Chi tử 7 trái sắc uống.

## HƯƠNG PHỤ 香附

### TÊN KHÁC

Củ gấu, Cỏ gấu, Sa thảo

### TÊN KHOA HỌC

*Cyperus rotundus* Linné

### THỔ SẢN

Trung Quốc tại các tỉnh thuộc miền Hoa Nam đều có nhưng chỉ có thứ sản tại Quảng Đông, Tam Thuỷ và Hoành Giang là tốt hơn cả.

Việt Nam cây mọc hoang khắp nơi. Còn thấy mọc ở Triều Tiên, Nhật Bản, Indônêxia.

### BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (vẫn gọi là củ). Củ hình thoi bề ngoài đỏ thẫm hay đen sẫm, có nhiều đốt. Chọn củ to mập, chắc thơm, sạch lông, thịt hồng là tốt.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, hơi đắng, tính hàn. Vào kinh can kiêm vào 12 kinh mạch.

## TÁC DỤNG

Điều khí, giải uất, thông kinh. Dùng thông kinh nguyệt không đều, chữa các chứng trong thai sản, trừ đờm, tiêu thực, giảm đau.

*Sách Lý Đông Viên thời Nguyên ghi:* Hương phụ chữa các chứng hoắc loạn, thổ tả, đau bụng, lạnh khí ở bàng quang.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Hương phụ tán thời khí, lợi tam tiêu, tiêu tích tụ, thổ huyết, đi tiểu ra huyết và trăm thứ bệnh đàn bà thai tiền sản hậu.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Hương phụ dùng sống thời đi lên hung cách ra ngoài bì phu. Dùng chín đi xuống can, thận thấu đến lưng và chân. Sao đen thì chỉ huyết bổ hư. Tẩm muối sao thì vào huyết phận bổ hư. Tẩm rượu thì vào kinh lạc. Tẩm giấm sao thì tiêu tích tụ. Tẩm gừng sao thì hoá đờm.

## KIÊNG KỴ

Chứng âm hư và huyết nhiệt không nên dùng.

Kỵ: Sắt.



Bộ phận dùng

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HƯƠNG PHỤ

1. Chữa đàn bà, con gái kinh nguyệt không đều, người da vàng bủng, băng huyết, khí hư, trong bụng có hòn và tiểu sản dùng: Hương phụ tẩm giấm nửa ngày, phơi khô sao qua, giã bằng cối đá, hồ hoàn to bằng hạt ngô, thang bằng giấm. Uống mỗi lần 50 viên.

2. Bài "Việt cúc hoàn". Tác dụng hành khí giải uất. Chữa chứng uất kết do khí, huyết, đàm, hoả, thấp, đồ ăn gây ngực sườn đầy tức, ợ hơi, ợ chua, ăn uống không tiêu, nôn mửa... dùng: Hương phụ, Thương truật, Xuyên khung, Lục khúc (Thần khúc), Chi tử (các vị thành phần bồng nhau). Cách dùng: Tán bột làm viên nhỏ, ngày uống 8-12g với nước ấm (có thể dùng thang uống với liều thích hợp).

3. Chữa đi tiểu ra huyết, đau không chịu được dùng: Hương phụ, Trần bì, Xích linh, lượng bằng nhau sắc uống.

## THỔ PHỤC LINH 土茯苓

### TÊN KHÁC

Củ khúc khắc, Củ kim cang

### TÊN KHOA HỌC

*Smilax sp.*

### THỔ SẢN

Tại Trung Quốc có nhiều ở Quảng Đông, Đông Giang, Huê Giang, Tây Giang và các xứ miền nam.

Việt Nam mọc hoang ở khắp nơi.

## BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (vẫn gọi là củ). Củ có từng khúc dài ngắn tròn dẹt, không đều, khô thịt mềm, mịn đỏ nâu.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

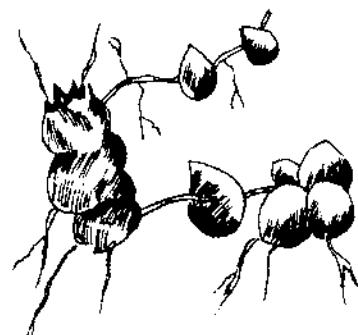
Vị ngọt nhạt, tính bình. Vào 2 kinh can và vị.

## TÁC DỤNG

Khử phong thấp, lợi gân cốt, giải độc do thuỷ ngâm. Chữa đau xương, ác sang, ung thũng. Là vị thuốc được dùng để tẩy độc cơ thể, bổ dạ dày, khoẻ gân cốt, làm cho ra mồ hôi, chữa đau khớp xương.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Thổ phục linh mạnh tỳ vị, trừ phong thấp, lợi tiểu tiện, khỏi tiết tả, khỏi đau gân nhức xương, trừ nọc độc dương mai, tiêu tan tràng nhạc và sang nhợt độc.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Thổ phục linh công ngang với Tỳ giải, giải nọc độc dương mai. Chứng dương mai phần nhiều thuộc kinh dương minh



Bộ phận dùng

(vị) và kinh quyết âm (can) và các kinh khác. Nếu cho uống Kinh phấn thì nọc chạy vào kinh lạc, gân cốt, không ra được lâu thành gân xương co quắp. Muốn chữa phải dùng: Thổ phục linh 40g, Kim ngân hoa, Phòng phong, Mộc thông, Mộc qua, Bạch tiền bì mỗi vị 2g; Tạo giác tử 2g, Nhân sâm 3g, Dương qui 3g. Sắc uống mỗi ngày 3 lần. Uống luôn kiêng uống rượu, nước chè, kiêng phòng dục trong 3 tháng. Lúc nào khát nước thì sắc nước Thổ phục linh uống.

*Sách Dược tính Hà Lan ghi:* Thổ phục linh có tính chất phát hàn, lợi tiểu tiện, bài độc, thanh huyết.

## KIÊNG KỴ

Kiêng uống nước chè và những chứng can thận hư không sang độc thì không nên dùng.

## LIỆU DÙNG

Ngày dùng 12-32g hay hơn.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THỔ PHỤC LINH

1. Chữa trẻ con có nọc dương mai, mồm chảy dài khắp mình lở ngứa dùng Thổ phục linh tán nhỏ hoà sữa cho uống một tháng thì khỏi.
2. Chữa bệnh vẩy nến: Thổ phục linh 40-80g, Hạ khô thảo 80-120g sắc uống chia làm 3 lần trong ngày.
3. Chữa chứng co xương, nhọt ra mủ vì dùng nhiều Kinh phấn thường tỳ vị khí huyết gân xương đau nhức liên miên suốt đời thành phế tật dùng: Thổ phục linh 40g. Nếu có nhiệt thì gia Hoàng cầm, Hoàng liên; khí hư thì gia bài Tứ quân tử; huyết hư thì gia bài Tứ vật sắc uống thay nước trong vòng một tháng thì khỏi.

# BẠCH LIÊM 白蘡

## TÊN KHÁC

Bạch thảo, Bạch căn,  
Kính thảo...

## TÊN KHOA HỌC

*Ampelopsis serjanaefolia* Bunge.

## THỔ SẢN

Trung Quốc có tại  
Quảng Đông nhưng ở  
Đông Giang, Bác La là  
nhiều hơn cả.

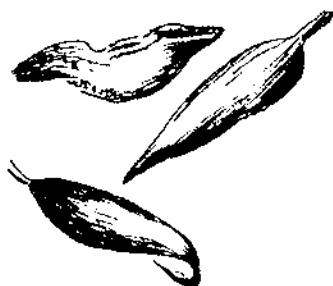
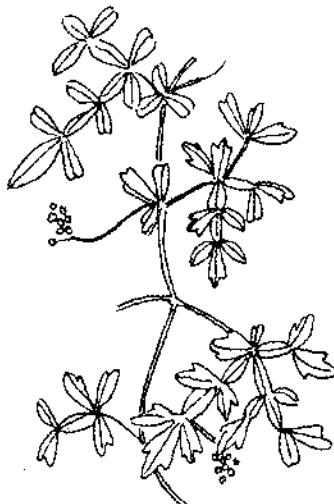
Việt Nam ít thấy.

## BỘ PHÂN DÙNG

Rễ (còn gọi là củ) to  
bằng quả trứng gà, ngoài  
đen nhánh, trong sắc  
trắng, vị đắng.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng ngọt, tính  
bình hơi lạnh. Vào 4  
kinh tâm, can, tỳ và vị.



Bộ phận dùng

## TÁC DỤNG

Tả hoả, tán kết, sinh cơ, chỉ thống. Dùng trị ung nhọt, sang lở, tán khí kết, bỗng lửa, trẻ con kinh giản, phụ nữ âm hộ sưng đau và xích bạch đới.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Bạch liễm trừ nhiệt, tan khí kết, khỏi ung thư sang thũng, tan mụn nhọt trên mặt, khỏi bỗng lửa, chóng lên da non và đỡ đau buốt.

*Sách Bách hợp ghi:* Bạch liễm có chất thanh nhiệt và tán kết, thường dùng làm thuốc chữa mụn nhọt. Thuốc uống trong ít bài dùng đến.

## KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn, ung nhọt đã phá miệng. Người không có thực hoả, nhiệt độc thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH LIỄM

1. Đinh nhọt mới phát lấy bột Bạch liễm hoà với nước dán vào.
2. Các chứng sưng viêm dùng Bạch liễm, Xích tiểu đậu, Vương thảo tán bột trộn lòng trắng trứng gà bôi vào. Hoặc dùng 2 phần Bạch liễm, một phần Lê lô tán bột trộn rượu dán vào ngày 3 lần.
3. Bỗng lửa, bỗng nước sôi dùng bột Bạch liễm tán bột bôi vào.
4. Các loại lở loét không thu miệng dùng Bạch liễm, Xích liễm, Hoàng bá mỗi thứ 12g sao tán bột, Khinh phấn 4g. Dùng nước sắc của hành rửa xức vào.

# TÔ DIỆP 苏叶

## TÊN KHÁC

Lá tía tô

## TÊN KHOA HỌC

*Perilla ocymoides* Lin,  
*Perilla frutescens* Brit

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
ở Quảng Đông, Thanh  
Viễn, Liên Huyện.

Việt Nam trồng ở  
nhiều nơi.

## BỘ PHẬN DÙNG

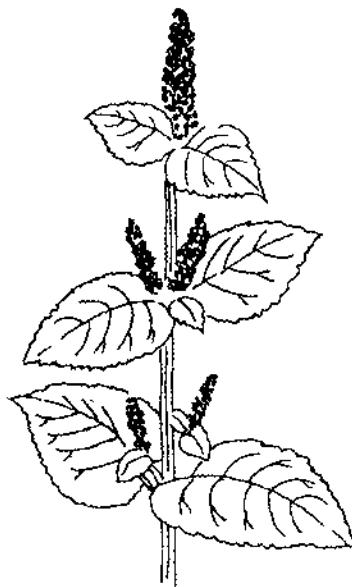
Tô diệp là lá của cây  
tía tô. Lá màu tím hoặc  
xanh tím, trên có lông  
màu tím. Lá hái về phơi khô trong mát hay sấy nhẹ.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn. Vào 2 kinh phế và tỳ.

## TÁC DỤNG

Phát tán phong hàn, lý khí, giải uất, hoá đờm, giải  
độc cua cá. Tô diệp tác dụng làm cho ra mồ hôi, chữa  
cảm mạo, chữa bị ngộ độc nôn mửa, ngoài ra còn dễ an  
thai nữa.



*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Tô diệp làm chóng ra mồ hôi, mát da thịt, điều hoà khí huyết, tiêu đờm khỏi suyễn, tan gió độc và giải nọc độc cua cá.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Tô diệp hành khí, tiêu đờm, lợi phế, chỉ đau an thai, giải các nọc cua cá và rắn, chó cắn.

*Sách Bản thảo đồ giải ghi:* Lá tử tô (Tô diệp) tán phong hàn. Cành Tử tô (Tô ngạnh) làm thông khí, an thai, còn hạt Tử tô (Tử tô tử) tiêu đờm, khỏi suyễn.

## KIÊNG KỴ

Phùm những người khí nhược mà không ngoại cảm phong hàn chớ dùng.

## LIỆU DÙNG

Ngày uống 3-10g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TÔ DIỆP

### 1. Bài "Tử tô giải độc thang"

Dùng chữa trúng độc đau bụng do ăn phải cua cá: Tô diệp 10g, Sinh khương 8g, Sinh cam thảo 4g. Nước 600ml sắc còn 200ml. Uống làm 3 lần trong ngày.

2. Chữa thương hàn khí suyễn không chỉ, dùng một nắm Tô diệp tía cả hai mặt sắc uống.

3. Chữa chứng hoắc loạn không thở, không tả được: Giã Tô diệp tươi sắc lấy nước uống, lá khô thì sắc uống.

4. Chữa sưng vú: Tô diệp 10g sắc lấy nước uống, bã đắp vào vú.

5. Chữa tơ bay vào mắt dùng Tô diệp nhai nuốt nước còn bã đắp vào mắt thì khỏi.

6. Chữa cảm mạo, sốt, nhức đầu, đau các khớp xương dùng bài "Sâm tô ấm" gồm: Tô diệp, Nhân sâm, Trần bì, Chỉ xác, Cát cánh, Mộc hương, Bán hạ, Can khương, Tiền hồ mỗi vị 2g. Sắc chia làm 3 lần uống trong ngày.

## KÊ QUAN HOA 鸡冠花

### TÊN KHÁC

Kê đầu, Kê quan,  
Mào gà dỗ.

### TÊN KHOA HỌC

*Celosia cristata* Lin.

### THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
tại các tỉnh thuộc miền  
Hoa Nam.

Việt Nam được trồng  
khắp nơi để làm cảnh.

### BỘ PHẬN DÙNG

Hạt chín phơi hay  
sấy khô.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính lương. Vào 2 kinh can và đại trường.

### TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, giải độc, cầm máu. Chữa Xích bạch ly,  
trĩ chảy máu, xích đới, bạch đới.



*Sách BẢN THẢO CƯƠNG MỤC* Lý Thời Trân ghi: Kê quan hoa chữa khỏi các chứng: trĩ lậu ra máu, xích lị, bạch lị, băng huyết, xích đới, bạch đới.

*Sách TRƯỜNG SA* được giải *Hoàng Nguyên Nhự* ghi: Kê quan hoa chữa được mọi chứng thất huyết.

## KIÊNG KỴ

Phàm không phải hư chứng mà có tích trệ không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

4-12g hay hơn trong một ngày dưới hình thức thuốc sắc hoặc thuốc viên.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KÊ QUAN HOA

1. Chữa lòi dom ra máu: Kê quan hoa dùng cả hoa và hạt sắc uống

2. Chữa dạ dày, ruột chảy máu, tử cung xuất huyết, đi ly ra máu, ỉa ra máu, kinh nguyệt dài ngày không hết: Kê quan hoa khô 10g (nếu dùng tươi liều 25-30g) sấy khô, tán nhỏ chia làm nhiều lần trong ngày. Mỗi lần 1-2g.

# THƯƠNG NHĨ TỬ 苍耳子

## TÊN KHÁC

Ké đầu ngựa

## TÊN KHOA HỌC

*Xanthium strumarium* L.

## THỔ SẢN

Trung Quốc: Tại các huyện thuộc tỉnh Quảng Đông đều có nhưng chỉ ở Thanh Viễn và Thạch Đàm là nhiều.

Việt Nam mọc hoang ở khắp nơi.

## BỘ PHẬN DÙNG

Quả. Quả khô già, chắc, màu vàng sẫm có gai trong có hai hạt, có dầu.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính ôn vào kinh phế.

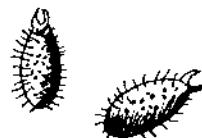
## TÁC DỤNG

Phát tán, trừ phong, hoá nhiệt. Dùng làm thuốc chữa các chứng phong hàn, mắt quáng gà, mũi chảy nước hôi, sang lở.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Thương nhĩ tử chuyên trị các chứng đầu nhức, mắt mờ, sổ mũi, chân tay tê ngứa, sang nhợt lở loét và khắp người sẩn ngứa khó chịu.

*Sách Yên Quyên đời Đường ghi:* Thương nhĩ tử chữa can nhiệt, sáng mắt.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trần ghi:* Thương nhĩ tử sao thơm tẩm rượu uống trừ phong, bổ ích.



Bộ phận dùng

*Sách Bản thảo cầu chán - Hoàng Cung Tú ghi:*  
Phàm người ta bị chứng phong thấp, khí huyết ngưng trệ thì trên từ đỉnh đầu dưới đến gót chân, trong thì xương tuỷ, ngoài thì bì phu chõ nào cũng có bệnh hiện ra chứng tiên giới (sang lở ăn loang ra), chân tay co giật, cốt tiết ung thũng chỉ có Thương nhĩ tử khu phong táo thấp là chữa được các chứng ấy.

## KIÊNG KỴ

Phàm không có phong nhiệt chớ dùng. Kỵ: thịt lợn.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g hoặc đến 40g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THƯƠNG NHĨ TỬ

1. Chữa chứng thuỷ thũng bụng to bằng trống, bí tiểu tiện dùng: Thương nhĩ tử thiêu tồn tính và Đinh lịch hai vị bằng nhau tán nhỏ. Uống với nước mỗi lần 8g ngày uống 2 lần.

2. Chữa đau răng: Sắc nước Thương nhĩ tử, ngâm lâu lại nhô. Ngâm nhiều lần.

3. Chữa chảy nước mũi trong, đặc: Thương nhĩ tử sao vàng tán bột. Ngày uống 4-8g.

4. Chữa đàn bà bị phong vào não choáng váng buồn bức tưống chết ngã quay xuống đất, bất tỉnh nhân sự dùng Thương nhĩ tử non phơi chõ râm cho khô, tán nhỏ uống với rượu mỗi lần 8g kiến hiệu ngay.

5. Cai rượu dùng quả Thương nhĩ tử 40g sao đen cho vào rượu uống sau sẽ không thèm rượu nữa.

MÔC BÔ

木

部

# PHỤC LINH 茯苓

## TÊN KHÁC

Phục thần, Bạch phục linh, An kinh, Bài linh, Đại giản linh, Trung giản linh, Tiểu giản linh, Vân linh.

## TÊN KHOA HỌC

*Poria cocos* Wolf hay *Pachyma hoelen* Rumph.

## THỐ SẢN

Trung Quốc thứ sản ở Vân Nam tốt nhất gọi là Vân linh chất rắn khó thái. Ngoài ra còn ở An Huy, Quảng Đông

Giống Xích linh (Phục linh đỗ) sản ở Nhật Bản thì thứ ở Hoành Tân tốt nhất, thứ ở Thần Hộ loại vừa.

Việt Nam chưa thấy

## BỘ PHẬN DÙNG

Loại nấm hình củ tròn. Nấm to như củ nâu có củ to bằng cái đầu vỏ xám đen, thịt trắng rắn chắc là tốt, xốp nhẹ là xấu.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt nhạt tính bình. Vào 5 kinh tâm, phế, thận, tỳ và vị.

## TÁC DỤNG

Lợi thuỷ, thǎm thấp, bổ tỳ, định tâm, sinh tân, chỉ khát. Dùng chữa tiểu tiện khó khăn, thuỷ thũng, ho hen, mất ngủ, di tinh.

*Sách Bản kinh ghi:* Phục linh chất ngọt tính bình chuyên chữa các chứng: Đầy hơi, phiền uất, lo sợ, đau dạ dày, sốt rét, lưỡi khô, cổ rát và lợi tiểu tiện.

*Sách Biệt lục ghi:* Phục linh chữa khát khát, ngủ ngon, tiêu đờm, rút mủ. Người bị phạt thận dùng sẽ trừ được tà khí và lại bổ tinh, ích khí giữ được sức khoẻ lâu.

*Sách Mậu Hy Ung ghi:* Khí ở hung hiếp đưa ngược lên là do tà ở kinh thủ thiếu âm. Lo giận là do tâm khí không đủ. Sợ hãi là do thận trí không đủ. Đau ở dưới tim, lưỡi khô mồm rát là do tà ở kinh thủ thiếu âm. To bụng là do tỳ thổ hư không lợi thuỷ. Phục linh có công lợi thuỷ, trừ thấp, giải nhiệt tan kết nên chữa được các chứng ấy.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Linh có 2 thứ trắng và đỏ. Đỏ thì vào tiểu tràng, trắng thì vào bàng quang. Đỏ thì tả thấp nhiệt, trắng thì hơi bổ, một đằng khí một đằng huyết không nên nhầm lẫn. Còn vỏ Linh thì chữa bệnh thuỷ thũng ở ngoài da, lấy nghĩa da lại trị da.

## KIÊNG KỴ

Âm hư mà không thấp nhiệt chớ dùng. Ghét: Bạch liễm.

Sợ: Địa du, Hùng hoàng, Tân bông, Miết giáp.  
Ky: Giấm và đồ chua.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-40g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ PHỤC LINH

1. Chữa bệnh thuỷ thũng: Phục linh 10g, Mộc thông 5g, Tàng bạch bì 10g. Sắc uống chia làm 3 lần uống trong ngày.
2. Chữa chứng mộng tinh, bạch trọc dùng Phục linh tán nhỏ uống với nước cháo mỗi lần 8g. Ngày uống 2 lần.

# QUẾ 桂

## TÊN KHÁC

Quế Trung Quốc, Quế đơn, Quế bì, Quế nhục, Ngọc thụ, Ngọc quế.

## TÊN KHOA HỌC

*Cinnamomum cassia* Bl, *Cinnamomum obtusifolium* var. *cassia* Perrot et Eberh.

## THỔ SẢN

Tại Trung Quốc chủ yếu được trồng ở các tỉnh Quảng Đông

Ở Việt Nam loại quế này mọc rải rác khắp nước, một số nơi có trồng.

## BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ bóc ở thân cây. Vỏ khô có mùi thơm, có chất dầu vị cay hơi ngọt, vỏ hơi nâu không vụn nát, ẩm là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

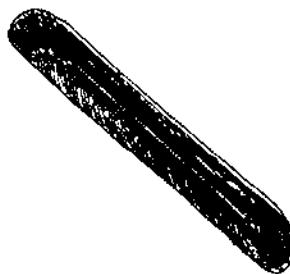
Vị ngọt, cay, tính đại nhiệt. Vào 2 kinh thận và can.

## TÁC DỤNG

Bổ chân hoả mệnh môn, trị cổ lãnh trầm hàn. Dùng chữa chân tay co quắp, lưng gối tê mỏi, bụng quặt đau, kinh nguyệt bế, tiểu tiện bất lợi, chân tay lạnh, tả ly. Còn có tác dụng tiêu hoá, kiện vị.

*Sách Bản thảo cầu chân ghi:* Quế chất cay và ngọt, tính đại nhiệt khí vị thuần dương chuyên chữa các chứng: Âm độc, lạnh buốt, phong hàn, dương hư, nhiều mồ hôi, nôn khan, tỳ hư, ăn ít, cảm thấp huyết mạch không thông, tử thai không ra được, đau mắt sưng đỏ và phù thũng.

*Sách Đại Minh thư gia bản thảo ghi:* Quế nhục chữa được hết thẩy các chứng phong thấp, ho lao, đau xương, huyết ứ và lợi ngũ tạng, thông cửu khiếu, bổ khí, sáng mắt, cứng gân cốt, da thịt nở nang.



Bộ phận dùng

*Sách Bán kinh ghi:* Quế nhục hành huyết, phá huyết, trừ hàn, ức can mộc phù tỳ thổ và hữu thận mệnh môn, bổ tướng hoả bất túc. Tối kỵ không nên dùng các chứng này: Băng huyết, huyết lâm, niệu huyết, săn hậu huyết hư phát nhiệt, âm hư thổ huyết, khạc huyết và các chứng cảm nắng hôn mê, phát nhiệt, phát cuồng, đậu sang, huyết nhiệt, mộng di tinh hoạt v.v..

## KIÊNG KỴ

Không phải chứng hư hàn không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1-4g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ QUẾ

1. Chữa nguyên khí hư trong người lạnh, bụng đau không chịu được: Nhục quế, Ngô thù, Can khương, Phụ tử. Nếu hư quá thì gia Nhân sâm.
2. Chữa chứng hoắc loạn, thổ tả mài Quế thanh cho uống.
3. Chữa tử thai không ra dùng Quế tán nhỏ 8g, đợi lúc đau hoà Đồng tiền uống.
4. Chữa chứng phong hàn dùng Quế chi, Ma hoàng, Sài hồ, Kinh giới, Hậu phác, Hạnh nhân, Bán hạ sắc uống.
5. Bài "Thận khí hoàn" tác dụng ôn bổ thận dương chữa chứng thận dương hư, đau lưng gối mỏi, lưng và chi dưới lạnh, tiểu tiện nhiều lần, mạch nhu nhược dùng Bát vị quế phụ gồm: Thực địa 320g, Hoài sơn 160g, Sơn thù 160g, Trạch tả 120g, Phục linh 120g, Đan bì 120g, Nhục quế 40g, Phụ tử chế 20g. Tán bột làm viên nhỏ mỗi lần uống 12g. Ngày uống 1-2 lần (có thể dùng loại thuốc thang với liều lượng thích hợp).

# ĐỖ TRỌNG 杜仲

## TÊN KHÁC

Xuyên Đỗ trọng

## TÊN KHOA HỌC

*Eucommia ulmoides*  
Oliv.

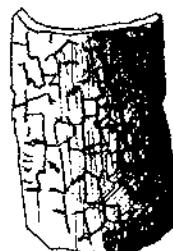
## THỎ SẢN

Trung Quốc: Thủ sản ở Tứ Xuyên gọi là Xuyên Đỗ trọng là hạng tốt nhất. Thủ sản ở Quý Châu là hạng tốt thứ nhì. Còn loại sản ở các tỉnh Hồ Bắc, Nghi Xương, Thiểm Tây, Hưng An là hạng thông thường.

Việt Nam hiện chưa thấy có.

## BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ cây, vỏ dây ít sùi, sắc nâu đen. Bẻ ra thấy nhiều tơ trắng, dai óng ánh là tốt.



Bộ phận dùng

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt hơi cay tính âm vào kinh can và thận.

## TÁC DỤNG

Bổ can, thận, hạ huyết áp, trị đau lưng, đái són, trị phong thấp tê ngứa. Sao đen: Trị động thai và rong huyết.

*Sách Bản kinh nghi:* Đỗ trọng chất ngọt hơi cay, tính ôn hoà chữa chứng đau lưng, ợ nước chua, mỏi gân cốt, trừ khỏi lở loét nơi hạ bộ và bổ trung ích khí, sáng suốt tinh thần.

*Sách Biệt lục ghi:* Phàm chứng thận hư thì cấm dùng Đỗ trọng với các vị Huyền sâm, Đẳng sâm và xác rắn.

*Sách Mậu Hy Ung ghi:* Thận chữa tinh chủ cốt, can chứa huyết chủ cân. Sống lưng đau là do tinh khí thiếu, gân cốt mềm chân không dẫm đất được. Thận ghét táo phải dùng chất cay để nhuận. Can ghép cấp phải dùng chất ngọt để hoãn. Đỗ trọng có đủ hai chất cay ngọt cho nên chữa chứng đau lưng rất hay.

*Sách của Trương Thạch Ngoan ghi:* Can chủ cân, thận chủ cốt. Thận đầy đủ thì cốt mạnh, can đầy đủ thì gân mạch. Co duỗi thuộc gân. Đỗ trọng vào can mà bổ thận nên có công hiệu.

## KIÊNG KỴ

Mệnh hoả vượng không nên dùng. Ghét: Huyền sâm, Sà thoái.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-12g có khi đến 28g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐỖ TRỌNG

1. Chữa chứng thận hư đau lưng dùng: Đỗ trọng, Ngưu tất, Kỷ tử, Tục đoạn, Bạch giao, Địa hoàng, Ngũ vị, Thỏ ty, Sơn dược. Sắc uống.
2. Chữa sau khi khỏi bệnh ra mồ hôi, chảy nước mắt dùng Đỗ trọng, Mẫu lệ hai vị bằng nhau tán nhỏ. Khi đi nằm uống mỗi lần 3 thia với nước.
3. Chữa cao huyết áp dùng dưới dạng thuốc sắc, cao lỏng Đỗ trọng 25g mỗi lần uống 15-30 giọt ngày uống 2-3 lần hoặc dưới dạng rượu Đỗ trọng (20% trong rượu 30 độ). Mỗi lần dùng 15-30 giọt, ngày uống 2-3 lần.
4. Chữa các bệnh sau khi sinh nở, thai không yên. Đỗ trọng (cạo bỏ vỏ, sao bằng nồi đất) giã với Táo tầu viên bằng hạt đậu. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10 viên.

## SƠN THÙ 山 荈

### TÊN KHÁC

Thù nhục, Sơn thù du, Táo bì

### TÊN KHOA HỌC

*Cornus officinalis* Sieh et Zucc

### THỎ SẢN

Trung Quốc cây này mọc hoang và được trồng ở Thiểm Tây, Hàn Nam, Sơn Đông, An Huy, Triết Giang, Tứ Xuyên.

Việt Nam chưa thấy có.

## BỘ PHẬN DÙNG

Nhục của quả (còn gọi là thịt). Nhục khô, mềm màu hồng không bị cháy đen, vị chua là loại tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

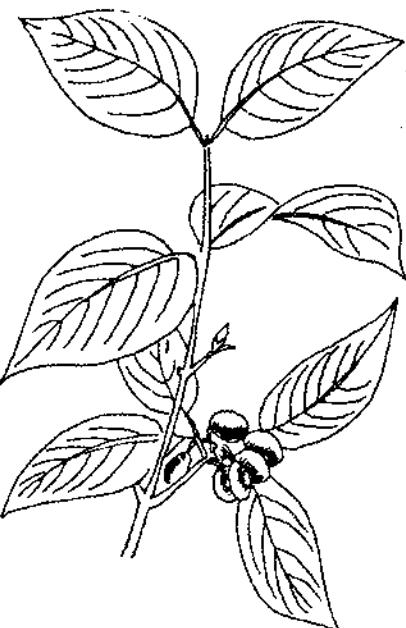
Vị chua tính bình. Vào phần khí của 2 kinh can và thận.

## TÁC DỤNG

Bổ can thận, sáp tinh, chỉ hàn (làm cho tinh khí bền, cầm không ra mồ hôi). Dùng làm thuốc trực phong hàn, tê thấp, chữa di tinh, tiểu tiện ra tinh dịch, tiểu tiện nhiều lần, kinh nguyệt không đều, ra mồ hôi trộm.

*Sách Bản kinh ghi:* Sơn thù chất chua, tính bình thường chuyên chữa các chứng: Đau tức, sốt rét, hàn thấp và trừ giun sán.

*Sách Biệt lục ghi:* Sơn thù bổ thận, ấm can, điều kinh tốt khí, cường âm, tráng dương, yên thần, thông khíếu, đỡ đau lưng, khỏi mỏi gối, bớt đi tiểu tiện, khỏi cả ngạt mũi, mắt vàng và tai điếc, tai kêu.



Bộ phận dùng

*Sách Mậu Hy Ung ghi:* Tinh khí người ta có ấm nóng thì mới sung túc, can với thận ở vào chí âm, nếu không ấm nóng thời là cõi âm không sinh được. Sơn thù du đi vào can và thận, khí ôn chủ bổ, vị chua chủ liễm cho nên tinh khí ích mà âm cường. Tinh đã nhiều thì ngũ tạng tất yên, chín khiếu phải lợi. Vả lại thận với bàng quang cùng làm biểu lý (nương tựa nhau). Nếu bàng quang hư hàn thì đi tiểu tiện nhiều. Tai là khiếu ngoài của thận, nếu thận hư thì tai phải điếc. Can khai khiếu ở mắt, can hư thì mắt phải vàng. Cho nên can và thận được bổ thì các chứng ấy phải khỏi. Đó chứng nghiệm rằng Sơn thù du có tính ích tinh yên ngũ tạng.

### KIÊNG KỴ

Mệnh mõi hoả thịnh và có bệnh thấp nhiệt thì không nên dùng.

Kỵ: Cát cánh, Phòng phong và Phòng kỷ.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SƠN THÙ

1. Chữa thận hư, tai ù: Sơn thù, Thạch xương bổ, Địa hoàng, Cam cúc hoa, Hoàng bá, Ngũ vị tử. Các vị đều nhau 6g sắc uống.

2. Chữa đau xương óc

Theo quan niệm Đông y óc là bể chứa tuy, tuy có đầy thì mới khỏi đau: Sơn thù du, Sữa người, Sa uyển tật lê, Thục địa hoàng, Nhân sâm, Mạch môn, Ngưu tất, Cam cúc hoa. Các vị bằng nhau mỗi vị 4g. Sắc uống hàng ngày. Uống luôn trong 20 ngày.

3. Chữa người già đái rắt hay đái són dùng: Sơn thù du, Nhân sâm, Ngũ vị, Mẫu lệ, Ích chi tử các vị đều 12g sắc uống.

# ĐỊA CỐT BÌ 地骨皮

## TÊN KHÁC

Vỏ rễ cây, Khởi tử  
(Câu kỷ tử), Địa cốt tử

## TÊN KHOA HỌC

*Cortex sinensis* Lycii

## THỔ SẢN

Trung Quốc trồng ở  
nhiều tỉnh: Giang Tô,  
Triết Giang, Hồ Bắc,  
Quảng Đông, Quảng Tây.

Việt Nam còn phải  
nhập.

## BỘ PHẬN DÙNG

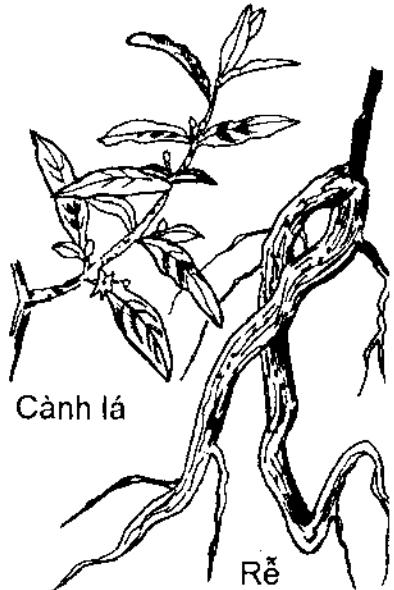
Vỏ rễ. Vỏ mỏng,  
mềm thường cuộn lại  
như cái ống sắc vàng,  
hương thơm phiến to không có lõi là tốt. Vỏ cây dày,  
xốp, sắc vàng lại có đốm trắng nhiều lõi là xấu.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính hàn vào 4 kinh phế, can, thận và tam tiêu.

## TÁC DỤNG

Lương huyết tả hoả, thanh phế nhiệt, trừ cốt chưng.  
Dùng chữa ho ra máu, phiền nhiệt tiêu khát, lao nhiệt  
ra mồ hôi, nhức xương.



*Sách Bản thảo bì yếu ghi:* Địa cốt bì chất ngọt nhạt tính lạnh chuyên dùng để mát những khí nóng trong phế, cản và thận, trị các chứng tà nhiệt, ho ra máu, ra mồ hôi nhiều, nhức đầu và đi ly. Lại còn bổ khí và mát huyết nữa. Nghĩa là Địa cốt bì chữa được các chứng gió độc liễm ngoài da hay đà nhiễm vào xương cốt nữa.

*Sách Bản thảo cầu chán - Hoàng Cung Tú ghi:* Địa cốt bì cùng với Đan bì đều là thuốc chữa nhức xương, nhưng Đan bì vị cay chữa chứng nhức xương không có mồ hôi, còn Địa cốt bì vị ngọt, khí hàn chữa chứng nhức xương có mồ hôi.

*Sách Lý Đông Viên ghi:* Địa là âm, cốt ở trong, bì ở ngoài. Uống Địa cốt bì khỏi được nội nhiệt và trừ được tà khí phù du cả trong lẫn ngoài. Là thứ thuốc chữa đủ các chứng trong ngoài, trên dưới. Duy người nào tỳ vị hư hàn chớ dùng.

## KIÊNG KỴ

Huyết phận không có nhiệt và nội tạng hàn chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐỊA CỐT BÌ

1. Chữa chứng cảm sốt, sốt cao không lui, cảm mạo nặng: Kim ngân hoa, Bạch vi, Liên kiều, Sinh địa, Địa cốt bì, Hoắc hương mỗi vị 10g, Thanh đại 3g cho vào túi vải thưa cùng đun; Thạch cao sống 15g (đun nước) sắc uống chia làm 2 lần trong ngày.

2. Chữa thổ huyết dùng Địa cốt bì 12g tán nhỏ sắc nước uống.

3. Tiểu tiện ra huyết: Địa cốt bì tươi rửa sạch giã lấy nước uống, mỗi lần dùng 25-30g. Nếu không có tươi dùng khô sắc cũng được.

4. Âm hộ lở loét: Sắc nước Địa cốt bì mà rửa.

## BÁ TỬ NHÂN 柏子仁

### TÊN KHÁC

Hạt cây Trắc bá (cây Bách diệp), Trắc bá tử nhân, Bách tử nhân, Trắc bách tử nhân.

### TÊN KHOA HỌC

*Thujae orientalis*  
Semen

### THÔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Quảng Đông.

Việt Nam cây được trồng ở khắp nơi để làm cảnh và làm thuốc.

### BỘ PHẬN DÙNG

Hạt - Hạt hình trứng không có cánh mầu nâu sẫm. Có một sẹo rộng mầu nhạt hơn ở phía dưới.



Bộ phận dùng

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính bình. Vào 3 kinh tâm, can, thận.

## TÁC DỤNG

Dưỡng tâm, an thần, nhuận huyết mạch, cầm mồ hôi. Ngoài ra có tác dụng nhuận táo thông tiện. Dùng chữa các bệnh mất ngủ, hồi hộp hoảng hốt, đau xương sống, ra mồ hôi trộm, táo bón.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Bách tử nhân chất cay, ngọt, tính hoạt thuận, khí vị thơm nhẹ. Chuyên trị các chứng phong thấp, sợ hãi và công hiệu làm cho mát tâm, thận, mạnh tì vị, yên tâm, bổ can, ích trí khôn, sáng suốt tinh thần, sáng tai mắt, bổ huyết và mát da thịt.

*Sách Vương Hiếu Cổ ghi:* Bách tử nhân nhuận can.

*Sách Mậu Hy Ung ghi:* Tâm chứa thần, thận chứa tinh và khí. Tâm thần đều hư sinh chứng kinh quí (hồi hộp, sợ hãi). Bách tử nhân thơm, ngọt vào tâm nuôi thần, vào thận định chí. Thần khí đã được yên tĩnh thì các chứng đều khỏi.

## KIÊNG KỴ

Ía chảy, nhiều đờm cảm dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 4-20g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BÁ TỬ NHÂN

1. Bài "Bách tử dưỡng tâm thang". Dùng chữa tâm huyết bất túc, tinh thần hốt hoảng, mất ngủ, mộng mị, hồi hộp sợ sệt, giảm trí nhớ: Bá tử nhân 20g, Mạch đông, Câu kỷ tử, Dương qui mỗi thứ 12g, Xương bồ 4g, Phục thần, Huyền sâm mỗi thứ 12g, Thục địa 20g, Cam thảo 4g sắc uống.

2. Chữa tràng phong hạ huyết dùng 14 hạt Bá tử nhân cho vào túi đập giập rồi lấy ra sắc với 3 chén rượu cạn độ 50ml cho uống một bận khỏi ngay.

3. Chữa ra nhiều mồ hôi do âm hư: Bá tử nhân 16g, Hạ khúc, Mẫu lè, Đảng sâm, Ma hoàng căn, Bạch truật mỗi thứ 12g, Ngũ vị tử 8g, Mạch phu (trấu, vỏ hạt lúa tiểu mạch) 16g. Tán bột trộn Táo nhục làm viên hoặc sắc uống.

4. Chữa trẻ con hay khóc đêm, kinh giản, đi đại tiện phân xanh dùng Bá tử nhân tán nhỏ, mỗi bận uống 4g.

## SƠN CHI TỬ 山 桔 子

### TÊN KHÁC

Chi tử, Dành dành

### TÊN KHOA HỌC

*Gardenia jasminoides* Ellis, *Gardenia florida* Linn.

### THỔ SẢN

Tại Trung Quốc thứ sản tại Tỉnh Tứ và Liên Châu là hạng tốt nhất. Còn thứ sản tại Lạc Xương, Thanh Viễn là hạng vừa.

Tại Việt Nam Chi tử mọc hoang và được trồng tại nhiều vùng ở miền Bắc.

### BỘ PHẬN DÙNG

Cả quả hoặc nhân. Quả nhỏ chắc nguyên quả, vỏ mỏng vàng, trong đỏ thẫm có nhiều hạt, thơm khô, không mốc mọt, không lᾶn tạp chất là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính hàn.  
Vào 3 kinh: tâm, phế và tam tiêu.

## TÁC DỤNG

Thanh nhiệt (chữa sốt) tả hoả, lợi tiểu, cầm máu. Dùng trong bệnh sốt, người bồn chồn, khó ngủ, miệng khát, họng đau, mắt đỏ, da vàng, tiểu tiện khó khăn, thổ huyết, máu cam, ly ra máu, tiểu tiện ra máu.

*Sách Dược tính bản thảo ghi:* Sơn chi tử chất đắng, tính lạnh chữa được các chứng phong nhiệt độc, vàng da, vàng mắt và khói khát, thông tiểu tiện, sáng mắt trừ giun sán.

*Sách Trân châu nang ghi:* Sơn chi tử chữa được các chứng tâm phiền, ít ngủ, huyết trệ, bí tiểu tiện.

*Sách Bản thảo diễn nghĩa bổ di ghi:* Sơn chi tử hạ hoả ở tam tiêu, khoẻ tỳ vị, mát huyết, khỏi đau tim giải nhiệt uất và khỏi bệnh khí kêt.

*Sách Bản thảo cương mục ghi:* Sơn chi tử trị được các chứng thổ huyết, đi ly ra máu, lao lực, khái huyết, thương hàn, nhức đầu và bị bong lửa.



Bộ phận dùng

## KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn không do thấp nhiệt uất hoả chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SƠN CHI TỬ

1. Bài "Chi tử Hoàng nghiệt bì thang" (Đơn thuốc kinh nghiệm của Trương Trọng Cảnh): Chi tử 5g, Hoàng bá 5g, Cam thảo 2g. Sắc uống dùng chữa người bị vàng da, vàng mắt, sốt, tâm phiền muộn.

2. Chữa đổ máu cam: Chi tử đốt ra than thổi vào mũi.

3. Chữa phụ nữ thai thũng dùng Sơn chi 1 lạng sao tán nhỏ mỗi lần uống 12g với nước cơm.

4. Chữa chứng hoắc loạn chuyển gân, bụng đầy trướng không thổi được dùng 7 quả Chi tử đốt ra than, tán nhỏ uống với rượu nóng khỏi ngay.

5. Chữa trẻ em sốt nóng mê cuồng không ăn được dùng Chi tử 7 quả, Đậu sị 20g sắc uống.

6. Chữa bong nước, bong lửa: Chi tử đốt thành than, hoà với lòng trắng trứng gà bôi lên nơi bong.

# CHỈ XÁC 枳壳

## TÊN KHÁC

Trái già của quả chấp, Đường quất, Thương xác.

## TÊN KHOA HỌC

*Fructus aurantii Citri*.

## THỔ SẢN

Tại Trung Quốc thứ sản tại Tứ Xuyên là hạng tốt nhất gọi là Xuyên chỉ xác. Thứ sản tại Giang Tây là hạng thứ nhì rồi đến thứ sản tại Phúc Kiến.

Việt Nam mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi thuộc miền Bắc và miền Nam nước ta.

### BỘ PHẬN DÙNG

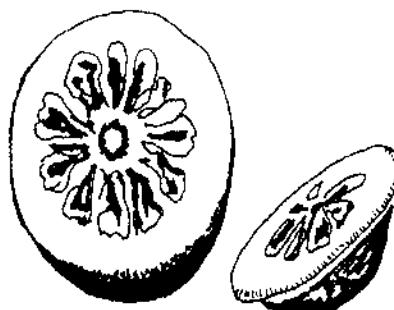
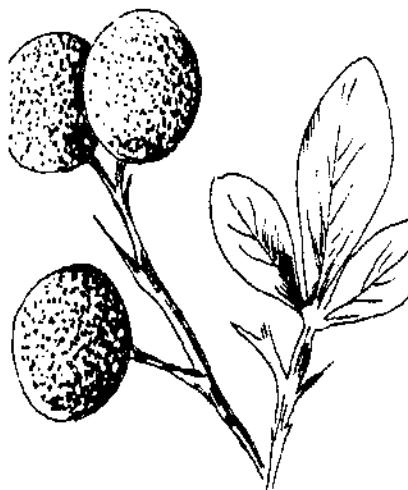
Quả chín già. Dùng thứ quả gần chín còn xanh vỏ đã bở đôi, cùi vàng, cùi càng dày càng tốt, mùi thơm, ruột bé, trắng ngà để lâu năm, cứng chắc.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị nhẹ cay đắng, chua tính hơi hàn vào 2 kinh tỳ và vị.

### TÁC DỤNG

Phá trệ khí, thư trường vị. Dùng làm thuốc khử đàm, ráo thấp, tiêu hoá.



Bộ phận dùng

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Chỉ xác chất đắng, chua, tính hơi hàn, kiện tỳ, khai vị, diều hoà ngũ tạng, cầm mửa, tiêu đờm, chữa chứng ăn vào mửa ra, hoắc loạn, tả, lỵ, tan hòn khối, tiêu nước đọng trong phế và đại tiểu trướng.

*Sách Mậu Hy Ung ghi:* Chỉ xác với Chỉ thực khí vị giống nhau nhưng Chỉ thực nhỏ tính mạnh chạy khoẻ như một người tướng trẻ hăng hái xung phong không lùi bước. Còn Chỉ xác to tính hoãn, đi chậm vào được ở ngực, cách, phế, vị, đại trướng, chữa chứng tê ngứa (vì phế chủ bì mao, tỳ chủ cơ nhục, phong hàn, thấp vào hai kinh ấy thì sinh ngứa hay tê) phải có Chỉ xác mới chữa được các chứng ấy.

## KIÊNG KỴ

Tỳ, vị hư hàn mà không có thấp tích. Đàn bà có thai, gầy yếu chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CHỈ XÁC

1. Chữa khí hư, đại tiện bí dùng Chỉ xác, Nhân sâm, Mạch môn đông sắc uống.
2. Chữa đau bụng khi mang thai dùng Chỉ xác 120g sao với cám, Hoàng cầm 40g, mỗi lần uống 20g với một chén nước. Nếu có phù, bụng căng gia thêm Bạch truật 40g.
3. Chữa sản hậu dạ con lòi ra không thu vào được • dùng: Chỉ xác sắc nước ngâm dần dần đầu ruột co vào.
4. Īa ra máu giai đoạn đầu dùng Chỉ xác, Hoàng liên, Hoè hoa, Cát cánh, Phòng phong, Kinh giới, Thược dược, Hoàng cầm, Dương qui, Sinh địa, Địa du, Trắc bách diệp.

5. Trị uất khí ở thượng tiêu làm dây sình vì hàn dùng Chỉ xác, Tô tử, Quất bì, Cát cánh, Mộc hương, Bạch đậu khấu, Hương phụ.

## CHỈ THỰC 枳实

### TÊN KHÁC

Chấp, Kim quất, Chỉ thiệt, Trái non của quả chấp.

### TÊN KHOA HỌC

<i>Fructus immaturi,</i>	<i>Ponciri Fructus aurantii</i>
--------------------------	---------------------------------

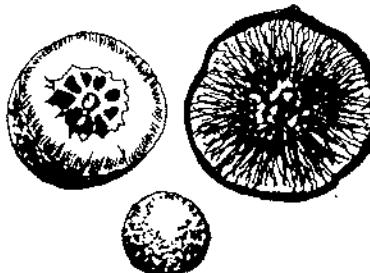
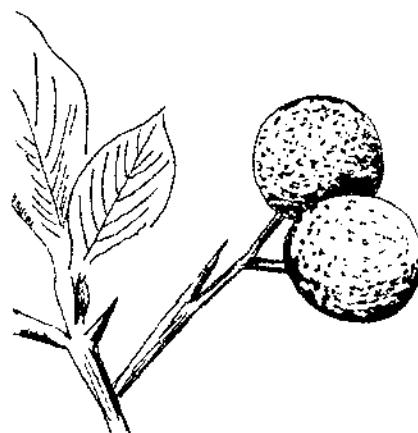
### THÔ SẢN

Tại Trung Quốc (xem chỉ xác).

Việt Nam mọc hoang ở Nghệ Tĩnh, Cao Lạng, Hà Bắc, Thanh Hoá.

### BỘ PHẬN DÙNG

Quả non. Quả bé bằng đầu ngón tay út, thường được bóc đồi phơi khô. Quả màu xanh, nhỏ vỏ dây, trong đặc, chắc, nhiều thịt, nhỏ ruột. Thứ to nhiều ruột là xấu.



Bộ phận dùng

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính hàn vào 2 kinh tỳ và vị.

## TÁC DỤNG

Phá khí, trừ tích, tiêu đờm hạ khí, tiêu hoá. Dùng làm thuốc chữa các chứng ngực bụng căng đầy, thực tích đàm trệ, đại tiện không thông.

*Sách Bản kinh ghi:* Chỉ thực chất đắng, chua, tính hơi hàn chuyên trị các phong độc nhiễm ngoài da như bệnh sởi, sẩn ngứa, trừ được cả các chứng khí kết hàn hay nhiệt, khỏi bệnh ly và mát da thịt.

*Sách Biệt lục ghi:* Chỉ thực tiêu đờm, khỏi đau bụng vì gió độc và thêm sáng mắt.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Muốn khai khí giữa ngực thì dùng Chỉ xác, khai khí ở dưới bụng thì dùng Chỉ thực. Chữa khí trệ thì dùng Chỉ xác, chữa khí kết thì dùng Chỉ thực. Duy cổ ngữ có nói Chỉ xác trị khí, Chỉ thực trị huyết nhưng xét ra khí hành thì huyết thông. Hai vị đều là thuốc lợi khí chứ không phải là thuốc thông huyết. Cho nên dùng Chỉ thực với Bạch truật thì điều hoà được tỳ mà dùng với Đại hoàng thì thúc đẩy được khí. Nếu người khí hư đầy trường mà dùng Chỉ thực thì không khác gì ôm cùi mà chữa cháy.

## KIÊNG KỴ

Không có khí trệ thực tà, tỳ vị hư hàn mà không có thấp và tích trệ thì cấm dùng. Sức yếu và đàn bà có thai nên thận trọng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CHỈ THỰC

1. Chữa chứng ngực tê đau dùng: Chỉ thực giã nhỏ sắc uống ngày 3 lần, đêm 1 lần. Mỗi lần một chén nhỏ.
2. Chữa sản hậu đau bụng dùng Chỉ thực sao với cám 8g, Thược được tẩm rượu sao 8g sắc hay tán nhỏ uống.
3. Chữa trẻ con đi ly, ăn uống thất thường dùng Chỉ thực tán nhỏ mỗi bận cho uống 8g.
4. Chữa bí đại tiện dùng Chỉ thực 20g, Tạo giáp 20g, tán nhỏ thành bột viên hổ uống.
5. Chữa trẻ con bị các loại trĩ kinh niên dùng Chỉ thực tán bột luyện với mật ong làm viên bằng hạt ngô đồng uống lúc đói. Mỗi lần uống 30 viên.

## HẬU PHÁC 厚朴

### TÊN KHÁC

Kim tinh hậu phác

### TÊN KHOA HỌC

*Magnolia officinalis* Rehd et Wils.

### THỔ SẢN

Tại Trung Quốc thứ sản ở Tây Xuyên là hạng tốt nhất gọi là Xuyên hậu phác, thứ sản tại các tỉnh Hồ Bắc, Hồ Nam, Vân Nam là hạng nhì rồi đến thứ sản tại Phúc Kiến phủ Phúc Châu.

## BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ cây. Thú vỏ dây mềm, sắc nâu tía, thơm và có nhiều dầu là tốt, đặc biệt thứ có đốm sáng (Kim tinh hậu phác) là tốt hơn cả.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

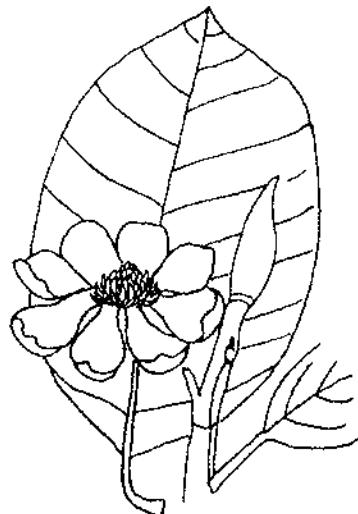
Vị cay, đắng, tính ôn. Vào 3 kinh tỳ, vị và đại trường.

## TÁC DỤNG

Hạ khí, tiêu đờm, lợi thuỷ. Dùng chữa bệnh đầy bụng, ăn uống không tiêu, đau bụng, nôn mửa, đại tiện bí, táo, trị ngoại cảm nóng sốt.

*Sách Bản kinh ghi:* Hậu phác chất đắng, tính ôn hoà, chuyên trị các chứng gió độc, thương hàn, nhức đầu và chứng sỏi hãi bởi trúng hàn hay trúng thử.

*Sách Biệt lục ghi:* Hậu phác làm ôn hoà tỳ vị, ích khí tiêu đờm, chữa khòi hoắc loạn, đầy bụng, lạnh dạ dày và nhuận được tràng.



Bộ phận dùng

*Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi:* Hậu phác kiện tỳ, chữa các chứng ăn vào thô ra, hoắc loạn, chuyển gân, đàm bà thai tiền, săn hậu, bụng không yên, sát trùng, sáng tai mắt.

*Sách Trần Tu Viên ghi:* Hậu phác khí vị hậu vào can chủ giáng, giáng thời ôn, chuyên tán, đắng chuyên tiết đều chủ thực chứng, cho nên chữa các chứng: Thương hàn suyễn nghịch, phát hàn, đại tiện bí táo đều phải dùng Hậu phác.

## KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư yếu, nguyên khí kém, phụ nữ có thai chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-20g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HẬU PHÁC

1. Chữa hoắc loạn đau bụng dùng Hậu phác tẩm nước gừng nướng 120g nghiền nhão uống với nước mới múc về. Mỗi lần dùng 8g.
2. Chữa đại tràng táo kết dùng Hậu phác nghiền sống và dạ dày dày lợn ninh nhù trộn lẫn viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 30 viên với nước gừng.
3. Chữa bụng đầy: Hậu phác, Bạch truật, Nhân sâm, Bạch thược, Phục linh sắc uống.
4. Chữa chứng vị hàn nôn mửa dùng: Hậu phác, Sinh khương, Quất bì, Sa nhân, Hoắc hương, Sơn dược, Bán hạ.

# ĐẠI PHÚC BÌ 大腹皮

## TÊN KHÁC

Vỏ ngoài quả cau

## TÊN KHOA HỌC

*Pericarpium arecae*

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
ở tỉnh Quảng Đông, đảo  
Hải Nam.

Việt Nam được trồng  
khắp nơi.

## BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ quả cau nhà. Vỏ  
quả khô, nhiều xơ xốp  
vàng mềm dai, còn cứng  
mốc đen là xấu.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính hơi ôn. Vào 2 kinh tỳ và vị.

## TÁC DỤNG

Hạ khí hành thuỷ thông tiểu tràng, tiêu thuỷ thũng.

Sách *Chư gia bản thảo ghi*: Đại phúc bì chất cay,  
tính ôn hoà. Chữa các chứng đầy hơi, đau hoắc loạn và  
thông đại tiểu tràng, điều hoà cơ thể, mát da mát thịt,  
ăn chóng tiêu.



*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Đại phúc bì giáng nghịch khí, tiêu những nước đọng trong dạ dày, thai khí ác trở và cước khí ứ tắc.

*Sách Mậu Hy Ung đời Minh ghi:* Những chứng khí chạy ngược, đờm trệ ở trung tiêu kết thành những chứng cách hay thấp nhiệt uất kết ợ chua cho uống Đại phúc bì thì khí chạy xuống khỏi cả.

## KIÊNG KỴ

Bệnh hư không thấp nhiệt thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẠI PHÚC BÌ

1. Chữa chứng thuỷ thũng dùng: Đại phúc bì, Bạch truật, Phục linh, Sa tiền, Mộc bạch bì, Ngũ gia bì, Tru linh, Trạch tả, Ý dĩ nhân, Lai ngư (Dái cá). Nếu người hư thì gia Nhân sâm.

2. Chữa chứng phong sang dùng: Đại phúc bì (để cả cái đũng thái) ngâm với một bát rượu đun nhỏ lửa, sấy khô, tán nhỏ hoà mõ lợn đúc bôi vào thì khỏi.

3. Bài "Thực tỳ ẩm" tác dụng ôn hoà thuỷ thấp dùng chữa các bệnh viêm thận mạn tính, viêm đại tràng, ỉa chảy mạn tính gây phù dinh dưỡng, phù do suy tim:

Hậu phác	6g	Thảo quả	8g
Bạch truật	8g	Đại phúc bì	12g
Mộc qua	8g	Phụ tử chế	8g
Mộc hương	12g	Bạch linh	12g
Cam thảo	2g	Can khương	6g
Sắc uống			

(Phân tích bài thuốc: Phục linh, Bạch truật kiện tỳ táo thấp. Đại phúc bì, Hậu phác, Mộc hương hàn khí lợi niệu. Can khương, Thảo quả, Phụ tử chế trừ hàn ôn dương. Mộc qua trừ thấp).

## KHỔ LUYỆN TỬ 苦练子

### TÊN KHÁC

Khổ luyện căn bì, Xuyên luyện tử, Kim lệnh tử, Quả xoan.

### TÊN KHOA HỌC

*Melia toosendan* S. et Z, *Melia azedarach* Lin.

### THÔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại tỉnh Tứ Xuyên phủ Trùng Khánh gọi là Xuyên luyện tử.

Việt Nam mọc hoang nhiều nơi.

### BỘ PHẬN DÙNG

Quả cây Khổ luyện gọi là Khổ luyện tử trông giống cái lệnh con, lúc chín thì vàng đỏ.

Vỏ rễ cây Khổ luyện gọi là Khổ luyện căn bì.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Đắng, hàn độc. Vào kinh đại trường.



### Bộ phận dùng

## TÁC DỤNG

Tả thấp nhiệt, sát vưu trùng, chữa ghẻ lở, lợi đại tràng.

*Sách Nhẫn am ghi*: Khổ luyện tử (quả) chất dǎng, tính hàn nhuận can, cứng gân, thông lợi tiểu tiện. Là một vị thuốc cốt yếu chữa các chứng sán khí, thương hàn nóng sốt, đau tim, đau bụng và trừ giun sán, khỏi sán ngứa.

*Sách của Đào Hoàng Cảnh ghi*: Vỏ rễ Khổ luyện (Khổ luyện cǎn bì) già nát hoà rượu đắp chỗ lở rất hay.

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi*: Khổ luyện cǎn bì chữa các chứng du phong, nhiệt độc, ghẻ lở, trẻ con nóng dữ nấu nước tắm rất hay.

## KIÊNG KỴ

Phàm người hư hàn cấm dùng.

## LIỆU DÙNG

Ngày dùng 4-8g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KHỔ LUYỆN

1. Chữa chứng tiêu khát có trùng dùng một lạng (40g) vỏ rễ Khổ luyện (phải thứ rễ trắng) sắc nước cho ít Xạ hương uống độ một chén dù có mồi mệt cũng không sao, uống ra thứ trùng như giun sắc đỏ thì khỏi khát.

2. Chữa trẻ con có giun dùng rễ Khổ luyện 8g cao bò vỏ xanh sắc uống.

3. Chữa rết cắn, ong đốt dùng lá Khổ luyện già đắp vào chỗ bị cắn.

4. Chữa ghẻ lở dùng vỏ cây Khổ luyện, Bồ kết (cạo bỏ da ngoài) hai vị bằng nhau tán nhỏ hoà mỡ bôi.

# TÂN DI 辛夷

## TÊN KHOA HỌC

*Magnolia* *liliflora*  
Desrousseaux

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại tỉnh Hà Nam và An Huy.

## BỘ PHẬN DÙNG

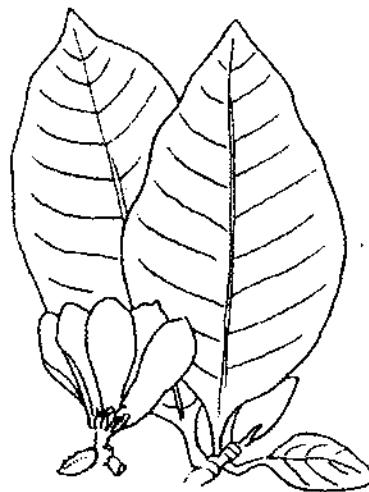
Búp hoa trông giống như bút lông khô, bên ngoài nâu sẫm có nhiều lông nhung vàng như sợi tơ, bên trong mỏng không có lông, có mùi thơm đặc biệt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ấm vào hai kinh phế và vị.

## TÁC DỤNG

Tán phong nhiệt, thượng tiêu, thông khí. Dùng trị nhức đầu phong, đau nhói trong óc, trị nghẹt mũi, mũi có thịt thừa.



Bộ phận dùng

*Sách Bản kinh ghi*: Tân di hoa chất cay, tính ôn hoà chuyên trị các chứng: Sốt rét, nhức đầu, đau màng óc, chóng mặt và sáng mắt.

*Sách Biệt lục ghi*: Tân di hoa chuyên giải các chất độc liễm ngoài da, khỏi ngạt mũi, khỏi ra nước mắt, khỏi mặt bung, đau răng, đau dạ dày, giết giun sán và tốt râu tóc.

#### KIÊNG KỴ

Âm hư hoả bốc chớ dùng.

Ghét: Thạch chi, Hoàng kỳ, Xương bồ và Thạch cao

#### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

#### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TÂN DI HOA

Một phương thuốc hay. Phương này gọi là "Tân di tán nghiêm thị phương" chuyên trị ung nhọt mọc trong mũi, ngạt mũi khó thở và không ngửi thấy mùi gì dùng các vị: Tân di hoa, Bạch chỉ, Thăng ma, Cảo bản, Phòng phong, Xuyên khung, Tế tân, Mộc thông, Cam thảo. Các vị bắc nhau tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước chè.

## KIM ANH TỬ 金櫻子

#### TÊN KHÁC

Thích lê tử, Đường quân tử, Sơn thạch lựu.

#### TÊN KHOA HỌC

*Rosa laevigata* Mich

## THỎ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Hà Nam, Giang Tô, Triết Giang, Hồ Nam, Hồ Bắc, Tú Xuyên.

Việt Nam mọc hoang nhiều nơi, tập trung ở một số tỉnh miền núi biên giới như Cao Bằng, Lạng Sơn.

### BỘ PHẬN DÙNG

Quả giống hình cái chén, màu vàng. Khi khô có màu đỏ sẫm hay nhạt.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

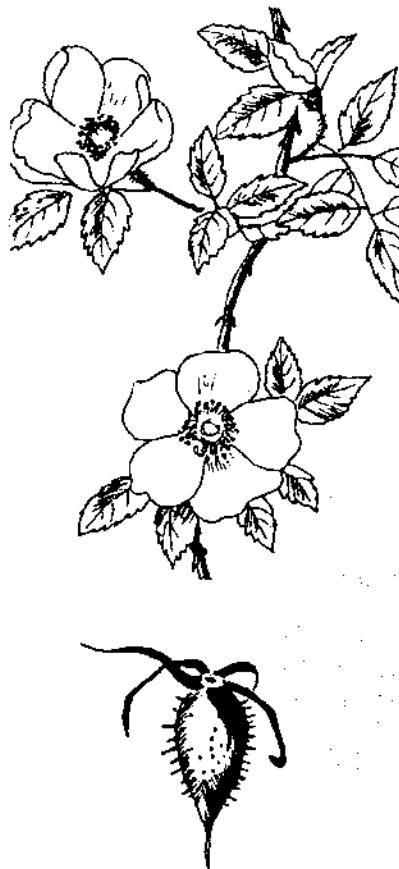
Hơi ngọt, chua chát. Vào 3 kinh thận, tỳ và phế.

### TÁC DỤNG

Sáp tinh, cố trường. Dùng chữa di tinh, đái són, tiểu tiện nhiều lần, phụ nữ khí hư, bạch đới, tỳ hư mà hay đi lỏng.

*Sách Bản thảo kinh sơ ghi:* Kim anh tử chất chua đậm, tính ôn hoà và bình thường, chuyên trị các chứng về chân tay và bổ ích cả âm lẫn dương.

*Sách Bảo thảo tuyển chỉ ghi:* Kim anh tử chữa được các chứng như tỳ hư, đi ly, hoạt tinh, mộng tinh, di tinh và các chứng đi tiểu tiện luôn luôn.



*Sách Mậu Hy Ung dời Minh ghi:* Kim anh tử vào các kinh thủ thái dương, thủ dương minh và túc thiếu âm. Thận với bàng quang cùng là biểu lý. Bàng quang mà hư hàn thì tiểu tiện bất cầm, thận hư thì tinh hoạt thường theo tiểu tiện ra, tỳ hư thì tả ly. Kim anh tử khí ôn, vị chua chát vào ba kinh nói trên thu liễm được khí hư thoát cho nên chữa được các chứng kể trên.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Kim anh tử còn xanh thì chua chát, đã chín thì ngọt chát dùng nó nên chọn thứ sáp chín thì hơn. Nó có chất chát chỉ được thoát; ngọt bổ trung, chua thu âm nên chữa các chứng mộng tinh, di tinh, băng đới lại hay yên hồn, định phách, bổ tinh, ích khí, mạnh gân bền xương.

## KIÊNG KỴ

Bệnh mới phát sốt, táo kết không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KIM ANH TỬ

1. Thuốc viên "Thuỷ lục nhị tiên đơn": Kim anh tử, Khiếm thực. Hai vị bắc nhau tán nhỏ làm thành viên bắc hạt ngô. Ngày uống 10-20 viên. Dùng chữa di mộng tinh, phụ nữ khí hư, bạch đới.

2. Bổ huyết ích tinh: Dùng Kim anh (bổ gai và hạt) sao 40g, Sa nhân 80g. Hai vị tán nhỏ luyện mật viên bắc hạt ngô. Uống lúc đói mỗi lần 50 viên với rượu nóng.

3. Chữa bệnh lỵ lâu ngày không khỏi: Hoa Kim anh, quả Kim anh (bổ hạt), lá Kim anh và Anh túc xác tất cả bắc nhau tán nhỏ thành viên bắc hạt ngô. Ngày dùng 7 viên. Dùng nước sắc Trần bì (vỏ quýt) mà chiêu thuốc.

# NGŨ GIA BÌ 五加皮

## TÊN KHÁC

Ngũ gia bì gia, Ngũ  
gia bì hương, Xuyên gia bì.

## TÊN KHOA HỌC

*Acanthopanax spinosus*  
Miq.

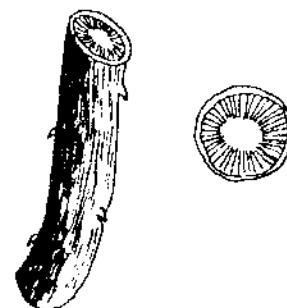
## THỎ SẢN

Trung Quốc thứ sản ở  
Tú Xuyên gọi là Xuyên  
gia bì. Thứ sản ở Hà  
Nam, Trực Lệ gọi là  
Hương gia bì. Thứ sản  
tại Quảng Đông, Bắc  
Giang, Liên Châu gọi là  
Tây gia bì.

Việt Nam mọc hoang  
nhiều tinh ở miền Bắc  
hay gặp nhất ở Lạng  
Sơn, Lào Cai (Sapa),  
Vĩnh Phú, Hòa Bình, Bắc  
Thái, Tuyên Quang.

## BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ rễ. Vỏ ngoài sắc  
vàng, trong thì trắng  
ngà, khô mùi thơm nhẹ,  
không lẫn tạp chất, không có lõi là tốt.



Bộ phận dùng

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, thơm, đắng tính ôn. Vào 2 kinh can và thận.

## TÁC DỤNG

Khu phong thấp, tráng gân cốt. Dùng làm thuốc trừ phong thấp, trị đau bụng, sán khí, liệt dương, trấn phong bại.

*Sách Bản kinh ghi:* Ngũ gia bì chất cay, tính ôn hoà chuyên trị các chứng: đau bụng, sán khí, ụng nhọt, chửa trẻ con lên ba tuổi mà không đi được và tiêu các chất độc.

*Sách Biệt lục ghi:* Ngũ gia bì chuyên trị các chứng: con trai lở loét hạ sang, đi tiểu rót như chất dầu, con gái lở ngứa âm môn, đau lưng, hai chân tê thấp, đi lại khó khăn. Ngũ gia bì là vị thuốc bổ trung ích khí, cứng gân cốt, sáng suốt tinh thần.

*Sách Chu gia Bản thảo ghi:* Ngũ gia bì làm sáng mắt, khỏi đau xương, trừ gió độc và ho lao.

## KIÊNG KỴ

Không phải phong thấp mà âm hư hoả vượng thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGŨ GIA BÌ

1. Chữa thấp nhiệt từ lưng trở xuống không vận động được dùng: Ngũ gia bì, Ngưu tất, Hoàng nghiệt, Mạch môn đông, Mộc qua, Sinh địa hoàng, Ý dĩ nhân, Thạch hộc, Hoài sơn. Các vị bằng nhau sắc uống.

2. Chữa chứng thận hư hàn thấp ẩn náu ở trong làm cho đau lưng dùng: Ngũ gia bì, Đỗ trọng, Tục đoạn, Ngưu tất, Sơn thù du, Ba kích, Phá cốt chỉ, các vị bằng nhau sắc uống.

3. Chữa hạ bộ lở ngứa ướt lâu không khỏi dùng: Ngũ gia bì, Thạch xương bồ, Sà sàng tử, Hoàng nghiệt. Các vị tán nhỏ rắc vào các vị ấy gia thêm: Kinh giới, Khổ sâm, Phòng phong nấu nước tắm rửa cũng hay.

4. Chữa phụ nữ bị lao lực, mỏi mệt, hơi thở ngắn, sốt, ra nhiều mồ hôi, không muốn ăn uống dùng: Ngũ gia bì, Mẫu đơn bì, Xích thược, Dương quy mỗi vị 40g tán nhỏ. Ngày uống hai lần, mỗi lần 4g.

## TAO GIÁC 皂角

### TÊN KHÁC

Tạo giáp, Chu nha  
tạo giác, Bồ kết.

### TÊN KHOA HỌC

*Gleditschi sinensis*  
Lamk, *Gleditschia*  
*australis* Hemsley

### THỎ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
tại Thiểm Tây, Tứ  
Xuyên, Hồ Bắc.

Việt Nam mọc hoang  
và được trồng tại nhiều  
nơi.

### BỘ PHẬN DÙNG

Quả (bỏ hột) - Quả chín khô, chắc cứng thịt dày  
không sâu mọt là tốt.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay mặn tính ôn. Vào 2 kinh phế và đại tràng.

## TÁC DỤNG

Thông khiếu, tiêu đờm, sát trùng. Chữa trứng phong cẩm khầu, phong tê, tiêu đồ ăn, đờm suyễn thũng, sáng mắt, ích tinh.

*Sách Đại Minh nhật hoa bản thảo ghi:* Bồ kết thông khiếu tiêu đờm, sát trùng, chữa chứng nhức xương và trúng phong cẩm khầu.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Bồ kết thông khí ở phế và đại tràng, chữa chứng tắc cổ họng, sặc đờm và ghê lở.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Cảm phong tà vào người, răng nghiến chặt không cậy được, cẩm khầu, ngực đầy, họng tê, đờm suyễn dùng Tạo giác thổi vào mũi thông 9 khiếu. Uống khỏi phong đờm đầy thở. Xát, đắp khỏi ngứa tiêu thũng. Hun khói thông đại tiện, trừ thấp độc.

*Sách của Cù Hy Ung ghi:* Tạo giác chữa được chứng gió độc, nhức đầu, chảy nước mắt, đau bụng và đòn bà đẻ sót rau.

*Sách của Yên Quyên dời Đường ghi:* Tạo giác phá hòn cục, chữa đau bụng, truy thai. Ngâm rượu lấy nước cốt sắc thành cao phết vào lụa dán vào nhọt khỏi sưng.

## KIÊNG KỴ

Không phải thực tà nguy cấp thì không nên dùng.

Ghét: Mạch môn đông. Sợ: Nhân sâm, Khổ sâm.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TẠO GIÁC

1. Một phương thuốc hay: "Vịnh loại lệnh phương" chữa chứng phù chân dùng Tạo giác và Xích tiểu đậu tán nhỏ rồi lấy giấm trộn vào thuốc ấy. Nếu không có thì dùng rượu cũng được, lấy thuốc ấy đắp vào chỗ phù thũng rất công hiệu.
2. Chữa cổ họng sưng đau dùng 1 quả Bồ kết tẩm giấm gạo 7 lần nướng thơm tán nhỏ thổi vào cổ thấy dãi ra là khỏi.
3. Chữa đờm kết ở ngực dùng 30 quả Bồ kết cao vỏ, bẻ nhỏ ngâm nước một đêm vớt ra chưng sền sệt cho đến khi có thể viên được rồi viên bằng hạt ngô. Ăn cơm xong uống 10 viên với nước muối.
4. Chữa hóc xương cá dùng Bồ kết tán nhỏ thổi vào mũi thấy hắt hơi thì xương bật ra.
5. Bài "Thông quan tán" tác dụng thông quan khai khí chữa chứng hôn mê do trúng phong hoặc đàm quyết miệng hàm răng cắn chặt, khò khè, thuộc chứng bế thực chứng (không dùng cho chứng thoát: miệng há to, chân tay duỗi mềm); Tạo giác, Tế tân thành phần bằng nhau. Tán nhỏ thổi vào mũi.

## NGÔ THÙ DU 吴茱萸

### TÊN KHÁC

Thù du, Ngô vu.

### TÊN KHOA HỌC

*Evodia rutaecarpa* Benth

## THỔ SẢN

Tại Trung Quốc tại tỉnh Hồ Nam là loại tốt nhất. Còn có nhiều tại Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam.

Việt Nam đang di thực

## BỘ PHẬN DÙNG

Dùng quả. Quả hình cầu dẹt, dùng khi chưa chín, sắc xám, nhão, rắn thơm là tốt.

Dùng cả cây (rễ, thân, hoa, quả) cũng tốt (để trị bệnh thương hàn nhập lý). Vỏ lụa cây này còn dùng trị độc nhiệt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, đắng tính ôn vào phần huyết của 4 kinh tỳ, vị, can và thận.

## TÁC DỤNG

Giáng khí nghịch, khai uất, thu liễm, trừ phong, phát hàn, trấn đau, sát trùng. Dùng để chữa chứng ăn uống không tiêu, nôn mửa, đau bụng, đi ỉa, cước khí đau đầu. Còn dùng trong những trường hợp mình tê đau, lưng chân yếu mềm, cảm lạnh, đau răng, lở ngứa.



Bộ phận dùng

*Sách Bản thảo kinh sơ ghi:* Ngô thù chất cay, đắng, tính đại nhiệt, bổ tỳ vị và can thận.

*Sách Bản kinh ghi:* Ngô thù chuyên chữa các chứng đầy hơi, ho gió và sốt rét, thấp khí.

*Sách Biệt lục ghi:* Ngô thù chữa các chứng đờm suyễn ăn không tiêu và lạnh bụng, đau tim.

*Sách Dược tính bản thảo ghi:* Ngô thù chữa các chứng hoắc loạn, lạnh dạ dày, thổ tả, đau bụng sản hậu, đau xương, buốt gối và bệnh trĩ.

*Sách của Châu Thụ (dời Thanh) ghi:* Ngô thù du trị các chứng âm làm ủng tắc ở dương. Ở trung thì sinh chứng nôn khan, thổ đờm dãi, nhức đầu, ăn vào muốn thổ. Dương bị tắc ở trên không đạt xuống dưới được thì sinh chứng chân tay quyết hàn phiền muộn muộn chết. Ngô thù du quét sạch âm mai (mây mù) làm cho dương thư khoái cho nên khỏi bệnh.

## KIÊNG KỴ

Không phải hàn thấp cầm dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-5g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGÔ THÙ DU

1. "Thánh đế tổng lục phương" chữa chứng hoắc loạn và nôn khan dùng Ngô thù đem sao và Can khương nướng. Hai vị bắc nhau sắc uống.

2. "Mạnh sần phương" chữa chứng đau chân, buốt xương dùng Ngô thù với Sinh khương (gừng sống) giã ra, vắt lấy nước uống.

3. Chữa mùa đông cảm hàn dùng 20g Ngô thù sắc uống cho ra mồ hôi thì khỏi.

4. Chữa gió độc lệch môm không nói được dùng: Ngô thù 40g, Khương đậu 3 vốc, rượu ngon 5 chén sắc sôi 5 đạo để nguội. Mỗi bận uống nửa chén. Ngày uống 3 bận hễ môm hôi ra thì khỏi.

5. Chữa hạ bộ chảy nước, ngứa dùng Ngô thù du sắc nước rửa luôn thì khỏi.

6. Chữa ăn xương cá mắc ở trong bụng đâm vào ruột không ra được: Sắc Ngô thù du uống nóng mỗi bận một chén thì xương mềm mà thoát được.

7. Chữa răng đau nhức: Ngô thù du ngâm rượu, ngâm vào một lúc lâu rồi nhổ đi.

## XUYÊN TIÊU 川 檀

### TÊN KHÁC

Hoa tiêu thích, Ba tiêu, Sơn hồ tiêu thích, Hoàng lực, Thực tiêu.

### TÊN KHOA HỌC

*Zanthoxylum simulans* Hanco

### THỔ SẢN

Tại Trung Quốc có nhiều ở Tứ Xuyên, Thiểm Tây, Hải Nam, Đài Loan, Quảng Đông, Quảng Tây.

Việt Nam mọc hoang ở nhiều nơi nhất là các tỉnh miền núi Vĩnh Phú, Lào Cai, Bắc Thái, Lạng Sơn, Hoà Bình.

### BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ quả. Quả nhỏ đã mở măt, trong có một hột đen (chưa mở măt thì không nên dùng). Vỏ ngoài sặc nâu hồng, khô thơm. Vỏ trong trắng ít thơm.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ôn vào 3 kinh phế, tỳ và thận.

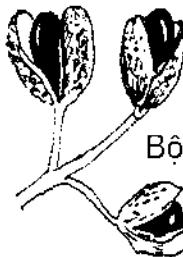
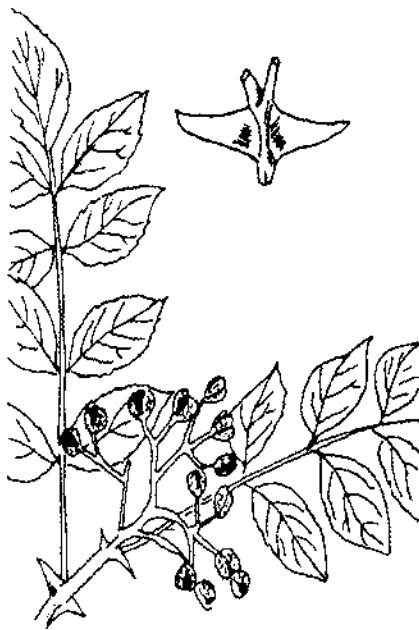
## TÁC DỤNG

Tán hàn trực thấp, ấm trung tiêu, trợ hoả, hành thuỷ làm thuốc giải độc sát trùng. Dùng chữa bụng lạnh đau, nôn mửa đi tả, trị lãi đũa, trị thấp, kiện vị.

*Sách Bản thảo kinh sơ ghi:* Xuyên tiêu vị cay, tính ôn hoà dùng để chữa chứng lạnh dạ dày và làm cho nóng, ấm phế và tâm.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trần ghi:* Xuyên tiêu chuyên trị tán kết khí lạnh, trừ phong thấp, khói uất kết và tiêu cơm, thông tam tiêu, ấm tỳ vị, bổ mệnh môn và chữa khói đi tả.

*Sách Biệt lục ghi:* Xuyên tiêu trừ được khí lạnh, tán phong hàn, khói phù thũng, trừ được sán gỏi cá và rất thông huyết mạch, bền răng, tốt tóc, sáng mắt.



Bộ phận dùng

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Xuyên tiêu phá được bệnh hòn kết, trừ được chứng thời khí, đòn bà đẻ không thông huyết, khỏi nôn oẹ, bớt đi tiểu tiện luôn, khỏi ra mồ hôi trộm và cứng gân cốt.

## KIÊNG KỴ

Âm hư hoả vượng không nên dùng.

Kỵ: Khoản đông hoa, Phòng phong, Phụ tử, Hùng hoàng, Ma nhân.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g (Chú ý không dùng quá Xuyên tiêu nào không nứt gây độc. Nếu nhỡ uống nhầm nên uống nước lã để giải).

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ XUYÊN TIÊU

1. Chữa bệnh giun chui ống mật: Xuyên tiêu phơi khô tán nhỏ rây thành bột mịn. Từ 10-15 tuổi mỗi lần uống 5g. Một ngày uống không quá 20g.

2. Chữa chứng lòi dom, trĩ: Mỗi ngày nhấm 4g Xuyên tiêu chiêu nước lạnh vào lúc đói, mấy lần thì khỏi.

3. Chữa chứng ngứa âm nang, ngứa bìu, ngọc hành: Xuyên tiêu 30 hột, Hạnh nhân 30 hột. Hai thứ nghiên ra bột làm cao bôi vào lòng bàn tay ấp vào hạ nang nằm yên. Vài lần là khỏi.

4. Chữa sâu bọ vào tai dùng Xuyên tiêu nghiên nhỏ hoà giấm rỗ vào thì nó ra ngay.

# TRẦM HƯƠNG 沉香

## TÊN KHÁC

Kỳ nam, Trà hương.

## TÊN KHOA HỌC

*Lignum Aquilariae*

## THỔ SẢN

Tại Trung Quốc tại  
tỉnh Quảng Đông và Hải  
Nam là hạng tốt nhất.  
Ở Thạch Hiệp, Nội Phu  
là hạng thứ nhì.

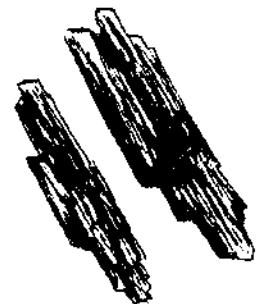
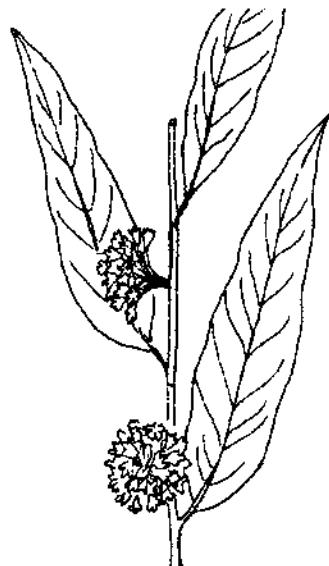
Việt Nam mọc hoang  
ở vùng núi Nghệ An,  
Quảng Bình, Hội An.

## BỘ PHẬN DÙNG

Gỗ thơm đen rắn,  
đắng nhiều, nhiều dầu.  
Đốt sùi dầu ở gần lửa.  
Khói rất thơm mát, thả  
xuống nước chìm là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ấm. Vào  
3 kinh tỳ, vị và thận.



Bộ phận dùng

## TÁC DỤNG

Giáng khí, nạp thận bình can tráng nguyên dương. Chủ yếu chữa các bệnh đau ngực bụng, nôn mửa, bổ dạ dày, hen suyễn, bí tiểu tiện. Còn có tác dụng giảm đau, trấn tĩnh.

*Sách Bản kinh ghi:* Trầm hương chuyên trị các chứng gió độc, phù thũng do nước độc và trừ khỏi các mùi ô uế.

*Sách Chư gia bản thảo ghi:* Trầm hương chuyên trị các chứng thổ tả, bong gân, lở ngứa và bổ tạng, ích tinh, tráng dương, ấm lưng cứng gối.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Trầm hương chữa khỏi các chứng đau bụng, cầm khẩu, đi ly, tê lạnh, các chứng về hư hàn đều dùng Trầm hương chữa trị. Dùng Trầm hương với các vị Hoắc hương, Hương phụ để chữa các chứng hư hàn hay hư nhiệt. Dùng Trầm hương với Đinh hương, Nhục quế để chữa chứng thận hư hay ợ. Dùng Trầm hương với Tử tô, Nhục đậu khấu để chữa chứng lạnh dạ dày hay nôn oẹ. Dùng Trầm hương với Phục linh, Nhân sâm để chữa tâm thần bất định. Dùng Trầm hương với Xuyên tiêu, Nhục quế để chữa chứng mèn mòn hoả suy. Dùng Trầm hương với Nhục thung dung và Ma hoàng để chữa chứng đại tràng bí kết.

## KIÊNG KỴ

Âm hư hoả vượng, khí hư hạ hâm không nên dùng.

Kỵ: Lửa.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-4g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TRẦM HƯƠNG

1. Chữa bệnh do xúc động tinh thần, khí dồn lên thở gấp buồn bức không ăn được dùng Trầm hương, Nhân sâm, Ô được, Hạt cau đều 6g sắc uống.
2. Chữa chứng lạnh dạ dày bệnh nặng phát náu, hay nôn ói: Trầm hương, Đậu khấu, Tứ tò mỗi vị 4-6g sắc uống.
3. Chữa bệnh nhịn phòng sự hay nhịn tiểu tiện thành bệnh khí bế không phải ở bàng quang, hễ thông được khí thì khỏi dùng: Trầm hương 8g, Mộc hương 8g tán nhỏ uống với nước lă, thật thông thì thôi.
4. Chữa sang đậu hắc hăm dùng: Trầm hương, Đàm hương, Nhũ hương 3 vị bằng nhau cho vào nồi nấu hơi bốc lên bế đứa bé cho hơi thuốc xông vào mũi nó thì đậu mọc ngay.

## ĐINH HƯƠNG 丁香

### TÊN KHÁC

Cóng đinh khuương, Đinh tử, Đinh tử hương.

### TÊN KHOA HỌC

*Eugenia aromatioca* Baill.

### THỎ SẢN

Nhiều nhất ở các đảo Zanziba và Pemba (Ấn Độ Dương), bờ biển phía đông châu Phi, Mangat, Brazin, Malaysia.

Việt Nam chưa có.

## BỘ PHẬN DÙNG

Nụ hoa. Nụ thơm  
nhiều tinh dầu, hơi vàng  
nâu, rắn là tốt. Thứ để lâu  
đen, mọt hết dầu là kém.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính ôn. Vào 4  
kinh phế, tỳ, vị và thận.

## TÁC DỤNG

Giáng nghịch, ấm  
bụng, ôn tỳ vị. Dùng  
chữa các chứng đau bụng,  
nôn mửa, trị nấc cụt,  
cam răng, ỉa lỏng.

Trong Tây y làm gia  
vị, kích thích sự tiêu hoá  
(chế bột Cary), sát trùng,  
làm thuốc tê và diệt tuỷ  
răng trong nha khoa.

*Sách Bản thảo kinh  
sơ ghi*: Đinh hương chất  
cay tính ôn hoà, chuyên  
trị các chứng lạnh dạ đầy, đau bụng, khí hư, tiêu độc,  
tráng dương khôi mossi lung, mossi gối.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi*: Đinh  
hương chữa được khôi mossi khan, chữa trẻ em thổ tả và  
chứng lên đậu bởi vị hư mà quả đậu trắng bệch không  
dương lên được dùng Đinh hương rất thần hiệu.



Bộ phận dùng

*Sách Ngọc thư* được giải chép: Đinh hương chữa cho tỳ vị được nóng ấm, khỏi đầy bụng trừ khí thấp lạnh và trừ giun sán. Đàn ông dùng thì cường dương. Phụ nữ dùng thì trừ được chứng khí lạnh.

## KIÊNG KỴ

Chứng bệnh không thuộc hư hàn thì không nên dùng.

Kỵ: Lửa, Uất kim.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1-4g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐINH HƯƠNG

1. Bài "Đinh hương thị đế thang" tác dụng giáng khí hoà vị chữa nấc không ngừng do tỳ vị hư hàn, nấc sau phẫu thuật, nấc do rối loạn thần kinh chức năng: Đinh hương 8g, Thị đế (tai quả hồng) 8g, Đẳng sâm 8g, Gừng 4g sắc uống.
2. Phụ nữ nứt đầu vú: Đinh hương tán nhỏ bôi vào thì khỏi.
3. Can hoắc loàn (đau bụng khan): Đinh hương 14 cái tán nhỏ, hoà nước sôi uống kỳ cho khỏi.
4. Chứng ăn vào lại thổ (phiên vị): Đinh hương 40g tán nhỏ giã với Ô mai viên bằng hạt súng. Mỗi lần ngậm 1 viên thì khỏi.
5. Trong mũi mọc thịt: Lấy lụa bọc Đinh hương nhét vào mũi thì khỏi.
6. Phụ nữ băng huyết ngày đêm không dứt: Đinh hương 80g, Rượu 2 bát sắc lấy một bát uống dần.

# NHŨ HƯƠNG 乳香

## TÊN KHÁC

Huân lục hương

## TÊN KHOA HỌC

*Pistacia lentiscus* L.

## THỎ SẢN

Nhiều nhất ở các nước ven Địa Trung Hải, Ấn Độ.

Việt Nam chưa thấy có cây này.

## BỘ PHẬN DÙNG

Nhựa cây Nhũ hương ngoài mặt sắc trắng mờ, trong sáng bóng, cắn vào thì dính răng mùi thơm, đốt lên bay khói ra thơm mát, tàn tro sắc đen là đúng.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn vào 2 kinh can và thận.

## TÁC DỤNG

Thông 12 kinh làm thuốc hoạt huyết, điều khí, thư gân, chỉ đau, tiêu giải ụng độc.



Bộ phận dùng

*Sách Bán thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Nhũ hương trừ các chất độc ở mụn nhọt, ung thư, cứng gân và chữa phụ nữ khó đẻ.

*Sách Đại Minh ghi:* Nhũ hương bổ tinh và chữa được hạ khí, khỏi đau tim, đau bụng.

*Sách Bán thảo thập di ghi:* Nhũ hương chuyên chữa các chứng trúng gió độc, cầm khẩu, tiêu độc sang nhọt, đòn bà huyết trệ và say rượu trúng gió lạnh.

*Sách của Từ Chi Tài đời Nam Bắc triều ghi:* Nhũ hương chữa chứng không ngủ được.

#### KIÊNG KỴ

Không có ứ trệ và ung nhọt đã vỡ mủ không nên dùng.

#### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

#### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NHŨ HƯƠNG

1. Dùng làm thuốc cao dán nhọt: tiêu độc chỉ đau.
2. Chữa chứng xếch mắt, méo mồm dùng Nhũ hương đốt hun để thuận khí.
3. Chữa tiểu nhi dạ đẻ dùng Nhũ hương 4g, Bắc đèn 7 sợi tán nhỏ hoà sữa viên bằng hạt cải. Mỗi lần cho uống 3 viên.
4. Chữa hóc xương dùng Nhũ hương 4g tán nhỏ hoà nước uống.

## MỘT DƯỢC 没药

#### TÊN KHOA HỌC

*Commiphora myrrha* Engler

## THỔ SẢN

Có nhiều tại các nước Tây châu Phi, vùng Hồng Hải, Somali, Abytsini, Arập.

Việt Nam chưa có cây này.

## BỘ PHẬN DÙNG

Nhựa cây Một dược. Từng cục, từng khối ngoài đỏ nâu trong sáng bóng có đốm trắng khó tán bột, mài với nước trắng như sữa. Phơi nắng thì mềm dẻo và thơm, đốt vào lửa không chảy nhưng cháy có mùi thơm nồng.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính bình vào kinh can.

## TÁC DỤNG

Thông 12 kinh làm thuốc tán huyết, tiêu sưng, cắt cơn đau, lên da non.

Bộ phận dùng

Sách *Uông Nhuận Am* ghi: Một dược chát đắng tính bình làm thông kinh, tốt huyết, trừ uế khí khỏi phù thũng.

Sách *Bản thảo cương mục* Lý Thời Trân ghi: Một dược chữa được tan huyết độc, khỏi phù thũng, khỏi đau nhức và lên da non.



*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Một dược chữa được các chứng ụng thư nhọt độc, bệnh trĩ, bệnh lậu, phụ nữ sản hậu huyết trệ, nhức đầu chóng mặt và mất đố.

*Sách Yên Quyền đời Đường ghi:* Một dược chữa các chứng bị thương, bị đánh, ngã ngựa đau gân cốt, huyết ú trong bụng. Tán Một dược uống với rượu nóng trực huyết cũ sinh huyết mới.

*Học thuyết Nhật Bản nói:* Một dược là vị thuốc hành khí hoá đờm, bổ vị, điều kinh. Dạ dày không tiêu hoá, đại tiện kết nên uống. Duy có chứng nhiệt chớ vội uống.

#### KIÈNG KỴ

Không có ú trệ và mụn nhọt đã phá miệng không nên dùng.

#### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

#### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MỘT DƯỢC

1. Chữa chứng sản hậu huyết vựng dùng Một dược, Huyền hồ, Nhũ hương, Can tất, Hổ phách, Miết giáp tán nhỏ uống.

2. Chữa sản hậu ra máu hôi dùng Một dược 4g, Huyết kiệt 4g, Đồng tiền 1 chén, Rượu 1 chén đun nóng uống.

# BĂNG PHIẾN 冰片

## TÊN KHÁC

Mai hoa băng phiến, Mai phiến, Long não hương, Mai hoa não, Ngải nạp hương, Ngải phiến, Não tử, Từ bi.

## TÊN KHOA HỌC

*Bocneola*, *Borneo camphor*, *Borneol*

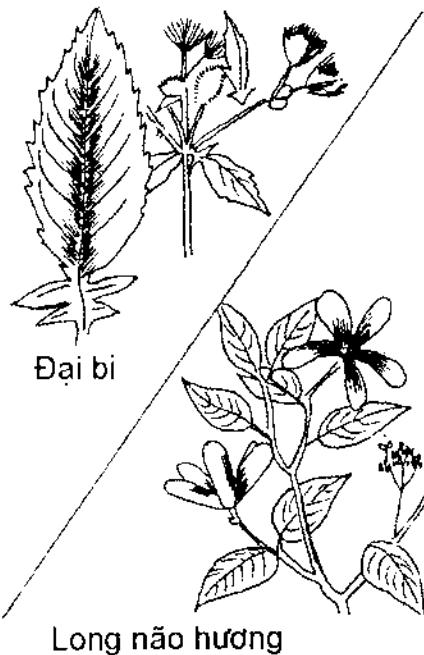
## THỎ SẢN

Mọc hoang ở nhiều nước Đông Nam Á như Trung Quốc (Quí Châu, Quảng Đông, Quảng Tây, đảo Hải Nam) Ấn Độ, Malaysia, Indonesia, Philippin...

Việt Nam mọc hoang nhiều nơi khắp hai miền Nam, Bắc.

## BỘ PHẬN DÙNG

Dùng búp và lá non để cất lấy Băng phiến. Băng phiến có thể chế từ cây Đại bi, Từ bi [*Blumea balsamifera* (L.) DC] hoặc từ cây Long não hương (*Dryobalanops aromatic* Gaertn).



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay đắng tính hơi lạnh vào kinh tâm, tỳ, phế.

## TÁC DỤNG

Thông các kхиếu, tan uất hoả. Dùng chữa hôn mê, lạnh chân tay, co giật, chữa đau bụng, đau ngực, ho lâu ngày, ngạt mũi, đau cổ họng, đau mắt cảm gió, cảm khẩu, đau răng.

*Sách Bản thảo kinh sơ ghi:* Băng phiến vị cay đắng, tính hơi hàn, mùi thơm ngát và hay bay dÙng để thông các kхиếu, trừ các chứng phong thấp, tai điếc và đau mắt có màng mộng.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Băng phiến chuyên chữa các chứng phiền uất, thương hàn, trẻ con lên đậu hắc hâm, ngạt mũi, đau răng, sưng cổ và đau màng óc.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Băng phiến chữa các chứng kinh giản, đờm nhiều và mè sảng.

*Sách Mậu Hy Ung ghi:* Băng phiến có tính cay chảy chỗ nào cũng đến được: vào tai thì khai kхиếu cho sáng tai; vào mắt thì dẫn hoả nhiệt ra ngoài làm tan màng cho mắt sáng.

## KIÊNG KỴ

Phụ nữ có thai khi uống nên thận trọng. Không có thực tà cảm dùng. Không được uống với rượu vì thuốc sẽ bị hơi rượu dẫn mau quá sẽ sinh ngộ độc.

## LIỀU DÙNG

Liều dùng hàng ngày 0,1-0,2g chia làm nhiều lần uống dưới hình thức thuốc bột. Dùng ngoài không kể liều lượng, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BĂNG PHIẾN

1. Chữa đau mắt đỏ có màng dùng: Long não 3g, Hùng tước sỉ 3g (phân chim sẻ đực) hoà với sữa người điểm vào ngày vài bận kiến hiệu ngay.
2. Chữa chứng phong vào não đau nhức dùng: Băng phiến 4g quấn giấy làm mồi đốt xông vào mũi sẽ thấy đờm dãi chảy ra là khỏi.
3. Chữa viêm đau họng do phong nhiệt dùng Băng tâm 4g, Hoàng nghiệt 2g đốt tồn tính, Bạch phàn 3g (nung qua), Băng phiến 1,2g tán bột. Mỗi lần lấy 0,4-0,8g thổi vào nơi đau.
4. Đau nhức răng dùng Băng phiến 2g, Châu sa 2g tán nhỏ xát vào răng, một chốc là khỏi.

## HUYẾT KIỆT 血竭

### TÊN KHÁC

Máu rồng (Sang dragon)

### TÊN KHOA HỌC

*Calamus draco* Willd (Dae monorops draco Nred)

### THỔ SẢN

Cây huyết kiệt (*Calamus draco*) mọc hoang tại những đảo Bocnêô, Summatra thuộc Indonesia.

Tại châu Phi, châu Mỹ, các xứ nhiệt đới cũng có.

Việt Nam còn phải nhập.

## BỘ PHẬN DÙNG

Quả của cây huyết kiệt. Quả hình cầu đường kính 2cm, khi chín có màu đỏ. Trên quả rất nhiều vẩy. Khi chín trên mặt những vẩy này phủ đầy chất nhựa màu đỏ. Dùng nhựa này làm thuốc.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, mặn tính bình. Vào 2 kinh tâm bào và kinh can.

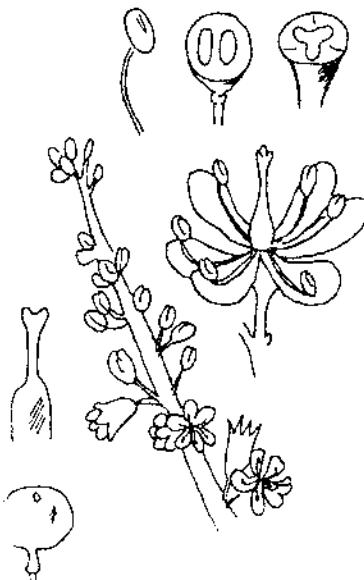
## TÁC DỤNG

Hoà huyết, tán ứ, chỉ đau, cầm máu. Chữa chứng bị đánh ngực đau bụng, thu liêm trừ tà khí trong ngũ tạng, còn dùng chữa chảy máu cam, huyết tích trong bụng thành cục.

*Sách Bản thảo kinh sơ ghi:* Huyết kiệt chất ngọt, mặn tính bình thông can huyết làm cho tan huyết ứ, sinh được huyết mới, phá huyết tích, tan mụn nhọt, mọc da non và trừ hết tà khí trong ngũ tạng.

*Sách Đại Minh nhật hoa bản thảo ghi:* Huyết kiệt đắp vào sang nhọt thì hút mủ và kín miệng ngay. Nhưng tính nó cấp không nên dùng nhiều.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Trong ngũ vị, vị ngọt chủ bổ, mặn chủ tiêu. Huyết kiệt ngọt tuy hòa huyết, kín miệng nhọt, sinh cơ nhục nhưng lại có chất mặn nên vào thăng can kinh phá ứ huyết;



cho nên những chứng ngã, bị đánh đọng huyết hay huyết đọng trong người nên hoà với rượu uống thì kiến hiệu ngay. Nhưng các huyết bệnh mà không tích ứ chớ dùng.

### KIÊNG KỴ

Không phải chứng tích ứ chớ dùng.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-4g dưới dạng tán bột hay làm thành viên.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HUYẾT KIỆT

1. Vết thương chảy máu dùng Huyết kiệt tán nhỏ rắc.
2. Chữa sẩn hậu huyết xông lên tâm, đầy thở có thể chết trong chốc nhát dùng Huyết kiệt, Một dược mỗi vị 4g hoà Đồng tiện uống.
3. Chữa huyết tích trong bụng thành khối dùng Huyết kiệt 40g, Một dược 40g, Hoạt thạch 40g, Mẫu đơn 40g tán nhỏ hoà giấm viên bằng hạt ngô. Uống lúc đói mỗi lần 30 viên.
4. Chữa chảy máu cam dùng: Huyết kiệt, Bồ hoàng hai vị bằng nhau tán nhỏ thổi vào mũi.

## A NGUY 阿魏

### TÊN KHÁC

A Guy, Huân cù, A ngu, Cáp tích nê, Hình ngu, Nguy khứ tật.

### TÊN KHOA HỌC

*Ferula assa, Foetida Lin.*

## THỔ SẢN

Trung Quốc có ở Tây Phiên (phía đông Trung Quốc), tỉnh Sơn Đông, Vân Nam. Ở Án Độ cũng có.

Việt Nam chưa thấy.

## BỘ PHẬN DÙNG

Dùng nhựa cây vùng rễ (gồm - resin) sau khi ngưng kết.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn không độc mùi hôi nồng. Vào 2 kinh tỳ và vị.



## TÁC DỤNG

Tiêu tích, sát trùng, giải độc. Dùng làm thuốc trừ tích báng, sốt rét, cam tích, đau bụng, đau tim, trừ mùi hôi thối, tống hơi độc ra.

*Sách Chư gia bản thảo ghi:* A nguỷ trừ được khí lạnh ở thây chết, trừ khí ôn dịch, trừ các chất độc và chữa khỏi đau hoắc loạn, đau tim.

*Sách Bản thảo kinh sơ ghi:* A nguỷ trị được các chứng tà phong, khỏi đau tim, đau bụng vì trúng khí lạnh.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* A nguỷ mùi khó ngửi cho nên chữa được các chứng ôn dịch, ma quỷ, hòn khối. Nhưng nên nhận rõ rằng khí

huyết người ta thấy thơm thời thuận, thấy thối thời nghịch nên những người vị hư khí yếu tuy có hòn tích không nên dùng.

#### KIÊNG KỴ

Người tỳ vị hư yếu, phụ nữ có thai cấm dùng.

#### LIÊU DÙNG

Ngày dùng 2-3g.

#### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ A NGUY

1. Chữa chứng thi trú (gần tử thi khí độc xông vào người) dùng A nguy 120g bao bột viên làm 12 viên đun chín. Mỗi lần uống 1 viên. Ngày uống 3 lần, uống 1 ngày thì khỏi.
2. Chữa chứng tỳ tích thành khối dùng A nguy 2g, trứng gà 5 quả, sáp vàng 40g. Sắc chia làm 10 lần uống đói chiêu bằng nước đun sôi để nguội.
3. Trị bụng quặn đau không chịu được, dùng A nguy nghiền nhỏ uống với rượu nóng mỗi lần 4g là khỏi.
4. Trẻ con đau bụng co rút ruột lên không ngừng dùng A nguy nghiền nhỏ. Dùng nửa củ tỏi to bọc nướng chín nghiền nhỏ làm thành hoàn to bằng hạt mè (vừng). Khi dùng uống với nước sắc Ngải diệp, mỗi lần 5 hạt.

## BA ĐẬU 巴豆

#### TÊN KHÁC

Bả đậu, Mần đẻ, Đết, Cống khói, Ba thực, Ba nhân, Ba tiêu cương tử...

## TÊN KHOA HỌC

*Croton tiglium* Linn

## THÔ SẢN

Trung Quốc ở tình nào cũng có.

Việt Nam cây mọc hoang ở ven rừng, sông suối và được trồng ở nhiều nơi nhất là ở các tỉnh miền núi thuộc miền Bắc và miền Trung.

## BỘ PHẬN DÙNG

Hạt phơi khô. Hạt già chắc, không mốc, hạt không lép, không đen thối là tốt.

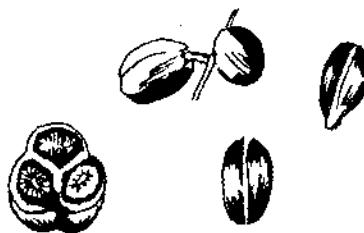
## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính nhiệt, rất độc (bảng A). Vào kinh vị và đại trướng.

## TÁC DỤNG

Ôn thông hàn bí, trực thuỷ tiêu thũng. Dùng trị táo bón do hàn tích, phù thũng, bụng trướng nước, đau ruột, ngứa lở, phá tan hòn khối đờm dãi tích tụ trong bụng.

Sách Trân châu nang ghi: Ba đậu dẫn khí, tiêu tích, trừ khí lạnh đinh tích ở phủ tạng và những vật rắn kết ở bụng.



## Bộ phận dùng

*Sách Mậu Hy Ung dời Minh ghi:* Ba đậu vị cay tính ôn có chất nóng mãnh liệt rất độc, chủ trị hòn cục, đờm tích, thuỷ thũng, lợi kinh nguyệt.

Khí thử thấp vào tràng vị hay sinh chứng ôn ngược Ba đậu thanh tràng vị thì khỏi ôn ngược. Duy tính nóng rất độc tổn chân âm, đàn ông uống không tốt.

*Sách Đại Minh ghi:* Ba đậu chữa các chứng úng, trệ, trừ gió độc, tiêu đờm kết, phá huyết ứ, hút mủ độc, tan nhợt hạch và đinh sang.

## KIÊNG KỴ

Những bệnh không cần dùng thì không nên dùng vì là loại thuốc có độc. Người âm hư dương vượng, phụ nữ có thai cấm dùng.

Sợ: Đại hoàng, Hoàng liên, Lê lô, Tương thị, Phác tiêu.

Ghét: Nhương thảo, nước lạnh.

Phản: Khiên ngưu.

## LIỀU DÙNG

0,2-0,6g.

### *Ghi chú*

Dầu Ba đậu dính vào da gây viêm da mạnh, rất bỏng. Nếu ăn phải ít hạt chỉ cần từ 1/2-2 giọt dầu sau nửa giờ sẽ gây đau bụng, ỉa lỏng, nóng rát hậu môn. Ăn nhiều hơn sẽ gây viêm ruột cấp, có khi ỉa ra máu dẫn đến truy mạch. Xử trí khi mới ngộ độc bằng gây nôn, rửa dạ dày, cho uống lòng trắng trứng hoặc sắc nước Hoàng liên với đậu xanh.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BA ĐẬU

1. Chữa chứng trúng ác phong bụng đau, đầy trướng đại tiện không thông dùng Ba đậu 2 hạt bỏ vỏ sao

vàng, Hạnh nhân 2 hạt bọc cả hai thứ vào miếng vải giã nát, nhúng vào chén nước nóng cho thôi nước tráng ra rồi uống nhiều hay ít tùy người, già, trẻ.

2. Trị đi ỉa ra máu không cầm得住 Ba đậu 1 hạt bỏ vỏ, lấy trứng gà khoét một lỗ bỏ Ba đậu vào rồi dán giấy lại xong nướng chín, bỏ Ba đậu chỉ dùng trứng gà. Chia trứng ăn làm 2 bận thì khỏi ngay.

3. Đánh nốt ruồi dùng Ba đậu 0,4g, Vôi tráng 0,4g sao qua, Nhân ngô 0,4g, Gạo nếp 2g. Bốn vị sao qua nghiền nhô điểm vào thì đi ngay.

4. Trị phù thũng bụng căng lớn: Ba đậu, Hạnh nhân hai vị bằng nhau làm viên. Mỗi lần uống 0,4-0,8g với nước (kiêng uống rượu).

## ĐẠI PHONG TỬ 大风子

### TÊN KHÁC

Đại phong, Chùm bao lớn.

### TÊN KHOA HỌC

*Hydnocarpus anthelmintica* Pierre

### THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Quảng Tây, đảo Hải Nam. Còn thấy ở Thái Lan, Miến Điện, Ấn Độ, Campuchia, Lào.

Việt Nam mọc hoang ở rừng rậm, nhiều nhất ở miền Trung.

## BỘ PHẬN DÙNG

Quả chín (tháng 7-8) hái về đập lấy hạt, loại bỏ các tạp chất phơi hay sấy khô. Dùng hạt tươi ép lấy dầu.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính nóng có độc.

## TÁC DỤNG

Làm khô ẩm ướt (táo thấp), sát trùng. Chủ yếu dùng chữa hói, mẩn ngứa, dương mai.

*Sách Bản thảo kinh sơ ghi:* Đại phong tử làm tan các chứng gió độc, táo thấp, sát trùng, trừ giun sán, mụn nhọt lở loét. Nhưng vị này làm cho thương huyết và tổn chân âm, không nên uống nhiều, chỉ nên dùng xoa chữa ngoài da thôi.

*Sách Nhẫn Am ghi:* Dùng chất dầu Đại phong tử mà chữa mụn nhọt lở loét thì hay lắm.

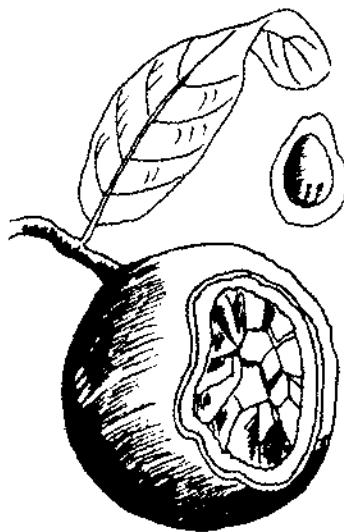
*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Hạt Đại phong rất độc. Khi dùng làm thuốc lên bờ dầu thì hơn.

## KIÊNG KỴ

Phàm chứng âm hư, huyết nhiệt không nên uống.

## LIỀU DÙNG

Bôi ngoài: Dùng dưới dạng thuốc dầu 10% hay thuốc mỡ 20%.



Uống dưới dạng những giọt dầu nhũ hoá trong một ít sữa hay cho vào nang. Bắt đầu 10 giọt sau tăng dần lên 100 giọt, nhưng không bao giờ vượt quá liều, có thể gây biến chứng trong dạ dày và ống tiêu hoá.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẠI PHONG TỬ

1. Chữa phong hủi, dương mai, chàm và lở ngoan cố ở một chỗ: Hạt Đại phong tử 20g, Khổ sâm củ 120g. Hai vị tán bột viên với hồ bìng bột dâu xanh. Uống mỗi lần 50 viên (khoảng 8g) ngày uống 2 lần.

Riêng bệnh phong hủi sau có thể tăng dần lên 24g/ngày, ngoài bôi dầu Đại phong tử.

2. Chữa các loại mụn nhọt sưng đau: Đại phong tử, Hoàng đơn, Long não đều 4g; Phèn phi, Nhũ hương, Một dược đều 20g; Quế nhục, Đinh hương, Hồi dương đều 40g tán bột với dầu vừng, sáp ong (lượng vừa đủ) nấu thành cao dán. Nếu mụn mới phát thì tiêu, nếu đã thành mủ thì vỡ mủ, ráo mủ và lên da gom miệng (Bách gia trân thang).

3. Chữa chứng ghẻ lở, dương mai dùng nhân hạt Đại phong thiêu tồn tính hoà với dầu vừng, Khinh phấn nghiền kỹ. Sắc vỏ hạt Đại phong rửa sạch chỗ đau trước rồi bôi vào.

## TRÚC LỊCH 竹沥

### TÊN KHOA HỌC

*Succus Bambusae*

### THỔ SẢN

Các nước Đông Nam Á dâu cũng có.

## BỘ PHẬN DÙNG

Nước của rễ cây tre tươi về nướng lên vắt lấy; thường chọn những đoạn tre non cho nhiều nước hơn.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Ngọt, đại hàn, không độc. Vào 3 kinh tâm, vị và đại tràng.

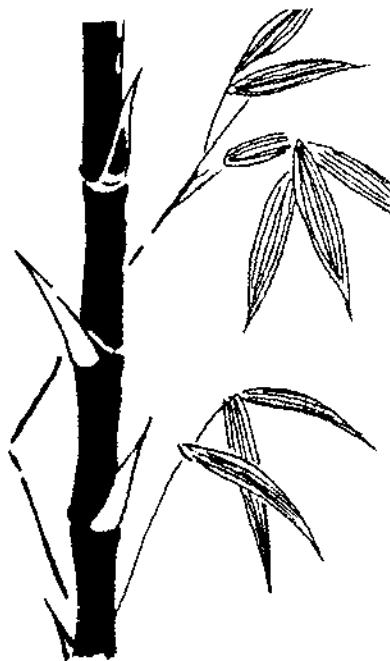
## TÁC DỤNG

Hoạt đờm, thanh hoả, nhuận táo, chỉ khát. Dùng chữa trúng phong, cấm khẩu, đờm mê đại nhiệt, điên cuồng, kinh phong.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Trúc lich trừ gió độc, khởi táo, long đờm, tốt huyết, bổ âm, chuyên trị trẻ con sài kinh, trúng gió độc, cấm khẩu và phụ nữ đẻ không thông huyết. Nhưng nếu là chứng hàn thấp hay ăn không tiêu mà sinh đờm thì chớ nên dùng.

*Sách Bản thảo diên nghĩa bổ di ghi:* Trúc lich chữa các chứng trúng phong mất tiếng không nói được. Phàm đàm kết ở hung cách khiến cho người điên cuồng hay đàm kết ở kinh lạc, chân tay và ngoài da không có Trúc lich không dẫn đến được.

*Sách Mậu Hy Ung ghi:* Phàm chứng trúng phong là do âm hư, hoả vượng làm khô ráo tân dịch kết thành đờm khí làm ứ tắc không lên xuống được đến nỗi ngã



quay lơ ra hay tê dại một bên người, phải dùng Trúc lịch mới trừ được nhiệt, thông được khí. Khí đã thông thì kinh mạch lưu chuyển các chứng phải hết.

#### KIÊNG KỴ

Phàm ho lạnh, vị yếu, tiết tả chớ dùng.

#### LIỀU DÙNG

Ngày uống 100-200ml.

#### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TRÚC LỊCH

1. Chữa cảm gió trúng phong, cảm khẩu dùng Trúc lịch, nước gừng hai vị bằng nhau cho uống.

2. Trẻ con sốt, mê man không nói được. Trúc lịch một bát hâm nóng cho uống dần dần.

3. Chữa chứng sản hậu trúng phong cảm khẩu cứng người chân tay uốn cong dùng Trúc lịch vài bát uống kiến hiệu ngay.

4. Chữa trẻ con đau mắt đỏ vắt nước Trúc lịch hoà sữa nhỏ vào mắt thì khỏi

5. Chữa trẻ con người lớn doản khí, ho chảy nước mắt, nước mũi và hơi thối dùng Trúc lịch uống mấy bận thấy khỏi thì thôi.

## TRÚC NHỰ

#### TÊN KHÁC

Trúc nhị thang, Đạm trúc nhự

#### TÊN KHOA HỌC

*Caulis Bambusae in Taenias*

## THỔ SẢN

Mộc hoang và được trồng tại các nước Đông Nam Á.

## BỘ PHÂN DÙNG

Cạo vỏ xanh của cây tre, cây vầu và nhiều loại tre buông khác. Cạo lớp thân thành từng mảnh mỏng hay sợi mỏng rồi phơi hay sấy.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính hơi lạnh.  
Vào 3 kinh phế vị và can.



## TÁC DỤNG

Thanh nhiệt lương huyết, trừ phiền, hết nôn, an thai.

*Sách của Yên Quyên đời Đường ghi:* Trúc nhụ chữa chứng phế héo, khạc ra huyết, chảy máu cam và 5 chứng trĩ.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Trúc nhụ chữa khỏi các chứng thương hàn phải lại, ho lao, trẻ con nóng sốt sài kinh và phụ nữ động thai.

*Sách Mậu Hy Ung ghi:* Các chứng nôn, ợ nước chua đều thuộc nhiệt. Trúc nhụ ngọt lại hàn nên lui được tà khí mà dứt nôn và thanh nhiệt, mát huyết nên chữa được các chứng băng huyết và thổ huyết.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Chữa các chứng thổ huyết, nọc huyết, ác trớ nên dùng Trúc

như ngọt nên yên được trung mà không sinh phiền muộn, vì hàn nên giải được nhiệt mà khí yên cho nên sách Kim quỹ chữa chứng sản hậu hư phiền, nôn oẹ đều dùng Trúc nhụ.

### KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn mà không có phong nhiệt cấm dùng.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 10-20g dưới dạng thuốc sắc. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TRÚC NHỤ

1. Chữa chứng nôn mửa do tỳ vị hư nhược: Trần bì 12g, Trúc nhụ 12g, Sinh khương 8g, Cam thảo 8g, Đẳng sâm 12g, Ý dĩ 12g sắc uống.
2. Chữa kinh nguyệt ra mãi dùng: Thanh trúc nhụ sao qua tán nhỏ mỗi bận uống 12g với nước nóng.
3. Chữa phụ nữ truy thai, kinh sơ, đau tâm dùng Trúc nhụ 200g, rượu lưỡng bát, sắc uống.
4. Chữa phụ nữ có thai nôn không ăn được, bụng đầy trướng do tỳ vị hư nhược dùng bài "Quất bì trúc nhụ thang": Đẳng sâm 16g, Trúc nhụ 8g, Trần bì, Bán hạ chế, Bạch linh, Mạch môn, Tỳ bà diệp, Đại táo mỗi vị 8g, Sinh khương 2g. Sắc uống.

## THIÊN TRÚC HOÀNG 天竹黃

### TÊN KHÁC

Trúc hoàng phấn, Phấn nứa

## TÊN KHOA HỌC

*Concretio silicea*  
Bambusa hay Tabashir

## THÔ SẢN

Mộc hoang nhiều nhất tại các vùng rừng núi miền Bắc Việt Nam (gọi là Tây trúc hoàng).

Trung Quốc có nhiều tại Quảng Đông, Quảng Tây.

Ở Indonesia tên gọi là Dương trúc hoàng.

## BỘ PHẬN DÙNG

Căn đọng ở đốt cây nứa (tên khoa học là *Bambusa sp.*)

Cục trắng được coi là tốt, kích thước nhỏ do được 1-2mm, to có thể đạt tới 1-1,5cm. Nếu cục chuyển màu xanh xám hay đen xám là kém.

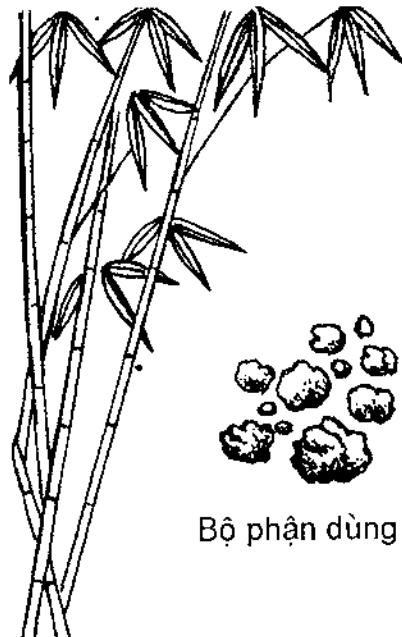
## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính hàn, vào kinh tâm, can, phế.

## TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, trừ đờm, định tâm, an thần, đuổi phong nhiệt. Dùng chữa người lớn trúng phong cấm khẩu bệnh nhiệt hôn mê, trẻ con bị kinh giật.

Sách *Bản thảo kinh sơ ghi*: Thiên trúc hoàng chữa chứng trẻ con kinh phong, trừ mụn nhọt, khỏi khí nóng, long đờm, bổ huyết cho tâm và sáng mắt.



BỘ PHẬN DÙNG

## KIÊNG KỴ

Không thực nhiệt không dùng được.

## LIỀU DÙNG

Hàng ngày dùng 3-9g dưới dạng thuốc sắc (nếu dùng dưới dạng bột chỉ cần 1-3g).

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THIỀN TRÚC HOÀNG

1. Trị các bệnh về não, trúng phong cấm khẩu, trẻ con bị kinh giật: Thiên trúc hoàng 2g, Ngưu hoàng 1g, Chu sa 0,30g. Tất cả tán nhỏ trộn đều. Ngày uống 3g chia làm 3 lần, mỗi lần uống 1g.

(Trẻ con dùng nửa liều hay ít hơn tuỳ theo tuổi).

2. Chữa chảy máu mũi, chảy máu chân răng, viêm lỗ và chảy máu lưỡi dùng phấn nửa thấm vào bông bôi xát vào.

# HỔ PHÁCH 琥珀

## TÊN KHÁC

Huyết hổ phách, Hắc hổ phách, Hồng tùng chi, Hương phách, Minh phách, Dương phách.

## TÊN KHOA HỌC

*Amber, Fossil resin, Succinum, Succinum ex carbone*

## THỔ SẢN

Trung Quốc thứ sản tại tỉnh Vân Nam là hạng tốt nhất, thứ sản tại Khôn Điện là hạng nhì. Thứ sản tại Nưỡng Quang là thứ hổ phách nhân tạo và thứ sản ở Thạch Hiệp là Dương phách.

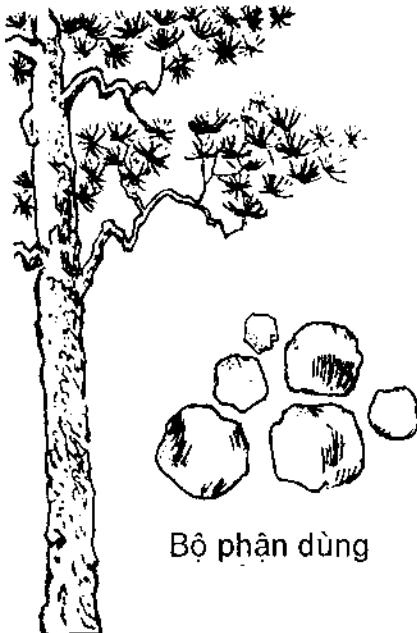
## BỘ PHẬN DÙNG

Nhựa cây thông lâu năm kết tinh thành từng cục ở dưới đất. Hổ phách trong suốt, đỏ vàng là tốt, sẫm đen và xấu.

Hổ phách cứng và giòn nghiền ra bột ngay rất nhẹ, đốt ra khói trắng thơm. Nếu khói đen là nhựa thông.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính bình.  
Vào 4 kinh tâm, can, phế và bàng quang.



Bộ phận dùng

## TÁC DỤNG

An tâm thần, thông lâm lậu, hoá tan ứ đọng. Dùng chữa trị kinh gián, mất ngủ, trị lâm lậu, đái ra máu, thông kinh, lợi tiểu tiện.

*Sách Uông Nhện Am ghi:* Hổ phách định hồn phách, khỏi điên cuồng, tiêu huyết ứ, phá ưng nhợt và lên da non, lợi tiểu tiện, sáng mắt, mát da thịt.

*Sách Trân châu nang ghi:* Hổ phách thanh phế, lợi tiểu tràng.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Hổ phách sắc đỏ hay vào huyết phận hai kinh tâm và can. Uống với các vị cay, ôn thì tiêu ứ phá hòn khối. Vả lại vị cam, đam (nhạt) đi lên thượng bộ, dùng với những vị thần: lợi có thể sáng mắt, tan màng mộng sát quỉ mị.

Nhưng hay tiêu mòn chân khí, chỉ những người thuỷ thịnh hoả suy nên dùng, còn người hoả thịnh thuỷ suy chớ dùng.

#### KIÊNG KỴ

Âm hư nội nhiệt, thuỷ suy hoả vượng chớ dùng.

#### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1-3g.

#### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HỒ PHÁCH

1. Chữa sản hậu huyết vượng dùng: Hồ phách, Một dược, Nhũ hương, Duyên hồ sách, Can tất, Miết giáp tán làm bột uống.
2. Chữa từ trên cao ngã xuống, huyết đọng trong bụng dùng Hồ phách cạo lấy bột hoà rượu uống.
3. Chữa hóc xương cá 6,7 ngày không ra được dùng một hòn Hồ phách lấy dây xâu thông vào cổ đến chỗ hóc thì xương ra ngay.
4. Chữa tiểu tiện ra huyết dùng Hồ phách tán nhỏ mỗi bận uống 8g.
5. Trẻ con có chứng run giật kinh sợ hồn phách không yên dùng Hồ phách, Châu sa, Toàn yết. Ba vị bằng nhau tán làm thuốc bột. Mỗi lần uống 0,4-0,8g sắc uống. Dùng Mạch đông làm thang uống với thuốc bột.

## TRẮC BÁCH DIỆP 侧百叶

#### TÊN KHÁC

Biển bách diệp, Bá tử nhân

## TÊN KHOA HỌC

*Biota orientalis* Endo,  
*Thuja orientalis* L.

## THỔ SẢN

Tại Trung Quốc các tỉnh đều có nhưng ở Quảng Đông và Thanh Viễn thì nhiều hơn.

Việt Nam cây được trồng khắp nơi để làm cảnh và làm thuốc.

## BỘ PHẬN DÙNG

Lá khô, không mốc, không vụn nát, không lăn cuống là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, đắng, sáp, tính hàn. Vào 3 kinh can, phế và đại tràng.

## TÁC DỤNG

Lương huyết, cầm máu, thanh huyết phận thấp nhiệt. Trị thổ huyết, ly ra máu, trị thấp nhiệt.

Sách *Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi*: Trắc bắc diệp nhuận phế, nuôi âm khí, mát huyết, chữa khỏi bong nước sôi hay bong lửa, lèn da non và sát trùng.

Sách *Đông dược ghi*: Lá cây Trắc bách diệp có công hiệu hơn là quả. Quả nó chỉ chữa chứng bạch đầm và lão nhân đi tiểu tiện bế là hay. Sách cũng ghi: Phàm sang độc mới nung chưa vỡ lấy quả Trắc bách diệp bôi vào rất hay.



## KIÊNG KỴ

Không phải thấp nhiệt thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TRẮC BÁCH DIỆP

1. Bài "Trắc bá diệp thang" dùng chữa ho ra máu: Trắc bách diệp 20g, Ngải cứu 16g, Can khương 4g. Sắc uống.

2. Chữa trúng phong bất tỉnh nhân sự, cầm khẩu, sùi bọt mép, chân tay buông thõng ngay hôm bị bệnh dùng một nắm Trắc bách diệp, một nắm Thông bạch già nát như bùn sắc sôi 20 lần uống nóng với rượu rồi hãy uống thuốc khác.

3. Chữa thổ huyết không cầm dùng Trắc bách diệp sao đen tán nhỏ uống nước cháo mỗi lần 8g.

4. Chữa chứng đi ly ra huyết bất cứ đàm ông, đàm bà bụng to đi ra huyết đen hay sắc nâu dùng Trắc bách diệp sao khô tán nhỏ cùng với Hoàng liên sắc lấy nước uống.

5. Chữa chứng tóc không mọc dùng Trắc bách diệp phơi khô dâm tán nhỏ hòa với dầu vừng bôi thì tóc mọc ngay.

# TÁO NHÂN 枣仁

## TÊN KHÁC

Toan táo nhân, Táo nhân

## TÊN KHOA HỌC

*Zizyphus jujuba* Lamk

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Hà Bắc, Sơn Tây.

Việt Nam được trồng khắp nơi để lấy quả

## BỘ PHẬN DÙNG

Nhân trong quả có chất dầu, khô, nhân chắc màu vàng nâu là tốt; còn lép mốc mọt lắn tạp chất là xấu.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính bình vào 4 kinh tâm, can, đởm và tỳ.

## TÁC DỤNG

Bổ can đởm định tâm, an thần. Dùng chữa hư phiền không ngủ được, hồi hộp hay quên, tân dịch ít, miệng khô, người yếu ra nhiều mồ hôi.

*Sách Trương Trọng Cảnh ghi:* Toan táo nhân chữa chứng buồn bức không ngủ được.

*Sách Uông Ngang ghi:* Toan táo nhân bổ can đởm, nhuận tì vị, bổ âm, cứng gân cốt, khôi khát, liễm mồ hôi, yên tâm và khôi đi tả.



Bộ phận dùng

*Sách Đạo Thư ghi:* Ngậm táo nhân ra nhiều tân dịch nhuận cổ. Nó còn bổ huyết dẫn huyết qui can. Những người vì can khô ráo không ngủ được uống Táo nhân sao đen rất hay. Những người ngủ li bì uống Táo nhân sống sẽ khỏi.

#### KIÊNG KỴ

Người có thực tà uất hoả không nên dùng.

#### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 15-20 hạt (tương đương 1-2g). Nếu dùng liều cao từ 6 đến 15g cần sao đen.

#### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TOAN TÁO NHÂN

1. Chữa bệnh mất ngủ, thần kinh suy nhược: Toan táo nhân (sao đen) 6g, Phục linh 5g, Xuyên khung 3g, Tri mẫu 4g, Cam thảo 2g. Nước sắc còn 200ml chia 3 lần uống trong ngày.

## TANG BẠCH BÌ 桑白皮

#### TÊN KHÁC

Vỏ rễ dâu tằm.

#### TÊN KHOA HỌC

*Morus alba* L.

#### THỎ SẢN

Tại Trung Quốc: Thứ sản tại Quảng Đông, Nam Hải, Tây Tiêu là loại tốt nhất. Thứ sản tại Tam Thuỷ, Hoàng Giang loại nhì.

Ở Việt Nam được trồng khắp nơi lấy lá nuôi tằm, một số bộ phận dùng làm thuốc.

## BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ rễ (cây dâu non). Vỏ khô tẩy trắng dày, dài trên 15cm đã bỏ hết lõi không mốc, không vụn nát là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

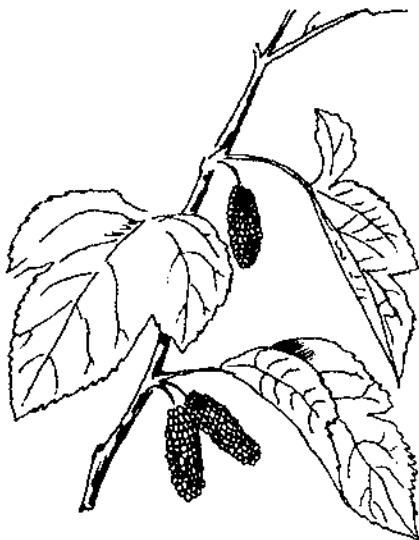
Vị ngọt tính hàn vào kinh phế.

## TÁC DỤNG

Tả phế, hành thuỷ, tiêu đờm. Dùng sống trị thấp. Tẩm sao: Trị ho, bụng trương đầy.

*Sách Đại Minh ghi:*  
Tang bạch bì chuyên tiêu đờm giáng khí trong phế, lợi đại tiểu tràng, giáng khí và tán huyết.

*Sách Mậu Hy Ung ghi:* Tang bạch bì vị ngọt tính hàn ngọt bổ nguyên khí, hàn trừ nội nhiệt cho nên chữa được các chứng hư lao và băng huyết.



Bộ phận dùng

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Tang bạch bì vị cay ngọt tính hàn vào khí phệ trong phế tả hoả, lợi thuỷ, trừ đờm, tiết khí. Vì khí ở phế không lợi đờm với nước nhân hoả kết thành, lâu không chữa thì

đờm kết lại, đại tiện bí, khạc huyết, khát nước đủ các chứng. Chỉ có Tang bạch bì vào phế trị hoả, lợi thuỷ khiến cho hoả bớt thì thuỷ tự tiêu. Thuỷ tiêu thì hoả phải giảm, do đó các chứng nói trên phải khỏi.

## KIÊNG KỴ

Phế hư không có hoả và ho hàn chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g có khi đến 40g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TANG BẠCH BÌ

1. Bài "Tả bạch tán" tác dụng thanh phế nhiệt, chữa ho. Dùng chữa viêm phế quản, viêm họng có sốt, ho nhiều, trẻ con bị sởi giai đoạn đầu ho sốt dùng:

Tang bạch bì 8-16g, Địa cốt bì 8-16g, Cam thảo 4-6g.

Tán thành bột mỗi lần uống 8-16g (cho nước vào uống trước khi ăn). Có thể dùng bài thuốc sắc liều thích hợp

2. Chữa ho ra huyết dùng: Tang bạch bì 1kg ngâm nước gạo 3 đêm tước nhỏ cho vào 4 lạng gạo nếp sao khô, tán nhỏ mỗi bận uống 8g với nước cơm.

3. Chữa viêm màng tiếp hợp bán cấp: Tang bạch bì, Sinh địa, Mạch môn, Hạ khô thảo mỗi vị 12g; Kim ngân hoa 20g; Bạc hà, Cúc hoa mỗi vị 8g sắc uống.

4. Chữa trẻ con phát đòn đỏ dùng Tang bạch bì nấu nước tắm.

5. Chữa chứng rụng tóc dùng Tang bạch bì giã giập ngâm nước, đun sôi 5-6 dạo, bỏ bã lấy nước gội.

6. Trị viêm gan dùng Tang bạch bì 80g, đường trắng vừa phải cho vào nước đun chia làm 2 lần uống.

# TANG KÝ SINH 桑寄生

## TÊN KHÁC

Cây mộc ký sinh trên cây dâu.

## TÊN KHOA HỌC

*Loranthus parasiticus*  
(Linn.) Merr

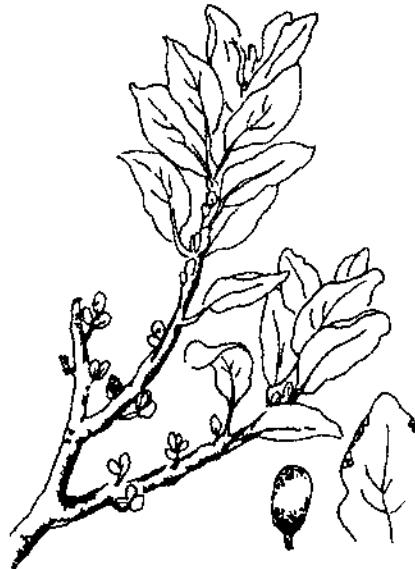
## THỔ SẢN

Trung Quốc: Thủ sắn ở Quảng Đông, Hoa Địa là loại tốt nhất.

Việt Nam dâu được trồng nhiều nơi.

## BỘ PHẬN DÙNG

Cả thân cành, lá và quả. Nhiều lá dày, màu lục, khô, không mục nát là tốt.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính bình vào 2 kinh can và thận.

## TÁC DỤNG

Bổ can thận, mạnh gân xương, an thai, xuống sữa.

Sách *Chu gia bản thảo ghi*: Tang ký sinh chuyên chữa được cứng cốt và bổ huyết mạch.

*Sách Được tính bản thảo ghi:* Tang ký sinh chữa tan mụn nhọt, trừ phong thấp và được bền răng tốt tóc.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Tang ký sinh cảm tinh khí cây Dâu mà sinh vị đắng mà ngọt, tính bình mà hoà, không hàn không nhiệt là thứ thuốc bổ thận bổ huyết. Đắng vào thận, thận được bổ thì gân cốt có sức. Ngọt bổ huyết, huyết được bổ thì tóc không rụng. Cho nên bên trong những chứng đau lưng, gân cốt yếu ớt, truy thai. Bên ngoài những chứng kim sang, phong thấp uống Tang ký sinh đều có công hiệu.

*Sách Trương Ân Am đời Thanh ghi:* Tang ký sinh nhờ tinh khí của Dâu mà sống không nhờ sức đất, tư dưỡng huyết mạch ở chỗ không hư cho nên công hiệu hơn các thuốc khác. Chủ trị đau lưng vì lưng là ngoại bộ của thận, con trai nhờ đó mà chữa tinh, con gái nhờ đó mà giàn buộc bào thai, lấy cái khí thừa của Dâu mà chữa cái bệnh khí thừa, theo nghĩa đồng loại tương cảm.

## KIÊNG KỴ

Kỵ: Lửa, đồ sắt.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-20g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TANG KÝ SINH

1. Chữa các chứng phong thấp, đau khớp, đau thần kinh chủ yếu đau từ lưng trở xuống hai chi dưới dùng bài "Độc hoạt ký sinh thang" gồm: Tang ký sinh 20g; Tần giao, Dương qui, Bạch thược, Đỗ trọng mỗi vị 12g; Độc hoạt, Phòng phong, Xuyên khung, Ngưu tất, Sinh địa, Đẳng sâm mỗi vị 8g; Cam thảo 6g, Phục linh, Quế tâm mỗi vị 4g. Sắc uống làm 3 lần trong ngày.

2. Chữa bệnh huyết hư, xương cánh tay đau nhức  
dùng: Tang ký sinh, Câu kỷ tử, Hồ ma, Địa hoàng, Tục  
đoạn, Hà thủ ô, Dương qui, Ngưu tất sắc uống.

3. Chữa động thai đau bụng dùng Tang ký sinh 60g,  
A giao (nướng thơm) 20g, Ngải diệp 20g sắc uống.

4. Chữa chứng cách khí (hở ở chỗ trống trong lồng  
ngực không thông) dùng Tang ký sinh giã lấy một chén  
nước uống.

## HOÀNG BÁ 黃柏

### TÊN KHÁC

Hoàng nghiệt.

### TÊN KHOA HỌC

*Phellodendron amurense* Rupr.

### THỔ SẢN

Tại Trung Quốc ở Quảng Tây, Liên Châu là hạng tốt  
nhất, còn ở Quế Lâm, Cẩm Châu là hạng thứ nhì.

Tại Liên Xô Hoàng bá mọc nhiều ở Sibêri. Việt Nam  
chưa thấy có.

### BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ cây, vỏ ngoài sắc vàng nâu có nhiều đường nứt  
nẻ. Phía trong vàng chói trơn bóng. Vỏ dày rộng bẩn là  
tốt (không nhầm với vỏ cây Núc nác còn gọi là Nam  
Hoàng bá vỏ mỏng vàng nhạt không bóng).

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vì đắng tính hàn vào 2 kinh thận và bàng quang.

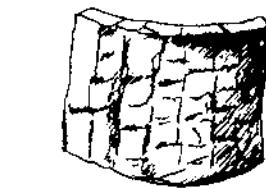
## TÁC DỤNG

Tả tướng hoả, thanh thấp nhiệt. Dùng làm thuốc kiện vị, ngoại khoa chữa mắt và bệnh vàng da. Còn dùng chữa hoàng đản, trĩ, phụ nữ bị xích bạch đới.

*Sách Bản thảo đồ giải ghi:* Hoàng bá bổ thận, khôi táo tiết, thông tiểu tiện, trừ thấp thũng, khôi mắt đỏ, tai kêu, khôi khát, khôi đi ly ra máu, khôi cả thổ huyết, đau lưng, mỏi gối.

*Sách Đại Minh nhật hoa bản thảo ghi:* Hoàng bá chữa các chứng dương sự bất cử, nóng xương, chảy nước mắt, khô mồm, nóng ruột, sát trùng ra giun.

*Sách của Chu Dan Khê (Bản thảo diễn nghĩa bổ di) ghi:* Hoàng bá dùng với Tri mẫu thì tư âm giáng hoả, với Thương truật thì trừ thấp thanh nhiệt, với Tế tân thì tả hoả ở bàng quang và chữa lở mồm luối.



Bộ phận dùng: vỏ cây

*Sách Bản thảo cầu chán - Hoàng Cung Tú ghi:*  
Người nào thực nhiệt thực hoả hãy dùng. Nếu hư nhiệt, hư hoả mà dùng không những vô ích mà lại có hại vì rằng Hoàng bá có tính âm hàn, người hư mà uống thì tổn mệnh mòn hoả.

## KIÊNG KỴ

Các chứng không phải thực hoả hoặc tỳ hư ỉa lỏng kém ăn thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HOÀNG BÁ

1. Chữa thổ huyết dùng Hoàng bá tẩm mật nướng khô tán nhỏ, sắc nước Mạch môn đông hoà uống mỗi bận 8g khởi ngay.

2. Chữa người có thai đi lỵ: Hoàng bá tẩm mật sao cho cháy tán nhỏ. Dùng 1 củ tỏi nướng chín, bóc vỏ giã nát thêm bột Hoàng bá vào viên bằng hạt ngô. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 30-40 viên.

3. Kiện vị, kém tiêu hoá, hoàng đản do viêm ống mật: Hoàng bá 12g, Chi tử 12g, Cam thảo 6g. Sắc uống chia 3 lần trong ngày.

4. Lở miệng loét lưỡi: Hoàng bá chẻ nhỏ, ngâm. Nước có thể nuốt hay nhổ đi.

5. Chữa sưng đau nóng đỏ các khớp chi dưới dùng bài "Nhị diệu tán": Hoàng bá, Thương truật thành phán bắc nhau tán bột uống mỗi ngày 2-3 lần, mỗi lần 8-12g.

6. Chữa di tinh, dài đục: Hoàng bá sao và vỏ hến nung với lượng bắc nhau tán nhỏ rây bột mịn. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê.

# TÂN LANG 槟榔

## TÊN KHÁC

Binh lang, Hạt cau,  
Tiêm tân.

## TÊN KHOA HỌC

*Sermen Arecae*

## THỔ SẢN

Trung Quốc ở Quảng  
Châu, Hải Nam thuộc  
hạng tốt nhất, hạt nhỏ  
gọi là Nam Tiêm. Hạng  
nhì ở Ấn Độ, Indonesia.

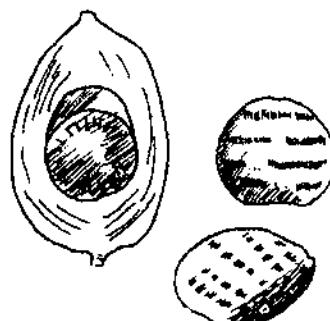
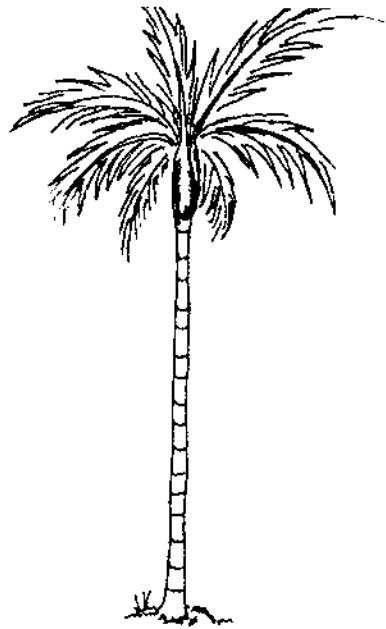
Việt Nam được trồng  
ở khắp nơi trong nước.

## BỘ PHẬN DÙNG

Hạt trong quả. Hạt  
hơi hình nón cùt, đầu  
tròn giữa đầy hơi lõm  
màu nâu nhạt, vị chát.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, cay, ôn,  
chát. Có độc dùng phải  
cẩn thận. Vào kinh vị và  
đại tràng.



Bộ phận dùng

## TÁC DỤNG

Tả khí, phá tích, sát trùng, tiêu hoá. Dùng làm thuốc tiêu cơm, trực thuỷ, sát trùng, chữa giun sán.

*Sách Biệt dược chỉ nam ghi:* Tân lang chữa khỏi trệ khí, tiêu cơm, sạch đờm dãi, tan hòn cục, trừ giun sán, khỏi phù chân và bệnh ly nặng.

*Sách Bản thảo cương mục ghi:* Tân lang trị được các chứng tả ly nặng, khỏi đau tim, đau bụng, thông đại tiểu tiện, khỏi đờm suyễn và trừ dịch lệ.

*Sách Mậu Hy Ung ghi:* Tân lang vào kinh thủ, túc dương minh. Túc dương minh là kho chứa thuỷ cốc. Thủ dương minh là cơ quan chuyển vận. Hai kinh mà có bệnh thì khó tiêu hoá mà thành đờm tích, thấp nhiệt và các chứng khác. Tân lang cay hay tán kết trưng hè, đắng hay hạ tiết sát trùng cho nên chữa được các chứng nói trên.

*Sách Bản thảo cầu chân Hoàng Cung Tú ghi:* Tân lang vị đắng chủ giáng, tính nặng như sắt đá ở trên rơi xuống cho nên phá được rắn, tiêu được trướng, tan được đờm, giáng được khí, sát được trùng, khai được tiện. Phàm những lý cặt hậu trọng, cước khí thuỷ thũng uống nó đều có công hiệu.

## KIÊNG KỴ

Phàm khí hư hạ hâm vì không tích trệ không nên dùng. Kỵ: Lửa.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1-4g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TÂN LANG

1. Chữa viêm ruột ly: Tân lang mỗi ngày 4g, sắc uống chia 2 lần.
2. Chữa nhiều đờm dãi dùng Tân lang tán nhỏ uống với nước.
3. Chữa can hoắc loạn không thổ, không tả được dùng Tân lang tán nhỏ 20g hoà với nửa chén Đồng tiễn, một chén nước uống. Uống trong 3 ngày.
4. Chữa bí đại tiện: Tán nhỏ Tân lang hoà mật hay Đồng tiễn, Hành trắng sắc uống.
5. Chữa giun dũa và sán làm đau bụng, miệng ứa ra nước trong: Tân lang 80g thái nhỏ đổ 2 bát rượu sắc lấy một bát chia uống dần trong 1 giờ cho hết, giun sán sẽ ra.
6. Chữa sốt rét cơn: Tân lang, Thường sơn, Thảo quả ba vị bằng nhau tán nhỏ viên với mật bằng hạt đậu xanh uống với rượu. Mỗi lần 50-60 viên trước khi lên cơn. Uống vào giữa bữa ăn. Sau khi đã ăn được nửa bữa thì uống thuốc rồi ăn tiếp cho no.

## HOÈ HOA 槐花

### TÊN KHÁC

Hoè thực, Hoè mè, Hoè hoa mè.

### TÊN KHOA HỌC

*Sophora japonica* L.

### THỔ SẢN

Trung Quốc nơi nào cũng có nhưng nhiều ở Quảng Đông, Giang Tây.

Việt Nam mọc hoang  
và được trồng khắp nơi.

### BỘ PHẬN DÙNG

Nụ hoa màu vàng  
ngà không ẩm mốc,  
không bị cháy, không  
lẫn cuống lá tạp chất.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính hàn.  
Vào kinh can.

### TÁC DỤNG

Thu liễm, cầm máu,  
mát huyết, thanh nhiệt.  
Dùng chữa các chứng  
xuất huyết, chảy máu cam,  
hở ra máu, băng huyết,  
xích bạch ly (dùng chín),  
trị đau mắt, cao  
huyết áp (dùng sống).

*Sách Bản thảo cầu  
chân Hoàng Cung Tú  
ghi:* Hoè hoa chuyên  
chữa các chứng đại tiểu  
tiện ra máu, nước mắt ra luôn, tưa gió độc, khỏi mụn  
nhọt lở loét nơi hạ bộ và giải được khí nóng, hạ hoả  
làm cho mát huyết và tan khí kết.

*Sách Dụng dược pháp tương ghi:* Hoè hoa chữa khỏi  
chứng trúng gió độc liễm vào miệng và răng, làm mát  
ruột và bổ can.



Bộ phận dùng

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Hoè hoa sao thơm nhấm dần chữa các chứng mất tiếng, tê hâu, thổ huyết, nục huyết, băng huyết.

## KIÊNG KỴ

Không có thực hoả, thực nhiệt chờ dùng. Kỵ: Sắt.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-16g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HOÈ HOA

1. Chữa đi ngoài ra máu tươi dùng bài "Hoè hoa tán" gồm: Hoa hoè, Trắc bá diệp, hoa Kinh giới, Chỉ xác (thành phần bằng nhau). Tất cả sao đèn tồn tính, tán nhỏ uống mỗi ngày 8-12g.
2. Chữa trúng phong mất tiếng: Sao hoa Hoè cho thơm sắc nước đặc đêm nầm ngừa nhấp dần.
3. Chữa đi tiểu ra huyết dùng hoa Hoè sao 14g, Uất kim (nướng) 40g tán nhỏ mỗi lần uống 8g thang bằng nước Đạm đậu.
4. Chữa phụ nữ lậu huyết dùng: Hoa hoè thiêu tồn tính nghiền nhỏ uống mỗi lần 12g với rượu nóng trước khi ăn cơm.
5. Chữa đổ máu cam dùng Hoa hoè, Ô tặc cốt hai vị bằng nhau (nửa sống, nửa chín) nghiền nhỏ uống.

## MẠN KINH TỬ 蔓京子

## TÊN KHÁC

Kinh tử, Vạn kinh tử, Quan âm.

## TÊN KHOA HỌC

*Vitex trifolia* Linn

## THỔ SẢN

Trung Quốc tại tỉnh Sơn Đông huyện Mân Bình có rất nhiều, các tỉnh khác cũng có.

Việt Nam mọc hoang nhiều nơi.

## BỘ PHẬN DÙNG

Quả nhỏ hình cầu bé bằng hạt tiêu, chắc cứng, vỏ dày sắc xám đen có mùi thơm đặc biệt, không lẫn tạp chất là tốt.

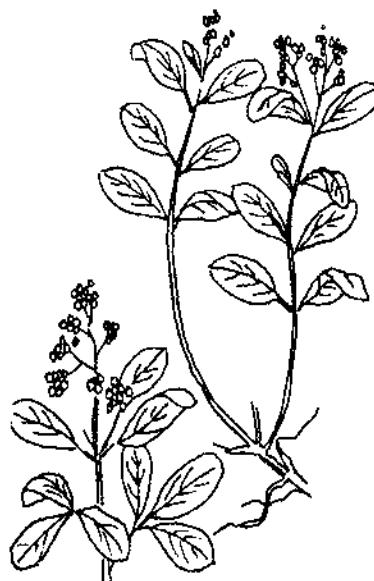
## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính hơi hàn. Vào 3 kinh can, phế và bàng quang.

## TÁC DỤNG

Tán phong nhiệt mát huyết. Dùng chữa các chứng cảm cúm nhức đầu, chóng mặt, đau mắt, tê thấp, co giật.

Sách *Uông Ngang* ghi: Mạn kinh tử chuyên trị các chứng loạn óc, mắt đỏ, đau răng, nhức đầu, chóng mặt, trừ gió độc, mát huyết, ôn tỳ, thông khiếu.



Bộ phận dùng

*Sách Trân châu nang - Trương Nguyên Tố ghi:* Mạn kinh tử chữa nhức thái dương, nặng đầu, mặt mũi tối tăm, tan phong tà, mát huyết trong các kinh và khói nhức mắt

*Sách Bản thảo cầu chán - Hoàng Cung Tú ghi:* Mạn kinh cay, đắng hơi ôn chủ trị thái dương, bàng quang và kiêm tại túc dương minh vị và túc quyết âm can vì thái dương vốn thuộc kinh hàn thuỷ nhân phong tà ẩn náu ở trong, phong hiếp can mộc bốc lên trên đến nỗi nước mắt chảy ra không chỉ.

Cần có huyết mới được tư dưỡng, huyết bị phong phạm cho nên gân không tươi mà răng cũng không bền. Có phong tất có thấp, thấp cùng phong đánh lộn thì vị cũng bị thấp đến nỗi gân thịt té bại. Vì đó ba khí giao hợp là bế tắc cùi khiếu, bệnh càng ngày càng kịch.

Mạn kinh nhẹ mà nỗi trị được hàn nhiệt ở gân xương, khói được té thấp. Khí phong mà tán, trừ phong trừ hàn cho nên khói được các chứng nhức đầu, lọng óc.

## KIÊNG KỴ

Nhức đầu, đau mắt do huyết hư không nên dùng. Người có vị hư cũng không nên uống. Mạn kinh sợ sinh chứng đàm. Ghét: Ô đầu, Thạch cao.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc hoặc 2-3g dưới dạng thuốc bột.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MẠN KINH TỬ

1. Chữa thiên đầu thống dùng: Cúc hoa, Kinh giới (2 vị tẩm rượu sao), Hoàng cầm, Ô mai, Bạch tật lê, Khương hoạt, Hắc đậu, Thổ phục linh, Xuyên khung mỗi vị 12g sắc uống.

2. Chữa chứng nhức đầu dùng Mạn kinh 80g tán nhỏ ngâm rượu, hâm nóng ngày uống 3 bận.

3. Muốn tóc đen dùng: Mạn kinh tử, Hùng chi (mõ gấu). Hai vị bằng nhau xoa vào đầu thì tóc đen và dài.

## Ô DƯỢC 乌药

### TÊN KHÁC

Thiên thai ô dược

### TÊN KHOA HỌC

*Lindera strychnifolia* Will

### THỔ SẢN

Trung Quốc tại các xứ thuộc tỉnh Quảng Đông và tỉnh Hồ Nam đều có cả.

Việt Nam chỉ có loại Ô dược nam (*Lindera myrrha* Merr.) chưa có tài liệu nghiên cứu thành phần hoá học cũng như công dụng.



Bộ phận dùng

## BỘ PHẬN DÙNG

Rẽ, rẽ như đùi gà (Ô được đùi gà) khô mập, chỗ to chỗ nhỏ không đều, rắn chắc vỏ nâu thịt vàng ngà sạch rẽ, không mọt, trơn nhẵn có hương thơm.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn. Vào 4 kinh tỳ, vị, phế và thận.

## TÁC DỤNG

Thuận khí, ôn trung. Làm thuốc chữa đau bụng, tiêu hoá kém, ngực tức đầy nôn mửa, cắt cơn đau, trẻ con có giun, sung huyết, đầu nhức, hay đi đái đêm lạnh khí ở bàng quang xông lên lưng và vai.

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Ô được chữa khỏi các chứng hoắc loạn, ăn vào thổi ra, tả, ly và giải lạnh nhiệt. Súc vật mèo, chó... có các bệnh mài ra cho uống đều khỏi.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Phàm các chứng thuộc khí đưa ngược lên, ngực bụng không được khoan khoái đều dùng Ô được chữa. Công dụng của nó ngang với Mộc hương, Hương phụ. Mộc hương vào tỳ chữa tích thực thì uất tán kết thì hay, còn Ô được là yếu được chữa khí đè lên bụng và ngực.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Ô được chữa khỏi các chứng trúng khí độc, phù chân sán khí, nhức đầu, đầy bụng, ho hen và chứng đi tiểu tiện luôn.

## KIÊNG KỴ

Khí hư mà nội nhiệt chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-16g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ Ô DƯỢC

1. Bài "Ô dược thuận khí tán" trị chứng phong khí, các khớp xương bị đau nhức: Ô dược, Trần bì mỗi vị 4g; Gừng khô 1,2g; Chỉ xác, Khuong tâm, Xuyên khung, Bạch chỉ, Cát cánh, Cam thảo mỗi vị 2g; Ma hoàng 4g, Sinh khương 3 lát, Táo tầu 2 quả. Sắc uống ấm.

2. Bài "Ô hương tán": Ô dược, Hương phụ hai vị bằng nhau tán nhỏ. Mỗi lần dùng 6-8g bột này. Tuỳ các chứng kể dưới này dùng thang: Ăn không ngon thang bằng nước gừng (4g). Nếu có giun thang bằng hạt cau (Hạt cau 4g sắc với 50ml nước dùng chiêu thuốc). Đàn bà lãnh khí thang bằng nước cháo. Sản hậu huyết công tâm tỳ thang bằng Đồng tiền.

3. Chữa chứng huyết ly và đi tả ra huyết dùng Ô dược thiêu tồn tính tán nhỏ, thêm nước hổ viên bằng hạt ngô. Ngày uống 10-20 viên.

4. Chữa thống kinh (đau bụng khi đang bị hành kinh hoặc trước lúc hành kinh) nguyên nhân là do khí trệ dùng bài "Ô dược vị thang": Ô dược, Sa nhân, Hương phụ, Huyền hô mỗi vị 8g; Mộc hương 6g, Cam thảo 4g. Sắc uống. Có thể làm thuốc tán, thuốc viên mỗi ngày uống 20g.

5. Chữa chứng hạ ly ra cả máu và mũi lẩn lộn, đau bụng đi ỉa phải rặn mà vẫn khó đi dùng bài "Đạo trệ thang" gồm Bạch thược 4g, Ô dược 2g.

# HẢI ĐỒNG BÌ 海桐皮

## TÊN KHÁC

Thích đồng bì, Vông nem

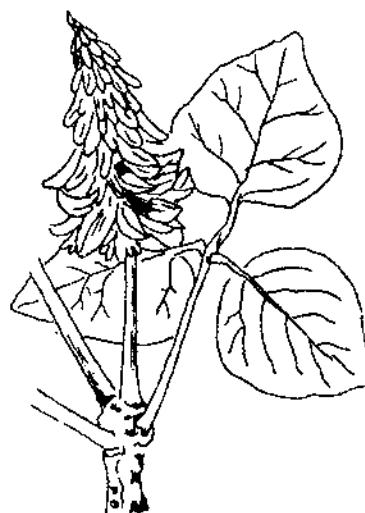
## TÊN KHOA HỌC

*Erythrina indica*  
Lamk

## THỔ SẢN

Trung Quốc các tỉnh đều có nhưng thấy nhiều ở tỉnh Quảng Đông.

Việt Nam mọc ở khắp nơi nhưng đặc biệt ưa mọc ở ven biển.



## BỘ PHẬN DÙNG

Dùng lá tươi hay phơi hoặc sấy khô hoặc vỏ thân phơi của cây Vông (vỏ thân gọi là Hải đồng bì).

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vỏ thân vị đắng tính bình vào 2 kinh can và thận.

## TÁC DỤNG

Khử phong thấp, thông kinh lạc, sát trùng. Dùng chữa lưng gối đau nhức, tê liệt, lở ngứa. Lá vông làm thuốc an thần gây ngủ, đắp lá vông hơ nóng vào hậu môn chữa trĩ.

*Sách Bản thảo cầu châm ghi:* Hải đồng bì trừ gió độc, khói thấp khí và chuyên trị các chứng đau lưng, mỏi gối, tê chân, tả ly, ung nhọt và chữa đau mắt có màng mộng.

## KIÊNG KỴ

Người không phong hàn thấp tà không dùng được.

## LIỀU DÙNG

Dùng với liều 6-12g, dưới dạng thuốc sắc.

Còn dùng ngoài làm thuốc xoa bóp, thuốc mỡ.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HẢI ĐỒNG BÌ

1. Chữa phong thấp, chân tê phù: Hải đồng bì, vỏ Chân chim, Kê huyết đằng, Phòng kỷ, Ý dĩ sao, Ngưu tất mỗi vị 15g sắc uống.
2. Chữa kinh nguyệt không đều, rong kinh: Hoa vông 40g sắc uống.
3. Nấu canh lá vông non với lá dâu non ăn cho dễ ngủ, khói nóng âm, trần trọc nhức đầu chóng mặt. Sắc lá Vông, lá Sen uống chữa chảy máu mũi, đại tiện ra máu, lòi dom. Hoặc giã lá Vông và lá Sen vắt lấy nước cốt uống và chưng nóng bã đắp rịt chỗ lòi dom.
4. Răng sâu: Hạt hoặc vỏ vông nem tán nhỏ rắc vào chỗ răng sâu.
5. Rắn cắn: Hạt hoặc vỏ vông nem thái nhỏ đun với một ít nước thành bột nhão đắp lên chỗ rắn cắn.

# MẬT MÔNG HOA

密蒙花

## TÊN KHÁC

Mông hoa, Lão mật  
mông hoa, Lão mông  
hoa, Hoa mật mông.

## TÊN KHOA HỌC

*Buddleia officinalis*  
Maxim

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
tại tỉnh Thiểm Tây, Hán  
Trung, Hồ Bắc.

Việt Nam mọc hoang  
ở một số tỉnh miền Bắc  
như Lạng Sơn, Cao Bằng.

## BỘ PHẬN DÙNG

Hoa. Hoa Mật mông  
hình tròn dài, toàn hoa  
bọc đầy lông mềm, sắc  
hơi trắng vàng óng ánh,  
xốp nhẹ.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính hàn vào  
kinh can.



Bộ phận dùng

## TÁC DỤNG

Nhuận can, sáng mắt, tan màng mộng. Dùng chữa thong manh, mắt sưng đỏ, chảy nước mắt, có tia đỏ trong mắt, trẻ em lèn đậu.

*Sách Bản thảo kinh sơ ghi:* Mật mông hoa chuyên trị các chứng đau mắt màng mộng, thong manh, nước mắt ra nhiều, tiêu những gân đỏ hay mạch máu trong mắt, trẻ con bị nọc đậu chạy vào mắt (cam ám mục).

*Sách Mậu Hy Ung ghi:* Can khai khiếu ra mắt. Can nhiệt quá thì mắt sưng chảy nước. Mật mông hoa ngọt bổ huyết, hàn trừ nhiệt làm cho can huyết đầy đủ nên khỏi được các chứng nói trên và chữa được cả trẻ con nọc đậu cam mắt.

## KIÊNG KỴ

Không.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MẬT MÔNG HOA

1. Chữa đau mắt sưng đỏ: Mật mông hoa 9g; Cam cúc hoa, Kinh giới, Long đởm, Phòng phong, Bạch chỉ mỗi vị 4g; Cam thảo 2g. Nước 200ml sắc còn 100ml chia 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa thong manh có màng mắt dùng: Mật mông hoa, Không thanh, Mộc tặc, Sinh địa, Thiền thuế, Bạch tật lê, Cốc tinh, Quyết minh tử, Linh dương giác.

3. Chữa chứng can thận hư mắt không nhìn xa được dùng Mật mông hoa, Cam cúc hoa, Cử kỷ tử, Sinh địa hoàng, Bạch Tật lê, Cúc tinh thảo.

4. Chữa sưng lở: Lá cây Mật mông hoa giã đắp.

# TÔ MỘC 苏木

## TÊN KHÁC

Vang nhuộm, Tô  
phương.

## TÊN KHOA HỌC

*Caesalpinia sappan*  
Lin.

## THỔ SẢN

Thấy nhiều ở Trung  
Mỹ và Quần đảo Tây Án  
Độ.

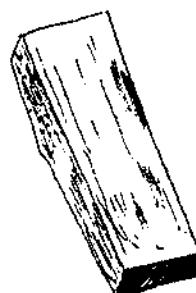
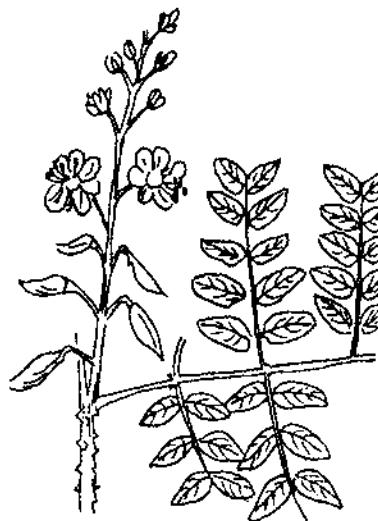
Việt Nam cây mộc  
hoang và được trồng ở  
nhiều nơi trong nước.

## BỘ PHẬN DÙNG

Gỗ thứ chắc, nặng,  
thớ song song dễ chẽ,  
màu vàng óng ánh hay  
đỏ sẫm, to bản rộng trên  
5cm là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, mặn tính  
bình. Vào 3 kinh tâm,  
can và tỳ.



Bộ phận dùng

Hành huyết, thông kinh lạc, trừ ứ, trừ phong, kháng khuẩn. Dùng làm thuốc kháng khuẩn, tiêu viêm, cầm máu. Chữa lỵ trực khuẩn, ỉa chảy, chảy máu ruột, tử cung, tích huyết sau đẻ, chấn thương, vết thương, bế kinh, đau bụng, lở loét, xích bạch đới, thiếu máu sau đẻ.

*Sách Uông Ngang ghi:* Tô mộc chuyên trị các chứng gió độc liễm ngoài da hay trong tạng phủ, sản hậu huyết ứ, trưởng bụng bởi không thông kinh, tích huyết, ung nhọt. Nghĩa là Tô mộc dùng để hoà huyết thì ít mà dùng để phá huyết thì nhiều.

*Sách của Mậu Hy Ung ghi:* Tô mộc vào các kinh thủ thiếu âm, túc quyết âm và túc dương minh. Những chứng tích huyết, sản hậu huyết trưởng buồn bức muối chết đều do bệnh ở hai kinh tâm, can. Tô mộc mẫn hay vào huyết, cay hay tẩu tán khu trực được huyết ứ tích, hai kinh ấy trong sạch thì các chứng phải khỏi.

*Sách Bản thảo cương mục cầu chán - Hoàng Cung Tú ghi:* Công dụng của Tô mộc giống như Hồng hoa, dùng ít thì hoà huyết, dùng nhiều thì phá huyết, nhưng tính hơi lạnh không như Hồng hoa tính ôn hoà. Cho nên những chứng vì phong phát cả trong ngoài làm cho huyết không hành được như sản hậu huyết vựng, huyết thống, kinh bế v.v.. đều nên tùy chứng mà chữa. Còn như sơ phong thì dùng Tô mộc với Phòng phong; hành huyết thì dùng với Nhũ hương. Duy Tô mộc có tính sơ tiết, những sản phụ đã ra hết huyết hôi không nên dùng.

## KIÊNG KỴ

Huyết hư không ứ trệ thì không nên dùng.

Kỵ: Sắt, vôi, lửa.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-20g (thuốc sắc).

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TÔ MỘC

1. Chữa sản hậu huyết vượng dùng Tô mộc 120g sắc nước uống.

2. Chữa phá thương phong dùng Tô mộc tán nhỏ, mỗi lần uống 12g với rượu.

3. Chữa thiên truy, âm nang sưng thũng dùng Tô mộc 80g chưng kỹ với rượu uống luôn thì khỏi.

4. Chữa đẻ xong ngừng thở, mặt xám đen, chết ngất đi dùng Tô mộc 80g sắc nước rồi tán nhỏ Nhân sâm, Ngải diệp mỗi thứ 40g hòa vào uống.

5. Chữa phụ nữ do tích huyết sinh đau bụng dưới trước hay trong khi hành kinh ra máu cục: Tô mộc, Hồng hoa, Khuông hoàng, Nhục quế mỗi vị đều 10g sắc uống (lưu ý người có thai kiêng dùng dễ sẩy thai).

# ĐÀN HƯƠNG 檀香

## TÊN KHÁC

Bạch đàn, Khuynh diệp, Hoàng anh hương...

## TÊN KHÁC

*Santalum album* Linn

## THỔ SẢN

Nguồn gốc ở châu Úc, di thực vào nhiều nước trên thế giới từ châu Âu đến châu Á, châu Mỹ, châu Phi.

Việt Nam đã di thực được trên 60 năm trở lại đây.

## BỘ PHẬN DÙNG

Dùng lõi cây chẻ thành những mảnh gỗ nhỏ, màu nâu hồng. Thớ gỗ có những đường vân dọc song song màu thẫm, nhạt không đều. Chất gỗ nhẹ, giòn dễ bẻ, mùi thơm, vị hơi cay.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, ôn tính ấm không độc.

## TÁC DỤNG

Lý khí ôn trung, hoà vị chỉ thống. Dùng làm thuốc chữa thổ tả, trúng gió độc, khí lạnh, q hơi, mửa, đau vùng tim, thận khí thống, phong nhiệt, sưng độc, sát trùng, phong thấp.

Sách *Trân châu nang - Trương Nguyên Tố* ghi: Dàn hương trừ khí lạnh, ôn tỳ vị, ăn uống được nhiều.



Bộ phận dùng

*Sách Bản thảo thập di ghi:* Đàm hương sát trùng, trị trúng độc quỉ khí.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Phàm vị lạnh khí kết ở trên, ăn uống không ngon, uất ức không được khoan khoái uống Đàm hương thì vị khí đưa lên, tán được phong, tịch được tà vì nó có vị khí tân ôn làm cho người thanh sảng, không như Trầm hương chỉ chuyên dẫn khí đi xuống.

## KIÊNG KỴ

Những người âm hư hoả vượng không được dùng.

## LIỆU DÙNG

Ngày dùng từ 8-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐÀM HƯƠNG

1. Chữa đau bụng do khí lạnh, ôn tỳ vị, giúp sự tiêu hoá: Đàm hương 20g hãm trong 1 lít nước sôi. Ngày uống 100ml.

2. Chữa cảm sốt: Nhỏ 2-10ml cồn thuốc Đàm hương (tỷ lệ 1/5 vào nước sôi xông mũi).

3. Chữa cảm cúm, cảm sốt ớn lạnh, ho đờm hoặc chống viêm não lúc đầu dùng 40g lá cành tươi hay 20g lá khô (lấy lá bánh té phơi khô cho đỡ) cho vào ấm đậy kín, đun sôi vài дол để xông hơi và rót 1 bát uống nóng cho ra mồ hôi hoặc uống tinh dầu 8-15 giọt chiêu với nước nóng, ngoài dùng tinh dầu xoa.

4. Chữa đơn độc lở loét nổi mẩn ngứa và bị thương cưng sắc lá Đàm hương như trên, uống một chén và dấp nóng vào chỗ đau hoặc ngâm rửa.

5. Chữa trẻ em lở dầu, viêm da nấu nước Đàm hương gội rửa.

# CHƯƠNG NÃO 樟脑

## TÊN KHÁC

Long nǎo, Thiều nǎo,  
Triều nǎo, Chương băng.

## TÊN KHOA HỌC

*Camphora*

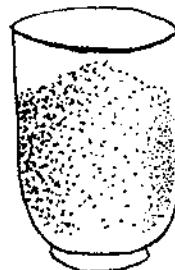
## THỔ SẢN

Trung Quốc các tỉnh  
đều có nhưng thứ sản tại  
tỉnh Phúc Châu tốt nhất.  
Nhật Bản cũng có nhiều.

Việt Nam được trồng  
tại nhiều tỉnh ở miền  
Bắc như Hà Giang, Vĩnh  
Phú, Lạng Sơn.

## BỘ PHẬN DÙNG

Chất kết tinh sau khi  
luyện từ thăng hoa của  
thân, lá. Chế phẩm là  
phiến khói hay bột thô  
kết tinh trong màu trắng,  
bóng láng. Loại bột khô,  
hạt nhỏ thật trắng không  
ẩm, chảy, không lẫn tạp  
chất là tốt.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính nóng có độc. Vào kinh tâm.

## TÁC DỤNG

Trừ thấp, sát trùng, tránh uế đồng thời có tác dụng thông khiếu, tinh táo tinh thần, hành khí.

*Sách Bản thảo kinh sơ ghi:* Chương não chữa các chứng đau hoắc loạn, đau tim, đau bụng và lạnh chân tê thấp.

## KIÊNG KỴ

Mùi quá thơm làm hao tổn khí, động thai, cơ thể suy nhược, đàn bà có thai không phải chân hàn và có thấp nhiệt cấm dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 0,2-0,4g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CHƯƠNG NÃO

1. Trẻ con lở đầu, rụng tóc dùng Chương não 4g, Hoa tiêu 8g, Chi ma 80g, tán bột trộn vaselin xức vào.

2. Nhức răng, sâu răng dùng Chương não, Chu sa hai vị bắc nhau tán bột xức vào. Có thể dùng Chương não, Hoàng đơn, Tạo giác bỏ vỏ, hột đi mỗi thứ bắc nhau tán bột trộn mật nhét vào nơi đau.

3. Đau bụng thở tả, mất nước thậm chí hôn mê dùng bài "Chương não tán" gồm: Chương não, Nhũ đường hai vị bắc nhau tán bột. Mỗi lần uống 10-16g, uống với Giao hương.

4. Đau khớp, cước khí do hàn thấp dùng bài "Chương não du" gồm: Chương não, Tùng tiết du trộn đều xức nơi đau.

5. Chữa cảm gió lạnh, sốt gai rét nhức đầu hoặc ngộ gió mê man không tỉnh, chân tay giá lạnh dùng tinh dầu Chương não uống 0,05-0,20g; ngoài dùng xoa mũi, ngực, dọc sống lưng và lòng bàn chân. Cảm sốt thường thì sắc 40g lá xông và uống.

## AN TỨC HƯƠNG 安息香

### TÊN KHÁC

Bò đê, Cánh kiến  
trắng, An tức bắc, Thoán  
hương.

### TÊN KHOA HỌC

*Styrax tonkinensis*  
Pierre

### THỔ SẢN

Có tại một số nước  
châu Á như Trung Quốc,  
Lào, Thái Lan, Indonesia.

Việt Nam mọc hoang  
ở nhiều tỉnh miền núi  
như Hoà Bình, Yên Bái,  
Thanh Hoá, Sơn La, Lai  
Châu.

### BỘ PHẬN DÙNG

Nhựa của cây. Khối nhựa lớn nhỏ không đều màu  
vàng nhạt hoặc nâu đỏ nhạt có mùi thơm vani, mặt bê  
ngang có màu trắng sữa nhưng xen kẽ màu nâu bóng  
muối, chất cứng gấp nóng thì hoá mềm, có mùi thơm.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, đắng tính bình không độc. Vào 2 kinh tâm và tỳ.

## TÁC DỤNG

Hành khí huyết, trừ tà khí, khai khiếu yên thần, trị ho suyễn ở người già, đau bụng, đẻ xong huyết vượng. Còn dùng chữa viêm phế quản kinh niên, dùng ngoài làm mau lành vết thương, chữa nẻ vú.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* An tức hương sản xuất ở Brazin nhựa cây vừa ngọt, vừa thơm mà không táo, không gắt như các hương khác, thắp lên thơm lừng cả nhà ma quỉ phải đi hết, cho nên dùng chữa các chứng truyền thi (chứng lao truyền), hoắc loạn, nôn oẹ ma ám (nằm mộng giao cấu với ma) rất hiệu.

*Sách dược điển Anh Mỹ ghi:* Cây An tức sản ở Hải Nam, Ba Tư (Brazin), Xiêm La, tán nhỏ người hắt hơi ngay, là thứ thuốc hoá đờm, chỉ huyết, như người già ho lâu hoà bột An tức thổi vào mồm cho nó thông xuống phế hay đốt cho nó lên khói hớp lấy khói thì đỡ ho ngay. Lượng chỉ từ 0,2g đến 0,3g.

## KIÊNG KỴ

Không dùng trong âm hư hoả vượng, hấp sốt, huyết áp cao và bệnh không liên quan đến tà khí, ác khí.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2g-4g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ AN TỨC HƯƠNG

1. Cơn nhói tim đột ngột hay tim đập nhanh kinh niên dùng An tức hương tán nhỏ uống với nước sôi mỗi lần 2g.
2. Trị trẻ em đau bụng do hàn khí dùng bài "An tức hương hoàn": An tức hương, Trầm hương, Đinh hương, Mộc hương, Hoắc hương, Đại hồi hương mỗi thứ 12g; Hương phụ, Sa nhân, Cam thảo mỗi thứ 20g. Tán bột trộn mật làm viên. Mỗi lần uống 4g với nước sắc Tứ tô.
3. Chữa hôn mê do xuất huyết não, cơn co thắt mạch máu não, cơn co thắt mạch vành dùng bài "Tô hợp hương hoàn" gồm: Bạch truật, Mộc hương, Tê giác, Hương phụ, Chu sa, Kha tử, Bạch đàn hương, Đinh hương, Xạ hương, Trầm hương, Tất bát, An tức hương, mỗi vị 40g; Chương não, dầu Tô hợp hương, Nhũ hương mỗi vị 20g. Làm thành viên 4g. Mỗi lần 1 viên (lưu ý cấm dùng cho phụ nữ có thai, sốt gây hôn mê co giật - nhiệt bế).
4. Chữa ně vú: An tức hương 20g, cồn 80-100ml. Ngâm 10 ngày thỉnh thoảng lắc, lọc. Dùng cồn này hòa nêm nước bôi lên các nơi vú ně.

## LÔI HOÀN 雷丸

### TÊN KHOA HỌC

*Omphalia tapidescens* Schroeters

### THỎ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại các tỉnh Tứ Xuyên, Quý Châu và Hồ Nam.

## BỘ PHẬN DÙNG

Lôi hoàn là loại nấm sống gู่i ở dưới gốc cây tre, lâu ngày hoá thành cục. Có thứ to bằng ngón tay hoặc ngón chân cái. Vỏ ngoài sắc đen hoặc hơi đen nâu, ở trong sắc trắng, thịt cứng là thứ tốt. Cắn vào răng thấy hơi có nước dính, ngâm lâu tan hết. Cần phân biệt loại nấm ở trong thịt sắc tím đen, độc không dùng được.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính hàn, hơi độc. Vào 2 kinh vị và đại tràng.

## TÁC DỤNG

Sát trùng, tiêu cam. Dùng làm thuốc trừ sâu lᾶi: Tiêu tích, giải nhiệt, chữa cam trẻ em và bệnh điên cuồng hay chạy.

*Sách Bản kinh ghi:* Lôi hoàn trừ giun sán, giải được khí nóng và khí độc nhiễm trong tỳ vị.

*Sách Bản thảo kinh sơ ghi:* Lôi hoàn giải được hết các chứng tà khí, nhiệt khí liễm vào trong tỳ vị.

*Sách Mậu Hy Ung ghi:* Lôi hoàn vị đắng tính hàn và mặn chuyên chạy vào 2 kinh thủ, túc dương minh. Những chứng giun và bạch thốn trùng đều do ở ruột và dạ dày nhiều thấp nhiệt. Lôi hoàn đã đắng lại lạnh trừ được thấp nhiệt ở hai kinh nói trên nên chữa khỏi các chứng ấy.



*Sách Bản thảo cầu châm - Hoàng Cung Tú ghi:* Lôi hoàn vào thǎng dạ dày, trừ nhiệt, tiêu tích, hoá trùng. Phàm những chứng điên cuồng, chạy rông, bụng trướng và ứng thanh trùng uống Lôi hoàn đều khỏi.

### KIÊNG KỴ

Phàm không có trùng tích cấm dùng.

Ghét: Cát căn. Ky: Lứa, hạt vải, Hậu phác.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LÔI HOÀN

1. Chữa trẻ em bị chứng cam tích, cam giun dùng: Lôi hoàn, Vũ di, Sử quân tử, Lô hội, Thanh đại, Hô hoàng liên, Ngũ cốc trùng.

2. Chữa các thứ giun và ký sinh trùng trong bụng dùng: Lôi hoàn, Tân lang, Hạc sắt, Quán chúng, Khiên ngưu, Luyện căn, Ý dĩ căn.

3. Chữa bạch thốn trùng (sán) dùng Lôi hoàn ngâm nước cạo vỏ thái nhỏ, sao tán nhỏ. Vào khoảng canh nǎm ăn một miếng thịt nướng rồi uống 4g với nước cháo loãng thì sán ra hết. Nhưng phải nhớ uống vào khoảng từ mùng 1 đến răm âm lịch.

## LÔ HỘI 芦荟

### TÊN KHÁC

Tượng đẩm, Du thông, Lô hội, Hổ thiệt.

### TÊN KHOA HỌC

*Aloe vera* L.var *sinensis* (Haw)

## THỎ SẢN

Lô hội có nhiều tại đông châu Phi (từ nam tới bắc đều có) Ấn Độ, châu Mỹ.

Việt Nam phải nhập của Trung Quốc, nhưng Trung Quốc cũng phải nhập của nước ngoài.

### BỘ PHẬN DÙNG

Nhựa cây đã chế biến. Khối nhựa khô, sắc đen vàng hơi có ánh bóng, dễ nát.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính hàn. Vào 4 kinh can, tỳ, vị và đại tràng.

### TÁC DỤNG

Thông đại tiện, thanh nhiệt, mát can, sát trùng. VỚI liều nhỏ giúp sự tiêu hoá kém, ăn uống kém không tiêu. VỚI liều lớn dùng chữa những bệnh nhức đầu khó chữa, sung huyết phổi, sung huyết các phủ tạng. Còn dùng là thuốc tẩy hay nhuận tràng.

*Sách Bản thảo kinh sơ ghi:* Lô hội chuyên chữa trẻ con trúng gió độc, sài kinh, khỏi các chứng cam, giun, sán, khỏi nhiệt, táo thấp và được sáng mắt, yên tâm.



Bộ phận dùng

*Sách Dược tính bản thảo ghi:* Chỉ dùng một vị Lô hội cũng có thể trị được các chứng cam, giun. Thổi vào lỗ mũi trừ được chứng cam óc và khỏi chứng ngứa trong mũi.

*Sách Đồ kinh bản thảo ghi:* Dùng Lô hội tán nhỏ, chữa khỏi sâu răng và hút hết nước vàng của mụn nhọt.

*Sách Dược học Nhật Bản ghi:* Lô hội là vị thuốc hạ tiết, thông kinh, tiện tỳ uống ít dễ tiêu hoá chỉ trong 6 giờ là kiến hiệu, uống nhiều thì sinh tả tiết. Người nào đọc sách nhiều mệt nhọc quá sinh chứng nhức đầu, bí đại tiện, cùng là phụ nữ kinh nguyệt không thông cũng nên dùng Lô hội nhưng không nên uống nhiều sợ nóng giang môn.

## KIẾNG KỴ

Người tỳ vị hư nhược, sinh tả và phụ nữ có thai cấm dùng.

## LIỀU DÙNG

Dùng kiện vị mỗi lần uống 0,01-0,03g.

Dùng nhuận tràng mỗi lần uống 0,06-0,20g.

Dùng xổ mỗi lần dùng 1-2g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LÔ HỘI

1. Trị chứng cam, giun (tỳ cam) dùng bài "Vệ sinh dị giản phương": Lô hội, Sứ quân tử bằng nhau tán nhỏ. Mỗi lần uống 4-8g.

2. Chữa các chứng cam của trẻ em dùng: Lô hội, Hậu phác, Quất hồng, Cam thảo, Thanh đại, Vu di, Bách thảo sương, Tuyễn phú hoa, tán nhỏ. Cứ mỗi tuổi 0,2g. Sắc Sa nhân làm thang.

QUẢ BỘ

果

部

# ĐẠI TÁO 大枣

## TÊN KHÁC

Táo tàu, Táo đen, Ô táo, Nam táo.

## TÊN KHOA HỌC

*Zizyphus sativa* Mill,  
*Zizyphus sativa* Gaertn

## THỔ SẢN

Tại Trung Quốc Đại táo có nhiều nhất ở Hà Bắc, Hà Nam, Sơn Đông, Phúc Kiến, Thiểm Tây, Tứ Xuyên, Vân Nam.

Việt Nam đang di thực.

## BỘ PHẬN DÙNG

Dùng quả chín to, hạt nhỏ, vị ngọt màu đỏ sẫm đem về phơi hoặc sấy khô.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính ôn. Vào 2 kinh tỳ và vị.



Bộ phận dùng

## TÁC DỤNG

Bổ tỳ vị, điều khí huyết, dưỡng vị sinh tân dịch, điều hoà doanh vệ, hoà giải các vị thuốc khác. Dùng chữa tỳ hư tiết tả, các bệnh do doanh vệ không điều hoà.

*Sách Bản kinh ghi:* Đại táo trừ được tà khí liễm trong tâm và trong bụng, bổ tỳ vị, thông các kхиếu, điều hoà được trǎm vị thuốc và thông các kinh khí.

*Sách Biệt lục ghi:* Đại táo bổ trung ích khí benn trí, và khoẻ sức.

*Sách của Trần Tu Viên đời Thanh ghi:* Đại táo khí bình vào phế, vị ngọt vào tỳ. Phế chủ khí, tỳ chủ huyết, nên nó có công hiệu điều hoà khí huyết rất hay.

*Sách Ngọc thu được giải Hoàng Nguyên Nhự ghi:* Đại táo bổ thổ và bổ huyết để hoá khí, Nhân sâm cũng bổ thổ nhưng bổ khí để sinh huyết. Phàm những chứng nội thương can tỳ, thổ hư, mộc táo không dùng nó không hay.

*Sách của Trương Trọng Cảnh ghi:* Đại táo dùng chữa các chứng co gân, cứng người, các chứng ho hen nóng ruột, đau mình, đau ngực và đau bụng.

## KIÊNG KỴ

Trẻ con bệnh cam, đờm nhiệt, đau răng không nên dùng.

Ăn Đại táo với hành thì thương phủ tạng. Ăn Đại táo với cá thì sinh chứng đau bụng và đau lưng.

## LIỀU DÙNG

Mỗi ngày uống 5-10 quả (dùng trong các đơn thuốc).

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẠI TÁO

1. Chữa chứng thương hàn sau khi khởi sốt, miệng khô, cổ đau hay ngứa dùng: Đại táo 20 quả, Ô mai 10 quả, Hai thứ giã nát, nhào mật mà ngâm trong nhiều ngày.
2. Chữa phụ nữ có thai hay đau bụng dùng Đại táo 14 quả đốt ra than cho uống.
3. Chữa chứng ù tai, điếc mũi dùng Đại táo 15 quả (bỏ vỏ và hạt), Tỳ ma từ (bỏ vỏ) 300 hạt. Hai thứ trộn lẫn, lấy bông bọc nhét vào tai và mũi mỗi ngày một lần, chỉ độ một tháng thì nghe tiếng, biết mùi.
4. Chữa trẻ con cam tấu mã dùng Đại táo 1 quả, Hoàng bá 6g. Hai vị đốt ra than tán nhỏ xát vào răng.
5. Chữa chứng có nước ở màng phổi do lao, cổ trướng thể thực chứng, viêm ngoại tâm mạc do lao dùng bài "Thập táo thang" gồm: Đại táo 10 quả, Cam toại, Đại kích, Nguyên hoa thành phần bằng nhau.

Cách dùng: Cam toại, Đại kích, Nguyên hoa tán thành bột mỗi ngày uống 1 lần từ 0,8-1,2g. Dùng nước Đại táo làm thang.

## ĐÀO NHÂN 桃仁

### TÊN KHOA HỌC

*Persica vulgaris* Mill

### THỔ SẢN

Cây Đào nguồn gốc ở Ba Tư. Hiện được trồng ở nhiều nước như Liên Xô, Trung Quốc, Lào, Việt Nam.

Việt Nam mọc nhiều nhất ở Lào Cai (Sapa), Lạng Sơn, Hà Giang.

### BỘ PHẬN DÙNG

Nhân hạt đào vỏ mỏng sắc vàng nâu, nhân trong sắc trắng sữa có nhiều dầu là tốt.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng ngọt tính bình. Vào 2 kinh tâm và can.

### TÁC DỤNG

Phá huyết, trục ứ, nhuận táo. Dùng sống trị kinh nguyệt bế tắc sinh hòn cục, bụng dưới đầy đau, vấp ngã ứ huyết. Dùng chín chữa đại tiện khó, hoạt huyết.

*Sách Biện dược chí nam ghi:* Đào nhân làm được mát huyết và nhuận tràng. Nếu dùng cả vỏ ngoài thì chữa các chứng tích huyết, đau menses, bán thân bất toại, thông được kinh nguyệt, đổi huyết cũ sinh huyết mới. Nếu dùng bóc vỏ ngoài thì chữa khỏi các chứng huyết khô, đại tiện bí kết và làm cho mát huyết, huyết điều hoà khỏi trệ kết.



Bộ phận dùng

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Đào nhân chữa khỏi huyết trệ, phong thấp, nóng can, sản hậu huyết xấu, đau xương.

*Sách Cổ Cửu Như đời Thanh ghi:* Đào nhân có chất đắng hay tá được huyết nhiệt, nhuận được táo. Để cả vỏ già nát thì nó chạy vào can kinh chủ phá huyết tích, thông kinh nguyệt và khỏi được khấp mình đau nhức, chân tay tê dại. Nó có công dụng trực ứ, sinh tân. Cạo sạch vỏ dùng thì nó vào đại tràng trị huyết khô, đại tiện bế vì nó có sức mát huyết, thông trệ.

## KIÊNG KỴ

Không có ứ trệ và đàn bà có thai không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐÀO NHÂN

1. Bài "Đào nhân thừa khí thang" tác dụng thanh nhiệt phá ứ dùng chữa bệnh truyền nhiễm sốt cao, bế kinh, thống kinh... Đào nhân 12g, Đại hoàng 8g, Mang tiêu, Quế chi, Cam thảo mỗi vị 6g. Sắc uống ngày chia làm 2-3 lần.

2. Chữa táo bón ở người già, phụ nữ sau đẻ dùng bài "Ngũ nhân hoàn" có tác dụng bổ huyết, bổ âm, nhuận tràng gồm: Đào nhân, Hạnh nhân, Bá tử nhân mỗi vị 20g, Úc lý nhân 12g, Trần bì 16g, Sung uý nhân 20g. Tất cả tán bột làm viên, uống mỗi ngày 10g.

3. Chữa cảm phong mệt bên người thành chứng bất toại và chứng tích (tích tụ trong bụng thành hòn) dùng 2700 nhân Đào nhân (bỏ vỏ và đầu nhọn), 3 bát rượu ngon ngâm 21 ngày lấy ra đem phơi giã nhỏ viên bằng hạt ngô. Mỗi ngày uống 20 viên với rượu đã dùng ngâm nó.

4. Chữa đau tim dùng 7 nhân hạt đào (bỏ vỏ và đập nhọn) nghiền nát với nước lă.
5. Chữa con trai sưng âm nang và ngứa dùng Đào nhân sao thơm tán nhỏ uống ngày ngày 13g với rượu, lại giã nhỏ Đào nhân đắp vào.
6. Trèo cao ngã, bị thương huyết ngưng đọng dùng bài "Kê minh tán" gồm Đại hoàng 40g, Đào nhân 10 hạt. Sắc uống ngày 2 lần.

## Ô MAI 乌梅

### TÊN KHÁC

Khổ hạnh nhân, Hạnh, Mơ.

### TÊN KHOA HỌC

*Prunus mume* Siecb et Zucc

### THỔ SẢN

Ô mai được trồng tại Liên Xô, Trung Quốc, Nhật Bản.

Tại Việt Nam mọc hoang và được trồng nhiều nhất ở Hà Tây, Thanh Hoá, Hà Tĩnh.

### BỘ PHẬN DÙNG

Quả cây mơ. Hái những quả mơ thật già đem về chế cho ngả màu đen, sau đó loại bỏ hạt chỉ lấy thịt. Thứ ô mai tốt: Quả to, nhiều thịt, không mọt, không chảy nước, sắc đen.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua, tính ôn, bình. Vào 3 kinh tỳ, phế và can.

## TÁC DỤNG

Nhuận phế, sát trùng, tiêu nhọt. Dùng sống hạ khí, trừ nhiệt, chỉ đau chân tay mình mẩy, nhuận da thịt, lợi gân mạch. Sao cháy trị lỵ ra huyết.

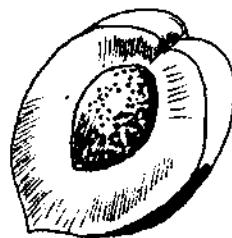
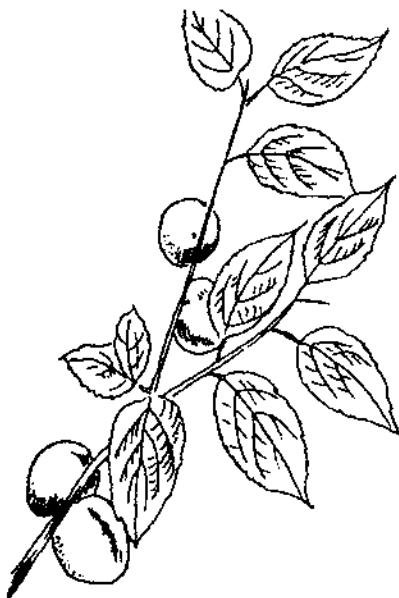
*Sách Bản thảo tập chú ghi:* Ô mai chữa chứng thương hàn phiền uất.

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Ô mai chữa khỏi chứng lao xương, tiêu tửu độc, khỏi khát và ngủ ngon.

*Sách Trần Tàng Khí ghi:* Ô mai chữa khỏi khát nước, tiêu đờm, khỏi nôn oẹ, trừ lạnh nhiệt lỵ và chứng hoắc loạn.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trần ghi:* Ô mai chữa được các chứng ho lâu, tả lỵ, tiêu đờm, khỏi phù thũng và giải được nhiều chất độc.

*Sách Y Thuyết ghi:* Xưa Lỗ Công bị chứng huyết lỵ 1000 ngày không khỏi, sau dùng một quả Ô mai hoà với nước chè và một tỳ giấm uống có một bận khỏi ngay. Ông Trang Túc Công cũng bị huyết lỵ dùng: Hồ Hoàng



Bộ phận dùng

liên, Ô mai, Phục long can, các vị bằng nhau tán nhỏ uống với nước nóng khỏi ngay vì huyết gặp chua thời liêm, gặp hàn thì chỉ, gặp ẩng thì dít lại.

### KIÊNG KỴ

Bệnh đang phát tán thì không nên dùng. Kỵ: thịt lợn.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ Ô MAI

1. Chữa kiết lỵ khát nước dùng Ô mai sắc uống thay cho nước chè.

2. Chữa đau bụng do giun đũa, chữa viêm đại tràng mạn tính do lỵ dùng Ô mai hoàn gồm: Ô mai 300 quả, Tế tân 80g, Can khương 400g, Quế chi 80g, Hoàng bá 240g, Hoàng liên 600g, Đẳng sâm 40g. Cách dùng tán bột làm viên. Uống mỗi ngày 12g trong 3 ngày liền.

3. Chữa giun ngoi lên cả ra mồm mũi dùng Ô mai ngâm và sắc nước uống.

4. Chữa đi tiểu ra huyết dùng Ô mai thiêu tồn tính tán nhỏ hoà với giấm viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 40 viên với rượu.

5. Chữa hoắc loạn, thổ tả dùng Ô mai và ít muối sắc ngâm.

## TRẦN BÌ 陈皮

### TÊN KHÁC

Quít, Hoàng quyết, Đầu hồng bì, Đại hồng bì, Tô hồng bì, Nhị hồng bì, Thanh bì.

## TÊN KHOA HỌC

*Citrus* *deliciosa*  
Tenore

## THỔ SẢN

Trung Quốc thứ sản tại Quảng Đông, Tân Hội là tốt nhất. Còn sản tại Triều Tiên, Tứ Xuyên không tốt bằng.

Việt Nam được trồng ở khắp các tỉnh miền Bắc và miền Nam, nhiều nhất ở Nghệ An, Bắc Thái, Hà Bắc...

## BỘ PHẬN DÙNG

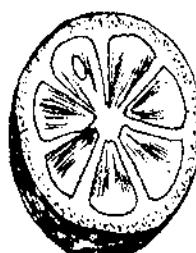
Vỏ quả quýt. Vỏ càng để lâu năm càng tốt. Vỏ màu vàng hay nâu xám, có mùi thơm, không mốc mọt hoặc vụn nát là thứ tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, cay, tính ôn. Vào phần khí của hai kinh tỳ và phế.

## TÁC DỤNG

Kiện Tỳ, lý khí, táo thấp, hoá đờm. Dùng làm thuốc chữa ăn uống không tiêu, ăn không ngon, nôn mửa, sốt rét, trừ đờm trị khí xông lên ngực, trừ nhiệt đọng ở bàng quang, trừ nước ứ đọng.



Bộ phận dùng

*Sách Bán thảo đồ giải ghi:* Trần bì mạnh dạ dày, khai vị, hạ khí tiêu đờm, khỏi nôn oẹ, chỉ khát nước, chóng tiêu cơm và ăn được nhiều. Là một vị thuốc vừa bổ, vừa tiêu, vừa thăng vừa giáng. Nghĩa là dùng Trần bì với các vị thăng thì thăng mà dùng với các vị giáng thì giáng.

*Sách Bán thảo cương mục - Lý Thời Trần ghi:* Trần bì chữa các chứng nôn oẹ, ăn vào thở ra, chảy nước dãi, đờm kết đại tràng bế tắc, đàn bà sưng vú, giải độc cá tanh.

*Sách Bán thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Dùng Quất bì với Bán hạ thì tiêu đờm, với Sinh khương thì chỉ thở, với Hạnh nhân thì trị khí bế ở đại tràng, với Đào nhân thì trị huyết bế ở đại tràng, không như Thanh bì chỉ vào để sơ tiết thô.

## KIÊNG KỴ

Không thấp, không đờm, không trệ thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TRẦN BÌ

1. Chữa chứng đau mặt chân tay phù thũng, bụng đầy trướng khó thở, tiểu tiện ít (viêm thận cấp, mạn): Dùng bài "Ngũ bì ẩm" gồm: Trần bì, Tang bạch bì, Vô gừng, Đại phúc bì, Phục linh bì. Năm vị thành phần bằng nhau. Tán thành bột, uống mỗi lần 12g. Có thể làm thành thang với liều thích hợp.

2. Chữa phụ nữ sưng vú dùng Trần bì sao vàng tán nhỏ: Mỗi lần uống 4g với rượu và ít Xạ hương.

3. Chữa bỗng nhiên thất thanh dùng Trần bì 20g sắc nhấp dần thì nói ra tiếng ngay.

4. Chữa ăn phải độc của cá dùng Trần bì sắc uống.

5. Chữa đờm kết cách khí trướng dùng Trần bì 12g sắc uống nóng.

6. Chữa tỳ vị hư ăn uống không tiêu, không muốn ăn hay ăn không biết ngon dùng: Quế bì, Nhân sâm, Bạch truật, Phục linh, Hoài sơn, Bạch đậu khấu, Hoắc hương, Mạch nha, Sơn tra, Bạch biển đậu.

## THANH BÌ 青皮

### TÊN KHÁC

Thanh quất bì

### TÊN KHOA HỌC

*Hex macropoda* Miq.

### THỎ SẢN

Thanh bì là vỏ quả non hãy còn xanh của nhiều giống cây Citrus

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Cay, đắng ôn không độc. Vào phần khí của 2 kinh tỳ và phế.

### TÁC DỤNG

Phá tích, tan kết. Là yếu được tan tích kết, khỏi nghẽn hơi, ức can.

*Sách Trần châu nang*  
- *Trương Nguyên Tố* ghi:  
Thanh bì chữa tan nhợt  
bọc, tán trệ khí, trừ các  
chứng thấp khí ở hạ tiêu,  
khỏi chứng đau gan, đau  
ngực.

*Sách Bản thảo cương  
mục* ghi: Thanh bì chữa  
khỏi đau tức ở bụng dưới,  
đau phổi và tiêu nhợt độc  
ở vú.

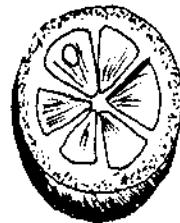
*Sách của Lý Sĩ Tài  
đời Minh* ghi: Nhỏ là  
Thanh bì, to là Trần bì  
nhưng tính Thanh bì  
mạnh hơn. Thanh bì cũng  
như thanh niên hăng hái,  
Trần bì cũng như lão  
thành trì trọng. Thanh bì  
vào can tán tà, vào tỳ  
hoá đờm là thuốc cần yếu  
chữa chứng sốt rét.

#### KIÊNG KỴ

Phàm khí hư không  
tích chớ dùng.

#### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g.



Bộ phận dùng

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THANH BÌ

1. Chữa chứng đau tả hiếp dùng Thanh bì, Chỉ thực, Nhục quế, Xuyên khung.
2. Chữa chứng sốt rét dùng Thanh bì 40g thiêu tồn tính tán nhỏ uống với rượu nóng mỗi lần 4g.
3. Chữa sản hậu khí trệ dùng Thanh bì 40g, Thông bạch, Đồng tiện sắc uống.
4. Chữa lở môi dùng Thanh bì đốt ra than hoà mỡ lợn bôi.
5. Bài "Thanh tỳ ẩm" trị chứng sốt rét, nóng nhiều rét ít buồn bực khát nước gồm: Thanh bì, Hậu phác, Bạch truật, Bán hạ (chế), Sài hồ, Hoàng kỳ, Phục linh, Thảo quả, Sinh khương 3 lát, Đại táo 2 quả. Sắc uống.
6. Trị chứng đầy tức trong lồng ngực và hoành cách mõ, ăn không xuống được dùng bài "Ngũ cách khoan trung ẩm" gồm: Thanh bì, Trần bì, Đinh hương, Sa nhân mỗi vị 16g; Hậu phác, Hương phụ mỗi vị 4g; Cam Mộc hương, Đậu khấu mỗi vị đều 12g. Tán nhuyễn mịn, mỗi lần uống 4g với một chút nước gừng.

## THỊ ĐẾ 柿蒂

### TÊN KHÁC

Thị đinh, Tai hồng, Hồng

### TÊN KHOA HỌC

*Diospyros kaki* Linn F.

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại tỉnh Hà Nam. Các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, Sơn Đông cũng có.

Việt Nam được trồng tại các tỉnh miền Bắc Việt Nam.

## BỘ PHẬN DÙNG

Tai (đế) của quả hồng phơi hay sấy khô.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính ôn vào kinh vị.

## TÁC DỤNG

Ôn trung, hạ khí. Dùng chữa ho, ách nghịch, y khí (ợ, nấc).

*Sách Dược học đại từ điển ghi:* Thị đế chữa khỏi được ho, suyễn (nên sắc lấy nước uống).

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Thị đế với Đinh hương cùng là thuốc chỉ ách, song Đinh hương cay, nóng mà Thị đế đắng, bình phải dùng lẩn mới hay: như hàn mà không nhiệt thì dùng Đinh hương gia ít Thị đế, nhiệt mà không hàn dùng Thị đế mà gia ít Đinh hương.



Bộ phận dùng

Ách nghịch là khí tự mạch dối dưới rốn đưa ngược lên đến cổ mà nghẹn không ra được, chớ nhận nhầm là uế. Uế là nôn khan không ra tiếng, không dùng Thị đế mà chữa được.

### KIÊNG KỴ

Không.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-10g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THỊ ĐẾ

1. Chữa ách nghịch đầy bụng, náu: Thị đế 8g, Đinh hương 8g, Sinh khương 5 lát, nước 600ml sắc còn 200ml chia nhiều lần uống trong ngày.

2. Chữa náu, đầy bụng không tiêu: Cửng bài trên nhung gia thêm Trần bì 4g, Thanh bì 4g, Bán hạ 2g sắc uống.

*Lưu ý:* Trong khi dùng tùy trường hợp thêm bớt vị Đinh hương và Thị đế. Ví dụ nóng nhiều thì giảm Đinh hương tăng Thị đế, ngược lại lạnh nhiều thì tăng Đinh hương giảm Thị đế. Liều Đinh hương không nên dùng quá 10g.

## MỘC QUA 木瓜

### TÊN KHOA HỌC

*Chaenomeles lagenaria*

### THÔ SẢN

Trung Quốc loại tốt nhất sản ở Hồ Bắc, Tứ Kỳ. Loại nhì sản ở Hồ Nam, Tứ Xuyên.

## BỘ PHẬN DÙNG

Quả. Quả khô cứng  
đã bóc dôi, lấy hết hột,  
thịt dày ruột nhở chắc  
nặng là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua tính ôn. Vào  
4 kinh tỳ, vị, can và phế.

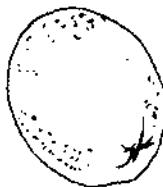
## TÁC DỤNG

Điều hoà tỳ khí, thu  
liễm, trừ thấp nhiệt, bình  
can. Dùng chữa trị hoắc  
loạn, co quắp, tê thấp.

*Sách Bản thảo thập  
di ghi:* Mộc qua sắc uống  
mạnh gân cốt, trừ khí  
lạnh, khôi nôn oẹ, tiêu  
đờm dãi, khôi khát nước  
và ăn chóng tiêu.

*Sách Mậu Hy Ung  
ghi:* Mộc qua khí ôn vị  
chua không độc vào kinh

túc thái âm, dương minh và túc quyết âm chủ chữa tê  
thấp, cước khí. Vì rằng tỳ chủ tú chi và cơ nhục, ghét  
thấp mà ưa táo, thấp khí xâm vào cơ phu thành chứng  
tê, thương tổn kinh lạc ở chân thành chứng cước khí.  
Mộc qua có chất ôn nên thông được trệ khí ở cơ nhục,  
vì chua liễm được thấp nên trừ được chứng cước khí.



Bộ phận dùng

*Sách Hiếu Cổ ghi:* Mộc qua bổ tỳ, nhuận phế, khôi đầy bụng và trừ khỏi sự phiền uất.

*Sách Uông Ngang ghi:* Mộc qua trừ được thấp nhiệt, tiêu thuỷ thũng, khỏi đau hoắc loạn và cứng gân.

## KIÊNG KỴ

Bí đái, trường vị không phải chứng kết tụ chớ dùng.

Kỵ: Sắt.

## LIỆU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MỘC QUA

1. Chữa chứng hoắc loạn và yếu gân cốt dùng bài "Thánh huệ phương": Dùng Mộc qua 40g với 1 bát rượu sắc kỹ mà uống. Nếu người ốm không uống được rượu thì sắc với nước uống cũng được, nhưng phải lấy bã thuốc bọc vào trong vải buộc ở bụng chân.

2. Chữa chứng huyết hư, chuyển gân dùng Mộc qua, Dương qui, Thạch hộc, Ngưu tất, Tục đoạn, Thược dược, Quất bì.

3. Kinh nghiệm chữa nọc độc dương mai: Mộc qua tán nhỏ uống với nước mỗi lần 12g. Ngày uống 5 lần.

4. Chữa chứng cước khí dùng Mộc qua thái mỏng đựng vào túi vải để chân lên thì khỏi.

5. Chữa chứng hoắc loạn đau bụng dùng Mộc qua 40g, rượu 1 chén sắc uống rồi lấy vải tẩm nước Mộc qua bọc chân thì khỏi.

# SƠN TRA 山楂

## TÊN KHÁC

Quả chua chát

## TÊN KHOA HỌC

*Crataegus cuneata* S.  
et Z.

## THỎ SẢN

Trung Quốc sản ở  
Sơn Đông, Đông An  
nhưng chỉ có thứ sản ở  
Thanh Châu là tốt hơn  
cả.

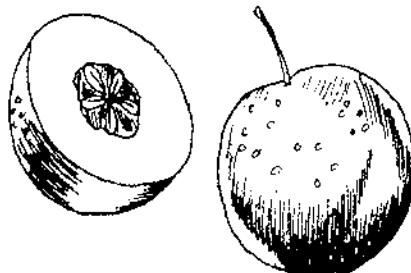
Việt Nam mọc hoang  
và được trồng ở các vùng  
núi cao miền Bắc.

## BỘ PHẬN DÙNG

Quả. Thú quả thái  
lát nhỏ bằng đồng xu  
ngoài màu đỏ trong vàng  
đậm, ít khi có hột, vị  
chua chát.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua tính hàn.  
Vào 3 kinh tỳ, vị và can.



Bộ phận dùng

## TÁC DỤNG

Phá khí tán ứ, hoá đờm, chỉ huyết, giải được độc cá, lở sơn, chữa tả ly, trị tích khối, huyết khối, chữa các chứng phát nhiệt, ho thở, sát trùng.

*Sách Tuỳ túc cù ẩm thực phả ghi:* Sơn tra mạnh dạ dày, thông khí, phá huyết ứ, tiêu cơm, trừ cam tích, khói tả ly.

*Sách Bản thảo đồ giải ghi:* Sơn tra chữa khói sán khí làm cho chứng lên sỏi lên đậu mọc đều, chữa trẻ con đầy bụng và đòn bà sản hậu vì gối đầu tay cho con mà cánh tay bị đau buốt.

*Sách của Vương Sĩ Hùng đời Thành ghi:* Sơn tra phá huyết ứ, tiêu thực tích, giải rượu, hoá đờm, trừ cam tích chỉ tả ly. Khi dùng bỏ vỏ và hạt ngào với đường làm bánh ăn khỏi được các bệnh trên.

*Sách Dao Hoàng Cảnh ghi:* Nấu nước Sơn tra tắm khỏi lở sơn.

## KIÊNG KỴ

Tỳ hư biếng ăn không bị tích thì kiêng dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-16g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SƠN TRA

1. Đau bụng do ứ huyết sau khi đẻ: Dùng 40 quả Sơn tra tán nhỏ viên, lấy Bách thảo làm áo, uống với rượu kiến hiệu ngay.

2. Trấn đậu mọc không khoái dùng Sơn tra tán nhỏ vừa bôi, vừa uống thì mọc hồng hoạt ngay.

3. Chữa ăn uống không tiêu: Sơn tra 10g, Chỉ thực 6g, Trần bì 5g, Hoàng liên 2g. Nước 600ml sắc còn 200ml chia 3 lần uống trong ngày.

4. Chữa hóc xương cá: Sơn tra 15g, sắc đặc với 200ml nước. Ngậm một lúc lâu rồi nuốt đi.

5. Chữa ghẻ lở, lở sơn: Nấu nước Sơn tra mà tắm rửa.

6. Chữa chứng ứ trệ thức ăn xuất hiện chứng ngực bụng đầy tức, bụng đau, ợ hơi, đại tiện lỏng dùng bài "Bảo hoà hoàn" có tác dụng tiêu thực, hoà vị gồm: Sơn tra 60g, Thần khúc 20g, Bán hạ chế 30g, Phục linh 30g, Trần bì 10g, Liên kiều 10g, La bắc tử 10g.

Cách dùng: Tán bột làm thành viên, mỗi lần uống 6-12g. Ngày uống 2 lần. Có thể dùng dưới dạng thuốc thang với liều lượng thích hợp.

## THẢO QUẢ 草果

### TÊN KHÁC

Đò ho, Thảo đậu khấu.

### TÊN KHOA HỌC

*Amomum tsao - ko* C.et L.

### THÔ SẢN

Cây mọc hoang và được trồng ở vùng núi cao lạnh dưới tán rừng cây to, đất ẩm nhiều mùn thuộc các nước ở châu Á.

### BỘ PHẬN DÙNG

Hạt của quả. Quả thu hái vào mùa đông, phơi hoặc sấy khô. Khi dùng đập bỏ vỏ ngoài lấy hạt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay ngọt tính bình. Vào 2 kinh tỳ và vị.

## TÁC DỤNG

Táo thấp, trừ hàn, trục đờm làm thuốc giải độc, mạnh dạ dày, ấm trung tiêu. Còn chữa sốt rét, lách to.

*Sách Bản thảo cương mục ghi:* Thảo quả ôn bổ, khai vị khu phong, chữa được chứng đau rốn.

## KIÊNG KỴ

Phàm âm huyết không đủ mà không hàn thấp thực tà không nên dùng. Người tạng nhiệt, nôn khan không dùng.

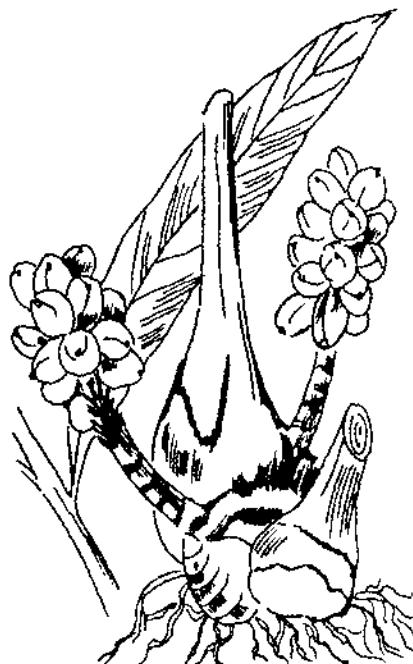
## LIỆU DÙNG

Ngày dùng 6-12g tán bột uống hay phổi hợp với các vị khác.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THẢO QUẢ

1. Chữa chứng đau bụng trướng đầy ngắt hơi dùng Thảo quả (bỏ vỏ) tán nhỏ. Sắc nước Mộc qua, Sinh khương làm thang uống mỗi lần 2g.

2. Chữa hôi mồm dùng Thảo quả giã giập ngâm.



Bộ phận dùng

3. Chữa sốt rét cơn lâu ngày ăn uống không tiêu, lách sưng cứng, da bụng dày: Thảo quả 12g, Nam Mộc hương, Chỉ xác, Hậu phác, Nghệ đen, Rẻ quạt đều 10g sắc uống hay tán bột làm viên uống mỗi lần 10g. Ngày uống 3 lần.

4. Chữa bệnh khí hư, tỳ hàn sốt rét hoặc sốt ít rét nhiều hoặc chỉ rét không sốt, đại tiểu tiện đi quá nhiều, không ăn được dùng Thảo quả 10g, Kha tử 10g, Sinh khương 7 miếng, Táo tầu 2 quả. Sắc uống nóng.

## HẠNH NHÂN 杏仁

### TÊN KHÁC

Khổ hạnh nhân, Sơn hạnh.

### TÊN KHOA HỌC

*Prunus armeniaca* L.

### THỎ SẢN

Có tại các nước Liên Xô, Trung Quốc, Nhật Bản.

Việt Nam mọc hoang và trồng nhiều ở Hà Sơn Bình.

### BỘ PHẬN DÙNG

Nhân của hạt quả Hạnh.

Hạt cứng có nhân nguyên vẹn, chắc nhiều dầu, màng nhân mỏng, nhân màu vàng đất.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính bình. Vào 2 kinh phế và đại trường.

## TÁC DỤNG

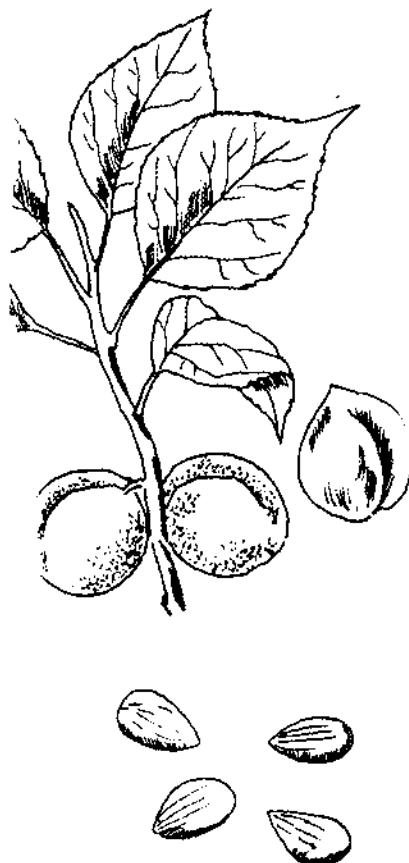
Tá phế, giải biếu, hạ khí, nhuận táo, tiêu đờm. Dùng làm thuốc trị ho suyễn, ngoại cảm, chữa họng tê đau, đại tiện bế, chữa các chứng khái nghịch, bôn đồn (khí từ bụng dưới chạy ngược lên).

*Sách Trương Trọng Cảnh ghi:* Hạnh nhân chuyên trị các chứng ho, hen đờm kết và phù thũng.

*Sách Trần châu nang Trương Nguyên Tố ghi:* Hạnh nhân chữa khỏi các chứng nóng phế, phong táo, khó thở và nhuận đại tràng.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trần ghi:* Hạnh nhân sát trùng, tiêu thũng và khỏi sang nhọt.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Hạnh nhân có công phát tán phong hàn, hạ khí trừ thở vì có chất cay tán tà, đắng hạ khí, nhuận thông tắc, ôn long đờm. Phàm các chứng cảm phong hàn ho thở, ngực đầy, tiện bí, phiền nhiệt nhức đầu đều chữa được cả.



Bộ phận dùng

*Sách của Lý Đông Viên ghi:* Hạnh nhân, Tử uyển đều là thuốc trừ uất, khai tiểu tiện nhưng Hạnh nhân chủ chữa huyết, Tử uyển chủ chữa khí trong phế kinh. Hạnh nhân với Đào nhân đều chữa tiện bí nhưng chứng nào mạch phù, khí suy, tiện bí hiện ra ban ngày thì dùng Hạnh nhân. Chứng nào mạch trầm, cuồng phát hiện ra ban đêm thì dùng Đào nhân.

### KIÊNG KỴ

Hư nhược không cảm tà khí mà ho cầm dùng. Thứ nhân đôi chớ dùng. Ghét: Hoàng bá, Cát căn.

Sợ: Thương thảo.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HẠNH NHÂN

1. Chữa viêm phế quản cấp do phong hàn dùng bài "Chỉ khái tán" gồm: Hạnh nhân, Tiền hồ, Tử uyển mỗi vị 12g, Cát cánh 8g, Cam thảo 4g, sắc uống.
2. Chữa các chứng ngũ lao, thất thương dùng Hạnh nhân 400g, Mật ong 160g trộn lẩn bổ vào nồi cho Đồng tiện vào sắc sủi kỹ lấy ra, ngày phơi nắng, tối phơi sương bẩy ngày tuỳ ý ăn thì khỏi.
3. Chữa ngứa âm hộ dùng Hạnh nhân thiêu tồn tính, nghiền ra cho vào túi nhét vào âm hộ thì khỏi.
4. Chữa trẻ con lở rốn dùng Hạnh nhân bỗ vỏ đắp vào rốn.
5. Chữa tai chảy mủ dùng Hạnh nhân sao đen nghiền nhở bọc vải nhét vào tai, ngày thay 3-4 lần.

# TỲ BÀ DIỆP 枇杷叶

## TÊN KHÁC

Tỳ bà, Nhót Nhật Bản

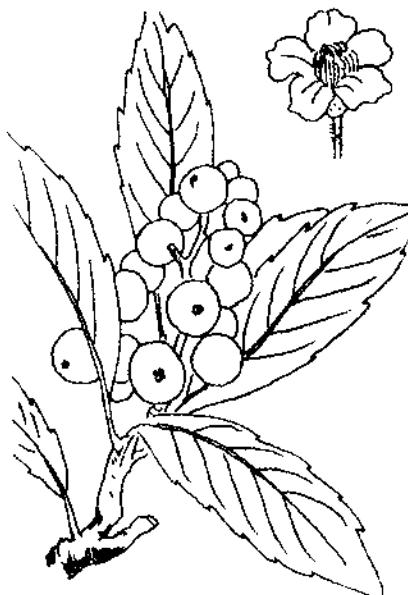
## TÊN KHOA HỌC

*Eriobotrya japonica*  
Lindl.

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại tỉnh Quảng Đông, Đài Loan, Thạch Đàm, Thanh Liên và các nơi thuộc hạt Đông Giang.

Việt Nam cây trồng và mọc hoang ở nhiều nơi nhất là vùng Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Nội.



## BỘ PHẬN DÙNG

Dùng lá bánh té, thứ lá khô dày to màu xanh lục hay hơi nâu hồng.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng tính bình vào 2 kinh phế và vị.

## TÁC DỤNG

Thanh phế hoà vị, giáng khí hoà đờm.

*Sách Thực liệu bản thảo ghi:* Tỳ bà diệp chữa khỏi chúng phế nóng sinh ho, khỏi khát nước và trúng gió độc.

*Sách Nhẫn Am ghi:* Tỳ bà diệp mát phế, điều hoà tỳ vị, giáng khí tiêu đờm, khỏi ho nhiệt và khỏi nôn oẹ.

*Sách Đại Minh thư gia bản thảo ghi:* Tỳ bà diệp chữa nôn oẹ và sodb hậu khô mồm.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Tỳ bà diệp hoà vị, giáng khí, thanh nhiệt và chữa chứng cước khí.

*Sách của Tô Cung ghi:* Dùng Tỳ bà diệp phải ho lửa, lấy vải lau hết lông không thì lông đâm vào phế càng ho.

## KIÊNG KỴ

Hư hàn mà nôn mửa hoặc ho do phong hàn thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TỲ BÀ DIỆP

1. Chữa quả đậu giập vỡ dùng lá Tỳ bà nấu nước rửa.
2. Chữa âm hư ho ra máu: Tỳ bà diệp, Sinh địa hoàng, Mạch môn đông, Bạch thược, Trích thảo, Kỷ tử, Mao căn, Tang bạch bì, Thiên môn đông, Tô tử, Ngũ vị, Quát lâu căn, Đồng tiện sắc uống.
3. Chữa ho, viêm phế quản mạn tính: Tỳ bà diệp 20g (lau sạch hết lông), Khoán đông hoa 10g, Cam thảo 5g. Nước 600ml sắc còn 200ml chia làm 3 lần uống trong ngày.
4. Chữa chảy máu cam: Tỳ bà diệp lau sạch lông sao vàng tán nhõ. Ngày uống 2 lần mỗi lần 4g bột, chiêu bằng nước chè.

# CHỈ CỤ TỬ 枳 惧 子

## TÊN KHÁC

Vạn thọ, Kê tiêu tử, Cẩu tử, Kê cự tử, Giai kỳ tử...

## TÊN KHOA HỌC

*Hovenia dulcis* Thunb

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Quảng Đông, Thanh Viễn.

Việt Nam mọc hoang và được trồng ở miền núi. Mới thấy có ở Cao Bằng, Lạng Sơn.

## BỘ PHẬN DÙNG

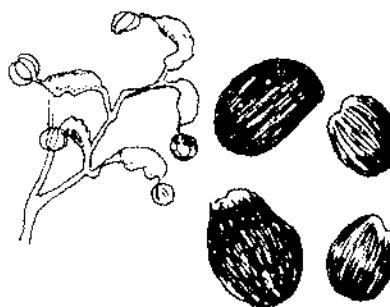
Quả và nhánh con mang quả.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính bình, không độc vào kinh tỳ.

## TÁC DỤNG

Thanh thấp nhiệt, giải độc rượu hoặc dùng làm thuốc lợi tiểu.



Bộ phận dùng

*Sách Bản thảo thập di ghi:* Chỉ cù tử chữa khỏi khát, trừ nhiệt ở thượng cách, nhuận ngũ tạng, lợi đại tiểu tiện.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Chỉ cù tử chữa khỏi nôn oẹ, giải độc rượu, trừ trùng độc.

*Sách Chu Tấn Hanh ghi:* Có người con trai 30 tuổi uống rượu nhiều phát nhiệt và phong dục quá độc uống thuốc bổ khí huyết gia Cát cẩn để giải độc rượu, hơi ra mồ hôi người lại mõi mệt mà vẫn nóng như thường sau phải uống Chỉ cù tử mới khỏi.

*Sách Tô Đông Pha ghi:* Ngày uống đến mấy bình nước uống bao nhiêu nước lại đi giải bãy nhiêu, uống thuốc tiêu khát ngày càng tệ. Sau Chương Hoàng án mạch nói người này tỳ mạch cực nhiệt, thận khí không suy mắc bệnh ấy là do ăn các thứ quả uống rượu nhiều tích nhiệt ở tỳ chứ không phải tiêu khát bèn cho uống Chỉ cù tử với Xạ hương thì khỏi bệnh. Ông lại nói ngoài sân giồng cây Chỉ cù mà trong nhà nấu rượu không ngon vì rượu kỵ Chỉ cù tử.

## KIÊNG KỴ

Không.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CHỈ CÙ TỬ

1. Đầu phong, đau co thắt ở bụng dưới: Dùng từ 2-6g
2. Bổ, giải độc, lợi tiểu, khát khô cổ: Chỉ cù tử sắc hoặc ngâm rượu uống.

# BACH QUẢ 白果

## TÊN KHÁC

Áp cước từ, Công tôn  
thụ, Ngân hạnh.

## TÊN KHOA HỌC

*Semen Ginkgo*

## THỔ SẢN

Trung Quốc có ở  
Giang Triết.

Việt Nam chưa có cây  
này.

## BỘ PHẬN DÙNG

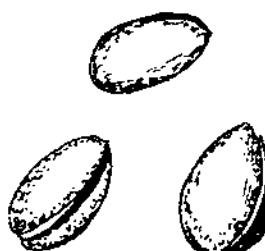
Quả. Quả chắc, tròn  
trắng ngà có nhiều bột,  
không mọt là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt đắng, tính  
bình vào kinh phế.

## TÁC DỤNG

Liễm phế khí, trừ  
đờm suyễn, sát trùng.  
Dùng làm thuốc trị ho  
hen, đờm suyễn, bạch  
đối, bạch trọc, đi đái vặt, đắp ngoài trị sang lở.



Bộ phận dùng

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Bạch quả ăn sống giáng đờm, tiêu độc, sát trùng. Ăn chín ôn phế ích khí chỉ ho thở, bạch trọc. Tán nhỏ hoà nước bôi vào mặt mũi chân tay khỏi sạm da và đỡ lở ngứa.

*Sách của Dương Thời Thái đời Thanh ghi:* Chứng ho suyễn là đờm ở trong bụng theo khí đi lên bám vào cổ và cựa gà cuồng họng làm cho hô hấp không được khoái lợi. Bạch quả có công giáng khí tan được đờm trệ làm khí huyết tuyễn sương khỏi được đờm suyễn.

*Sách Hoàng Hán được khảo ghi:* Lá cây Bạch quả khu trù được trùng độc nên nồng già dùng lá để bán và trừ trùng. Người ta cũng để nó vào sách vở cho khỏi mọt.

*Sách Bách Hợp ghi:* Bạch quả cốt thu liêm phế khí cho nên chữa ho thở, bạch đói, bạch trọc... nhưng uống nhiều thì khí ủng tắc không lưu thông được hay sinh chứng đau trường có khi chết.

*Sách Dược Hùng ghi:* Từ người lớn đến trẻ con không nên ăn sống Bạch quả nhiều.

## KIÊNG KỴ

Hết có thực tà thì kiêng dùng. Không nên dùng nhiều làm cho khí ủng trệ. Trẻ con mà dùng thì phát kinh phong và sinh bệnh cam.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH QUẢ

1. Trị hen phế quản, ho, đờm nhiều dùng bài "Định suyễn thang" gồm: Bạch quả 16g (lấy nhân); Ma hoàng, Hoàng cầm, Cam thảo (sống) mỗi thứ 8g; Khoán đông hoa, Bán hạ (chế), Tang bì, Tô tử, Hạnh nhân mỗi thứ 12g. Sắc uống.

2. Trị bạch đới lâu ngày không dứt, khí hư đới mạch không cố nhiếp được: Bạch biển đậu 40g, Bạch quả 12g, Quì ngạnh (bỏ vỏ dùng tim trắng, nhánh hướng mặt trời mọc) 16g. Sắc uống với đường đen.
3. Chữa đi đái rắt dùng Bạch quả 7 quả sống, 7 quả nướng ăn khỏi ngay.
4. Chữa ỉa ra máu dùng Bạch quả nướng chín để nguội ăn với nước cơm.
5. Lở ngứa ở đầu mặt dùng Bạch quả nhân (sống) cắt lát, xát vào nhiều lần sẽ khỏi.
6. Chữa đi tiểu ra nước đục như nước vo gạo dùng Bạch quả sống 10 trái giã nát ngày uống 1 lần với nước.

## THẠCH LƯU 石榴

### TÊN KHÁC

Bạch lưu, Tháp lưu

### TÊN KHOA HỌC

*Punica granatum* Linn

### THỔ SẢN

Trung Quốc các tỉnh đều có nhưng ở Quảng Đông là nhiều hơn cả.

Việt Nam được trồng ở khắp nơi làm cảnh.

### BỘ PHẬN DÙNG

1. Vỏ rễ (Thạch lưu căn). Dùng loại rễ chìm xuống đất, không dùng loại rễ nổi.

2. Vỏ quả lựu (Thạch lựu bì). Dùng vỏ quả khô không mục nát là tốt.

#### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua chát, tính ôn.

Vỏ quả vào 3 kinh phế, thận và đại trướng.

Vỏ rễ vào 2 kinh tỳ và vị (vỏ rễ có độc).

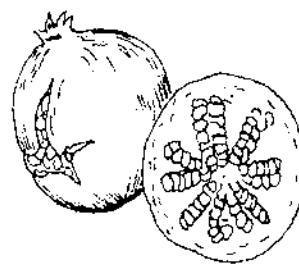
#### TÁC DỤNG

Trị tả ly, di tinh, băng huyết, bạch đái (vỏ quả), trị sán xo móit (vỏ rễ).

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Thạch lựu bì chữa được các chứng tả ly đại tiện ra máu, lòi dom và phụ nữ băng huyết.

*Sách Yên Quyên ghi:* Thạch lựu bì chữa khỏi các chứng gió độc liễm vào gân cốt, đau lưng, bại chân và đau mình đều khỏi cả. Thạch lựu căn để nhuộm râu cho đen và chữa bệnh sán (Bạch thốn trùng rất hay).

*Tô tụng Đồng kinh Bản thảo ghi:* Rễ Thạch lựu chữa các chứng đau răng.



Bộ phận dùng

## KIÊNG KỴ

Không có trùng tích hoặc thực tà thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Vỏ rễ (Thạch lựu cǎn): 20-60g một ngày.

Vỏ quả (Thạch lựu bì): 15-30g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆN JI CÓ THẠCH LỰU

1. Trục giun sán: Thạch lựu cǎn 60g tán vụn ngâm vào 1500ml nước trong 6 giờ rồi sắc lấy 500ml chia uống làm 3 lần cách nhau nửa giờ vào buổi sáng sớm. Sau khi uống lần cuối 2 giờ thì dùng một liều thuốc tẩy. Đĩa vào trong một chậu nước ấm thì sán ra (lưu ý phụ nữ có thai và trẻ em, người suy nhược không nên dùng rễ lựu).

2. Chữa ỉa chảy không dứt dùng Thạch lựu bì 20g sắc uống.

3. Chữa són đáy: Thạch lựu (dùng vỏ cây cạo bỏ lớp ngoài), Vỏ rễ dâu (Tang bạch bì) mỗi vị 20g sắc uống.

4. Chữa hôi nách: Thạch bì 12g, Khinh phấn 4g trộn lẫn giấm gạo rồi xoa xát vào nách, bôi hết thuốc thì khỏi. Trước khi bôi thuốc thì rửa bằng nước gừng.

# HỒ ĐÀO 胡桃

## TÊN KHÁC

Hạnh đào, Hoàng đào, Cát tuế tử, Phan la tư.

## TÊN KHOA HỌC

*Juglans regia* Linn

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Sơn Đông và Quan Lý. Còn thấy mọc hoang ở những nước vùng Đông Nam châu Âu tới tận Nhật Bản.

Việt Nam đã di thực và được trồng một số ít ở một số tỉnh biên giới như Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng.

### BỘ PHẬN DÙNG

Bỏ vỏ và hạt chỉ lấy nhân. Nhân giã sống hay sao qua dùng.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Ngọt, ôn không độc..  
Vào 2 kinh phế và thận.

### TÁC DỤNG

Bổ can thận, bền lồng, gối, cổ thận, sáp tinh liêm phế, chữa ho, trừ đờm, làm thuốc bổ, tư dưỡng ăn vào béo người, nhuận da, đen tóc, lợi tiểu tiện, chữa 5 chứng trĩ.

*Sách Lý Đông Viên ghi:* Hồ đào chữa ngũ trĩ, tiêu loa lỵ.



Bộ phận dùng

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Hồ đào bổ khí huyết, tiêu đờm, khói táo, ấm phế, nhuận tràng, khói ho hen, khói đi ly ra huyết và chữa tan thũng độc, hết nọc đậu.

*Sách Bản thảo cầu chán - Hoàng Cung Tú ghi:* Ăn nhiều nhân Hồ đào thì động phong rụng lông mi, lông mày. Người nào phế có nhiệt đàm và hoả ở mệnh môn bốc nóng chớ dùng.

## KIÊNG KỴ

Phàm không phải chứng hư hàn thì cấm dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 10-20g dưới dạng thuốc sắc, thuốc viên.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HỒ ĐÀO

1. Chữa đau lưng, mỏi gối dùng bài "Thanh nga hoàn" gồm Hồ đào nhân 30g nhân, Bổ cốt chỉ 100g, Đỗ trọng 100g. Tất cả giã nhô chế thành viên, mỗi ngày 3 lần, mỗi lần 5g.

2. Chữa xích ly lâu không khỏi dùng Hồ đào nhân, Chỉ xác, Tạo giác, các vị bằng nhau sao đèn tán nhỏ. Lúc đi nằm và sáng sớm mỗi lần uống 20g thang bằng nước Kinh giới.

3. Chữa người già yếu, ho thở, ngủ không được: Hồ đào bở vỏ, Hạnh nhân bở vỏ và đầu nhọn, Sinh khương mỗi vị 40g giã nát dùng mật và viên to bằng hạt ngô. Buổi tối trước khi ngủ ngâm 1-2 viên dùng nước Gừng mà ngâm chung.

4. Chữa trẻ con chốc đầu: Hồ đào (cả vỏ) thiêu tồn tính để nguội thêm nửa phần Khinh phấn trộn đều tán nhỏ hoà với dầu Thầu dầu bôi lên chỗ chốc đầu đã rửa sạch bằng nước Trầu không hay nước Bạch đồng nứ.
5. Chữa khí hư dùng lá Hồ đào tươi sao vàng sắc với nước. Mỗi lít nước cho 50g lá tươi, dùng thụt vào âm hộ.
6. Chữa băng huyết dùng Hồ đào nhục 50 quả thiêu tồn tính giã nát uống với rượu.

## LONG NHÃN 龙眼

### TÊN KHÁC

Lệ chi nô, Á lệ chi

### TÊN KHOA HỌC

*Euphoria longana* (lour) Steud, *Nephelium longana* Lam

### THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Quảng Đông, Quảng Tây. Còn thấy ở Thái Lan, Đông Ấn Độ.

Việt Nam đâu cũng có nhưng nhiều nhất ở Hưng Yên.

### BỘ PHẬN DÙNG

Cùi của quả nhãn. Dùng cùi dầy, sờ vào không dính tay, vị ngọt.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính bình vào 2 kinh tâm và tỳ.

## TÁC DỤNG

Bổ tâm tỳ, nuôi huyết, an thần, ích trí. Dùng chữa huyết hư sinh hay quên, hồi hộp mất ngủ, trị lo nghĩ thái quá, nhọc mệt, trừ tà khí trong ngũ tạng.

*Sách Mậu Hy Ung ghi:* Long nhãn vào hai kinh túc thái âm và thủ thiếu âm. Thiếu âm là quân chủ, tàng thần mà chủ huyết.

Cam hay ích huyết, bổ âm thì quân chủ mạnh, thần minh thông, các tà khí trong ngũ tạng đều trừ hết. Cam hay bổ tỳ, tỳ được bổ thì ăn ít mà no. Tâm được bổ thì hoả hạ giang, thuỷ - hoả tương giao thì định trí. Can tàng hồn chủ nạp huyết. Huyết ở tâm đầy đủ thì can nhuận mà thần hồn mạnh.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Long nhãn hơn Đại táo cho nên đã bổ khí lại bổ cả huyết, là yếu được chữa tâm và tỳ cùng là các chứng: Kiện vong (hay quên), lo nghĩ quá độ thành lao, tràng phong hạ huyết (đại tiện ra huyết). Những người đầy bụng, khí tắc, nhuận tràng không nên dùng.



Bộ phận dùng

## KIÊNG KỴ

Ngoài có cảm, trong có uất hoả và tích nước đầy trướng không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LONG NHÃN

1. Chữa các chứng tư lỵ quá độ lao thương tâm, tỳ kiện vong buồn bức kém ngủ dùng bài "Qui tỳ thang" gồm: Long nhãn, Táo nhân (sao), Hoàng kỳ (trích), Phục thần mỗi vị 4g, Mộc hương 6g, Cam thảo (trích) 4g, Gừng 3 lát, Táo dở 1 quả. Sắc uống nóng.

2. Chữa tiểu tiện không thông: Lấy hạt nhãn gọt hết vỏ đen giã giập sắc lấy nước uống.

3. Đứt tay, dao gươm chém chảy máu: Hạt nhãn bỏ vỏ đen thái mỏng phơi khô đắp vào chỉ huyết ngay.

4. Kém ăn, kém ngủ, mồi hôi trộm mệt nhọc: Long nhãn 50g, Cao ban long 40g. Sắc Long nhãn với nước, Cao ban long thái nhỏ cho vào nước sắc Long nhãn đun sôi để hòa tan. Khi nguội thái thành miếng mỏng, ngày dùng 2 lần vào sáng sớm và trước khi đi ngủ, mỗi lần 10g.

5. Kẽ ngón chân bị lở ngứa: Hạt nhãn bỏ vỏ đen thái mỏng phơi khô tán nhỏ rắc vào.

# LÊ CHI 荔枝

## TÊN KHÁC

Vải

## TÊN KHOA HỌC

*Litchi chinensis* Sonn,  
*Nephelium litchi* Camb

## THỔ SẢN

Trung Quốc có  
nhiều tại Quảng Đông,  
Tân An. Còn thấy ở  
Campuchia, Lào, Thái  
Lan, Bắc Ấn Độ

Việt Nam được trồng  
khắp nơi.

## BỘ PHẬN DÙNG

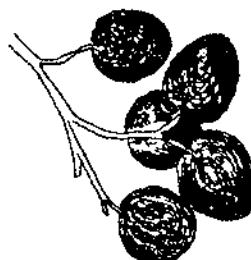
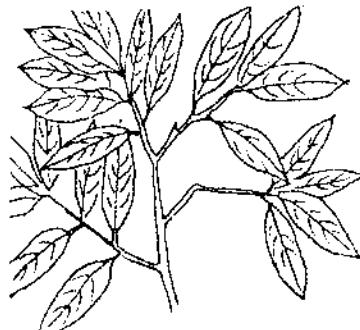
Hột và cùi của quả

Hạt vải (Lê chi hạch)

Cùi, thịt (Lê chi nhục)

## TÍNH VỊ - QUY KINH

- Quả: vị ngọt, hơi chua tính ấm.
- Hạt (Lê chi hạch): vị ngọt, sáp, tính ấm. Vào 2 kinh can và thận.



## TÁC DỤNG

1. Quả: Dưỡng huyết, chỉ phiền khát, tiêu thũng, phát đậu sang, trị bệnh loa lịch lỵ, hạch, đinh sang ác thũng

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Quả vải vị ngọt và chua, khí ôn vào tỳ trợ khí, vào can ích huyết dưỡng doanh. Nếu bệnh về huyết hư hoả suy thì nên dùng. Bệnh không phải là suy nhược và hoả thịnh mà ăn nhiều thì nó lại càng trợ hoả làm cho phát nóng cả người và đau răng chảy máu cam.

2. Hạt: Tán hàn, chỉ đau, ấm trung tiêu, điều khí

*Sách Uông Ngang ghi:* Lê chi hạch chữa khỏi trệ khí, trừ khí lạnh, khỏi đau dạ dày, đòn bà đau bụng vì khí huyết kém. Dùng vỏ quả lê chi nướng cháy cho uống có thể giúp cho chứng lên đậu mọc đều. Nếu dùng cả vỏ và hột Lê chi nướng kỹ rồi tán nhỏ cho uống có thể khỏi nôn oẹ.

*Sách Mậu Hy Ung ghi:* Lê chi hạch khí ôn mà thông hành vào can, thận tán trệ khí, đuổi hàn tà cho nên chữa được chứng đồi sán (sa đì) và phụ nữ đau về khí huyết.

## KIÊNG KỴ

Âm hư hoả vượng không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LÊ CHI

1. Trị đậu sang không mọc dùng múi vải ngâm rượu uống. Kiêng ăn các thứ lạnh.

2. Đau răng: Lấy một quả vải để cả vỏ hột nhét một ít muối vào đốt thành than nghiên nhỏ xát răng thì khỏi.

3. Chữa ách nghịch (nắc) mãi không thôi: Dùng 7 quả vải để nguyên cả vỏ hột thiêu tồn tính tán nhỏ thang bằng nước uống sẽ khỏi.

4. Chữa âm nang sưng đau dùng hạt vải đốt ra than nghiền với rượu uống mỗi lần 8g.

5. Chữa chứng sán khí (âm nang sưng thũng) dùng 49 hạt vải, 36g Trần bì (để cả xơ trắng), 16g Lưu hoàng tán nhỏ nấu nước cháo cho tí muối vào viên bằng hạt đậu xanh. Lúc nào đau thì uống 9 viên với rượu. Uống 3 bận thì khỏi.

6. Chữa đau bụng khi hành kinh hay sau khi đẻ: Hạt vải đốt tồn tính (không để cháy thành than) 20g, Hương phụ (Củ gấu) sao 40g. Tán nhỏ, uống mỗi lần 8g với nước muối nhạt hay nước cơm. Ngày uống 2-3 lần.

## LIÊN NHỤC 莲 肉

### TÊN KHÁC

Hạt sen, Liên tử

### TÊN KHOA HỌC

*Nelumbo nucifera* Gaertn

### THỔ SẢN

Mọc hoang và được trồng tại ao hồ miền đồng bằng  
nhiều nước châu Á (Việt Nam, Trung Quốc, Lào...)

### BỘ PHẬN DÙNG

Hạt sen. Hạt chắc thịt rắn không sâu, mọt là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, chát tính bình. Vào 3 kinh tâm, tỳ và thận.

## TÁC DỤNG

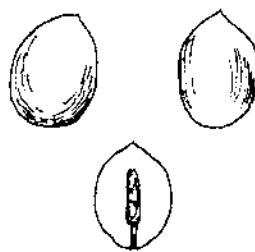
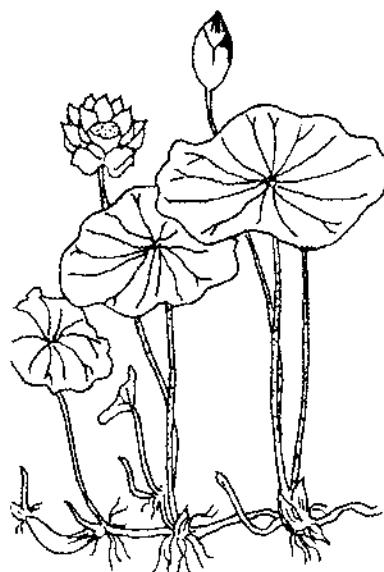
Bổ tỳ, dưỡng tâm, sáp trường, cố tinh. Dùng chữa tỳ hư sinh tiết tả (ia chảy), di mộng tinh, băng lậu, đái hụt.

*Sách Mạnh Sân đồi Đường ghi:* Liên nhục bổ ích huyết mạch trong 12 kinh lạc.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Liên nhục kiện tinh mạnh gân, sáng tai mắt, chữa các chứng xích bạch trọc và các chứng huyết bệnh đần bà.

*Sách Mậu Hy Ung ghi:* Liên nhục vào các kinh túc thái âm, dương minh và thủ thiếu âm chủ bổ trung, dưỡng thận, ăn lâu nhẹ người, lâu già.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Liên tử vào cả 3 kinh tâm, tỳ, thận nhưng cứu cánh là thuốc chuyên chữa tỳ, vì vị thanh hương ngọt và sáp (chát). Vả lại vị chát làm cho khí không thoát, khỏi được các



Bộ phận dùng

chứng mộng di, băng huyết, thấp huyết. Bỏ vỏ, nhân xanh luộc chín phơi khô và uống với Phục linh, Hoài sơn, Bạch truật, Củ kỷ thì hay. Người nào đi đại tiện táo chớ dùng.

## KIÊNG KỴ

Phàm đại tiện táo kết không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-20g, có thể đến 100-200g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LIÊN NHỤC

1. Chữa sốt cao do nhiễm trùng, sốt cao gây xuất huyết rong huyết dùng bài "Thanh tâm liên tử ấm" gồm: Tâm sen, Hoàng cầm, Địa cốt, Mạch môn, Phục linh, Hoàng kỳ 8g, Liên nhục 10g, Đẳng sâm 12g, Cam thảo 4g. Sắc uống.

2. Chữa chứng đói hạ (khí hư): Liên tử, Hoàng liên, Bạch thược, Bạch biển đậu, Can cát, Thăng ma, Hồng cúc, Quất hồng, Cam thảo, Hoạt thạch, Ô mai tán nhỏ làm viên uống.

3. Chữa chứng di ly không ăn uống được, người ta thường gọi là cấm khẩu ly, chứng này rất nguy dùng Hạt sen tươi 40g, Hoàng liên 20g, Nhân sâm 12g sắc nước nhấp dần. Uống hết thang thì ăn uống được ngay.

4. Chữa chứng di tinh dùng: Liên nhục, Bạch linh tán nhỏ uống với nước.

5. Chữa trẻ con nóng, khát nước dùng: 20 Hạt sen, Bèo 10g, một ít nước gừng sắc nước chia làm 3 lần uống.

6. Chữa đau mắt đỏ lại nhức dùng Liên tâm (Tâm sen) 20g, Gạo tẻ một vốc nấu cháo ăn luôn.

# MÃ ĐẬU LINH 马兜铃

## TÊN KHOA HỌC

*Aristolochia debilis*  
Sieb et Zucc

## BỘ PHẬN DÙNG

Dùng quả hình dáng  
giống như cái nhạc ngựa.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

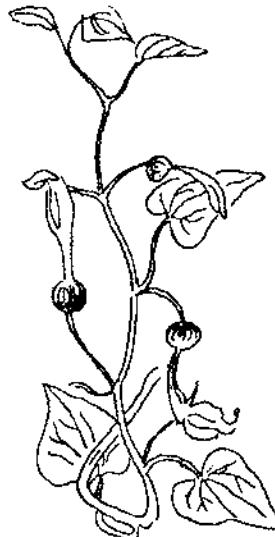
Đắng lạnh hơi cay.  
Vào kinh phế, đại  
trường.

## TÁC DỤNG

Thanh phế nhiệt, tả  
phế khí, hoá đờm, chỉ  
khái. Chủ trị hen suyễn,  
phế nóng, trĩ lậu sưng  
đau.

*Sách Yên Quyền đời  
Đường* ghi: Mã đậu linh  
chữa chứng phế khí đưa  
lên, ngồi nằm không yên,  
ho liên miên không khôi.

*Sách Mậu Hy Ung đời Minh* ghi: Mã đậu linh vào  
thủ thái âm kinh trừ nhiệt trong phế cho khí đưa  
xuống, khí đã xuống thì khôi ho.



Bộ phận dùng

*Sách của Uông Nhận Am dài Thanh ghi: Mā đậu linh hàn, thanh phế nhiệt hay giáng phế khí là thuốc chữa ho, đờm suyễn rất hay, nếu người ho mất tiếng chớ dùng.*

## KIẾNG KỴ

Phàm ho hàn và tỳ yếu, đi đại tiện lỏng chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MĀ ĐẬU LINH

1. Chữa chứng tâm thống lấy quả Mā đậu linh to thiêu tồn tính trên ngọn đèn dầu rồi tán nhỏ hoà rượu uống nóng khỏi ngay.
2. Chữa chứng thuỷ thũng bụng to sặc Mā đậu linh cho uống.
3. Trong khi ăn uống có trùng độc, nuốt không vào thô không ra trong bụng khó chịu sặc Mā đậu linh 40g cho uống thô ra ngay.
4. Trị bệnh đờm ho hen: A giao, Mā đậu linh, Ngưu bàng, Cam thảo, Hạnh nhân, Nhu mễ.
5. Trị thuỷ khí phù đầy, phế khí suyễn cấp, ho ngực trương buôn bực nằm ngồi không yên dùng Mā đậu linh phối hợp với Phòng kỷ, Bạch tiền, Trần bì, Hạnh nhân.

# VƯƠNG BẤT LƯU HÀNH 王不留行

## TÊN KHÁC

Xôp xôp, Trâu cổ

Do bản tính chỉ chạy  
không bao giờ đứng lại,  
bất chấp cả mệnh vua  
nên gọi tên là vương bất  
lưu hành

## TÊN KHOA HỌC

*Ficus pumila* Lin

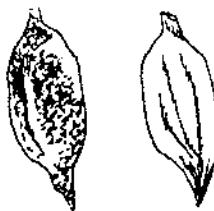
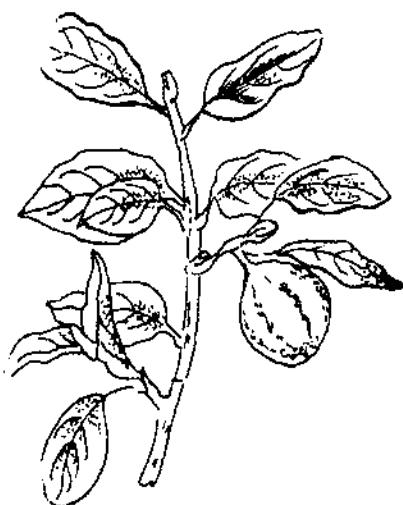
## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
tại Quảng Đông, Quảng  
Tây.

Việt Nam mọc hoang  
tại khắp các tỉnh đồng  
bằng cũng như miền núi.

## BỘ PHẬN DÙNG

Quả bằng chiếc khuy  
áo con, đen có nhiều  
đốm nhỏ. Quả mẩy, hạt  
đều đen rắn chắc không  
xôp mọt là tốt.



Bộ phận dùng

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt hơi đắng tính bình. Vào 2 kinh can và vị.

## TÁC DỤNG

Thông kinh, hành huyết, dê đê, giảm đau. Thường dùng làm thuốc trị mụn nhọt đinh độc sưng nhức, phụ nữ khó đê, kinh nguyệt không đều, ít sữa.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi*: Lời xưa có câu: "Xuyên sơn giáp, Vương bất lưu phụ nhân phục chi nhũ thường lưu". Nghĩa là dàn bà tắc vú uống hai vị Xuyên sơn giáp và Vương bất lưu thì sữa chảy như thường. Xem câu đó đủ biết cái sức hành huyết của Vương bất lưu.

*Sách của Tô Tụng ghi*: Một người dàn bà phải bệnh đi đái rắt, thuốc nào uống cũng không khỏi. Sau có người mách uống lá Vương bất lưu có hai bận thì khỏi hẳn.

## KIẾNG KỴ

Phàm phụ nữ có thai cùng các chứng ra máu nhiều mà không ứ trệ thì chớ dùng.

## LIỀU DỤNG

Ngày dùng 4-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ VƯƠNG BẤT LUU HÀNH

1. Chữa phụ nữ vì khí uất cạn sữa dùng: Vương bất lưu hành, Xuyên sơn giáp (nướng), Long cốt, Cô mạch tuệ, Mạch môn đong các vị bằng nhau tán nhỏ mỗi bận uống 4g với rượu hâm nóng. Sau ăn cháo ninh móng giò lợn và hàng ngày lấy lược chải vú ba lần.

2. Chữa bị gai tre đâm không nhổ ra được dùng Vương bất lưu hành tán nhỏ uống với nước nóng độ vài thìa với lấy rễ cây áy già đắp vào thì gai ra ngay.

3. Trị bệnh huyết lâm bất chỉ dùng Vương bát lưu hành phổi hợp với Quy thân, Xuyên tục đoạn, Bạch thược dược, Đan sâm sắc uống.

## NGẦU TIẾT 藕节

### TÊN KHÁC

Ngó sen, Liên ngẫu

### TÊN KHOA HỌC

*Nodus Rhizomatis Loti*

### THỔ SẢN

Mọc hoang và được trồng tại ao hồ miền đồng bằng nhiều nước châu Á (Việt Nam, Trung Quốc, Lào...).

### BỘ PHẬN DÙNG

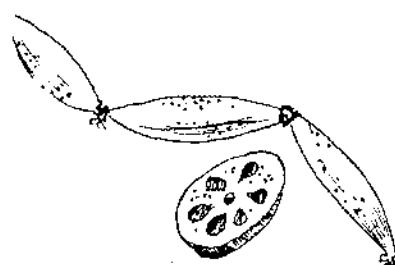
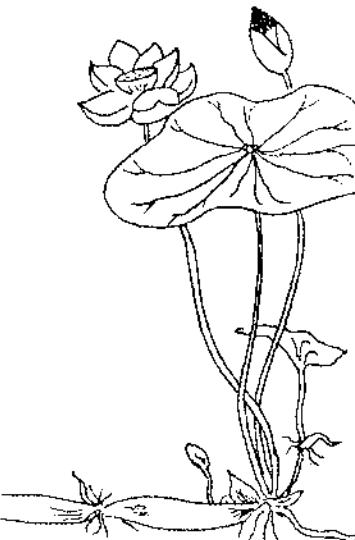
Ngó sen tròn mập, không vụn nát.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, hàn, không độc. Vào kinh tỳ và thận.

### TÁC DỤNG

Dùng sống mát huyết, tan ứ. Làm thuốc chữa đi ngoài ra huyết, nôn ra máu, máu cam, tử cung xuất huyết.



Bộ phận dùng

Dùng chín bồ tâm, ích vị, là thuốc thanh lương, giải nhiệt

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Dùng Ngẫu tiết với Địa hoàng tán nhô uống với Địa hoàng tán nhô uống với rượu hay nước giải tre con thì chữa khỏi các chứng ứ huyết, đàm bà sản hậu xấu máu và giải được nhiệt độc.

*Sách Bản thảo cương mục ghi:* Ngẫu tiết chữa được khỏi các chứng: Ho ra máu, thổ ra máu, đi đại tiểu tiện ra máu, đi ly ra máu và phụ nữ băng huyết.

*Sách Mậu Hy Ung dời Minh ghi:* Ngẫu tiết vào tâm, tỳ, vị. Dùng sống mát huyết, chỉ huyết, trừ nhiệt, thanh vị chủ tiêu tán ứ huyết, thổ huyết, sản hậu huyết muộn, giải tửu độc. Dùng chín kiện tỳ, khai vị, ích huyết, bồ tâm chủ, bồ ngũ tạng, thực hạ tiêu.

## KIÊNG KỴ

Người không phải huyết nhiệt mà có ứ trệ không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGÃU TIẾT (NGÓ SEN)

1. Chữa thương hàn khát nước dùng Ngẫu tiết, Sinh địa hoàng giã lấy nước hoà Đồng tiện uống.
2. Chữa bị ngã huyết ứ tích ở trong bụng, thổ huyết tán Ngẫu tiết khô uống với rượu.
3. Chữa mùa hanh ně chân: Nấu chín Ngẫu tiết giã nát đắp vào.

4. Chữa hoặc loạn thô tả giā Ngó sen vắt lấy nước uống.

5. Chữa đờm nhiệt kết ở thượng tiêu dùng Ngó sen và quả Lê giā vắt lấy nước uống.

## KHIẾM THỰC 芡实

### TÊN KHÁC

Kê đầu, Khiếm, Triệu thực.

### TÊN KHOA HỌC

*Euryale ferox* Salisb

### THỔ SẢN

Trung Quốc được trồng ở ao đầm nhiều tinh đặc biệt các tỉnh giáp giới Việt Nam như Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam.

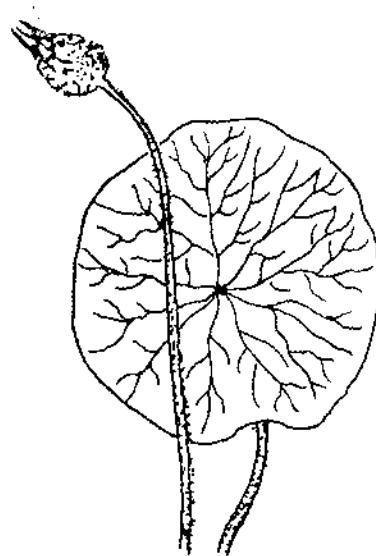
Việt Nam chưa thấy trồng.

### BỘ PHẬN DÙNG

Quả hoặc củ. Thịt trắng ngà là loại tốt

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị hơi ngọt, chát tính bình. Vào 2 kinh tỳ và thận.



Bộ phận dùng

## TÁC DỤNG

Bổ tỳ, trừ thấp, bổ thận, sáp tinh. Dùng làm thuốc bổ, chữa các bệnh đau nhức dây thần kinh, tê thấp, đau lưng, đau đầu gối. Còn có tác dụng chữa di tinh, di ái nhiều, phụ nữ khí hư, bạch đái, đại tiện lỏng.

*Sách Uông Ngang ghi:* Khiếm thực bổ dạ dày, kiện tinh, ích khí và khôi các chứng tê thấp, tiết tả, di tiểu tiện luôn, mộng tinh, hoạt tinh, di tinh, đau lưng, mỏi gối.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Khiếm thực chỉ khát, ích thận, chữa di tinh, bạch trọc, di tiểu tiện nhiều.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Khiếm thực ngọt, bổ tỳ, chát, bền thận nên chữa được các chứng di tiểu tiện nhiều.

## KIÊNG KỴ

Đại tiện táo, tiểu tiện không lợi thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 10-30g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KHIẾM THỰC

1. Chữa di tinh, hoạt tinh, di niệu dùng bài "Cố tinh hoàn" gồm: Liên nhục 2kg, Hoài sơn 2kg, Khiếm thực 0,5kg, Liên tu 1kg, Sừng nai 1kg, Kim anh 0,5kg.

*Cách dùng:* Kim anh nấu cao. Tán các vị khác thành bột, làm viên ngày uống 10-20g.

2. Bài "Thuỷ lục nhị tiên đơn" dùng chữa bệnh thần kinh suy nhược, di mộng tinh, hoạt tinh, lỵ mạn tinh,

viêm ruột mạn tính gồm: Khiếm thực và Kim anh tử. Hai vị bằng nhau tán nhỏ, thêm mật làm thành viên. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 3-5g. Uống với nước nóng.

3. Chữa chứng bạch trọc dùng Khiếm thực, Phục linh, Hoàng hạp hoà mật viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 100 viên với nước muối.

4. Bổ tỳ, vị dùng Khiếm thực phối hợp với Sơn dược, Bạch linh, Bạch truật, Nhân sâm, ý dĩ, Liên nhục, Biển đậu.

## PHẬT THỦ 佛手

### TÊN KHÁC

Phật thủ phiến, Phật thủ cam, Hương duyên  
phật thủ

### TÊN KHOA HỌC

*Citrus medica* Linn.  
var. *sarcodactylus*  
Swingle, *Citrus medica*  
Lin. var. *digitata* Risso.

### THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
ở Tứ Xuyên, Quảng Đông,  
Phúc Kiến, Triết Giang,  
Vân Nam, Quý Châu.

Việt Nam được trồng  
ở nhiều nơi.



## BỘ PHẬT DÙNG

Quả về thái dọc thành từng miếng mỏng phơi khô.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, đắng, chua, tính ôn. Vào 2 kinh phế và tỳ.

### TÁC DỤNG

Lý khí, cầm nôn mửa, mạnh tỳ, hoá đờm, giúp tiêu hoá, chữa ho. Dùng trong những trường hợp bụng đầy đau, biếng ăn, nôn mửa, ho, đau vùng tâm vị.

*Sách Nhãn Âm ghi:* Phật thủ làm mạnh dạ dày, mát gan, khỏi nôn oẹ và tiêu đờm.

### KIÊNG KỴ

Phàm âm hư không dùng được.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ PHẬT THỦ

1. Chữa đờm nước ngưng tụ ở màng ngoài tim hoặc đau dưới vùng tim dùng 40-60g vỏ và cùi sắc uống.
2. Chữa ho: nhai cùi cả vỏ nuốt nước sẽ tan đờm kết và chặn khí nghịch đưa lên mà khỏi ho.
3. Chữa đầy bụng, biếng ăn, nôn mửa: Phật thủ 3-6g. Nước 300ml sắc còn 200ml. Chia 2-3 lần uống trong ngày. Có thể uống tươi dưới dạng bột.

# ÚC LÝ NHÂN 郁李仁

## TÊN KHÁC

Nhân quả mận (úc nghĩa là thơm, nhân quả mận có hương thơm nên vì thế đặt tên).

## TÊN KHOA HỌC

*Cerasus Communis*,  
*Prunus Japonica* Thunb

## THỎ SẢN

Trung Quốc và Việt Nam đều có.

## BỘ PHẬN DÙNG

Nhân của quả mận.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt chua, tính bình không độc. Vào kinh tỳ và đại tiêu trường.

## TÁC DỤNG

Phá huyết, nhuận táo, tả khí tiết, thông đại tiện là thuốc lợi thuỷ, tiêu thũng. Dùng làm thuốc chữa đại tiện táo kết, chữa các chứng báng nước, mặt và tứ chi phù thũng, thông lợi tiểu tiện.

Sách của Yên Quyền (dời Đường) ghi: Úc lý nhân chữa khí kết trong ruột, quan cách bất thông.



*Sách của Lý Đông Viên dời Nguyên ghi: Úc lý nhân chuyên trị đại tràng khí trệ, táo sáp không thông.*

*Sách của Mậu Hy Ung ghi: Úc lý nhân vào các kinh túc thái âm, thủ dương minh và thủ thái dương cho nên chủ chữa bụng báng nước, mày mặt, chân tay phù thũng.*

## KIÊNG KỴ

Phàm âm hư tân dịch thiếu chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 4-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ÚC LÝ NHÂN

1. Chữa chứng đại tiện táo kết không thông dùng: Úc lý nhân, Dương qui, Địa hoàng, Ma nhân, Mạch môn đông, Dao nhân, Sinh mật, Nhục thung dung. Nếu táo quá thì gia thêm Đại hoàng.

2. Chữa trẻ con bí kết, đại tiểu tiện không thông dùng Đại hoàng (tẩm rượu sao), Úc lý nhân (bỏ vỏ) mỗi vị 4g, Hoạt thạch 40g tán nhỏ hòa nước cơm viên bằng hạt gạo nếp uống với nước. Trẻ lên 3 tuổi uống 3 ngày. Tuỳ lớn bé mà dùng.

3. Người già nhân sọ mà sinh bệnh, khi đã khỏi mất mờ thao láo không nhắm lại được dùng Úc lý nhân với rượu thì khỏi. Nguyên nhân mắt liền với can, đởm. Khi người ta sợ quá thì động nghịch can, đởm nên không nhắm được mắt. Úc lý nhân theo với rượu vào can, đởm làm cho tan kết, đởm thuận nên mắt lại nhắm được.

# CỐC THÁI BỘ

谷

菜

部

# MẠCH NHA 麦牙

## TÊN KHÁC

Hạt lúa mạch

## TÊN KHOA HỌC

*Hordeum vulgare* L.

## THÔ SẢN

Trung Quốc các tỉnh  
đều có. Việt Nam đã di  
thực.

## BỘ PHẬN DÙNG

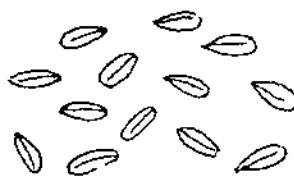
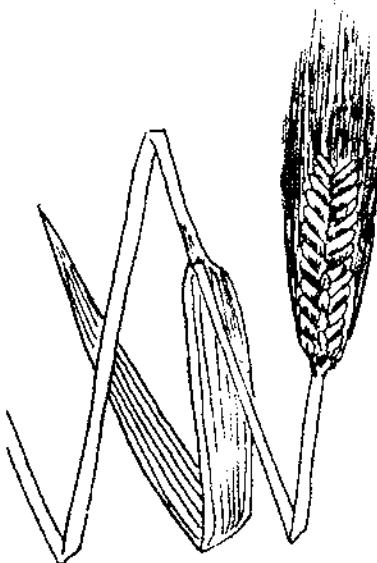
Hột lúa mạch mì đã  
có mầm. Hột khô chắc  
cứng mọc mầm đều (ở  
Việt Nam vì chưa có hạt  
lúa mạch vẫn dùng hạt  
thóc té hay thóc chiêm để  
ngâm cho nẩy mầm rồi  
phơi khô gọi là Cốc nha).

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Manh nha vị mặn,  
tính ôn.

Cốc nha vị ngọt,  
tính ôn.

Cả hai cùng vào hai kinh tỳ và vị.



Bộ phận dùng: hạt

## TÁC DỤNG

Tiêu thực, hạ khí, trừ đầy, trị cam tích trẻ con, trị thực tích.

*Sách Tân Tu bản thảo ghi:* Mạch nha nhuận vị, khói khát, tiêu cơm và chữa khỏi đầy bụng.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Mạch nha bổ tỳ, ích vị nhuận tràng, tan đờm kết, khói đầy bụng và nhiều sữa.

*Sách của Giả Cửu Như ghi:* Mạch nha là dâu ngũ cốc, ngọt, ôn vào tỳ, thể nhẹ, tính sắc, sao thơm khai vị để trừ phiền muộn. Dùng sống sức mạnh tiêu các thứ gạo miến tích ở trong bụng.

*Sách của Yên Quyền đời Đường ghi:* Mạch nha tan lanh khí, trừ đầy bụng.

*Sách Trần châu nang của Trương Nguyên Tố ghi:* Mạch nha bổ tỳ vị hư hạ khí và hay sôi bụng.

## KIÊNG KỴ

Phàm thận hư mà không thực tích chớ dùng.

Người có đờm hoả ho thở và phụ nữ có thai hoặc cho con bú không nên dùng (mất sữa).

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MẠCH NHA

1. Sản hậu đầy bụng, thở gấp, nằm ngồi không yên dùng một vốc Mạch nha tán nhỏ hoà rượu uống một chốc见效.

2. Chữa sản hậu đầy vú sữa không có trẻ bú sinh chứng phát nhiệt sợ rét dùng Mạch nha 80g sao tán nhỏ, uống mỗi bận 20g với nước lâ thì cạn sữa.

# HẮC ĐẬU 黑豆

## TÊN KHÁC

Ô đậu, Đậu đen

## TÊN KHOA HỌC

*Vigna cylindrica*  
Skeels

## THÔ SẢN

Trung Quốc các tỉnh và các xứ đều có cả. Còn thấy có ở Campuchia, Lào.

Việt Nam được trồng nhiều ở các tỉnh miền Bắc.

## BỘ PHẬN DÙNG

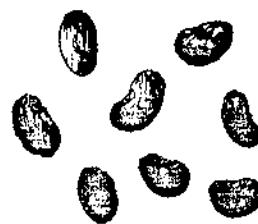
Chọn hạt to, không mọt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, bình không độc. Vào kinh thận.

## TÁC DỤNG

Trừ phong thấp, giải các độc và có công tú dưỡng.



Bộ phận dùng: hạt

*Sách Uông Ngang ghi:* Hắc đậu bổ thận, yên tâm, sáng mặt, lợi tiểu tiện, giáng khí, mát huyết làm cho tan các khí nóng, khói phù thũng và giải các chất độc.

*Sách Tô Cung Tân dời Đường ghi:* Đậu đen nấu ăn chữa ôn độc thũng.

*Sách của Mạnh Sản dời Đường ghi:* Nấu Đậu đen với Cam thảo uống trừ nhiệt độc khí và phong độc cước khí. Hoà với cơm già nát đồ các thứ độc thũng và con trai, con gái sưng âm bộ.

## KIẾNG KỴ

Phàm tỳ vị hư hàn mà không nhiệt độc chớ dùng.

Sợ: Ngũ lâm, Long đởm. Kỵ: Thịt lợn, Hậu phác, Tỳ ma tử.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 20-40g hoặc có thể hơn.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HẮC ĐẬU

1. Bài "Đại đậu tử thang" trị chứng trúng phong cấm khẩu, đau đầu, đau lưng đều hiệu nghiệm: Đậu đen hai cân ngâm vào 5 bát rượu, Độc hoạt 20g sắc uống.

2. Chữa cổ cứng không ngoảnh đi ngoại lại được dùng vài bát Đậu đen sao nóng già cho vào gối, gối thì khỏi.

3. Chữa đi đại tiện ra huyết dùng một bát Đậu đen, sao đen ngâm rượu, bỏ đậu uống rượu rất thắn hiệu.

4. Chữa suốt đêm không ngủ được dùng vải mới hơ lửa chườm vào mắt rồi sao Đậu đen cho vào gối, gối suốt đêm nguội lại thay.

5. Chữa trẻ em đan độc dùng Đậu đen nấu lấy nước xoa rất hay.

# XÍCH TIẾU ĐẬU 赤小豆

## TÊN KHÁC

Đậu đỏ

## TÊN KHOA HỌC

*Phaseolus angylaris*

Wight

## THỔ SẢN

Trung Quốc các tỉnh  
đều có cả.

## BỘ PHẬN DÙNG

Chọn hạt to, mẩy  
không mọt, vỏ đỏ, nhân  
hồng khô rắn chắc.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, chua, tính  
bình. Vào 2 kinh tâm và  
tiểu trường.

## TÁC DỤNG

Thanh thấp nhiệt, bài  
nung độc, là thuốc lợi  
thuỷ và tiêu thũng. Dùng  
làm thuốc trị thuỷ thũng, tả ly, ung nhọt, chữa nóng rét,  
tiêu khát lợi tiểu.



Bộ phận dùng: hạt đậu đỏ

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Xích tiểu đậu chữa được nhiều srsa, trừ ôn dịch, khỏi sa dạ con và dễ đẻ. Nấu với cá chép, gà mái ăn thì lợi thuỷ tiêu thũng.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Xích tiểu đậu thông ruột non, lợi tiểu tiện, tan huyết độc, tiêu phù thũng, giải khí nóng và giải độc, khỏi tả ly và phù chân.

*Sách Bản thảo cầu chân Hoàng Cung Tú ghi:* Xích tiểu đậu chạy xuống dưới vào tiểu tràng cùng với Tang bạch bì là thuốc lợi tiểu, trừ thấp nhưng uống nhiều thì khô tân dịch.

## KIÊNG KỴ

Âm hư mà không thấp nhiệt cấm dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-40g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ XÍCH TIỂU ĐẬU

1. Bài thuốc hay gọi là "Mạnh sắn thực liệu phương" chữa chứng nặng chân vì thấp khí: Dùng Xích tiểu đậu hầm với cá chép mà ăn thì khỏi.

2. Chữa chứng thuỷ thũng bụng to có tiếng ọc ạch dùng Xích tiểu đậu 24g, Bạch mao căn 240g nấu nhừ. Ăn đậu thấy bụng dẹt thì thôi.

3. Chữa chứng thấp khí tê thũng nấu Xích tiểu đậu với Tang bạch bì ăn.

4. Chữa tắc tia sữa dùng Xích tiểu đậu nấu lấy nước uống.

5. Chữa khó đẻ lâu dần doán khí dùng Xích tiểu đậu 1 bát, nước 3 bát, Hoàng minh giao (Trích qua) 40g. Sắc uống mỗi bận 3 chén, chỉ uống độ 3-4 bận thì đẻ được.

6. Chữa đan độc nóng như lửa dùng Xích tiểu đậu hoà lòng trắng trứng gà bôi luôn, bôi xong khỏi liền.

## BẠCH BIỂN ĐẬU 白扁豆

### TÊN KHÁC

Đậu ván trắng, Biển đậu, Đậu bạch biển, Bạch đậu.

### TÊN KHOA HỌC

*Dolichos lablab* L.

### THỔ SẢN

Trung Quốc: thứ sản tại Giang tô tốt nhất, còn ở Giang Bắc là hạng thứ nhì.

Việt Nam đậu ván được trồng ở khắp nơi trong nước để lấy quả ăn non, quả già lấy hạt làm thuốc.

### BỘ PHẬN DÙNG

Hạt. Dùng thứ hạt già, mập, chắc màu trắng ngà, nhẵn, không mối mọt không lép là tốt.



Bộ phận dùng: hạt

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, hơi ôn. Vào 2 kinh tỳ và vị.

## TÁC DỤNG

Bổ tỳ, chỉ tả, hoá thấp, giải độc. Dùng làm thuốc chữa hoắc loạn do khí hư, khí thấp, trị thổ tả, phiền khát, giải độc rượu, trị bạch đới, bạch trọc.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Bạch biến đậu điều hoà tỳ vị, thông lợi tam tiêu, giải thủ trù thấp, khỏi khát, khỏi tả, giã rượu.

*Sách của Lư Khâu Thăng ghi:* Bạch biến đậu khí hơi thấp không độc, mùi khí sống hơi tanh nhưng sao vàng thì thơm, có tính ấm bình, dùng nó rất bổ là một vị thuốc trung hoà, đó cũng là một thứ ngũ cốc nuôi tỳ khí. Nó vào ngay khí phận của thái âm, thông lợi được tam tiêu, điều hoà được các khí bên trong và trừ khử được trọc khí nên nó đặc trị với những chứng bệnh ở trung cung (tỳ vị, chữa được những chứng nấng, trừ được mọi trứng thấp, giải các thứ độc, hoắc loạn, thổ tả, nôn mửa).

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Tỳ ưa ngọt, Biển đậu ngọt cho nên ích tỳ, tỳ ưa táo, Biển đậu ôn cho nên trừ được thấp ở tỳ. Tỳ thổ đã thực thì thuỷ đạo thông, trong tỳ không còn thuỷ thấp nữa nhưng ăn nhiều quá sợ trệ.

## KIÊNG KỴ

Có thương hàn, ngoại tà cấm dùng.

## LIỆU DỤNG

Ngày dùng từ 8-16g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH BIỂN DẬU

1. Bài thuốc hay gọi là "Phổ tể phương" chữa chứng đau hoắc loạn và bong gân dùng Bạch biển đậu tán nhỏ hòa với giấm uống rất hay.
2. Chữa chứng thổ tả, hoắc loạn dùng bài "Thiên kim phương" gồm Bạch biển đậu, Hương nhu mỗi thứ 40g. Sắc uống.
3. Chữa chứng xích, bạch đới dùng bài "Vĩnh loại kiến phương": Bạch biển đậu sao tán bột. Mỗi lần uống 8g với nước cơm.
4. Chữa trúng độc Nhân ngôn, Thạch tín dùng Bạch biển đậu sống tán trộn nước lấy nước uống.
5. Trị ngứa ngáy, lở loét dùng Bạch biển đậu giã nát dán vào chỗ vẩy rụng.

## ĐẬM ĐẬU SỊ 淡豆豉

### TÊN KHÁC

Đậu sị, Đỗ đậu sị, Hàm đậu sị.

### TÊN KHOA HỌC

*Vigna cylindrica* Skeels

### THỔ SẢN

Tại Trung Quốc các nơi đều có nhưng chỉ có những thứ sản tại Hồ Quảng, Tương Dương, Triết Giang, Tiền Đường là tốt hơn cả.

### BỘ PHẬN DÙNG

Có ợn những thứ đậu đen to, không mọt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị hơi đắng, tính hàn.  
Vào 2 kinh phế và vị.

## TÁC DỤNG

Phát hàn giải biếu, trừ ôn dịch, điều hoà phân khí. Dùng làm thuốc trị thương hàn phát sốt, nhức đầu, phiền muộn khó chịu, hai chân lạnh, mình nóng không ra mồ hôi.

*Sách Bản thảo tuyển chỉ ghi:* Đạm đậu vị đắng tính hàn dùng chữa bệnh có thể thăng, có thể giáng, nhuận tràng và điều hoà tạng phủ. Nếu dùng với Hành thì phát hàn (ra mồ hôi), dùng với Muối thì nôn, dùng với Rượu thì trị gió độc, dùng với Hẹ thì khỏi di lý, dùng với Tỏi thì cầm máu, sao kỵ thì khỏi ra mồ hôi. Dùng với Chi tử thì dẫn được nôn ra cho tà khỏi hâm vào sâu mà sinh chứng kết.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Đạm đậu chữa khỏi được các chứng thương hàn, nhức đầu, ban ngứa, nôn oẹ, đi ly ra máu, buồn bực mất ngủ đều khỏi cả.



Bộ phận dùng: hạt

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi: Đậu sị hạ khí điền trung, chữa thương hàn ôn độc, phát ban, nôn ợ.*

## KIÊNG KỴ

Không phải ngoại cảm phong hàn thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-16g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẠM ĐẬU SỊ

1. Chữa huyết ly không cầm dùng Đậu sị, Tỏi hai vị bằng nhau tán luyện làm hoàn bằng hạt ngô uống mỗi bận 30 viên với nước muối.

2. Chữa thương hàn âm độc, sau thương hàn độc khí xông vào chân tay và thân thể làm cho hư thủng dùng Đậu sị 5 vốc, rượu 1 bát rượu đun sôi 5,7 dạo tùy ý uống.

3. Chữa ho hen suyễn đờm, khi nào trời lạnh hoặc mưa thì phát ra ăn uống không được, nằm ngồi không yên là do phế khí ứ đọng, âm khí xú động phải uống bài dưới này. Uống đến 7,8 lần thì đờm bắn ra, bệnh khỏi: Đậu sị 40g, Tỳ sương tán nhỏ 4g, Khô phèn 12g làm hoàn to bằng hạt đậu xanh. Mỗi bận uống 7 hay 9 viên, trẻ con 5 viên khi đi nằm. Uống với nước lạnh, kiêng ăn đồ nóng.

4. Chữa chứng ôn dịch: Đậu sị, Bạch truật ngâm rượu thường uống

5. Chữa nứt lưỡi lâm châm như kim châm chảy ra máu dùng: Đậu sị 3 thăng, nước 3 bát. Sắc uống làm 3 ngày, mỗi ngày 3 bận.

6. Chữa trẻ con đơn độc chảy nước ra dùng Đậu sị sao cho khói lên, hết khói tán nhỏ hoà dầu bôi vào thì khỏi.

# HỒ MA 胡麻

## TÊN KHÁC

Vừng đen, Du tử miêu, Cự thắng tử, Chi ma, Hắc chi ma.

## TÊN KHOA HỌC

*Sesamum indicum* DC,  
*Sesamum orientale* Linn,  
*Sesamum luteum* Retz.

## THỔ SẢN

Vừng được trồng ở  
nhiều nước châu Á như  
Trung Quốc, Ấn Độ,  
Nhật Bản, Tiểu Á, miền  
Nam nước Nga, Hy Lạp,  
Việt Nam.

## BỘ PHẬN DÙNG

Dùng hạt mẩy to, không lép không mọt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vừng có vị ngọt, tính bình không độc. Vào 4 kinh  
phế, tỳ, can và thận.

## TÁC DỤNG

Ích can, bổ thận, nuôi huyết, nhuận táo là thuốc tu  
dưỡng cường tráng. Chủ trị thương phong, hư nhược, bổ  
ngũ tạng, ích khí lực, đầy tụy não bền gân cốt, sáng tai  
mắt, quên đói, sống lâu.



*Sách Ngọc thu* được giải ghi: Hồ ma nhuận phế, khai vị, bổ tinh, ích kí, nhuận can và dạ dày, thông đại tiểu tiện, đầy tuỷ, lèn da, cứng gân, bổ huyết.

*Sách Tân tu* bản thảo ghi: Hồ ma chữa khỏi trẻ con chốc dầu, đờn bà lở âm hộ nấu nước rửa rất hay.

*Sách của Mậu Hy Ung* ghi: Hồ ma vào kinh túc thái âm, túc quyết âm và túc thiểu âm, không hàn, không nhiệt cũng là một loại ngũ cốc ăn vào ích tỳ, vị, bổ can thận. Các nhà tu tiên thường dùng nó ăn để tịnh cốc trường sinh.

*Sách Trường sa* được giải ghi: Hồ ma vào túc quyết âm can, thủ dương minh, đại trường kinh, nhuận phế, khai bế, bổ ích tinh dịch, nhuận can tràng, trị đại tiện kết tắc, chữa trẻ con chậm biết nói, biết đi.

## KIÊNG KỴ

Phàm tinh khí không kiêng, đại tiện hoạt tá chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 12-25g dưới dạng thuốc viên, thuốc bột hay thuốc cao.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HỒ MA (VÙNG ĐEN)

1. Chữa ngộ trúng phong hàn dùng Hồ ma sao thật đen, dương lúc nóng cho vào rượu khuấy uống, đắp chăn ra mồ hôi thì khỏi.

2. Chữa lưng và chân đau nhức dùng 1 cân Hồ ma sao thơm giã nhỏ ngày uống 80g với nước hoà mật, rượu nóng hay nước gừng.

3. Chữa cao huyết áp, bị cảm mà bán thân bất toại, táo bón: Vùng đen, Hà thủ ô, Ngưu tất các vị bằng nhau tán nhỏ, dùng mật viên thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống 3 lần, mỗi lần uống 10g.

4. Chữa phụ nữ cạn sữa dùng Hồ ma sao qua giã nát cho thêm ít muối ăn hàng ngày thì ra sữa ngay.
5. Chữa sưng mộng răng đau nhức dùng Hồ ma một bát sắc ngâm rồi nhổ đi chỉ hai lần là khỏi.
6. Trẻ con bị xích bạch ly dùng dầu vừng 5-10g tùy theo tuổi hoà với mật ong cho uống.

## Ý DĨ NHÂN 意苡仁

### TÊN KHÁC

Bo bo, Ý dĩ, Dĩ mễ,  
Dĩ nhân.

### TÊN KHOA HỌC

*Coix lachryma Jobi L.*

### THÔ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
ở Sơn Đông, Quảng Tây.

Việt Nam mọc hoang  
ở miền núi, thường mọc  
ở bờ suối bờ khe.

### BỘ PHẬN DÙNG

Nhân hạt. Chọn thứ  
to, khô chắc đều, sạch  
vỏ, sạch cám, trắng như  
gạo nếp.



Bộ phận dùng

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính hàn. Vào 2 kinh tỳ và phế.

## TÁC DỤNG

Lợi thuỷ, thanh nhiệt, kiện tỳ, bổ phế. Chủ trị tê thấp co quắp, viêm ruột, viêm phổi, trị phù thũng, trị di tảo, sỏi thận.

*Sách Bản thảo diễn nghĩa ghi:* Ý dĩ bổ tỳ, nhuận phế trừ thấp, giải nhiệt, giáng khí và cứng gân.

*Sách Bản thảo tuyển chỉ ghi:* Ý dĩ nhân dùng với Thiên ma để chữa phế, dùng với Linh Truật để chữa dạ dày, dùng với Xương phác để chữa thận, dùng với Mộc qua để chữa chân, dùng với Bình vị tán để chữa thấp. Nhưng vì sức Ý dĩ rất hoà hoãn, nếu dùng với các vị khác thì phải gia bội đồng cân thì mới kiến hiệu. Dàn bà có thai thì không nên dùng.

*Sách của Mậu Hy Ung ghi:* Người ta cảm cả phong, hàn thấp thời bị chứng tê. Ý dĩ có tính táo trừ được thấp, vị ngọt vào tỳ thấm được thấp cho nên chữa được chứng tê thấp. Nói tóm lại: cam để ích tỳ, táo để trừ thấp. Tỳ đã thực thời thũng, tiêu, thấp đã hết thời nhẹ mình, như vậy thì các bệnh phải khỏi.

## KIÊNG KỴ

Không phải thấp nhiệt thì chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 10-30g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ Ý DĨ NHÂN

1. Chữa sỏi thận (thạch lâm): Ý dĩ sắc uống nóng; mùa hạ thì uống nguội, hễ thông được tiểu tiện thì thôi.

2. Chữa chứng phế nang, khạc ra huyết dùng Ý dĩ 40g, nước một bát, cho ít rượu sắc uống làm 2 lần.
3. Chữa sâu răng đau nhức dùng Ý dĩ, Cát cánh nghiền nhão chấm vào chỗ đau
4. Chữa sưng cổ họng: Nuốt Ý dĩ thì khỏi.
5. Chữa đau bụng, ỉa chảy hoặc nôn mửa do lạnh: Ý dĩ 16g, Hương phụ, Nga truật, Cam thảo mỗi vị 12g, Bán hạ chế, Trần bì, Nam Mộc hương mỗi vị 10g, Sa nhân 8g, Gừng khô 6g. Tất cả tán thành bột mịn. Mỗi lần uống 6g với nước ấm.
6. Chữa đau dây thần kinh hông dùng bài "Ý dĩ nhân thang" tác dụng khu phong, tán hàn, trừ thấp; gồm: Ý dĩ 16g, Đại táo 12g, Thương truật, Khương hoạt, Quế chi, Độc hoạt, Đỗ trọng, Phụ tử ché mỗi vị 8g, Cam thảo 6g, Gừng 4g. Tất cả sắc uống ngày 1 thang.

## THẦN KHÚC 神曲

### TÊN KHÁC

Lục thần khúc, Lục đình khúc, Kiến thần khúc.

### TÊN KHOA HỌC

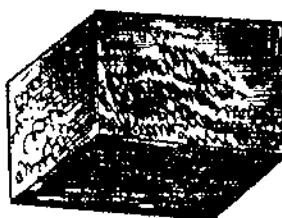
*Masa medicata fermentata*

### THỔ SẢN

Trung Quốc tại tỉnh Phúc Kiến gọi là Kiến khúc. Ngoài ra còn nhiều thứ như Thái vân cư khúc và Phạm chí khúc.

## BỘ PHẬN DÙNG

Thần khúc gồm nhiều vị thuốc (từ 4-6 vị đến 30-50 vị) thành phần gồm có các tinh dầu, glucosid, chất béo và men lipase. Các vị trên trộn với hồ nếp rồi đóng thành bánh 40g một, ú cho lên mốc rồi mới phơi khô (Có địa phương phơi khô ngay không cho lên mốc).



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, ngọt, tính ôn vào 2 kinh tỳ và vị.

## TÁC DỤNG

Tiêu thực, hành khí, kiện tỳ, dưỡng vị. Dùng làm thuốc chữa các bệnh cảm mạo trong bốn mùa, cảm lạnh, cảm nắng, ăn uống không tiêu, miệng nôn, đi lỏng, lỵ, làm lợi sữa.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Thần khúc chữa khỏi các chứng đầy bụng, tả lị, đau hoắc loạn, ợ nước chua và tiêu cơm hạ hoả, phụ nữ mới đẻ chóng có sữa nhiều.

*Sách Bản thảo cầu chán Hoàng Cung Tú ghi:* Thần khúc ấm dạ dày, tiêu đờm, tan khí độc, khỏi nước độc, tiêu trệ khí và trẻ con thì bổ tỳ.

## KIÊNG KỴ

Phụ nữ đẻ mà không bị tích huyết hay là tỳ hư mà sinh ra nóng ruột thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 9-18g có thể tới 40g dưới hình thức thuốc sắc hoặc thuốc bột, có khi sao lên mới dùng.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THẦN KHÚC

1. Chữa trẻ con có giun nhiều (bụng ống, đít beo, da xanh...) dùng bài thuốc "Phì nhi hoàn" gồm Thần khúc 200g, Nhục đậu khấu 100g, Mạch nha 100g, Bình lang 10g, Hoàng liên 200g, Sứ quân tử 1000g, Mộc hương 40g.

Cách dùng: Tán bột làm viên mỗi viên 4g. Trẻ 1-4 tuổi mỗi ngày uống 1 viên trong 5 ngày. Từ 5 đến 7 tuổi mỗi ngày uống 2 viên trong 5 ngày.

2. Chữa ăn uống không tiêu, bụng đầy, đi lỵ: Thần khúc, Thương truật, Trần bì, Hậu phác, Mạch nha mỗi vị 14g, Cam thảo 10g. Các vị tán nhỏ. Ngày uống 3-6g chia làm 2 hoặc 3 lần.

3. Chữa bệnh ăn uống không tiêu, đau bụng, nôn mửa: Sơn tra, Mạch nha, Thần khúc. Ba vị bằng nhau mỗi vị 4g. Sắc với nước chia làm 3 lần uống trong ngày.

# SINH KHƯƠNG 生姜

## TÊN KHÁC

Gừng tươi

## TÊN KHOA HỌC

*Zingiber officinale* Roscoe

## THỔ SẢN

Trung Quốc và Việt  
Nam các xứ đều có cả.

### BỘ PHẬN DÙNG

Củ (thân rễ) tươi của  
cây gừng.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính hơi ôn.  
Vào 3 kinh phế, tỳ và vị.

### TÁC DỤNG

Phát biếu tán hàn,  
ôn trung làm hết nôn,  
tiêu đờm, hành thuỷ giải  
độc. Dùng chữa ngoại  
cảm biếu chứng, bụng  
đầy trướng, nôn mửa, giải độc Bán hạ, Nam tinh hoặc  
cua cá, chữa đờm ẩm sinh ho.

*Sách Bán thảo kinh sơ ghi:* Sinh khương tiêu đờm,  
khỏi nôn, ra mồ hôi, tan gió độc khỏi lạnh, khỏi đi đại  
tiện tháo dạ và khỏi đầy bụng.

*Sách Bán thảo cương mục - Lý Thời Trần ghi:* Sinh  
khương dùng sống thì phát tán, dùng chín thời hoà  
trung, chữa chứng hầu tê và đau mắt đỏ.

*Sách Bán thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:*  
Phàm những chứng trúng phong, trúng khí, trúng hoả,  
hoặc loạn, đàm quyết đều dùng Khương chữa được. Đi  
sương gió, vào rừng lam trướng khí ngậm một miếng  
Gừng thì không cảm mạo.

*Sách Vương Sĩ Hùng đời Thanh ghi:* Gừng có tính  
cay nóng tán được phong hàn, trừ đàm thấp, sát trùng  
tẩy uế nhưng ăn nhiều thì hao tân dịch.



## KIÊNG KỴ

Những người trong ngoài đều nhiệt (vì nhiệt mà đau bụng, vì nhiệt mà thổ huyết) và các chứng ở phụ nữ có thai chớ dùng. Sợ: Hoàng cầm, Hoàng liên, Dạ minh sa.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ SINH KHƯƠNG

1. Chữa nhức đầu, lạnh bụng, nôn oẹ, có đờm: Can khương 10g, Trích cam thảo 4g. Nước 300ml sắc còn 100ml. Chia nhiều lần uống trong ngày. Thấy đỡ thì uống bớt đi.

2. Đi tả ra nước: Can khương sấy khô tán nhỏ, dùng nước cơm chiêu thuốc; mỗi lần 2-4g.

3. Đi lỵ ra máu: Can khương thiêu tồn tính. Ngày uống nhiều lần, mỗi lần 2-4g.

4. Chữa sán khí (sa đì) dùng một chén nước Gừng xoa khắp mình, đợi cho mồ hôi ra lại ngâm thận nang vào chén nước Gừng khác thấy thận nang nhói nhói như kim châm. Thận nang lúc trước to bằng quả bầu rồi co lại như thường, từ đó khỏi hẳn.

5. Cảm sốt, nhức đầu, ho đờm và đau nhức trong thân thể dùng Gừng sống giã nhỏ bọc vào mớ tóc rồi, tắm rượu xào nóng đánh khắp người và vào chỗ đau mỏi.

## LỤC ĐẬU 绿豆

### TÊN KHÁC

Đậu xanh

### TÊN KHOA HỌC

*Phaseolus aureus* Roxb

## TIIỐ SẢN

Tại Trung Quốc các tỉnh đều có nhưng miền Đông Bắc có nhiều. Các nước nhiệt đới châu Phi và châu Mỹ cũng trồng.

Việt Nam được trồng khắp nước.

### BỘ PHẬN DÙNG

Hạt màu xanh lục, bóng. Chọn hạt mẩy, không lép.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính hàn không độc. Vào kinh vị.

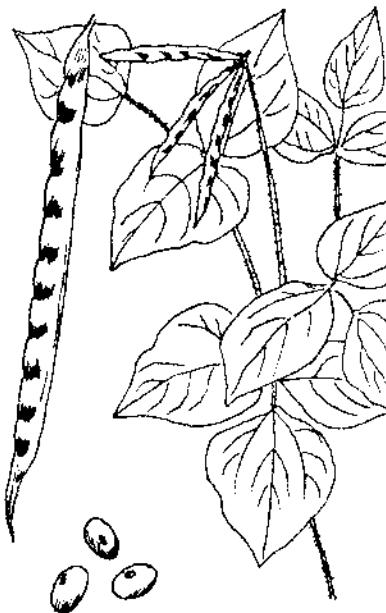
### TÁC DỤNG

Tiêu tích nhiệt, giải bách độc (có chất độc). Dùng nấu ăn để tiêu phù thũng, hạ khí, giải nhiệt độc, giải các chất độc của thuốc và kim loại.

*Sách Thực liệu bản thảo ghi:* Lục đậu chuyên chữa điêu hoa tạng phủ, bổ tinh ích khí, sáng suốt tinh thần, trừ khói gió độc, mát da thịt và khát nước.

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Lục đậu nhuận tràng bổ vị, khói nhức đầu và khói nôn oẹ. Nếu lấy đậu làm gối thì sáng mắt luôn.

*Sách Tuỳ ân cự ẩm thực phả ghi:* Lục đậu khấu giải được hết thẩy các chất độc của loài cây cỏ, loài kim thạch và nọc độc ở thịt trâu, thịt ngựa (nếu bị nhặng



chất độc này thì nên tán sống mà uống hay đem nấu nhừ để nguội mà ăn). Lục đậu còn làm cho trong mệt, bổ vị, giải khí nắng khói khát, tiêu phù thũng mát da thịt, lợi tiểu tiện và khói tả lỵ.

### KIẾNG KỴ

Không phải chứng nhiệt độc thì không dùng. Lục đậu rất kỵ với Phỉ tử. Nếu cùng ăn với Phỉ tử (hạt hẹ) thì chết ngay, Lục đậu lại còn kỵ cả cá chép nữa.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LỤC ĐẬU

1. Chữa đậu hủ ung độc dùng bài "Tam đậu thang" lúc mới mọc uống ngay thì đậu mọc thưa mà nhẹ: Đậu xanh, Đậu đỗ, Đậu đen. Ba thứ đậu tán nhỏ hoà giấm bôi vào ung độc thì nhọt tiêu ngay.

2. Chữa đi ly ra máu lâu không khỏi dùng Đại ma tử giã nhỏ hoà nước lọc rồi cho Lục đậu vào nấu ăn.

3. Chữa chứng tiêu khát nấu cháo Đậu xanh ăn khỏi

4. Chữa phát nóng sưng quai hàm nhức mỏi: Đậu xanh tán thật nhỏ trộn với giấm mà phết lên nơi sưng đau thật dày, khô lại thêm giấm vào, mỗi ngày 1 lần khỏi thì thôi (Nam dược thần hiệu).

## ANH TÚC XÁC 麝栗壳

### TÊN KHÁC

Ngụ mě xác, A phù dung, Anh tử cúc, A phiến, Cù túc xác.

### TÊN KHOA HỌC

*Papaver somniferum* Linn

## THỔ SÂN

Nguyên gốc giống ở Ấn Độ sau lan tràn các địa phương nhiều nơi có như Nga, Trung Quốc, Nam Tư, Bungari...

Việt Nam được trồng ở các vùng núi có khí hậu mát như Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hòa Bình...

### BỘ PHẬN DÙNG

Quả của cây thuốc phiện sau khi đã lấy hạt và nhựa đi rồi phơi hoặc sấy khô

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua, sáp, tính hơi lạnh, có độc. Vào kinh phế.

### TÁC DỤNG

Liễm phế, sáp trường, cố tinh, chỉ thống. Có tác dụng khử đàm, trấn ho, chỉ tả, chống co giật.

*Sách Bản thảo đồ giải ghi:* Anh túc xác chuyên chữa các chứng đi tả lâu ngày, đi lỵ lâu ngày, ho lâu ngày kém khí lực, đi tinh thoát giang và đau tim, đau bụng, đau gân cốt. Nhưng nếu mới bị ho, mới bị lỵ và sốt rét chưa khỏi thì không nên dùng.

*Sách Bản thảo cầu chân Hoàng Cung Tú ghi:* Nha phiến cùng Túc xác cùng một khí vị nhưng chua sáp hơn: Dùng 1 phần (0,4g) Nha phiến nghiền với cơm làm hoàn chữa các chứng hư hàn và 2 phần uống với nước



cơm chưa được các chứng tá, lý, thoát giang. Trẻ con lên đậu đang nung mủ đi tả không dứt uống 4,5 ly đến 1 phân là khỏi.

*Sách Nội khoa Tân Thuyết ghi:* Trong mình đau dữ hút thuốc phiện có thể đỡ ngay. Đau không ngủ được hút thuốc phiện ngủ ngay, động gân hút thuốc phiện chỉ ngay. Những chứng phát hiện ngoài da khô nóng không nên dùng vì tính nó trợ hoã. Những chứng trúng phong, nóng óc cũng không nên dùng vì nó hay tụ huyết lên óc nhất là trẻ em càng không nên cho uống vì không chịu nổi tính mãnh liệt của nó.

#### KIÊNG KỴ

Cấm dùng cho trẻ em dưới 3 tuổi và người không chịu được thuốc. Những người suy yếu, chân khí suy mà có thiệt tà, con gái dậy thì, người già suy gan, suy thận cấm dùng.

#### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g.

#### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ANH TÚC XÁC

1. Chữa đi ly lâu ngày dùng A phiến bằng một hạt đậu xanh nhỏ uống với nước nóng, mỗi ngày một bận, kiêng hành, tỏi, giấm. Nếu khát thì uống nước đường.

2. Chữa xích, bạch ly dùng: Nha phiến, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật mỗi thứ 0,4g nghiền với cơm làm hoàn to bằng hạt đậu nhỏ. Người lớn uống 1 viên, trẻ con uống nửa viên, uống lúc đói với nước cơm. Kỵ đồ chua, đồ lạnh, dầu mỡ. Nếu khát thì uống nước cháo.

3. Trị bệnh ho lâu năm, mồ hôi tự ra dùng Anh túc xác 80g, bồ đề màng sao giấm lấy 40g, Ô mai 20g tán bột. Uống mỗi lần 8g khi ngủ (Tuyên minh phương).

4. Nhức đầu phiết vào giấy dán hai bên thái dương

# THÔNG BẠCH 葱白

## TÊN KHÁC

Thông, Hốt, Lai bá, Hoà sự thảo, Hành, Thái bá, Đại thông.

## TÊN KHOA HỌC

*Allium fistulosum* L.

## THỔ SẢN

Các nước châu Á đều có.

## BỘ PHẬN DÙNG

Chọn củ (rễ) to dùng tươi hay phơi khô.

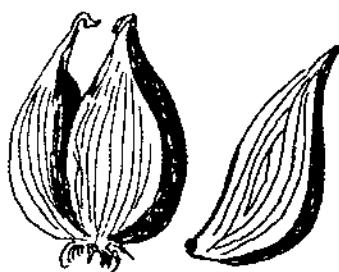
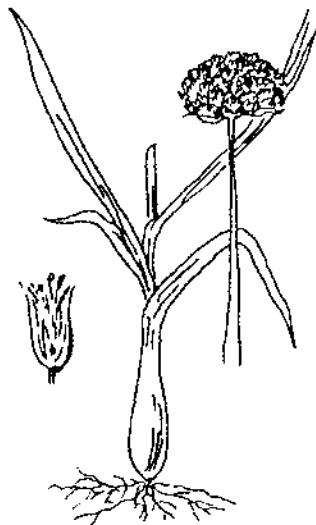
## TÍNH VỊ - QUY KINH

Tính cay, bình, không độc. Vào 2 kinh thủ thái âm (phế kinh) và túc dương minh (vị kinh).

## TÁC DỤNG

Phát biếu, hòa trung, thông dương, hoạt huyết. Dùng làm thuốc phát hân, lợi tiểu, sát trùng, chữa đau răng.

Sách *Đại Minh chư gia bản thảo ghi*: Thông bạch chữa các chứng thời khí, nhức đầu, sốt dữ, hoắc loạn, chuyển gân, cước khí, bụng đau, mắt mờ.



Bộ phận dùng

*Sách Bản thảo dò giải ghi:* Thông bạch cay ôn vào 2 kinh thủ thái âm và túc dương minh chuyên chủ phát tán để thông dương khí cho nên chữa chứng thương hàn dầu thông phải dùng tới nó.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Thông bạch chữa khỏi các chứng thương hàn, nhức đầu, cảm sốt, mê cuồng, đau bụng, thô huyết, đại tiểu tiện ra huyết, đi ly ra huyết, phụ nữ ụng vú, sát trùng, giải nhiều chất độc. Nếu chữa nhẹ chó đại thì dùng Thông với Bạch liên tu. Nhưng nếu ăn Thông bạch với mật thì chết người hay ăn Thông với Đại táo thì sinh bệnh.

*Sách Bản thảo cầu chán - Hoàng Cung Tú ghi:* Dọc Hành sống cay mà tán, ngọt và ôn, trong rỗng hay vào phế kinh nên gọi là phế thái, sức nó hay sáng tai mắt, lợi đại tiểu tiện và thông khí hoạt huyết nên ăn nhiều quá thì bạc tóc, và hư khí xông lên trên không ra được mồ hôi. Nếu ăn với Mật thì có thể chết người vì tính Hành bay phát, tính Mật hay trưởng, dã trưởng thì không gờ được.

## KIÊNG KỴ

Phẩm không phải chứng cảm mạo hay những người ngoài hư, nhiều mồ hôi cảm dùng. Kỵ: Mật, Địa hoàng

## LIỆU DÙNG

Mỗi lần dùng 30-60g dưới hình thức thuốc sắc hay già nát ép lấy nước mà uống.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THÔNG BẠCH

1. Chữa thương hàn, đau nhức như bỏ dùng Thông bạch để cai rễ nứa cắn. Gừng sống 2 lạng sắc uống nóng thì khỏi (Thương hàn phuơng).

2. Chữa phụ nữ động thai: Thông bạch 60g thêm một bát nước sắc kỹ, lọc bỏ bã cho uống.

3. Chữa mụn nhọt: Thông bạch già nát, trộn với Mật đắp lên mụn, hễ ngòi ra thì dùng giấm mà rửa mụn.

4. Bài "Hoa Đà phượng" trị chứng thoát dương nguy kịch (miệng nôn trôn thảo chân tay lạnh hoặc sau khi giao hợp ngực hành co sun lại, mồ hôi lạnh toát ra thì kíp lấy Thông bạch già ra sao nóng đắp vào rốn, sau lại dùng 3 củ (hay 7 củ cũng được) Thông bạch già nhò sao kỹ cho rượu vào đun sôi chắt lấy nước cho uống thì dương khí lại hồi, người lại tỉnh.

5. Bài "Thiên kim phượng" trị chứng thương hàn lao lực. Sau khi giao hợp với phụ nữ bị đau bụng trường rực lên kíp dùng Thông bạch già ra sao kỹ rồi hoà một chén rượu dùng cả nước lắn cái mà uống.

## PHÍ TỬ 韭子

### TÊN KHÁC

Hạt hẹ, Cửu thái tử, Cửu, Dã cửu, Cửu tử.

### TÊN KHOA HỌC

*Allium odorum* Lin, *Allium tuberosum* Roxb

### THỔ SẢN

Trung Quốc các tỉnh đều có nhưng chỉ ở Giang Tô là nhiều.

Việt Nam được trồng ở khắp nơi.

### BỘ PHẬN DÙNG

Hạt của cây Hẹ mang phơi khô làm thuốc.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, ngọt, tính ôn.  
Vào 2 kinh can và thận.

## TÁC DỤNG

Nhuận can và thận, kiện tinh, liễm huyết, khoẻ gối và cứng xương sống. Dùng làm thuốc chữa tiểu tiện nhiều lần, đái són, mộng tinh, bạch trọc.

*Sách Ngọc thu được giải ghi:* Phi tử bổ can và thận, cứng gân mạnh gối và chữa khỏi các chứng bạch trọc, xích đới, di tinh, đi tiểu tiện ra huyết.

*Sách Bản thảo diễn nghĩa bổ di ghi:* Phi tử chữa mọi chứng thổ huyết, khạc huyết, chảy máu cam, đi tiểu ra huyết, phụ nữ kinh nghịch hành và chứng đầy, ợ. Hoà nước Hẹ với Đồng tiễn uống tan được ứ huyết ở dạ dày.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Uống nước Hẹ sống khỏi được chứng thở, khí đê lên tưởng chết. Uống nước Hẹ chữa được chứng ra mồ hôi trộm. Lời dom sắc nước Hẹ rửa cũng khỏi.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Hẹ chữa các chứng huyết ứ, khí trệ rất hay, như chó, rắn cắn. Giã Hẹ thật nát cho tí muối đắp vào chỗ cắn khỏi ngay.



## KIÊNG KỴ

Âm hư hoả vượng cấm dùng. Ky: Ăn với thịt trâu và mật.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ PHỈ TỬ (HẠT HẸ)

1. Một phương thuốc hay gọi là "Thánh huệ phương" trị chứng hư lao, bại thận, mộng tinh di tinh dùng 80g Phỉ tử sao qua tán nhỏ mỗi lần uống 8g với rượu.

2. Chữa chứng ngực tê, bụng đau như dùi đâm, không búi ngửa được dùng Phỉ tử sống 5 cân rửa sạch giã lấy nước uống.

3. Chữa đột nhiên bị gió độc giã nước hē rỗ vào mũi tinh ngay.

4. Chữa lòi dom dùng 1 cân lá Hẹ trộn váng mỡ sao cho chín bọc làm 2 bọc thay đổi chườm thì lòi dom vào ngay.

5. Chữa xích bạch đới: Giã rẽ Hẹ lấy nước hoà Đồng tiện phơi sương một đêm uống nóng lúc đói kiến hiệu ngay.

## ĐẠI TOÁN 大蒜

### TÊN KHÁC

Hồ, Tỏi

### TÊN KHOA HỌC

*Allium sativum* Linn

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn hơi có độc. Vào 2 kinh can và vị.

## TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, giải độc, sát trùng. Tẩy uế, thông khíếu, tiêu nhọt, tiêu đờm, đầy trướng, đại tiểu tiện khó khăn, tả ly...

*Sách Bản thảo nhật hoa ghi:* Đại toán làm cho mạnh tỳ vị và chữa khỏi các chứng đau hoắc loạn, trừ tà khí, giải ôn dịch, tan ụng nhọt và trừ cả nọc độc rắn rết.

*Sách Vương Sĩ Hùng ghi:* Đại toán giáng khí, ấm tỳ vị, tiêu cơm chóng đói và chữa khỏi các chứng đau bụng, đi tả, tránh được uế khí, giải các nọc độc và sát trùng, nhưng nếu ăn nhiều thì hại mắt và tổn tinh thần. Còn các chứng như âm hư, nóng ruột, thai sản, lên đậu lên sỏi, đau mắt lở miệng, đau răng, mọc mụn ở lưỡi thì kiêng ky không nên dùng.

*Sách Bản thảo câu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Tỏi là một yếu dược để khai vị, tiện tỳ, khu hàn, trừ thấp, giải thử, tan đờm, tiêu thũng bại độc, nhưng mùi nặng quá không nên ăn nhiều sợ tán khí, hao huyết, tổn mắt và không nên ăn với mật.



## KIÊNG KỴ

Phàm những chứng âm hư nội nhiệt, thai sản, đậu chẩn, đau mắt, mũi, răng, cổ, lưỡi chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẠI TOÁN (TỎI)

1. Phương thuốc hay gọi là "Vịnh loại lệnh phương" chữa chứng đau hoắc loạn và đau gân dùng Đại toán giãn nhở rít vào gan bàn chân thì chóng khỏi.
2. Chữa ung nhọt dùng Đại toán 1 củ, vôi trắng một cục. Hai thứ giã nát lăn đổ lên nhọt vài lần thì tan.
3. Chữa chứng hoắc loạn (Đau bụng khan), chuyển gân dùng Đại toán giãn nát đắp gan bàn chân khỏi ngay.
4. Chữa chảy máu mũi dùng đủ các thuốc không chỉ dùng Tỏi một củ bỏ vỏ giã nát rít gan bàn chân. Máu ra lỗ bên tả thì rít gan bàn chân bên hữu. Máu ra lỗ bên hữu thì rít gan bàn chân phía bên tả. Máu ra cả hai lỗ mũi thì rít cả hai chân.
5. Chữa hóc xương cá dùng Đại toán nhét vào lỗ mũi thì xương bật ra ngay.

## SƠN DƯỢC 山药

### TÊN KHÁC

Khoai mài, Củ mài, Chính mài, Hoài sơn, Thụ dự.

### TÊN KHOA HỌC

*Dioscorea persimilis* Prain et Burkhill, *Dioscorea oppositifolia* Lour.

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Hoài Khánh, Tầm Dương, Vũ Thiệp, Ôn Mạch.

Việt Nam có nhiều tại Hà Bắc, Yên Bái, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình.

## BỘ PHẬN DÙNG

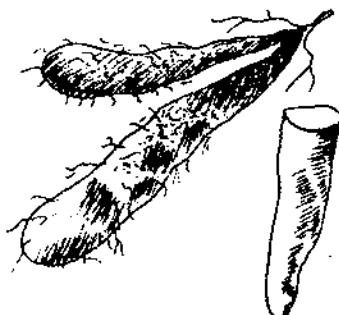
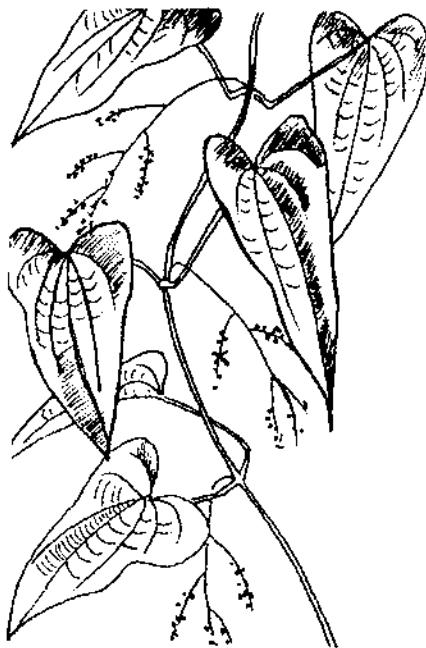
Củ (rễ). Chọn củ tươi và to, cạo sạch vỏ xông hơi diêm sinh rồi sấy khô.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính bình. Vào 4 kinh tỳ, vị, phế và thận.

## TÁC DỤNG

Bổ tỳ vị, chỉ tă, bổ phế thận, sinh tân, chỉ khát, bình suyễn, sáp tinh. Dùng chữa tả lỵ lâu ngày, tiêu khát, hư lao, sinh ho, di tinh, đái hả, tiểu tiện nhiều lần.



Bộ phận dùng

*Sách Bản thảo nhật hoa đời Tống ghi:* Sơn dược làm mạnh gân cốt, chủ chữa tinh tiết, kiện vong (hay quên).

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Sơn dược đại thận khí, kiện tỳ vị, chỉ tiết, hoá đờm, nhuận da thịt.

*Sách của Trần Tu Viên ghi:* Sơn dược bổ thận, kiện tinh. Tinh dù thì âm cường cho nên sáng được tai mắt, tỳ huyết vượng cho nên không hau đói, phế khí thịnh cho nên nhẹ người.

*Sách Bản thảo diễn nghĩa bổ di ghi:* Hoài sơn giãn sống đắp vào nhọt tan ngay.

## KIÊNG KY

Phàm những chứng thấp nhiệt, thực tà không nên dùng. Ky: Miến. Ghét: Cam toại, Đồng, Sắt.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng uống 10-20g dưới dạng thuốc bột.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HOÀI SƠN

1. Chữa chứng đi lỵ cầm khẩu dùng Sơn dược nửa sống, nửa chín tán nhỏ. Mỗi lần uống 12g với nước cơm.
2. Chữa trẻ con đi đái nhiều: Hoài sơn, Bạch phục linh hai vị tán nhỏ trộn đều, mỗi lần cho uống 8g.
3. Chữa chứng phát hạch hay nhọt ở sau gáy dùng: Sơn dược sống cạo vỏ 1 củ, Tỳ ma tử 2 hạt giã nhỏ đắp vào tan ngay.
4. Thuốc bổ trong những bệnh dạ dày và ruột: Hoài sơn 10g, Bạch truật 8g, Phục linh 6g, Trần bì 5g, Nước 400ml chia 2 lần uống trong ngày.
5. Chữa chứng ho gió, thở mạnh dùng Sơn dược để sống giã nát 1 chén hòa với một chén nước mía hâm nóng uống khói ngay.

# CAN KHƯƠNG 乾姜

## TÊN KHÁC

Bạch khương, Quân khương, Hắc khương, Gừng khô.

## TÊN KHOA HỌC

*Zingiberaceae*

## THỔ SẢN

Tại Trung Quốc: Thứ sản tại Tứ Xuyên tốt nhất, thứ sản tại Quảng Đông thứ nhì, thứ sản tại Quảng Tây thứ ba.

Việt Nam được trồng khắp nơi.

## BỘ PHẬN DÙNG

Thân rễ (thường gọi là củ) đã phơi khô.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính hơi ấm. Vào sáu kinh tâm, phế, tỳ, vị, thận và đại tr Đường.

## TÁC DỤNG

Ôn trung tán hàn, hồi dương thông mạch. Dùng chữa thổ tả, bụng đau, chân tay lạnh, mạch nhỏ, hàn ẩm suyễn ho, phong hàn thấp tỳ. Ngoài ra còn có tác dụng cầm máu, chỉ ho.



*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Sinh khương chữa được khỏi các chứng thấp tà, khỏi ho, tiêu đờm, trừ hết những khí cực hàn liễm vào tạng phủ, thay huyết cũ sinh mới làm cho dương sinh âm trưởng cho nên dùng chữa chứng dương hư cũng được. Khương trừ được khí thấp trong dạ dày mà lại bổ cho dạ dày, chân tay gân cốt điều hoà. Chữa được khỏi cả đầy bụng và bệnh lỵ, nhưng phụ nữ có thai không nên dùng.

*Sách Đại minh nhật hoa thư gia bản thảo ghi:* Can khương tiêu đờm hạ khí chữa các chứng chướng gầy, thổ tả, ăn vào thổ ra, khai vị tiêu đồ ăn tích trữ ở dạ dày.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Can khương dẫn huyết được vào huyết phận, khí được vào khí phận lại hay trừ huyết xấu, sinh huyết mới. Người nào huyết hư thì nên dùng và những người thổ huyết, đổ máu cam hay ra huyết cũng nên dùng.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Can khương bǎn tính vốn cay, chế đi thì đắng, đại nhiệt không độc. Phàm người nào dạ dày lạnh, nguyên dương sấp tuyệt dùng nó với Phụ tử thì hồi dương ngay. Can khương đi với Ngũ vị thì thông phế khí và trị ho hàn. Đi với Bạch truật thì trị thấp và bổ tỳ, đi với Qui, Thược thì vào khí phận mà sinh huyết.

## KIÊNG KỴ

Can khương vị đại cay, người âm hư có nhiệt, có thai không nên dùng. Vì cay cho nên tán khí tẩu huyết, uống lâu tổn hại phán âm, thương tổn mắt. Ngoài ra những chứng âm hư nội nhiệt, ho đờm thổ huyết trong ngoài đều có nhiệt, ra mồ hôi, tạng độc ra huyết, thổ huyết hay hoả nhiệt đau bụng cầm đằng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 2-6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CAN KHƯƠNG

1. Trị mửa ra máu thuộc hư hàn dùng bài "Can khương cam thảo thang" gồm Can khương đốt cháy, Cam thảo mỗi thứ 8g sắc uống với nước tiểu trẻ con.
2. Chữa nhức đầu, lạnh bụng, nôn oẹ có đờm: Can khương 10g, Trích cam thảo 4g. Nước 300ml sắc còn 100ml. Uống chia làm nhiều lần trong ngày.
3. Huyết ly không cầm dùng Can khương đốt cháy tồn tính để nguội tán bột, mỗi lần uống 4g với nước cơm.
4. Đi tả ra nước: Can khương sấy khô tán nhỏ, dùng nước cơm chiêu thuốc, mỗi lần uống 2-4g.
5. Sốt rét có tỳ hàn dùng Can khương sao đen tán bột, khi cần dùng uống 12g với rượu nóng.
6. Mửa ra máu, ỉa ra máu, băng huyết do hư hàn: Can khương đốt cháy đen tồn tính, tán bột. Mỗi lần uống 2-4g với nước nóng.

## BÁCH HỢP 百合

### TÊN KHÁC

Bá hợp, Tỏi rừng.

### TÊN KHOA HỌC

*Lilium brownii* F.E. Brown var. *colchesteri* Wilson

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Hồ Nam, Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Giang Tô.

Việt Nam mọc hoang ở rừng núi có khí hậu mát ở vùng đồi trọc Hoàng Liên Sơn, Cao Lạng, Tây Bắc thuộc miền Bắc.

## BỘ PHẬN DÙNG

Dùng dò khô gồm nhiều vẩy màu trắng hay hơi tía. Khi dùng có thể sao qua hoặc tán bột.

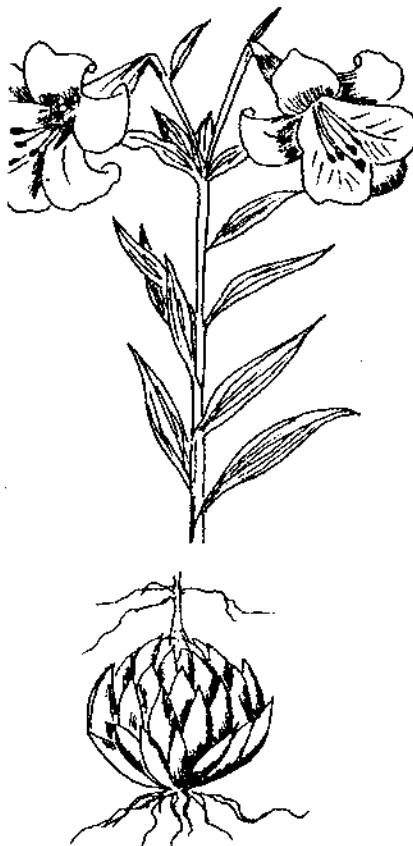
## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính bình không độc. Vào kinh tâm và phế.

## TÁC DỤNG

Dưỡng âm nhuận phế, dưỡng tâm an thần, giải nhiệt, chỉ ho. Chủ trị: Ho, phế táo, phế nhiệt, chữa tà khí vào bụng làm cho đầy trướng, lợi đại tiểu tiện, bổ trung, ích khí.

*Sách Tuỳ án cù ẩm thực phả ghi:* Bách hợp chữa được khói lo sẹo, định hồn phách, mát da thịt, nhiều sữa, trừ gió độc, giải nhiệt khí, tiêu đờm, tan nhợt độc, khói ho, sát trùng, lợi đại tiểu tiện. Bách hợp chữa từ trên thì cuống họng khói khô ráo, dưới đến chân tay được khoẻ mạnh.



Bộ phận dùng

*Sách của Vương Sĩ Hùng dời Thanh ghi:* Bách hợp khí bình vị ngọt, nhuận phế, bổ cho vị lại thanh được tâm khí, định được hồn phách làm hết lo âu sợ hãi. Ngoài ra còn nhuận da làm cho đẹp dễ tốt tươi thông nhũ trấp, chữa các loại phong, duỗi tà nhiệt, hoà được thấp khí, tiêu tan được mụn nhọt sưng đau.

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Bách hợp yên tâm, định trí, nuôi ngũ tạng trừ tà, sát trùng. Chữa các ung nhọt ở hiếp vú, hậu bối.

*Sách của Mậu Hy Ung ghi:* Bách hợp thanh tà nhiệt ở bụng cho nên bụng khỏi trưởng, ở tim cho nên khỏi đau tim, ở thận và đại tràng cho nên lợi nhị tiện. Nhiệt đã thành thời sinh khí cho nên bổ trung, ích khí.

## KIÊNG KỴ

Phàm trúng hàn hoặc do phong đàm không dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 15-30g dưới dạng thuốc bột hoặc thuốc sắc.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BÁCH HỢP

1. Bài "Bách hợp cổ kim thang" trị ho suyễn do phế hư, âm hư hoả vượng, cổ họng khô đau, ho trong đờm có máu, rêu lưỡi hồng, mạch tê sắc: Bách hợp, Bạch thược dược, Dương qui, Xuyên bối mẫu mỗi thứ 4g, Sinh địa 8g, Cam thảo 4g. Sắc uống.

2. Chữa đại tiêu tièn bí dùng Bách hợp, Mạch môn đông, Bạch thược, Cam thảo, Dăng tâm sắc uống.

3. Chữa hóc xương cá dùng 200g Bách hợp tán nhỏ hoà nước mật đắp chung quanh cổ thì xương xuống ngay.

4. Chữa đau phổi, thở huyết dùng Bách hợp tươi giã lấy nước uống.

5. Tà khí nóng lạnh, đau ê ẩm mình dùng Bách hợp, Tri mẫu, Sài hồ, Trúc diệp.

## LAI PHỤC TỬ 莱菔子

### TÊN KHÁC

Hạt củ cải, La bắc tử, Ôn tùng tử.

### TÊN KHOA HỌC

*Raphanus sativus linn*

### THỔ SẢN

Tại Trung Quốc và Việt Nam các tỉnh đều có cải.

### BỘ PHẬN DÙNG

Hạt phơi hay sấy khô của cây cải củ. Chọn hạt mẩy, không mọt. Khi dùng sao cho hơi vàng có mùi thơm.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, ngọt tính bình. Vào 2 kinh tỳ và phế.

### TÁC DỤNG

Hạ khí, định suyễn, tiêu tích, hoá đờm. Dùng chữa ho, hen suyễn, ngực bụng đầy trướng, khí trệ sinh đau, hạ lỵ hậu thũng.



*Sách Bản thảo cương mục ghi:* Lai phục tử làm hạ khí, khỏi suyễn, ăn chóng đói, tiêu đờm, khỏi đầy hơi và khỏi bệnh lỵ. Lai phục tử dùng sống thời thăng, dùng chín thời giáng, khi thăng thời thổ phong đờm, khi giáng thì định ho thở, có công hiệu chỉ đau lợi khí.

*Sách Bản thảo diễn nghĩa bổ di - Chu Đan Khê ghi:* Lai phục tử trị đờm mạnh như đổ tường, phá vách.

#### KIÊNG KỴ

Những người khí hư không dùng được.

#### LIỀU DÙNG

Ngày uống 10-15g dưới dạng thuốc sắc.

#### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LAI PHỤC TỬ

1. Bài "Tam tử dưỡng thân thang" chữa người già ho lâu không khỏi gồm: La bặc tử (sao) 10g, Tô tử (sao) 10g, Bạch giới tử (sao) 3g. Tất cả tán nhỏ cho vào túi vải thêm 500ml nước sắc còn 200ml chia làm 3 lần uống trong ngày.

## BẠCH GIỚI TỬ 白芥子

#### TÊN KHÁC

Khai hưu, Cải bẹ trắng, Hồ giới, Thực giới.

#### TÊN KHOA HỌC

*Brassica alba* Boissier

#### THỎ SẢN

Tại Trung Quốc các xứ Trương Gia Khẩu và Giang Chấn có nhiều.

Việt Nam chỉ trồng  
để lấy rau ăn, hạt còn  
phải nhập của Trung  
Quốc.

### BỘ PHẬN DÙNG

Hạt. Thú hạt to như  
hạt kê, mập, chắc khô,  
màu vàng ngà, nhiều dầu  
không sâu, mốc mọt là tốt.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn vào  
kinh phế.

### TÁC DỤNG

Lợi khí, trừ đờm, ôn  
trung, khai vị, tiêu thũng  
làm cho hết đau. Dùng  
làm thuốc chữa ngực  
sườn đầy tức, ho tức, hàn  
đờm, mụn nhọt.

*Sách Bản thảo cương  
mục ghi:* Bạch giới tử và

Lai phục tử, Tô tử đều có tác dụng hoá đàm chỉ suyễn.  
Tô tử giáng phế khí, khử đàm để chỉ suyễn còn Bạch  
giới tử thì ôn phế nạo đàm để chỉ suyễn.

*Sách Uông Ngang ghi:* Bạch giới tử chữa được chu  
lưu huyết mạch, ấm dạ dày, khai vị, đê ra mồ hôi, tán  
khí lạnh, tiêu phè thũng, đỡ nhức nhối, khỏi các bệnh  
tê chân, đau gân cốt. Nhưng nếu ho lâu ngày mà phế hư



Bộ phận dùng

thì không nên dùng. Khi sắc thuốc không nên đun Bạch giới tử chín quá vì sợ sức dẫn của nó bị giảm nhiều.

*Sách của Chu Trần Hạnh ghi:* Đờm ở dưới hiếp và màng da, không có Bạch giới không đi tới được vì Bạch giới cay hay chạy vào phế, ôn hay tán đờm ở ngoài thông nhau không lưu trệ nữa, cho nên những chứng ho đờm ăn vào nôn ra cũng đều do đờm tắc, phải dùng vị ôn tán mới chữa được. Nhưng Bạch giới tử cay, nóng quá không nên uống nhiều sợ hao tổn chân khí làm cho người ta mờ mắt và người nào phế nóng, âm hư hoả thịnh chớ dùng.

## KIÊNG KỴ

Không phải chứng phong hàn đờm trệ chớ dùng. Người khí hư có nhiệt, ho khan do phế khí hư cấm dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH GIỚI TỬ

1. Bài "Phổ tế phương" chữa chứng ăn vào mưa ra và hay ợ dùng Bạch giới tử tán nhỏ uống với rượu mỗi lần 8g.

2. Chữa chứng lạnh bụng, hơi đưa ngược lên dùng Bạch giới sao qua tán nhỏ trộn với nước nóng làm viên bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 10 viên với nước gừng.

3. Chữa ung độc mới phát dùng Bạch giới tử nghiên nhỏ hoà giấm bôi vào thì khỏi.

4. Chữa hàn đàm ứng tắc ở phế, ho suyễn, đờm nhiều, chất dãi trong, đầy tức sườn ngực dùng bài "Tam tử dưỡng thân thang" gồm Bạch giới tử 4g, Tô tử, Lai phục tử mỗi thứ 12g sắc uống.

5. Bài "Trích huyền phuơng" chữa chứng đờm kết ở ngực và sườn dùng Bạch giới tử 20g, Bạch truật 40g, hai vị tán nhỏ. Lấy thịt Táo tâu (Táo nhục) giã làm hổ viên bằng hạt ngô lớn, mỗi bận uống 50 viên với nước.

## MĀ XÌ HIỆN 马齿苋

### TÊN KHÁC

Rau sam, Mā xì  
khoan, Ngũ hành thảo.

### TÊN KHOA HỌC

*Portulaca oleracea* L.

### THỔ SẢN

Mọc ở nhiều nước:  
Trung Quốc, Nhật Bản,  
Ấn Độ, châu Âu.

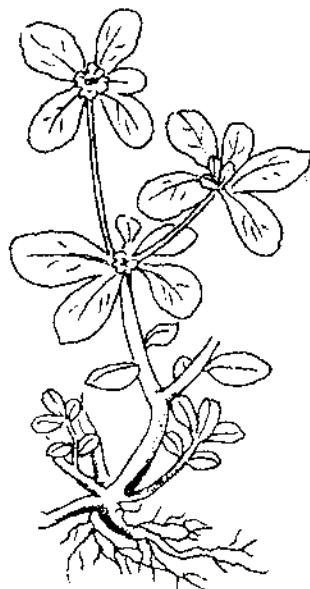
Tại Việt Nam rau  
sam mọc hoang ở khắp  
những nơi ẩm ướt.

### BỘ PHẬN DÙNG

Hái cả cây, cắt bỏ rễ  
rửa sạch. Dùng tươi hoặc  
phơi hay sấy khô.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua, tính hàn, vào 3 kinh tâm, phế và tỳ.



## TÁC DỤNG

Tả nhiệt, tán huyết, giải độc, nhuận tràng, sát trùng. Dùng làm thuốc trị bạch đới, kiết lỵ, táo bón, mụn nhọt, đinh độc, trừ giun sán.

*Sách Bản thảo cương mục ghi:* Mã xỉ hiện chữa được tan huyết độc, tiêu phù thũng và nhuận tràng, giải độc.

*Sách của Mậu Hy Ung ghi:* Các chứng sang nhọt đều do tâm hoả. Mã xỉ hiện mát huyết, tán nhiệt nên chữa được các ụng sang, đinh độc. Giã nhỏ đắp ngoài ra được ngòi đinh, giã lấy nước uống ra hết chất bẩn trong ruột, lợi tiểu tiện và trừ giun sán. Ăn nhiều ích huyết, nhẹ người, sống lâu không bạc tóc.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Mã xỉ hiện chữa được khỏi gió độc, hết giun sán, khỏi lậu trọc và trẻ con cam ly (nếu là chứng xích bạch ly thì Mã xỉ hiện vắt lấy nước trộn với lòng tráng trứng gà mà uống). Nếu trẻ con bị chứng đơn độc thì giã Mã xỉ hiện vắt lấy nước uống còn bã thì đắp vào chỗ đau.

## KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư, đại tiện lỏng, phụ nữ có thai không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 50-100g rau sam tươi.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MÃ XỈ HIỆN

1. Chữa xích bạch đới: Giã rau sam vắt lấy nước, hoà với lòng tráng trứng gà, hấp chín ăn trong vài ngày. Mỗi ngày dùng 100g rau sam tươi.

2. Chữa sang độc dùng Mã xỉ hiện 0,4g + vôi 1,2g tán nhô hoà lòng trắng trứng gà đồ vào.
3. Trừ giun kim: Rau sam tươi 50g rửa sạch, thêm ít muối giã nát, vắt lấy nước, thêm ít đường vào cho dễ uống. Uống liên tiếp 3-5 ngày.
4. Chữa chốc đầu ở trẻ con: Giã nát rau sam tươi, thêm nước sắc đặc bôi lên hay đốt ra than, hoà với mỡ lợn bôi vào.
5. Chữa trẻ con suyễn đờm nóng như lửa lấy Mã xỉ hiện (rau sam) giã nát xoa vào mình.

## ĐÔNG QUA 冬瓜

### TÊN KHOA HỌC

*Benincasa cerifera* Savi

### THỔ SẢN

Trung Quốc các xứ đều có.

### BỘ PHẬN DÙNG

Loại dưa trồng vào 3 tháng xuân đến tháng 10 kết quả. Chọn quả to, chắc.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Ngọt, lạnh không độc. Vào kinh tỳ và vị.

### TÁC DỤNG

Trừ thấp, tả nhiệt, tiêu thũng, lợi tiểu tiện.



*Sách Bản thảo thuật câu ghi:* Đông qua chữa khỏi các chứng nóng ruột, tiêu tiện ra mủ buốt, tiêu nhợt độc, khỏi uất kết trong bụng, là một vị thuốc cốt yếu chữa cho ruột và dạ dày khỏi bị táo kết.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Đông qua bổ dạ dày, lợi đại tiêu tiện và chữa được khỏi khát, tan khí nóng, tiêu nhợt độc.

*Sách Bản thảo Đại Minh thư gia đời Tống ghi:* Đông qua tiêu ung độc, cắt mồng xát vào mụn lở rất hay.

*Sách của Mậu Hy Ung ghi:* Đông qua vị ngọt, tính lạnh trừ thuỷ trưởng bụng, giải nhiệt trong dạ dày và chỉ khát.

## KIÊNG KY

Phùm những chứng thấp nhiệt, hư hàn lạnh thận, tiết tả chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1 quả.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐÔNG QUÀ

1. Một phương thuốc hay còn gọi là "Tử nữ bí lục phương" chữa chứng trẻ con nóng sốt dùng Đông qua nướng chín vắt lấy nước cho uống

2. Chữa các chứng tích nhiệt tiêu khát dùng Đông qua gọt vỏ, ăn cơm xong ăn độ một quả kiến hiệu ngay.

3. Chữa sản hậu đi ly, khát nước tân dịch khô ráo, chân tay phù thũng dùng một quả Đông qua trát đất kín dày độ 5 tấc nướng chín vắt lấy nước uống thì khỏi.

4. Chữa ung hậu bối dùng Đông qua cắt bỏ num đắp vào nhợt, khi dưa đã nát lại thay quả khác, thấy nhợt đã kín miệng thì bỏ dưa đi rồi dán thuốc cao vào.

5. Ăn phải độc cá uống nước Đông qua khỏi.

# NGƯU BÀNG TỬ 牛旁子

## TÊN KHÁC

Đại đao tử, Ác thực,  
Hắc phong tử, Thủ  
niên tử.

## TÊN KHOA HỌC

*Arctium lappa* Linn

## THỎ SẢN

Trung Quốc tại các  
tỉnh đều có nhưng chỉ  
có thứ trồng ở Phiên  
Ngung và Nam Hải là  
tốt hơn cả.

Việt Nam đã bước  
đầu di thực được cây này.

## BỘ PHẬN DÙNG

Hột. Hột như hột  
thóc, vỏ hơi cứng, to mập  
có nhân, sắc vàng không  
ẩm mốc là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, đắng tính hàn  
vào 2 kinh phế và vị.



Bộ phận dùng

## TÁC DỤNG

Tán phong nhiệt, thông phế, thanh nhiệt giải độc. Chủ trị sáng mắt, bổ trung, trừ phong thương.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Ngưu bàng tử chữa được tan máu độc, tiêu khí thũng, khỏi đi ly ra máu, khỏi đau răng và lở miệng.

*Sách Yên Quyền dời Đường ghi:* Tán nhỏ Ngưu bàng ngâm rượu mỗi ngày uống vài chén trừ được các chứng phong và khỏi đau lưng và chân.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Người ta cảm phong hàn độc khí kết ở trong thịt thành ung độc. Ngưu bàng vị cay và đắng hay dẫn khí đi xuống lại tán phong trừ nhiệt cho nên dùng nó để chữa sang đậu, ban chẩn rất có công hiệu. Nó có tính lạnh và hoạt lợi, không nên uống nhiều vì sợ tổn khí.

## KIÊNG KỴ

Các chứng tỳ vị hư hàn mà không nóng, lạnh chớ uống.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGUƯU BÀNG TỬ

1. Chữa cảm mạo thuỷ thũng, chân tay phù: Ngưu bàng tử 80g sao vàng. Ngày uống 8g bột này, chia làm 3 lần, uống dùng nước nóng chiêu thuốc.

2. Chữa chứng nhức đầu ra tận mắt dùng Ngưu bàng và Thạch cao tán nhỏ uống với nước chè.

3. Chữa đậu chẩn mọc trong cổ họng dùng: Ngưu bàng 8g, Cát cánh 10g, Cam thảo tiết 3g sắc uống.

4. Chữa trẻ con lèu đậu mọc không thuận, nóng sốt, cổ họng tắc: Ngưu bàng (sao) 5g, Kinh giới tuệ 1g, Cam thảo 2g. Nước 200ml sắc còn 50ml cho uống. Nếu đậu mọc rồi vẫn uống được. Nếu đại tiện lợi chớ dùng.

5. Chữa chứng phong nhiệt phù thũng, cổ họng bế tắc dùng Ngưu bàng 80g nửa sao, nửa sống tán nhỏ uống với rượu nóng mỗi bận 1 thìa.

KIM THẠCH  
THỦY THỔ BỘ

石 金

土 水

部

# THANH ĐẠI 青黛

## TÊN KHÁC

Thanh hồng phán

## TÊN KHOA HỌC

*Strobilanthes flaccidifolius* Nees

## THÔ SẢN

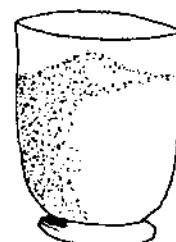
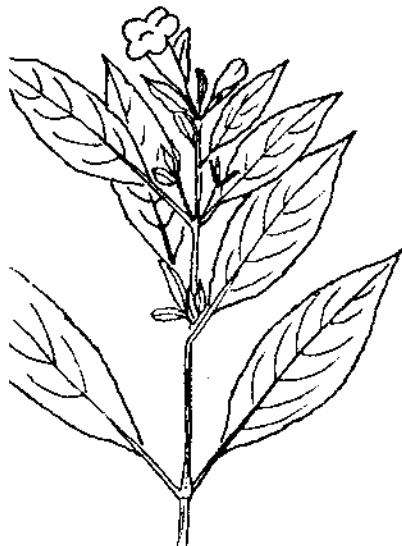
Trung Quốc các xứ đều có cả. Còn mọc hoang và được trồng ở nhiều nước khác như Việt Nam, Malaysia, Ấn Độ, một số nước châu Mỹ, châu Phi.

## BỘ PHẬN DÙNG

Bột chàm chế từ lá cây chàm nhuộm. Bột khô, mịn màu xanh da trời, trong, bóng không lẫn tạp chất, cho vào tay xát thì mát (thứ giả không mát, không trơn).

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn, tính hàn vào kinh can.



Bộ phận dùng

## TÁC DỤNG

Tả can tán uất hoả, lương huyết, giải độc, tiêu sưng tấy. Dùng làm thuốc giải độc, chủ trị kinh giãn, cảm nhiệt, bệnh sốt phát ban, thổ huyết, dùng ngoài trị miệng lưỡi sưng lở, ung nhọt và rắn hoặc sâu độc cắn.

*Sách Bản thảo diễn nghĩa ghi:* Thanh đại giải hết khí nóng ở can, tán hết uất hoả liễm vào ngũ tạng và giải nhiệt.

*Sách Bản thảo cầu chân ghi:* Thanh đại chữa được nhiều chứng như trẻ con sài kinh vì phong nhiệt, cam, đơn độc, sang nhọt, chó dại, rắn độc cắn phải, nhức đầu, ôn dịch nhiệt độc, phát ban, sẩn ngứa, thổ huyết, khái huyết, đi ly ra huyết. Nhưng nếu là chứng hư hàn thì không được dùng.

*Sách Trần Tàng Khí dời Đường ghi:* Thanh đại hoà nước chữa trẻ con đơn nhiệt. Cùng với Đại hoàng tán nhỏ hoà lòng trắng trứng gà bôi vào ung nhọt và vết thương chó, rắn cắn có công hiệu.

## KIÊNG KỴ

Bệnh trúng hàn và không có thực nhiệt đều kiêng dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-3g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THANH ĐẠI

1. Một phương thuốc hay gọi là "Hoa Đà trung tàng kinh phương" chữa chứng phế nhiệt ho ra máu: Dùng 80g Thanh đại, 80g Hạnh nhân (Hạnh nhân sao với bột Mẫu lệ). Hai vị ấy tán nhỏ rồi luyện với sáp ong, nặn thành 13 cái bánh, mỗi bánh ăn một chiếc. Trước khi ăn

hãy lấy giấy ướt bọc chiếc bánh ấy nướng kỹ hễ ngửi thấy mùi thơm hãy dùng và ăn với nước cơm hay cháo cũng được.

2. Chữa mồm phát nhiệt dùng Thanh đại hoà nước Gừng uống.

3. Chữa trẻ con kinh giản và dạ đầm (hay khóc đêm) dùng Thanh đại nghiền nước uống.

4. Chữa sản hậu phát cuồng dùng thang Tứ vật gia Thanh đại sắc uống.

5. Chữa nội nhiệt, thổ thuyết dùng 8g Thanh đại uống với nước mới múc ở giếng về.

6. Chữa tràng nhạc chưa vỡ dùng Thanh đại, Mã xỉ hiện (Rau sam) giã lăn đắp vào.

## DUYÊN ĐƠN 铅丹

### TÊN KHÁC

Hoàng đơn, Hồng đơn, Duyên hoàng, Đơn phấn, Tùng đơn, Châu đơn, Châu phấn.

### TÊN KHOA HỌC

*Minium*

### THỔ SẢN

Trung Quốc và Việt Nam đều có.

### BỘ PHẬN DÙNG

Bột màu đỏ sẫm, tươi, nắng được chế biến bằng cách oxy hoá chì (Pb) hay chế từ một oxid chì gọi là massicot.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính hơi lạnh và không độc. Vào kinh phế.

## TÁC DỤNG

Uống trong có tác dụng long đờm chấn tâm, bôi ngoài thì đuổi được độc và làm cho mau lên da non. Thường dùng chữa nôn oẹ, ăn vào nôn ra, trừ nhiệt độc, cầm máu, thổ huyết, khái huyết, nhưng gần đây ít dùng hơn. Những người hư hàn không thực nhiệt không dùng được.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Duyên đơn chữa được các chứng trẻ con cam kinh, sốt rét, đi ly và giải nhiệt độc, long đờm, khỏi đầy bụng, tiêu rôm sẩy, chóng lên da non.

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Duyên đơn chấn tâm, an thần, chỉ thổ huyết và ho, bỗng lửa.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Duyên đơn long đờm, sát trùng, chỉ ly, sáng mắt.

*Sách Bản thảo cầu chán ghi:* Hoàng đơn vị mặn hay chạy huyết, sát trùng giải nhiệt, long đờm trực ứ. Đau mắt đỏ bao thống phết Hoàng đơn vào thuốc cao dán thái dương rất hay.

## KIÊNG KỴ

Những người hư hàn, không thực nhiệt không dùng được.

## LIỆU DÙNG

Uống hàng ngày từ 1-2g dưới hình thức thuốc bột hay viên (cần chú ý dùng cẩn thận, thời gian dùng ngắn tránh ngộ độc chì).

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ DUYÊN ĐƠN

1. Chữa mất ngủ do sợ mà tim hồi hộp, kinh giản: Duyên đơn 3g, Long cốt 5g, Mẫu lệ 20g, Phục linh 10g,

Quế chi 3g, Bạch thược 5g, Cam thảo 3g, Sài hồ 4g, Hoàng cầm 5g, Nhân sâm 3g, Bán hạ 5g, sắc uống.

2. Chữa thổ huyết, khạc huyết, khái huyết dùng Duyên đơn hoà với nước mới múc uống mỗi lần 4g.

3. Chữa trẻ con trùng nhiệt dùng Duyên đơn to bằng hạt đậu đẻ dưới lưỡi.

4. Chữa phụ nữ đẻ ngược dùng Duyên đơn bôi vào chân đứa bé thì nó ra xuôi ngay.

## MẬT ĐÀ TĂNG 密陀僧

### TÊN KHÁC

Đà tăng, Kim đà tăng, Lô đê.

### TÊN KHOA HỌC

*Lithargyrum*

### THỔ SẢN

Những nơi nào có lò đúc bạc là có vì Mật đà tăng là một chất cặn rỉ ở dưới đáy lò đúc bạc.

### BỘ PHẬN DÙNG

Dùng đáy lò nấu bạc lâu năm. Đáy lò vỡ người ta nấu lại thành miếng đen óng ánh xám. Có thứ tự nhiên, từng cục vuông bằng đầu ngón tay, ánh vàng sậm.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, mặn tính bình hơi độc. Vào kinh can.

### TÁC DỤNG

Trừ đờm chấn kinh, dùng làm thuốc chữa sang. Chủ trị ngũ trĩ, kim sang, tẩy vết sạm ngoài da, dùng làm cao bôi ngoài nhiều hơn.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Mật đà tăng chữa được long đờm, chấn kinh, tiêu phù thũng, giết giun sán, trừ ô uế và đen râu, tốt tóc.

*Sách Bản thảo cương mục ghi:* Mật đà tăng sát trùng, chỉ huyết, tiêu ích, nhọt lở, ăn không nạp, nhuộm râu tóc.

*Sách của Mâu Hy Ung ghi:* Mật đà tăng cảm khí đồng và bạc sinh ra có chất cay chủ tán kết trè, mẩn chủ nhuận hạ trừ nhiệt cho nên khỏi được các chứng ngũ trĩ và đi lỵ lâu ngày. Vì vị mặn mát huyết cho nên chữa được kim sang và vết sạm da mặt.

## KIÊNG KỴ

Phàm trúng hàn mà không phải thực tà chờ dùng.

## LIỀU DÙNG

Dùng ngoài từ 100g trở lên tùy theo bệnh. Uống 4-8g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MẬT ĐÀ TĂNG

1. Chữa đờm kết ở ngực không tan dùng Mật đà tăng 80g tẩm giấm phơi khô tán nhỏ, sắc một chén rượu, 1 chén nước, uống nóng mỗi瓣 8g long đờm ngay.

2. Chữa xích bạch lỵ dùng 120g Mật đà tăng nung cho vàng tán nhỏ mỗi瓣 uống 4g với nước chè hoà tí giấm.

3. Chữa trẻ con lở mồm không bú được dùng Mật đà tăng tán nhỏ hoà giấm bôi lòng bàn chân, khỏi lở bỏ ra ngay.

4. Chữa mồm hôi thối dùng Mật đà tăng 4g hoà giấm xúc miệng nhổ đi

# CHU SA 朱砂

## TÊN KHÁC

Thần sa, Đơn sa, Tuyên  
sa, Đan sa, Châm sa...

## TÊN KHOA HỌC

*Cinnabaris*

## THỔ SẢN

Trung Quốc loại Chu sa  
ở tỉnh Hồ Nam (trước gọi  
là Thần châu) tốt nhất.  
Thứ sản ở Cẩm Châu hạng  
nhì, còn ở Quý Châu và  
Đồng Nhân cũng có.

Việt Nam chưa có còn  
phải nhập của Trung Quốc.



Chu sa: Bột



Thần sa: Cục  
(màu đỏ tía)

## BỘ PHẬN DÙNG

Chu sa và Thần sa là một thứ: Chu sa thường ở thể  
bột, Thần sa thường thể cục thành từng khối óng ánh.  
Bóp bằng tay, tay không bị bắt mầu đỏ hoặc nghiền cục  
vỡ nát không có tạp chất (hạt cát trắng hay đen là tốt).

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính hơi hàn vào kinh tâm.

## TÁC DỤNG

An thần, định phách. Dùng làm thuốc trấn kinh, an thần, trị kinh sợ hối hộp.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Chu sa sinh ở phương Nam, bẩm thụ được hoà khí của quê Lý mà sinh ra, thể nó dương và tính âm nên bên ngoài thì thể hiện màu đỏ còn trong thì óng ánh như thuỷ ngân, tính không nóng mà lại mát, vị không đắng mà lại ngọt. Vì vậy kết hợp với Viễn chí và Long cốt thì dưỡng được tâm khí; với Dương qui, Đan sâm thì dưỡng được tâm huyết - với Câu kỷ, Địa hoàng thì dưỡng thận; với Hậu phác, Xuyên tiêu thì dưỡng tỳ; với Nam tinh, Xuyên ô thì đuổi phong. Chu sa có thể làm cho sáng mắt, an thai, giải độc, phát hân, tùy theo đó để tá sú mới thấy công hiệu.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Chu sa cũng gọi là Thần sa (vì sản ở Thần Châu) vào tâm giải nhiệt yên được thần, định được phách. Dùng với Hoạt thạch, Cam thảo thì thanh thủ khí. Dùng với Viễn chí, Long cốt thì dưỡng tâm khí. Dùng với Đan sâm thì dưỡng tâm huyết. Dùng với Địa hoàng, Câu tử thì dưỡng thận. Dùng với Hậu phác, Xuyên tiêu thì dưỡng tỳ. Dùng với Nam tinh, Xuyên ô thì khu phong.

*Sách Bản thảo bì yếu ghi:* Đan sa trừ được hết khí tà nhiệt liễm vào tâm, làm cho mát can, sáng mắt, dễ ra mồ hôi khỏi gió độc, trừ tà khí, khỏi khát nước và phụ nữ có thai được yên thai.

## KIÊNG KỴ

Không phải thực nhiệt cấm dùng. Kỵ nung lửa (vì biến tính có thể làm chết người). Nên dùng sống, không nên uống nhiều quá và dùng thời gian lâu sẽ ngộ độc thuỷ ngân. Ghét Từ thạch, sợ nước mặn, kỵ các loại huyết tươi.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1g chia làm 3 lần uống.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CHU SA (THẦN SA)

1. Động kinh sinh cuồng loạn dùng "Qui thần đơn" gồm 80g Chu sa, 120g Đắng tâm bỏ vào tim lợn đục 2 cái rồi thắt chặt miệng lại bỏ trong nồi nấu 1 giờ rồi lấy Chu sa tán bột trộn với 80g bột Phục thần viên với rượu bắc hạt ngô đồng. Mỗi lần dùng 9 đến 15 viên rồi đến 25 viên với nước Mạch môn đồng. Nếu nặng thì dùng với Nhũ hương, Nhân sâm.

2. Chữa chứng di tinh do tâm hư dùng Chu sa (đã phi qua) bỏ vào quả tim lợn (đừng nhúng nước) cho Chu sa vào lấy chỉ buộc lại nấu chín ăn.

3. Chữa phụ nữ có thai động thai dùng Chu sa 4g hoà với lòng đỏ trứng gà (3 quả) khuấy đều cho uống 1 lần. Nếu thai chết thì ra, còn thai chưa chết thì yên.

4. Chữa các chứng thổ huyết dùng Chu sa 40g, Cáp phấn 40g tán nhỏ hoà rượu uống mỗi bận 20g.

5. Chữa sản hậu lưỡi thè ra không rút vào được nghiem Chu sa bôi vào lưỡi xong lấy cái mâm hay thau đồng ném xuống đất thật mạnh làm cho người ấy giật mình thì lưỡi thụt vào ngay.

# THUỶ NGÂN 水銀

## TÊN KHÁC

Hồng

## TÊN KHOA HỌC

*Hydragyrum*

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Thần Châu, Quý Châu.

Việt Nam còn phải nhập.

## BỘ PHẬN DÙNG

Trong thiên nhiên Thuỷ ngân ở trạng thái tự do (rất hiếm) hoặc đun Thần sa, Chu sa ta sẽ được Thuỷ ngân.

Thuỷ ngân nguyên chất, tinh khiết, mặt trong sáng không lẫn chì.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính hàn, thuốc độc bảng B. Vào hai kinh phế và đại trường.

## TÁC DỤNG

Sát trùng. Làm thuốc trị các bệnh ngoài da (sang lở, dương mai), làm truy thai, có khi dùng chữa cháy trên đầu tóc.

*Sách Ngọc thu được giải ghi:* Thuỷ ngân chữa khỏi các chứng ghẻ, lở, sẩn ngứa, dương mai và ung nhọt độc.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Thuỷ ngân giết chết hết thẩy các giống vi trùng, giải hết các nọc độc của loài

kim như vàng, bạc, đồng, thiếc nhưng có hại là đã làm cho phụ nữ có thai bị truy thai và tuyệt đường sinh đẻ.

*Sách Bản thảo cầu chân Hoàng Cung Tú ghi:* Thuỷ ngân lạnh quá, nếu để gần vào âm khí con trai thì ủ rũ không có khí lực nữa, cho vào tai thì nó ăn lên tận óc, xát vào thịt thì gân cốt co lại. Dùng ngoài da còn độc, nếu dùng uống thì không biết độc đến đâu.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Thuỷ ngân chữa các chứng đờm nghịch, nôn oẹ, ăn vào thì thô ra.

## KIÊNG KỴ

Phi ngoại chứng thuộc thực chớ dùng.

Sợ: Từ thạch, Tỳ sương.

## LIỀU DÙNG

Dùng ngoài. Ngày dùng 1-4g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THUỶ NGÂN

1. Chữa chứng ăn vào thô ra dùng: Hắc duyên 6g, Thuỷ ngân 0,6g, Lưu hoàng 20g, Quan que 4g, bốn vị tán nhỏ, mỗi bận uống 4g. Một nửa (2g) hoà nước gừng, một nửa (2g) hoà nước cháo đổ lỗ lỗ uống.

2. Chữa Bạch điến: Dùng thuỷ ngân giã nhỏ với lá Trầu không mà bôi lên.

3. Chữa dầu nhiều cháy dùng Thuỷ ngân hoà với sáp ong xát vào thì cháy chết hết.

4. Chữa sang độc dương mai dùng: Thuỷ ngân 4g, Hắc duyên 4g, Hoàng đơn 4g, Nhũ hương 2g, Một dược 2g tán nhỏ. Lấy giấy quấn như cái mồi thấm vào dầu thắp đèn soi vào chỗ lở ngày 3 lần thì khỏi.

# KHINH PHẤN 轻粉

## TÊN KHÁC

Thuỷ ngân phấn,  
Hồng phấn, Cam phấn.

## TÊN KHOA HỌC

*Calomenas*

## THỔ SẢN

Trung Quốc và Việt  
Nam đều có.

## BỘ PHẬN DÙNG

Khinh phấn là muối  
thuỷ ngân clorid ( $Hg_2Cl_2$ )  
chế bằng phương pháp  
thăng hoa.

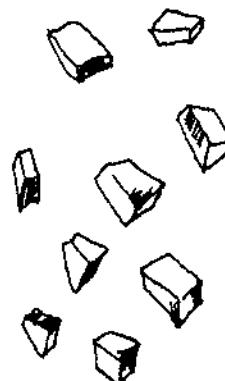
## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính lạnh. Vào kinh đại trường và phế.

## TÁC DỤNG

Dùng để bôi ngoài trừ được mầm độc và các giống  
trùng bám vào da. Uống trong trừ được tích trệ và nhiệt  
kết trong ruột và dạ dày, có thể chữa được các chứng  
thuỷ thũng, phong đàm, thấp nhiệt.

*Sách Bản thảo đồ giải ghi:* Khinh phấn có khí táo  
nhiệt, tính hay chạy, cho nên các chứng thuỷ thũng,  
phong đàm, thấp nhiệt cùng là dương mai uống nó thì



giải độc theo chân răng mà ra, tà uất ra hết thì khỏi. Nhưng uống nhiều quá độc khí bị bức chạy vào kinh lạc, gân cốt không ra được làm cho gân co, xương nhức, ưng nhợt cam lậu lâu thành phế tật mà sụt xương sống.

*Sách Ngọc thu được giải - Hoàng Nguyên Nhự ghi:* Kinh phấn cay, lạnh, độc mạnh uống vào chân tay co giật, răng hàm tụt rụng. Các lương y dùng để chữa dương mai, sang độc đều có nguy hại không biết rằng thiếu gì thuốc khác để chữa mà phải dùng nó.

*Sách Mậu Hy Ung đời Minh ghi:* Đại trường táo nhiệt nên không thông, tiểu nhi ăn nhiều đồ ngọt đồ béo quá kết trệ ở tràng vị. Khinh phấn vừa cay, vừa lạnh có thể trừ được tích trệ và nhiệt kết trong tràng vị.

## KIÊNG KỴ

Phàm không phải khí trạng, tà thực cấm dùng.

Kỵ: Các thứ huyết. Sợ: Tử thạch, Thạch hoàng.

## LIỀU DÙNG

Tuỳ theo mục đích chữa trị liều lượng thay đổi:

Để làm thuốc tẩy dùng liều 0,25 - 0,5g chia làm nhiều lần uống trong ngày (mỗi lần chỉ dùng 0,05g).

Để làm thuốc thông mật: Ngày uống 0,01-0,02g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KHINH PHẤN

1. Chữa bí đại tiểu tiện 2-3 ngày không đi được buồn bực tưởng chết dùng 0,25g Khinh phấn, dầu Vừng một chén con hoà lẫn uống lúc đói làm nhiều lần trong ngày.

2. Chữa trẻ con chốc lở dùng Khinh phấn hoà mõ lợn bôi.

3. Chữa trẻ con chốc đầu dùng Khinh phấn hoà nước hành bôi.

4. Trẻ con dễ đã ba ngày không đi đại tiện được là do thai độc kết ở hậu môn, kíp bão một người hớp vào đằng trước, đằng sau bụng, lòng bàn chân bàn tay nó 4-5 bận rồi lấy 0,02g Khinh phấn, một ít mật quấy vào nước cho nó uống thấy đại tiện thông thì thôi.

## MANG TIÊU 芒硝

### TÊN KHÁC

Phác tiêu, Huyền  
minh phấn.

### TÊN KHOA HỌC

*Natrium sulfuricum*

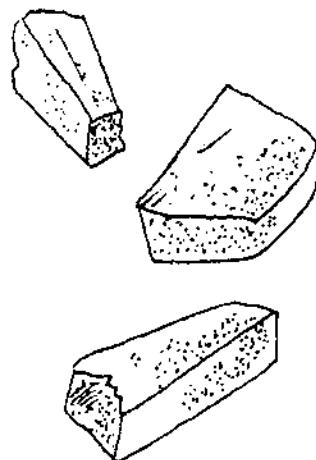
### THỔ SẢN

Trung Quốc tại Hà  
Bắc và Thiên Tân là  
hang tốt nhất.

Việt Nam còn phải  
nhập.

### BỘ PHẬN DÙNG

Phác tiêu do các cơ sở  
hoá chất sản xuất kết  
tinh màu trắng đục. Phác tiêu thiên nhiên có nhiều tạp  
chất đen, nhiều chất bẩn. Thứ ẩm ướt chảy vụn nát là  
kém.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn, đắng, tính hàn. Vào 3 kinh vị, đại trường và tam tiêu.

## TÁC DỤNG

Tiêu tích, tẩy nhiệt, nhuận táo, dùng làm thuốc xổ

*Sách của Mậu Hy Ung ghi:* Phác tiêu mạnh hơn Mang tiêu nhưng công dụng cũng như nhau. Chủ trị trừ tà nhiệt, trực hết những chất tích tụ trong lục phủ, tiêu hết những đinh trệ, táo kết trong dạ dày và ruột, tẩy huyết ú, thông kinh và làm cho truy thai.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Phác tiêu túc là Bì tiêu lấy ở ruộng muối, nấu lên thành Mang tiêu, chỉ khi nào tà khí nhiệt cố kết không giải mới nên dùng. Duy Phác tiêu tính cấp, Mang tiêu tính hoãn, thường dùng với Đại hoàng để chữa chứng thực nhiệt.

*Sách Yên Quyền dời Dương ghi:* Phác tiêu trị bụng đầy, đại tiểu tiện bí và phụ nữ kinh nguyệt không dùng.

## KIÊNG KỴ

Phàm vị hư và không thực nhiệt, phụ nữ có thai cấm dùng.

Sợ: Tam lăng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ PHÁC TIÊU

1. Chữa băng quang nóng, tiểu tiện không thông dùng Phác tiêu tán nhỏ, mỗi bận uống 8g với nước Hồi hương hâm nóng, bất cứ lúc nào uống cũng được.

2. Chữa đau nhức như bỗ dùng Phác tiêu tán nhỏ thổi vào mũi thì khỏi ngay.
3. Chữa chứng quan cách không thông bể đại tiểu tiện dùng Mang tiêu 24g sắc uống thấy thổi thì thôi.
4. Chữa vẩy nến (thể phong huyết táo): Hoả tiêu, Phác tiêu, Khô phàn, Dã cúc hoa. Nấu nước tắm rửa ngày một lần chỗ vẩy nến
5. Chữa viêm loét lợi dùng thuốc bôi ngoài gồm: Mang tiêu 4g, Bạch phàn 4g, Muối ăn 4g, nước 200g.

## THẠCH CAO 石膏

### TÊN KHÁC

Đại thạch cao, Bạch hổ, Băng thạch, Hàn thuỷ thạch.

### TÊN KHOA HỌC

*Gypsum*

### THỔ SẢN

Trung Quốc tại Hồ Bắc có nhiều.

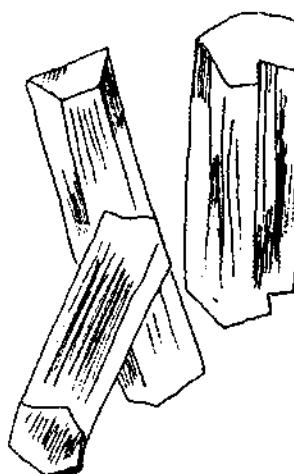
Việt Nam cũng có.

### BỘ PHẬN DÙNG

Đá trong trắng có thớ là tốt, có hơi gân sẫm vàng là xấu.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, cay, tính hàn. Vào 3 kinh phế, vị và tam tiêu.



## TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, giáng hoả, chỉ khát, trị điên cuồng. Chủ trị chữa trúng phong sốt rét, khí dưới tim đi ngược lên, trừ đại nhiệt ở tam tiêu và ngoài da, khí két ở dạ dày và ruột, phát hàn chỉ khát và có thể nấu nước tắm được.

*Sách Bản kinh ghi:* Thạch cao chữa khỏi các chứng như trúng gió độc, sốt rét, đầy hơi, ho suyễn, khô miệng rát lưỡi và đau bụng nặng.

*Sách Biệt lục ghi:* Thạch cao chữa khỏi nhức đầu, nóng sốt, khỏi đầy hơi, mát da thịt, dễ ra mồ hôi và khỏi khát nước.

*Sách Trần châu nang ghi:* Thạch cao chữa khỏi đau răng, cảm thấp nhiệt, khỏi khát nước, khỏi nhức đầu.

*Sách của Mậu Hy Ung ghi:* Tà nhiệt ở kinh dương minh làm cho mồm khô lưỡi đen, tà nhiệt két ở trong bụng đau và rắn. Nếu không giải được thì tinh thần hồn mê nói nhảm như chứng ma làm. Vậy chỉ có Thạch cao đại hàn mới giải được tà nhiệt ấy.

## KIÊNG KỴ

Phàm người già yếu hàn và dạ dày không có thực nhiệt chớ dùng. Ghét: Măng thảo, Ba đậu. Kỵ: Sắt.

## LIỀU DÙNG

Ngày uống 10 đến 30g dưới dạng thuốc sắc.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THẠCH CAO

1. Chữa chứng thương hàn phát cuồng dùng Thạch cao 4g, Hoàng liên 4g, sắc nước Cam thảo cho uống kiến hiệu ngay.

2. Chữa chứng nhức xương, người lạnh trong nóng ăn không biết ngon, lúc cơn nóng dữ dội quá chân tay sưng thũng dùng Thạch cao 100g tán nhỏ ngày uống 2 bận, mỗi bận 1 thìa to thấy người mát thì thôi.

3. Chữa chứng đi tiểu luộn (không phải chứng lâm), người gầy mòn dùng Thạch cao 200g tán nhỏ hoà nước uống, mỗi bận một bát.

4. Chữa chứng chảy máu cam, đau nhức dùng Thạch cao, Mẫu lệ mỗi thứ 40g uống với nước lã mỗi bận 4g và nhổ vào mũi.

## HOẠT THẠCH 滑石

### TÊN KHÁC

Ngạnh hoạt thạch,  
Hoạt thạch phấn, Nguyên  
hoạt thạch.

### TÊN KHOA HỌC

*Talcum*

### THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
tại Tứ Xuyên, Vân Nam,  
Quảng Đông.

### BỘ PHẬN DÙNG

Hoạt thạch là một  
khoáng chất. Thành phần  
của nó là magnesi silicat.  
Hoạt thạch là một chất  
bột trắng mịn, sờ trơn  
mát không tan trong nước.



Cục



Bột

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Hoạt thạch vị ngọt, tính hàn không độc. Vào 2 kinh vị và bàng quang.

## TÁC DỤNG

Hoạt lợi khiếu, trực thấp nhiệt, trị tả ly là thuốc chuyên chữa các chứng hoàng đản và thuỷ thũng.

Chủ trị: Thông khiếu, sinh tân dịch, chỉ khát, lợi tiểu tiện, ích tinh khí, tan hàn nhiệt tích tụ.

*Sách Uông Ngang ghi:* Hoạt thạch bổ tỳ vị, kiện tinh, ích khí, thông tạng phủ, hạ hoả, chữa khỏi các chứng như cảm nóng, phát sốt, nôn oẹ, khát nước, thổ huyết, đi ly ra huyết, thấp nhiệt phù chân và tiêu hết các sang nhợt độc. Hoạt thạch là một vị thuốc cốt yếu giải nhiệt và trừ thấp. Thứ trắng và mát hoạt là hàng tốt nên dùng với Cam thảo.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Hoạt thạch chữa các chứng hoàng đản, thuỷ thũng, cước khí, thổ huyết, nục huyết, kim sang.

*Sách Bản thảo cầu chân Hoàng Cung Tú ghi:* Hoạt thạch thanh hoả nhiệt, giáng hoả, thông khiếu, lợi tiểu, sinh tân, chỉ khát là thuốc vào kinh túy thái dương bàng quang, cho nên phàm các chứng trúng thử, tích nhiệt, nôn oẹ, phiền khát, hoàng đản, thuỷ thũng, tắc sữa, khó đẻ uống Hoạt thạch đều có công hiệu.

## KIÊNG KỴ

Phàm âm hư mà không phải thấp nhiệt chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Dùng ngoài: Không có liều lượng.

Dùng trong: Ngày uống 10-15g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột, thuốc viên với liều 1-2g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HOẠT THẠCH

1. Chữa sốt, đi tiểu khó khăn, nước tiểu đỗ dùng bài "Lục nhất tán" gồm: Hoạt thạch 6g, Cam thảo 1g. Hai vị tán nhỏ trộn đều. Ngày uống 4g, dùng nước nóng mà chiêu thuốc.
2. Chữa viêm ruột, ỉa lỏng, khát nước, tiểu tiện khó khăn: Thuỷ phi, Hoạt thạch 2g, Hoàng bá 2g, sinh Cam thảo 2g. Các vị tán bột, trộn đều. Gói thuốc thành 3 gói chia 3 lần uống trong ngày, mỗi lần 1 gói. Dùng nước mà chiêu thuốc.
3. Chữa phụ nữ có thai nhịn đi đái chuyển thai: Tán nhỏ Hoạt thạch, sắc nước Hành trắng hoà uống mỗi bát 8g.
4. Chữa quái bệnh: Mắt đỗ, mũi sưng, phát ban khắp mình, tóc cứng như sắt là do trúng độc ở hạ tiêu dùng Hoạt thạch 40g, Bạch phàn 40g, nước 3 bát. Tán nhỏ hai vị sắc còn một nửa uống, chưa khỏi uống tê nữa.

## BẰNG SA 硼砂

### TÊN KHÁC

Nguyệt thạch, Hàn the, Bồn sa, Bàng sa.

### TÊN KHOA HỌC

*Borax*

### THỔ SẢN

Trung Quốc tại tỉnh Tứ Xuyên là hạng chính. Ở các nước khác điều chế bằng phương pháp hoá học gọi là Dương nguyệt thạch.

## BỘ PHẬN DÙNG

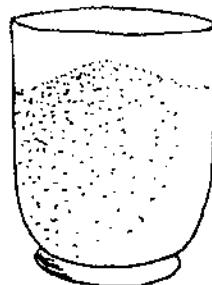
Chất bột trắng mịn,  
sờ trơn mát không tan  
trong nước.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt cay chát.  
Tính mát, vào kinh phế  
và vị.

## TÁC DỤNG

Giải độc, khử đàm,  
phá tích, tiêu viêm, giải  
độc, chữa sốt. Dùng làm  
thuốc chữa các chứng  
viêm cổ họng, viêm hạch  
nhân, răng lợi sưng loét,  
miệng và mắt đau.



Bộ phận dùng  
Bột trắng mịn

*Sách Bản thảo cương mục ghi:* Băng sa chữa khỏi  
các chứng đờm nhiệt, tiêu màng mộng, khỏi đầy bụng  
tích két, ung nhọt độc, khỏi hóc và khỏi các bệnh trong  
miệng và răng.

*Sách Phương dược dị khảo ghi:* Băng sa có chất hơi  
cay, khí hơi ấm mà không độc nhưng xét đến chỗ ứng  
dụng của nó thì thấy có tính hơi mặn, khí cũng hơi ấm  
mà thô, sắc trắng mà chất cũng nhẹ. Nó có đặc tính  
hay giải được mọi chứng đờm nhiệt ở bộ phận trong phế  
là thương tiêu, ở hung cách. Vì tính nó cay nên hay tàn  
tán, tính đắng nên hay tiết thông. Vì tính mặn nên hay  
làm mềm nhũn. Vì thế nó mới làm chủ được mọi thứ  
thuốc tiêu đờm chữa được ho, hiccups, chữa được trung hàn  
kết khói.

*Sách Bản thảo câu chán - Hoàng Cung Tú ghi:* Băng sa cay ngọt hơi mặn khí ấm sắc trắng chất nhẹ công hiệu của nó chuyên trị bệnh ở thượng tiêu, nhất là chứng đờm nhiệt ở hung cách.

*Sách Bách hợp ghi:* Băng sa đặc hiệu chữa đàm nhiệt ở thượng tiêu, nhất là chứng đau trong cổ. Nó có vị mặn làm mềm các chất cứng nên chữa lao, ăn vào mửa ra, nắc nghẹn thường hay dùng.

## KIẾNG KỴ

Không nên uống lâu ngày, không có thực chứng hữu dư cấm dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày uống 2-4g. Dùng ngoài không có liều lượng.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HÀN THE

1. Chữa nắc nghẹn: Băng sa uống từ 2 đến 4g
2. Chữa sưng đau yết hầu dùng "Phá quan đơn": Dàm Băng sa, Bạch mai hai vị bằng nhau tán làm viên bằng hạt súng. Mỗi lần ngâm 1 viên cho tan.
3. Lưỡi sưng cứng dùng bài "Phổ tế phương": Băng sa tán bột, gừng sống thái lát chấm lên xát vào.
4. Chữa sưng đau lở thối lợi răng, lở loét xoang miệng, sưng đau yết hầu dùng bài "Giải độc y sang": Băng sa, Thạch cao (sống), Băng phiến, Hàn thuỷ thạch, Nhân chỉ giáp các thứ băng nhau tán bột thổi nơi sưng đau yết hầu.
5. Khử đàm, chỉ ho: Dùng bài "An phế định thấu hoàn" gồm Băng sa, Tang bì, Nhi trà, Tô tử, Cam thảo mỗi thứ 40g. Tán bột viên mật mỗi viên 8g. Sáng, tối uống mỗi lần 1 viên.

# HÙNG HOÀNG 雄黃

## TÊN KHÁC

Thư hoàng, Thạch hoàng, Hùng tinh, Hoàng kim thạch.

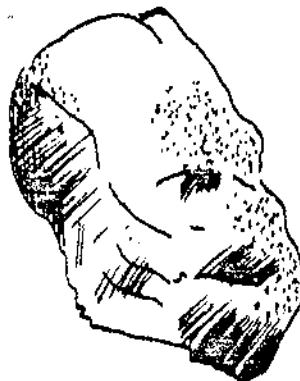
## TÊN KHOA HỌC

*Réalgar*

## THỔ SẢN

Trung Quốc tại Quý Châu là loại tốt nhất, tại Hồ Nam thứ nhì.

Việt Nam không có phái nhập của Trung Quốc.



## BỘ PHẬN DÙNG

Đá mỏ. Sắc đỏ vàng óng ánh, từng khối cứng rắn, mùi hơi khét, nếu vụn nát tán ra thì màu hồng.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính bình hơi hàn. Vào 2 kinh can và vị, có độc.

## TÁC DỤNG

Thuốc giải độc, sát trùng, trị tà khí. Chủ trị kinh giản, ác sang, trị phong độc trong các đốt xương, chữa ghẻ đau mắt, thịt mọc trong mũi, trừ nọc rắn, tràng

nhạc, nọc dương mai, sốt rét, trù dờm. Đông y dùng bôi ngoài chữa mụn nhọt, ghẽ lở, rắn rết cắn. Uống trong chủ yếu chữa sốt rét lâu năm.

*Sách Bản thảo cương mục ghi:* Hùng hoàng chữa khỏi sốt rét, cảm nắng, tã ly, kinh giãn, nhức đầu, chóng mặt, tiêu huyết tích ứ trong bụng, giết chết vi trùng ho lao và trùng cam.

*Sách Thang dịch bản thảo ghi:* Hùng hoàng chuyên trừ gió độc, khí độc liễm vào can và tiêu hết dờm dãi.

## KIÊNG KỴ

Âm kém và huyết hư thì không nên dùng. Kiêng đồ sắt và ky lửa.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1-3g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HÙNG HOÀNG

1. Một phương thuốc hay gọi là "Bắc tế phương" chữa chứng thiên đầu thống: Hùng hoàng với Tế tân tán nhỏ, cứ 5 phút lại thổi vào mũi một lần. Nhức đầu bên trái thì thổi vào bên phải, nhức đầu bên phải thì thổi vào bên trái.

2. Chữa thương hàn ho, khái nghịch uống nhiều thuốc vô hiệu dùng Hùng hoàng 8g, rượu 1 chén sắc lấy 7 phần mười hít lấy hơi nóng thì khỏi.

3. Chữa âm nang sưng to bằng cái đầu, đau không chịu được: Hùng hoàng 8g, Cam thảo 40g, Phàn thạch 80g. Nước 5 bát nấu lấy 2 bát ngâm âm nang vào thì khỏi.

4. Chữa tai chảy mủ dùng Hùng hoàng 8g, Thư hoàng 8g, Lưu hoàng 8g tán nhỏ thổi vào.

# LƯU HOÀNG 硫磺

## TÊN KHÁC

Diêm sinh, Hoàng nha, Thạch lưu hoàng, Oái lưu hoàng.

## TÊN KHOA HỌC

*Sulfur*

## THỔ SẢN

Trung Quốc tại Quý Châu là hạng tốt nhất, tại Hồ Nam thứ nhì.

## BỘ PHẬN DÙNG

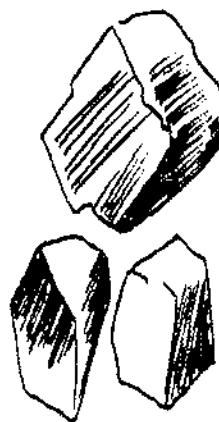
Bột màu vàng, không mùi, có khi là những cục to nhỏ không đều, màu vàng tươi, hơi có mùi đặc biệt, không tan trong nước, trong rượu, tan nhiều hơn trong dầu. Khi đốt lên cháy với ánh lửa xanh và toả ra mùi khét khó thở.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua, tính ôn, có độc. Vào 2 kinh tâm và thận.

## TÁC DỤNG

Bổ hoà tráng dương, bổ mệnh môn chân hoả, lưu lợi đại tràng, sát trùng dùng trong những trường hợp liệt dương, lỵ lâu ngày, người già yếu mà bí đại tiện, phong



thấp. Dùng trong còn có tác dụng trừ giun sán, dùng ngoài có tác dụng sát trùng chữa mẩn ngứa mụn nhọt.

*Sách Bán thảo bị yếu ghi:* Lưu hoàng làm nóng ấm tinh khí, tráng dương, bổ mệnh môn hoả, thông lợi đại tràng, trừ hết các chứng âm độc thương hàn, hàn tả, tỳ vị hư hàn, lạnh chân tê bại, người già bí kết, đàn bà lở ngứa cửa mình, trẻ con sài kinh, giết giun sán, tiêu ụng độc trừ tà khí.

*Sách Bán thảo cương mục ghi:* Lưu hoàng bổ mệnh môn bất túc, dương khí bạo tuyệt, tiểu nhi mạn kinh, hoắc loạn, cửu ly.

*Sách Bán thảo đồ giải ghi:* Lưu hoàng mặn, nhiệt có độc chủ chữa mệnh môn hoả suy, dương khí bạo tuyệt. Ông lại nói: Lưu hoàng nhiệt mà không táo hay nhuận tràng kết là thuốc cứu nguy, có công khởi tử hồi sinh nên nhà tu luyện dùng làm kim đan trường sinh bất tử.

## KIÊNG KỴ

Phàm âm hư, dương thịnh cấm dùng.

Sợ: Tế tân, Phác tiêu, Sắt, Giấm.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-3g dưới dạng thuốc bột hay thuốc viên.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LƯU HOÀNG

1. Chữa người già bị táo bón lâu ngày, mạch máu bị cứng, khớp xương đau dùng bài "Bán lưu hoàng" gồm: Lưu hoàng rửa sạch (Lưu hoàng thăng hoa) 100g, Bán hạ 60g tán nhỏ. Cả hai vị trộn đều thêm mật làm thành viên nhỏ bằng hạt đậu xanh. Ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 10-20 viên

2. Chữa người già yếu bí đại tiện, phong thấp: Lưu hoàng tán nhỏ cho vào ruột lợn. Đem luộc sôi đều trong 4 giờ, lấy ra tán nhỏ viên bằng hạt ngô. Ngày uống 2-4g.
3. Chữa thương thử vừa thổ vừa tả dùng Lưu hoàng, Hoạt thạch hai vị bằng nhau tán nhỏ mỗi bận uống 4g với nước cơm.
4. Chữa trẻ con sài kinh dùng Lưu hoàng 10g, Duyên dan 80g cho cả vào cái lọ sành nung qua chôn xuống đất 7 ngày. Lấy lên nghiền với cơm viên bằng hạt thóc, mỗi bận uống 2 viên với nước.
5. Chữa con gái lở âm hộ: Tán nhỏ Lưu hoàng rắc khói.

## LÔ CAM THẠCH 炉甘石

### TÊN KHÁC

Cam thạch, Chế cam thạch, Phù thuỷ cam thạch.

### TÊN KHOA HỌC

*Calamina* (Smithsonitum)

### THÔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Quảng Tây, Trường An.

Việt Nam còn phải nhập.

### BỘ PHẬN DÙNG

Cục to nhỏ không đều, màu trắng xám hay hơi xanh, chất hơi xốp, khi nếm có vị không rõ rệt, dính vào lưỡi.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính ôn không độc. Vào kinh dương minh vị.

## TÁC DỤNG

Câm máu, tiêu thũng độc, tán phong nhiệt. Chủ trị chỉ huyết, tiêu thũng độc, sinh cơ, sáng mắt, tan màng. Hoà với Long não điểm vào mắt.

*Sách Nhãn Am ghi:* Cam thạch chữa khỏi chứng đỏ mắt, nhức màng, quang mộng, trừ thấp khí, tiêu phu thũng. Cam thạch là vị thuốc chuyên chữa về mắt rất công hiệu.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Lô cam thạch chuyên vào kinh dương minh vị, có tính ngọt thông hoà được huyết mạch, tiêu được tỳ độc, chỉ huyết tan màng mộng.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Lô cam thạch vào kinh dương minh có khí kim ngân là yếu được chữa mắt. Ông dùng Lô cam thạch, Hải phiêu tiêu, Bằng sa mỗi thứ 40g, Chu sa 20g tán nhỏ điểm vào mắt rất hay.

*Sách của Mậu Hy Ung ghi:* Khí huyết đưa ngược ở trong thịt nên sinh ung độc. Lô cam thạch vừa ngọt vừa ôn, thông được huyết mạch cho nên tan thũng chỉ huyết, sinh cơ nhục, phong nhiệt tắc ở trên cho nên mắt đỏ toét. Lô cam thạch có chất ngọt vào tỳ ích huyết, và lại cay ôn tán được phong nhiệt cho nên sáng mắt tan màng.

## LIỀU DÙNG

Thường chỉ dùng ngoài, liều lượng tùy theo vết loét.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LÔ CAM THẠCH

1. Chữa đau mắt: Lô cam thạch 300g, Hoàng liên 160g thái mỏng thêm nước vào cho đủ ngập. Đun trong 2 giờ, hễ thấy nước cạn lại đổ thêm vào, vớt bỏ Hoàng

liên đi, lấy Lô cam thạch tán nhỏ thêm 10g Băng phiến vào trộn đều tán thật mịn, khi dùng điểm vào mắt đau.

2. Chữa hạ cam sang dùng Lô cam thạch nung lửa tôi giấm 7 lần, Hài nhi trà 12g cùng tán nhỏ hoà dầu vùng bôi.

3. Chữa màng mộng: Lô cam thạch, Thạch phàn, Phác tiêu ba thứ bằng nhau tán nhỏ, lấy nước nóng rửa sạch mắt rồi tra thuốc.

4. Chữa chân răng thưa rãnh dùng Lô cam thạch nung qua, Hàn thuỷ thạch hai vị bằng nhau tán nhỏ xát vào răng lâu lâu chân răng khít lại.

## THẠCH HÔI 石灰

### TÊN KHÁC

Đá nung thành vôi

### TÊN KHOA HỌC

*Calx*

### THỔ SẢN

Các xứ đều có cả.

### BỘ PHẬN DÙNG

Cục to nhỏ màu trắng.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Cay, nóng có độc. Vào kinh đại trường.

### TÁC DỤNG

Sinh cơ nhục, sát sang trùng, hàn khẩu ung nhọt và chỉ huyết. Chữa trị chửa nhọt lở, sát trùng, đánh nốt ruồi.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Thạch hôi dùng để chữa ngoài da thì tan máu đọng, đỡ đau nhức, ung nhọt đỡ ra máu mủ. Nếu bỏ Thạch hôi vào mặt bò để cho khô mà dùng thì giết hết các giống trùng độc trong sang nhọt và trừ hết rôm sẩy. Thạch hôi giữ được rượu khói chua (lấy một cục vôi con bỏ vào bình rượu để lâu ngày rượu cũng không chua). Thạch hôi dùng trong thì chữa khỏi tả ly, thoát giang, kết hạch.

*Sách Bản thảo cương mục ghi:* Thạch hôi tan huyết, chỉ đau, chỉ tã, ly, bạch đới, bạch đâm, tiêu tích tụ, kết hạch, hàn khẩu, đèn tóc và chữa thoát giang.

*Sách Mậu Hy Ung ghi:* Thạch hôi trong có hoả khí hay cháy mọi vật cho nên đánh sạch được nốt ruồi, trừ các phong nhiệt độc thấm vào xương thịt, da dẻ, là yếu được chữa các sang nhọt, ung độc ở trong xương tuỷ.

## LIỀU DÙNG

Dùng ngoài liều lượng tùy theo bệnh.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THẠCH HÔI

1. Chữa trúng phong méo mồm dùng Vôi nóng tắm giấm quấy nát như bùn. Hỗn méo bên phải thì đỗ vào bên trái, méo bên trái thì đỗ vào bên phải sẽ khỏi lệch ngay.
2. Chữa sưng mộng răng dùng Vôi tả để đã hai năm, Tế tân tán nhỏ hoà lăn xát vào khỏi nhức.
3. Đánh nốt ruồi dùng Vôi ngâm giấm 7 ngày chắt lấy nước bôi luôn thì đi hết.
4. Bị đánh sưng đau dùng Vôi hoà dầu vừng bôi.
5. Chữa các chứng bạch đâm, bạch đới, và đi ly ra nước không chỉ dùng Vôi bột 40g, Bạch linh 120g tán nhỏ viên với hồ to bằng hạt ngô uống đói mỗi bận 30 viên thang bằng nước cơm.

# ĐỒM PHÀN 胆矾

## TÊN KHÁC

Thạch phàn

## TÊN KHOA HỌC

*Chalcanthitum,*  
*Vitriolum caeruleum*

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại các nơi có mỏ đồng.

Việt Nam trước đây vẫn phải nhập của Trung Quốc nay đã tự chế được.

## BỘ PHẬN DÙNG

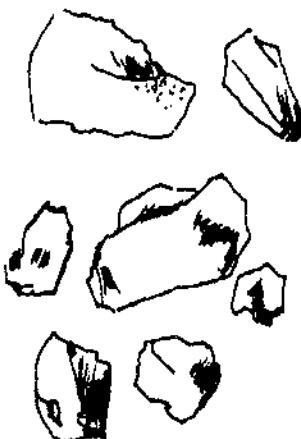
Cục to nhỏ không đều, có tinh thể, hơi trong mờ, chất cứng dễ vỡ, màu xanh da trời, vị tanh mùi đồng gây nôn.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua, cay tính hàn, hơi có độc. Vào kinh can.

## TÁC DỤNG

Gây nôn, sát trùng. Dùng chữa bệnh ở cổ họng (hầu tí), dùng làm thuốc gây nôn, chữa đau mắt, sâu răng, mũi mọc thịt. Dùng ngoài chữa rắn cắn, cam mũi, hôi nách.



*Sách Ngọc thu được ghi:* Đởm phàn chữa cho mửa hết đờm dài, tiêu phù thũng, tan khí độc, khỏi đau răng, cam răng, tiêu nhọt độc mọc trong lỗ mũi, chữa được cả các chứng tim la, chó dại cắn, các giống sâu bọ chui vào tai và khỏi hôi nách.

*Sách Đại Minh thư gia bản thảo ghi:* Đởm phàn chữa chứng sâu răng và trong mũi mọc thịt rất hay.

*Sách Bản thảo câu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Đởm phàn sinh ở mỏ đồng chịu tính khí của đồng mà hoá ra, vị chua mà cay, khí hàn mà sáp, chuyên vào đờm để làm cho đờm dài thổi ra, vì phong nhiệt thịnh ở kinh thiếu dương kết ở đờm và mồ hôi cầu kết không ra được, sinh ra các chứng tê họng, sưng răng, ho nghịch, đau mắt phải có Đởm phàn mới thổi ra được các chất đờm bẩn mà khỏi bệnh.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trần ghi:* Đởm phàn vào thiếu dương đờm kinh tính thu liêm và đi lên thượng bộ cho nên khu trực được phong nhiệt đờm dài, và phát tán phong mộc tương hoả dùng để chữa sang độc ở yết hầu, mồm răng rất hay.

## KIÊNG KỴ

Cơ thể suy nhược phàm không phải khí tráng, tà thực không nên dùng.

Sợ: Mâu quế, Tân di, Toàn hoa, Bạch vi.

## LIỀU DÙNG

Liều uống 0,5-1,5g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐỞM PHÀN

1. Chữa mồm lưỡi lở: Dùng 20g Đởm phàn cho vào nồi đồng nung thật đỏ, lấy ra để một đêm cho hết hoả

độc, nghiên nhỏ lấy một ít bôi vào hễ thổi ra nước chua 2-3 lần thì khỏi (lưu ý chỉ bôi rất ít vì có độc).

2. Chữa hắc lào, lang ben: Đởm phàn, Mẫu lè hai vị bằng nhau tán nhỏ lấy bột này xát vào nơi hắc lào, lang ben.

3. Chữa hôi nách: Đởm phàn nửa sống nửa chín tán nhỏ hoà với Phèn chua và nước Gừng, rửa sạch nách bôi vào, thấy nóng xót thì nghỉ, vài ngày lại bôi một lần.

4. Chữa các sâu vào tai: Đởm phàn hoà giấm rõ vào tai thì trùng ra ngay.

## BẠCH PHÀN 白矾

### TÊN KHÁC

Minh phàn, Khô phàn, Phèn phi, Phèn chua, Minh thạch...

### TÊN KHOA HỌC

*Alumen*

### THỔ SẢN

Các nước đều có cả.

### BỘ PHẬN DÙNG

Phèn chua được chế từ một nguồn nguyên liệu thiên nhiên gọi là Minh phàn thạch hoặc bằng cách nung đất sét.



Phèn chua có tính thê to nhở không đều, không màu hay hơi vàng, trong hay hơi đục, rất dễ vỡ vụn, vị hơi ngọt chua và chát, tan trong nước, không tan trong cồn.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua, lạnh (hàn) không độc vào kinh tỳ.

## TÁC DỤNG

Táo thấp, sát trùng, giải độc, thu liễm. Dùng làm thuốc giải độc, trị sốt rét, trị sang lở, kiết ly. Còn dùng làm thuốc cầm máu, chữa ho ra máu, các loại xuất huyết.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Bạch phàn chuyên chữa khỏi táo thấp, tiêu đờm, giải độc, sát trùng, thông đại tiểu tiện, trừ được thấp nhiệt liễm vào xương tuỷ, chữa khỏi các chứng thoát giang, băng huyết.

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Minh phàn trừ phong, khứ nhiệt, tiêu đờm, chỉ khát, ôn thuỷ tang và bệnh trúng phong, mất tiếng.

*Sách Bản thảo cương mục Lý Thời Trân ghi:* Minh phàn chữa ung sang đinh nhợt, thông đại tiểu tiện, khỏi đau răng, đau mắt, chó, rắn và các loại côn trùng cắn.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Bạch phàn có tính chất chua, lạnh, sắc (rít), mặn có công trực nhiệt trừ dãi cho nên các chứng phong đờm, tiết ly, băng đái dùng nó để thu liễm thì khỏi, các chứng huyết, thoát giang, âm đinh, băng đái, đờm ẩm, đau mắt gió dùng nó để làm cho sáp lại thì khỏi. Các chứng hầu tê, ung nhợt, sà thương, trùng độc dùng chất chua lạnh của nó để trừ thì khỏi. Nhưng tạm dụng thời nén, nếu dùng luôn thì tổn tinh huyết.

## KIÈNG KÝ

Phàm âm hư mà không thấp nhiệt không thực tà cấm dùng.

Sợ: Ma hoàng - Ghét: Mẫu lệ.

## LIỀU DÙNG

Ngày uống 0,3 - 1g. Có thể uống tối 2 - 4g. Dùng ngoài không kể liều lượng.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH PHÀN

1. Trị đinh nhọt sưng đau, thấp chấn dùng bài "Nhị vị bạt độc tán". Minh phàn, Hùng hoàng các vị bồng nhau trộn xác trà đắp nơi đau.

2. Chữa nôn ra máu, chảy máu cam, ỉa ra máu, bồng lậu, xuất huyết dùng bài "Chỉ huyết tán": Bạch phàn, Hài nhi trà, tán bột các vị bồng nhau. Mỗi lần 1,5g uống với nước nóng.

3. Chữa đại tiểu tiện không thông dùng Bạch phàn tán nhỏ đắp vào rốn cho đây rồi lấy nước lạnh rỗ vào hễ thấy lạnh thấu vào bụng thì thông ngay.

4. Chữa hắc loàn thổ tả dùng Bạch phàn tán nhỏ dùn nước thật sôi uống mỗi bận 4g.

5. Chữa rắn rết cắn, cấm khẩu, mắt thâm quầng, chân tay cứng nhắc vì độc khí vào bụng dùng Minh phàn, Cam thảo hai vị bồng nhau tán nhỏ uống với nước lã mỗi lần 8g.

# LỤC PHÀN 绿矾

## TÊN KHÁC

Giác phàn, Tạo phàn,  
Thuỷ lục phàn, Phèn đen.

## TÊN KHOA HỌC

*Melanenitum.*

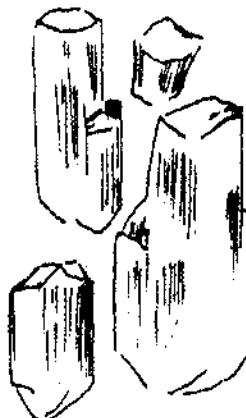
## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều  
tại Quảng Đông.

Việt Nam trước nhập  
của Trung Quốc nay đã  
tự chế dùng.

## BỘ PHẬN DÙNG

Là những cục tinh  
thể trong mờ hay trong  
màu xanh nhạt để lâu ra  
không khí thường bị oxy hoá cho màu vàng nhạt, giòn  
dễ vỡ vụn, vị sáp.



## TÍNH CHẤT - QUY KINH

Vị chua mát, không độc vào 2 kinh can và tỳ.

## TÁC DỤNG

Táo thấp, hoá đờm, chỉ huyết. Dùng làm thuốc cầm  
máu chữa những chứng dạ dày - ruột chảy máu, cổ họng  
sưng đau, loét miệng. Ngoài ra còn có tác dụng bốc máu.

*Sách Bǎn thảo cương mục ghi:* Lục phàn chữa được khói tích trệ, hoá đờm dãi, khói đầy bụng, tiêu phèu thũng, khói ngược ly và đau mắt gió.

*Sách Đại Minh chư gia bǎn thảo ghi:* Lục phàn trị tê họng, sâu răng, ghẻ lở, tả huyết.

*Sách Mậu Hy Ung đời Minh ghi:* Lục phàn cũng như Bạch phàn có công giải độc hoá đờm nhưng chậm hơn Bạch phàn.

## KIÊNG KỴ

Phàm người tỳ vị hư hàn và không tích trệ chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày uống 0,1 - 0,25g. Dùng ngoài không kể liều lượng.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LỤC PHÀN

1. Chữa phụ nữ băng huyết dùng Lục phàn 80g, Khinh phấn 4g. Hai thứ tán nhỏ hoà nước viên băng hạt ngô mỗi lần uống 20 viên với nước.

2. Chữa sâu bọ vào tai dùng Lục phàn tán nhỏ rắc vào thì nó hoá ra nước.

3. Chữa tiểu nhì cam sang dùng Đại táo bỏ hạt cho Lục phàn vào thiêu tồn tính tán nhỏ xát vào.

4. Chữa cam tẩu mã: Lục phàn cho vào nồi đất nung đỏ, thêm giấm vào khuấy lên, lại nung nữa và đổ giấm làm như vậy 3 lần. Cuối cùng thêm ít Xạ hương tán nhỏ trộn đều. Súc miệng cho sạch bôi thuốc này vào.

5. Nhuộm tóc cho đen: Lục phàn, Bạc hà, Ô đầu, 3 vị bằng nhau ngâm với nước. Dùng nước này chải tóc hàng ngày.

# HÀI NHI TRÀ 孩儿茶

## TÊN KHÁC

Nhi trà

## TÊN KHOA HỌC

*Camellia sinensis* O.Ktze.

## THÔ SẢN

Nhiều nhất ở các quần đảo Đông Ấn Độ, Trung Quốc có nhiều ở tỉnh Vân Nam.

## BỘ PHẬN DÙNG

Lấy búp chè cho vào ống tre bịt hai đầu thật kín chôn xuống đất bùn để thật lâu lấy lên già cho chảy nước chế thành Hài nhi trà.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Đắng, chát bình không độc. Vào kinh tam tiêu.

## TÁC DỤNG

Thu thấp, tả nhiệt, sinh cơ dùng làm thuốc thu liễm chỉ huyết và chữa nóng ruột. Chủ trị thanh nhiệt ở thương tiêu, hoá đờm, sinh tân, chỉ huyết, thu thấp, đắp vào những vết thương thì khỏi đau, sinh cơ nhục.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Nhi trà chữa được giải nhiệt, tiêu đờm, mát huyết, len da non, đồ tan nhọt độc, trừ chứng ôn dịch và chữa khỏi các chứng thô huyết, đại tiểu tiện ra huyết, phụ nữ băng huyết, kinh nguyệt không hoặc chí và cam sang chỉ thũng.

## KIÊNG KỴ

Dùng Hài nhi trà để chữa ngoài, ít khi uống.

## LIỀU DÙNG

Từ 0,2 - 0,4g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HÀI NHI TRÀ

1. Một phương thuốc hay gọi là "Tôn thị tập hiệu phương" chữa chứng trĩ sang sưng thủng dùng Hài nhi trà với Xạ hương tán nhỏ hoà nước bọt bôi vào chỗ đau.
2. Chữa mũi chảy nước: Tán Hài nhi trà vào mũi thì khỏi.
3. Chữa cam răng lở móm dùng Hài nhi trà, Băng sa hai vị bằng nhau tán nhỏ xát vào.
4. Chữa nha cam tẩu mã dùng Hài nhi trà, Hùng hoàng, Bối mẫu các vị bằng nhau. Lấy nước gạo rửa móm cho sạch, tán nhỏ xát vào.
5. Chữa cam lở hạ bộ: Tán nhỏ Hài nhi trà, lấy nước gạo rửa cho sạch chỗ cam lở xát vào.

## BÁCH THẢO SƯƠNG 白草霜

### TÊN KHÁC

Oa đê khôi, Nhọ nồi, Táo môi, Táo đột mặc

### TÊN KHOA HỌC

*Pulvis Fumicarbonisatus*

### THÔ SÀN

Những nhà hay dun nấu bằng rơm, rạ, cỏ rác thì tròn nồi, chảo đều có nhiều.

## BỘ PHẬN DÙNG

Muội đen cao ở đáy  
nội, đen nhánh không  
lẫn tạp chất, sờ mịn.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn vào 2  
kinh tâm và phế.

## TÁC DỤNG

Cầm máu, giúp sự  
tiêu hoá và giải độc.  
Dùng chữa chảy máu  
cam, chảy máu chân  
răng, băng huyết, rong  
huyết, đi ly ra máu, động  
thai.



*Sách Bản thảo cương mục ghi:* Bách thảo sương chữa khỏi các chứng thương hàn, xuất huyết cả thượng hạ bộ, các bệnh đòn bà thai tiền sản hậu và các sang độc ở mồm, lưỡi, yết hầu.

*Sách Bản thảo ghi:* Bách thảo sương chuyên trị những chứng trùng độc, trùng ác thổ huyết, ho ra huyết hay hạ huyết. Những chứng này dùng rượu, nước hay tán Bách thảo sương thật nhỏ uống tạm thời một chút thì rất kết quả.

*Sách Bách Hợp ghi:* Bách thảo sương giống vị Phục long can cốt dùng làm thuốc cầm máu, máu đen ngăn giữ máu đỏ (thuỷ khắc hoả). Huyết có sắc đỏ thì bị các vị có sắc đen chì lại, hợp với lẽ thuỷ khắc hoả. Lại có vị cay khí ấm cho nên trong bệnh ly thường dùng.

*Sách của Mậu Hy Ung ghi:* Bách thảo sương là chất khói kết thành than nhợ. Phàm huyết gặp than thì chỉ ngay cho nên Bách thảo sương chữa huyết rất hay.

## KIÈNG KÝ

Phàm không phải chứng ứ trệ chờ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BÁCH THẢO SƯƠNG

1. Một phương thuốc hay gọi là "Đỗ sĩ phương" chuyên trị các chứng phụ nữ sinh ngang, đẻ ngược, thai tiền sản hậu sinh ra hư tổn, kinh nguyệt không đều hay băng huyết dùng Bách thảo sương, Bạch chỉ phân lạng đều nhau tán nhỏ. Mỗi lần uống độ 8g hoà với nước tiểu trẻ con hay với giấm.

2. Chữa chảy máu cam: Tán Bách thảo sương thổi vào mũi.

3. Chữa chân răng chảy máu: Tán Bách thảo sương bôi vào.

4. Chữa động thai ra huyết hoặc thai chết lưu dùng bài "Bút phong tạp hướng phương" gồm Bách thảo sương 8g, Tống lư hôi 4g, Phục long can 20g tán bột. Mỗi lần uống 4-8g với nước hay rượu.

5. Chữa phụ nữ sinh nghịch, sinh ngang hoặc sau khi đẻ kinh nguyệt không đều, rong kinh dùng bài "Đỗ nhâm phương" gồm Bách thảo sương, Bạch chỉ hai vị băng nhau tán bột. Mỗi lần uống 8g với đồng tiện (nước tiểu trẻ con) và ít giấm. Chỉ hai lần là khỏi.

# PHỤC LONG CAN 伏龙肝

## TÊN KHÁC

Dất lòng bếp, Táo  
tâm thổ.

## TÊN KHOA HỌC

*Terra flava usta*

## THỔ SẢN

Phục long can là đất  
lấy ở bếp do dun nhiều bị  
nung khô cứng mà có, màu  
vàng đất, phía ngoài đỏ,  
trong vàng hay tía. Phục  
long can ở đâu cũng có.



## BỘ PHẬN DÙNG

Đất trong lòng bếp.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính hơi nóng (ôn), không có độc. Vào 2 kinh  
tỳ và vị.

## TÁC DỤNG

Ôn trung, cầm nôn, cầm máu. Chủ trị băng huyết,  
thổ huyết, hoà giấm đồ ụng nhợt.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Phục long can chữa được  
tiêu phù thũng, trừ thấp khí, khôi dậy hơi, nôn ợ và  
các chứng băng huyết, bạch đái, tiểu tiện ra huyết, di

tinh gió độc lièm vào ruột. Chữa chứng ung nhọt thì đồ với giấm. Chữa chứng đơn độc thì đồ với mỡ lợn hay lòng tráng trúng gà.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Phục long can chữa các chứng đau tim, phong tà trúng độc, trẻ con lở rốn, trớ và yên thai.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Vạn vật không có thô không được dưỡng sinh. Phục long can là thô bổ tỳ vị (thuộc thô) cho nên chữa được các chứng huyết trong thân thể người ta.

*Sách Đại Minh nhất hoa chư gia bản thảo ghi:* Phục long can chữa các chứng đỗ mũi, tràng phong, tiết tinh, tiểu nhi dạ đê và uống dễ dàng.

## KIÊNG KỴ

Phàm không phải chúng hàn thấp chờ dùng.

## LIỀU DÙNG

Từ 20 đến 40g dưới dạng thuốc sắc (đợi thuốc l้าง xuống chắt lấy nước mà uống).

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ PHỤC LONG CAN

1. Phụ nữ có thai nôn mửa: Phục long can 50g. Nước 300ml sắc còn 200ml để trong bọc lấy nước mà cho uống làm nhiều lần.

2. Trẻ con đái dầm: Phục long can tán nhỏ 8g, Chu sa 4g, Xạ hương 0,03g. Tất cả tán nhỏ viên bằng hạt đậu xanh, mỗi tối cho uống 2 đến 4 viên.

3. Chữa chứng trúng phong cầm khẩu, tâm thần hoảng hốt, chân tay cứng đờ, bụng đầy trướng, có khi ngất đi lại tinh dùng Phục long can 200g tán nhỏ hòa nước để trong chắt uống.

4. Chữa chứng điên cuồng bất tỉnh nhân sự dùng Phục long can hoà nước uống ngày 3 lần, mỗi lần lúng bát.
5. Chữa thai chết trong bụng, mẹ cũng ngất đi dùng Phục long can 12g tán nhô uống với nước.
6. Chữa thai nầm ngang khó đẻ dùng Phục long can (lấy ở giữa trên nôi) tán nhô uống với rượu mỗi bận 4g hoà rượu xát vào rốn người mẹ.

# CÂM THÚ BỘ

禽

兽

部

# KÊ NỘI KIM 鸡内金

## TÊN KHÁC

Kê hoàng bì, Kê  
chuân bì, Màng mề gà,  
Kê đồn bì.

## TÊN KHOA HỌC

*Corium*  
*Stomachichum Galli*

## THỒ SẢN

Việt Nam, Trung  
Quốc đâu đâu cũng có.

## BỘ PHẬN DÙNG

Màng màu vàng phủ  
mặt trong của mề hay dạ  
dày con gà. Màng tốt có  
mầu vàng nâu, trên mặt có những vết nhăn dọc, chất  
giòn, dễ vỡ vụn, vết bẻ vụn có cạnh bóng.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt tính bình vào 2 kinh phế và tỳ.

## TÁC DỤNG

Tiêu thuỷ cốc, lý tỳ vị. Dùng chữa đau bụng, ăn uống  
không tiêu, bụng đầy trướng, nôn mửa, bệnh lỵ, viêm  
đại tràng, tiểu tiện ra máu.

*Sách Uông Ngang ghi:* Kê nội kim chữa được giải nhiệt, khói phiền táo, tả lị, đi tiểu tiện ra huyết, băng huyết, bạch đái và trẻ con ăn nhiều đầy bụng đều khỏi cả.

### LIỀU DÙNG

Mỗi ngày dùng 2-5g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ KÊ NỘI KIM

1. Chữa viêm niêm mạc cổ họng, niêm mạc miệng, cam răng: Kê nội kim thiêu tồn tính (đốt thành than, tán nhỏ rây mịn bôi vào).

2. Chữa mụn nhọt: Kê nội kim phơi khô tán nhỏ trộn với dầu bôi lên mụn nhọt sau lưng.

3. Kích thích tiêu hoá, bổ dưỡng gân xương dùng bài "Kê nội kim tán" gồm: Kê nội kim 100g, Ô tặc cốt 400g, Hoài sơn 400g.

*Cách dùng:* Tán bột ngày uống 10g, chia làm 2 lần uống.

## NGŨ LINH CHI 五 灵 脂

### TÊN KHÁC

Thảo linh chi, Ngũ linh tử, Hàn tước phẩn, Hàn hiệu trùng phẩn, Hàn hiệu điểu.

### TÊN KHOA HỌC

*Facces Trogopterum*

### THỎ SẢN

Trung Quốc có tại các xứ Quảng Tây, Nam Ninh, Bình Nam, Quý Bình.

Việt Nam không có,  
còn phải nhập

## BỘ PHẬN DÙNG

Là phân của một loài sóc bay. Có 2 loại:

Loại khối gọi là Đường Ngũ linh chi, loại vụn gọi là Tân Ngũ linh chi.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính ôn vào kinh can.

## TÁC DỤNG

Thông lợi huyết  
mạch, hành ứ hết đau,  
dùng chữa kinh nguyệt không đều, thấy kinh đau bụng,  
để xong huyết xấu ra không hết sinh đau bụng, ngực  
đau, trẻ con bị cam. Dùng ngoài chữa rắn, rết cắn.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Ngũ linh chi dùng sống  
thì chữa tan máu đọng, thông kinh nguyệt và dùng sao  
thì giữ được huyết khỏi ra nhiều. Ngũ linh chi chữa khỏi  
các chứng như tích huyết, đi lị ra huyết, băng huyết, trẻ  
con cam sài kinh, trừ gió độc, sát trùng và giải được hết  
các nọc độc rắn rết cắn phải.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trần ghi:* Ngũ  
linh chi chữa các chứng khí huyết không thông, đàn bà  
thai tiền sản hậu, chứng ăn vào thở ra, đau răng, trùng  
thịt, tiểu nhi kinh phong và rắn cắn.



*Sách Bản thảo cầu châm - Hoàng Cung Tú ghi:* Ngũ linh chi có mùi hôi tanh khó ngửi cho nên nó vào được những chỗ huyệt đọng hôi hám mà chữa được bệnh. Nó có vị chua, cay lại đắng cho nên vào tâm, can, tiết được trệ.

## KIÊNG KỴ

Chứng huyết hư mà không ứ trệ chờ dùng.

Ghét: Nhân sâm.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g dưới hình thức thuốc sắc hay thuốc viên.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGŨ LINH CHI

1. Chữa đàn bà chữa bị đau bụng hay sản hậu đau bụng dữ dội dùng bài "Quỳnh phương": Ngũ linh chi và Bồ hoàng (sao) liều lượng bằng nhau tán nhỏ rồi cho độ 2 chén giấm trộn vào với thuốc nấu cho thành cao, đoạn rồi cho một chén nước đun sôi kỹ lấy độ 7 phần 10 mà uống.
2. Chữa đàn ông bị chứng khí thống và phụ nữ băng huyết dùng Ngũ linh chi sao kỹ tán nhỏ mỗi lần uống 4g với rượu (bài Vinh loại lệnh phương).
3. Chữa mắt sưng không mở được dùng Ngũ linh chi, Hải phiêu tiêu hai thứ bằng nhau nấu với gan lợn ăn.
4. Chữa kinh ra không chỉ dùng Ngũ linh chi sao lên khói tán nhỏ, sắc Dương quy 8g, rượu một chén. Uống mỗi lần 8g. Vài lần thì khỏi.
5. Chữa chứng sản hậu huyết vựng bất tỉnh nhân sự dùng Ngũ linh chi 80g nửa sống, nửa sao tán nhỏ. Mỗi lần uống 4g với nước. Nếu cấm khẩu thì cậy răng đỗ vào tất khỏi.

# YÊN OA 燕窝

## TÊN KHÁC

Quan yến, Yên thái,  
Hải yến, Kim ty yến.

## TÊN KHOA HỌC

*Collocalia sp.*

## THỔ SẢN

Chim yến sống rải rác  
ở những hải đảo vùng  
Đông Nam châu Á,  
Indonesia, Philippin, miền  
Nam Trung Quốc (bờ biển  
Phúc Kiến, Quảng Đông,  
Hải Nam).



Việt Nam chim yến  
cho yến sống nhiều từ Quảng Bình đến Hà Tiên.

## BỘ PHẬN DÙNG

Rải chim yến. Yến oa chia làm 3 hạng tuỳ theo màu  
sắc: Đỏ (Huyết yến), trắng (Bạch yến) và đen (Mao yến).  
Loại đỏ thì quý nhất nhưng rất hiếm có, hạng trắng thứ  
nhì và hạng đen thứ ba.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính bình, vào 2 kinh phế và vị.

## TÁC DỤNG

Nuôi phế âm, tiêu đờm, hết ho. Thường dùng chữa  
hư yếu, ho lao, sốt từng cơn, hen suyễn, thổ huyết.

*Sách Dược học đại từ điển ghi:* Yến oa bổ tỳ vị, nhuận phế, chữa khỏi các chứng ho, đờm, lị, trẻ con lèn đậu, lèn sỏi bị hắc hâm đều chữa được cả và rất bổ cho các chứng yếu đuối sau khi ốm khỏi.

### KIÊNG KỴ

Đối với những người biếu tà, tỳ vị hư hàn không dùng được.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc: Cho yến sào vào túi vải, thêm nước vào đun sôi, để lắng mà uống.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ YẾN OA

1. Chữa chứng cảm khẩu và bạch lị dùng bài "Cứu sinh khổ hải phương"" Bạch yến oa 8g với 2g Nhân sâm cho một chén nước đun cách thuỷ chín nhừ mà ăn sẽ见效 hiệu ngay.

2. Chữa chứng người già sốt rét và trẻ con nóng sốt dùng 8g Yến oa với 6g đường hấp cơm ăn vài bận là khỏi (bài Thí nghiệm phương).

3. Chữa chứng trẻ con lèn đậu hắc hâm dùng bài "Kinh nghiệm phương" gồm: Yến oa 8g, Hoàng kỳ 6g sắc lấy nước cho uống rất công hiệu.

## DẠ MINH SA 夜明砂

### TÊN KHÁC

Thiên thử thi, Thiên thử phẩn, Biên bức phẩn, Phân con dơi.

## TÊN KHOA HỌC

*Excrementum  
Vespertilii* hay *Faeces  
Vespertilionum*

## THỒ SẢN

Trung Quốc: Các xứ đều có cả nhưng ở Quảng Đông, Phiên Ngung nhiều hơn.

## BỘ PHẬN DÙNG

Tại Trung Quốc người ta lấy phân của loài dơi tai to. Việt Nam lấy phân của loài dơi có lá mũi. Đem phân dơi về loại bỏ tạp chất, phơi khô là được.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, hàn không có độc vào kinh can.

## TÁC DỤNG

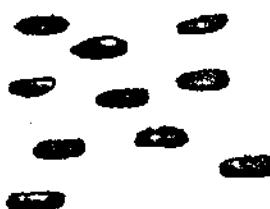
Hoạt huyết, sáng mắt, tả nhiệt, dùng làm thuốc chữa mắt và trẻ con cam tích.

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Dạ minh sa sao uống chữa được tràng nhạc.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Dạ minh sa chữa khỏi các chứng đau mắt có màng mỏng, đau bụng vì xấu máu, tiêu độc tích và trẻ con cam sài kinh giản. Nếu dùng Dạ minh sa với Miết giáp đốt cho khói toả thì trừ hết mũi.



Dơi tai to



Bộ phận dùng

*Sách Bản thảo cầu châm - Hoàng Cung Tú ghi:* Dạ minh sa là phân dơi. Phân dơi hay vào can kinh hoạt huyết. Phàm người ta đau mắt sinh màng là do can có huyết tích xông lên mắt. Muỗi hút máu người. Dơi ăn muỗi. Lấy giống ăn máu chữa máu nên có công hiệu. Người ta cũng dùng Dạ minh sa đốt để trừ muỗi.

### KIÊNG KỴ

Phàm không có ứ nhiệt cầm dùng.

Ghét: Bạch liễm, Bạch vi.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g dưới hình thức thuốc sắc hay thuốc viên.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ DẠ MINH SA

1. Chữa thong manh, quáng gà, mắt khô, mờ: Dạ minh sa 5g (bọc vào lụa hay vải), Cốc tinh thảo 3g. Nước 600ml sắc còn 200ml lọc bỏ bã chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa trẻ con quáng gà: Dạ minh sa sao vàng, nghiền nhô hoà với mật lợn viên bằng hạt đậu xanh. Ngày uống 4 đến 6 viên. Dùng nước cơm hay nước cháo để chiêu thuốc.

3. Chữa sốt rét trước khi có báng dùng Dạ minh sa tán nhô sao uống với rượu hâm nóng khí đói, mỗi lần 12g.

4. Chữa hôi nách dùng Dạ minh sa tán nhô hoà nước bôi vào.

# NGƯU HOÀNG 牛黃

## TÊN KHÁC

Sửu bảo, Sỏi trong túi mật của bò hay trâu.

## TÊN KHOA HỌC

*Calculus Bovis*

## THỔ SẢN

Tại Trung Quốc gọi là Thổ ngưu hoàng là hạng tốt nhất. Tại Ấn Độ hạng vừa.

## BỘ PHÂN DÙNG

Sỏi trong túi mật của bò hay trâu có bệnh. Loại bé bằng hạt sạn, to có khi bằng quả trứng gà, sắc vàng, dǎng, thơm, xốp nhẹ, không nứt vỡ, không đen sẫm.

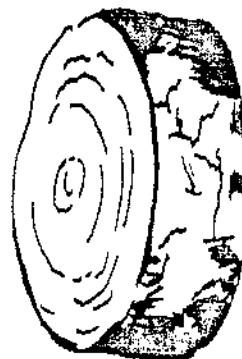
## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị dǎng, tính bình. Vào 2 kinh tâm và can.

## TÁC DỤNG

Thanh tâm, giải độc, thông khíếu, tiêu đờm, định kinh. Chủ trị: Sốt cao, phát cuồng, trị nói mê, kinh giản.

*Sách Tôn Tư Mao ghi:* Ngưu hoàng rất bổ ích cho gan và mật, định tinh thần, khói nóng, khói sọ và trừ ác hồn.



*Sách Nhật Hoa Tử ghi:* Ngưu hoàng chữa khỏi các chứng trúng gió độc mất tiếng, cấm khẩu, sợ hãi, bệnh thiên thời và chứng hay quên, đáng trí.

*Sách Yên Quyền đời Đường ghi:* Ngưu hoàng yên hồn, định phách, chữa tiểu nhì dạ đầm.

*Sách Ngô Phổ ghi:* Ngưu hoàng vào thủ thiếu dương, túc quyết âm và túc thiếu dương kinh. Phàm tiểu nhì kinh giản, nóng lạnh không há mồm được và người lớn điên cuồng đều do tà nhiệt kết đờm ở hai kinh tâm và can. Tâm mà nhiệt thời hoả bốc. Can mà nhiệt thời sinh phong, phong và hoả đánh lộn nhau sinh ra các bệnh ấy. Ngưu hoàng vị đắng khí thanh trừ được nhiệt, tiêu được đờm nên chữa khỏi các chứng nói trên.

## KIÊNG KỴ

Phàm huyết phận không có nhiệt và đàn bà có thai chớ dùng.

Ghét: Long cốt, Long đởm, Địa hoàng, Thường sơn.

Sợ: Ngưu tất, Can tất. Hợp với Nhân sâm, Mẫu đơn, Xương bồ.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 0,3-0,6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGƯU HOÀNG

1. Chữa đậu hắc hâm dùng 2 hạt Ngưu hoàng, Châu sa một phần nghiền nhô, tẩm nước mật lấy lá Yên chi nhúng vào phiết lên đậu thì đậu lại mọc.

2. Chữa tiểu nhì ngũ sắc đơn độc dùng Ngưu hoàng, Tê giác, Sinh địa, Đan bì, Trúc diệp, Mạch môn đong sắc cho uống.

3. Bài An cung ngưu hoàng hoàn: Chữa viêm não (còn dùng chữa sốt nóng nói mê, co quắp): Ngưu hoàng, Uất kim, Tê giác, Hoàng liên, Hoàng cầm, Sơn chi, Chu sa, Hùng hoàng mỗi vị 40g; Xạ hương, Băng phiến mỗi vị 10g, Trân châu 20g. Tất cả tán nhỏ dùng mật luyện thành viên (mỗi viên nặng 4g). Uống mỗi lần 1 viên. Ngày có thể uống tới 3 viên. Trẻ con giảm liều xuống một nửa.

4. Chữa tiểu nhi, sơ sinh thai nhiệt hoặc vàng người dùng Ngưu hoàng to bằng hạt đậu, quấy với mật thành cao hoà với sữa, thỉnh thoảng rót vào mồm cho nó vài giọt. Trẻ nào không thực chớ dùng.

5. Chữa hôn mê do sốt nhiễm trùng, viêm não, co giật do sốt cao dùng bài "Ngưu hoàng thanh tâm hoàn" gồm: Ngưu hoàng 1g, Hoàng liên sống 20g, Chu sa 6g; Chi tử, Hoàng cầm, Uất kim mỗi vị 8g, tán bột làm thành viên bằng nửa hạt dỗ xanh. Ngày dùng 8 viên.

## A GIAO 阿胶

### TÊN KHÁC

Minh giao, Ô giao, Bồn giao, Phó chí giao...

### TÊN KHOA HỌC

*Colla Asini, Gelatinum Asini, Gelatina nirga.*

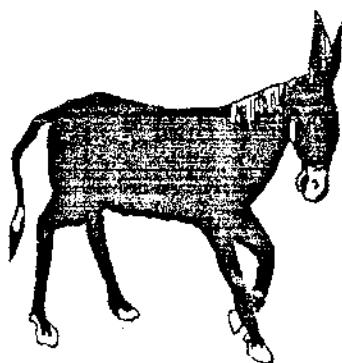
### THỔ SẢN

Tại Trung Quốc thứ sản tại Sơn Đông là hạng tốt nhất. Thứ sản tại Kinh Đô là hạng thứ nhì, còn các xứ Vân Đài, Trang Khẩu, Vô Tích cũng có.

Việt Nam có Lùa  
nhưng thường không chế  
A giao vẫn phải nhập của  
Trung Quốc.

#### BỘ PHẬN DÙNG

A giao là keo chế từ  
da lùa cạo bỏ lông, nấu  
và cô đặc thành cao. Thứ  
nào trong như hổ phách  
mà không có mùi tanh  
hôi là tốt.

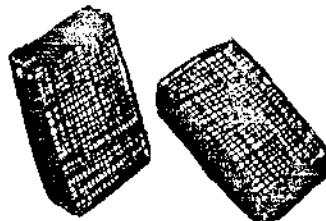


#### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính bình.  
Vào 3 kinh phế, can và  
thận.

#### TÁC DỤNG

Tư âm dưỡng huyết,  
bổ phế nhuận táo, chỉ  
huyết an thai. Chủ trị  
huyết suy gầy yếu, thổ  
huyết, băng huyết và các  
chứng ra máu.



*Sách Bản kinh ghi:* A  
giao chữa được chứng xuất huyết nhiều ở trong ngực,  
bụng, đau bụng, thắt lưng tứ chi bái hoái, phụ nữ xuống  
huyết, an thai.

*Sách Biệt lục ghi:* A giao chữa đàn ông đau bụng  
dưới, suy nhược gầy gò, âm khí bất túc, mỗi chân không  
đứng lâu được, dưỡng can khí.

*Sách Bán thảo cương mục - Lý Thời Trần ghi:* A giao chữa hết thấy dàn ông dàn bà trúng gió độc đau xương đau mình, ngã nước phù thũng ho lao đờm suyễn ụng thư nhợt độc đều tiêu tan được. Nhưng nếu là những chứng tỳ vị bạc nhược, thương thổ hạ tả hay đầy bụng thì chớ nên dùng.

#### KIÊNG KỴ

Tỳ vị suy nhược, ăn không tiêu, ỉa lỏng không nên dùng.

#### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-12g.

#### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ A GIAO

1. Chữa phụ nữ sản hậu mà huyết ra luôn không chỉ hoặc có thai mà huyết ra nhiều dung A giao, Xuyên khung, Cam thảo mỗi thứ 80g, Ngải diệp, Dương quy mỗi thứ 120g; Thược dược 160g, Can địa hoàng 200g sắc kỹ mà uống (Kim di phương).

2. Trị động thai dùng A giao, Ngải diệp mỗi thứ 80g, Thông bạch 1 bát, 4 bát nước sắc còn 1 bát chia ra uống.

3. Trị mửa ra máu không cầm người lớn cũng như trẻ con dùng A giao sao với Cáp phấn mỗi thứ 40g, gia vào một chút Thắn sa rồi tán bột xong lấy nước cốt của Ngẫu tiết (ngó sen) trộn vào uống với mật ong (Kinh nghiệm phương).

4. Kinh nguyệt ra không cầm dùng A giao sao vàng nghiền nhô uống với rượu mỗi lần 8g (Bí uẩn phương).

5. Bổ huyết an thần dùng trong trường hợp mất ngủ, bức xức, nóng nẩy xót xa do mất ngủ dùng bài "Hoàng liên a giao thang". Gồm: Hoàng liên 3g, A giao 8g, Kê tử hoàng 1 cái, Thược dược 12g, Hoàng cầm 8g sắc uống để trị nhiệt bệnh, dư nhiệt chưa dứt, mất ngủ buồn bức:

# HỔ CỐT 虎骨

## TÊN KHÁC

Đại trung cốt, Lão hổ cốt

## TÊN KHOA HỌC

*Panthera tigris* Linn

## THỒ SẢN

Các xứ đều có. Loại sản tại Trung Quốc là tốt, nhất là ở Quảng Đông, Quảng Tây, Giang Bắc. Loại sản tại Việt Nam thứ nhì và tại Lào, Campuchia thứ ba.

## BỘ PHẬN DÙNG

Toàn bộ xương con hổ (trong đó xương 4 chân và xương đầu quý hơn cả) mang nấu cao.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn và ấm. Vào 2 kinh thận và can.

## TÁC DỤNG

Bổ dưỡng gân cốt, trực phong hàn. Chủ trị phong thấp, tê bại, thuốc mạnh xương cốt...

*Sách Dược tính bản thảo ghi:* Hổ cốt chữa khỏi các chứng đau xương, đau gân, thân thể bất toại, đi lại đau đớn, đau bụng thương hàn, sốt rét, trừ nọc độc chó cắn.



*Sách Mạnh Sân đồi Đường ghi:* Nấu xương hổ tẩm thì khỏi đau các đốt xương, tẩm cho trẻ sơ sinh thì khỏi sài, lớn lên vô bệnh tật.

## KIÊNG KỴ

Phàm huyết hư hoả thịnh cấm dùng.

## LIỆU DÙNG

Ngày dùng 6-12g, thái miếng nhỏ ngâm cho tan trước khi đi ngủ hoặc ngâm rượu để uống (ngâm rượu là tốt hơn cả).

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HỔ CỐT

1. Chữa đau các đốt xương không chịu được dùng một bộ dầu hổ bôi mỡ nướng vàng đậm giập lấy lụa bọc lại ngâm rượu 5 đêm tùy ý uống ngày 3 bận thì khỏi.
2. Chữa thoát giang (lòi dom ra ngoài) dùng xương hổ đốt xong tán nỏ uống với nước, mỗi bận 1 thìa. Ngày uống 3 bận.
3. Chữa chó dữ cắn: Cao xương hổ lấy bột vừa uống vừa đắp.
4. Chữa bỗng lửa, bỗng nước: Nướng kỹ xương hổ tán nhỏ rắc vào chỗ bỗng rất hay.
5. Chữa gân xương đau nhức dùng Hổ cốt hoà Thông thảo nấu nước mỗi bận một bát lúc đói, trùm chǎn nằm cho ra mồ hôi là khỏi, chó ăn đồ nóng hại răng, cũng dùng cho trẻ con uống sợ không mọc răng.
6. Chữa trẻ con không mọc tóc dùng Hổ cốt tán nhỏ hoà dầu bôi thì tóc mọc.

# TÊ GIÁC 犀角

## TÊN KHÁC

Sừng tê, Tê ngưu  
giác, Hương tê giác.

## TÊN KHOA HỌC

*Rhinoceros unicornis*  
Linn. và *Rhinoceros*  
*sondaicus* Desmarest.

## THỔ SẢN

Có nhiều tại các nước  
châu Á và châu Phi.

## BỘ PHẬN DÙNG

Sau khi săn bắt được  
Tê giác cưa lấy sừng mà  
dùng.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, chua mặn tính hàn. Vào 3 kinh tâm, can  
và vị.

## TÁC DỤNG

Thanh huyết nhiệt (làm mát huyết), giải ôn độc và  
định kinh. Dùng chữa trong các trường hợp sốt quá hoá  
điên cuồng, sốt vàng da, thổ huyết, máu cam, nhức đầu,  
ung độc, hậu bối.

*Sách Biện dược chỉ nam ghi:* Tê giác bổ ích cho tâm thần và can, trừ được hết thảy các chứng nóng nhiệt liễm vào tâm can, tiêu hết khí huyết ngưng trệ, trẻ con sài kinh, cam nhiệt đều khỏi cả.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Tê giác làm mát ruột, mát huyết giải nhiệt, tiêu độc, các chứng thương hàn, thời dịch, phát ban, sẩn ngứa, thổ huyết, tích huyết đậu sỏi hắc hầm đều chữa được cả.

*Sách Bản thảo cương mục ghi:* Tê giác mài với nước cho đặc uống chữa được các chứng thổ huyết, nục huyết, thương hàn, nói nhảm vàng người, phát ban cùng đậu mọc chí chít sắc hầm hay không đóng vẩy được.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Tê giác vị đắng mặn, đại hàn vào vị thanh nhiệt, vào tâm mát huyết. Phàm tà độc đều vào mồm và mũi trước rồi xuống vị phủ sinh ra các chứng thổ huyết, nục huyết, phát ban, phát vàng nói nhảm. Chỉ có Tê giác là giống vật ăn các cỏ độc, bao nhiêu tinh lực tụ lại ở sừng. Mài sừng Tê giác uống thì nó vào thảng kinh dương minh khu trừ nhiệt độc, tà độc đã hết thì các chứng đều khỏi.

## KIÊNG KỴ

Phàm không phải đại nhiệt, không có ôn độc và phụ nữ có thai cấm dùng. Tê giác nên dùng với Thăng ma.

Ghét: Ô đầu. Ky: Muối, Tùng chi.

## LIỀU DÙNG

Ngày uống 0,5-1g mài lấy nước uống hay sắc uống hay tán bột mà uống. Có khi dùng tới 4 hay 12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TÊ GIÁC

1. Tiêu độc giải nhiệt dùng bài "Tiền thị phương"" Đầu sừng Tê giác mài với nước chè mà uống.
2. Chữa đậu mới mọc đỏ ửng, nóng dữ khát nước nói nhảm: Mài sừng Tê giác lấy nước hoà với nước thuốc có các vị: Sinh địa hoàng, Hồng hoa, Mạch môn đông, Tử thảo, Bạch thược, Thủ niêm tử uống nhiều mới khỏi lở.
3. Chữa sơn lam trường khí và tiêu độc, giải nhiệt: Mài sừng Tê giác cho uống thì khỏi.
4. Chữa thổ huyết, nục huyết dùng các vị: Uất kim, Đồng tiền, Sinh địa hoàng, Hồng hoa, Mạch môn đông, Tử thảo, Trích thảo, Bạch thược, Thủ niêm tử. Sắc xong mài Tê giác vào thuốc cho uống.
5. Thanh nhiệt, giải độc, lương huyết tán ứ dùng bài "Tê giác địa hoàng thang" gồm Sinh địa 16g, Tê giác, Bạch thược, Đơn bì mỗi vị 12g. Sắc chia làm 3 lần uống trong ngày.

## LỘC GIÁC 鹿角

### TÊN KHÁC

Gạc hươu nai để già.

### TÊN KHOA HỌC

*Cornu Cervi*

### THỐ SẢN

Các nước thuộc châu Á, châu Phi có nhiều

## BỘ PHẬN DÙNG

Gạc hươu hay nai mang về cưa thành từng khúc tấm mạt sao vàng hoặc dùng than đốt qua.

Chọn gạc màu tro nâu hoặc tro vàng, ụ không rõ.

Có 2 loại: Khi bẻ, vết bẻ màu trắng giữa có màu tro, tuỷ hép. Nếu tuỷ rộng là gạc nhẹ, xấu.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

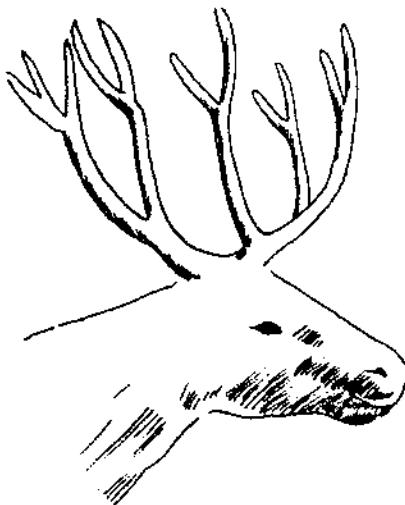
Vị mặn, tính ôn. Vào 4 kinh thận, can, tâm và tâm bào.

### TÁC DỤNG

Tan ứ, hoạt huyết, ích khí, bổ huyết, chữa di tinh, dùng làm thuốc ôn bổ, cường tráng.

*Sách của Mạnh Sân đời Đường ghi:* Lộc giác tấm mạt nướng tán nhỏ uống với rượu nhẹ người, mạnh xương tuỷ và chữa phụ nữ nằm mộng đi lại với ma cũng uống rượu trên với rượu thì quỉ tinh ra hết. Đàn bà huyết dư trong bào thai không ra hết tưởng chết dùng Lộc giác đốt ra than hoà rượu uống mỗi bận 1 thìa, ngày 3 bận thì khỏi.

*Sách Từ Hồi Khê ghi:* Bao nhiêu tinh khí con hươu ở cả sừng, gốc sừng liên với mạch đốc, cho nên bổ mạch đốc người ta. Mạch đốc làm chủ cốt tiết khắp mình, chủ cốt cho nên hay bổ thận, trong sừng có huyết, mạch xung là huyết hải cho nên hay bổ mạch xung. Mạch xung đốc thịnh thời thận khí cường cho nên khoẻ người.



*Sách của Diêm Lập Thăng ghi:* Sừng hươu có 2 phép dùng: chín và sống. Dùng sống thì tán nhiệt hành huyết, tiêu thũng, trừ tà. Dùng chín thì ích thận, bổ hư, cường tinh, hoạt huyết cho nên chữa được ác sang, ung thư nấm mộng với quỉ giao.

## KIÊNG KỴ

Không dùng được với những người cao huyết áp, ỉa lỏng, tim hẹp, máu có độ đông cao, viêm thận nặng.

## LIỀU DÙNG

Ngày uống 5-10g dưới dạng thuốc bột, thuốc viên hoặc thuốc sắc.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LỘC GIÁC

1. Chữa nhọt mọc ở sau lưng (hậu bối), ở vú, các bộ phận khác: Lộc giác đốt ra than, hòa với giấm bôi vào.
2. Chữa gân xương đau nhức: Lộc giác thiêu tồn tính (ra than còn màu đen) tán nhỏ. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g.
3. Chữa truy thai, huyết ú không ra hết dùng Lộc giác 40g uống với nước Đậu sị, mỗi bận 4g trong 3 ngày thì huyết ú ra hết.
4. Chữa rau không ra (sót rau) dùng 1,2g Lộc giác thang bằng nước Gừng.
5. Chữa dâm tre đâm vào thịt không lấy ra được đốt Lộc giác tán nhỏ đắp vào thì dâm ra ngay.
6. Chữa phong sang trên mặt lấy đầu nhọn Lộc giác mài với nước bôi vào thì khỏi.
7. Chữa đòn bà bạch trọc dùng Lộc giác sao vàng tán nhỏ hoà rượu uống mỗi lần 8g.

# LỘC NHUNG 鹿茸

## TÊN KHÁC

Sừng hươu (mới mọc chưa thành cốt), My nhung (nhung con nai)

## TÊN KHOA HỌC

*Cornu Cervi parvum*

## THỒ SẢN

Trung Quốc thú sản ở miền Đông Bắc núi Trường Bạch và Quan Đông tốt nhất. Loại ở Liên Xô tốt thứ nhì (vùng Viễn Đông).

Việt Nam nuôi hươu ở Nghệ An, Hà Tĩnh. Chất lượng kém so với Lộc nhung Trung Quốc.

## BỘ PHẬN DÙNG

Cưa lấy sừng non của con hươu. Có 3 loại:

Huyết nhung: Ngắn, mềm, mọng máu, chưa phân nhánh được coi là loại nhung quý nhất.

Nhung yên ngựa: Sừng non bắt đầu phân nhánh.

Lộc nhung: Sừng non bình thường.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính ôn. Vào 4 kinh thận, can, tâm và tâm bào.

## TÁC DỤNG

Bổ nguyên dương, trị hư lao, đầy tinh huyết dùng làm thuốc tư bổ, cường tráng. Chủ trị chữa hư lao, gầy còm, chân tay đau nhức, đau lưng và xương sống, tiết tinh, đi tiểu ra huyết, phá ứ huyết trong bụng, nhức xương, yên thai, hạ khí.

*Sách Nhật hoa chư gia bǎn thảo ghi*: Lộc nhung bổ cho con trai lưng thận hư lạnh, yếu chân gối mông tinh, chữa con gái băng huyết, lậu huyết, xích bạch đới. Dùng nó chữa các bệnh ấy phải bồi qua tán nhỏ uống với rượu lúc đói.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi*: Lộc nhung sinh tinh, bổ tỳ, dưỡng huyết, ích dương mạnh gân, khoẻ cốt, chữa các chứng hư tổn tai ủ, mắt mờ.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi*: Giống lộc thuần dương hay ở núi, đến tiết hạ chí âm khí sinh thì rụng sừng là tượng âm sinh dương thoát, giống Nai (My) thuần âm hay ở gần đầm đến tiết đông chí dương khí sinh thì rụng sừng. Âm dương trái ngược nhau như thế cho nên Lộc nhung vào hữu thận mà bổ tinh khí bất túc, My nhung vào tả thận bổ huyết dịch bất túc. Lộc nhung bổ chân dương ở mạch đốc mà nhung My thì chỉ bổ dương trong âm mạch đốc. Bởi vậy nên phân biệt.

## KIÊNG KỴ

Phàm không phải hư hàn chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Người lớn ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 0,3-1g dưới dạng tán bột hoặc ngâm rượu mà uống.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LỘC NHUNG

1. Chữa chứng âm hư, lưng đau không đỡ mình được dùng Lộc nhung trích 40g, Thỏ ti tử 40g, Hồi hương 20g. Ba vị tán nhỏ rồi ninh hai dồi bầu dục dê thật nhù hoà với 3 vị trên làm hoàn to bằng hạt ngô. Mỗi bận uống 35 viên với rượu nóng. Ngày uống 3 lần.

2. Chữa chứng lỵ nguy khốn vì khí huyết suy nhược dùng Lộc nhung phết mỡ nướng 40g, hoà 1,5g Xạ hương sắc Bức với Tảo nhục với Nhung làm viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 30 viên với nước cơm lúc đói.

3. Chữa liệt dương, tiểu tiện luôn, sắc mặt thường đen sạm: Nhung 40g cao sạch lông, cắt thái mỏng giã nát; Hoài sơn 48g giã nát. Hai vị trộn đều, ngâm rượu trong 7 ngày. Người lớn ngày uống 10-20ml.

4. Chữa tinh huyết khô kiệt, tai điếc miệng khát, đi tiểu đục: Nhung 40g, Dương qui 40g. Hai vị sao khô tán bột. Lấy thịt Ô mai nấu thành cao trộn với bột trên thành viên bằng hạt ngô.

Người lớn ngày uống 50 viên chia làm 2-3 lần.

## LỘC GIÁC GIAO 鹿角胶

### TÊN KHÁC

Cao ban long, Lộc giao

### TÊN KHOA HỌC

*Colla Cornus Cervi*

## THỎ SẢN

Trung Quốc thứ sản tại Trường Bạch và Quảng Đông rất tốt. Việt Nam cũng có nhiều nhưng công dụng hơi kém bő.

### BỘ PHẬN DÙNG

Cao ban long chế bằng cách nấu gạc hươu nai với nước rồi cô đặc lại.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính bình không độc. Vào các kinh túc quyết âm thiếu ấm và thủ quyết âm thiếu âm.

### TÁC DỤNG

Ôn bő can thận, tu dưỡng tinh huyết. Dùng làm thuốc bồi dưỡng, tư bổ thận kinh suy nhược, cầm máu trong các trường hợp nôn và ho ra máu, dạ dày và ruột chảy máu, tử cung ra máu, kinh nguyệt quá nhiều, đi tiểu nhiều, mồ hôi trộm, chân tay đau nhức.

*Sách Yên Quyền ghi:* Lộc giác giao rất bő khí huyết, chữa khỏi các chứng hư lao, khí nhược, con trai sức yếu thô huyết, đàn bà ăn nhiều dễ thụ thai.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Lộc giao nướng phồng ngâm rượu uống bő được hư lao, sinh cơ, ích tuỷ, béo đẹp người lại trị hư lao, đi tiểu ra huyết, đàn bà uống có con, yên thai trị lãnh.

*Sách của Mậu Hy Ung ghi:* Những người lao động trung khí chân tay đau nhức, ra nhiều mồ hôi, thô huyết, hạ huyết đều do tâm, can thụ bệnh. Lộc giao vị ngọt khí ôn bő trung ích khí, lợi tử chi, huyết tự chỉ, mồ hôi tự liêm. Lộc giao còn trị những người ngã bị thương, huyết ú thành bệnh. Lộc giao cam ôn thông

huyết lại bổ ích cho nên chữa được chứng thương tổn. Dàn bà huyết bế không con, băng lậu, thai không yên, lưng đau gầy yếu đều do huyết hư can thận không đủ. Lộc giao ôn can, bổ thận, ích khí huyết thì các chứng đều khỏi. Uống Lộc giao nhiều thì khí huyết sinh chân dương đủ cho nên nhẹ mình và sống lâu.

### KIÊNG KỴ

Phàm âm hư dương thịnh và có thực hàn không nên dùng.

Sq: Đại hoàng.

### LIỀU DÙNG

Ngày ăn 5-10g. Có thể ăn tối 20g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LỘC GIAO

1. Chữa lao thương thổ huyết dùng Lộc giao, Ngưu tất, Mẫu đơn, Mạch môn đông, Địa hoàng, Tô tử, Uất kim, Bạch thược, Dương qui, Đồng tiễn, Tục đoạn.

2. Chữa kém ngủ, đổ mồ hôi trộm, sốt về chiều, khát nước, đại tiện táo bón, ăn uống không được, dùng bài "Nhị long ẩm" gồm: Cao ban long 40g, Long nhãn 40g. Long nhãn cho vào nước sắc thật kỹ, vắt lọc lấy nước, cắt nhỏ Cao ban long vào khuấy và đun cho tan. Uống khi còn nóng.

3. Chữa thận hư, dương vật yếu lãnh tinh dùng: Sơn thù, Củ kỷ, Lộc giao, Địa hoàng, Mạch đông, Đỗ trọng, Sơn dược, Sa tiền, Ngũ vị, Ba kích thiên, Liên tu.

4. Chữa dàn bà huyết bế lạnh tử cung cũng dùng bài trên và gia thêm Dương qui, Tử thạch anh.

5. Chữa bong lữa: Sắc Lộc giao cho đặc bôi vào.

# XẠ HƯƠNG 麝香

## TÊN KHÁC

Nguyên thốn hương,  
Lạp tử, Hươu xạ, Sóc đất.

## TÊN KHOA HỌC

*Moschus moschiferus*  
Linn

## THỔ SẢN

Trung Quốc: Loại Xạ hương Tông Kinh là tốt nhất. Tại Vân Nam là hạng thứ nhì, còn ở Tây Tạng cũng tốt.

Ngoài ra còn thấy ở Nga, Ấn Độ, các nước châu Á.

Việt Nam có nhiều ở vùng Tây Bắc, và Việt Bắc.

## BỘ PHẬN DÙNG

Bột lổn nhổn có màu nâu tro, vị hắc mùi rất hăng, tan trong nước, ít tan trong cồn.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn không độc vào 12 đường kinh.



Xạ hương

## TÁC DỤNG

Thông khiếu, thông kinh lạc, làm sạch uế, đuổi tà là thuốc hồi sinh trừ trúng độc dùng trong các trường hợp đau bụng, bụng đau dữ dội, phụ nữ khó đẻ, trúng phong, hôn mê điên cuồng, ngực đau thắt, dùng ngoài tiêu sang thũng.

*Sách Bản thảo cầu chán - Hoàng Cung Tú ghi:* Xạ hương chữa được thông quan, khai khiếu, trừ tà, sát trúng, tiêu độc, yên chấn tâm thần, khỏi ngạt mũi, tiêu sang nhọt độc.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Xạ hương thông khiếu khai kinh lạc, thấu da thịt, giải độc rượu, chữa trúng phong, trúng khí, trúng ác, đờm quyết và tiêu tích tụ, trúng hàn.

*Sách Yên Quyền dời Đường ghi:* Xạ hương đắng, cay, hương thơm gắt là thuốc thượng phẩm thông quan, lợi khiếu. Phàm tà khí vào người ẩn nấp không ra được Xạ hương khai chỗ bế tắc, thông khấp cả trong ngoài, các chân lông mở rộng, tà khí do đó mà ra.

## KIÊNG KỴ

Phàm không phải khí tráng tà thực cùng phụ nữ có thai cấm dùng.

## LIỀU DÙNG

Từ 0,25 đến 2g một ngày dưới dạng thuốc uống hoặc thuốc viên.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ XẠ HƯƠNG

1. Chữa sốt cấp tính, trúng độc, mè loạn, tâm trạng suy nhược dùng bài "Lục thần hoàn" gồm: Xạ hương, Minh hùng hoàng, Băng phiến, Thiềm tô mỗi thứ 1g;

Ngưu hoàng, Châu phấn (bột hạt trai) 1,5g. Các vị trên tán nhỏ thêm Thiềm tô tắm rượu viên bằng hạt cài, lấy muội bếp (Bách thảo sương) làm áo cho viên có màu đen. Mỗi lần dùng 5-10 viên tùy theo bệnh.

2. Chữa trẻ con bị bệnh cổ cứng sắp chết dùng một ít Xạ hương hòa sữa bôi vào mồm nó thì sống.

3. Chữa trúng phong bất tỉnh dùng Xạ hương 8g hòa với 8g dầu lạc (hoặc dầu vừng) phun khắp người thì tỉnh ngay.

4. Chữa thiên đầu thống dùng Xạ hương 2g, Tạo giác 4g tán nhỏ lấy giấy mỏng bọc lại, rẽ tóc ra để vào chỗ đau lại rang muối cho thật nóng lấy vải bọc chườm lên trên gói Xạ hương nguội lại chườm, vài lần thì khỏi hẳn.

5. Chữa thai chết lưu không ra được: Xạ hương 1g, Quế chi 8g hòa với rượu nóng cho uống (Nếu cần có thể tăng liều Xạ hương lên tối 2g).

## HÙNG ĐỚM 熊胆

### TÊN KHÁC

Mật gấu

### TÊN KHOA HỌC

*Fel Ursi*

### THỔ SẢN

Các nước châu Á đều có cả. Trung Quốc ở Vân Nam là hạng tốt nhất.

Việt Nam có 3 loại gấu: Gấu heo, gấu chó, gấu ngựa đều thuộc họ gấu.

## BỘ PHẬN DÙNG

Giết gấu lấy túi mật.  
Ném thấy có vị đắng sau  
ngọt mát mà dính lưỡi,  
ngâm lâu sẽ tan hết  
trong miệng. Mật gấu đốt  
không cháy.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hàn. Vào  
3 kinh tâm, can và vị.

## TÁC DỤNG

Phá ú, hồi sinh (ngã  
bất tỉnh), đau nhức, trị  
đau mắt đỏ có màng, đau  
răng, trị kinh giãn,  
hoàng đản.

*Sách Bản thảo cương  
mục ghi:* Hùng đởm giải  
nhiệt, mát ruột, nhuận  
gan, sáng mắt, tiêu màng  
mông, sát trùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 0,5-2g  
uống hòa tan với nước  
ấm hoặc nước cháo.

Dùng ngoài xoa bóp: Lấy 5g mật gấu hòa tan trong  
100ml rượu thường.



Bộ phận dùng

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HÙNG ĐỚM

1. Chữa mắt sưng đỏ: Mật gấu bé bắc bằng hạt gạo mài với nước đun sôi để nguội. Nhỏ vào mắt.
2. Xoa bóp chỗ sưng đau: Mật gấu 5g hòa tan trong 100ml rượu 35° dùng xoa bóp chỗ sưng đau.

## TƯỢNG NHA 象牙

### TÊN KHÁC

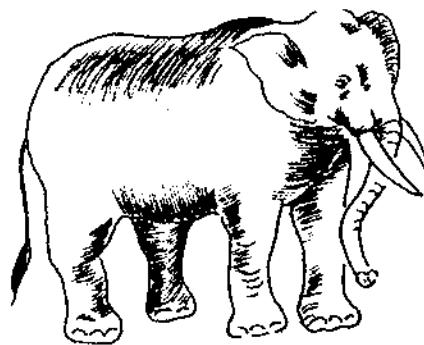
Ngà voi

### TÊN KHOA HỌC

*Corium Elephatis*

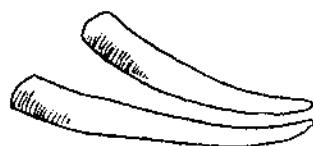
### THỔ SẢN

Các vùng nhiệt đới thuộc châu Á, châu Phi đều có. Loài voi châu Phi tai to, lưng võng. Loài voi châu Á có ở Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia, Việt Nam... tai nhỏ hơn, lưng cong vồng lên.



### BỘ PHẬN DÙNG

Ngà voi (dùng nguyên ngà hoặc lấy những mảnh vụn hay mạt cưa khi cưa dưa ngà voi làm thuốc).



Bộ phận dùng

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính hàn, không độc. Vào kinh tâm và thận.

## TÁC DỤNG

Chỉ huyết, tiêu độc, sinh cơ. Dùng làm thuốc cầm máu, tiêu độc, sinh da non, chữa các chứng hồi hộp, lo sợ, sốt quá hoá cuồng, mụn nhọt lâu liền miệng.

*Sách Cảnh Nhạc toàn thư ghi:* Tượng nha giải nhiệt hoả cho tâm, thận, chữa khỏi các chứng kinh giản, đờm nhiệt, trừ tà khí, khỏi đau xương.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trần ghi:* Răng voi chủ chữa các chứng phong giản, kinh quí (hồi hộp, lo sợ), nóng xương và sang lở.

*Sách Trương Cảnh Nhạc ghi:* Tượng nha vị ngọt tính mát hay thanh được hoả tâm, thận, chữa các chứng kinh quí, phong cuồng, nóng xương, đờm nhiệt.

## LIỀU DÙNG

Dùng trong: ngày uống 6-12g. Dùng ngoài không có liều lượng.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TƯỢNG NHA

1. Chữa ung nhọt không tan: Mài Tượng nha cho uống và cạo lấy bột đắp vào thì tan ngay.
2. Chữa vết đứt tay, chân khỏi ra máu mủ: Tán nhỏ Tượng nha trộn với mật đắp vào chỗ đau.
3. Chữa hóc các thứ xương: Mài Tượng nha cho uống xương ra ngay.
4. Chữa tiểu tiện đi nhiều quá đốt Tượng nha ra than cho uống.

LÂN GIÓI  
NGƯ TRÙNG BỘ

鱼 鳞

虫 介

部

# LONG CỐT 龙骨

## TÊN KHÁC

Phấn long cốt, Hoa long cốt, Thổ long cốt.

## TÊN KHOA HỌC

*Os Draconis*

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại Sơn Tây, Đại Châu, Ngũ Đài Sơn, Tứ Xuyên, Sơn Đông. .. Việt Nam còn phải nhập.

## BỘ PHẬN DÙNG

Long cốt là vị thuốc do kết quả hoá thạch (hoá đá) của xương một số động vật thời cổ đại như loại voi ma mút, tê giác, lợn rừng v.v.. Khi dùng để sống hoặc nung lên rồi mới tán bột.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, chát, tính bình. Vào 4 kinh can, đởm, tâm và thận.

## TÁC DỤNG

Trấn kinh, cố sáp, thu liễm, sinh cơ (lên da non). Chủ trị kinh giãn, di tinh, bạch đới, tự đổ mồ hôi, đi tả, đi lỵ, mụn nhọt không kín miệng.



*Sách Uông Ngang ghi:* Long cốt chữa được nhuận tràng, bồ thận và chữa khỏi các chứng ngược ly, thổ huyết, băng huyết, bạch đới, di tinh, thoát giang (lòi tý), khỏi ra mồ hôi nhiều và làm cho được kiện tinh, yên thần phách, khỏi kinh giản và đêm ngủ hay mê sảng đều khỏi cả.

## KIẾNG KỴ

Các chứng trên do thấp nhiệt gây ra thì không nên dùng uống trong.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-9g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ LONG CỐT

1. Chữa bệnh ra mồ hôi trộm, tự ra mồ hôi dùng bài "Ôn phấn" (trong sách Thiên kim phương) gồm Long cốt nung, Mẫu lệ nung, Sinh hoàng kỳ mỗi vị 12g, Bột té 40g. Tất cả tán nhỏ thành bột, cho vào lụa thưa gói lại xoa lên da.

2. Cầm máu khi có vết loét chảy máu: Long cốt 30g, Ô tặc cốt 30g. Hai vị tán nhỏ rắc bột này lên vết loét.

# HẢI MÃ 海 马

## TÊN KHÁC

Cá ngựa, Hải long, Thuỷ mã.

## TÊN KHOA HỌC

*Hippocampus Sp.*

## THỎ SÁN

Tại Trung Quốc loại Hải mã ở Quảng Đông, Triều Châu, Bình Hải là hạng tốt nhất. Tại Nam Dương và Tô Lạc là hạng thứ nhì. Còn có ở Phúc Kiến, Hải Nam.

Các xứ thuộc vùng biển nước mặn đều có cá.

### BỘ PHẬN DÙNG

Cá con to, sắc trắng, khô chắc hơi mặn, nguyên con không sâu mọt, còn đuôi là tốt.



### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính ôn. Vào kinh thận.

### TÁC DỤNG

Tráng dương, ấm thuỷ tạng, trị đau bụng do khí huyết. Chủ trị bổ ích phòng sự, cường dương làm dẽ dẻ.

*Sách Nhẫn Am ghi:* Hải mã chữa được ấm tạng phủ, tráng dương, tiêu trừ khói tích và định sang, phù thũng, làm phụ nữ dẽ dẻ.

### KIÊNG KỴ

Phụ nữ có thai kiêng dùng.

## LIỀU DÙNG

Tẩm rượu sao qua tán nhỏ ngày dùng 1-3g hoặc ngâm rượu vào các thuốc khác (Dâm dương hoắc, Câu kỷ...) để uống cho cường dương.

Dùng dưới dạng sắc: Ngày uống 4-12g.

## BÀI THUỐC CÓ HẢI MÃ

Chữa nam giới liệt dương, phụ nữ không có con. Hải mã 1 đôi sấy khô vàng tán bột. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1g. Dùng rượu mà chiêu thuốc.

# BẠCH HOA XÀ 白花蛇

## TÊN KHÁC

Rắn hổ mang, Kỳ xà, Kiêm xà, Bách bộ xà, Kỳ bàn xà, Nhãn kính xà...

## TÊN KHOA HỌC

*Naja naja atra* Cantor

## THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều ở Đan Châu, Linh Châu, Triết Giang.

Việt Nam có ở các miền núi, thấy nhiều ở dãy Hoàng Liên Sơn phía Bắc.

## BỘ PHẬN DÙNG

Dùng thịt, mật, xác lột, xương, nọc độc.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, mặn tính ấm, có độc. Vào kinh can.

## TÁC DỤNG

Khu phong hoạt lạc, chống kinh giãn, giảm ngứa. Chủ trị trúng phong, té bại, gân mạch co quắp, méo mồm xéch mắt, khớp xương đau nhức, yếu chân không đứng được, ghê lở ngứa ngáy.

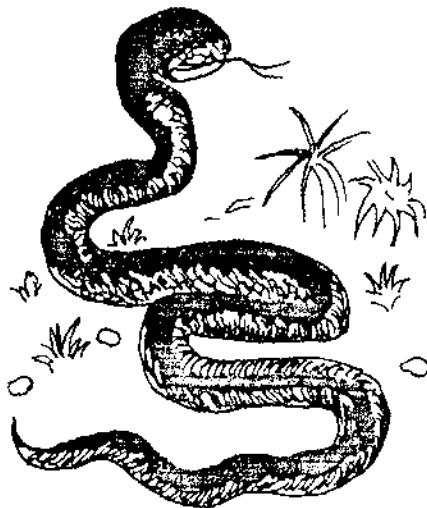
*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Bạch hoa xà tiêu trừ được hết thảy các chứng gió độc như trẻ con bị gió độc, sinh sài cấp kinh, mạn kinh cùng các chứng bởi nọc lậu, nọc tim la mà lở loét.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Bạch hoa xà tiêu trừ gió độc vì phong thấp mà lở loét, vì phong sương mà hoá hủi đều chữa khỏi cả. Nhưng nếu âm hư, máu ít hay trong tạng phủ vì nhiệt mà sinh phong thì chớ nên dùng.

*Sách Yên Quyền đời Đường ghi:* Bạch hoa xà chữa các chứng phong vào phế tắc mũi, bạch đỉến, phá thương phong (gió vào chỗ thương làm cho bệnh nhân lúc trước cổ cứng rồi đến mình mẩy chân tay cứng nhắc), tiểu nhí phong nhiệt, loa lịch, dương mai, đậu đao hầm...

## KIÊNG KỴ

Những chứng huyết hư sinh phong, những người không có phong tà thực sự cấm dùng.



## LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 8-16g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH HOA XÀ

1. Chữa dương mai dùng Bạch hoa xà nhục nướng  
tẩm rượu 4g, Qui bản tẩm mỡ nướng 4g, Xuyên sơn giáp  
nướng 4g, Phong phòng (tổ ong) nướng 4g, Khinh phấn  
4g, Châu sa 4g. Tán nhỏ giã thịt táo Tàu viên bằng hạt  
ngô, uống mỗi lần 7 viên với nước chè nguội. Mỗi ngày  
3 bận, kiêng cá, thịt. Uống hết một tē thì khỏi (bài Tục  
truyền bạch hoa xà hoàn).

2. Trị phong bại, phong cùi, lở ngứa toàn thân dùng  
thịt Bạch hoa xà 160g, Thiên ma (sao rượu) 30g, Bạc hà,  
Kinh giới mỗi thứ 10g tán bột. Rượu ngon 2 thăng, mật  
ong 4 lít cho vào nồi nấu thành cao. Mỗi lần uống 1  
chén với rượu, uống ngày 3 lần. Cần kết hợp đứng vào  
chỗ nóng hoặc làm thế nào để ra mồ hôi (bài Thủy trúc  
bạch hoa xà tửu).

3. Trị nhức đầu do phong ở não, có khi đau khi  
không, nhức nửa đầu dùng Bạch hoa xà tẩm rượu bỏ vỏ,  
da xương. Thiên nam tinh nấu với nước tương cho mềm  
xong cắt lát sao giòn mỗi thứ 40g; Thạch cao, Kinh giới  
mỗi thứ 40g; Địa cốt bì 10g tán bột. Mỗi lần uống 4g với  
nước trà ngày uống 2 lần (bài Thánh tế tổng lục phương).

4. Chữa đậu hắc hâm dùng Bạch hoa xà toàn thân  
đem nướng (đừng để cháy) 12g, Đại đinh hương 7 cái  
tán nhỏ mỗi lần cho uống 2g với nước và rượu thì đậu  
lại đỏ và thuận mọc ngay (bài Vương thị thủ tập  
phương).

# QUY BẢN 龟板

## TÊN KHÁC

Yếm rùa, Kim quy,  
Quy giáp.

## TÊN KHOA HỌC

*Chinemys* (*Geoclemys*)  
*reevesii* (Gray)

## THỔ SẢN

Rùa sống ở nhiều  
nước như Trung Quốc,  
Nhật Bản, Triều Tiên  
v.v..

Trung Quốc có nhiều  
tại Hồ Bắc, An Huy,  
Giang Tô...

Việt Nam nhiều nhất  
ở các tỉnh có nhiều ao  
hồ.

## BỘ PHẬN DÙNG

Yếm rùa. Có thứ nhỏ  
bằng bàn tay, mỏng,  
vàng đậm. Có thứ to hơn  
yếm sắc vàng nhạt, dày là hạng vừa. Loại yếm to, sắc  
đen không dùng làm thuốc.



Bộ phận dùng: Yếm rùa

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, mặn, tính hàn. Vào kinh thận kiêm vào can, tâm, tỳ kinh.

## TÁC DỤNG

Điều dưỡng huyết, bổ tâm thận, âm hư. Chủ trị sốt rét dai dẳng, tâm hư, thận kém âm nuy, mỏi lunge gối, đau xương, lòi trôn trê.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Quy bǎn bổ tâm, thận và đại trường chữa khỏi các chứng đau lung, thấp, đi lỵ, tiêu ung nhọt và chữa cho đàn bà dě dě.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Quy bǎn chữa khỏi các chứng đau tim, huyết xấu, lao nhiệt, đau xương, nhọt hạch băng huyết, lậu huyết và âm hư ho nhiều đều khỏi.

*Sách Chu Đan Khê dời Nguyên ghi:* Mai dưới Quy bǎn bổ âm, chữa chứng âm huyết bất túc, trừ ứ huyết, chỉ huyết lỵ, nổi gân xương và chân tay yếu ớt.

*Sách Nội kinh ghi:* Chứng té thấp, chân tay mềm yếu là do thận âm hư tà khí dễ phạm, thận lại chủ cốt, thận hư cho nên tiểu nhi không kín thóp. Nay dùng Quy bǎn để bổ chân âm thời hoả khí tự giáng mà tà khí hàn nhiệt đều trừ được hết.

## KIÊNG KỴ

Những người âm hư không nhiệt không dùng được.

## LIỀU DÙNG

Ngày uống 12-24g Quy bǎn dưới dạng thuốc sắc, thuốc viên hay thuốc bột.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ QUY BẢN

1. Chữa sốt rét lâu ngày không khỏi dùng Quy bản thiêu tồn tính nghiền nhỏ uống với rượu.
2. Chữa khó đẻ, thôi sinh dùng Quy bản một cái đốt ra tán nhỏ uống với rượu.
3. Đàn bà chuyển dạ 5 ngày mà không đẻ được tưởng chết vì giao cốt không mở dùng Quy bản khô một cái tẩm giấm nướng, tóc rối đàn bà một nắm đốt ra than, Xuyên khung 40g, Dương qui 40g sắc uống mỗi lần 3g.
4. Thuốc bổ chữa bệnh ho lâu ngày: Quy bản sao cát cho giòn, tán nhỏ 100g, Đảng sâm sao thơm tán nhỏ. Hai vị trộn đều, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2g.
5. Chữa trẻ con chốc dầu, thòm lồm ăn tai, lở mồm dùng Quy bản đốt ra than bôi vào.

## MIẾT GIÁP 鏡甲

### TÊN KHÁC

Mai cua đình, Mai ba ba, Thuỷ ngư xác, Giáp ngư.

### TÊN KHOA HỌC

*Carapax Amydas*

### THỔ SẢN

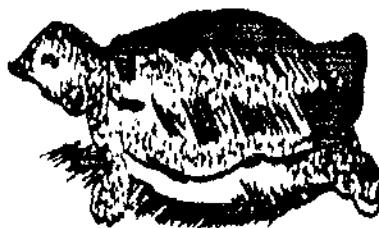
Các nước Đông Nam Á đều có

Tại Trung Quốc các tỉnh đều có cả nhưng chỉ có sông Trường Giang và sông Hoàng Hà hai lưu vực ấy có nhiều.

Việt Nam có nhiều ở  
miền Bắc cũng như miền  
Trung, sống trong các hồ  
ao, các sông.

#### BỘ PHẬN DÙNG

Mai (mu ở trên). Mai  
sắc lục, giữa xương sống  
có 8 đôi sườn, quanh rìa  
nhiều yếm, khô, sạch thịt  
không hôi, không vụn nát.



#### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn tính bình vàc  
3 kinh can, phế, tỳ.

#### TÁC DỤNG

Dưỡng âm, nhuận kiên, tán kết. Chủ trị lao gầy, u  
nhọt, nhức xương, tiểu tiện ra sỏi sạn, kinh nguyệt bế,  
bổ dưỡng nói chung.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Miết giáp chữa khỏi các  
chứng ho lao gầy còm, đau xương, sốt rét cách nhạt, lung  
đau tức, kinh nguyệt không đều, đàn bà chữa đẻ  
khó, ung nhọt trong ruột, kinh gián nọc độc, lở loét đều  
chữa khỏi cả, nhưng phải tắm với giấm rồi nướng mà  
dùng. Còn như chữa chứng ho lao thì phải tắm với nước  
tiểu trẻ con rồi nướng kỹ mà dùng.

*Sách Bản thảo diễn nghĩa bổ di ghi:* Miết giáp bổ  
âm và bổ khí.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:*  
Các sách chép Miết giáp với Quy bản đều bổ thận  
nhưng xét thực ra là thuốc thương can chứ không phải  
bổ thận. Miết giáp vị mặn khí bình có thể tiêu trừ

được các chứng ho lao, nóng xương, khi sốt khi rét, lưng bụng, hiếp rắn chắc, kinh bế, khó đẻ, trẻ con kinh giản, đậu chẩn.

### KIÊNG KỴ

Phàm âm hư mà không nhiệt cùng là tỳ yếu mà tiết tả cầm dùng. Đàn bà có thai uống thì trụy thai phải kiêng kỵ.

Sợ: Phàn thạch. Chớ ăn với trứng gà, thịt vịt, rau sam, thịt thỏ.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12-16g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MIẾT GIÁP

1. Chữa sốt rét lâu ngày dùng Miết giáp, Ngưu tất, Dương qui, gia Quất bì, Hà thủ ô, Tri mẫu, Mạch môn đông.
2. Chữa trẻ em kinh giản dùng Miết giáp nướng chín tán nhỏ hoà với sữa mỗi bận uống 4g. Ngày cho uống 2 lần.
3. Chữa đau lưng cúi, ngửa không được: Miết giáp sao vàng hay nướng chín, tán nhỏ. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 5g.
4. Chữa thạch lâm (đi tiểu ra như sỏi) dùng Miết giáp nướng nghiền nhỏ uống với rượu mỗi bận 1 thìa. Ngày 3 lần.
5. Chữa chứng sốt thấp (nhiệt độ không cao), chữa nhức xương, triều nhiệt do can thận âm hư dùng bài "Thanh hao miết giáp thang" gồm: Thanh hao 12g, Miết giáp 12g, Sinh địa 16g, Tri mẫu 10g, Đan bì 12g. Sắc uống.

# ĐỒI MỒI 玳瑁

## TÊN KHÁC

Đại mại, Văn giáp.

## TÊN KHOA HỌC

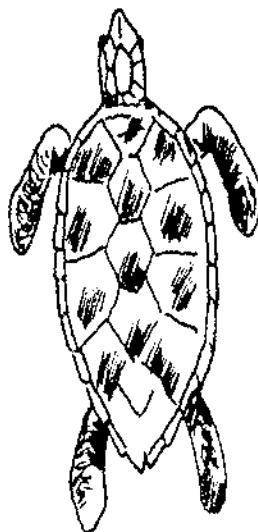
*Eretmochelys imbricata*  
L.

## THÔ SẢN

Tại Trung Quốc thì ở Đài Loan và một dải bờ nước mặn thuộc Nam Hải (Quảng Đông).

Còn thấy ở Nhật Bản, Ấn Độ Dương.

Việt Nam có ở cả 2 miền nhưng miền Nam nhiều hơn.



## BỘ PHẬN DÙNG

Đeo vẩy thành từng lát mỏng sắc hoặc tán bột mà uống.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính hàn. Vào 2 kinh tâm và can.

## TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, giải độc. Dùng chữa bệnh nhiệt, mề sống, kinh giãn, ung nhọt, sưng tấy, nốt đậu hâm đen.

*Sách Bản thảo kinh sơ ghi:* Đại mai thông khí huyết, lợi đại tiểu tràng, chữa khỏi gió độc liễm vào tâm, giải phiền nhiệt, tan huyết đọng, tiêu ụng thũng, giải nọc độc rắn rết, trừ nọc đậu rất là thần hiệu.

## KIÊNG KỴ

Những chứng hư hàn mà không phải nhiệt độc chờ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 4 đến 8g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẠI MẠI

1. Bài: "Dương thị sản nhũ phương" dùng để giải nọc độc rắn rết. Lấy mai con Đại mai mài thật đặc mà uống, nhưng không kiến hiệu bằng chọc tiết con Đại mai sống lấy một chén mà uống, tiêu độc lập tức.

2. Bài "Linh uyển phương" dùng giải nọc đậu. Nếu đậu chưa phát thì tự tiêu ngay trong cơ thể hoặc đã phát ra rồi thì cũng chỉ mọc lơ thơ ít quả thôi. Dùng mai Đại mai và sừng Tê giác mài đặc mỗi thứ nửa chén mà uống.

3. Bài "Văn nhân qui đậu chẩn luận phương" chữa chứng đậu mọc rồi mà hắc hâm là vì huyết trong tâm nóng quá đọng lại mà ra. Vậy phải dùng mai Đại mai, sừng Tê giác mài thật đặc mỗi thứ nửa chén hoà với một ít huyết trong quả tim lợn với 5 thìa nước Tử tô đun kỹ làm thang để âm ấm mà uống.

# Ô TẮC CỐT 乌则骨

## TÊN KHÁC

Hải phiêu tiêu, Mai cá mực.

## TÊN KHOA HỌC

*Sepia esculenta* Hoyle

## THỐ SẢN

Trung Quốc tại các xứ Quảng Đông, Bắc Hải, Bình Hải là những giống to hơn các giống ở vùng nước mặn khác.

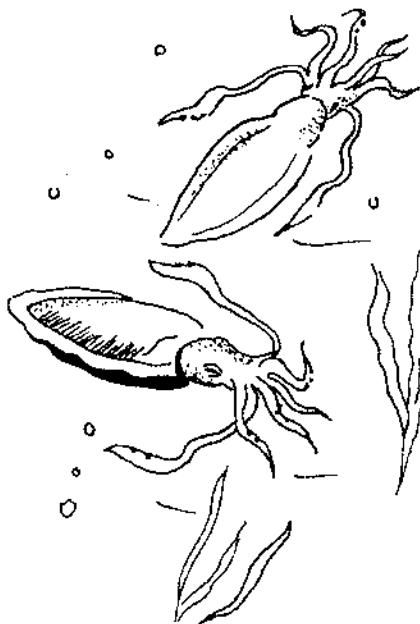
Việt Nam miền biển nơi nào cũng có mực nhưng nhiều nhất ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Tĩnh.

## BỘ PHẬN DÙNG

Mai con cá mực, nguyên mai, trắng nhẹ không vụn nát, ruột không đen, không vàng là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn, tính ôn. Vào 2 kinh can và thận.



## TÁC DỤNG

Thông huyết mạch, trừ hàn thấp, cầm máu. Dùng chữa thổ huyết, máu cam, phụ nữ băng huyết, xích bạch đới, kinh bế, mắt mờ, đau dạ dày.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Ô tặc cốt chữa được thông huyết mạch, trừ hàn thấp, các chứng huyết khô, huyết bế sinh ra đau bụng quặn ruột, lở loét sưng thũng, ngược ly, cam trùng, mắt đau màng mộng và thối tai đều chữa khỏi cả.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Ô tặc cốt chữa được các bệnh: Con gái huyết khô, thương can, khạc huyết, trẻ con đậu giập thối loét - thiêu tồn tinh tán nhỏ rắc vào. Đàn bà lở âm hộ, thiêu tồn tinh tán nhỏ hoà lòng dỗ trứng gà bôi vào. Trẻ con trùng thiêt, nga khẩu cùng với Bồ hoàng tán nhỏ bôi vào. Lưỡi sưng máu chảy như suối cùng với Hoa hoè tán nhỏ rắc vào. Tai chảy mũ, tai điếc cùng với Xạ hương tán nhỏ thổi vào.

*Sách của Diệp Tiên Sĩ dời Thanh ghi:* Ô tặc cốt khí ôn vào can kinh, túc quyết âm, vị mặn vào thận kinh thúc thiếu âm, chủ chữa con trai thận hư tinh kiệt không con, con gái thương can huyết khô không con. Vì Ô tặc cốt tính ôn lại mặn vào 2 kinh tâm và thận khiến cho thông huyết, ích tinh cho nên có con.

## KIÊNG KỴ

Những người âm hư đa nhiệt không dùng được.

Ghét: Bạch cập, Bạch liễm, Phụ tử.

## LIỀU DÙNG

Ngày uống 4 đến 8g dưới dạng thuốc bột hay thuốc viên.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ Ô TẶC CỐT

1. Chữa độc hàn nhiệt công vào mắt mọc màng dùng Ô tặc cốt cạo hết vỏ tán nhỏ hoà ít Long nǎo điểm ngày 3 lần.
2. Chữa thổ huyết dùng Ô tặc cốt tán thật nhỏ. Ngày uống 4 đến 5 lần, mỗi lần 1 đến 2g, uống với nước cơm hay nước Bạch cập (10 hay 20g Bạch cập sắc với 300ml nước) để chiêu thuốc.
3. Chữa tai chảy mủ: Ô tặc cốt 2g, Xạ hương 0,4g tán nhỏ lấy bông bọc vào đầu tăm chấm thuốc ngoáy vào tai.
4. Chữa tiểu tiện ra huyết dùng Ô tặc cốt tán nhỏ 4g giã Sinh địa lấy nước hoà uống.
5. Chữa đầu chốc lở dùng Ô tặc cốt, Khinh phấn 2g lấy nước nóng hoà muối rửa sạch rồi tán nhỏ các vị trên bôi vào ngày 2-3 lần thì khỏi.

## MÃU LÊ 牡蛎

### TÊN KHÁC

Vỏ hẫu, Vỏ hà, Hầu cồn, Hà sông.

### TÊN KHOA HỌC

*Ostre*

### THỔ SẢN

Trung Quốc có nhiều tại các xứ Quảng Đông, Tân An, Sa Tinh.

Việt Nam hầu hết các cửa sông thuộc miền Duyên hải đều có.

## BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ. Từng con to bằng bàn tay, dày, trắng xám không lẫn các loại vỏ khác, không vụn là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn, tính bình hơi lạnh. Vào 3 kinh can, đờm và thận.

## TÁC DỤNG

Phá rắn, hoá đờm, tiêu hạch (loa lịch) dùng làm thuốc kiện vị. Vào dạ dày làm cho chóng tiêu hoá, vào mạch máu làm tăng bạch cầu, xúc tiến tế bào trong toàn thân, trực cống sinh mới.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Mẫu lỵ hoá đờm thanh nhiệt, bổ thuỷ, khôi khát, tiêu tan rôm sẩy nhọt hạch, chữa khôi các chứng di tinh, băng huyết, khôi ra mồ hôi nhiều, khôi sốt rét và xích ly, dùng Mẫu lỵ phải có Bối mẫu làm tá sứ. Nếu dùng với Cam thảo, Ngưu tất, Viễn chí, Xà xàng tử thì hay lắm.

*Sách của Mậu Hy Ung ghi:* Mẫu lỵ được khí bế kết thành vị mặn khí lạnh chủ chữa các chứng: thương hàn, hàn nhiệt, phiền mẫn, khí kết, đau tim, đau hiếp. Các chứng ấy đều do can, đờm hai kinh chịu bệnh, tà khí ẩn nấp ở trong không tan nay có Mẫu lỵ vào khua, trừ hết tà khí, khí ẩn huyết chu lưu cho nên khôi bệnh.



*Sách Bản thảo thập di ghi: Mẫu lê cùng Ma hoàng, Sà sàng, Can khương tán nhỏ chữa chứng ra mồ hôi trộm.*

### KIẾNG KỴ

Phàm hư hàn cấm dùng.

Ghét: Ma hoàng, Tân dì, Ngô thù du.

### LIỀU DÙNG

Ngày dùng 12 - 40g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ MẪU LÊ

1. Chữa mộng tinh, di tinh, xích bạch ly: Mẫu lê, Hoàng nghiệt, Ngũ vị, Sơn thù, Kỷ tử, Xa tiền, Sa uyển tật lê, Liên tu, Đỗ trọng, gia Ngưu tất chữa xích bạch ly.

2. Chữa thương hàn chuyển thành bệnh bách hợp: Rét không ra rét, nóng không ra nóng, muốn nằm không nằm được, muốn đi không đi được, miệng đắng, tiểu tiện đỗ, uống thuốc vào lại thổ ra biến thành chứng khát dùng Mẫu lê (nung) 80g, Quát lâu căn 80g tán nhỏ, uống với nước cơm ngày 3 lần, mỗi lần 12g.

3. Chữa chứng mộng, di tinh, đại tiện đường tiết dùng Mẫu lê phấn hoà giấm viên bằng hạt ngô uống với nước cơm mỗi lần 30 viên.

4. Nhọt mới mưng, chưa thành mủ chữa chặn trước dùng Mẫu lê hoà nước bôi, khô lại bôi.

## CÁP PHẤN 蛤粉

### TÊN KHÁC

Cáp lợi phấn, Hải cáp phấn, Hải cáp xác.

## TÊN KHOA HỌC

*Arcidae*

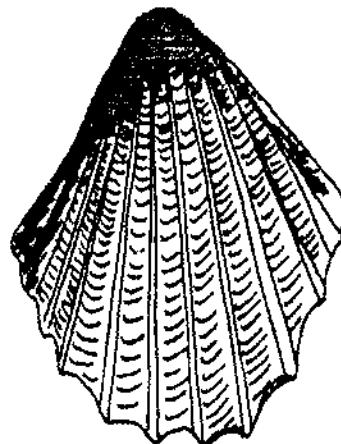
## THỔ SẢN

Trung Quốc: Tại một dải bờ nước mặn thuộc địa phận Quảng Đông, Bảo An, Bình Hải có nhiều.

Việt Nam có ở các vùng biển, thấy nhiều ở Thanh Hoá.

## BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ sò nung thành vôi tán nhỏ như phấn.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn, tính lạnh vào kinh tâm, thận.

## TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, lợi thấp, hoá đờm, tan kết. Chủ trị trừ nhiệt đờm, bướu cổ, tràng nhạc, bạch trọc, đới hạ.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Cáp phấn giải nhiệt, tiêu đờm, khói nôn oẹ, tiêu phì thũng, lợi tiện, khói di tinh, bạch trọc, giải khí kết, tiêu ung nhọt. Nếu bị bỗng lửa hay bị bỗng nước sôi thì Cáp phấn trộn với dầu vừng mà bôi vào chỗ bỗng là chóng khỏi.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Cáp phấn có công tiêu đờm, chỉ ho, trị thũng vì nó vừa hàn, vừa mặn giải được nhiệt.

## KIÊNG KỴ

Tỳ vị hư hàn cấm dùng hoặc dùng phải thận trọng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng từ 12-20g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CÁP PHẤN

1. Hoá đờm tán kết dùng trong trường hợp lao hạch cổ, sưng tuyến giáp, đau sườn ngực: Cáp phấn, Hải tảo, Côn bối, Ngõa lăng tử mỗi thứ 12g; Ngũ bội tử 6g, Ngũ linh chi, Kha tử 12g, Trư yến 80g. Tất cả tán bột làm viên, mỗi lần uống 12g. Ngày uống 2 lần (bài Hàm hoá hoàn).
2. Trị ho suyễn do đờm nhiệt: Thanh đại, Cáp phấn mỗi thứ 12g. Tán bột ngày uống 3 lần, mỗi lần 12g với nước (bài Đại cáp tán).
3. Trị phù thũng do thấp nhiệt, tiểu không thông: Cáp phấn, Mộc thông, Trư linh, Trạch tả mỗi thứ 8g; Hoạt thạch, Đông quì tử, Tang bạch bì mỗi thứ 12g; Đăng tâm 4g sắc uống.
4. Trị di tinh, bạch trọc: Cáp phấn 1 cân, Hoàng bá (sao qua bằng nồi đất mới) 1 cân tán nhỏ viên với nước lâ to bằng hạt ngô mỗi lần uống 100 viên với rượu nóng. Ngày uống 2 lần (bài Trân châu phấn hoàn).
5. Chữa quáng gà: Cáp phấn sao vàng tán bột lấy sáp viên bằng hạt bồ kết cho vào bầu dục lợn hấp cơm ăn. Ngày 1 lần (bài Nho môn sự thân phương).

# THẠCH QUYẾT MINH 石決明

## TÊN KHÁC

Cửu khổng, Cửu khổng loa, Ốc khổng, Bào ngư.

## TÊN KHOA HỌC

*Haliotis sp.*

## THỎ SẢN

Trung Quốc tại các xứ Quảng Đông, Bắc Hải, Bình Hải có nhiều, ngoài ra các bờ biển nước mặn cũng có.

Việt Nam có ở miền Bắc (đảo Bạch Long Vĩ, Cô Tô, Cát Bà) và chân núi đèo Ngang.

## BỘ PHẬN DÙNG

Vỏ. Vỏ có 7-13 lỗ, thường là 9 lỗ. Ngoài vỏ có mâu nâu hoặc xanh tía, bên trong trơn nhoáng, bóng nhiều mâu sắc như xà cừ, khô nguyên vỏ, dày không có mùi hôi là tốt. Không dùng loại không có lỗ.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay hơi mặn, tính ấm, không độc. Vào 2 kinh can và phế.



## TÁC DỤNG

Bình can, tiêm dương, trừ nhiệt, sáng mắt, thông lâm. Dùng chữa đau choáng mắt hoa, xương đau nhức, thong mạnh mờ mắt, nóng xương và lao thương.

*Sách Hải được bắn thảo ghi:* Thạch quyết minh trừ được phong nhiệt liễm vào can, phế, chữa được khỏi đau mắt, màng mộng và chứng nhức xương lao nhiệt.

*Sách Bắn thảo bị yếu ghi:* Dùng Thạch quyết minh hoà với nước trong nhô vào mắt sẽ đứt màng quang mộng và thông khỏi lâu kết, giải khí nóng vì uống nhiều rượu.

*Sách Bắn thảo cầu chân Hoàng Cung Tú ghi:* Thạch quyết minh hình như vỏ trai có 7 hay 9 lỗ cũng gọi là Thiên lý quang là thuốc vào túc quyết âm can kinh hay trừ nhiệt tan màng nhưng phải dùng với thuốc dưỡng huyết mới có công hiệu.

## KIÊNG KỴ

Phàm tỳ vị hư hàn mà không thực nhiệt không nên dùng.

Sợ: Tuyên phú hoa.

## LIỀU DÙNG

Ngày uống 3-6g dưới dạng bột (thuốc sắc).

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THẠCH QUYẾT MINH

1. Chữa thong mạnh, quáng gà: Thạch quyết minh cạo sạch vỏ đen ngoài và tán nhỏ thuỷ phi 10g. Dùng gan lợn hay gan dê bổ đôi cho thuốc vào. Đun sôi chín để hơi xông vào mắt. Khi đã nguội ăn cả gan, uống cả nước. Mỗi ngày 1 lần.

2. Chữa đau mắt trắng hay đỏ, đêm đến như gà mổ mắt dùng Thạch quyết minh (nung kỹ), Mộc tặc sao. Hai vị bằng nhau tán nhỏ. Mỗi lần uống 12g, thang bằng nước gừng và Táo tầu. Mỗi ngày uống 2 lần.

3. Chữa đậu hậu mắt có màng dùng Thạch quyết minh, Cúc tinh thảo hai vị bằng nhau tán nhỏ phiết vào gan lợn cho ăn.

4. Chữa ra nắng chói mắt dùng Thạch quyết minh, Cúc hoa, Cam thảo mỗi vị 4g, sắc để nguội uống.

## CÁP GIỚI 蛤蚧

### TÊN KHÁC

Cáp giải, Đại bích hổ,  
Tắc kè.

### TÊN KHOA HỌC

*Gerko, Gekko* Linn

### THÔ SẢN

Tại Trung Quốc thứ săn tại Quảng Tây và Long Châu tốt nhất.

Việt Nam tắc kè sống hoang tại các tỉnh miền thượng du như Tuyên Quang, Bắc Thái, Lạng Sơn, Cao Bằng. Miền nam Trung bộ và Nam bộ cũng có nhiều.



## BỘ PHẬN DÙNG

Cá con toàn đuôi. Dài khoảng 15-25cm, ngang 6-7cm da sần sùi có vẩy nhỏ óng ánh màu xanh hoặc vàng ở lưng, đuôi nhỏ và dài hơn thân. Khi dùng bỏ mắt, chặt 4 bàn chân, sấy khô tán nhỏ hoặc cắt nhỏ ngâm rượu.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn tính bình vào 2 kinh phế và thận.

## TÁC DỤNG

Bổ phế thận, ích tinh trợ dương, tư dương cường tráng, cắt cơn ho suyễn. Dùng chữa ho lâu, ho ra máu, hen suyễn, tiêu khát.

*Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi:* Cáp giới chữa đái rắt, ra sạn, thông lợi, thông kinh nguyệt, chữa bệnh thuộc phế khí, ho ra máu.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Cáp giới chữa được chứng phế khí xông ngược lên, ích được tinh huyết, định suyễn, khởi ho, phế ung, tiêu khát và giúp cho sinh dục.

*Sách của Mậu Hy Ung ghi:* Nhọc quá thời phế thận hư, ngoại tà dễ xâm, nội chứng theo phát ra. Cáp giới thuộc âm trừ được thuỷ chấp, phế thận đã được tự dưỡng thời ho lao tự khỏi.

## LIỀU DÙNG

Ngày uống 3 đến 4g dưới dạng bột hay ngâm rượu.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CÁP GIỚI

1. Ho lâu không khỏi, phế tích tụ hư nhiệt lại thành ung, ho ra máu mủ, ho cả ngày không cầm, đau nhói trong lồng ngực dùng Cáp giới, A giao, Lộc giác giao, Tê

giác (sống), Linh dương giác mỗi thứ 10g. Nước sông 2 bát sắc bằng siêu đất, đun nhỏ lửa cạn còn nửa bát bỏ bã năm ngửa nhấp cho hết, ngày một bận.

2. Chữa ho thở, mặt và chân tay đều phù dùng Cáp giới một con đực, một con cái để nguyên cả đầu và đuôi hoà rượu với mật phết vào nướng chín rồi dùng 20g Nhân sâm tán nhỏ, sáp ong 160g đun cho chảy ra hoà các thứ vào làm 6 bánh. Nấu cháo gạo nếp, mỗi bận cho một bánh vào cháo khuấy lên nhấp dần cho hết.

3. Trị suyễn lâu năm, di tinh: Cáp giới tán bột, mỗi lần uống 2g. Ngày uống 2-3 lần với nước đường cát trắng khuấy nước cơm.

4. Trị di tinh, liệt dương do thận dương bất túc: Cáp giới một cặp tán bột, mỗi lần 4g. Ngày uống 2 lần với rượu ngọt.

## XUYÊN SƠN GIÁP 穿山甲

### TÊN KHÁC

Vẩy tê tê, Lăng lý giáp.

### TÊN KHOA HỌC

*Manis Pentadactyla* L.

### THỔ SẢN

Tại Quảng Tây (Trung Quốc), Việt Nam, Đông Ấn Độ và châu Phi đều có cả.

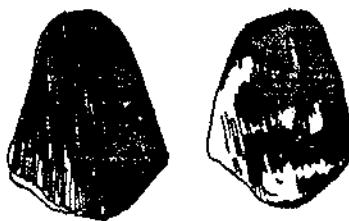
## BỘ PHẬN DÙNG

Vẩy con tê tê. Vẩy cứng rắn, bóng hơi thành hình tam giác, chính giữa dày, xung quanh mỏng mầu nâu nhạt hoặc nâu đen. Theo kinh nghiệm vẩy ở đuôi thì tốt hơn vì có tác dụng nhiều hơn.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn tính hơi hàn.  
Vào 2 kinh can và vị.



## TÁC DỤNG

Thông kinh lạc, trừ phong, hoạt huyết, tiêu thũng, xuống sữa. Chủ trị phong, tê cứng đau nhức, trị sốt rét do đờm tích, trẻ em kinh sợ. Trị mụn nhọt sữa không thông.

*Sách Uông Ngang chép:* Xuyên sơn giáp chữa khỏi các chứng phong thấp, lạnh dạ dày, sang nhọt độc, tiêu máu mủ phù thũng, trẻ con chốc lở mạch lươn, chữa phụ nữ không kinh nguyệt và có nhiều sữa.

*Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi:* Xuyên sơn giúp chữa trẻ con sài kinh và phụ nữ không kinh nguyệt.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Xuyên sơn giúp trừ đờm ngược hàn nhiệt, tiêu ụng thũng, thông khiếu, sát trùng.

## KIẾNG KỴ

Mụn nhọt đã phá miệng, người hú nhược không nên dùng.

## LIỆU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ XUYÊN SƠN GIÁP

1. Chữa tắc tia sữa: Xuyên sơn giáp nướng, tán nhỏ hoà rượu uống mỗi lần 1 thìa. Ngày uống 2 lần, rồi bôi dầu vào lược chải vú thì sữa thông ngay.
2. Chữa tràng nhạc vỡ loét dùng Xuyên sơn giáp 20 cái đốt nghiền nhỏ đắp vào.
3. Chữa mụn nhọt: Xuyên sơn giáp 10g, Bạch chỉ 5g, Tạo giác thích (Gai bồ kết 8g), Hoàng kỳ 6g, Dương qui 6g. Nước 600ml sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày.
4. Chữa kiến bò vào tai: Dốt Xuyên sơn giáp tán nhỏ hoà nước rỏ vào tai thì kiến bò ra ngay.
5. Chữa tràng trĩ chảy máu mủ dùng Xuyên sơn giáp thiêu tồn tính 80g, Nhục đậu khấu 3 quả tán nhỏ. Mỗi lần uống 8g với nước cháo.
6. Chữa đậu khồng mọc được, sắc khô đỗ dùng Xuyên sơn giáp, Từ thảo, Sinh địa hoàng sắc cho uống.
7. Chữa đậu biến sắc đen dùng Xuyên sơn giáp, Cáp phấn hai vị bằng nhau tán nhỏ sao qua hoà ít Xạ hương mỗi lần uống 4g với rượu lúc đói.
8. Trị tai ứ, tai điếc, trong tai như gió thổi: Dùng Xuyên sơn giáp một miếng to, lấy Cáp phấn sao đỏ (bỏ phấn), Yết tiêu 7 cái, một ít Xạ hương đều tán mịn, lấy dầu vừng một giọt hoà vào làm nở phồng lên, lấy bông bit vào kín tai.

# BẠCH LẠP 白蜡

## TÊN KHÁC

Mật lạp, Phong lạp, Sáp ong trắng.

## TÊN KHOA HỌC

*Cire blanche*

## THỎ SẢN

Trung Quốc Bạch lạp ở Tứ Xuyên gọi là Xuyên lạp, ở Vân Nam gọi là Vân Lạp, ở Hải Bắc, Hải Khẩu có loại Hoàng Lạp.

## BỘ PHẬN DÙNG

Sáp tốt có màu trắng, đóng bánh và mềm như nến, không lẫn lonen tạp chất.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, béo tính hơi ấm không độc. Vào kinh tỳ và vị.

## TÁC DỤNG

Câm máu, sinh cơ, chữa xích bạch đới, hạ ly.

*Sách Bản thảo sùng nguyên ghi:* Bạch lạp bổ trung ích khí, khỏi đi ly và hút hết máu mủ làm cho ưng nhọt chóng khỏi.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Không có gì nhạt bằng sáp ong, chất dày, vị ngọt, tính hoan cho nên nó nhuận được tạng phủ. Chất mỏng vị đậm tính sáp cho nên trị được kiết lỵ.

## KIẾNG KỴ

Ly do hoả nhiệt không dùng.

Ghét: Nguyên hoa, Tế cáp.

## LIỆU DÙNG

Ngày dùng 8-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH LẠP

1. Trị bong lứa, bong nóng làm đau nhức dùng Đầu vừng 160g, Dương qui 40g. Trước hết sắc lấy nước Quy bồ xác rồi bỏ 40g Bạch lạp vào khuấy đến khi nguội phiết lên vải mỏng dăp vào nơi đau. Cao này trị hút được mủ độc mau lên da non.

2. Chữa chứng ly ăn vào mửa ra ngay, già trẻ đều dùng được: Bạch lạp 20g, lòng đỏ trứng gà 1 cái, nửa chén rượu, tóc đốt cháy (Phát hôi) 8g, Hoàng liên bột 8g, mật ong tốt nửa chén. Trước hết đun lên quấy đều bỏ tóc cháy vào. Khi gần đặc bỏ các thứ thuốc khác và bột Hoàng liên vào. Khi nào đặc thành bột có thể viên được là thôi, uống với nước (Hoa đà phuơng).

3. Nhiệt ly, hậu sản bị ly dùng Bạch lạp 12g, A giao 16g, Dương qui 10g, Hoàng liên 12g, Hoàng bá 4g, Trần thương mẽ 8g. Trước hết nấu Trần thương mẽ lọc lấy nước rồi dùng nước ấy sắc thuốc uống dần (Bài "Thiên kiền giao lạp thang").

# HOÀNG LẠP 黃蜡

## TÊN KHÁC

Sáp ong vàng, Mật lạp.

## TÊN KHOA HỌC

*Cera flava, Yellow wax*

## THỒ SẢN

Trung Quốc: Thứ sản tại Hồ Kinh Dương là hạng tốt nhất. Thứ sản tại Sa Thị thứ nhì, tại Vân Nam thứ ba. Còn ở các xứ Quảng Đông, Quỳnh Châu, Bắc Hải cũng có.

## BỘ PHẬN DÙNG

Sáp tốt có màu vàng, đóng bánh và mềm như nến.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Ngọt, ôn không độc. Vào kinh tỳ và vị.

## TÁC DỤNG

Sinh cơ, định thống, chỉ huyết, chuyên trị sang thương, tiện huyết.

*Sách Ngọc thu được giải ghi:* Hoàng lạp làm chóng lên da non và chữa khỏi các chứng kiết ly, động thai ra huyết, bị ngã hay bị đâm chém ra nhiều máu hoặc bị bỗng và bỗng nước sôi đều chữa được cả.

*Sách Yên Quyền đời Đường ghi:* Phụ nữ có thai bị động thai ra nhiều huyết gần chết dùng Hoàng lạp to bằng quả trứng gà đốt cho chảy ra uống với một chén rượu ngon khỏi ngay.

*Sách Viễn tây danh vật khảo nói:* Hoàng lạp có chất hoà hoã tan được kết, mềm được rắn, dùng hoà thuốc làm cao bôi vú nứt, nhọt, nung mủ rất hay.

## KIÊNG KỴ

Phàm có thấp trệ đờm uất chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 8-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ HOÀNG LẠP

1. Bài "Yên quyền phương" chữa phụ nữ có thai đau động thai, ra huyết luôn gần chết dùng 4g Hoàng lạp với một bát rượu ngon đun nho nhỏ lửa, thấy sôi lên năm ba dạo thì thôi, để nguội cho uống, chỉ chốc lát là khỏi..

2. Bài "Y lâm tập yên phương" chữa chứng bong lứa hay bong nước sôi đến nỗi lở loét sưng húp, máu mủ hôi thối nên dùng 40g Dương qui với 160g dầu vừng đun sôi kỹ rồi vớt bỏ bã ra cho 40g Hoàng lạp vào nước dầu ấy mà quấy cho tan ra để nguội phiết vào miếng vải mà dán vào chỗ đau rất là thần hiệu.

3. Chữa xích, bạch ly đau bụng dưới không chịu được dùng Hoàng lạp 12g, A giao 12g, đun cho chảy ra hoà 20g bột Hoàng liên khuấy lên chia làm 3 bận uống nóng thần hiệu.

4. Chữa hoắc loàn dùng một bát rượu đun sôi cho một viên sáp vào khuấy đều uống.

# PHONG MẬT 蜂蜜

## TÊN KHÁC

Bách hoa tinh, Bách hoa cao, Phong đường, Mật ong.

## TÊN KHOA HỌC

*Mel.*

## THỔ SẢN

Trung Quốc tại Quảng Đông, Tăng Thành là hạng tốt nhất. Tại Quỳnh Châu, Gia Tích thứ nhì. Ngoài ra còn ở nhiều nơi khác như Quế Lâm, Quảng Tây...

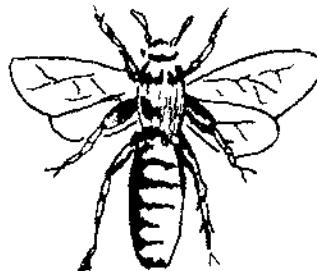
Việt Nam có nhiều tại Lao Cai.

## BỘ PHẬN DÙNG

Mật loại tốt có màu vàng nhạt, lỏng sền sệt, vị ngọt. Loại kém màu nâu sẫm.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, tính bình. Vào 5 kinh tâm, phế, tỳ, vị và đại tr Đường.



Ong chúa



Ong thợ

## TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, bổ trung, nhuận táo, hoạt trường, giải độc, hết đau. Dùng chữa tỳ vị hư nhược, táo bón, ho, đau bụng, giải độc ở đầu, dùng ngoài chữa lở miệng, vết thương bong.

*Sách Bản thảo đồ giải ghi*: Phong mật bổ trung, thanh nhiệt, nhuận ngũ tạng, thông tam tiêu, bổ tỳ vị, điều hoà trãm vị thuốc và giải các chất độc.

*Sách Yên Quyền đời Đường ghi*: Thốt nhiên đau bụng và xích bạch ly hoà Mật ong với nước chế ít nước Gừng vào uống một chén thì chỉ ngay.

*Sách Mậu Hy Ung ghi*: Mật ong là tinh anh các thứ hoa khí thanh hoà, vị thuần ngọt, bổ cả tinh thần khí huyết và chữa đủ các chứng âm dương, hàn nhiệt, hư thực.

*Sách Nội kinh ghi*: Tâm kinh có nhiệt thời sinh các chứng kinh giản, mật ong có chất ngọt lại hoà hoãn, giáng được tâm hoả, trừ được phiền nhiệt nên khỏi được các chứng kinh giản. Ngọt lại chủ giải độc, vào tỳ. Tỳ đã được bổ dưỡng thì ăn uống tiêu hoá tốt nên khỏi được chứng tràng tích.

## KIÊNG KỴ

Phàm tỳ hàn, tiện tả và có thấp tà cấm dùng. Ăn với hành trắng thì sinh lỵ. Ăn với Tạc ngư (Thờn bơn) có thể chết.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 20g đến 50g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ PHONG MẬT

1. Chữa đại tiện bí mà tiểu tiện lợi là do đại tiện rắn quá, tân dịch hao tổn dùng 2 chén mật ong sắc thật

đặc có thể viên được. Khi hãy còn nóng nặn thành một thoi thông vào hậu môn thì đi đại tiện được ngay. Nếu gia thêm Tạo giác, Tế tân hoà với Mật ong làm cách trên càng hay.

2. Chữa bong dầu sôi: Lấy Mật ong trắng bôi vào thì đỡ ngay.

3. Chữa trẻ tuổi mà tóc bạc: Nhổ hết tóc bạc lấy Mật ong trắng bôi vào chân lông thì tóc đen mọc ngay.

4. Chữa trên mặt có điểm đen: Tán Phục linh hoà Mật ong bôi trong 7 ngày thì hết sạm đen.

5. Chữa loét dạ dày tà tràng: Mật ong 10g, Cam thảo sống 10g, Trần bì 6g, Nước 400ml. Trước hết sắc Cam thảo và Trần bì với nước, cô cạn còn 200ml thì lọc bỏ bã. Thêm Mật ong vào chia làm 2 hay 3 lần uống trong ngày.

## CƯƠNG TÀM 僵蚕

### TÊN KHÁC

Tằm dâu, Bạch cương tàm, Cương trùng, Chế thiên trùng, Trực cương tàm, Tàm thuế.

### TÊN KHOA HỌC

*Bombyx mori* L.

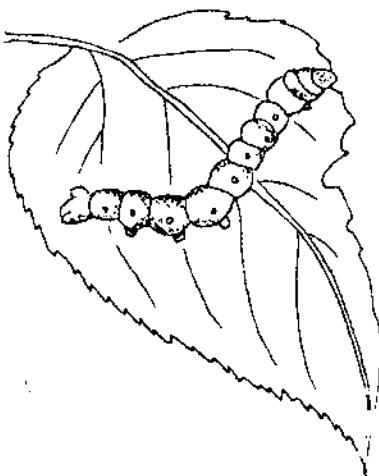
### THỐ SẢN

Trung Quốc: Thủ sản tại Giang Tô, phủ Thường Châu là hạng tốt nhất. Còn các xứ khác cũng có nhưng không được tốt lắm.

Việt Nam có nhiều ở những nơi nuôi tằm.

## BỘ PHẬN DÙNG

Cá con tằm vôi trắng (trắng như vôi). Dùng con tằm ăn lá dâu, lúc gần chín bị bệnh chết cứng thẳng do trùng *Botrytis bassiana* Bals gây ra. Hiện nay sản xuất Bạch cương tằm bằng cách phun khuẩn này lên mình tằm đủ tuổi (4-5cm). Trong ngoài đều trắng là tốt. Nếu mình cong queo, ruột ướt thì không nên dùng.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn đắng cay, tính bình không độc. Vào 4 kinh tâm, can, tỳ, phế.

## TÁC DỤNG

Khu phong, hoá đờm. Chủ trị kinh giản, trị trùng phong, liệt mặt, động kinh co giật, mất tiếng, đau cổ họng, sang lở.



Bộ phận dùng

Sách *Bản thảo bì yếu ghi*: Cương tằm trừ gió độc, tiêu đờm, tan tích kết, thông kinh huyết chữa khỏi các chứng trùng gió độc, mất tiếng, nhức đầu, đau răng, sưng cổ, nhợt hạch, phụ nữ băng huyết, trẻ con kinh cam da sần sùi như vẩy cá đều chữa khỏi.

*Sách Đại Minh nhật hoa chư gia bản thảo ghi:* Dùng 7 con Bạch cương tán nhão với rượu chữa các chứng: Trúng phong mất tiếng, con trai ngứa âm hộ, con gái đái hụt.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Bạch cương tán phong đờm, tiêu tràng nhạc, đòn bà tắc vú sữa, băng huyết, trẻ con cam ăn.

## KIÊNG KỴ

Những chứng thuộc huyết hư không phải phong tà chờ dùng.

Ghét: Tang phiêu tiêu, Cát cánh, Phục linh, Phục thần, Tỳ giải.

## LIỀU DÙNG

Dùng từ 6-12g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ BẠCH CƯƠNG TÀM

1. Trẻ con kinh phong dùng Bạch cương tàm, Toàn yết hai vị bằng nhau, Thiên hùng, Phụ tử mỗi thứ 4g bào chế qua xong tán bột. Uống lần 2g, lấy Cương tàm sắc uống.
2. Các loại phong đờm dùng Bạch cương tàm 7 con (chọn con thảng) hoà nước Gừng uống.
3. Đau đầu thình lình dùng Bạch cương tàm tán bột uống với nước nóng.
4. Chữa nhức răng dùng Bạch cương tàm (loại thảng) sao với Gừng sống cho có màu vàng sẫm. Bỏ gừng, tán bột lấy nước bồ kết (Tạo giác) trộn với thuốc xức vào.
5. Chữa mặt nám đen dùng Bạch cương tàm trộn nước bôi lên.
6. Chữa tắc vú sữa dùng Bột cương tàm 8g uống với rượu. Lấy lược vuốt ở vú thì có sữa.

# TÀM SA 蚕沙

## TÊN KHÁC

Phân tằm, Tàm mě, Vân tằm sa.

## TÊN KHOA HỌC

*Feaces Bombycum* hoặc *Excrementum Bombycis*

## THÔ SẢN

Trung Quốc tại Quảng Đông, Nam Hải, Cửu Giang và một dải Thuận Đức có nhiều và các xứ khác cũng có.

Việt Nam: Tất cả những nơi nuôi tằm đều có thể có phân tằm.

## BỘ PHẬN DÙNG

Phân tằm phơi khô, màu nâu đen mặt không nhẵn chất cứng nhưng giòn, hơi có mùi hôi. Thường là những thỏi nhỏ dài khoảng 3mm đường kính 2-3mm.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, cay tính ôn không độc. Vào 3 kinh can, tỳ, vị.

## TÁC DỤNG

Khử phong táo thấp dùng chữa phong thấp, khớp đau, ngoài da tê, lưng chân lạnh đau, chữa mắt toét.

*Sách Bản thảo thập di ghi*: Tàm sa sao vàng rồi bọc vào cái túi ngâm rượu uống thì trừ khỏi các chứng phong thấp, chân tay tê liệt, ngoài da sẩn ngứa, huyết lạnh, huyết ứ, lạnh lưng, lạnh bụng đều khỏi cả. Dùng

Tàm sa sao nóng già bọc vào túi vải mà chườm thì khỏi các chứng gió độc làm cho gân cốt tê mỏi, chân tay tê liệt, mỏi lưng, thấp khớp.

*Sách Bản thảo cương mục ghi:* Tàm sa chữa tiêu khát, hòn kết, băng huyết, nhức đầu, đau mắt đỏ, khu phong, trừ thấp.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Giống tằm chỉ ăn không uống, ăn xong ra phân nóng cho nên trừ thấp, khử được phong, chữa các bệnh ngoài da. Xưa ông Sử Quốc Công dùng Tàm sa ngâm rượu để chữa chứng phong tê vì thế, nhưng phải dùng thứ tằm muộn về tháng 6 mới hay.

## KIÊNG KỴ

Không phải tê thấp mà có huyết nóng cấm dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g, có khi dùng tới 30g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc viên, dùng ngoài không kể liều lượng.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TÀM SA

1. Chữa bán thân bất toại: Hai bát Tàm sa đựng vào 2 cái túi sao nóng để thay đổi chườm vào chỗ đau tê. Đồng thời nấu cháo gạo nếp với quả cật của dê, mỗi ngày 1 quả cật. Dùng trong vòng 10 ngày.

2. Chữa phụ nữ băng huyết: Tàm sa sao vàng tán nhỏ uống mỗi ngày 15g, có thể dùng rượu chiêu thuốc.

3. Chữa đau tim không chịu được dùng 40g Tàm sa hòa nước sôi lọc sạch, uống với nước thì khỏi ngay.

4. Chữa đi đái ra đường, miệng khô khát, chữa thó tá mắt nước nhiều: Tàm sa 40g, Nước 600ml sắc còn 300ml chia làm nhiều lần uống trong ngày.

# TANG PHIÊU TIÊU 桑螵蛸

## TÊN KHÁC

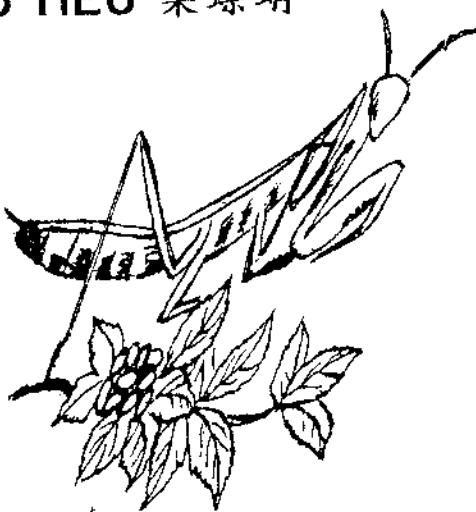
Tổ bọ ngựa trên cây  
dâu

## TÊN KHOA HỌC

*Vigina*                    *Ovorum*  
*Mantidis*

## THỔ SẢN

Trung Quốc tại  
Quảng Đông, Nam Hải là  
hạng tốt nhất. Tại Quảng Tây và Giang Tô hạng vừa.  
Việt Nam có ở những nơi trồng dâu.



## BỘ PHẬN DÙNG

Tổ bọ ngựa hình trứng dài, nhẹ, sắc nâu vàng hoặc  
nâu đen, bên trong có nhiều xếp, mỗi xếp có nhiều  
ngăn, mỗi ngăn có 1 trứng. Dùng tổ trứng chưa nở, lấy  
được đem về sấy khô cho chín trứng.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, mặn tính bình. Vào 2 kinh can và thận.

## TÁC DỤNG

Ích thận, cố tinh, bổ hư. Chủ trị di tinh, di đái rất,  
liệt dương, kinh nguyệt bế tắc, đau eo lưng.

*Sách Bản thảo bì yếu ghi:* Tang phiêu tiêu nướng cho khô vàng hay tẩm với giấm nướng kỹ dùng kiện tinh bổ thận và chữa khỏi các chứng hư lao thương tổn, mộng tinh, bạch trọc, băng huyết, đau lưng. Nếu nướng chín cho trẻ con ăn sẽ khỏi đái dầm ban đêm.

*Sách Yên Quyền đời Đường ghi:* Những chứng thận hư lợi tiểu tiện, con trai yếu sức tinh chảy ra luôn dùng Tang phiêu tiêu nung chín hoà nước uống lúc đói.

*Sách Bản thảo cầu chán - Hoàng Cung Tú ghi:* Người ta lấy thận làm gốc. Con trai thận đã suy thì hay sinh chứng mộng tinh, di tinh, liệt dương. Tang phiêu tiêu thuộc thuỷ. Thận được Tang phiêu tiêu thì âm khí sinh trưởng cho nên khỏi được các chứng trên. Con gái huyết bế đau lưng là do can và thận có bệnh. Tang phiêu tiêu có chất mặn vào huyết thận, lại có chất ngọt hay bổ trung ích khí. Thận đã được tư bổ thì thuỷ đi lên cùng với tân giao hành được huyết và khỏi đau lưng.

## KIÊNG KỴ

Người hoả thịnh nên ít dùng. Sợ: Tuyễn phúc hoa.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TANG PHIÊU TIÊU

1. Chữa di tinh, tiểu tiện nhiều lần, đái dầm do thận hư gây ra: Tang phiêu tiêu, Viễn chí, Xương bồ, Đẳng sâm, Phục thần, Dương quy, Qui bản mỗi vị 40g.

*Cách dùng:* Tán nhỏ dùng nước Đẳng sâm làm thang uống ngày 8g.

2. Chữa thai tiền, săn hậu đái són và đái rắt dùng Tang phiêu tiêu tẩm rượu tán nhỏ uống với nước mỗi lần 8g.

3. Chữa phụ nữ động thai, bí tiểu tiện dùng Tang phiêu tiêu nướng tán nhỏ. Ngày uống 2 lần với nước, mỗi lần 1 thìa to.

4. Chữa hóc xương dùng Tang phiêu tiêu tẩm giảm ngậm.

5. Chữa nhĩ tai đau nhức dùng 1 cái Tang phiêu tiêu đốt tồn tính, Xạ hương 1g đều tán nhỏ thổi vào tai, hễ chảy mủ ra lau sạch lại thổi vào là khỏi.

## THIỀN THOÁI 蟬蜕

### TÊN KHÁC

Thuyền thoái, Thiền thuế, Thuyền thuế, Thiền xác.

### TÊN KHOA HỌC

*Periostracum Cicadae*

### THỎ SẢN

Trung Quốc tại Triết Giang là hạng tốt nhất, tại Phúc Kiến là hạng nhì.

Việt Nam có ở các vùng rừng núi hoặc thành phố những nơi có cây to.

### BỘ PHẬN DÙNG

Xác lột của con ve sầu.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt mặn tính hàn vào 2 kinh can và phế.

## TÁC DỤNG

Tán phong nhiệt, giải kinh, tuyên phế, thấu đậu chẩn. Dùng chữa đậu chẩn, phong chẩn, trẻ con kinh giật, phá thương phong, đầu phong choáng váng, mất tiếng, mắt có màng mộng.

*Sách Nhǎn Am ghi:* Thiền thoái chữa khỏi các chứng phong nhiệt, trúng gió độc, khản tiếng, đau mắt có màng mộng, ngoài da sẩn ngứa, trẻ con khóc dạ dề, làm cho đậu sởi chóng mọc, dễ thoi sinh hạ thai.

*Sách Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú ghi:* Con ve là dư khí của cây sinh ra, chỉ uống gió ăn sương mà sống nên có những năng lực sau đây:

- Thể khí khinh hư chữa được phong nhiệt ở kinh can.
- Tính hay thoát ra đổi lốt chữa được đàn bà chuyển dạ không dễ được và tan được màng mộng cho con người.
- Tiếng kêu trong vang cho nên chữa được chứng mất tiếng.
- Ngày kêu đêm nghỉ cho nên chữa được chứng dạ dề (khóc đêm).

## KIÊNG KỴ

Những người hư chứng và không phong nhiệt không dùng được.

## LIỀU DÙNG

Ngày uống 1-3g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột.

## \* BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THIỀN THOÁI

1. Chữa cảm mạo, viêm khí quản, ho mất tiếng: Thiền thoái 3g, Ngưu bàng tử 10g, Cam thảo 3g, Cát cánh 5g. Nước 400ml sắc còn 200ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày.
2. Tiểu nhì dạ dề trong 120 ngày dùng Thiền thoái 49 con, bồ nứa đầu, lấy nửa đuôi rửa sạch tán nhỏ chia làm 4 lần uống. Sắc Câu đằng làm thang.
3. Chữa đậu chẩn có huyết nhiệt mọc không khoái dùng Thiền thoái, Tê giác, Sinh địa hoàng, Tử thảo, Mạch môn đông, Liên kiều, Kim ngân hoa.
4. Trị mọi chứng phong sang dùng bài "Tiêu phong tán": Kinh giới, Cam thảo mỗi vị 80g, Nhân sâm, Bạch cương tám, Bạch phục linh, Hoắc hương, Thiền thoái, Khương hoạt mỗi vị 40g, Hậu phác, Trần bì mỗi vị 20g. Tán nhuyễn mịn, mỗi lần uống 8g thang với rượu.

## NGŨ BỘI TỬ 五倍子

### TÊN KHÁC

Vân cáp, Bách trùng thương, Bách dược tiên.

### TÊN KHOA HỌC

*Galle chinensis*

### THỎ SẢN

Trung Quốc các miền sơn già nhiều nơi có nhưng chỉ ở các xứ Quảng Đông, Quảng Tây, Quế Lâm là tốt hơn cả.

Việt Nam có nhiều ở các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lao Cai.

#### BỘ PHẬN DÙNG

Túi do con sâu Ngũ bội tử gây ra trên những cuống lá và cành của cây muối họ đào lộn hột. Túi khô cứng nâu xám không vụn nát là tốt.

#### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị chua, chất tính bình. Vào 3 kinh phế, thận và đại trườn.

#### TÁC DỤNG

Liễm phế, giáng hoả, chỉ huyết, liễm hàn, sáp trườn. Dùng chữa phế hư sinh ho, ly lâu ngày lòi dom, nhiều mồ hôi, mụn nhọt. Còn dùng làm thuốc thu liễm trong bệnh đi ỉa lỏng, ly xuất huyết, hoàng đản, giải độc.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Ngũ bội tử có công dụng làm râu xanh, tốt tóc, giáng hoả, giải nhiệt tiêu đờm khỏi ho, khỏi ra mồ hôi nhiều và khỏi say rượu, các chứng tả ly, sang nhọt, trĩ hậu môn, thoát giang, lòi dom, đàn bà đẻ sa dạ con đều chữa khỏi cả.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Ngũ bội tử liễm phế, giáng hoả, hoá đờm, chỉ ho, chữa các chứng ra mồ hôi trộm, nôn mửa, vàng người, mất máu, tiểu nhì dạ đẻ, lòi dom.

*Sách Bản thảo nhật hoa đài Tống ghi:* Ngũ bội tử sinh tân dịch, tiêu tửu độc và dược độc.



## KIÊNG KỴ

Có thực tà, ho do ngoại cảm, tá lý do thấp nhiệt thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-8g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGŨ BỘI TỬ

1. Chữa hóc xương gà dùng bài "Hải thượng danh phương": Ngũ bội tử tán nhỏ rắc vào cuống họng.
2. Chữa trĩ dùng: Ngũ bội tử sắc nước xông hoặc đốt khói xông thì co vào ngay.
3. Chữa trẻ con trớ luôn dùng hai cái Ngũ bội tử: Một cái để sống, một cái nướng chín và 20g Trích thảo cùng tán nhỏ cho uống mỗi lần 2g với nước cơm thì khỏi.
4. Chữa trẻ con dạ đầm dùng Ngũ bội tử tán nhỏ hòa nước cho đính đắp vào rốn.
5. Chữa đau bụng đi ỉa lỏng: Ngũ bội tử tán bột, thêm hồ vào viên thành viên bằng hạt đậu xanh, ngày uống 15-20 viên, dùng nước pha Bạc hà mà uống thuốc.

# TOÀN YẾT 全蝎

## TÊN KHÁC

Bọ cạp, Toàn trùng, Yết tử, Yết vĩ.

## TÊN KHOA HỌC

*Buthus martesli* Korsch

## THỐ SẢN

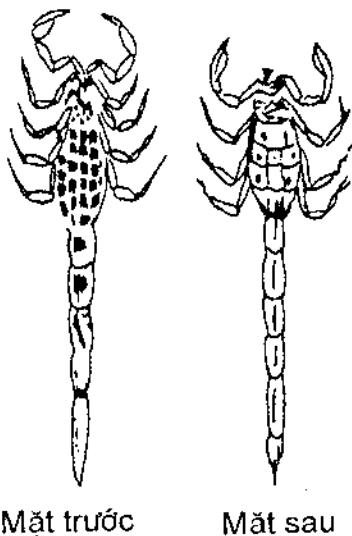
Các nước thuộc miền  
ôn đới đều có

Tại Trung Quốc các  
tỉnh Hồ Bắc, Thiểm Tây,  
Hà Nam, Sơn Đông có  
nhiều.

Việt Nam còn phải  
nhập để làm thuốc.

### BỘ PHẬN DÙNG

Cả con hoặc đuôi  
riêng, nguyên con, khô,  
không nát còn cả đuôi  
là tốt.



### TÍNH VỊ - QUY KINH

### BỘ CẤP

Vị mặn hơi cay tính bình, có độc. Vào kinh can.

### TÁC DỤNG

Trục phong, trị cơn kinh. Chủ trị kinh giản, co giật,  
uốn ván, trị mọi chứng phong sảy sẩm, miệng mắt méo  
lệch, bán thân bất toại.

*Sách Bản thảo cầu chân ghi:* Toàn yết chữa khỏi các  
chứng trẻ con trúng độc sài kinh, người lớn trúng gió  
độc mà bán thân bất toại, lác mắt méo móm, chân tay  
co quắp, ăn nói ngượng nghịu và sốt rét đều khỏi cả.  
Toàn yết phải bỏ chân hay chỉ dùng đuôi thôi vì đuôi nó  
có sức rất mạnh, rất kỵ dùng với Oa ngưu.

*Sách Mậu Hy Ung ghi:* Các chứng phong thuộc can mộc không dùng vị thuốc có tính cay, ôn thì không đưa được thuốc vào chỗ đau để trực phong tà. Toàn yết có tính chất cay, ôn nên chữa được các chứng người lớn trúng phong, trẻ con cấp kinh phong.

*Sách của Trương Sơn Lôi ghi:* Toàn yết là thứ độc trùng nọc nó tẩu tán các nơi, trừ phong thấp ở ngoài vào rất hay. Còn phong ở trong nên tinh không nên động chờ dùng.

## KIÊNG KỴ

Chứng phong do huyết hư thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 1-4 con hoặc 3-8 đuôi.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TOÀN YẾT

1. Chữa trẻ con kinh phong, người lớn sau khi ngất bị bán thân bất toại, thiên đầu thống: Toàn yết (bỏ đầu, chân) 3g, Địa long (rửa sạch sao vàng) 3g, Cam thảo 2g. Tất cả tán bột, chia làm 5 hay 6 lần uống trong ngày.

2. Chữa chứng phá thương phong vi trùng vào chỗ thương sinh chứng nóng sốt, chân tay co quắp dùng Toàn yết 5 con sao khô cho Xạ hương tán nhỏ dwit vào chỗ thương để khu phong, sát trùng.

3. Chữa chứng thận hư, tai điếc dùng Toàn yết 49 con, Gừng sống 49 miếng sao thấy Gừng khô thì thôi. Tán nhỏ cứ đến canh hai uống với rượu mỗi bận 4g, dù có thấy say cũng không ngại, hễ thấy tai vo vo như tiếng sáo là kiến hiệu.

# NGÔ CÔNG 蜈蚣

## TÊN KHÁC

Con rết, Thiên long, Bách túc trùng, Bách cước, Bách túc.

## TÊN KHOA HỌC

*Scolopendra moorsitans*  
Linné

## THỒ SÀN

Có tại các nước châu Á, các nước khí hậu ôn đới.

Trung Quốc có nhiều ở các tỉnh Hồ Bắc, Thiểm Tây, Hà Nam, Sơn Đông.

## BỘ PHẬN DÙNG

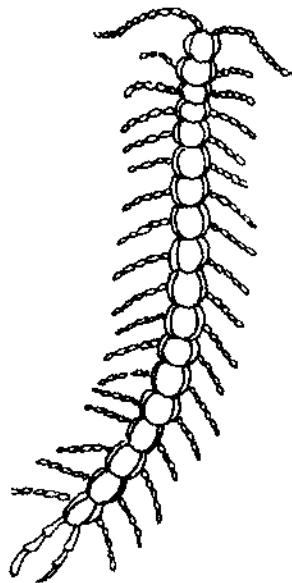
Cả con khô còn nguyên con, dài 7-15cm đầu vàng, lưng đen, chân bụng đỏ vàng là tốt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay, tính ôn có độc vào kinh can.

## TÁC DỤNG

Trừ phong, trấn kinh giãn, giải độc rắn. Dùng chữa hàn nhiệt tích tụ trong bụng, truy thai, trừ ác huyết, trị sang nhợt.



*Sách Bản thảo cầu chân ghi:* Ngô công chữa khỏi trẻ con kinh phong, bị gió độc vào rốn làm cho cầm khẩu. Ngô công còn chữa khỏi các chứng đau bụng, sốt rét kết tụ huyết độc, nhọt hạch, nọc rắn, sát trùng nhưng dễ làm cho phụ nữ chữa phải truy thai.

*Sách của Mậu Hy Ung ghi:* Ngô công vị cay khí ôn có độc là thuốc đi vào kinh túc quyết âm. Nó trị được rắn, hễ thấy một con rắn dù to đến đâu bò lên trên đâu khoét óc ăn cho nên dùng nó chữa các thứ sà, ngứa trùng độc.

*Sách của Hoài Nam Tử ghi:* Ngô công có tính cay chủ tan kết tụ, ôn chủ thông hành chữa được các chứng hàn nhiệt kết tụ ở trong bụng và tiêu nhì kinh giản cùng là loa lịch, trĩ lậu.

## KIÊNG KỴ

Phàm không phải phong, trưởng thực tà và phụ nữ có thai cầm dùng.

Sợ: Tri thù, Tang bì và muối trắng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NGÔ CÔNG

1. Chữa trẻ con, sơ sinh cầm khẩu không bú được dùng Ngô công (thứ chân đở) bỗn đầu bỗn chân đốt ra than, nghiền với sữa lợn độ 20g chia làm 4 bận, hâm nóng cho uống rất thần hiệu.

2. Chữa sang trĩ đau nhức dùng Ngô công (thứ chân đở) bỗn đầu chân, tán nhô hoà ít Long não nhô nước bọt luyện bôi vào.

3. Chữa phá thương phong (nhọt dâ vỡ chưa hàn khẩu, tà phong lọt vào sinh ra chứng vàng mặt, dây da bụng, đại tiện khi táo, khi nát, hâm hấp sốt tưống chết) dùng Ngô công (bồ đầu chân) đốt ra than tán nhỏ sát vào răng, chảy dãi ra nhổ đi, lập tức khỏi.

## THIỀM THỪ 蟬蜍

### TÊN KHÁC

Cóc

### TÊN KHOA HỌC

*Bufo vulgaris* Schl.

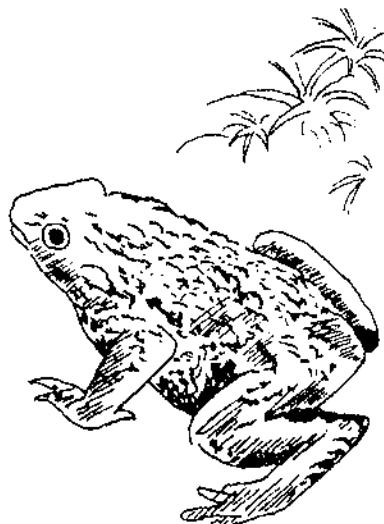
### THỔ SẢN

Các nước châu Á đâu  
cũng có

### BỘ PHẬN DÙNG

Thịt và xương

Dùng cóc da vàng  
hoặc hơi đen hoặc có  
đốm trắng ở giữa đầu  
hoặc có chữ bát ở giữa  
bụng nặng trên 50g  
(Không được dùng loại có  
mắt đỏ hoặc có hai dọc xanh ở hai bên bụng, đó là loại  
cóc độc ăn có khi chết người).



### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị cay tính mát vào kinh vị.

## TÁC DỤNG

Sát trùng bạt độc, thuốc phát tán ngoại khoa. Chủ trị kinh can, lở nhọt, đinh độc, trị kinh phong trẻ em, trị hen suyễn, suy dinh dưỡng, cam tích.

*Sách Bản thảo kinh sơ ghi:* Thiêm thử chữa tan tà khí, lui nhiệt độc, tiêu trừ ụng nhọt, rôm sẩy, chữa khỏi trẻ con cam tích, mặt vàng da bủng, giải các nọc độc và nọc chó dại.

*Sách Yên Quyền dời Đường ghi:* Thiêm thử sát cam trùng, chữa ác sang đốt ra than đắp vào.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Thiêm thử chữa ngũ cam, bát ly, thũng độc, phá thương phong, thoát giang.

## KIÊNG KỴ

Phàm không trùng tích, nhiệt độc cấm dùng. Trẻ con không có cam tích và bị ỉa chảy sơ phát thì không nên dùng.

Nọc độc cóc ở da và gan nếu ăn phải thì chết người (khi mổ cóc phải bỏ hết da và ngũ tạng).

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g thịt cóc.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ THIỀM THỬ

1. Chữa các chứng chốc lở: Đốt cóc ra than hoà với mồ lợn bôi.

2. Chữa cam tẩu mã: Con cóc lấy đất bọc kín đốt thành than, cân lấy 12g, Hoàng liên 10g, Thanh đại 4g, Xạ hương 0,8g. Tất cả tán nhỏ xỉa vào chỗ răng và lợi bị cam dã rửa sạch bằng nước muối.

3. Chữa trẻ con lở rốn: Đốt cháy Thiềm thừ tán nhô bôi chỉ 3 ngày là khỏi.
4. Chữa trẻ con cam tích bụng to, người vàng chỉ còn da bọc xương. Lấy cúc lột da, bỏ tất cả đầu mình chân, ruột gan chỉ lấy duy nhất hai cái đùi sau. Lấy dầu vững hay mỡ phết đều nướng ăn. Ăn liền 5-6 ngày, mỗi ngày 1 lần thì béo tốt ngay.

## ĐỊA LONG 地龙

### TÊN KHÁC

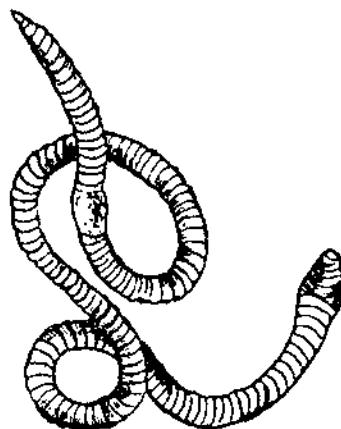
Thổ long, Kỳ dần,  
Cam đất, Khâu dần,  
Khúc dần, Câu vẫn, Ca  
nữ, Phụ dần.

### TÊN KHOA HỌC

*Pheretima asiatica*  
Michaelsen

### THỔ SẢN

Loài giun to gấp nhiều  
ở Quảng Đông, Quảng  
Tây, Phúc Kiến (Trung Quốc).



Việt Nam thấy ở các tỉnh miền biên giới.

### BỘ PHẬN DÙNG

Bắt giun, chọn con to. Cho vào tro rơm và dội nước ấm cho sạch chất nhầy nhớt. Sau dùng đinh đóng đuôi nó vào miếng gỗ, lấy dao sắc rạch từ đầu đến cuối dùng nước ấm rửa sạch đất trong bụng rồi phơi hay sấy khô.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn, tính hàn. Vào 3 kinh tỳ, vị và thận.

## TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, trấn kinh, lợi tiểu, giải độc. Dùng chữa bệnh nhiệt phát cuồng, ho suyễn, kinh phong mạn và cấp, bán thân bất toại, tiểu tiện khó khăn, dùng ngoài đắp mụn nhọt.

*Sách Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân ghi:* Địa long chữa khỏi các chứng thương hàn, sốt rét, đại nhiệt điên cuồng cấp kinh, mạn kinh, phong nhiệt, đỏ mắt, lở mồm, đứt lưỡi, nhiệt thũng và giải nọc độc giông nhiệt.

*Sách Bản thảo thập di ghi:* Địa long có nhiều công dụng:

1. Bệnh ôn đại nhiệt nói nhảm: Nghiền ra lấy nước uống
2. Cắt ra sao lên chữa bệnh có giun
3. Cho muối vào để tan ra nước: Chữa các chứng nhiệt, tiểu nhì kinh giản
4. Giã nát ra đắp vào sang nhọt.

## KIÊNG KỴ

Phàm hư hàn không phải thực nhiệt chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc hoặc 2-4g dưới dạng thuốc bột.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐỊA LONG

1. Bài "Bổ dương hoàn ngũ thang" chữa bán thân bất toại, mồm miệng méo, sùi bọt mép: Hoàng kỳ 15g, Dương quy vĩ 8g, Xích thược, Địa long, Xuyên khung,

Đào nhân, Hồng hoa mỗi vị 4g. Sắc uống (khi mới bị thì thêm 4g Phòng phong. Uống trong 4-5 lần thì bỏ vị Phòng phong đi).

2. Bài "Üng nghiệm phương" chữa chứng cấp kinh phong và mạn kinh phong: Bắt giun đất, lấy dao nứa (kiêng dao sắt) cắt đôi nó ra, đánh dấu nứa nào giãy nhiều, nứa vào giãy ít để riêng ra rồi nghiền nát và trộn với Chu sa viên lại như hạt đậu. Nứa vào giãy nhiều thì chữa chứng cấp kinh phong, nứa nào giãy ít thì dùng chữa chứng mạn kinh phong. Mỗi bận uống 5 hay 7 viên với nước Bạc hà làm thang.

3. Bài "Bản thảo kinh sơ" chữa chứng thương hàn cảm nhiệt phát điên, dùng vài chục con giun đất trắng đầu giã bét ra với Kinh giới tuệ hoà với nước lã vào lọc bỏ bã đi mà uống, thấy ra mồ hôi là khỏi.

4. Bài "Đầu môn phương" chữa chứng tiểu tiện không thông, dùng Địa long (giun đất) giã bét ra cho ít nước vào rồi gan lấy nước uống, kiến hiệu ngay.

5. Bài "Thánh huệ phương" chữa chứng lưỡi sưng to thũng là một chứng bất trị chết người như bohn dùng 1 con giun đất giã ra trộn với muối đắp vào trong lưỡi ít lâu sẽ khỏi.

## CỬU HƯƠNG TRÙNG 九香虫

### TÊN KHÁC

Bọ xít dưa, Hắc đậu trùng.

### TÊN KHOA HỌC

Trung Quốc có ở Tứ Xuyên, Quý Châu, Vĩnh Ninh thường ở và phá các vườn dưa.

## BỘ PHẬN DÙNG

Xác khô con Cửu  
hương trùng màu tím nâu.  
Khi bẻ ra mặt bẻ màu  
vàng nâu và màu đỏ vàng.  
Có mùi hôi đặc biệt.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn tính ấm  
không độc. Vào kinh tỳ  
và thận.

## TÁC DỤNG

Bình can, chỉ thống,  
trệ khí giữa bụng, tỳ vị suy nhược, tráng nguyên dương.  
Chủ trị đầy tức ngực bụng, liệt dương.

## KIÊNG KỴ

Âm hư hoả vượng, dương vật dễ cương cứng chớ dùng.

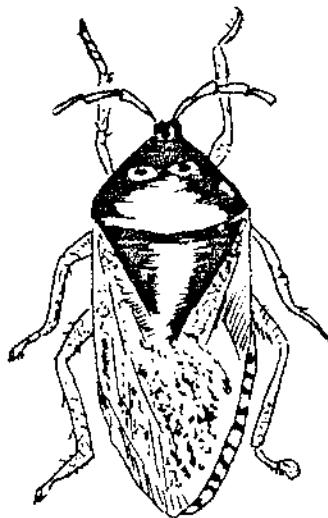
## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-6g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ CỬU HƯƠNG TRÙNG

1. Bài "Nhiếp sinh phương" chữa chứng đau gan dùng 40g Cửu hương trùng nướng kỹ, 1g Xa tiền tử sao qua, 16g Trần quất bì, 20g Bạch truật nướng kỹ, 30g Đỗ trọng tẩm giấm sao kỹ. Các vị đều tán thành bột, trộn với mật viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 6g với nước muối hay rượu. Cứ mỗi ngày 2 buổi sáng và chiều thì uống. Càng dùng được lâu càng tốt.

2. Trị sa dạ dày, tức đầy ở dạ dày: Cửu hương trùng 30g (sấy khô), Trần bì 20g, Sa nhân 10g, Nhân sâm 20g. Tán bột mịn, ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 2g, uống trước bữa ăn với nước nóng.



# NHÂN BỘ

人

部

# ĐẦU PHÁT 头发

## TÊN KHÁC

Huyết dư, Tóc rối, Nhân phát, Loạn phát, Huyết dư thán.

## TÊN KHOA HỌC

*Crinis*

## BỘ PHẬN DÙNG

Tóc người (nam hay nữ đều dùng được), dùng nước có pha chất kiềm rửa sạch, phơi khô.

Khi đem đốt lên gọi là Huyết dư thán, Loạn phát thán hay Nhân phát thán.



## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị đắng, tính hơi ấm không độc. Vào 3 kinh tâm, can và thận.

## TÁC DỤNG

Tiêu ứ, cầm máu. Dùng làm thuốc trấn kinh trẻ con, chữa các chứng lỵ, sang lở, đậu mùa. Khi dùng phải đốt không dùng sống. (Nếu dùng sống chỉ dùng nấu cao dán mạn nhợt). Chủ trị thổ huyết, máu cam, lỵ ra máu, tiểu tiện ra máu, đại tiểu tiện khó khăn.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Than tóc bổ âm, tan huyết ú, lợi đại tiểu tiện. Dùng tóc ra than uống với nước Mao căn chữa được hết thẩy các chứng xấu máu, di ly ra máu, lậu máu. Nếu đổ máu cam lấy than tóc thổi vào mũi là khôi. Trẻ con kinh giản lấy than tóc luyện với lòng đỏ trứng gà cho ăn là khôi.

## KIÊNG KỴ

Những người ứ nhiệt thì không nên dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g, có thể dùng tới 12g.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐẦU PHÁT

1. Bài "Kim quỹ" chữa chứng tiểu tiện không thông dùng 0,8g tóc rồi đốt ra than, 0,8g Hoạt thạch, 0,8g Bạch ngư tán nhỏ cả ra. Mỗi ngày uống 3 lần, mỗi lần 0,4g.

2. "Vạn ứng cao": Sinh địa hoàng, Mao truật, Chỉ xác, Ngũ gia bì, Đào nhân, Sơn nại, Dương quy, Xuyên ô, Trần bì, Ô dược, Tam lăng, Xuyên nhân, Hà thủ ô, Thảo ô, Sài hồ, Phòng phong, Lưu ký nô, Nha tạo, Xuyên khung, Quan quế, Khương hoạt, Uy linh tiên, Xích thước dược, Thiên nam tinh, Hương phụ, Kinh giới, Bạch chỉ, Cao bản, Xuyên đoạn, Cao lương khương, Độc hoạt, Ma hoàng (bỏ mắt), Cam tùng, Liên kiều mỗi vị 12g.

Dùng 2,5kg dầu vừng bỏ thuốc vào nấu cho khô, lọc bỏ bã. Bỏ 100g tóc rồi vào cho tan ra. Nhào thành cao rồi thêm Nhục quế, Xạ hương (mỗi vị 4g), Phụ tử phiến, Mộc hương mỗi vị 8g; Băng phiến, Long não, Hồi hương, Ngũ hương, Mật dược, A Nguỵ, Tế tân, mỗi vị 12g khuấy đều.

Dùng để dán lên mụn nhọt chưa vỡ mủ.

3. Bài "Phổ tế phương" trị chứng thai rau không chuyển, không đi đái được dùng Huyết dư thán, Phòng phong thán (tổ ong đốt thành than) đun nước uống mỗi lần 4g. Ngày uống 2 lần.

4. Bài "Bổ khuyết trầu hậu phương" trị Hoàng đản dùng Huyết dư thán mỗi lần 4g. Ngày 3 lần.

5. Trị trẻ em lở miệng hai bên mép có mụn lở dùng tóc rối đốt thành than hòa với mỡ lợn bôi vào..

## NHÂN NHŨ 人乳

### TÊN KHÁC

Sữa người, Nhũ chấp.

### TÊN KHOA HỌC

*Milk*

### BỘ PHẬN DÙNG

Phơi khô sữa người thành phần cho vào thuốc hay tắm vào thuốc rồi sấy.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Ngọt, mặn bình không độc. Vào kinh can, phế, vị.

### TÁC DỤNG

Bổ ngũ tạng, chữa đau mắt đỏ, bổ huyết, nhuận táo, chi khát, sáng mắt.



*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Sữa người nhuận ngũ tạng, bổ huyết mạch, khởi khát nước, mát da thịt, khởi đau mắt gió đỏ mắt hay ra nước mắt nhiều nhưng nếu người nào tính hàn và dạ dày yếu thì không nên dùng nhiều.

*Sách Ngọc thu được giải ghi:* Sữa người bổ can, khởi táo mát phế, khởi phiền não là một vị cực phẩm chữa các chứng nội thương, hư lao, đau mắt đỏ, ra nước mắt nhiều dùng sữa người nhỏ vào mắt cũng khỏi.

*Sách Bản thảo diễn nghĩa ghi:* Người già lở mồm không ăn được uống sữa nóng là khỏi. Ông lại nói sữa tức là huyết, ở trên là sữa ở dưới là nguyệt thuỷ.

*Sách Nội kinh ghi:* Mắt mờ có huyết mới trông được. Sữa là huyết hoá ra nên đau mắt đỏ nhiều nước mắt dùng sữa rót thì khỏi.

## KIẾNG KỴ

Những người tạng khí hư hàn, không lành dạ, ăn không tiêu chớ dùng.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 3-5 chén.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NHÂN NHŨ

1. Dàn ông, dàn bà khí huyết suy yếu, tê liệt chân tay đau nhức không cử động được dùng: Sữa 2 chén (thứ trắng mà thơm), nước lè 1 chén hoà lẩn hai thứ dun cách thuỷ cho nóng, rồi mỗi sáng canh năm uống một bận thì tiêu đờm, bổ hư sinh huyết, tăng thọ.

2. Trị các chứng hư, tổn, lao: Sữa người 3 chén, sữa bò 1 chén, Đỗ trọng 3 lạng, Phá cổ chỉ 2 lạng rưỡi,

Tang bạch bì 2 lạng, Dương quy 2 lạng, Bạch phục linh 2 lạng, Thủ mĩ kim đan phơi khô (tức là hạt máu ở trong mồm trẻ sơ sinh) 1 cái.

Cho sữa người vào bát sứ đun cách thuỷ cho cạn hoà với sữa bò. Còn các vị kia tán nhở xong trộn lẫn với 2 thứ sữa hoà mật viên bằng hạt ngô, mỗi đêm ngâm 1 viên.

3. Chữa đau mắt đỏ và sưng mắt: Nhân nhũ một bát, cổ tiền 10 đồng. Cho sữa và tiền vào cái chậu đồng mài cho đặc mỗi ngày rò vài lần thì khỏi.

4. Kinh nguyệt không thông: Uống sữa người 3 chén thì thông.

5. Chữa các trùng bọ vào tai: Lấy sữa người đỗ vào thì trùng ra ngay.

## TỬ HÀ XA 紫河車

### TÊN KHÁC

Thai bàn, Thai y, Thai bào, Nhân bào, Nhau sản phụ.

### TÊN KHOA HỌC

*Placenta Hominis*

### BỘ PHẬN DÙNG

Chọn nhau của sản phụ mạnh khoẻ không bệnh tật. Sau khi ngâm nước vo gạo, rửa sạch bỏ hết gân màng có thể ngâm rượu hoặc ngâm với mật ong.

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị ngọt, mặn tính ôn. Vào 2 kinh can và thận.

## TÁC DỤNG

Đại bổ khí huyết.  
Dùng chữa gầy yếu, ho suyễn, nhiều mồ hôi, trong xương đau nhức, kém ăn kém ngủ, hen suyễn, di mộng tinh.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Tử hà xa đại bổ huyết. Khi các chứng hư lao, hoảng hốt điên cuồng dùng Tử hà xa chữa rất hay.

## KIÊNG KỴ

Người có thực tà không dùng được.

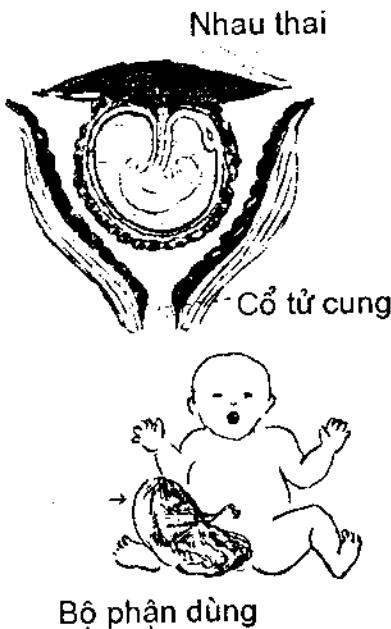
## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 2-4 g dưới hình thức bột hoặc 20-30ml rượu Nhau hoặc mật ong ngâm Nhau nói ở trên.

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ TỬ HÀ XA

Bài "Hà xa đại tạo hoàn" công dụng bổ âm, đại bổ khí huyết, tăng cường sức khoẻ. Thành phần gồm:

1. Hà xa (Nhau sản phụ) 1 cái ngâm nước gạo rửa sạch ép vào ngói mới sấy khô, tán bột hoặc tẩm rượu, đồ chín, phơi khô tán bột.
2. Quy bản 80g. Tẩm nước tiểu trẻ em 3 ngày phơi khô sau lại tẩm giấm thanh sấy cho vàng.
3. Hoàng bá bỏ vỏ tẩm vào muối sao qua 60g



4. Đỗ trọng 60g bỏ vỏ tẩm với sữa nướng giòn
5. Ngưu tất bỏ cuống tẩm với rượu 48g

6. Địa hoàng 100g trộn với 24g Sa nhân và 80g Bạch phục linh cho cả vào túi lụa ngâm vào hũ rượu đem đun lên 7 lần rồi bỏ Phục linh và Sa nhân chỉ lấy Địa hoàng giã cho nhuyễn.

7. Thiên môn đông 48g bỏ lõi
8. Mạch môn đông 48g bỏ lõi
9. Nhân sâm 48g bỏ lõi

Nếu dùng chữa bệnh mùa hạ thêm 28g Ngũ vị tử. Tất cả các vị trên tán bột luyện với cao Địa hoàng viên bằng hạt đậu nhỏ. Mỗi lần uống 50 viên hoà nước muối làm thang chiêu thuốc. Mùa đông dùng rượu để chiêu thuốc

Dùng cho nữ giới thì bỏ Quy bản thay bằng Dương quy 80g nấu với Nhũ hương luyện hồ mà làm thành viên.

Dùng cho nam giới mắc bệnh di tinh, phụ nữ mắc bệnh đái hạ (khí hư) thì thêm Mẫu lệ 40g.

## ĐÔNG TIỆN 童便

### TÊN KHÁC

Nước tiểu của trẻ con

### TÊN KHOA HỌC

*Urina Hominis*

## BỘ PHẬN DÙNG

Trẻ con mới ngủ dậy  
đi tiểu lúc sáng sớm. Lấy  
nước tiểu đoạn giữa (bỏ  
đoạn đầu và đoạn cuối)  
đang còn ấm mà uống  
ngay hay dùng ngay.

## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn, tính lạnh  
(hàn) không độc. Vào  
kinh phế và bàng quang.

## TÁC DỤNG

Tư âm, giáng hoả, chỉ  
huyết, tiêu ứ. Dùng làm  
thuốc chữa các chứng sốt rét, nhức đầu, dùng ngoài  
xoa bóp khi bị ngã hay bị thương.

*Sách Đại Minh chư gia bản thảo ghi:* Đồng tiễn  
chữa khỏi lao khái, nhuận tâm phế, khỏi thổ huyết,  
khoái ra máu cam, đòn bà khó đẻ hay sót rau đều chữa  
được cả

*Sách Bản thảo thập di ghi:* Đồng tiễn chữa được  
sáng mắt, trong giọng nói, mát da thịt lợi, đại tràng, lợi  
phế và long đờm sạch dãi.

*Sách của Mậu Hy Ung ghi:* Đồng tiễn là chất thừa  
của tân dịch thấm vào bàng quang chảy ra, vị mặn khí  
hàn là thánh dược trừ lao nhiệt, nóng xương, ho thổ  
huyết và đòn bà huyết vượng.

## KIÊNG KỴ

Phàm tỳ vị hư hàn mà không có hoả cấm dùng.



## LIÉU DÙNG

Ngày dùng 60-100ml

## BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ ĐỒNG TIỆN

1. Chữa sản hậu huyết ứ dùng: Đồng tiện với các vị Trạch lan, Kinh giới, Bạch chỉ, Tục đoạn, Ngưu tất, Diên hồ sách, Tô mộc và Đậu đen nếu quá hư thì gia thêm Nhân sâm uống 3 ngày một lần một bát là khỏi.
2. Chữa chứng tiêu khát dùng Đồng tiện uống 3 chén thì khỏi.
3. Chữa ruột đau như thắt dùng Đồng tiện uống khỏi ngay.
4. Chữa sưng mộng răng chảy máu ngậm Đồng tiện khỏi.
5. Chữa trúng nắng ngã quay lơ: Bão trẻ con đái vào mặt tinh ngay
6. Chữa nội thương thối huyết hoặc huyết ứ sinh đau dùng Đồng tiện, Tô mộc, Giáng hương, Tục đoạn, Ngưu tất, Mẫu đơn, Bồ hoàng sắc uống.

## NHÂN TRUNG HOÀNG 人中黃

### TÊN KHÁC

Kim chấp, Mã tử đầm.

### TÊN KHOA HỌC

Chưa có (dạng muối amoniac của cam thảo)

### THỐ SẢN

Các nước châu Á, châu Âu đều có mọc hoang hoặc được trồng làm thuốc.

## BỘ PHẬN DÙNG

Cam thảo tán nhỏ cho vào đầy một ống tre đã cao hết lớp tinh tre ở bên ngoài. Bít kín hai đầu bằng nhựa thông. Đến mùa đông cắm cả ống tre đó vào một hố phân người, cho đến ngày lập xuân lấy ra rửa sạch, bỏ ống tre lấy Cam thảo phơi khô tán nhỏ

### TÍNH VỊ - QUY KINH

Ngọt, không độc. Vào 12 kinh.

### TÁC DỤNG

Tả vị hoả, giải độc, tả nhiệt. Chủ trị chứng cuồng nhiệt, trúng độc, ác sang, đậu hắc hầm không mọc được.

*Sách Bản thảo cầu chân ghi:* Nhân trung hoàng chữa được hạ hoả, tiêu đờm, giải hết khí thực nhiệt liễm vào ngũ tạng và chứng đậu sởi bị hắc hầm.

### KIÊNG KỴ

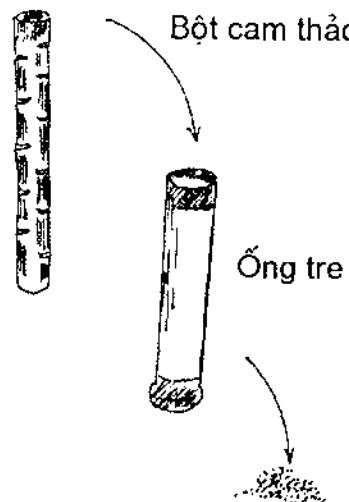
Phàm những chứng không phải thực hoả và nhiệt độc không nên dùng.

### LIỀU DÙNG

Mỗi lần uống 1-2g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NHÂN TRUNG HÒA

1. Chữa cảm sốt hoá điên cuồng, trúng độc bị mụn nhọt. Uống mỗi lần 1-2g.



### Nhân trung hoàng

# NHÂN TRUNG BẠCH 人中白

## TÊN KHÁC

Cặn nước tiểu, Nhân niệu bạch, Vạn niên sương, Thu bạch sương, Niệu bạch đàm, Đạm thu thạch.

## TÊN KHOA HỌC

*Calamitas Urinae Hominis*

## BỘ PHẬN DÙNG

Nhân trung bạch là cặn nước tiểu đóng trong chậu nước tiểu, kết thành miếng giòn và khai. Cặn càng phơi lâu càng tốt, trắng ngà có từng lớp, dày cứng. Loại đen bẩn, nát là xấu.

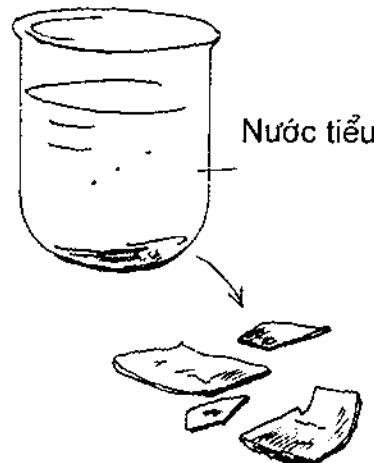
## TÍNH VỊ - QUY KINH

Vị mặn, tính hàn. Vào 3 kinh can, tam tiêu và bàng quang.

## TÁC DỤNG

Thanh nhiệt, giáng hoả, trừ ứ, cầm máu. Chủ trị chữa đau họng, lở loét trong môm, nướu răng, thổ huyết, chảy máu cam.

*Sách Ngọc thư* được giải ghi: Nhân trung bạch mát huyết, mát tâm và khói thổ huyết



*Sách Bản thảo điện nghĩa bổ di ghi:* Nhân trung bạch chữa được hết các chứng tà hoả liễm vào can, thận, tam tiêu và băng quang sẽ đi tiểu tiện tống ra hết.

*Sách Bản thảo bị yếu ghi:* Nhân trung bạch giáng hoả và chữa khỏi các chứng huyết ứ ở phế, lao nhiệt, khỏi khát nước, khỏi đậu sang hắc hâm và cam răng hay sang nhọt trong mồm đều khỏi cả.

## KIÊNG KỴ

Phùm những chứng dương hư vô hoả, tỳ vị hư hàn, ăn không tiêu, đại tiện không thực mà đi nhiều không nên uống.

## LIỀU DÙNG

Ngày dùng 4-8g.

### BÀI THUỐC CHỮA BỆNH CÓ NHÂN TRUNG BẠCH

1. Trị chứng chảy máu cam 6-7 ngày không cầm: Nhân trung bạch nướng thật khô và một ít Xạ hương hoà vào rượu nóng bôi vào mũi khỏi ngay.
2. Trị chứng cước khí có lỗ sâu đến 1 tấc đau buốt khó chịu dùng Nhân trung bạch nung kỹ tán nhỏ rắc vào thì khỏi.
3. Trị chứng lở mồm lưỡi: Nhân trung bạch 3g, Khô phàn 3g. Hai thứ nghiền nhão bôi vào chỗ lở hễ thấy dãi chảy ra thì lau đi, bôi vài lần thì khỏi.
4. Trị trẻ con cam mồm: Nhân trung bạch nung dở, Hoàng bá thiêu tồn tính. Hai vị bằng nhau cho ít Băng phiến tán nhỏ. Lấy vải chấm bôi vào vài lần thì khỏi.
5. Trị chứng nha cam tẩu mã dùng Nhân trung bạch 4g nung dở, Đồng lục 1,2g, Xạ hương 0,4g. Ba thứ hoà lẫn nghiền nhão bôi vào kiến hiệu ngay.

# MỤC LỤC TRA CỨU CÁC VỊ THUỐC BẮC THEO PHÂN LOẠI

## THẢO BỘ

*Trang*

### TÊN THUỐC

Nhân sâm	7
Tây dương sâm	11
Đảng sâm	13
Ư truật	16
Bạch truật	18
Cam thảo	20
Xuyên khung	22
Đương quy	25
Bạch thược	27
Địa hoàng	30
Hoàng kỳ	33
Hắc phụ tử	35
Bạch phụ tử	37
Xuyên ô dầu	40
Phá cổ chỉ	42
Viễn chí	44

Tri mẫu	46
Tục đoạn	48
Toả dương	50
Huyền sâm	51
Sa sâm	54
Khoản đông hoa	56
Cốc tinh thảo	58
Ích trí nhân	60
Thông thảo	63
Câu đằng	65
Quán chúng	67
Ích mẫu thảo	69
Hải kim sa	71
Thanh hao	73
Lô căn	75
Hương nhu	76
Địa du	79
Khổ sâm	80
Thường sơn	82
Lương khương	85
Tế tân	87
Tử uyển	89
Hà thủ ô	91
Tử thảo	93

Tử tô	95
Liên kiều	97
Xương bồ	99
Hoàng tinh	101
Bồ hoàng	103
Hoàng liên	105
Nga truật	107
Trạch tả	109
Độc hoạt	111
Cù mạch	113
Khương hoạt	115
Long đởm thảo	118
Bạc hà	120
Cảo bǎn	122
Hoắc hương	124
Uất kim	126
Cát cánh	128
Dâm dương hoắc	130
Kinh giới	132
Tân giao	134
Tam thất	136
Tam lăng	138
Thiên niên kiện	140
Đại thanh	142

Đại hoàng	144
Sơn đậu cǎn	146
Sơn từ cō	148
Dan sám	150
Ngũ vị tử	153
Thiên hoa phẩn	155
Thiên món dōng	157
Thiên ma	160
Bà kích thiên	162
Mộc hương	164
Mộc thông	167
Ngưu tất	169
Bán hạ	172
Thăng ma	175
Cốt toái bồ	177
Mã tiền	180
Cát cǎn	182
Sử quân tử	184
Tiền hồ	186
Côn bồ	188
Xà sàng tử	190
Sơn nại	192
Quyển bá	194
Hạn liên thảo	195
Đạm trúc diệp	197
Thương lục	199

Sa nhân	201
Khương hoàng	204
Phan tâp diệp	206
Tất bạt	207
Hy thiêm	209
Đại kế	212
Bạch đầu khấu	214
Câu kỹ tử	216
Bạch tiến bì	218
Cầu tích	220
Khiên ngưu	222
Biển súc	225
Đăng tâm thảo	227
Lê lự	230
Sài hồ	232
Bạch mao căn	235
Bạch đầu ông	237
Quyết minh tử	239
Phòng kỹ	242
Ngọc trúc	244
Qua lâu nhân	247
Cau cúc	249
Cam toại	251
Hoàng cầm	254
Ma hoàng	257
Nhân trần	259

Hạ khô thảo	262
Triết bối mẫu	264
Xuyên bối mẫu	265
Xích thước	267
Bạch cập	269
Bạch chỉ	271
Bạch tiền	274
Bạch vi	276
Thạch hộc	278
Thạch vi	281
Bách bộ	283
Nhục thung dung	285
Nhục đậu khấu	288
Ngải diệp	290
Hồng hoa	292
Mẫu đơn bì	294
Phòng phong	297
Mạch môn đông	299
Thổ ty tử	302
Đông quì tử	304
Tỳ giải	306
Đại kích	308
Mộc tặc	310
Tật lê	313
Bạch cúc hoa	315
Kim ngân hoa	317

Thanh tương tử	320
Bồ công anh	321
Hương phu	324
Thổ phục linh	326
Bạch liễm	329
Tô diệp	331
Kê quan hoa	333
Thương nhĩ tử	334

## MỘC BỘ

Phục linh	338
Quế	340
Đỗ trọng	343
Sơn thù	345
Địa cốt bì	348
Bá tử nhân	350
Sơn chi tử	352
Chỉ xác	354
Chỉ thực	357
Hậu phác	359
Dại phúc bì	362
Khổ luyện tữ	364
Tân di	366

Kim anh tử	367
Ngũ gia bì	370
Tạo giác	372
Ngô thù du	374
Xuyên tiêu	377
Trầm hương	380
Đinh hương	382
Nhũ hương	385
Một dược	386
Băng phiến	389
Huyết kiệt	391
A ngũ	393
Ba đậu	395
Đại phong tử	398
Trúc lịch	400
Trúc nhụ	402
Thiên trúc hoàng	404
Hổ phách	406
Trắc bách diệp	408
Táo nhân	410
Tang bạch bì	412
Tang ký sinh	415
Hoàng bá	417
Tán lang	420
Hoè hoa	422
Mạn kinh tử	424

Ô được	427
Hải đồng bì	430
Mật mõng hoa	432
Tô mộc	434
Đàn hương	436
Chương nǎo	439
An tức hương	441
Lôi hoàn	443
Lô hội	445

## QUẢ BỘ

Đại táo	451
Đào nhân	453
Ô mai	456
Trần bì	458
Thanh bì	461
Thị đέ	463
Mộc qua	465
Sơn tra	468
Thảo quả	470
Hạnh nhân	472
Tỳ bà diệp	475
Chỉ cù tử	477

Bạch quả	479
Thạch lựu	481
Hồ dào	483
Long nhãn	486
Lệ chi	489
Liên nhục	491
Mã đậu linh	494
Vương bất lưu hành	496
Ngâu tiết	498
Khiếm thực	500
Phật thủ	502
Úc lý nhãn	504

## CỐC THÁI BỘ

Mạch nha	509
Hắc đậu	511
Xích tiểu đậu	513
Bạch biến đậu	515
Đạm đậu sị	517
Hồ ma	520
Ý dĩ nhãn	522
Thần khúc	524
Sinh khuơng	526

Lục đậu	528
Anh túc xác	530
Thông bạch	533
Phi tử	535
Đại toán	537
Sơn dược	539
Can khương	542
Bách hợp	544
Lai phục tử	547
Bạch giới tử	548
Mã xỉ hiện	551
Đông qua	553
Ngưu bàng tử	555

## KIM THẠCH THUỶ THỔ BỘ

Thanh đại	561
Duyên đơn	563
Mật đà tăng	565
Chu sa	567
Thuỷ ngân	570
Khinh phán	572
Mang tiêu	574
Thạch cao	576

Hoạt thạch	578
Băng sa	580
Hùng hoàng	583
Lưu hoàng	585
Lô cam thạch	587
Thạch hôi	589
Đồm phàn	591
Bạch phàn	593
Lục phàn	596
Hài nhi trà	598
Bách thảo sương	599
Phục long can	602

## CẨM THÚ BỘ

Kê nội kim	607
Ngũ linh chi	608
Yến oa	611
Dạ minh sa	612
Ngưu hoàng	615
A giao	617
Hổ cốt	620
Tê giác	622

Lộc giác	624
Lộc nhung	627
Lộc giác giao	629
Xạ hương	632
Hùng dởm	634
Tượng nha	636

## LÂN GIỚI NGƯ TRÙNG BỘ

Long cốt	641
Hải mã	642
Bạch hoa xà	644
Quy bắn	647
Miết giáp	649
Đôi môi	652
Ô tặc cốt	654
Mẫu lệ	656
Cáp phấn	658
Thạch quyết minh	661
Cáp giới	663
Xuyên sơn giáp	665
Bạch lạp	668
Hoàng lạp	670
Phong mật	672

Cương tám	674
Tầm sa	677
Tang phiêu tiêu	679
Thiên thoái	681
Ngũ bội tử	683
Toàn yết	685
Ngô công	688
Thiêm thử	690
Địa long	692
Cửu hương trùng	694

## NHÂN BỘ

Đầu phát	699
Nhân nhũ	701
Tử hà xa	703
Đồng tiễn	705
Nhân trung hoàng	707
Nhân trung bạch	709

# MỤC LỤC TRA CỨU CÁC VỊ THUỐC BẮC THEO A, B, C...

*Trang*

## A

A giao	617
A ngũ	393
An túc hương	441
Anh túc xác	530

## B

Ba đậu	395
Ba kích thiêng	162
Bá tử nhân	350
Bạc hà	120
Bách hợp	544
Bách bộ	283
Bách thảo sương	599
Bạch truật	18

Bạch thươn	27
Bạch phụ tử	37
Bạch đậu khấu	314
Bạch tiền bì	218
Bạch mao căn	235
Bạch đầu ông	237
Bạch cập	269
Bạch chỉ	271
Bạch tiền	274
Bạch vi	276
Bạch cúc hoa	315
Bạch liễm	329
Bạch quả	479
Bạch biển đậu	515
Bạch giới tử	548
Bạch phàn	593
Bạch hoa xà	644
Bạch lạp	668
Bán hạ	172
Băng phiến	389
Băng sa	580
Biển súc	225
Bồ hoàng	103
Bồ công anh	321

## C

Cam thảo	20
Cam cúc	249
Cam toại	251
Can hương	542
Cáp phấn	658
Cáp giới	663
Cát cánh	128
Cát căn	182
Cảo bǎn	122
Cáu dằng	65
Câu kỹ tử	216
Cầu tích	220
Cốc tinh thảo	58
Cốt toái bő	177
Côn bő	188
Cù mạch	113
Cương tám	674
Cửu hương trùng	694
Chỉ xác	354
Chỉ thực	357
Chỉ cụ tử	477

Chu sa	567
Chương nao	439

## D

Dạ minh sa	612
Dâm dương hoắc	130
Duyên đơn	563

## D

Đại thanh	142
Đại hoàng	144
Đại kế	212
Đại phúc bì	362
Đại phong tử	398
Đại táo	451
Đại toán	537
Đại kích	308
Đạm đậu sị	517
Đạm trúc diệp	197
Đan sâm	150
Đẳng sâm	13
Đàn hương	436

Dăng tâm thảo	227
Đầu phát	699
Đào nhân	453
Địa hoàng	30
Địa dư	79
Địa cốt bì	348
Địa long	692
Đinh hương	382
Đởm phàn	591
Độc hoạt	111
Đông quì tử	304
Đông qua	553
Đỗ trọng	343
Đồi mồi	652
Đồng tiện	705
Đương qui	25

## H

Hà thủ ô	91
Hạ khô thảo	262
Hẹn liên thảo	195
Hạnh nhân	472
Hải kim sa	71

Hải đồng bì	430
Hải mâ	642
Hài nhi trà	598
Hắc đậu	511
Hắc phụ tử	35
Hậu phác	359
Hoắc hương	124
Hoạt thạch	578
Hoàng tinh	101
Hoàng kỳ	33
Hoàng liên	105
Hoàng cầm	257
Hoàng bá	417
Hoàng lạp	670
Hoè hoa	422
Hổ phách	406
Hổ cốt	620
Hồ đào	483
Hồ ma	520
Hồng hoa	292
Huyền sâm	51
Hùng hoàng	583
Hùng dởm	634
Hương nhu	76

Hương phu	324
Huyết kiệt	391
Hy thiêm	209

## I

Ích trí nhân	60
Ích mẫu thảo	69

## K

Kê quan hoa	333
Kê nội kim	607
Khoǎn dōng hoa	56
Khổ sâm	80
Khổ luyện tử	364
Khinh phẩn	572
Khiếm thực	500
Khiên ngưu	222
Khuong hoạt	115
Khuong hoàng	204
Kim ngân hoa	317
Kim anh tử	367
Kinh giới	132

## L

Lai phục tử	574
Lê lư	230
Lệ chi	489
Liên kiều	97
Liên nhục	491
Long nhãm	486
Long đởm thảo	118
Long cốt	641
Lôi hoàn	443
Lô hôi	445
Lô cam thạch	587
Lô cǎn	75
Lộc giác	624
Lộc nhung	627
Lộc giác giao	629
Lục đậu	528
Lục phàn	596
Lương khương	85
Lưu hoàng	585

## M

Ma hoàng	257
Mã xỉ hiện	551
Mã đàu linh	494
Mã tiên	180
Mạn kinh tử	424
Mật mõng hoa	432
Mật đà tăng	565
Mẫu đơn bì	294
Mẫu lệ	656
Mạch môn đông	299
Mạch nha	509
Mang tiêu	574
Miết giáp	649
Mộc hương	164
Mộc thông	167
Mộc qua	465
Mộc tặc	310
Một được	386

## N

Nga truật	107
Ngải diệp	290
Ngẫu tiết	498
Ngọc trúc	244
Ngô công	688
Ngô thù du	374
Ngũ bội tử	683
Ngũ linh chi	608
Ngũ vị tử	153
Ngũ gia bì	370
Ngưu bàng tử	555
Ngưu tất	169
Ngưu hoàng	615
Nhân sâm	7
Nhân trung hoàng	707
Nhân trung bạch	709
Nhân trần	259
Nhân nhũ	701
Nhục thung dung	285
Nhục đậu khấu	288
Nhũ hương	385

## Ô

Ô dược	427
Ô mai	456
Ô tặc cốt	654

## P

Phan tǎ diệp	206
Phá cổ chỉ	42
Phật thủ	502
Phi tử	535
Phong mật	672
Phòng kỹ	242
Phòng phong	297
Phục linh	338
Phục long can	602

## Q

Qua lâu nhân	247
Quán chúng	67
Qui bǎn	647

Quế	340
Quyến bá	194
Quyết minh tử	239

## S

Sa sâm	54
Sa nhân	201
Sài hồ	232
Sinh khương	526
Sơn đậu cǎn	146
Sơn từ cô	148
Sơn thù	345
Sơn chi tử	352
Sơn dược	539
Sơn nại	192
Sơn tra	468
Sử quân tử	184

## T

Tam thất	136
Tam lăng	138
Tang bạch bì	412

Tang ký sinh	415
Tang phiêu tiêu	679
Tàm sa	677
Tần giao	134
Tần di	366
Tần lang	420
Tật lê	313
Tây dương sâm	11
Tất bạt	207
Táo nhân	410
Tạo giác	372
Tê giác	622
Tế tân	87
Thanh hao	73
Thanh tương tử	320
Thanh bì	461
Thanh đại	561
Thạch hộc	278
Thạch lưu	481
Thạch cao	576
Thạch hôi	589
Thạch quyết minh	561
Tục đoạn	48
Thạch vi	281

Thảo quả	470
Thăng ma	175
Thần khúc	524
Thị dế	463
Thiên thoái	681
Thiêm thử	690
Thiên trúc hoàng	404
Thiên nhiên kiện	140
Thiên hoa phấn	155
Thiên môn đông	157
Thiên ma	160
Thổ ty tử	304
Thổ phục linh	326
Thông bạch	533
Thông thảo	63
Thuỷ ngân	570
Thương nhĩ tử	334
Thương lục	199
Thường sơn	82
Tiền hồ	186
Toả dương	50
Toàn yết	685
Tô mộc	434
Tô diệp	331

Trạch tǎ	109
Trắc bách diệp	408
Trần bì	458
Trầm hương	380
Tri mẫu	46
Triết bối mẫu	264
Trúc lịch	400
Trúc nhụ	402
Tục đoạn	48
Tử hà xa	703
Tử uyển	89
Tử thảo	93
Tử tô	95
Tượng nha	636
Tỳ giải	306
Tỳ bà diệp	475

## U

Uá t kim	126
Úc lý nhân	504
Ư truật	16

**V**

Viễn chí	44
Vương bất lưu hành	496

**X**

Xạ hương	632
Xà sàng tử	190
Xích thước	267
Xích tiểu đậu	513
Xuyên khung	22
Xuyên ô dầu	40
Xuyên tiêu	377
Xuyên sơn giáp	665
Xuyên bối mấu	265
Xương bồ	99

**Y**

Ý dĩ nhân	522
Yến oa	611

# PHỤ LỤC GIẢI NGHĨA CÁC DANH TỪ Y HỌC HÁN - VIỆT TRONG SÁCH

## A

**Anh lưu:** Bướu cổ

**Ác huyết** (đồng nghĩa bại huyết): Loại máu độc hại chảy ở ngoài kinh mạch

**Ác khí:** Bệnh tà do lục đâm, khí dịch lệ gây ra

**Ách nghịch:** Triệu chứng nấc liên tục phát ra từ cuống họng

**An trung:** Phương pháp dùng dược liệu để điều chỉnh và ổn định khí của tỳ vị

**Ái khí:** (Như chữ Vị phong): Hiện tượng ợ hơi

**Âm dương:** Là học thuyết cơ bản trong Đông y quan niệm mọi vật đều có sự đối lập, sự chuyển hóa lẫn nhau, sự nương tựa vào nhau

**Đặc tính của âm:** Lạnh, cay ngọt, ngũ tạng, gân xương bên ngoài

**Đặc tính của dương:** Nóng, mặn đắng, lục phủ, bì phu

**Âm hư sinh nội nhiệt:** Triệu chứng gặp trong các trường hợp mất nước tân dịch giảm gây khát nước, họng khô rát, nước tiểu đỏ...

**Âm ban:** Loại ban thuộc tính hư hàn

**Âm bế:** Chứng trạng nằm trong phạm vi bế chứng do mắc bệnh trúng phong, bệnh ôn nhiệt, tà hâm vào doanh phận.

**Âm bệnh:** Bệnh thuộc 3 kinh âm, tiếng gọi chung cho hư chứng, hàn chứng

**Âm hoả:** Chứng hư hoả ở can thận

**Âm hư:** Chứng âm dịch thiếu kém, biểu hiện sốt, mõi đỏ, đại tiện táo, tiểu tiện vàng, mạch tê sác.

**Âm hư hoả vượng:** Bệnh lý biến hoả do âm tinh hao sút tạo thành hư hoả thịnh biểu hiện dễ giận, gò má đỏ, khô miệng, ho ra máu.

**Âm dịch:** Các chất dịch trong cơ thể

**Âm độc:** Chứng bệnh phát từ nội tạng, nọc độc sâu xâm phạm tới gân xương

**Âm kết:** Chứng đại tiện bí kết do tỳ thận hư hàn gây nên

**Âm khí:** Khái niệm y lý cơ bản, ngược với dương khí. Âm khí chỉ về vật chất. Khí của năm tạng là âm khí. Theo tính chất và phương hướng vận động những cái gì ở bên trong, hướng xuống dưới, có tính chất úc chế, yếu ớt, nặng và đục đều thuộc âm khí.

**Âm mạch** (cùng nghĩa như âm kinh) những đường kinh âm đi trong mạch

**Âm thịnh:** Âm hàn quá thịnh, chỉ cơ năng biểu hiện suy thoái

**Âm thịnh dương suy:** Chứng trạng do âm hàn thịnh ở trong làm cho dương khí hay suy nhược.

**Âm thoát:** Sa tử cung

**Âm nhiệt:** Chứng trạng do âm tân bị tiêu hao quá mức mà phát sinh triệu chứng sốt.

**Âm nang:** Da bao trứng dài (cao hoản)

## B

**Ban:** Những mảng dây trên da gồm nhiều chấm màu đỏ hay tím

**Ban chẩn:** Trên da vừa phát ban vừa phát chẩn (xem chữ ban và chữ chẩn)

**Bạch biến:** Lang ben có mầu trắng

**Bạch đầm:**

Khí hư ra chất nhầy trắng, loãng, tanh

Tinh dịch tiết ra ở qui đầu do phòng sự quá độ, dục hoả bốc lên

**Bạch đới:** Chứng trạng âm đạo tiết ra chất nhớt dính sắc trắng dài như sợi dây

**Bạch hầu:** Bệnh truyền nhiễm cấp tính thường trẻ em hay bị

**Bạch lị:** ĩa ra phân sắc trắng dính như nước mũi hay như óc cá

**Bạch huyết:** Tình trạng ứ huyết tràn ra ngoài đường kinh mạch, ứ đọng có hại cho cơ thể

**Bán biểu bán lý:** Tình trạng bộ vị phát bệnh ở khoảng nửa biểu nửa lý

**Bào y:** Nhau của thai nhi

**Bạo bệnh:** Bệnh phát ra đột ngột

**Băng lậu:** Chứng trạng không đúng kỳ hành kinh mà từ âm đạo bài tiết ra nhiều máu hoặc máu ra dai

dǎng, nhǒ giọt māi, nếu māu ra nhiều có xu hướng nguy kịch gọi là huyết băng hay băng trung.

**Băng huyết:** Là bệnh ở phụ nữ huyết ra rất nhiều ở âm đạo

**Bất nội ngoại nhán:** Một trong những nguyên nhân gây bệnh

**Bế:** Bế tắc không thông

**Bế chứng:** Tình trạng bệnh tật trong quá trình biến hoá nguy kịch, chính khí không chống chịu nổi với tà khí hâm vào trong xuất hiện bệnh lý công năng tạng phủ bế tắc không thông, nguyên nhân thường do tà nhiệt đầm trọc vít lấp ở bên trong gây nên, cho nên còn gọi là nội bế.

**Bế kinh:** Kinh nguyệt ở phụ nữ không thông

**Biểu chứng:** Bệnh còn ở ngoài, ở phần nồng

**Bổ âm:** Phương pháp chữa các chứng âm hư như tâm âm hư, phế âm hư, can âm hư, thận âm hư

**Bổ dương:** Phương pháp chữa các chứng dương hư

**Bổ huyết:** Phương pháp chữa chứng huyết hư (triệu chứng của huyết hư: Sắc mặt tái xanh, chóng mặt hoa mắt, doản hơi, phụ nữ kinh nguyệt không đều, lượng ít, sắc nhợt...)

**Bổ khí:** Phương pháp chữa chứng khí hư như tâm khí hư, tỳ khí hư, thận khí hư, phế khí hư

**Bổ khí chỉ huyết:** Thuốc chữa chứng ra māu kéo dài do huyết hư

**Bổ khí cố biểu:** Thuốc chữa chứng ra mồ hôi bằng bổ khí

**Bổ khí giải biếu:** Thuốc chữa chứng khí hư cảm mạo

**Bổ tể:** Thuốc bổ

**Bổ thận nạp khí:** Thuốc chữa chứng thận không nạp khí (biểu hiện: doan hơi, nhợt, mạch nhu nhược).

**Bồi ung:** Nhợt độc, mọc ở vùng cột sống sau lưng

**Bôn đồn:** Triệu chứng bệnh thuộc một trong 5 bệnh tích, thuộc loại tích ở trạng thận. Biểu hiện có cơn đau vùng ngực bụng giống như lợn con thúc vú lợn mẹ (đồn = lợn sữa) sau khi hết cơn lại tinh táo như thường.

## C

**Cách vít:** Vít tắc, không thông

**Can:** Một trong 5 tạng. Can là tạng khí tàng trữ huyết dịch, có tác dụng điều tiết, phân bổ huyết dịch toàn thân. Can chủ về mưu lự, quản lý hoạt động của cân, khai khiếu lên mắt.

**Can âm:** Âm huyết, hoặc âm dịch của chính tạng can

**Can âm hư:** Bệnh thuộc can, do huyết không nuôi dưỡng can gây nên (triệu chứng: chóng mặt, đau đầu, mắt mờ, kinh bế, kinh ít...). Can âm hư thường gặp ở người bị bệnh cao huyết áp, bệnh về mắt, bệnh kinh nguyệt.

**Can dương:** Chứng bệnh do can âm hư không khống chế được dương làm cho can dương mạnh lên xuất hiện các triệu chứng đau đầu, chóng mặt, ử tai, mất ngủ.

**Can huyết hư:** Chứng bệnh biểu hiện sắc mặt úa vàng, mắt ngứa, kinh nguyệt không đều. Thường gặp ở các bệnh bần huyết, bệnh về kinh nguyệt.

**Can hư:** Chứng bệnh có biểu hiện mắt không tinh, thị lực giảm hay sợ hãi, nguyên nhân do can khí bất túc.

**Can khí hư:** (Cùng nghĩa với can khí bất túc); có biểu hiện mệt mỏi, ủ tai, mệt mỏi hay sợ sệt. Nguyên nhân do tinh khí của tạng can hư tổn.

**Can khí nghịch:** Can khí uất kết quá thành nghịch biểu hiện choáng váng, đau đầu, mặt đỏ, tai điếc, thậm chí nôn ra máu.

**Can phong:** Cùng nghĩa với can phong nội động, bệnh lý thuộc can do âm dịch hư tổn hoặc dương nhiệt cang thịnh ở tạng can không phải do ngoại cảm phong tà. Có triệu chứng choáng váng, run rẩy, co giật.

**Can khí uất kết:** Chứng trạng biểu hiện hai bên sườn đầy trướng hoặc đau như xiên, ngực khó chịu... nguyên nhân do tổn thương can hoặc do các nguyên nhân khác ảnh hưởng tới khí cơ thăng phát và sơ tiết sẽ dẫn đến can uất.

**Cao hoang:** Bộ vị sâu kín của bệnh

**Cấm phong:** Bệnh của trẻ sơ sinh do dụng cụ cắt rốn không sạch hoặc rụng rốn quá sớm gây bội nhiễm. Có triệu chứng miệng mím chặt, co cứng uốn ván. Nguy kịch thì mặt tái xanh, thở gấp.

**Chân âm:** (= Thận âm, thận thuỷ, chân thuỷ) ; âm dịch của bản thân tạng thận.

**Chân hàn giả nhiệt:** Triệu chứng các bệnh thuộc chứng hàn, do hàn đến cực điểm lại xuất hiện giả nhiệt như mình nóng, sắc mặt đỏ bừng, khát nước, chân tay vật vã, mạch hồng đại...

**Chân khí:** (= Chính khí) khí của tiên thiên và hậu thiên tạo thành để nuôi dưỡng toàn thân.

**Chân nhiệt giả hàn:** Bệnh thuộc nhiệt phát triển đến cực điểm xuất hiện hàn như chân tay giá lạnh, mạch tê nhược

**Chỉ:** Dừng lại. Chỉ huyết: Cầm máu lại cho dừng chảy

**Chỉ lị:** Cầm di ly

**Chỉ ẩm:** Chứng bệnh đờm ẩm

**Chỉ cách:** Triệu chứng ở phía dưới hung cách (ngực) có luồng hơi nghẽn tắc không thông

**Chỉ lưu:** Loại nhọt do đờm ngưng kết gây nên

**Chỉ nghịch:** Chứng lạnh từ tay tới khuỷu, từ chân tới gối (chân tay giá lạnh)

**Chỉ thống:** Làm cho hết đau

**Chính tà:** Bản thân tạng phủ đó có bệnh, không phải do từ tạng nào khác chuyển tới

**Chẩn:** Những nốt nhỏ đều như hạt vừng (mè) hoặc như hạt gạo, màu đỏ tía xuất hiện trên da

**Cấp kinh:** Triệu chứng trúng gió độc ở trẻ em (ở người lớn gọi là trúng phong)

**Cam tích:** Bệnh của trẻ con làm cho gầy mòn, bụng to. Nguyên nhân do bẩm sinh yếu, khí huyết không đủ hoặc do giun sán...

**Cố lạnh:** Chỉ lạnh mà không nóng (cố: giữ lại, kéo dài)

**Cố sáp:** Phương pháp chữa chứng hoạt thoát như tự ra mồ hôi, ỉa chảy kéo dài, mất máu, băng lâu, đói hạ...

**Cố tinh:** ức chế làm cho tinh khí không tiết ra tự do (còn gọi là sáp tinh)

**Cường âm:** Vị thuốc có công năng làm mạnh âm tinh, chữa các chứng thận âm hư như mồi hưng, di tinh, tiểu tiện nhiều.

**Cửu khiếu:** Chín khiếu: Mắt 2, tai 2, mũi 2, miệng 1, tiền âm 1, hậu âm 1.

**Cổ trướng:** Chứng bệnh có biểu hiện bụng to trướng như cái trống, chân tay gầy yếu

**Cước khí:** Chứng bệnh gây nên bởi khí ẩm thấp xâm lấn vào ống chân, làm chân tê đau, nặng thì phù đến đầu gối.

## D

**Dạ đê:** Chứng trẻ con khóc đêm

**Di tinh:** Bệnh của nam giới, không giao hợp tự nhiên thấy chảy tinh xảy ra ban ngày (phân biệt mộng tinh: Nằm mộng thấy xuất tinh).

**Di niệu:** Chứng đái dầm

**Dịch ly:** Một loại hình của bệnh ly

**Doanh huyết:** Huyết dịch

**Doanh khí:** Tinh khí vận hành trong mạch

**Du phong:** Chứng phong cấp tính biểu hiện ở ngoài da, thường gặp ở trẻ em

**Dương chứng:** Triệu chứng bệnh có tính chất cấp tính, động, hưng phấn, biểu hiện thực và nhiệt như sắc

mặt đỏ bừng, mình nóng, mạch phù hồng, sáu có lực, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng

**Dương hư:** Chứng bệnh do dương khí bất túc biểu hiện sáu mặt trắng, chân tay không ấm, đại tiện loãng, tiểu tiện trong trắng, chất lưỡi nhạt, rêu trắng, mạch hư nhược.

**Dương hư âm thịnh:** Chứng trạng do thận dương hư, âm hàn thịnh ở trong biểu hiện chân tay lạnh, sợ lạnh, ỉa chảy, mạch trầm vi.

**Dương hư sinh ngoại hàn:** Triệu chứng do bệnh dương khí ở ngoài giảm sút gây chân tay lạnh, sợ lạnh.

**Dương can:** Phương pháp chữa can âm hư, can huyết bất túc

**Dương huyết:** Bổ máu, nuôi huyết cho tốt hơn

**Dương tâm an thần:** Phương pháp chữa tinh thần không yên do tâm huyết suy kém gây ra các triệu chứng kém ngủ, hồi hộp dễ sợ, hay mờ, đại tiện táo, mạch tế sáu.

## D

**Đối mạch:** Một trong 8 kinh

**Đại hàn:** Ra mồ hôi quá nhiều

**Đại trướng:** Ruột già, một trong sáu phủ

**Đan độc:** Chứng nhiệt độc cấp tính ở bì phu

**Đan trung:** Điểm giữa hai vú (giữa ngực)

**Đạo hàn:** Chứng ra mồ hôi trộm

**Đầu phong:** Chứng đau đầu kéo dài không khỏi, lúc phát lúc không

**Đầu thống:** Chứng đau đầu, nguyên nhân gây bệnh do phong, nhiệt, thấp, đàm khí hư, huyết hư.

**Điều khí:** Phương pháp để chữa chứng khí trì trệ hoặc khí nghịch làm cho khí thông lợi bình hoà, bình thường

**Điều kinh:** Làm cho kỳ kinh được trở lại bình thường

**Đoán khí:** Chứng thở ngắn, gấp hụt hơi

**Dời hụt:** Bệnh phụ khoa âm đạo tiết dịch nhớt kéo dài như sợi tơ găp trong các chứng viêm nhiễm bộ phận sinh dục

**Dởm ẩm:** Bệnh do thuỷ ẩm gây nên

**Dởm tích:** Ho khạc không ra đờm

**Dởm:** Một trong 6 phủ

**Dởm hư:** Chứng dởm khí bất túc có các chứng trạng: Hư phiền, kém ngủ, hồi phát ở vùng ống chân hay mặt.

## E

**Ế cách:** Cảm giác vướng khi nuốt, ngực bị nghẽn gây tiếng nắc ăn uống không trôi

## G

**Giả hàn:** Hiện tượng của bệnh nguyên nhân thuộc nhiệt mà biểu hiện giả tượng là hàn chứng

**Giả nhiệt:** Nguyên nhân bệnh thuộc hàn mà lại biểu hiện là nhiệt chứng

**Giải biểu:** Phép hàn có khả năng giải trừ biểu tà

**Giáng khí:** Phương pháp chữa chứng khí nghịch lên

**Giáng nghịch hạ khí:** Phương pháp chữa khí của phế vị nghịch lên

## H

### **Hạ khí**

1. Phương pháp chữa khí thượng nghịch
2. Hơi trong ruột bài tiết ra (trung tiện)
3. Khí ở hạ bộ con người

**Hạ nhiệt:** Làm giảm sức nóng, hết sốt

**Hạ lị:** Triệu chứng ỉa chảy nói chung

**Hạc tắt phong:** Bệnh sưng khớp gối

**Hàn:** Lạnh

**Hàn chứng:** Đặc trưng của bệnh do dương khí suy yếu xuất hiện các triệu chứng thuộc hàn tính: Sợ lạnh, đại tiện lỏng, sắc mặt trắng xanh, mạch trầm trì thường gấp ở các bệnh mạn tính, cơ năng giảm sút

**Hàn lị:** Bệnh lỵ, phân sắc trắng nhờ hoặc trắng đỗ lẩn lộn, chất loãng tanh

**Hàn nhiệt vãng lai:** Lúc nóng, lúc lạnh

**Hàn thực:** Chứng bệnh do chính khí không thông, hàn tà kết trệ ở trong.

Có triệu chứng: Chân tay lạnh, tiểu tiện trong, đau bụng, đại tiện bí, mạch trầm huyền.

**Hành khí:** Phương pháp làm tan khí trệ, chữa các bệnh trướng do khí trệ gây nên như chứng làm ngực bụng trướng đầy và đau.

**Hành huyết:** Làm cho máu chạy đều

**Hoắc loạn:** Bệnh ỉa chảy, dịch tả chia làm 2 loại:

1. Thấp hoắc loạn: Di ngoài nhiều lần phân loãng
2. Cam hoắc loạn: Đau thắt ruột, miệng nôn, trôn tháo

**Hoắc loạn khan:** Không mửa không ỉa được chỉ đau bụng khan

**Hoà can:** Phương pháp chữa bệnh, phối hợp hai loại thuốc tư âm và sơ can khiến cho điều hòa thư sướng can khí

**Hoả:** Nóng, nhiệt

**Hoàng đản:** Chứng bệnh do thấp Ở tỳ, nhiệt Ở vị làm cho vàng da vàng mắt

**Hoàng hᾶn:** Mồ hôi có sắc vàng như nhuộm Hoàng bá

**Hoạt tinh:** Không mơ mộng mà xuất tinh sớm

**Hôn quyết:** Chứng hâu đột ngọt ngã lăn, chân tay quyết lạnh hôn mê bất tỉnh.

**Hung:** Ngực

**Hung cách:** Ngực và hoành cách mô

**Hung hiếp:** Chứng trang trướng đầy bí rắn và đau ở vùng ngực và hoành cách mô

**Huyền ung:** Loại ung sinh ra ở bộ vị hội âm

**Huyết:** Máu

**Huyết băng:** Bệnh của phụ nữ kinh nguyệt ra rất nhiều

**Huyết hâm:** Máu và mồ hôi

**Huyết hư:** Tình trạng doanh huyết bất túc do các nguyên nhân mất máu quá nhiều hoặc chảy máu mạn tính, tạng phủ hư tổn, cơ năng sinh huyết bị thương tổn.

**Huyết bế:** Máu không thông

**Huyết lâm:** Tiểu tiện ra máu

**Huyết lị:** Đại tiện ra máu

**Huyết mạch:** Con đường vận hành khí huyết

**Huyết thoát:** Chứng hư thoát do bị mất máu quá nhiều

**Hư chứng:** Tình trạng cơ thể chính khí suy nhược và sự phản ứng của cơ thể đối với các tác nhân gây bệnh giảm sút. Triệu chứng: sắc mặt trắng xanh, doản hơi, ra mồ hôi trộm, mạch hư vô lực.

**Hư hàn:** Chính khí hư có chứng hậu thuộc hàn biểu hiện không muốn ăn, đại tiện nhão, ăn không tiêu, lưỡi trắng nhợt, mạch vi tế.

**Hư lao:** Cơ thể suy nhược kéo dài do bệnh lâu ngày, chính khí bị tổn thương

**Hư:** Chính khí của cơ thể bất túc sức chống bệnh kém

**Hư tà:** Tạng trước nó gây ra bệnh tạng đó (còn gọi là bệnh từ mẹ truyền sang con)

**Hư phiền:** Rạo rực, trong bụng bối rối không yên

**Huyền ung:** Nhọt mọc ở trước lỗ đít, sau lỗ đái

**Hiếp:** Hai bên hông

# I

**Ích khí:** Phương pháp chữa chứng khí hư

**Ích khí sinh tân:** Phương pháp chữa phần khí và tân dịch đều bị hư

**Ích khí giải biểu:** Phương pháp dùng thuốc bổ khí và thuốc giải biểu phổi hợp để chữa chứng khí hư cảm mạo

# K

**Kết âm:** Tà khí kết lại ở âm cung

**Kết hung:** Tà khí kết lại ở trong hung: vùng ngực sườn đau

**Khai bí:** Phương pháp điều trị dùng thuốc hành khí để khai tán chứng trạng ngực sườn và bụng trường đầy khó chịu

**Khai khiếu:** Phương pháp chữa người bị hôn mê bất tỉnh do bị tà khí làm nghẽn tắc tâm khiếu. Dùng thuốc làm cho thần chí tỉnh lại.

**Khai vị:** Cho uống các vị kích thích để chữa chứng kém ăn

**Khái huyết:** Ho ra đờm có lẫn máu

**Khái nghịch thương khí:** Chữa bệnh khí suyễn nguyên nhân do phế thực khí bế (thực chứng) hoặc do thận không nạp khí (hư chứng).

### **Khí:**

- Vật chất tinh vi có khả năng lưu động trong cơ thể như khí của thuỷ cốc
- Cơ năng tạng phủ không điều hoà dẫn tới mắc bệnh như vị khí không giáng, can khí phạm vị. Còn có nghĩa chỉ sức hoạt động của nội tạng cơ thể như khí của ngũ tạng, kinh mạch...

**Khí hư** (cùng nghĩa với nguyên khí hư nhược): Nguyên nhân do tạng phủ hư tổn, bệnh nặng kéo dài khiến hao tổn nguyên khí. Có các triệu chứng sắc mặt trắng bệch, ủ tai, chóng mặt, mỏi mệt, sức yếu. Nếu khí hư không giữ bền huyết dịch có thể huyết không theo kinh phát sinh các bệnh xuất huyết mạn tính như băng lâu, đại tiện ra máu, chảy máu cam...

**Kinh lạc:** Là tên gọi chung của kinh mạch và lạc mạch trong cơ thể

**Khí nghịch:** Bệnh lý của khí nghịch không thuận (ví dụ khí của phế giáng xuống thì thuận, nếu nghịch thì gây suyễn khó thở).

**Khu phong:** Sơ tán phong tà lưu trệ ở kinh lạc, và lạc mạch trong cơ thể.

**Khư đàm:** Phương pháp giúp cho đờm dịch bài tiết hoặc tiêu trừ nguyên nhân bệnh sinh ra đờm

**Kiện tỳ:** Phương pháp chữa tỳ hư

**Kinh giàn:**

1. Bệnh giàn do quá sợ hãi
2. Chứng kinh phong ở trẻ em

# L

**Lao nhiệt:** Tình trạng sốt do bệnh tiêu hao mạn tính hoặc do trung khí bất túc

**Lam trướng:** Khí độc của rừng núi (lam) hoặc khí độc Ở biển (trướng)

**Lâm lô:** Dái nhỏ giọt

**Lâm chứng:** Các triệu chứng bất thường về tiêu tiện như大rất, 大buốt, 大khó... gặp trong các bệnh viêm đường tiết niệu, sỏi thận, 大dưỡng chấp, viêm tiền liệt tuyến.

**Lạc huyết:** Không ho mà ra máu nguyên nhân do uất hoả Ở thận kinh

**Lậu huyết:** Phụ nữ huyết rỉ rả ra mãi không dứt

**Lâm bồn:** Thời kỳ đẻ

**Loa lịch:** (= lao lịch) bệnh tràng nhạc. Biểu hiện có nhiều hạch to xung quanh cổ, sau tai

**Lục đậm:** Sự thái quá hay bất cập của lục khí (phong, hàn, thủ, thấp, táo, hoả) gây nên bệnh

**Lợi thấp:** Phương pháp thông lợi tiểu tiện làm cho thấp tà từ hạ tiêu thấm lợi ra ngoài

**Lục khí:** Sáu loại khí hậu biến hoá trong mùa như phong (gió) hàn (lạnh) thủ (nắng) thấp (độ ẩm) táo (độ khô) hoả (độ nhiệt).

**Lục phong:** Bệnh thông mạnh

**Lục phủ:** Sáu phủ bao gồm dởm, vị, đại trường, tiểu trường, bàng quang, tam tiêu.

**Lương huyết:** Phương pháp thanh nhiệt tà ở máu chữa các chứng nôn ra máu, đổ máu mũi, đại tiện ra máu.

**Lương phế:** Làm mát phổi

**Lý huyết:** Thuốc chữa bệnh về huyết

**Lý chứng:** Bệnh ở trong, ở sâu

**Liệt dương:** Chứng bệnh khiến dương vật không cương lên được khi giao hợp

**Liễm:** Kết tụ vào

## M

**Mạn kinh phong:** Chứng bệnh của trẻ con do ngoại cảm phong hàn, trong bú không tiêu mà sinh ra (co giật nhẹ, mặt trắng nhợt, thở nhẹ và chậm).

**Mộng tinh:** Khi ngủ có mơ mộng mà xuất tinh

## N

**Nang ung:** Nhọt ở bìu dái

**Nạp khí:** Phương pháp chữa chứng thận không nạp khí (doản hơi, khó thở, rêu luối trắng, mạch tế vô lực).

**Ngoại cảm:** Bệnh do tác nhân bên ngoài đưa tới như gió, lạnh, nắng, ẩm thấp, khô, nóng (khi trở thành nguyên nhân gây bệnh gọi là lục đâm, lục tà) ví dụ bệnh nhiễm khuẩn, đau dây thần kinh ngoại biên do lạnh, phong thấp, say nắng...

**Ngoại hàn:** Triệu chứng bệnh do khí lạnh về mùa đông gây ra trên cơ thể bằng hai cách: Thương hàn là hàn phạm vào phần cơ biểu bên ngoài, trung hàn là hàn thực trúng vào tạng phủ.

**Ngũ cam:** Năm chứng cam: Tâm can, can cam, tỳ cam, phế cam, thận cam

**Ngũ lâm:** Năm thứ bệnh lậu: Khí lậu, lao lậu, âm lậu, lanh lậu, thạch lậu. Triệu chứng chủ yếu là dai buốt

**Ngũ lao:** Bệnh lao tổn của 5 tạng: Tâm lao, can lao, tỳ lao, phế lao, thận lao

**Ngũ quan:** Năm khí quan cảm thụ: Mũi, mắt, môi, miệng, lưỡi và tai

**Ngũ tạng:** Năm tạng: Tâm, can, tỳ, phế, thận

**Nguyên khí:** Tinh khí của con người, nguồn gốc từ thận (gần mệnh môn). Có tác dụng thúc đẩy hoạt động các tạng phủ, là cội nguồn về động lực sinh hoá của con người.

**Nhiếp:** Đem đến - thay thế - nuôi dưỡng

**Nhũ ung:** Nhọt ở bầu vú thường gặp trong viêm tuyến vú cấp tính

**Nội phong:** Chứng chao đảo, choáng váng không thuộc ngoại cảm, phong tà

**Nội thương:** Những bệnh do ăn uống bất thường, phong sự vô độ hoặc do bị đâm chém vấp ngã làm tang khí bên trong thương tổn, khí huyết suy giảm

**Nội hàn:** Triệu chứng cảm lạnh do dương khí của cơ thể kém, công năng tạng phủ suy giảm

**Nội ung:** Ung phát sinh ở tạng phủ, bên ngoài không nhìn thấy

**Nục huyết:** Mũi trong máu chảy ra

**Niệu huyết:** Đái ra máu

## O

**Ôn:** Làm ấm

**Ôn bệnh:** Tên gọi chung cho nhiều loại bệnh cấp tính do cảm nhiễm ôn tà của bốn mùa khác nhau gây nên (còn gọi là bệnh ôn nhiệt).

**Ôn dịch:** Bệnh truyền nhiễm cấp tính

**Ôn hoàng:** Bệnh vàng da, sốt cao (viêm gan truyền nhiễm cấp tính)

**Ôn huyết:** Phương pháp chữa huyết phệ nhiễm hàn tà

## P

**Phát biếu:** Cho ra mồ hôi

**Phát hãm:** Làm cho toát mồ hôi ra

**Phong (gió):** Là một trong tà khí của lục đàm, gây nên bệnh

**Phế:** Một trong năm tạng. Tác dụng chủ yếu là hô hấp, ngoài ra còn có tác dụng điều tiết lưu thông thể dịch

**Phế nuy:** Teo phổi

**Phế ung:** Có mụn trong phổi, ho nhổ ra máu mủ

**Phế âm:** Chất tân dịch nuôi dưỡng tạng phế

**Phế âm hư:** Triệu chứng bệnh thường gặp trong các bệnh lao phổi, viêm họng mạn tính, bạch hầu... Biểu hiện: Ho khan, chất lưỡi dỏ khô, khàn tiếng, nóng từng cơn, mạch tế sác

**Phế hư:** Chứng phế khí bất túc hoặc phế ám hư. Triệu chứng: Hụt hơi, thở nồng, tai ử, họng khô...

**Phiền khát:** Sốt, khát nước nhiều. Nguyên nhân nhiệt bên trong hưng thịnh, thiếu tân dịch nặng

**Phiền vị:** Chứng nôn mửa ăn vào lại mửa ra

**Phiền táo:** Trong ngực nóng mà bứt rứt là phiền, chân tay vật vã không yên là táo.

**Phong hàn:** Bệnh do phong tà và hàn tà hợp với nhau gây bệnh. Biểu hiện sợ lạnh, đau đầu, chảy nước mũi, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khổn

**Phong hàn cảm mạo:** Bệnh cảm nhiễm tà khí phong hàn

**Phong nhiệt:** Chứng phong tà kèm nhiệt tà. Biểu hiện sốt, khát nước, lưỡi khô rêu lưỡi vàng, mạch phù sác.

**Phong thấp:** Chứng bệnh do phong tà và thấp tà kết hợp gây nên. Biểu hiện khớp xương đau mỏi, nhức buốt không co duỗi được.

## Q

**Quan cách:** Quan = khép; đóng, Cách = ngăn cách  
Biểu hiện có 2 loại:

1. Bên trên ngực và hoành cách mô chướng ngại (quan), bên dưới nhì tiện không thông (cách)

- Đại tiện không thông (quan), tiểu tiện không thông (cách)

### Quyết

- Chứng nghịch khí từ dưới dồn lên
- Chứng hôn mê choáng váng đột ngột, bất tỉnh nhân sự (hôn quyết)
  - Quyết lanh: Chứng chân tay giá lạnh
  - Quyết chứng: (ngolia cũng như quyết lanh)

## S

**Sáp trường chỉ tá:** Dùng thuốc có tính ôn cố sáp để chữa chứng ỉa chảy lâu ngày

**Sản hậu huyết vựng:** Chứng choáng váng sau khi đẻ

**Sản hậu:** Những chứng bệnh của phụ nữ có sau khi đã sinh đẻ

**Sán khí:** Bìu dai sưng to (còn gọi là thoát vị bẹn, sa đì)

**Sinh tân:** Phép dưỡng tân dịch

**Sơ can:** Phương pháp sơ tán can khí uất kết

**Sơ phong:** Phép sơ tán phong tà

**Suyễn cấp:** Tình trạng thở suyễn hổn hển gấp gáp

**Sứ:** Theo y học Trung Quốc các vị thuốc trong một thang thuốc đều có cấp bậc như trong triều đình: Quân, thần, tá, sứ. Những vị thuốc để làm truyền tống điều độ cho phương thuốc gọi là sứ

# T

**Tà khí (nghĩa như tà):** Tà, ngoại tà là nhân tố gây bệnh từ bên ngoài vào gồm các khí lục đàm: Phong, hàn, thử, thấp, táo, hoả và dịch lè từ ngoài xâm phạm vào cơ thể

**Tam âm:** Tên chung cho ba kinh: Thái âm, thiếu âm và quyết âm

**Tam tiêu:** Là nhóm chức năng nói lên quan hệ giữa các tạng phủ trên và dưới. Gồm có:

- Thượng tiêu từ miệng đến tâm vị mà tâm, phế là đại diện
- Trung tiêu từ tâm vị đến môn vị mà tỳ, vị là đại diện
- Hạ tiêu từ môn vị đến hậu môn mà thận, can là đại diện

**Tán:** Tan nhỏ ra

- Tán hàn: Tan cái lạnh
- Tán nhiệt: Tan máu độc
- Tán kết: Tan kết tụ

**Táo:** Độ khô, một loại tà khí trong lục đàm dễ gây tổn thương tân dịch

**Tặc tà:** Tạng đó không khắc được tạng khác mà gây ra bệnh

**Táo thấp hoá đàm:** Phép chữa bệnh thấp đàm (đờm trắng, lượng nhiều, rêu lưỡi trắng và nhớt).

**Táo kết:** Đại tiện táo

**Tâm:** Một trong năm tạng có tác dụng chỉ đạo, ảnh hưởng tới hoạt động sinh lý các tạng phủ khác

**Tâm huyết:** Huyết dịch tuần hoàn chủ yếu trong cơ thể

**Tâm huyết hư (= tâm huyết bất túc):** Bệnh chứng. Triệu chứng chủ yếu là váng đầu tâm phiền, kém ngủ, hay quên, mạch té nhược.

**Tâm hư:** Bệnh chứng. Triệu chứng chủ yếu hôi hộp, kém ngủ, và mồ hôi trộm

**Tân dịch:** Các loại thuỷ dịch trong cơ thể (nước tiểu, mồ hôi...)

**Tân lương:** Làm mát cơ thể

**Tân lương giải biểu:** Phương pháp dùng vị thuốc có tính vị cay mát, sức phát hàn mạnh nhưng có tác dụng thoát nhiệt trong biểu chứng

**Tân ôn giải biểu:** Phương pháp dùng vị thuốc có tính cay ấm, sức phát hàn mạnh chữa các chứng cảm mạo phong hàn biểu chứng

**Tês:** Các dạng thuốc (thang, rượu, hoàn, táo, cao...)

**Thai nhiệt:** Bệnh trạng ở trẻ sơ sinh có các triệu chứng sốt cao, giật mình, đờm nhiều, khó thở, mắt đỏ. Nguyên do khi mang thai người mẹ ăn uống quá nhiều thức nóng nhiệt tích ở trong nung nấu thai khí.

**Thanh nhiệt giải độc:** Phương pháp dùng các vị thuốc có khả năng thanh nhiệt tà, giải nhiệt độc để chữa các bệnh ban chẩn, mụn nhọt, đinh độc...

**Thanh nhiệt lương huyết:** Dùng thuốc có tính hàn lương để thanh trừ nhiệt ở trong phần huyết

**Thấp (= thấp khí):** Độ ẩm thấp, một tà khí trong lục dâm

**Thấp bệnh:** Chứng bệnh do thấp tà gây nên, do cảm nhiễm sương hoặc lội nước dầm mưa. Triệu chứng thân thể nặng nề, khớp xương nhức mỏi, có khi phát sốt sợ lạnh

**Thấp chấn:** Chứng bệnh do thấp nhiệt ứ đọng ở da sinh ra những mụn nhỏ nhơm nhopp nước vàng

**Thiên đầu thống:** Chứng nhức đầu từng cơn, nguyên nhân do can hư, can dương cang thịnh một bên, đàm nhiệt...

**Thận hư:** Tinh khí của tạng thận không đầy đủ, thận dương và thận âm đều suy

**Thần:** Là tiếng gọi chung về hiện tượng hoạt động sống của con người (bao gồm tinh thần, ý thức, tri giác vận động)

**Thoát (= thoát chứng):** Biểu hiện nguy kịch của bệnh do quá trình ốm đau âm dương khí huyết bị hao tổn lớn đe doạ đến tính mạng. Triệu chứng chủ yếu: Chân tay lạnh, mắt nhắm miệng há, mạch vi tế

**Thoát âm:** Chân âm hao tổn đột nhiên giảm sút nghiêm trọng

**Thoát dương:** Dương khí hao tổn nghiêm trọng, triệu chứng gần như hư thoát (chân tay lạnh, truy mạch)

**Thoát giang:** Lòi dom, trĩ ngoại

**Thông kinh:** Phương pháp chữa bế kinh khiến kinh nguyệt lưu thông

**Thổ huyết:** Máu ra đằng miệng gồm nôn ra máu, khạc ra máu

**Thống kinh:** Bệnh của phụ nữ có triệu chứng đau bụng đau lưng trước hoặc sau khi hành kinh; nguyên nhân do khí trệ, huyết ứ, hàn ngưng hoặc hư gây nên.

**Thời lệnh:** Khí hậu của bốn mùa

**Thuỷ thũng** (= Thuỷ trưởng): Triệu chứng phù ở tay chân, ngực bụng do nước tràn vào cơ phu gây ra. Nguyên nhân do tỳ thận dương hư không vận hoá được thuỷ thấp.

**Thu liễm:** Làm săn da, làm se

**Thư:** Nhợt độc phát từ trong sâu

**Thư can:** Thuốc có tác dụng làm tiêu tan khí của can uất

**Thủ:** Nắng, mệt trong lục khí

**Thực chứng:** Tà khí thịnh hoặc trong cơ thể do cơ năng chướng ngại dẫn đến khí huyết uất kết. Các bệnh nhiệt sốt cao, khát nước, phiền táo, tiểu tiện đổ, rêu lưỡi vàng khô, mạch thực có lực... thuộc thực chứng.

**Thực tích:** Thực ăn vào cơ thể không tiêu hoá được đinh tích ở trường vị

**Thực nhiệt:** Chân âm quá suy, tà khí thịnh nhiệt cơ thể dư thừa là chính, từ đó sinh bệnh có các triệu chứng: Phát nhiệt, sốt cao, phiền khát, đại tiện bí kết, rêu lưỡi vàng, mạch hồng sác hoặc hoạt sác.

**Thực tà:** 1/Tà khí thịnh 2/Là bệnh do tạng sau nó gây bệnh cho tạng đó (còn gọi là bệnh từ con truyền sang mẹ)

**Thương hàn:** Tên gọi chung các bệnh ngoại cảm phát nhiệt (sốt). Nguyên nhân do cảm nhiễm hàn tà.

**Tiện huyết:** Đại tiện ra máu

**Tiết tả:** Chứng bệnh đại tiện lỏng, đi ngoài nhiều lần (tiết) và xổ xuống như dội nước (tả)

**Tiêu khát:** Chứng bệnh ăn nhiều, uống rất nhiều nhưng vẫn gầy còm, đi đái nhiều và xuất hiện đái tháo đường.

**Tiêu tích:** Thuốc có tác dụng hành khí, hoá ứ, tiêu tan bí tích

**Tiêu thực:** Thuốc làm cho tiêu cơm, tiêu hoá tốt

**Tích:** Chứa, dồn lại lâu ngày. **Phá tích:** Phá những cái tích kết lâu ngày

**Trường vị:** Ruột và dạ dày (bao tử)

**Tiểu trường:** Ruột non, mót trong sáu phủ

**Tỳ:** Một trong năm tạng. Công năng chủ yếu là tiêu hoá và quản lý huyết dịch toàn thân

**Tiết khí:** Giảm khí

**Tiểu sản:** Chứng sẩy thai khi có thai trên 3 tháng

**Tinh:** Vật chất cơ bản cấu tạo nên thân thể và duy trì hoạt động của sinh mệnh

**Tráng dương:** Dùng thuốc ôn bổ như Sâm, Phụ, Lộc nhung... làm mạnh dương khí con người, tăng cường sức khoẻ.

**Trệ:** ứ lại, không thông. **Trầm trệ:** Uất tắc, không thông

**Trệ bệnh:** Bệnh bí đại tiện

**Trệ khí:** Vận khí không thông

**Trị phong hoá đàm:** Dùng thuốc chữa bệnh do phong đàm có các triệu chứng đau đầu chóng mặt, choáng váng, rêu lưỡi trắng nhuộm.

**Trọc khí:** Hơi thở hôi từ miệng, rấm, máu đen...

**Trục thuỷ:** Phương pháp chữa thuỷ thũng, bài tiết bớt lượng nước nhiều

**Trúng phong:**

1. Tai biến mạch máu não (nội phong)
2. Ngoại cảm phong tà (ngoại phong)

**Trúng thử:** Bệnh do say nắng

**Trùng tích:** Bệnh giun sán

**Trưng hè:** Hòn cục (trưng và hè có khác nhau: Trưng do huyết tích thành hòn cục cố định, hè do khí tụ, lúc tụ lúc tan)

**Trầm cổ:** Bệnh trầm trọng lâu ngày khó chữa

**Trầm hàn cổ lãnh:** Bệnh trầm trọng, chân tay giá lạnh

**Tư âm:** Phương pháp chữa chứng âm hư (ho khan, ho ra máu, miệng khô, họng ráo, hoa mắt chóng mặt, lòng bàn tay chân nóng).

**Tử thai:** Thai chết lưu

**Tương ố:** Giảm tính năng của vị thuốc khác

**Tương phản:** Phản ứng với các vị thuốc khác

**Tương sử:** Hỗ trợ cho vị thuốc khác

**Tương úy:** Ức chế lẫn nhau

**Tỳ hư:** Do tỳ khí hư nhược hoặc tỳ âm bất túc. Có các triệu chứng như tiêu hoá kém, bụng đầy, sôi bụng, ỉa chảy...

**Ty uyên:** Chứng tắc mũi, chảy nước mũi hôi và đặc, đau đầu chóng mặt. Nguyên nhân do ngoại cảm phong hàn, bên trong do nhiệt ở đởm kinh ảnh hưởng tới não gây nên bệnh.

## U

**Ung:** Có 2 nghĩa

1. Nhợt to phát ở phần nóng của da thịt. Đặc điểm sưng to, nóng đỏ, đau nhức, mau vỡ, chất mủ đặc.
2. Khí huyết bị nhiễm độc làm cho ủng tắc không thông

**Ú huyết:** Chứng bệnh huyết dịch ú trệ ở một chỗ, thường gặp trong trường hợp bị vấp ngã, mang nặng, bế kinh, hàn ngưng khí trệ...

## V

**Vệ khí:** Một bộ phận dương khí của cơ thể, bắt nguồn từ tỳ vị, từ thương tiêu mà ra, đi ở ngoài mạch. Công năng ôn dưỡng tạng phủ, bảo vệ cơ thể, chống đỡ ngoại tà xâm phạm

**Vi tà:**

1. Tà khí nhẹ, tuy gây bệnh nhưng không nặng
2. Do tạng khắc tạng đó mà gây nên bệnh

**Vong âm:** Âm dịch hao tổn do sốt cao, ra mồ hôi hoặc thóp tã quá độ. Triệu chứng mồ hôi nóng, sốt cao, nhiều mồ hôi, chân tay ấm, môi lưỡi đỏ khô, mạch hư sác.

**Vong dương:** Bước phát triển của vong âm. Khi tân dịch hao tổn quá mức thì dương khí theo đó mất đi. Triệu chứng mồ hôi ra đầm đìa, chân tay lạnh, hơi thở yếu, sắc mặt trắng nhợt, mạch vi muộn tuyệt hoặc phù sác rỗng không.

## X

**Xích dối:** Chất dịch vẫn đục mầu đỏ từ âm đạo chảy ra nhỏ giọt (nếu có thêm mầu trắng gọi là xích bạch dối).

**Xích lị:** Một thứ bệnh lị. Người bệnh đại tiện nhiều lần, phân mầu đỏ như óc cá hôi dính.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Viện dược liệu - Cây thuốc Việt Nam
2. Tuệ Tĩnh - Nam dược thần hiệu
3. Lê Hữu Trác - Hải Thượng y tông tâm linh
4. Đỗ Tất Lợi - Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam
5. Hoàng đế nội kinh tố vấn
6. Trung y học khái luận
7. Tập đơn thuốc chọn lọc - Sở y tế Bắc Kinh
8. Dược liệu học và các vị thuốc Việt Nam
9. Hươu, nai, rắn và các chế phẩm trong Y học - Đinh Ngọc Vân, Đặng Hồng Vân, Nguyễn Khánh Thành
10. Trung dược lâm sàng - Trương Thủ Sinh, Vương Chí Lan
11. Phụ khoa y học cổ truyền - Nhà xuất bản y học
12. Phương pháp bào chế Đông dược - Viện đông y
13. Lê Trần Đức - Trồng hái và dùng cây thuốc
14. Nguyễn Mạnh Bổng - Bách bệnh cầm nang
15. Sổ tay cây thuốc Việt Nam - Đỗ Huy Bích, Bùi Xuân Chương

16. 450 cây thuốc - Phó Đức Thành
17. Chữa bệnh bằng cây thuốc vườn nhà - Lê Minh
18. Thuốc nam thường dùng - Đỗ Tất Lợi
19. Sổ tay cây thuốc Việt Nam - Viện dược liệu
20. Hướng dẫn trồng sử dụng thuốc nam, châm cứu - Nhà xuất bản y học
21. Y học cổ truyền dân tộc - Trường Đại học y khoa
22. Năm mươi ba bài thuốc Đông y - Lương y Lê Minh Xuân
23. Hoạt nhân toát yếu - Lê Trần Đức dịch
24. Tóm tắt đặc điểm các họ cây thuốc  
Võ Văn Chuyên
25. Tạp chí Đông y, 1975-1985
26. Toa thuốc căn bản - Nhà xuất bản y học
27. Phụ đạo xán nhiên - Hải thương lân ông
28. Bách gia trân thang - Hải thương lân ông
29. 400 bài thuốc nam kinh nghiệm - Nhà xuất bản khoa học
30. Những phương thuốc hiệu nghiệm tập thành  
- Thái y viện triều Lê
31. Hiểu biết cơ bản về phương dược theo Y học cổ truyền - Lương y Nguyễn Trung Hoà
32. Sổ tay những bài thuốc thường dùng - Diệp Hiển Thuần
33. Dược điển Việt Nam - Nhà xuất bản y học
34. Bí phương công bố - Lương y Nguyễn Mạnh Bổng

35. Tâm đắc và nghiệm án - Lão y Đào Viết Hà
36. Bản thảo vấn đáp - Đường Tôn Hải
37. Y học cổ truyền thực hành - Hồng Nguyên
38. Y tông kim giám - Ngô Khiêm
39. Dược phẩm vị yếu - Lê Hữu Trác
40. Trung Quốc dược học đại từ điển
41. Trung Quốc cao đẳng thực vật đồ giám
42. Bản thảo cương mục - Lý Thời Trân
43. Bản thảo cầu chân - Hoàng Cung Tú
44. Bản thảo đồ giải - Lý Trung Tài
45. Ngọc thu dược giải - Hoàng Nguyên Nhự
46. Trường sa dược giải - Hoàng Nguyên Nhự
47. Tân biên Trung y học khái yếu - 1971
48. Lâm sàng thường dụng Trung dược thủ sách - Hồ Nam Trung y học viện - 1972
49. Trung Quốc cao đẳng thực vật đồ giám
50. Trung dược học
51. Trung Quốc dược dụng thực vật đồ giám
52. Trung Quốc dược dụng thực vật chí
53. Trung dược chí
54. Đại Minh chư gia bản thảo
55. Hiện đại thực dụng Trung dược
56. Trung dược tài thư san
57. Lôi công bào chế dược tính giải
58. Hoàng hán y học
59. Bản thảo cương mục thập di - Triệu Học Mân

60. Dược điển Trung Quốc
61. Trung dược bào chế kinh nghiệm tập thành
62. Trung y tạp chí
63. Trung dược tân biên
64. Thường dụng Trung dược đồ phổ
65. Thường dụng Trung thảo dược thủ sách
66. Thực vật bản thảo bị khảo
67. Bản thảo diễn nghĩa
68. Hoàn tán cao đơn tập thành

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

# THUỐC BẮC THƯỜNG DÙNG

*Chịu trách nhiệm xuất bản*

HOÀNG TRỌNG QUANG  
NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

*Biên tập:* BS. HẢI YẾN

*Sửa bản in:* BS. HẢI YẾN

*Trinh bày bìa:* CHU HÙNG

MS ————— 61 - 619  
————— 836 - 2001  
YH - 2002

**GIÁ: 76.000Đ**

---

in 1.000 cuốn, khổ 15x22cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Y học.  
Giấy phép xuất bản số: 47-836/XB-QLXB ngày 19/6/2001.  
in xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2002.

## Dược sĩ. Nguyễn Văn Quý



Dược sĩ. Nguyễn Văn Quý sinh ngày 13 tháng 11 năm 1940. Nguyên Giáo viên cấp hai Hợp Tiến, Nam Sách, Hải Dương. Nguyên Hiệu trưởng Trường cấp hai Đồng Lạc, Minh Tân, Nam Sách, Hải Dương, năm 1964 - 1969.

Nguyên sinh viên Đại học sư phạm I năm 1969 - 1970. Nguyên sinh viên Viện hàn lâm khoa học Y học Sophia - Bungari năm 1970 - 1976.

Nguyên giáo viên Trường trung học dược - Bộ Y tế năm 1976 - 1978.

Nguyên Phó khoa dược Bệnh viện tỉnh Quảng Ninh, 1978 - 1980.

Nguyên Giám đốc Công ty dược phẩm Quảng Ninh, năm 1980 - 1983.

Nguyên Giám đốc Công ty giao nhận hàng Y tế Hải Phòng, năm 1983 - 2001.

## BÁC SĨ. NGUYỄN PHƯƠNG



Bác Sĩ. Nguyễn Phương. Tốt nghiệp Đại học Y Hà Nội khóa 1963 - 1969.

Chuyên nghiên cứu Y học cổ truyền và Y học dự phòng.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu, áp dụng Đông y trong điều trị bệnh.

Hiện công tác tại Bệnh viện Giao thông vận tải, miền Duyên Hải, Hải Phòng.

08

Thuốc bắc thường dùng



2205090000096

76,000



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

Điện thoại: 04.7625934 - 7627819 - Fax: 84.4.7625923 - E-mail: xuatbanyhoc@netnam.vn

